



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định danh mục và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam; nguyên tắc và quan điểm xây dựng ngành sản phẩm Việt Nam.

2. Quyết định này áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

**Điều 2. Nguyên tắc, quan điểm xây dựng**

Hệ thống ngành sản phẩm được xây dựng tuân theo các nguyên tắc và quan điểm sau đây:

1. Bảo đảm phản ánh đầy đủ với ngôn ngữ dễ hiểu các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam.

2. Bảo đảm sự liên tục, kế thừa và tính so sánh của hệ thống sản phẩm từ phiên bản cũ sang phiên bản mới.

3. Bảo đảm thích hợp với điều kiện cụ thể của nền kinh tế Việt Nam trong việc thu thập số liệu theo từng ngành trong Hệ thống ngành sản phẩm.

4. Bảo đảm thống nhất với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

### **Điều 3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam**

1. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam gồm danh mục ngành sản phẩm Việt Nam và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam (Phụ lục kèm theo).

2. Cấu trúc cơ bản và cách đánh mã số trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

a) Danh mục ngành sản phẩm Việt Nam được chia thành 7 cấp:

Ngành cấp 1 gồm 22 ngành được quy định theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến V;

Ngành cấp 2 gồm 87 ngành được đánh mã số bằng hai chữ số từ 01 đến 99;

Ngành cấp 3 gồm 252 ngành được đánh mã số bằng ba chữ số từ 011 đến 990;

Ngành cấp 4 gồm 476 ngành được đánh mã số bằng bốn chữ số từ 0111 đến 9900;

Ngành cấp 5 gồm 699 ngành được đánh mã số bằng năm chữ số từ 01110 đến 99000;

Ngành cấp 6 gồm 1785 ngành được đánh mã số bằng sáu chữ số từ 011100 đến 990000;

Ngành cấp 7 gồm 3829 ngành được đánh mã số bằng bảy chữ số từ 0111001 đến 9900000.

b) Nội dung ngành sản phẩm Việt Nam giải thích rõ những sản phẩm gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó:

Bao gồm: Những sản phẩm được xác định trong ngành sản phẩm;

Loại trừ: Những sản phẩm không được xác định trong ngành sản phẩm nhưng thuộc các ngành sản phẩm khác.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo đúng quy định của Quyết định này; nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam khi cần thiết.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng



**Phụ lục**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM**  
*Kèm theo Quyết định số 32/2026/QĐ-TTg*  
*ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                        | Nội dung                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| A     |       |       |       |       |        |         | <b>SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b> |                                                 |
|       | 01    |       |       |       |        |         | Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan        |                                                 |
|       |       | 011   |       |       |        |         | Sản phẩm cây hàng năm                               |                                                 |
|       |       |       | 0111  | 01110 | 011100 |         | Thóc khô                                            |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0111001 | Thóc khô làm giống                                  | Gồm cả thóc nếp                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0111009 | Thóc khô khác                                       |                                                 |
|       |       |       | 0112  | 01120 |        |         | Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác          |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011201 |         | Ngô/bắp hạt khô                                     |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0112011 | Ngô/bắp hạt khô làm giống                           |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0112019 | Ngô/bắp hạt khô khác                                | Gồm cả ngô ngọt, ngô bắp tươi quy đổi hạt khô   |
|       |       |       |       |       | 011209 |         | Sản phẩm cây lương thực có hạt khác                 |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0112091 | Mì mạch/lúa mì hạt                                  |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0112092 | Kê, cao lương hạt                                   |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0112099 | Sản phẩm cây lương thực có hạt khác còn lại         |                                                 |
|       |       |       | 0113  | 01130 |        |         | Sản phẩm cây lấy củ có chất bột                     |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011301 | 0113010 | Khoai lang tươi                                     |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011302 | 0113020 | Sắn/khoai mì tươi                                   |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011303 | 0113030 | Khoai sọ tươi                                       |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011304 | 0113040 | Khoai mỡ tươi                                       |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011305 | 0113050 | Khoai môn tươi                                      |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011306 | 0113060 | Dong riềng tươi                                     |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011307 | 0113070 | Khoai tây tươi                                      |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011308 | 0113080 | Sắn dây tươi                                        |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011309 | 0113090 | Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác                | Gồm: Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,... |
|       |       |       | 0114  | 01140 | 011400 | 0114000 | Mía cây tươi                                        |                                                 |
|       |       |       | 0115  | 01150 |        |         | Thuốc lá, thuốc Lào                                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 011501 | 0115010 | Lá thuốc lá khô                                     |                                                 |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                      | Nội dung                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 011502 | 0115020 | Thuốc lão sợi khô                 |                                                                                    |
|       |       |       | 0116  | 01160 |        |         | Sản phẩm cây lấy sợi              |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011601 | 0116010 | Bông                              | Gồm:<br>- Bông đã tách hạt (xơ bông) hoặc ở dạng khối, chưa chải thô<br>- Hạt bông |
|       |       |       |       |       | 011602 | 0116020 | Đay/bỏ bẹ khô                     |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011603 | 0116030 | Cói/lác chẻ khô                   |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011604 | 0116040 | Gai khô                           |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011605 | 0116050 | Lanh khô                          |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011609 | 0116090 | Sản phẩm cây lấy sợi khác         | Gồm: Dứa sợi, chuối sợi, bàng lấy sợi,...                                          |
|       |       |       | 0117  | 01170 |        |         | Sản phẩm cây có hạt chứa dầu      |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011701 | 0117010 | Đậu tương/đậu nành hạt khô        |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011702 | 0117020 | Lạc còn vỏ/đậu phộng còn vỏ, khô  |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011703 | 0117030 | Vừng/mè khô                       |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011704 | 0117040 | Hạt cải dầu khô                   |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011705 | 0117050 | Hạt hướng dương khô               |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011706 | 0117060 | Hạt thầu dầu khô                  |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011709 | 0117090 | Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác | Gồm: Hạt mù tạt, hạt gai, hạt cọ, hạt rum, hạt lanh                                |
|       |       |       | 0118  |       |        |         | Rau, đậu các loại và hoa          |                                                                                    |
|       |       |       |       | 01181 |        |         | Rau các loại                      |                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 011811 |         | Rau lấy lá                        |                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 0118111 | Rau muống                         |                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 0118112 | Rau cải                           | Gồm: Cải xanh, cải bó xôi, cải thảo, cải ngọt, cải cúc,...                         |
|       |       |       |       |       |        | 0118113 | Rau mùng tơi                      |                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 0118114 | Rau ngót                          |                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 0118115 | Bắp cải                           |                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 0118116 | Rau diếp, rau xà lách             |                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 0118117 | Rau dền                           |                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 0118118 | Súp lơ/bông cải                   | Gồm: Súp lơ trắng, súp lơ xanh,...                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0118119 | Rau lấy lá khác                   | Gồm: Rau đay, rau khoai lang, ngọn su su, ngọn bí, ngọn mướp,...                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                         | Nội dung                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 011812   |          | Dưa lấy quả                          |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118121  | Dưa hấu                              |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118122  | Dưa lê                               |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118123  | Dưa vàng                             |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118124  | Dưa bờ                               |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118125  | Dưa lưới                             |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118129  | Dưa lấy quả khác                     | Gồm cả dưa gang                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 011813   |          | Rau họ đậu                           |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118131  | Đậu đũa                              |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118132  | Đậu cô ve                            |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118133  | Đậu rồng                             |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118134  | Đậu Hà Lan                           |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118135  | Đậu ván                              |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118139  | Rau họ đậu khác                      |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 011814   |          | Rau lấy quả khác                     |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118141  | Dưa chuột                            | Gồm cả dưa chuột<br>bao tử                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0118142  | Cà chua                              |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118143  | Bí ngô                               | Gồm cả bí bao tử                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 0118144  | Bí xanh, bầu, mướp                   |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118145  | Quả su su                            |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118146  | Ớt ngọt                              |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118147  | Cà các loại                          | Gồm: Cà tím, cà pháo, cà<br>bát,...                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 0118148  | Mướp đắng/Khổ qua                    |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118149  | Rau lấy quả khác còn lại             | Gồm: Ngô bao tử, dưa<br>mèo, lạc lè, đậu bắp,...                                                     |
|          |          |          |          |          | 011815   |          | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân         |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118151  | Su hào                               |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118152  | Cà rốt                               |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118153  | Củ cải                               |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118154  | Tỏi lấy củ                           |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118155  | Hành tây                             |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118156  | Hành hoa                             |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118157  | Hành củ                              |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118158  | Rau cần ta                           |                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 0118159  | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân<br>khác | Gồm: Tỏi tây, tỏi ngồng,<br>cần tây, củ dền, họ, củ<br>kiệu, củ đậu/củ sắn, ngó<br>sen, măng tây,... |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 011816   |          | Nấm trồng các loại                      | Gồm cả các loại nấm thu<br>nhật không phải từ rừng                                |
|          |          |          |          |          |          | 0118161  | Nấm hương                               |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118162  | Nấm trùn                                |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118163  | Nấm rơm                                 |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118164  | Nấm kim châm                            |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118165  | Nấm sò                                  |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118166  | Mộc nhĩ                                 |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118169  | Nấm trồng khác                          |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011817   |          | Củ cải đường và hạt củ cải<br>đường     |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118171  | Củ cải đường                            |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118172  | Hạt củ cải đường                        |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011818   | 0118180  | Hạt rau, loại trừ hạt củ cải<br>đường   | Gồm cả hạt bí, hạt<br>đưa,...                                                     |
|          |          |          |          |          | 011819   | 0118190  | Rau tươi khác chưa được<br>phân vào đâu |                                                                                   |
|          |          |          |          | 01182    |          |          | Đậu/đỗ hạt khô các loại                 |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011821   | 0118210  | Đậu/đỗ đen hạt khô                      |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011822   | 0118220  | Đậu/đỗ tằm hạt khô                      |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011823   | 0118230  | Đậu/đỗ xanh hạt khô                     |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011824   | 0118240  | Đậu lăng hạt khô                        |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011825   | 0118250  | Đậu Hà Lan hạt khô                      |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011826   | 0118260  | Đậu đỏ hạt khô                          |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011829   | 0118290  | Đậu/đỗ hạt khô các loại khác            |                                                                                   |
|          |          |          |          | 01183    |          |          | Sản phẩm hoa hàng năm                   |                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 011831   |          | Hoa các loại                            | Gồm: Hoa cảnh và bụi<br>hoa                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0118311  | Hoa phong lan                           |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118312  | Hoa hồng                                |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118313  | Hoa cúc                                 |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118314  | Hoa lay ơn                              |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118315  | Hoa huệ                                 |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118316  | Hoa cẩm chướng                          |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118317  | Hoa ly                                  |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118318  | Hoa loa kèn                             |                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0118319  | Hoa các loại khác                       | Gồm: Hoa tuy lip, thực<br>độc, đồng tiền, thủy<br>tiên, cẩm tú cầu,<br>violet,... |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                     | Nội dung                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 011832 | 0118320 | Hạt giống hoa                                    |                                                                                      |
|       |       |       | 0119  |       |        |         | Sản phẩm cây hàng năm khác                       |                                                                                      |
|       |       |       |       | 01191 |        |         | Sản phẩm cây gia vị hàng năm                     |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011911 | 0119110 | Ớt cay                                           |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011912 | 0119120 | Gừng                                             |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011919 | 0119190 | Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác                | Gồm: Củ riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,... |
|       |       |       |       | 01192 |        |         | Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm      |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011921 | 0119210 | Bạc hà                                           |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011922 | 0119220 | Ngải cứu                                         |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011923 | 0119230 | Atiso                                            |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011924 | 0119240 | Nghệ                                             |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011925 | 0119250 | Sả                                               |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011926 | 0119260 | Cà gai leo                                       |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011927 | 0119270 | Xạ đen                                           |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011928 | 0119280 | Hương nhu                                        |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011929 | 0119290 | Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác | Gồm: Húng chanh, cây giao cổ lam, nấm linh chi,...                                   |
|       |       |       |       | 01199 |        |         | Sản phẩm của các loại cây hàng năm khác còn lại  |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011991 | 0119910 | Hạt sen                                          |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011992 | 0119920 | Cỏ nhung                                         |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011993 | 0119930 | Muồng muồng                                      |                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 011994 |         | Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi               |                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0119941 | Cỏ voi                                           |                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0119942 | Ngô cây                                          | Gồm: Ngô sinh khối                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 0119949 | Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi khác          | Gồm: Cây hướng dương, cỏ khác dùng cho chăn nuôi,...                                 |
|       |       |       |       |       | 011995 |         | Sản phẩm phụ cây hàng năm                        |                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0119951 | Thân cây ngô, thân cây đay                       |                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0119952 | Ngon mía                                         |                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0119953 | Rơm, rạ, cùi bổi                                 |                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 0119959 | Sản phẩm phụ cây hàng năm khác                            | Gồm: Dây khoai lang, thân cây lạc, thân cây vừng,...                                                     |
|       |       |       |       |       | 011999 | 0119990 | Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại chưa được phân vào đâu |                                                                                                          |
|       |       | 012   |       |       |        |         | Sản phẩm cây lâu năm                                      |                                                                                                          |
|       |       |       | 0121  |       |        |         | Sản phẩm cây ăn quả                                       |                                                                                                          |
|       |       |       |       | 01211 | 012110 | 0121100 | Nho tươi                                                  |                                                                                                          |
|       |       |       |       | 01212 |        |         | Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới       |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012121 | 0121210 | Xoài                                                      |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012122 | 0121220 | Hồng xiêm/Sa pô chê                                       |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012123 | 0121230 | Chuối                                                     |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012124 | 0121240 | Thanh long                                                |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012125 | 0121250 | Đu đủ                                                     |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012126 | 0121260 | Dứa/khóm/thơm                                             |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012127 | 0121270 | Sầu riêng                                                 |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012128 | 0121280 | Na/Mãng cầu                                               |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012129 |         | Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác              |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121291 | Hồng                                                      |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121292 | Mít                                                       |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121293 | Mãng cụt                                                  |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121294 | Ổi                                                        |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121295 | Vú sữa                                                    |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121296 | Chanh leo                                                 |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121297 | Roi/mận                                                   |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121298 | Quả bơ                                                    |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0121299 | Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác còn lại      | Gồm: Me, khế, cóc, bòn bon/dầu da đất, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị, và, chà là,... |
|       |       |       |       | 01213 |        |         | Cam, quýt và các loại quả có mùi khác                     |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012131 | 0121310 | Cam                                                       |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012132 | 0121320 | Quýt                                                      |                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 012133 | 0121330 | Chanh                                                     | Gồm: Quả cháp                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 012134 | 0121340 | Bưởi                                                      |                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                   | Nội dung                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 012139   | 0121390  | Các loại quả có múi khác<br>thuộc họ cam, quýt | Gồm: Quất/tắc, bòng,<br>phật thủ,...                   |
|          |          |          |          | 01214    |          |          | Táo, mận và các loại quả có<br>hạt như táo     |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012141   | 0121410  | Táo                                            | Gồm: Táo ta, táo tây<br>Không gồm: Táo mèo/<br>sơn tra |
|          |          |          |          |          | 012142   | 0121420  | Mận                                            |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012143   | 0121430  | Mơ                                             |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012144   | 0121440  | Đào                                            |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012145   | 0121450  | Lê                                             | Gồm: Lê, mắc cở                                        |
|          |          |          |          |          | 012149   | 0121490  | Các loại quả có hạt như táo<br>khác            |                                                        |
|          |          |          |          | 01215    |          |          | Nhãn, vải, chôm chôm                           |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012151   | 0121510  | Nhãn                                           |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012152   | 0121520  | Vải                                            |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012153   | 0121530  | Chôm chôm                                      |                                                        |
|          |          |          |          | 01219    |          |          | Sản phẩm cây ăn quả khác                       |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012191   |          | Quả mọng                                       |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121911  | Dâu tây                                        |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121912  | Kiwi                                           |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121913  | Quả mâm xôi                                    |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121919  | Quả mọng khác                                  | Gồm: Quả sơ ri, việt<br>quất,...                       |
|          |          |          |          |          | 012192   |          | Hạt vỏ cứng                                    |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121921  | Quả hạnh (hạnh nhân)                           |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121922  | Hạt dẻ                                         |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121923  | Hạt mắc ca                                     |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121924  | Quả óc chó                                     |                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0121929  | Hạt vỏ cứng khác                               |                                                        |
|          |          |          | 0122     | 01220    |          |          | Sản phẩm cây lấy quả chứa<br>dầu               |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012201   | 0122010  | Quả dừa                                        |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012202   | 0122020  | Quả ôliu                                       |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012203   | 0122030  | Quả đậu cove                                   |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012204   | 0122040  | Quả gấc                                        |                                                        |
|          |          |          |          |          | 012209   | 0122090  | Quả có dầu khác                                |                                                        |
|          |          |          | 0123     | 01230    | 012300   | 0123000  | Hạt điều khô                                   |                                                        |
|          |          |          | 0124     | 01240    | 012400   | 0124000  | Hạt hồ tiêu khô                                |                                                        |
|          |          |          | 0125     | 01250    | 012500   | 0125000  | Mủ cao su khô                                  |                                                        |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|          |          |          | 0126     | 01260    | 012600   | 0126000  | Cà phê nhân                                                       |                                 |
|          |          |          | 0127     | 01270    |          |          | Sản phẩm cây chè                                                  |                                 |
|          |          |          |          |          | 012701   | 0127010  | Chè búp tươi                                                      |                                 |
|          |          |          |          |          | 012702   | 0127020  | Chè lá tươi                                                       |                                 |
|          |          |          | 0128     |          |          |          | Sản phẩm cây gia vị, cây<br>được liệu, cây hương liệu<br>lâu năm  |                                 |
|          |          |          |          | 01281    |          |          | Sản phẩm cây gia vị lâu năm                                       |                                 |
|          |          |          |          |          | 012811   | 0128110  | Đinh hương                                                        |                                 |
|          |          |          |          |          | 012812   | 0128120  | Vani                                                              |                                 |
|          |          |          |          |          | 012819   | 0128190  | Sản phẩm cây gia vị lâu năm<br>khác                               |                                 |
|          |          |          |          | 01282    |          |          | Sản phẩm cây được liệu,<br>hương liệu lâu năm                     |                                 |
|          |          |          |          |          | 012821   | 0128210  | Hoa nhài                                                          |                                 |
|          |          |          |          |          | 012822   | 0128220  | Hoa hồng                                                          |                                 |
|          |          |          |          |          | 012823   | 0128230  | Ý dĩ                                                              |                                 |
|          |          |          |          |          | 012824   | 0128240  | Tam thất                                                          |                                 |
|          |          |          |          |          | 012825   | 0128250  | Sâm                                                               |                                 |
|          |          |          |          |          | 012826   | 0128260  | Sa nhân                                                           |                                 |
|          |          |          |          |          | 012827   | 0128270  | Đinh lăng                                                         |                                 |
|          |          |          |          |          | 012828   | 0128280  | Cây dùng làm nguyên liệu<br>chế nước hoa và cây làm<br>hương liệu |                                 |
|          |          |          |          |          | 012829   | 0128290  | Sản phẩm cây được liệu<br>khác                                    | Gồm: Hoa hồng, thanh<br>hào,... |
|          |          |          | 0129     |          |          |          | Sản phẩm cây lâu năm khác                                         |                                 |
|          |          |          |          | 01291    |          |          | Sản phẩm cây cảnh lâu năm                                         |                                 |
|          |          |          |          |          | 012911   | 0129110  | Cây, cảnh mai                                                     |                                 |
|          |          |          |          |          | 012912   | 0129120  | Cây quất cảnh                                                     |                                 |
|          |          |          |          |          | 012913   | 0129130  | Cây, cảnh đào cảnh                                                |                                 |
|          |          |          |          |          | 012914   | 0129140  | Bonsai                                                            |                                 |
|          |          |          |          |          | 012919   | 0129190  | Cây cảnh khác                                                     |                                 |
|          |          |          |          | 01299    |          |          | Sản phẩm cây lâu năm khác<br>còn lại                              |                                 |
|          |          |          |          |          | 012991   | 0129910  | Hạt ca cao                                                        |                                 |
|          |          |          |          |          | 012992   | 0129920  | Mủ sơn ta tươi                                                    |                                 |
|          |          |          |          |          | 012993   | 0129930  | Mủ trôm tươi                                                      |                                 |
|          |          |          |          |          | 012994   | 0129940  | Lá dâu tằm                                                        |                                 |
|          |          |          |          |          | 012995   | 0129950  | Quả cau                                                           |                                 |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 012999   | 0129990  | Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu          | Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm                                                                                                                                   |
|          |          | 013      | 0130     |          |          |          | Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                   |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 01301    | 013010   | 0130100  | Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                      | Gồm: Cây giống được ươm từ hạt hoặc cành, thân, ngọn, như: rau giống,...<br>Không gồm hạt giống, như: hạt thóc giống, hạt ngô giống, hạt rau giống, hạt hoa giống |
|          |          |          |          | 01302    | 013020   | 0130200  | Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                       | Gồm: Cây giống được giâm/chiết/ghép từ cành, chồi                                                                                                                 |
|          |          | 014      |          |          |          |          | Sản phẩm chăn nuôi                                                |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 0141     |          |          |          | Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò                     |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 01411    |          |          | Sản phẩm giống trâu, bò                                           |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014111   | 0141110  | Tinh dịch trâu, bò                                                |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014112   | 0141120  | Phôi trâu, bò                                                     |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014113   | 0141130  | Trâu, bò giống                                                    |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 01412    |          |          | Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò                                       |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014121   | 0141210  | Trâu                                                              |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014122   | 0141220  | Bò                                                                |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014123   | 0141230  | Sữa trâu tươi nguyên chất                                         |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014124   | 0141240  | Sữa bò tươi nguyên chất                                           |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 0142     |          |          |          | Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa               |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 01421    | 014210   | 0142100  | Sản phẩm giống ngựa, lừa                                          |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 01422    |          |          | Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la                                  |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014221   | 0142210  | Ngựa                                                              |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014222   | 0142220  | Lừa                                                               |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014223   | 0142230  | La                                                                |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 014229   | 0142290  | Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la khác                             | Gồm: Sữa tươi nguyên chất,...                                                                                                                                     |
|          |          |          | 0144     |          |          |          | Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 01441    | 014410   | 0144100  | Sản phẩm giống dê, cừu, hươu, nai                                 |                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                               | Nội dung                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------|------------------------------|
|          |          |          |          | 01442    |          |          | Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai      |                              |
|          |          |          |          |          | 014421   | 0144210  | Dê                                         |                              |
|          |          |          |          |          | 014422   | 0144220  | Cừu                                        |                              |
|          |          |          |          |          | 014423   | 0144230  | Hươu                                       |                              |
|          |          |          |          |          | 014424   | 0144240  | Nai                                        |                              |
|          |          |          |          |          | 014425   | 0144250  | Nhung hươu                                 |                              |
|          |          |          |          |          | 014426   | 0144260  | Sữa dê, cừu tươi nguyên chất               |                              |
|          |          |          |          |          | 014427   | 0144270  | Lông cừu                                   |                              |
|          |          |          |          |          | 014429   | 0144290  | Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai khác |                              |
|          |          |          | 0145     |          |          |          | Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn        |                              |
|          |          |          |          | 01451    |          |          | Sản phẩm giống lợn                         |                              |
|          |          |          |          |          | 014511   | 0145110  | Tinh dịch lợn                              |                              |
|          |          |          |          |          | 014512   | 0145120  | Lợn giống                                  |                              |
|          |          |          |          | 01452    | 014520   | 0145200  | Lợn                                        | Gồm cả lợn sữa bán giết thịt |
|          |          |          | 0146     |          |          |          | Sản phẩm chăn nuôi gia cầm                 |                              |
|          |          |          |          | 01461    |          |          | Trứng ấp và gia cầm giống                  |                              |
|          |          |          |          |          | 014611   | 0146110  | Trứng ấp                                   |                              |
|          |          |          |          |          | 014612   |          | Gia cầm giống                              |                              |
|          |          |          |          |          |          | 0146121  | Gà giống                                   |                              |
|          |          |          |          |          |          | 0146122  | Vịt giống                                  |                              |
|          |          |          |          |          |          | 0146129  | Giống gia cầm khác                         |                              |
|          |          |          |          | 01462    |          |          | Sản phẩm chăn nuôi gà                      |                              |
|          |          |          |          |          | 014621   | 0146210  | Gà                                         |                              |
|          |          |          |          |          | 014622   | 0146220  | Trứng gà                                   | Không bao gồm trứng ấp       |
|          |          |          |          | 01463    |          |          | Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng        |                              |
|          |          |          |          |          | 014631   | 0146310  | Vịt                                        |                              |
|          |          |          |          |          | 014632   | 0146320  | Ngan                                       |                              |
|          |          |          |          |          | 014633   | 0146330  | Ngỗng                                      |                              |
|          |          |          |          |          | 014634   | 0146340  | Trứng vịt, ngan, ngỗng                     | Không bao gồm trứng ấp       |
|          |          |          |          |          | 014635   | 0146350  | Lông vịt, ngan, ngỗng                      |                              |
|          |          |          |          | 01469    |          |          | Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác            |                              |
|          |          |          |          |          | 014691   | 0146910  | Chim cút                                   |                              |
|          |          |          |          |          | 014692   | 0146920  | Trứng chim cút                             |                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 014693   | 0146930  | Bồ câu                                                     |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 014694   | 0146940  | Đà điểu                                                    |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 014699   | 0146990  | Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu     |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 0149     | 01490    |          |          | Sản phẩm chăn nuôi khác                                    |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 014901   |          | Sản phẩm chăn nuôi khác                                    |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149011  | Thỏ                                                        |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149012  | Chó                                                        |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149013  | Mèo                                                        |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149014  | Ong                                                        |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149015  | Mật ong                                                    |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149016  | Kén tằm                                                    |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149017  | Nhím                                                       |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149018  | Rắn                                                        |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0149019  | Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu             | Gồm: Trăn, kỳ đà,...                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 014902   | 0149020  | Sản phẩm phụ chăn nuôi                                     |                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 015      | 0150     | 01500    | 015000   | 0150000  | Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                     |                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 016      |          |          |          |          | Dịch vụ nông nghiệp                                        |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 0161     | 01610    |          |          | Dịch vụ trồng trọt                                         |                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 016101   | 0161010  | Dịch vụ gieo trồng, chăm sóc và bón phân                   | Gồm: Cấy, tía thưa, cắt, xén, ghép cây, bón phân                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 016102   | 0161020  | Dịch vụ tưới, tiêu nước                                    | Gồm: Vận hành hệ thống tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 016103   | 0161030  | Dịch vụ chuẩn bị đất canh tác                              | Gồm: Làm đất, cày, bừa, xới... để sẵn sàng cho vụ mùa mới                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 016104   | 0161040  | Dịch vụ thu hoạch                                          | Gồm: Gặt lúa, tuốt lúa, hái quả,...                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 016105   | 0161050  | Dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng | Gồm cả phun thuốc từ trên không                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 016109   | 0161090  | Dịch vụ trồng trọt khác                                    | Gồm: Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; cho thuê máy nông nghiệp có cả người điều khiển; duy trì và giữ cho đất nông nghiệp trong tình trạng tốt mà chưa cần sử dụng ngay |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                  | cho sản xuất nông nghiệp...                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       | 0162  | 01620 |        |         | Dịch vụ chăn nuôi                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 016201 | 0162010 | Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 016202 | 0162020 | Dịch vụ kiểm tra vật nuôi                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 016203 | 0162030 | Dịch vụ thiến hoạn vật nuôi                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 016204 | 0162040 | Dịch vụ thụ tinh nhân tạo                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 016205 | 0162050 | Dịch vụ chuẩn bị/sơ chế phân chuồng và bùn thải chăn nuôi để sản xuất năng lượng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 016209 | 0162090 | Dịch vụ chăn nuôi khác                                                           | Gồm: Dịch vụ thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; phân loại giới tính gia cầm; soi trứng, phân loại và lau sạch trứng gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân; dịch vụ xén lông cừu; ấp trứng gia cầm tự động; đóng móng ngựa, trông nom ngựa; cho thuê thiết bị hỗ trợ chăn nuôi có cả người điều khiển... |
|       |       |       | 0163  | 01630 |        |         | Dịch vụ sau thu hoạch                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 016301 | 0163010 | Dịch vụ phơi, sấy                                                                | Gồm: Phơi, sấy lúa, ngô, lá thuốc lá, trái cây, rau thảo mộc, gia vị, dược liệu và thuốc lá,... dưới điều kiện tự nhiên                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 016302 | 0163020 | Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt bằng hóa chất                                 | Gồm: Sử dụng chất hóa học để bảo quản và tăng giá trị sản phẩm trước khi bán như phủ sáp cho trái cây; làm chín nhân tạo trái cây như làm chuối, sầu riêng, mít nhanh chín; ngâm để tách sợi từ cây chứa sợi thực vật (đay, lanh, xơ dừa,...) không liên quan đến việc trồng cây lấy sợi;...                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 016303   | 0163030  | Dịch vụ chuẩn bị/sơ chế thức ăn ủ chua từ phụ phẩm trồng trọt để sản xuất năng lượng | Dịch vụ ủ chua thực vật để sản xuất năng lượng khí sinh học từ các sản phẩm phụ của cây trồng như thân, rễ cây...                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 016309   | 0163090  | Dịch vụ sau thu hoạch khác                                                           | Gồm: Dịch vụ chuẩn bị trước khi bán sản phẩm không bao gồm các dịch vụ kể trên như làm sạch, đánh bóng, phân loại, cắt nhỏ, đóng gói, bảo quản, cấp đông sản phẩm trồng trọt; tia tách hạt bông; tách vỏ hạt ca cao...                                                                                                                                                                          |
|          |          |          | 0164     | 01640    | 016400   | 0164000  | Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống                                                | Gồm:<br>- Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng, loại bỏ những hạt không đủ chất lượng, như: bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho,...<br>- Dịch vụ sấy hạt giống đến mức độ ẩm an toàn để bảo quản<br>- Dịch vụ phơi khô, làm sạch, phân loại và xử lý hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường                                               |
|          |          | 017      | 0170     | 01700    |          |          | Sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan                                   | Gồm: Động vật săn bắt và bẫy để kinh doanh, làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; sản phẩm khai thác yến; động vật có vú ở biển như: hà mã và hải cẩu săn bắt trên cạn; cóc, ếch, nhái, ốc sên bắt ngoài tự nhiên; dịch vụ săn bắn để kiểm soát quần thể động vật; dịch vụ săn bắt cáo, chồn, sói... để bảo vệ gia súc |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                      | Loại trừ:<br>- Lông, da thú, da bò sát,<br>lông chim từ hoạt động<br>chăn nuôi được phân vào<br>nhóm 01490<br>- Cá voi, cá mập đánh bắt<br>được phân vào nhóm<br>03110 |
|          |          |          |          |          | 017001   |          | Tổ yến                                                                               |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0170011  | Tổ yến khai thác từ tự nhiên                                                         |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0170012  | Tổ yến khai thác từ nhà gọi<br>yến                                                   |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 017002   | 0170020  | Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy<br>và dịch vụ có liên quan khác<br>chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                        |
|          | 02       |          |          |          |          |          | Sản phẩm lâm nghiệp và<br>dịch vụ có liên quan                                       |                                                                                                                                                                        |
|          |          | 021      | 0210     |          |          |          | Sản phẩm trồng rừng, chăm<br>sóc rừng và cây giống lâm<br>nghiệp                     |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 02101    |          |          | Sản phẩm trồng rừng và<br>chăm sóc rừng cây thân gỗ                                  |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021011   | 0210110  | Rừng trồng mới cây thân gỗ                                                           |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021012   | 0210120  | Rừng cây thân gỗ được<br>chăm sóc                                                    |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021013   | 0210130  | Rừng cây thân gỗ được<br>khoanh nuôi xúc tiến tái sinh                               |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 02102    |          |          | Sản phẩm trồng rừng<br>và chăm sóc rừng họ tre                                       |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021021   | 0210210  | Rừng trồng mới họ tre                                                                |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021022   | 0210220  | Rừng họ tre được chăm sóc                                                            |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021023   | 0210230  | Rừng họ tre được khoanh<br>nuôi xúc tiến tái sinh                                    |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 02103    |          |          | Sản phẩm trồng rừng<br>và chăm sóc rừng khác                                         | Gồm: Rừng hỗn giao                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 021031   | 0210310  | Rừng mới trồng cây lâm<br>nghiệp khác                                                |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021032   | 0210320  | Rừng cây lâm nghiệp khác<br>được chăm sóc                                            |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 021033   | 0210330  | Rừng cây lâm nghiệp khác<br>được khoanh nuôi xúc tiến<br>tái sinh                    |                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 02104    | 021040   | 0210400  | Sản phẩm nhân và chăm sóc<br>cây giống lâm nghiệp                                    |                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|          |          | 022      | 0220     | 02200    |          |          | Gỗ khai thác                                                  |                                                           |
|          |          |          |          |          | 022001   | 0220010  | Gỗ tròn                                                       |                                                           |
|          |          |          |          |          | 022009   | 0220090  | Gỗ khác                                                       | Gồm: Gỗ dùng đốt than tại rừng, gỗ, củi dùng đun, sưởi ấm |
|          |          | 023      | 0230     |          |          |          | Lâm sản khai thác, thu nhặt trừ gỗ                            |                                                           |
|          |          |          |          | 02301    |          |          | Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ                             |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023011   |          | Sản phẩm họ tre                                               |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230111  | Tre, lồ ô                                                     |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230112  | Luồng, vầu                                                    |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230113  | Giang, trúc                                                   |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230114  | Nứa cây các loại                                              |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230119  | Sản phẩm họ tre khác                                          |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023012   |          | Sản phẩm nhựa cây                                             |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230121  | Nhựa thông                                                    |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230129  | Sản phẩm nhựa cây khác                                        | Gồm: Nhựa trám,...                                        |
|          |          |          |          |          | 023013   |          | Sản phẩm lấy hạt                                              |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230131  | Hạt trâu                                                      |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230132  | Hạt sỏ                                                        |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230133  | Thảo quả                                                      |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230139  | Sản phẩm lấy hạt khác                                         | Gồm: Hạt dẻ,...                                           |
|          |          |          |          |          | 023014   | 0230140  | Song mây                                                      |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023015   | 0230150  | Hồi                                                           |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023016   | 0230160  | Quế                                                           |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023017   | 0230170  | Lá dứa nước                                                   |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023018   | 0230180  | Lá cọ                                                         |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023019   | 0230190  | Sản phẩm lâm sản khai thác khác trừ gỗ chưa được phân vào đâu | Gồm: Trâm hương, kỳ nam,...                               |
|          |          |          |          | 02302    |          |          | Sản phẩm lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ                      |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023021   |          | Lá dong, lá nón                                               |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230211  | Lá dong                                                       |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230212  | Lá nón                                                        |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023022   | 0230220  | Cánh kiến                                                     |                                                           |
|          |          |          |          |          | 023023   |          | Rau và hoa quả rừng                                           |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230231  | Rau rừng các loại                                             |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0230232  | Nấm các loại                                                  |                                                           |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 0230233  | Măng tươi                                                        |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0230234  | Quả sấu                                                          |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0230235  | Quả trám                                                         |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0230239  | Quả các loại khác                                                |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 023029   | 0230290  | Sản phẩm lâm sản thu nhặt khác trừ gỗ                            | Gồm: Bông chít, vỏ bời lời                                                                                                                                                             |
|          |          | 024      | 0240     | 02400    |          |          | Dịch vụ lâm nghiệp                                               |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 024001   | 0240010  | Dịch vụ bảo vệ rừng                                              |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 024002   | 0240020  | Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp                  |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 024003   | 0240030  | Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng                               |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 024004   | 0240040  | Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 024009   | 0240090  | Dịch vụ lâm nghiệp khác                                          | Gồm: Dịch vụ đốn gỗ, dịch vụ vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng, tia cây, dọn thực bì, tạo đường vành đai rừng, dịch vụ cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển... |
|          | 03       |          |          |          |          |          | Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng và dịch vụ có liên quan  |                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 031      |          |          |          |          | Sản phẩm thủy sản khai thác                                      |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 0311     | 03110    |          |          | Sản phẩm thủy sản khai thác biển                                 |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 031101   |          | Cá ngừ                                                           |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0311011  | Cá ngừ thường                                                    | Không gồm cá ngừ đại dương                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 0311012  | Cá ngừ đại dương sọc dưa                                         |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0311013  | Cá ngừ đại dương vây vàng                                        |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0311014  | Cá ngừ đại dương mắt to                                          |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0311019  | Cá ngừ đại dương khác                                            | Gồm: Cá ngừ ồ, cá ngừ vây đen, vây xanh,...                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 031102   |          | Cá biển tầng mặt                                                 | Không gồm cá ngừ                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0311021  | Cá thu                                                           |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0311022  | Cá nục                                                           |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0311023  | Cá trích                                                         |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0311024  | Cá chỉ vàng                                                      |                                                                                                                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                 | Nội dung                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 0311025 | Cá bạc má                                    |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311026 | Cá hổ                                        |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311027 | Cá cơm                                       |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311028 | Cá cam                                       |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311029 | Cá biển tầng mặt khác                        |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 031103 |         | Cá biển tầng giữa                            | Không gồm cá ngừ                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 0311031 | Cá hồng                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311032 | Cá chim                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311033 | Cá ngán                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311034 | Cá giò                                       |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311035 | Cá mòi                                       |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311036 | Cá chēm                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311037 | Cá nhám                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311038 | Cá sòng                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311039 | Cá biển tầng giữa khác                       | Gồm: Cá nanh heo,...                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 031104 |         | Cá biển tầng đáy                             | Không gồm cá ngừ                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 0311041 | Cá song (cá mú)                              |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311042 | Cá chình                                     |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311043 | Cá lạc (dưa xām, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù) |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311044 | Cá bò                                        |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311045 | Cá đuối                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311046 | Cá trác                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311047 | Cá bống                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311048 | Cá liệt                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311049 | Cá biển tầng đáy khác                        | Gồm: Cá bē, cá cāng, cá bā trầu, cá úc, cá sơn, cá bơn, cá đān lia, cá ông lão, cá khế, cá bướm, cá móm, cá chai,... |
|       |       |       |       |       | 031105 |         | Tôm khai thác biển                           |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311051 | Tôm he                                       |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311052 | Tôm sắt                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311053 | Tôm đất                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311054 | Tôm hùm                                      | Không gồm tôm hùm giống                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 0311055 | Tôm sú                                       |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311056 | Tôm rāo                                      |                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0311057 | Tôm tīt                                      | Còn gọi là tôm thuyền, bē bē                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                     | Nội dung                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 0311058  | Tôm bạc                          |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311059  | Tôm khai thác biển khác          | Gồm: Tôm mũ ni, tôm đánh, tôm nướng, tôm thẻ                                                                      |
|          |          |          |          |          | 031106   |          | Giáp xác biển                    | Không bao gồm tôm biển                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 0311061  | Cua                              | Gồm: Cua xanh, cua hoàng đế, cua cà ra                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 0311062  | Ghe                              |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311063  | Rạm                              |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311064  | Cù kỷ                            |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311069  | Giáp xác biển khác               |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 031107   |          | Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ      |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311071  | Ngao (Nghêu)                     |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311072  | Sò                               | Gồm: Sò lông, sò huyết, sò dương,...                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0311073  | Ốc móng tay                      |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311074  | Tu hải                           |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311075  | Vẹm xanh                         |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311076  | Hàu                              |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311077  | Bào ngư                          |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311078  | Trùng trục                       |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311079  | Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ khác | Gồm: Trai, vẹm, bân mai,...                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 031108   |          | Nhuyễn thể biển khác             | Loại trừ: Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 0311081  | Mực                              |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311082  | Sứa                              |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311083  | Bạch tuộc                        |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311084  | Ốc hương                         |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311085  | Ốc khác (ngoài ốc hương)         | Gồm: Ốc hoàng hậu, ốc vú nàng, ốc nháy, ốc gai, xương rồng, ốc bạch ngọc, ốc nhung, ...<br>Không gồm: Ốc móng tay |
|          |          |          |          |          |          | 0311086  | Hải sâm                          |                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 0311087  | Sá sùng                          | Còn gọi là trùn biển, sâu đất                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 0311089  | Nhuyễn thể biển khác còn lại     |                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                 | Nội dung                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 031109   |          | Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác                        |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0311091  | Rong câu                                                     |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0311092  | Rong sụn                                                     |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0311093  | Rong biển khác (ngoài rong sụn)                              | Gồm: Rong mơ, rong đỏ,...                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0311094  | Ruốc                                                         |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0311095  | Sam                                                          |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0311096  | Cầu gai (nhím biển)                                          |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0311099  | Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Ba khía,...                                                                                |
|          |          |          | 0312     | 03120    |          |          | Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa                          |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 031201   |          | Cá khai thác nội địa                                         |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312011  | Cá rô đồng                                                   |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312012  | Cá quả                                                       | Còn gọi là cá lóc, cá sộp...                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 0312013  | Cá đối                                                       |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312014  | Cá trắm                                                      |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312015  | Cá chép                                                      |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312016  | Cá rô phi                                                    |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312017  | Cá mè                                                        |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312019  | Cá khai thác nội địa khác                                    | Gồm: Cá chẽm, cá hồng, cá mòi, cá diếc, cá linh, cá ếc, cá heo, cá ngao, cá thiều, cá mương,... |
|          |          |          |          |          | 031202   |          | Tôm khai thác nội địa                                        |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312021  | Tôm rảo                                                      |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312022  | Tôm đất                                                      |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312023  | Tôm bạc                                                      |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312024  | Tôm thẻ                                                      | Gồm: Tôm thẻ rắn, tôm thẻ chân trắng,...                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0312025  | Tôm càng sông                                                |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312026  | Tôm càng xanh                                                |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312029  | Tôm khai thác nội địa khác                                   |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 031209   |          | Thủy sản khai thác nội địa khác                              |                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 0312091  | Cua các loại                                                 | Gồm: Cua xanh (cua bần), cua sú, cua lửa, cua cà ra, cua đồng,...                               |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 0312092 | Ôc các loại                             |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0312093 | Hến/don/dắt/vạm                         |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0312094 | Trai                                    |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0312095 | Lươn, chạch                             |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0312096 | Ếch                                     |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0312097 | Ruốc                                    |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0312098 | Ba ba                                   |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0312099 | Thủy sản khai thác nội địa khác còn lại | Gồm: Rùa, rắn,...                               |
|       |       | 032   |       |       |        |         | Sản phẩm thủy sản nuôi trồng            |                                                 |
|       |       |       | 0321  |       |        |         | Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển       |                                                 |
|       |       |       |       | 03211 |        |         | Cá nuôi biển                            |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032111 | 0321110 | Cá song (cá mú)                         |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032112 | 0321120 | Cá vược (cá chẽm)                       |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032113 | 0321130 | Cá giò (cá bóp biển)                    |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032114 | 0321140 | Cá hồng                                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032115 | 0321150 | Cá măng                                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032116 | 0321160 | Cá đối                                  |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032117 | 0321170 | Cá tráp                                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032118 | 0321180 | Cá rô phi                               |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032119 | 0321190 | Cá nuôi biển khác                       | Gồm: Cá bống biển, cá cam, cá chình, cá đĩa,... |
|       |       |       |       | 03212 |        |         | Tôm nuôi biển                           |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032121 | 0321210 | Tôm hùm                                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032122 | 0321220 | Tôm he                                  |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032123 | 0321230 | Tôm sú                                  |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032124 | 0321240 | Tôm thẻ                                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032125 | 0321250 | Tôm thẻ rắn                             |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032126 | 0321260 | Tôm rảo                                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032129 | 0321290 | Tôm nuôi biển khác                      | Gồm: Tôm nướng, tôm mùa,...                     |
|       |       |       |       | 03213 |        |         | Thủy sản khác nuôi biển                 |                                                 |
|       |       |       |       |       | 032131 |         | Giáp xác nuôi biển                      | Không gồm: Tôm nuôi biển                        |
|       |       |       |       |       |        | 0321311 | Cua                                     |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0321312 | Ghẹ                                     |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0321313 | Rạm                                     |                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0321314 | Cù kì                                   |                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                           | Nội dung                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 0321319  | Giáp xác nuôi biển khác                                |                               |
|          |          |          |          |          | 032132   |          | Nhuễn thể nuôi biển                                    |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321321  | Sò lông                                                |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321322  | Sò huyết                                               |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321323  | Nghêu                                                  |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321324  | Trai ngọc                                              |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321325  | Hàu                                                    |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321326  | Ốc hương                                               |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321327  | Vẹm xanh                                               |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321328  | Tu hải                                                 |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321329  | Nhuễn thể nuôi biển khác                               | Gồm: Trai tai tượng, điệp,... |
|          |          |          |          |          | 032139   |          | Thủy sản nuôi biển khác còn lại                        |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321391  | Rong câu                                               |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321392  | Rong sụn                                               |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321393  | Cầu gai                                                |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321394  | Giun biển                                              |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321399  | Thủy sản nuôi biển khác còn lại chưa được phân vào đâu |                               |
|          |          |          |          | 03214    |          |          | Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển                      |                               |
|          |          |          |          |          | 032141   | 0321410  | Cá giống nuôi biển                                     | Gồm: Cá song, cá vược,...     |
|          |          |          |          |          | 032142   |          | Tôm giống nuôi biển                                    |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321421  | Tôm hùm                                                |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321422  | Tôm he                                                 |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321423  | Tôm sú                                                 |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321424  | Tôm thẻ chân trắng                                     |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321429  | Tôm giống nuôi biển khác                               | Gồm: Tôm rảo, tôm sắt,...     |
|          |          |          |          |          | 032149   |          | Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển khác                 |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321491  | Cua                                                    |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321492  | Ghẹ                                                    |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321493  | Sò                                                     |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321494  | Nghêu                                                  |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321495  | Ốc hương                                               |                               |
|          |          |          |          |          |          | 0321496  | Hàu                                                    |                               |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 0321499 | Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển khác chưa được phân vào đâu |                                                                         |
|       |       |       | 0322  |       |        |         | Sản phẩm thủy sản nuôi nội địa                                |                                                                         |
|       |       |       |       | 03221 |        |         | Cá nuôi nội địa                                               |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 032211 |         | Cá da trơn                                                    |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322111 | Cá tra                                                        |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322112 | Cá trê                                                        |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322113 | Cá kèo                                                        |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322114 | Cá lăng                                                       |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322115 | Cá chiên                                                      |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322116 | Cá tầm                                                        |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322117 | Cá chình                                                      |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322118 | Cá nheo                                                       |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322119 | Cá da trơn nuôi nội địa khác                                  | Gồm: Cá chột, cá bông lau, cá bò, cá basa, lươn đồng, cá ngát, cá ngạch |
|       |       |       |       |       | 032212 |         | Cá vây tầng nổi                                               |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322121 | Cá rô phi                                                     | Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi                     |
|       |       |       |       |       |        | 0322122 | Cá diêu hồng                                                  | Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi                     |
|       |       |       |       |       |        | 0322123 | Cá giò (cá bớp)                                               |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322124 | Cá chêm (cá vược)                                             |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322125 | Cá song (cá mú)                                               |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322126 | Cá đối                                                        |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322127 | Cá sặc rằn (cá bỏi)                                           |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322128 | Cá ét                                                         |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322129 | Cá vây sống tầng nổi khác                                     | Gồm: Cá heo,...                                                         |
|       |       |       |       |       | 032213 |         | Cá vây tầng giữa                                              |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322131 | Cá trắm                                                       |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322132 | Cá mè                                                         |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322133 | Cá trôi                                                       |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322134 | Cá rô đồng                                                    |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 0322135 | Cá chim trắng                                                 | Sống ở tầng giữa và tầng đáy nhưng quy ước xếp vào tầng giữa            |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                        | Nội dung                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 0322136  | Cá măng                             | Sống ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa |
|          |          |          |          |          |          | 0322137  | Cá thác lác                         | Sống ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa |
|          |          |          |          |          |          | 0322138  | Cá chày                             |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322139  | Cá vây sống tầng giữa khác          |                                                               |
|          |          |          |          |          | 032214   |          | Cá vây tầng đáy                     |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322141  | Cá chép                             |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322142  | Cá quả                              | Còn gọi là cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá trầu, cá trơn, cá đồ  |
|          |          |          |          |          |          | 0322143  | Cá bống tượng                       |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322144  | Cá bống bớp                         |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322145  | Cá dầm xanh                         |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322146  | Cá hồi                              |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322147  | Cá hô                               |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322149  | Cá vây sống tầng đáy khác           | Gồm: Cá anh vũ, cá bống chạch, cá úc, cá nẫu, cá đĩa, cá hồng |
|          |          |          |          |          | 032215   | 0322150  | Cá cảnh                             |                                                               |
|          |          |          |          | 03222    | 032220   |          | Tôm nuôi nội địa                    |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322201  | Tôm sú                              |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322202  | Tôm thẻ chân trắng                  |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322203  | Tôm đất                             |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322204  | Tôm rảo                             |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322205  | Tôm càng xanh                       |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322206  | Tôm tích                            |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322207  | Tôm tít (Bề bề)                     |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322208  | Tôm bạc đất                         |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322209  | Tôm nuôi nội địa khác               |                                                               |
|          |          |          |          | 03223    |          |          | Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa |                                                               |
|          |          |          |          |          | 032231   |          | Giáp xác nuôi nội địa               | Không bao gồm tôm                                             |
|          |          |          |          |          |          | 0322311  | Cua                                 |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322312  | Ghẹ                                 |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322313  | Rạm                                 |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322314  | Cù ki                               |                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 0322319  | Giáp xác nuôi nội địa khác          |                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|          |          |          |          |          | 032232   |          | Nhuễn thể hai mảnh vỏ<br>nuôi nội địa                                    |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322321  | Sò lông                                                                  |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322322  | Sò huyết                                                                 |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322323  | Nghêu                                                                    |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322324  | Trai ngọc                                                                |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322325  | Hàu                                                                      |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322326  | Bào ngư                                                                  |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322327  | Vẹm xanh                                                                 |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322328  | Tu hải                                                                   |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322329  | Nhuễn thể hai mảnh vỏ<br>nuôi nội địa khác                               |                         |
|          |          |          |          |          | 032239   |          | Thủy sản nuôi nội địa khác<br>còn lại                                    |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322391  | Ếch                                                                      |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322392  | Ba ba                                                                    |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322393  | Cá sấu                                                                   |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322394  | Ôc hương                                                                 |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322395  | Lươn                                                                     |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322399  | Sản phẩm thủy sản nuôi<br>nội địa khác còn lại chưa<br>được phân vào đâu |                         |
|          |          |          |          | 03224    |          |          | Giống thủy sản nuôi nội địa                                              |                         |
|          |          |          |          |          | 032241   |          | Cá giống nuôi nội địa                                                    |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322411  | Cá tra giống                                                             |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322412  | Cá kèo giống                                                             |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322413  | Cá hồi giống                                                             |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322414  | Cá rô phi giống                                                          |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322415  | Cá chép giống                                                            |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322416  | Cá mú/cá song giống                                                      |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322417  | Cá trắm giống                                                            |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322418  | Cá giò (bớp, bớp, bớp) giống                                             |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322419  | Cá giống nuôi nội địa khác                                               | Gồm: Cá mè, cá chày,... |
|          |          |          |          |          | 032242   |          | Tôm giống nuôi nội địa                                                   |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322421  | Tôm sú giống                                                             |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322422  | Tôm càng xanh giống                                                      |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322423  | Tôm thẻ chân trắng giống                                                 |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322424  | Tôm bột giống                                                            |                         |
|          |          |          |          |          |          | 0322429  | Tôm giống nuôi nội địa khác                                              |                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 032249   |          | Thủy sản giống nuôi nội địa khác                                 |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0322491  | Ếch giống                                                        |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0322492  | Cua đồng giống                                                   |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0322493  | Cá sấu giống                                                     |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0322494  | Ba ba giống                                                      |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 0322499  | Giống thủy sản nuôi nội địa khác chưa được phân vào đâu          |                                                                                                                                                                                       |
|          |          | 033      |          |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản                    |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 0331     | 03310    |          |          | Dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản                                | Gồm cả dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lồng cá                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 033101   | 0331010  | Dịch vụ vận chuyển thủy sản đánh bắt                             |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 033102   | 0331020  | Dịch vụ cung cấp đá, vật tư cho tàu khai thác thủy sản           |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 033103   | 0331030  | Dịch vụ bảo quản thủy sản khai thác trước khi bán                | Loại trừ: Thủy sản chế biến tại nhà máy trên bờ hoặc tại trên tàu                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 033109   | 0331090  | Dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản khác                           | Gồm: Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển thủy sản từ tàu khai thác lên cảng cá, bến cá; dịch vụ hoạt động điều hành cảng cá; dịch vụ hoa tiêu, lái dật, đưa tàu khai thác thủy sản cập bến... |
|          |          |          | 0332     | 03320    |          |          | Dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản                               | Gồm cả dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lồng bè nuôi thủy sản                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 033201   | 0332010  | Dịch vụ xử lý môi trường trước khi nuôi, cải tạo ao nuôi, đào ao | Đào ao, bao gồm cải tạo, nạo vét hoặc đào ao mới phục vụ trực tiếp cho sản xuất nuôi trồng thủy sản                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 033202   | 0332020  | Dịch vụ phòng, chữa bệnh, điều tiết sinh trưởng cho thủy sản     |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 033203   | 0332030  | Dịch vụ chăm sóc, chế biến thức ăn, bảo vệ thủy sản              |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 033204   | 0332040  | Dịch vụ thu hoạch, phân loại sản phẩm trước khi bán              |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 033209   | 0332090  | Dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản khác                          | Gồm: Dịch vụ theo dõi, giám sát, kiểm tra môi trường, chất lượng thức                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                    | ăn thủy sản được thuê thực hiện trực tiếp tại cơ sở sản xuất,...                                                                                                                                                            |
| <b>B</b> |          |          |          |          |          |          | <b>SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG</b>                        |                                                                                                                                                                                                                             |
|          | 05       |          |          |          |          |          | Than cứng và than non                              |                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 051      | 0510     | 05100    | 051000   |          | Than cứng                                          | Gồm: Than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đông bánh<br>Than cứng đông bánh thuộc ngành 19200                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 0510001  | Than antraxit                                      | Gồm: Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 0510002  | Than bitum                                         | Gồm: Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất)                              |
|          |          |          |          |          |          | 0510009  | Than đá (than cứng) loại khác                      |                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 052      | 0520     | 05200    | 052000   | 0520000  | Than non                                           | Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đông bánh<br>Loại trừ: Than bánh, than hình trứng và các nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than non được phân vào nhóm 1920010 |
|          | 06       |          |          |          |          |          | Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác              |                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 061      | 0610     | 06100    |          |          | Dầu thô khai thác                                  |                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 061001   |          | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô | Gồm: Dầu mỏ thô; condensate và dầu thô loại khác                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 0610011  | Khí tự nhiên ngưng tụ (Condensate)                 |                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                              | Nội dung                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 0610012 | Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô                        |                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 061002 | 0610020 | Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín                      |                                                                                                                          |
|       |       | 062   | 0620  | 06200 | 062000 |         | Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng                                       |                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0620001 | Khí tự nhiên dạng hóa lỏng                                                |                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0620002 | Khí tự nhiên dạng khí                                                     |                                                                                                                          |
|       | 07    |       |       |       |        |         | Quặng kim loại và tinh quặng kim loại                                     |                                                                                                                          |
|       |       | 071   | 0710  | 07100 | 071000 | 0710000 | Quặng sắt và tinh quặng sắt                                               | Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết, trừ pirít sắt đã hoặc chưa nung                           |
|       |       | 072   |       |       |        |         | Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)          |                                                                                                                          |
|       |       |       | 0721  | 07210 | 072100 | 0721000 | Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó                    | Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu các loại quặng đó              |
|       |       |       | 0729  |       |        |         | Quặng kim loại khác không chứa sắt                                        | Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu                                                                   |
|       |       |       |       | 07291 | 072910 | 0729100 | Quặng bôxít và tinh quặng bôxít                                           | Quặng bôxít còn gọi là quặng nhôm                                                                                        |
|       |       |       |       | 07299 |        |         | Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu                 |                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 072991 |         | Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó |                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0729911 | Quặng mangan và tinh quặng mangan                                         | Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô |
|       |       |       |       |       |        | 0729912 | Quặng đồng và tinh quặng đồng                                             |                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0729913 | Quặng niken và tinh quặng niken                                           |                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 0729914 | Quặng coban và tinh quặng coban                                           |                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                    | Nội dung                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 0729915  | Quặng crôm và tinh quặng crôm                                                   |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729916  | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram                                             |                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 072992   |          | Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó                                 |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729921  | Quặng chì và tinh quặng chì                                                     |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729922  | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm                                                     |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729923  | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc                                                 |                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 072993   | 0722930  | Quặng molipden và tinh quặng molipden                                           | Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; quặng molipden và tinh quặng molipden khác |
|          |          |          |          |          | 072994   |          | Quặng titan và tinh quặng titan                                                 |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729941  | Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite                                           |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729942  | Quặng rutil và tinh quặng rutil                                                 |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729943  | Quặng monazite và tinh quặng monazite                                           |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729949  | Quặng titan khác và tinh quặng titan khác                                       |                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 072995   | 0729950  | Quặng antimon và tinh quặng antimon                                             |                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 072996   |          | Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và và tinh các loại quặng đó               |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729961  | Quặng zircon và tinh quặng zircon                                               |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0729962  | Quặng niobi, tantali, vanadi và tinh quặng niobi                                |                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 072999   | 0729990  | Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại |                                                                                                |
|          |          | 073      | 0730     | 07300    | 073000   |          | Quặng kim loại quý hiếm                                                         |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0730001  | Quặng bạc và tinh quặng bạc                                                     |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0730002  | Quặng vàng và tinh quặng vàng                                                   |                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0730003  | Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim                                           |                                                                                                |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                              |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 0730009 | Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                       |
|       | 08    |       |       |       |        |         | Sản phẩm khai khoáng khác                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                       |
|       |       | 081   | 0810  |       |        |         | Đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 08101 |        |         | Đá khai thác                                                                                                                                                                       | Gồm: Đeo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác<br>Loại trừ: Các sản phẩm được cắt, tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960                                   |
|       |       |       |       |       | 081011 |         | Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan                                                                           | Loại trừ: Đá vôi hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 0810111 | Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng                                                                                                         |                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 0810112 | Thạch cao; thạch cao khan                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 081012 |         | Đá phấn và dolomit chưa nung hoặc thiêu kết                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 0810121 | Đá phấn                                                                                                                                                                            | Đá phấn làm vật liệu chịu lửa<br>Loại trừ: Đá vôi hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 0810122 | Dolomit chưa nung hoặc thiêu kết                                                                                                                                                   | Dolomit không chứa canxi, dolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394<br>Loại trừ: Đá vôi hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150     |
|       |       |       |       |       | 081013 |         | Đá xây dựng và trang trí                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 0810131 | Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đeo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông | Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên<br>Loại trừ: Đá vôi hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150 |
|       |       |       |       |       |        | 0810132 | Đá granit, đá pơfia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá                                                                                                                              | Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông | Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150                                                                            |
|          |          |          |          |          | 081014   | 0810140  | Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông             | Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150                                                                            |
|          |          |          |          |          | 081015   | 0810150  | Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí           |                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 08102    | 081020   |          | Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu                                                                     | Gồm: Cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 0810201  | Cát ôxit silic và cát thạch anh                                                                          | Gồm: Cát trắng (có thành phần chủ yếu là ôxit silic hoặc thạch anh) và cát ôxit silic và cát thạch anh khác                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 0810209  | Cát tự nhiên khác                                                                                        | Gồm: Cát vàng, cát đen và các loại cát tự nhiên khác không thuộc nhóm cát ôxit silic và cát thạch anh                                                          |
|          |          |          |          | 08103    |          |          | Sỏi                                                                                                      |                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 081031   | 0810310  | Sỏi, đá cuội                                                                                             | Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 081032   | 0810320  | Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng        |                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 08104    |          |          | Đất sét và cao lanh các loại                                                                             |                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 081041   | 0810410  | Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung                                                     |                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 081042   | 0810420  | Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas                     | Gồm các loại đất sét, như: đất sét chịu lửa; bentonit; andalusite, kyanite và silimanite; mullite và đất chịu lửa hay đất dinas;... Không gồm đất sét tương nở |
|          |          | 089      |          |          |          |          | Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu                                                              |                                                                                                                                                                |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 0891  | 08910 |        |         | Khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                           |                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 089101 | 0891010 | Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat                                                                                            | Gồm cả quặng apatit                                                                         |
|       |       |       |       |       | 089102 | 0891020 | Quặng pirit sắt chưa nung                                                                                                                                                    | Quặng pirit chứa 33% lưu huỳnh<br>Loại trừ: Quặng pirit sắt đã nung được phân vào nhóm 2011 |
|       |       |       |       |       | 089109 |         | Khoáng hoá chất khác                                                                                                                                                         |                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 0891091 | Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit                                                                                                |                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 0891092 | Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3BO_4$ tính theo trọng lượng khô | Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung                                             |
|       |       |       |       |       |        | 0891093 | Khoáng flourit                                                                                                                                                               |                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 0891094 | Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)                                                                                                                                   |                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 0891095 | Khoáng có chứa kali                                                                                                                                                          | Gồm: Khoáng carnallite; khoáng sylvite                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 0891096 | Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu                                                                                                                 |                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 0891099 | Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu                                                                                                                    |                                                                                             |
|       |       |       | 0892  | 08920 | 089200 | 0892000 | Than bùn                                                                                                                                                                     | Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh được phân vào nhóm 192001        |
|       |       |       | 0893  | 08930 | 089300 | 0893000 | Muối                                                                                                                                                                         | Gồm: Muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến                                      |
|       |       |       | 0899  | 08990 |        |         | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                             |                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 089901 |         | Đá quý và đá bán quý, kim cương và các loại đá khác                                                                                                                          |                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 0899011  | Đá quý, đá bán quý chưa được gia công                                                                                                | Gồm các loại đá quý, như: Đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm nhóm này bao gồm các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô |
|          |          |          |          |          |          | 0899012  | Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)                                                                                                | Gồm: Kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua   |
|          |          |          |          |          |          | 0899013  | Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0899014  | Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác                                           |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0899015  | Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; asphandite và đá chứa asphalt                                                                      |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 089909   |          | Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại                                                                             |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0899091  | Quặng graphit tự nhiên                                                                                                               |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0899092  | Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên                                                                                                    |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0899093  | Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự                                                                                            | Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0899094  | Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxít nấu chảy, magiê ôxít nung trơ (thiếu kết), magiê ôxít khác tinh khiết hoặc không      |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0899095  | Quặng amiang                                                                                                                         |                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 0899096  | Quặng mica                                                                                                                           | Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; bột mi ca                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 0899097  | Quặng steatit                                                                                                                        | Gồm: Quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột                         |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 0899098 | Tràng thạch (đá bô tát)                                  | Còn gọi là felspar                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 0899099 | Sản phẩm khai khoáng khác còn lại chưa được phân vào đâu | Gồm các loại như: leucite, nepheline và nepheline syenite; vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       | 09    |       |       |       |        |         | Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng                               | Loại trừ:<br>- Dịch vụ sửa chữa chuyên dụng máy móc khai thác mỏ được phân vào mã 3312024<br>- Dịch vụ liên quan đến hóa lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên để vận chuyển ra khỏi mỏ được phân vào nhóm 5222                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       | 091   | 0910  | 09100 | 091000 | 0910000 | Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên         | Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí, như: lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, lắp dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ; dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu... |
|       |       | 099   | 0990  | 09900 |        |         | Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                          | Gồm các dịch vụ như: dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống (ví dụ: lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng); dịch vụ bơm và tháo nước hầm mỏ; dịch vụ khoan thử và đào thử; dịch vụ gia cố nhằm bảo vệ giếng                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                               | mỏ và đường hầm; dịch vụ phá dỡ và tháo dỡ các công trình, kết cấu thuộc cơ sở hạ tầng khai thác mỏ dưới lòng đất...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 099001   | 0990010  | Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng            | Gồm cả dịch vụ rửa, phân loại hoặc phân cỡ than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 099002   | 0990020  | Dịch vụ hỗ trợ khai thác quặng kim loại       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 099009   | 0990090  | Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>C</b> |          |          |          |          |          |          | <b>SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          | 10       |          |          |          |          |          | Sản phẩm chế biến thực phẩm                   | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiều loại sản phẩm là kết quả của nông nghiệp, lâm nghiệp, săn bắn và đánh bắt cá, như: Thịt, cá, trái cây và rau quả, chất béo và dầu, sản phẩm từ sữa, sản phẩm xay xát ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm thực phẩm khác dành cho người hoặc động vật</li> <li>- Sản phẩm bán thành phẩm không phải là sản phẩm thực phẩm trực tiếp</li> <li>- Sản phẩm phụ có giá trị sử dụng khác nhau (ví dụ: Da sống, bã dầu từ quá trình sản xuất dầu thực vật)</li> <li>- Xử lý chất thải lò mổ, chất thải bị loại bỏ tại lò mổ để sản xuất thức ăn chăn nuôi</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chế biến chất thải thực phẩm và chất thải từ quá trình sản xuất đồ uống thành nguyên liệu thô thứ cấp được phân vào nhóm 3821, việc loại bỏ chúng</li> </ul> |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                          | được phân vào nhóm 3822<br>- Thực phẩm được chế biến để tiêu dùng ngay (ví dụ: Tại nhà hàng) được phân vào nhóm 56<br>- Dịch vụ liên quan đến việc đóng gói thịt được thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào mã 8292000                  |
|          |          | 101      | 1010     |          |          |          | Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 10101    | 101010   | 1010100  | Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm                         |                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 10102    |          |          | Thịt chế biến, bảo quản                                  |                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 101021   |          | Thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh                         |                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 1010211  | Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh                   | Gồm: Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh; thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh; thịt cừu, dê tươi hoặc ướp lạnh; thịt ngựa, lừa, la tươi hoặc ướp lạnh; thịt thỏ tươi hoặc ướp lạnh; thịt lạc đà tươi hoặc ướp lạnh và thịt động vật có vú khác tươi hoặc ướp lạnh |
|          |          |          |          |          |          | 1010212  | Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh                          | Gồm: Thịt gà tươi hoặc ướp lạnh; thịt vịt, ngan, ngỗng tươi hoặc ướp lạnh và thịt gia cầm khác tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 1010219  | Thịt của động vật khác tươi hoặc ướp lạnh                | Gồm: Thịt rùa, baba, rắn, ếch,... tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 101022   |          | Thịt động vật đông lạnh                                  |                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 1010221  | Thịt động vật có vú đông lạnh                            | Gồm: Thịt trâu, bò đông lạnh; thịt lợn đông lạnh; thịt cừu, dê đông lạnh; thịt ngựa, lừa, la đông lạnh; thịt thỏ đông lạnh; thịt lạc đà đông lạnh và thịt động vật có vú khác đông lạnh                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 1010222  | Thịt gia cầm đông lạnh                                                         | Gồm: Thịt gà đông lạnh; thịt vịt, ngan, ngỗng đông lạnh và thịt gia cầm khác đông lạnh                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 1010229  | Thịt của động vật khác, đông lạnh                                              | Gồm: Thịt rùa, baba, rắn, ếch,... đông lạnh                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 101023   |          | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh       |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 1010231  | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh | Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, la, thỏ, lạc đà và động vật có vú khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 1010232  | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh        | Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gà, vịt, ngan, ngỗng và gia cầm khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 1010239  | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh  | Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của rùa, ba ba, rắn, ếch,... tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 101024   |          | Lông, da của động vật                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 1010241  | Lông của gia súc, gia cầm                                                      | Gồm: Lông lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim và lông của gia súc, gia cầm khác                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1010242  | Da sống của động vật                                                           | Gồm: Da sống của loài trâu, bò, ngựa, lừa, la, cừu, lợn và da sống của động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ |
|          |          |          |          |          | 101025   | 1010250  | Mỡ sống của gia súc, gia cầm                                                   | Gồm: Mỡ lợn và mỡ gia cầm, mỡ trâu, bò, cừu, dê và mỡ gia súc khác                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 10109    |          |          | Sản phẩm từ thịt                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 101091   | 1010910  | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | Gồm: Thịt trâu, bò, lợn muối, sấy khô, hun khói; thịt và phụ phẩm dạng thịt khác ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô của thịt và các phụ phẩm từ thịt |
|          |          |          |          |          | 101092   | 1010920  | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết                                                                                                   | Gồm: Giò, chả, xúc xích và các sản phẩm tương tự xúc xích làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 101093   |          | Thịt chế biến, bảo quản và các sản phẩm từ thịt khác chưa được phân vào đâu                                                                                         |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1010931  | Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác                                                                                    |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1010932  | Bột mịn, bột thô và bột viên từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ                                         | Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 101099   |          | Dịch vụ chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1010991  | Dịch vụ nấu và chuẩn bị khác để phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm từ thịt                                                                                          | Dịch vụ gia công chuẩn bị nguyên liệu cho quá trình sản xuất các sản phẩm từ thịt                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1010992  | Dịch vụ chế biến, bảo quản sản phẩm từ thịt                                                                                                                         | Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                |
|          |          | 102      | 1020     |          |          |          | Thủy sản chế biến, bảo quản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                             |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 10201    |          |          | Thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 102011   |          | Cá tươi, ướp lạnh                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1020111  | Phi lê cá và thịt cá khác tươi, ướp lạnh                                                                                                                            | Gồm: Cá kiếm, cá răng cưa và các loại cá khác (kể cả băm hoặc không băm)                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 1020112  | Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 102012   |          | Cá đông lạnh                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 1020121  | Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)                                                                                                      | Gồm: Cá nước ngọt; cá hồi; cá tuyết; cá ngừ và cá khác đông lạnh                        |
|          |          |          |          |          |          | 1020122  | Phi lê cá đông lạnh                                                                                                                          |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020123  | Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ) đông lạnh                                                                                                     |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020124  | Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh                                                                                                            |                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 102013   |          | Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)                                                                                                         |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020131  | Tôm đông lạnh                                                                                                                                | Gồm: Tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh và tôm khác ướp lạnh, đông lạnh |
|          |          |          |          |          |          | 1020132  | Mực đông lạnh                                                                                                                                |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020139  | Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)                                                                                               | Gồm: Nghêu, sò, cua,...                                                                 |
|          |          |          |          |          | 102014   |          | Dịch vụ chế biến thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                                                                      |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020141  | Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                                                         | Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh           |
|          |          |          |          |          |          | 1020142  | Dịch vụ chế biến và bảo quản thủy hải sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                                                      | Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh            |
|          |          |          |          | 10202    |          |          | Thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói                                                                                               |                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 102021   |          | Cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người                                 |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020211  | Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói                                                                             |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020212  | Gan, sẹ và bọc trứng cá được sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người |                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1020213  | Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối                                                                                            | Trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                              | Nội dung                                                                              |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 1020214 | Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá được sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối |                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 102022 |         | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người       |                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 1020221 | Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người             |                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 1020222 | Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                         |                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 1020229 | Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người       |                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 102023 |         | Dịch vụ chế biến thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói                                                           |                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 1020231 | Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói                                              | Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói |
|       |       |       |       |       |        | 1020232 | Dịch chế biến và bảo quản thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói                                                  | Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói  |
|       |       |       |       | 10203 |        |         | Nước mắm, mắm đặc                                                                                                         |                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 102031 |         | Nước mắm, mắm đặc                                                                                                         | Gồm: Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc; nước mắm cô đặc                          |
|       |       |       |       |       |        | 1020311 | Mắm đặc                                                                                                                   | Gồm: Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1020312 | Nước mắm và nước mắm cô đặc                                                                                               |                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 102032 |         | Dịch vụ chế biến nước mắm, mắm đặc                                                                                        |                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 1020321 | Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến nước mắm, mắm đặc                                                                           | Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến nước mắm, mắm đặc                              |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 1020322 | Dịch vụ chế biến và bảo quản nước mắm, mắm đặc                                          | Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản nước mắm, mắm đặc                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 10209 |        |         | Thủy hải sản chế biến khác                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 102091 |         | Thủy hải sản chế biến khác                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1020911 | Thủy hải sản đã được chế biến, bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1020912 | Sản phẩm khác từ thủy sản được chế biến, bảo quản không thích hợp làm thức ăn cho người | Gồm:<br>- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người<br>- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người |
|       |       |       |       |       | 102092 |         | Dịch vụ chế biến sản phẩm khác từ thủy hải sản                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1020921 | Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến sản phẩm khác từ thủy hải sản                             | Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến sản phẩm khác từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1020922 | Dịch vụ chế biến, bảo quản sản phẩm khác từ thủy sản                                    | Dịch vụ gia công chế biến, bảo quản sản phẩm khác từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       | 103   | 1030  |       |        |         | Rau, quả chế biến                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       | 10301 | 103010 |         | Nước ép từ rau quả                                                                      | Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men hoặc chưa pha rượu hay chất ngọt khác                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 1030101 | Nước ép từ rau                                                                          | Gồm: Nước cà chua ép; nước ép từ một số loại rau khác                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 1030102 | Nước quả ép                                                                             | Gồm: Nước cam, chanh, quýt, bưởi ép; nước nho ép (kể cả hèm nho); nước dừa ép; nước táo ép và nước ép từ một loại quả khác                                                                                                                                                                                                 |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 1030103 | Nước ép hỗn hợp                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1030104 | Dịch vụ sản xuất nước ép từ rau quả                                                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất nước ép từ rau quả                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       | 10309 |        |         | Rau, quả chế biến và bảo quản khác                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 103091 |         | Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1030911 | Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh                                            | Gồm: Đậu các loại đã hoặc chưa bóc vỏ, đông lạnh; khoai tây đông lạnh; quả và hạt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; rau, quả khác (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), như: rau chân vịt, ngô ngọt,... đông lạnh |
|       |       |       |       |       |        | 1030912 | Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được                                                  | Gồm: Bảo quản bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác, như: Quả anh đào, quả dâu tây, ôliu, dưa chuột, nấm, hành tây,...                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 1030913 | Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic                                                                        | Gồm: Dưa chuột, cà chua, hành tây,...                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 1030919 | Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh | Gồm: Cà chua, nấm, khoai tây, ngô ngọt, đậu Hà lan,... bảo quản bằng cách khác, trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 103092 |         | Rau, quả và hạt khô                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1030921 | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột nhưng chưa chế biến thêm                                           | Gồm: Hành, tỏi, nấm, mộc nhĩ, các loại đậu và rau khô khác (như: rau muống...)                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 1030922 | Quả và hạt khô                                                                                                           | Gồm các loại quả và hạt, như: Dưa, hạt điều, hạnh nhân, quả thuộc chi cam quýt, chuối, nho và các loại quả, hạt khô khác,...                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 1030923  | Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn                                                                                                                      | Gồm: Lạc rang, bơ lạc, điều,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 103093   | 1030930  | Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 103094   |          | Dịch vụ chế biến rau quả khác                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1030941  | Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến rau và quả                                                                                                                                                     | Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến rau và quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 1030942  | Dịch vụ chế biến, bảo quản rau và quả                                                                                                                                                        | Dịch vụ gia công chế biến, bảo quản rau và quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          | 104      | 1040     |          |          |          | Dầu, mỡ động, thực vật chế biến                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 10401    | 104010   |          | Dầu, mỡ động vật chế biến                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1040101  | Dầu, mỡ động vật thô và phân đoạn của chúng                                                                                                                                                  | Gồm: Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác; dầu gan cá và các phân đoạn của chúng; mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá); mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của các loại động vật có vú sống ở biển; mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin); mỡ và dầu động vật khác và các phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học |
|          |          |          |          |          |          | 1040102  | Mỡ và dầu động vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1040103  | Chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 1040104 | Dịch vụ chế biến dầu và mỡ động vật                                                         | Dịch vụ gia công chế biến dầu và mỡ động vật                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       | 10402 | 104020 |         | Dầu, bơ thực vật chế biến                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 1040201 | Dầu thực vật thô                                                                            | Gồm: Dầu lạc; dầu ô liu; dầu hạt hướng dương; dầu hạt cải; dầu cọ; dầu thực vật khác, dạng thô                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 1040202 | Dầu, bơ thực vật tinh luyện                                                                 | Gồm: Dầu đậu nành; dầu lạc; dầu ô liu; dầu hướng dương; dầu hạt bông; dầu hạt cải; dầu cọ; dầu dừa; dầu, bơ thực vật khác, dạng tinh luyện                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1040203 | Dầu thực vật và các phân đoạn của chúng đã qua hiđrô hoá, este hoá nhưng chưa chế biến thêm | Đã hoặc chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 1040204 | Bơ thực vật và bơ tương tự có thể ăn được                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 1040205 | Chế phẩm và phụ phẩm chế biến thô từ dầu thực vật                                           | Gồm: Xơ dính hạt bông; khô dầu và phế liệu rắn khác thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu nành (đậu tương), dầu lạc và các loại khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên; bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt |
|       |       |       |       |       |        | 1040206 | Chế phẩm và phụ phẩm chế biến tinh từ dầu thực vật                                          | Gồm: Sáp thực vật; chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp thực vật                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 1040207 | Dịch vụ chế biến dầu và bơ thực vật                                                         | Dịch vụ gia công chế biến dầu và bơ thực vật                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       | 105   | 1050  | 10500 |        |         | Sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 105001 |         | Sữa                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 1050011 | Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác                               | Gồm: Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng; sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                      | béo trên 6% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 1050012  | Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 1050013  | Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa | Gồm: Bơ; chất phết bơ sữa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng; chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1050014  | Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 1050019  | Các sản phẩm sữa khác                                                | Gồm: Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn) như sữa đặc có đường hoặc không đường; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá, bao gồm: buttermilk, váng sữa, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao; đồ uống có thành phần chính là sữa; casein; whey hay còn gọi là nhũ thanh sữa, là phần chất lỏng còn lại sau khi đông tụ và ép sữa, dịch whey là sản phẩm còn lại của quá trình sản xuất pho mát, casein,...; lactoza và sirô lactoza và các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đâu |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 105002 | 1050020 | Dịch vụ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                    | Dịch vụ gia công chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 105003 |         | Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác có hoặc không chứa ca cao |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1050031 | Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác                           | Gồm: Kem lạnh có hoặc không chứa ca cao<br>Nhóm này cũng gồm kem trái cây không sữa (sorber), đá trái cây và các sản phẩm tương tự khác                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1050032 | Dịch vụ chế biến kem và các sản phẩm tương tự khác                             | Dịch vụ gia công chế biến kem và các sản phẩm tương tự khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       | 106   |       |       |        |         | Sản phẩm xay xát và sản xuất bột                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       | 1061  |       |        |         | Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 10611 | 106110 |         | Sản phẩm xay xát                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1061101 | Gạo xay xát                                                                    | Gồm: Gạo lứt; gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ; tấm                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 1061102 | Dịch vụ xay xát gạo                                                            | Dịch vụ gia công xay xát gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 10612 | 106120 |         | Sản phẩm sản xuất bột thô                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1061201 | Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau                                 | Gồm: Bột mì hoặc bột meslin; bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin; bột, bột mịn và bột thô chế biến từ rau đậu khô, từ cọ sago, từ rễ củ hoặc thân củ; bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh, như: bánh mì, bánh ngọt, bánh quy, bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược và các sản phẩm tương tự |
|       |       |       |       |       |        | 1061202 | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1061203 | Sản phẩm ngũ cốc khác                                                          | Gồm: Ngũ cốc được chế biến theo cách khác như xát vỏ, xay, vỡ mảnh,                                                                                                                                                                                                                                                                                |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                      | nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền; thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc như mảnh ngô chế biến từ bột ngô; ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác |
|          |          |          |          |          |          | 1061204  | Cám, tấm và các chất khác còn lại từ chế biến ngũ cốc                                                                                | Ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 1061205  | Dịch vụ sản xuất bột thô                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 1062     | 10620    |          |          | Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 106201   |          | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 1062011  | Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác                                                   | Gồm: Tinh bột lúa mì; tinh bột ngô; tinh bột khoai tây; tinh bột sắn, bột dong riềng; tinh bột khác; inulin; gluten lúa mì; dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác như tinh bột đã tiền gelatin hoá hoặc este hoá; các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 1062012  | Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                   | Nội dung                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 1062013  | Glucoza và sirô glucoza, fructoza và sirô fructoza, đường nghịch chuyển, đường và sirô đường chưa phân vào đâu |                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 106202   | 1062020  | Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự                                               |                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 106203   | 1062030  | Dịch vụ chế biến tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                          | Dịch vụ gia công chế biến tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                  |
|          |          | 107      |          |          |          |          | Thực phẩm khác                                                                                                 |                                                                                 |
|          |          |          | 1071     | 10710    |          |          | Bánh làm từ bột                                                                                                |                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 107101   |          | Bánh mỳ, bánh tươi                                                                                             |                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1071011  | Bánh mỳ                                                                                                        | Gồm: Bánh mỳ giòn; bánh các loại tương tự, như: bánh bít cốt, bánh mỳ nướng,... |
|          |          |          |          |          |          | 1071012  | Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm,...)                                                 |                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1071013  | Dịch vụ làm bánh mỳ và bánh tươi                                                                               | Dịch vụ gia công làm bánh mỳ và bánh tươi                                       |
|          |          |          |          |          | 107102   |          | Bánh làm từ bột bảo quản được                                                                                  |                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1071021  | Bánh quy, bánh xốp                                                                                             | Gồm: Bánh quy; bánh quế và bánh kem xốp...                                      |
|          |          |          |          |          |          | 1071022  | Bánh snack                                                                                                     |                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1071023  | Bánh làm từ bột khác bảo quản được                                                                             |                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1071024  | Dịch vụ chế biến bánh từ bột bảo quản được                                                                     | Dịch vụ gia công chế biến bánh từ bột bảo quản được                             |
|          |          |          | 1072     | 10720    |          |          | Đường                                                                                                          |                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 107201   |          | Đường thô và đường tinh luyện, đường mật                                                                       |                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1072011  | Đường thô                                                                                                      | Đường bánh và đường thùng                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 1072012  | Đường tinh luyện                                                                                               |                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1072013  | Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu                                                                |                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 107202   | 1072020  | Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)                                                      |                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 107203 | 1072030 | Dịch vụ sản xuất đường                                                                   | Dịch vụ gia công sản xuất đường                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       | 1073  | 10730 |        |         | Ca cao, sô cô la và bánh kẹo                                                             |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 107301 | 1073010 | Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao                                                        | Gồm: Ca cao mềm; bơ ca cao; bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; bột ca cao có đường hoặc chất ngọt khác                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 107302 |         | Sô cô la và bánh kẹo                                                                     |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1073021 | Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)                             |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1073022 | Bánh kẹo có đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao                              | Gồm: Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường; kẹo cứng, kẹo mềm; hoa quả, hạt cây và các bộ phận của cây tằm đường; thạch và bánh, kẹo có đường khác<br>Nhóm này cũng gồm kẹo không đường, như: kẹo dùng cho người ăn kiêng... |
|       |       |       |       |       | 107303 | 1073030 | Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và các phụ phẩm ca cao khác                                       |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 107304 | 1073040 | Dịch vụ sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo                                            | Dịch vụ gia công sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo                                                                                                                                                                    |
|       |       |       | 1074  | 10740 |        |         | Mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                      |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 107401 | 1074010 | Mì từ bột mì sống                                                                        | Gồm: Mì thanh, mì ống, mì xoắn; mì cuộn...                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 107402 |         | Mì ăn liền, mì sợi và các loại tương tự                                                  |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1074021 | Mì, phở, miến, bún, cháo ăn liền                                                         |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1074022 | Bún, bánh phở tươi                                                                       |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1074023 | Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (kể cả bánh phồng các loại) |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 107403 | 1074030 | Dịch vụ chế biến mì ống, mỳ ăn liền, mì sợi và các loại tương tự                         | Dịch vụ gia công chế biến mì ống, mì ăn liền, mì sợi và các loại tương tự                                                                                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 1075  |       |        |         | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       | 10751 |        |         | Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn từ thịt                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 107511 | 1075110 | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 107512 | 1075120 | Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt     | Dịch vụ gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       | 10752 |        |         | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 107521 | 1075210 | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản                  | Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ cá, tôm và thủy sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 107522 | 1075220 | Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản | Dịch vụ gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       | 10759 |        |         | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 107591 | 1075910 | Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác                         | Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ rau; từ bột nhào như: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt,...; từ ngũ cốc và món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác có chứa nhiều thành phần khác nhau<br>Nhóm này cũng bao gồm bánh pizza đông lạnh hoặc được bảo quản bằng các hình thức khác; Các loại bánh sandwich, bánh burger đã được làm lạnh hoặc được bảo quản bằng các hình thức khác<br>Loại trừ: Các loại bánh sandwich tươi, chế biến sẵn có thể ăn được trong vòng tối đa 3 ngày kể từ khi sản xuất được phân vào nhóm 1079072 |
|       |       |       |       |       | 107592 | 1075920 | Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác        | Dịch vụ gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       | 1076  | 10760 | 107600 |         | Chè và các sản phẩm tương tự chè                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 1076001 | Chè (trà)                                                 | Gồm: Chè (trà) nguyên chất, như: chè (trà) xanh,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                               | chè (trà) đen; chè (trà) túi lọc                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1076002  | Các sản phẩm tương tự chè (trà)                                                               | Gồm: Các sản phẩm tương tự chè (trà), như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso,..., bao gồm các dạng chè (trà) nguyên chất và chè (trà) túi lọc<br>Loại trừ: Trừ chè (trà) xanh, chè (trà) đen được phân vào nhóm 1076001 |
|          |          |          |          |          |          | 1076003  | Dịch vụ chế biến chè                                                                          | Dịch vụ gia công chế biến chè                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 1077     | 10770    | 107700   |          | Cà phê                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1077001  | Cà phê rang nguyên hạt                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1077002  | Cà phê bột                                                                                    | Gồm: Cà phê bột các loại (bao gồm cả cà phê hương liệu); cà phê đen hòa tan; cà phê hỗn hợp hòa tan (chứa cà phê, đường, sữa,...)...                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1077003  | Dịch vụ chế biến cà phê                                                                       | Dịch vụ gia công chế biến cà phê                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 1079     | 10790    |          |          | Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                         |                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 107901   | 1079010  | Thực phẩm đồng nhất                                                                           | Gồm các chế phẩm đồng nhất, như: Chế phẩm đồng nhất từ thịt, sữa, tinh bột, rau, quả và hạt,... đã được đồng nhất mịn, phù hợp làm thức ăn cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng                                                         |
|          |          |          |          |          | 107902   | 1079020  | Gia vị và chất thơm đã chế biến                                                               | Gồm: Hạt tiêu, ớt, hạt mùi, hạt hoa hồi, quế, gừng, nghệ đã xay hoặc nghiền và gia vị, chất thơm khác, đã chế biến                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 107903   | 1079030  | Mỳ chính                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 107904   | 1079040  | Muối thực phẩm (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị,...)                      |                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 107905   | 1079050  | Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | Gồm: Nước sốt đậu tương; tương ớt; bột mịn và thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến                                                                                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                       |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                             | mù tạt đã chế biến và nước xốt khác                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 107906 | 1079060 | Giấm và các chất thay thế giấm thu được từ axit acetic                                                                      |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 107907 |         | Thực phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                               |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 1079071 | Chất chiết xuất và nước ép của thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 1079072 | Thực phẩm chế biến sẵn, loại mau hỏng, như: sandwich tươi, pizza tươi                                                       | Gồm: Thực phẩm chế biến sẵn ăn ngay, cần bảo quản lạnh và có thời hạn sử dụng ngắn như bánh sandwich tươi, bánh pizza tươi ... |
|       |       |       |       |       |        | 1079073 | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm                                                         | Thực phẩm chức năng                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 1079079 | Thực phẩm chay, thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | Gồm: Cơm dừa; thực phẩm chay; men bia; men rượu; cơm cháy; đậu phụ; váng đậu và các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu |
|       |       |       |       |       | 107908 | 1079080 | Dịch vụ chế biến thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                      | Dịch vụ gia công chế biến thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                |
|       |       | 108   | 1080  | 10800 |        |         | Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                        |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 108001 | 1080010 | Thức ăn cho gia súc                                                                                                         |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 108002 | 1080020 | Thức ăn cho gia cầm                                                                                                         |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 108003 | 1080030 | Thức ăn cho thủy sản                                                                                                        |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 108004 | 1080040 | Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh                                                                                               |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 108005 | 1080050 | Dịch vụ chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                   | Dịch vụ gia công chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                             |
|       | 11    | 110   |       |       |        |         | Đồ uống                                                                                                                     |                                                                                                                                |
|       |       |       | 1101  | 11010 | 110100 |         | Rượu mạnh chưng cất, tinh chế và pha chế                                                                                    |                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 1101001 | Rượu mạnh                                                                                                                   | Gồm: Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang                                                                                       |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                  | nho hoặc rượu bã nho; rượu Whisky; rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía; rượu Gin và rượu Cối; rượu Vodka và rượu Cỏ nhắc; rượu mùi và rượu bồ; rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên và rượu khác |
|       |       |       |       |       |        | 1101002 | Dịch vụ sản xuất rượu mạnh chưng cất, tinh chế và pha chế                        | Dịch vụ gia công sản xuất rượu mạnh chưng cất, tinh chế và pha chế                                                                                                                                           |
|       |       |       | 1102  | 11020 | 110200 |         | Rượu vang                                                                        |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1102001 | Rượu vang từ quả tươi                                                            |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1102002 | Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu saké (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất) |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1102003 | Rượu không cồn và có độ cồn thấp                                                 |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1102004 | Sâm panh, vang nổ                                                                |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1102005 | Dịch vụ sản xuất rượu vang                                                       | Dịch vụ gia công sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                          |
|       |       |       | 1103  | 11030 | 110300 |         | Bia                                                                              |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1103001 | Bia có cồn                                                                       | Gồm: Bia hơi; bia tươi; bia đóng chai; bia đóng lon                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1103002 | Bia không cồn và có độ cồn thấp                                                  |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1103003 | Dịch vụ sản xuất bia                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất bia                                                                                                                                                                                |
|       |       |       | 1104  | 11040 | 110400 |         | Mạch nha ủ men bia                                                               |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1104001 | Mạch nha ủ men bia (Malt)                                                        |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1104002 | Dịch vụ sản xuất mạch nha ủ men bia (Malt)                                       | Dịch vụ gia công sản xuất mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                 |
|       |       |       | 1105  |       |        |         | Đồ uống không cồn, nước khoáng                                                   |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       | 11051 | 110510 |         | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                           |                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1105101 | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                           | Gồm: Nước khoáng có ga; nước khoáng không có ga và nước tinh khiết                                                                                                                                           |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 1105102 | Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai | Dịch vụ gia công sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       | 11052 | 110520 |         | Đồ uống không cồn                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1105201 | Đồ uống không cồn                                       | Gồm: Nước ngọt (cocacola, 7 up,...); nước có vị hoa quả (cam, nước yến và nước bổ dưỡng khác); đồ uống không cồn có nguồn gốc làm từ ngũ cốc; đồ uống được sản xuất từ mật quả/nước ép cùi (là đồ uống làm từ trái cây xay nhuyễn và được pha loãng với nước, đường);... |
|       |       |       |       |       |        | 1105202 | Dịch vụ sản xuất đồ uống không cồn                      | Dịch vụ gia công sản xuất đồ uống không cồn                                                                                                                                                                                                                              |
|       | 12    | 120   | 1200  |       |        |         | Sản phẩm thuốc lá                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       | 12001 | 120010 |         | Sợi thuốc lá; thuốc lá điếu                             |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1200101 | Sợi thuốc lá                                            | Lá nguyên liệu được chế biến từ lá thuốc lá sau khi đã qua công đoạn thái thành sợi và được dùng để sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1200102 | Thuốc lá điếu                                           | Gồm: Thuốc lá có đầu lọc; thuốc lá không có đầu lọc                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 1200109 | Dịch vụ sản xuất sợi thuốc lá; thuốc lá điếu            | Dịch vụ gia công sản xuất sợi thuốc lá; thuốc lá điếu                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 12009 |        |         | Thuốc hút và sản phẩm thuốc lá khác                     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 120091 |         | Thuốc hút khác                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1200911 | Xi gà                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1200912 | Thuốc lá sợi                                            | Sản phẩm thuốc lá được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng sợi thuốc lá dùng để hút tẩu, cuộn điếu để hút                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 1200913 | Thuốc lá tẩm                                            | Sản phẩm thuốc lá hoàn nguyên được sản xuất từ vụn thuốc lá,                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                           | bụi thuốc lá, cuống (gân) lá hoặc các phần khác của cây thuốc lá, đã qua quá trình nghiền nhỏ, phối trộn và cán mỏng thành dạng tấm<br>Loại trừ: Thuốc lá bột để hít, ngậm; thuốc lá dạng nhai được phân vào nhóm 1200920 |
|       |       |       |       |       |        | 1200914 | Lá thuốc lá đã chế biến (tách cuống hoặc tước gân)                                                                        |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 120092 | 1200920 | Sản phẩm thuốc lá và sản phẩm thay thế thuốc lá đã chế biến khác chưa được phân vào đâu; chiết xuất và tinh chất thuốc lá |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 120093 | 1200930 | Phế liệu thuốc lá                                                                                                         | Gồm: Vụn thuốc lá, cuống (gân) lá thuốc lá, bụi thuốc lá và các phế liệu khác phát sinh trong quá trình chế biến hoặc sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                          |
|       |       |       |       |       | 120094 | 1200940 | Dịch vụ sản xuất thuốc hút và sản phẩm thuốc lá khác                                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất thuốc hút và sản phẩm thuốc lá khác                                                                                                                                                             |
|       | 13    |       |       |       |        |         | Sản phẩm dệt                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       | 131   |       |       |        |         | Sợi, vải dệt thoi, dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                        |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       | 1311  | 13110 |        |         | Sợi                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 131101 |         | Nguyên liệu sợi                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1311011 | Tơ tằm thô (chưa xe)                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 1311012 | Lông động vật đã được tẩy nhừn hoặc cacbon hóa                                                                            | Gồm: Lông cừu đã được tẩy nhừn hoặc cacbon hoá, chưa được chải thô hoặc chải kỹ; xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn; lông động vật mịn hoặc thô, đã chải thô hoặc chải kỹ                                  |
|       |       |       |       |       |        | 1311013 | Xơ thực vật                                                                                                               | Gồm: Xơ bông; đay; gai; lanh; dừa và xơ thực vật khác (như: các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                    | abaca, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 1311014  | Xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi; xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi | Gồm: Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi; xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 131102   |          | Sợi tự nhiên                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1311021  | Sợi xe từ sợi tơ tằm                                                                                                                                               | Gồm: Sợi kéo từ tơ tằm thô và phế liệu tơ tằm                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1311022  | Sợi xe từ lông động vật                                                                                                                                            | Gồm: Sợi len lông cừu và sợi lông động vật khác                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1311023  | Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa,...                                                                                                                    | Gồm: Sợi bông (trừ chỉ may từ bông), đay, gai, lanh, dừa và sợi xe từ xơ thực vật khác (như: sợi xe từ các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối abaca, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 1311024  | Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên                                                                                                                                    | Gồm: Chỉ may từ bông và từ nguyên liệu tự nhiên khác, như: đay, gai,...                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 131103   |          | Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 1311031  | Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên                                                                                                     | Gồm: Chỉ may làm từ sợi filament tổng hợp hoặc tái tạo; chỉ may làm từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 1311032  | Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp                                                                                                         | Gồm: Sợi filament tổng hợp, dạng sợi xe hoặc sợi cáp; sợi filament tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp, trừ chỉ may từ làm từ sợi filament nhân tạo (thuộc nhóm 1311031), sợi filament có độ bền cao, sợi filament dạng sợi đơn (thuộc nhóm 2030) |
|          |          |          |          |          |          | 1311033  | Sợi từ xơ staple                                                                                                                                                   | Gồm: Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên; sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                  | xơ này từ 85% trở lên; sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85%; sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85%<br>Loại trừ: Chi may từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo |
|          |          |          |          |          | 131104   |          | Dịch vụ sản xuất sợi và nguyên liệu sợi          |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 1311041  | Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi                 | Gồm: Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tự nhiên; dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tổng hợp hoặc tái tạo                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1311042  | Dịch vụ sản xuất sợi                             | Gồm: Dịch vụ sản xuất sợi tự nhiên; dịch vụ sản xuất sợi tổng hợp hoặc tái tạo                                                                                                                                 |
|          |          |          | 1312     | 13120    |          |          | Vải dệt thoi                                     |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 131201   |          | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên                     |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 1312011  | Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm                       | Gồm: Vải dệt thoi từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm (kể cả tơ vụn) hoặc các loại vải dệt thoi khác có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm (trừ tơ vụn)                          |
|          |          |          |          |          |          | 1312012  | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật                | Gồm: Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu và sợi lông động vật khác                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 1312013  | Vải dệt thoi từ sợi bông                         | Gồm: Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên; vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85% và vải dệt thoi khác từ sợi bông                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1312014  | Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông) | Gồm: Vải dệt thoi từ sợi đay, gai (xơ gai dầu), lanh, dừa, vải dệt thoi từ các sợi dệt gốc thực vật khác như xơ libe, xơ chuối abaca, xơ gai ramie..., vải dệt thoi từ sợi giấy                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 131202   | 1312020  | Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo                | Gồm: Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp; sợi filament tái tạo; sợi staple tổng hợp; sợi staple tái tạo<br>Loại trừ: Vải dệt từ sợi các-bon được phân vào nhóm 2399096                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 131203   | 1312030  | Vải đặc biệt                                             | Gồm: Vải dệt nổi vòng, vải sơnin từ bông, từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo và từ các nguyên liệu dệt khác (trừ khăn tay terry và vải hẹp); vải khăn lông (bao gồm vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp); các loại vải dệt chần sợi nổi vòng (trừ thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện)<br>Loại trừ: Vải dệt thoi từ sợi thủy tinh được phân vào nhóm 1399030 |
|          |          |          |          |          | 131204   | 1312040  | Vải lông thú nhân tạo sản xuất bằng phương pháp dệt thoi |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 131205   | 1312050  | Dịch vụ sản xuất vải dệt thoi                            | Dịch vụ gia công sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 1313     | 13130    | 131300   |          | Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 1313001  | Dịch vụ tẩy và nhuộm xơ, sợi dệt                         | Gồm: Dịch vụ tẩy và nhuộm xơ, sợi dệt, bao gồm cả các công đoạn phụ trợ gắn liền với quá trình tẩy hoặc nhuộm như sấy khô sợi để đưa vào dệt,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1313002  | Dịch vụ tẩy vải và các sản phẩm dệt                      | Gồm cả đồ để mặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1313003  | Dịch vụ nhuộm vải và các sản phẩm dệt                    | Gồm cả đồ để mặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1313004  | Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác                     | Gồm:<br>- Dịch vụ xử lý bề mặt (ví dụ: Chống nhăn, chống thấm nước, làm phẳng,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                       | làm mềm vải, tạo nếp gấp,...), sấy khô, hấp, làm co, chống co rút, làm bóng hàng dệt và các sản phẩm dệt, bao gồm cả đồ để mặc<br>- Các dịch vụ hoàn thiện khác cho đồ để mặc<br>- Dịch vụ in ấn trên vải dệt như một công đoạn trung gian trong sản xuất hàng dệt |
|       |       | 139   |       |       |        |         | Sản phẩm dệt khác                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       | 1391  | 13910 |        |         | Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 139101 |         | Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1391011 | Vải len dệt kim, đan, móc                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1391019 | Vải dệt kim, đan, móc khác                                                            | Gồm cả vải lông thú nhân tạo sản xuất bằng phương pháp dệt kim                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 139102 | 1391020 | Dịch vụ sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                       | Dịch vụ gia công sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       | 1392  | 13920 |        |         | Sản phẩm dệt sẵn (trừ trang phục)                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 139201 |         | Sản phẩm dệt sẵn dùng cho gia đình                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1392011 | Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)                                                  | Gồm cả vỏ chăn để sản xuất chăn điện                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 1392012 | Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1392013 | Màn (mùng)                                                                            | Gồm: Màn bằng vải tuyền và vải khác                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 1392014 | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mở che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1392015 | Khăn trải bàn                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1392016 | Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp                     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1392019 | Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác                                              | Gồm: Các bộ khăn phủ giường; thảm trang trí dệt thủ công, trang trí thêu tay; bộ vải dệt thời                                                                                                                                                                      |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                                | và chỉ dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu hoặc các sản phẩm dệt tương tự                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 139202   |          | Sản phẩm dệt sẵn khác                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 1392021  | Bao và túi dùng để đóng, gói hàng                                                                                                                                                                              | Gồm: Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ bông, đay, nguyên liệu dệt nhân tạo và nguyên liệu dệt khác như gai dầu, xơ dừa, xơ libe dệt khác,...                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 1392022  | Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 1392029  | Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may                                                                                                                                                         | Gồm: Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi...; áo cứu sinh và đai cứu sinh; tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác; khẩu trang phẫu thuật; các loại đai an toàn; dây buộc cho giày, ủng, áo nịt ngực; quạt và màn che kéo bằng tay                                                                   |
|          |          |          |          |          | 139203   | 1392030  | Dịch vụ sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                 | Dịch vụ gia công sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          | 1393     | 13930    |          |          | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 139301   | 1393010  | Thảm                                                                                                                                                                                                           | Gồm:<br>- Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút, bao gồm: Thảm dệt từ lông cừu, lông động vật loại mịn, từ bông, từ xơ, đay...; thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn và các loại thảm dệt thủ công tương tự; thảm và các loại hàng dệt |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                   | trái sản khác, được chần sợi vòng (ví dụ: Thảm có nhân tạo); thảm và các loại hàng dệt trái sản khác, từ phốt, không được chần hoặc phủ xơ vụn (ví dụ: Thảm và hàng dệt trái sản khác từ phốt/nỉ)<br>- Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trái sản khác<br>Loại trừ: Các loại thảm không phải dệt mà làm từ nguyên liệu tết bền, thảm nhựa, cao su,... |
|          |          |          |          |          | 139302   | 1393020  | Dịch vụ sản xuất thảm                                                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất thảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 1394     | 13940    |          |          | Các loại dây bền và lưới                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 139401   |          | Dây thùng, chảo, dây bền, dây cáp và lưới                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1394011  | Dây thùng, chảo, dây bền và dây cáp                                                                                                                               | Loại trừ: Dây kim loại đã được phân vào nhóm 2599                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1394012  | Tấm lưới được thắt nút từ sợi xe, chảo bền hoặc sợi xoắn thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện từ vật liệu dệt; các sản phẩm khác từ sợi và dải | Gồm cả lưới đánh cá và lưới khác<br>Loại trừ:<br>- Vợt lưới bắt cá thể thao được phân vào nhóm 32300<br>- Lưới bao tóc được phân vào nhóm 14100                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 139409   | 1394090  | Dịch vụ sản xuất dây thùng, chảo, dây bền, dây cáp và lưới                                                                                                        | Dịch vụ gia công sản xuất dây thùng, chảo, dây bền, dây cáp và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          | 1399     | 13990    |          |          | Sản phẩm dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 139901   | 1399010  | Vải tuyn, vải dệt khổ hẹp, vải trang trí, đăng ten, ren, hàng thêu, nhũ, phù hiệu                                                                                 | Gồm: Vải tuyn; vải dệt khổ hẹp; vải trang trí, đăng ten, ren; hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu và nhũ, phù hiệu không thêu                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 139902   | 1399020  | Phốt, nỉ và các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 139903 | 1399030 | Vải dệt từ sợi thủy tinh                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 139904 | 1399040 | Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; lều; buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại |                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 139905 | 1399050 | Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng                                                                |                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 139906 |         | Đồ dệt may khác                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1399061 | Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó                                                                                                    | Gồm: Mền xơ được dệt từ bông, xơ nhân tạo, xơ vụn và bụi xơ, kết xơ..., đầu lọc thuốc lá, băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót trẻ sơ sinh được làm bằng vật liệu dệt |
|       |       |       |       |       |        | 1399062 | Chi cao su, sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic      |                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1399063 | Sợi trộn kim loại có hoặc không quấn bọc                                                                                                              | Gồm: Các loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bọc kim loại                                              |
|       |       |       |       |       |        | 1399064 | Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi trộn kim loại                                                                                                  |                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1399065 | Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và sợi sùi vòng, sợi sơ nín (kể cả sơ nín xù)                                                                              | Loại trừ: Sợi trộn kim loại và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 1399066 | Vải mảnh dùng làm lớp                                                                                                                                 | Gồm: Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo viscose                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 1399067 | Vải dệt được tráng, phủ, hồ, ngâm tẩm                                                                                                                 | Gồm: Vải dệt được tráng, hồ hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt; đã xử lý                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                        | để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ; vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic; các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phòng trường quay hoặc các loại tương tự |
|          |          |          |          |          |          | 1399068  | Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim; ống dẫn dệt mềm hoặc có vỏ cứng, băng tải, băng chuyển và các mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1399069  | Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đâu                                                                                              | Gồm: Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm: một hay nhiều lớp vật liệu kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 139907   | 1399070  | Sản phẩm dệt và đồ dệt may khác chưa được phân vào đâu                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 139908   | 1399080  | Dịch vụ sản xuất sản phẩm dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                        |
|          | 14       |          |          |          |          |          | Sản phẩm trang phục                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          | 141      | 1410     | 14100    |          |          | Sản phẩm may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 141001   |          | Trang phục bằng da hoặc da tổng hợp                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1410011  | Quần áo da thuộc hoặc da tổng hợp                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1410012  | Dịch vụ sản xuất quần áo da                                                                                                                            | Dịch vụ gia công sản xuất quần áo da                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 141002   |          | Trang phục các loại (trừ trang phục bằng da và trang phục chuyên dụng)                                                                                 | Gồm: Quần áo khoác ngoài, quần áo mặc thường, quần áo lót, quần áo ngủ                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 1410021  | Áo khoác và áo jacket                                                                                                                                  | Gồm: Áo khoác và áo jacket người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                   | hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác)                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 1410022  | Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy, trừ áo phông; quần áo lót)              | Gồm: Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy) người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác)<br>Loại trừ: Áo phông, quần áo lót người lớn, trẻ em |
|          |          |          |          |          |          | 1410023  | Bộ comple                                                                                         | Không phân biệt người lớn, trẻ em                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1410024  | Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác | Gồm cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác), trừ xu chiêng, corset                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 1410025  | Dịch vụ sản xuất trang phục các loại (trừ trang phục bằng da và trang phục chuyên dụng)           | Dịch vụ gia công sản xuất trang phục các loại (trừ trang phục bằng da và trang phục chuyên dụng)                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 141003   |          | Trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 1410031  | Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động                                                            | Gồm cả bộ đồ thợ lặn                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 1410032  | Trang phục thể thao                                                                               | Gồm: Bộ quần áo trượt tuyết; bộ quần áo bơi và bộ quần áo thể thao khác, bao gồm cả quần, áo đấu kiếm, đấu vật                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 1410033  | Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh                                                          | Gồm cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác)                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 1410034  | Trang phục lễ hội                                                                                 | Gồm: Quần áo lễ hội, quần áo cô dâu, trang phục hành hương, áo                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                    | choàng dùng cho cầu nguyện,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1410035  | Phụ kiện trang phục                                                | Gồm: Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt, bao gồm cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác); găng tay, găng tay hở ngón, găng tay, bao gồm cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác); găng tay da, trừ găng tay da thể thao thuộc ngành 3230; thắt lưng da; phụ kiện may mặc làm sẵn khác, các chi tiết của quần áo hoặc phụ kiện làm may sẵn, bao gồm: phụ kiện khác bằng da và không dệt kim hoặc không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác); xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bút tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, bao gồm: Cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác) |
|          |          |          |          |          |          | 1410036  | Mũ, các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng                  | Gồm: Thân mũ, mũ và các bộ phận khác của mũ<br>Loại trừ: Mũ cao su, mũ nhựa, mũ bảo hiểm và mũ amiăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 1410037  | Dịch vụ sản xuất trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục | Dịch vụ gia công sản xuất trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 142      | 1420     | 14200    |          |          | Sản phẩm từ da lông thú                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 142001   |          | Sản phẩm từ da lông thú                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 1420011  | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm bằng da lông thú                                                                                                                                  | Loại trừ: Mũ lông thú được phân vào nhóm 14100                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 1420012  | Da lông thú nhân tạo và sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo                                                                                                                                         |                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 142002   | 1420020  | Dịch vụ sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                            |
|          |          | 143      | 1430     | 14300    |          |          | Trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                        |                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 143001   |          | Trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                        |                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1430011  | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1430012  | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc |                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1430019  | Trang phục dệt kim, đan móc khác                                                                                                                                                                   | Gồm: Quần áo trẻ sơ sinh dệt kim hoặc móc; bộ đồ thể thao, trượt tuyết, bơi dệt kim hoặc móc...                              |
|          |          |          |          |          | 143002   | 1430020  | Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                       | Dịch vụ gia công sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                        |
|          | 15       |          |          |          |          |          | Da và các sản phẩm có liên quan                                                                                                                                                                    |                                                                                                                              |
|          |          | 151      |          |          |          |          | Da thuộc, sơ chế; vali, túi xách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm                                                                                                                             |                                                                                                                              |
|          |          |          | 1511     | 15110    |          |          | Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm                                                                                                                                                      |                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 151101   |          | Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm                                                                                                                                                      |                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1511011  | Da thuộc dẫu, da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ                                                                                                                             | Gồm: Da lông thú đã thuộc hoặc sơ thuộc (kể cả dẫu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối |
|          |          |          |          |          |          | 1511012  | Da thuộc không có lông                                                                                                                                                                             |                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 1511013 | Da lông thú sơ chế                                                  |                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1511014 | Da thuộc tổng hợp                                                   |                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 151102 | 1511020 | Dịch vụ sản xuất da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm      | Dịch vụ gia công sản xuất da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm                                                                                                                                  |
|       |       |       | 1512  | 15120 |        |         | Va li, túi xách và các loại tương tự; yên đệm                       |                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 151201 |         | Va li, túi xách và các loại tương tự                                |                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1512011 | Va li                                                               |                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1512012 | Túi xách, cặp xách, ba lô, ví                                       |                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1512013 | Các sản phẩm tương tự túi xách                                      | Gồm: Túi đựng bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu, bộ đồ làm sạch giày, dép hoặc quần áo,...                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 151202 | 1512020 | Dây đeo đồng hồ, trừ dây bằng kim loại                              |                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 151203 | 1512030 | Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp                        | Gồm:<br>- Dây buộc giày, tấm lót, dây đai an toàn, dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức,...<br>- Các sản phẩm dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc dùng cho các mục đích kỹ thuật khác |
|       |       |       |       |       | 151204 | 1512040 | Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật làm bằng vật liệu bất kỳ | Gồm: Dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chố và các loại tương tự                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 151205 | 1512050 | Dịch vụ sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự; yên đệm      | Dịch vụ gia công sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự; yên đệm                                                                                                                                  |
|       |       | 152   | 1520  | 15200 |        |         | Giày, dép                                                           | Loại trừ:<br>- Giày, dép đan hoặc móc không có đế được phân vào nhóm 1430012<br>- Giày, dép chỉnh hình làm theo yêu cầu để điều chỉnh các tình trạng chỉnh hình được phân vào nhóm 325021                |
|       |       |       |       |       | 152001 | 1520010 | Giày, dép thường                                                    | Gồm: Giày, dép không thấm nước có đế ngoài                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        | và mũ bằng cao su hoặc plastic; giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic trừ giày, dép không thấm nước; giày, dép có mũ bằng da; giày, dép có mũ bằng nguyên liệu dệt Loại trừ: Giày, dép có mũi ngoài bằng kim loại bảo vệ; giày, dép thể thao và giày dép có nhiều đặc tính đặc biệt khác nhau |
|          |          |          |          |          | 152002   | 1520020  | Giày, dép thể thao                                                                                                                     | Gồm: Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic; giày, dép thể thao có mũ bằng da Loại trừ: Giày trượt băng, giày trượt tuyết được phân vào nhóm 323001                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 152003   | 1520030  | Giày, dép khác                                                                                                                         | Gồm: Giày, dép có gân mũi kim loại bảo vệ; giày, dép khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 152004   | 1520040  | Các bộ phận của giày, dép bằng da; cao su; plastic và các vật liệu khác                                                                | Gồm: Các bộ phận của giày, dép làm bằng mọi loại vật liệu (trừ amiăng) như các bộ phận của giày, dép bằng cao su hoặc nhựa (ví dụ: Đế ngoài, gót giày)                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 152005   | 1520050  | Dịch vụ sản xuất giày, dép                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          | 16       |          |          |          |          |          | Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm sản xuất từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm sản xuất từ rơm, rạ và vật liệu tết bện |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 161      | 1610     |          |          |          | Gỗ được cưa, xẻ, bào                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 16101    |          |          | Gỗ được cưa, xẻ, bào                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 161011   |          | Gỗ đã cưa hoặc xẻ, lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm), gỗ xẻ tà vẹt                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1610111  | Gỗ đã cưa hoặc xẻ, trừ gỗ xẻ tà vẹt                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                         | Nội dung                                                                |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 1610112 | Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)                                                                                |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1610113 | Gỗ xẻ tà vẹt chưa được ngâm tẩm                                                                                      |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 161012 |         | Gỗ được tạo dáng liên tục, dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt; sợi gỗ, bột gỗ; vỏ bảo, dăm gỗ                        |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1610121 | Gỗ được soi tiện                                                                                                     |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1610122 | Sợi gỗ, bột gỗ                                                                                                       |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1610123 | Vỏ bảo, dăm gỗ                                                                                                       |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 161013 | 1610130 | Dịch vụ sản xuất gỗ, cửa, xẻ, và bảo gỗ                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất gỗ, cửa, xẻ, và bảo gỗ                        |
|       |       |       |       | 16102 |        |         | Gỗ được bảo quản                                                                                                     |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 161021 |         | Gỗ cây, gỗ xẻ đã được xử lý; tà vẹt (thanh ngang) đường xe lửa hoặc xe điện gỗ, không thấm hoặc được xử lý cách khác |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1610211 | Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản                                                                                       | Gồm: Xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác |
|       |       |       |       |       |        | 1610212 | Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)                                                                           |                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1610213 | Tà vẹt đã được ngâm tẩm                                                                                              |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 161022 | 1610220 | Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ                                                                                           | Dịch vụ gia công xử lý, bảo quản gỗ                                     |
|       |       | 162   |       |       |        |         | Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện                         |                                                                         |
|       |       |       | 1621  | 16210 |        |         | Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác                                                   |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 162101 | 1621010 | Gỗ dán                                                                                                               |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 162102 | 1621020 | Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)                                                                                    |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 162103 | 1621030 | Gỗ đã được làm tăng độ rắn                                                                                           |                                                                         |
|       |       |       |       |       | 162104 | 1621040 | Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự                                                                                | Gồm: Ván ép từ sợi gỗ, bột gỗ, dăm gỗ,...                               |
|       |       |       |       |       | 162105 | 1621050 | Dịch vụ gia công xử lý và hoàn thiện gỗ dán, gỗ lạng,                                                                | Gồm:                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | ván ép và ván mỏng khác;<br>dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ<br>lạng, ván ép và ván mỏng khác                                         | - Dịch vụ tinh chế hoặc<br>bảo vệ bề mặt sản phẩm<br>gỗ,...<br>- Dịch vụ gia công sản<br>xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván<br>ép và ván mỏng khác                                                   |
|          |          |          | 1622     | 16220    |          |          | Đồ gỗ xây dựng                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 162201   |          | Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng<br>(trừ các nhà được làm sẵn)                                                                           |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1622011  | Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ                                                                                                       |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1622012  | Khuôn cửa bằng gỗ                                                                                                                |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1622013  | Gỗ ốp, lát; ván lợp                                                                                                              | Gồm: Gỗ ốp, lát tự nhiên;<br>gỗ ốp, lát công nghiệp và<br>ván lợp                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 1622014  | Cốp pha, xà gỗ, panen, cột<br>trụ; rui, mè, xà dầm, thanh<br>giằng bằng gỗ                                                       |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1622015  | Tay vịn cầu thang                                                                                                                |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1622019  | Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng<br>chưa được phân vào đâu                                                                               |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 162202   | 1622020  | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ                                                                                                     | Nhà lắp ghép                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 162203   | 1622030  | Dịch vụ gia công xử lý và<br>hoàn thiện đồ mộc và đồ gỗ<br>trong xây dựng; dịch vụ sản<br>xuất đồ mộc và đồ gỗ trong<br>xây dựng | Gồm:<br>- Dịch vụ tinh chế hoặc<br>bảo vệ bề mặt đồ mộc và<br>đồ gỗ trong xây dựng...<br>- Dịch vụ gia công sản<br>xuất đồ mộc và đồ gỗ<br>trong xây dựng                                   |
|          |          |          | 1623     | 16230    |          |          | Sản phẩm bao bì bằng gỗ                                                                                                          |                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 162301   | 1623010  | Bao bì bằng gỗ                                                                                                                   | Gồm: Quan tài (hòm);<br>thùng gỗ (thùng tổ nôi,<br>thùng hình trống, hình<br>trụ,...) >100 lít; hòm gỗ<br>(≤100 lít); giá/kệ kê<br>hàng, đế hàng và các tấm<br>ván bóc hàng khác bằng<br>gỗ |
|          |          |          |          |          | 162302   | 1623020  | Dịch vụ gia công xử lý và<br>hoàn thiện bao bì bằng gỗ;<br>dịch vụ sản xuất bao bì bằng<br>gỗ                                    | Gồm:<br>- Dịch vụ tinh chế hoặc<br>bảo vệ bề mặt bao bì<br>bằng gỗ,...<br>- Dịch vụ gia công sản<br>xuất bao bì bằng gỗ                                                                     |
|          |          |          | 1629     |          |          |          | Sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa,<br>rơm, rạ và vật liệu tết bền                                                                    |                                                                                                                                                                                             |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                              |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       | 16291 |        |         | Sản phẩm khác từ gỗ                                                                                 |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 162911 | 1629110 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ                                    |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 162912 | 1629120 | Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, cốt hoặc khuôn giấy bằng gỗ |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 162913 | 1629130 | Đồ gỗ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ                                                  | Gồm: Đũa, thìa, đĩa, bát, đĩa, bộ ấm trà, khay trà, thớt, chày cối, muống xéng (dùng nấu ăn) bằng gỗ và vật dụng khác bằng gỗ dùng trên bàn và trong bếp như hộp tăm, lọ đựng đũa,...                 |
|       |       |       |       |       | 162914 | 1629140 | Tượng gỗ                                                                                            |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 162915 | 1629150 | Nhiên liệu rắn từ sinh khối thực vật                                                                | Gồm: Mùn cưa và phế liệu gỗ đã đóng bánh, khối hoặc các dạng tương tự, bao gồm cả viên gỗ                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 162916 | 1629160 | Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu                                                          |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 162917 | 1629170 | Dịch vụ sản xuất sản phẩm khác từ gỗ                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm khác từ gỗ                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       | 16292 |        |         | Sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), rơm, rạ và vật liệu tết bện                                           |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 162921 |         | Sản phẩm bằng lie, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                            |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 1629211 | Lie                                                                                                 | Gồm: Bần (lie) tự nhiên đã bóc lớp vỏ ngoài hoặc được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bần đã nghiền, kết hạt; rác từ lie và sản phẩm từ lie                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1629212 | Sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                   | Gồm: Mảnh tre, mảnh trúc, cốt mộc, cốt ép, chiếu trúc, chiếu tre, sản phẩm mây, tre đan các loại, tăm các loại, tăm hương (tăm nhang) và các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác (như: chiếu cối,...) |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 162922   | 1629220  | Dịch vụ sản xuất lie, các sản phẩm từ lie, rom, rạ và các vật liệu tết bện khác | Dịch vụ gia công sản xuất lie (trừ đồ đặc trong nhà), các sản phẩm từ lie, rom, rạ và các vật liệu tết bện khác                                                                                                                                              |
|          | 17       | 170      |          |          |          |          | Giấy và sản phẩm từ giấy                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 1701     | 17010    |          |          | Bột giấy, giấy và bìa                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 170101   | 1701010  | Bột giấy                                                                        | Gồm: Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan; bột giấy hoá học từ gỗ, trừ loại hoà tan và bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cát tông loại hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulô khác                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 170102   | 1701020  | Giấy và bìa                                                                     | Gồm: Giấy in báo; giấy và bìa sản xuất bằng phương pháp thủ công; giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đọc lỗ; giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,... khổ lớn) |
|          |          |          |          |          | 170103   | 1701030  | Dịch vụ sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                          | Dịch vụ gia công sản xuất bột giấy, giấy và bìa, bao gồm cả xén kẻ giấy                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 1702     |          |          |          | Giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                      |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 17021    | 170210   |          | Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhẵn, bìa nhẵn)                                 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1702101  | Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)                                         |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1702102  | Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)                                         |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 17022    |          |          | Giấy nhẵn và bìa nhẵn                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 170221   |          | Giấy và bìa nhẵn; bao bì bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn                             |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1702211  | Giấy và bìa nhẵn                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1702212  | Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn                                        |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 1702213  | Hộp và thùng bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn                                         |                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 170222   | 1702220  | Dịch vụ sản xuất giấy và bìa nhãn; bao bì bằng giấy và bìa nhãn             | Dịch vụ gia công sản xuất giấy và bìa nhãn; bao bì bằng giấy và bìa nhãn                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          | 1709     | 17090    |          |          | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 170901   | 1709010  | Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự                   | Gồm: Giấy vệ sinh; khăn lau tay, lau mặt bằng giấy lụa; khăn trải bàn và khăn ăn bằng giấy; băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 170902   |          | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1709021  | Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ bằng giấy |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 1709029  | Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (trừ giấy dán tường)    | Gồm: Nhãn hiệu bằng giấy hoặc bìa; hộp, tấm và miếng lọc bằng bột giấy; phụ kiện trang trí và phụ kiện may mặc; giấy cuốn thuốc lá; sổ sách, vở, giấy thép; phong bì, bưu thiếp các loại; giấy copy (giấy ram); giấy làm vàng mã và sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu |
|          |          |          |          |          | 170903   | 1709030  | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu  | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                               |
|          | 18       |          |          |          |          |          | Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          | 181      |          |          |          |          | Dịch vụ in ấn và dịch vụ liên quan đến in                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 1811     | 18110    | 181100   |          | Dịch vụ in ấn                                                               | Gồm: Trang in typo, trang in offset, trang in lưới/in lụa,...                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 1811001  | Dịch vụ in các loại sách báo                                                | Gồm: Dịch vụ in báo và dịch vụ in sách                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 1811009  | Dịch vụ in khác                                                             | Gồm cả dịch vụ in các loại lịch blog, lịch tờ, lịch lò xo, biểu mẫu                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          | 1812     | 18120    | 181200   | 1812000  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                | Gồm: Dịch vụ trước in (bao gồm sắp chữ, chế bản, in thử và các dịch vụ chuẩn bị trước in khác); dịch vụ tạo khuôn in, trực in và các vật mang hình ảnh dùng cho in; dịch vụ phụ trợ liên quan đến in; dịch vụ đóng sách và các dịch vụ hoàn thiện sau in liên quan |
|          |          | 182      | 1820     | 18200    | 182000   |          | Dịch vụ sao chép bản ghi các loại                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 1820001  | Dịch vụ sao chép băng                                                                   | Gồm: Dịch vụ sao chép băng đĩa và băng video                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 1820002  | Dịch vụ sao chép phần mềm                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          | 19       |          |          |          |          |          | Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 191      | 1910     | 19100    |          |          | Than cốc                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 191001   | 1910010  | Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than non, than bùn; muối bình chung than đá       | Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; than cốc và bán cốc luyện từ than non hoặc than bùn; gas cốc và muối bình chung than đá                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 191002   | 1910020  | Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 191003   | 1910030  | Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm than cốc                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 192      | 1920     | 19200    |          |          | Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ và sản phẩm nhiên liệu hóa thạch                            |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 192001   | 1920010  | Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá, than non và than bùn      |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 192002   |          | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 1920021  | Dầu nhẹ và các chế phẩm                                                                 | Gồm: Xăng động cơ; xăng máy bay; dầu nhẹ, dung môi trắng, naphtha và các chế phẩm khác                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 1920022  | Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác                                            | Gồm: Dầu trung bình (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; dầu và mỡ bôi trơn; dầu dùng trong                                                                                                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                | bộ hãm thủy lực (dầu phanh); dầu biến thể và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; dầu nhiên liệu và dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác           |
|       |       |       |       |       |        | 1920023 | Dầu thải                                                                                                       | Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hoá hoặc biphenyl đã polyclo hoá                                                      |
|       |       |       |       |       | 192003 |         | Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)                                             | Loại trừ: Khí thiên nhiên được phân vào nhóm 062000                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 1920031 | Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)                                                                        | Gồm: Propan đã được hoá lỏng; bu tan đã được hoá lỏng (LPG); khí khô thương phẩm                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 1920032 | Etylen, propylen, butylen, butadien và các khí dầu mỏ khác hoặc hidro cacbon thể khí khác, trừ khí thiên nhiên |                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 192004 |         | Các sản phẩm từ dầu mỏ khác                                                                                    |                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1920041 | Vazolin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác                                                                   |                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 1920042 | Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ                                                            |                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 192005 | 1920050 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản phẩm nhiên liệu hóa thạch                                 | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản phẩm nhiên liệu hóa thạch                                                  |
|       | 20    |       |       |       |        |         | Hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                  |                                                                                                                                          |
|       |       | 201   |       |       |        |         | Hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                       |                                                                                                                                          |
|       |       |       | 2011  |       |        |         | Hoá chất cơ bản                                                                                                |                                                                                                                                          |
|       |       |       |       | 20111 |        |         | Khí công nghiệp                                                                                                |                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 201111 | 2011110 | Hyđrô, agon, khí hiếm, ni tơ và oxy                                                                            | Gồm: Hyđrô, agon, ni tơ, oxy và khí hiếm khác<br>Loại trừ: Hyđrô được cung cấp dưới dạng nhiên liệu khí thông qua mạng lưới đường ống cố |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                            | định được phân vào nhóm 35201                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 201112   | 2011120  | Cacbon điôxit và hợp chất khí oxy vô cơ khác của á kim                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 201113   | 2011130  | Khí lỏng và khí nén                                                                                                                                                                                        | Gồm: Khí axetylen; khí cacbonic công nghiệp 99% (CO <sub>2</sub> ); clo lỏng và khí lỏng và khí nén khác                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 201114   | 2011140  | Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp                                                                                                                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất khí công nghiệp                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 20112    |          |          | Chất nhuộm và chất màu                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 201121   | 2011210  | Kẽm ôxit; kẽm perôxit; titan ôxit                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 201122   | 2011220  | Crôm, mangan, chì, đồng ôxit và hydrôxit                                                                                                                                                                   | Gồm: Crôm ôxit và hydrôxit; magan ôxit; chì ôxit; chì đỏ và chì da cam; đồng ôxit và hydrôxit                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 201123   | 2011230  | Ôxit, peroxit và hydrôxit kim loại khác, trừ liti ôxit và hydrôxit                                                                                                                                         | Gồm: Hydrôxit và ôxit vanadi; hydrôxit và ôxit niken; germani ôxit và zircon điôxit; hydrôxit và ôxit molipden; antimoan ôxit; ôxit, peroxit và hydrôxit kim loại khác chưa phân vào đâu |
|          |          |          |          |          | 201124   | 2011240  | Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp; chất nhuộm màu và chế phẩm                                                                                                                 | Sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như chất phát quang                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 201125   | 2011250  | Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các dẫn xuất; chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật) và các chế phẩm |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 201126   | 2011260  | Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzym dùng khi tiền thuộc da                                                                                               |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 201127   | 2011270  | Chất màu chưa phân loại; sản phẩm vô cơ được sử dụng như chất phát quang                                                                                                                                   | Gồm: Thuốc màu và các chế phẩm từ điôxit titan, chế phẩm từ hợp chất                                                                                                                     |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                        | crôm; litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua,...                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 201128   | 2011280  | Dịch vụ sản xuất chất nhuộm và chất màu                                                                                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất chất nhuộm và chất màu                                                                                                                  |
|          |          |          |          | 20113    |          |          | Hóa chất vô cơ cơ bản khác                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 201131   |          | Urani, pluton, thori và các hợp chất của nó                                                                                                                            |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2011311  | Urani đã làm giàu, pluton và các hợp chất của nó                                                                                                                       |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2011312  | Urani đã được làm nghèo, thori và các hợp chất của nó                                                                                                                  |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2011313  | Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 201132   |          | Á kim, kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium; thủy ngân; liti ôxit và hydroxit                                                  |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2011321  | Á kim                                                                                                                                                                  | Gồm: Boron, tellurium; silic; asen và các á kim khác như gemani, antimoan, poloni                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2011322  | Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium; thủy ngân                                                                                | Gồm: Natri; canxi; kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ khác; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau và thủy ngân |
|          |          |          |          |          |          | 2011323  | Liti ôxit và hydroxit                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 201133   |          | Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ có chứa oxy của các phi kim loại                                                                                                      |                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2011331  | Axit vô cơ của các phi kim loại                                                                                                                                        | Gồm: Clorua hydro (axit hydro cloric); axit closunfuric; axit sunfuric, axit sunfuric bốc khói (oleum); axit nitric (HNO <sub>3</sub> - nồng độ                   |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                                | chuẩn 72%), axit sunfonitric; disphosphorus pentaoxit, axit phosphoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; axit boric và axit vô cơ khác như Hyđrô florua (axit hyđrôfluoric), axit asenic và các axit vô cơ khác |
|          |          |          |          |          |          | 2011332  | Silic điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác                                                                                                                                                  | Gồm: Silic điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác và photpho vàng                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 201134   | 2011340  | Hợp chất halogen hoặc hợp chất sunfua của phi kim loại                                                                                                                                                         | Gồm: Halogenua và ôxit halogenua của phi kim loại; sunfua của phi kim loại; phospho trisunfua thương phẩm                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 201135   | 2011350  | Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat, borat, peborat                                                                                                                  | Gồm: Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm; borat, peborat                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 201136   | 2011360  | Natri hyđrôxit; kali hyđrôxit; natri peroxit hoặc kali peroxit                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 201137   | 2011370  | Magie hyđrôxit và magie peroxit; oxit, hyđrôxit và peroxit, của stronti hoặc bari; nhôm hyđrôxit; Hydrazin và hyđrôxilamin và các muối vô cơ của chúng                                                         |                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 201138   |          | Hóa chất vô cơ cơ bản loại khác                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2011381  | Các nguyên tố phóng xạ và các chất đồng vị và các hợp chất khác; hợp kim, các chất tan xạ, sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố phóng xạ trên, các chất đồng vị hoặc hợp chất; các chất thải phóng xạ | Gồm: Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ; hợp kim, các chất tan xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị khác chưa phân vào đâu                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2011382  | Nước nặng, chất đông vữa và các hợp chất chưa phân vào đâu                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2011383  | Hydro perôxyt, đã hoặc chưa làm rắn bằng urê                                                                                           | Gồm: Dạng lỏng hoặc dạng rắn,...                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2011384  | Phot phua, các bua, hydrua, nitrua, azit, silicua và borua                                                                             | Gồm: Phot phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ phot phua sắt; các bua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ các hợp chất các bua của nhóm 2011919 |
|          |          |          |          |          |          | 2011385  | Hợp chất của kim loại đất hiếm, yttrium hoặc scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2011386  | Bộ phận chứa nhiên liệu, không bị bức xạ                                                                                               | Còn gọi là bộ phận chứa nhiên liệu (Cartridges), không bị bức xạ                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2011387  | Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2011388  | Pirit sắt đã nung                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 201139   | 2011390  | Dịch vụ sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác                                                                                        | Dịch vụ gia công sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 20114    |          |          | Hoá chất hữu cơ cơ bản khác                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 201141   |          | Các axit béo cacbonxylic đơn chức trong công nghiệp; axit cacbonxylic và các dẫn xuất của chúng; các hợp chất hữu cơ với các chức nitơ |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2011411  | Axit béo cacbonxylic đơn chức công nghiệp, dầu axit từ quá trình tinh lọc                                                              | Gồm: Axit stearic; axit oleic; axit béo dầu nhớt thông; dầu axit từ quá trình tinh lọc và axit béo cacbonxylic đơn chức công nghiệp khác                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2011412  | Axit cacbonxylic đơn chức không vòng, no và các dẫn xuất                                                                               | Gồm: Axit formic, muối và este của nó; axit axetic, muối và este của nó, anhydrit axetic và axit carbonxylic đơn                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                 | chức không vòng, no và các dẫn xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2011413  | Axit cacbonxylic đơn chức chưa no, vòng hoặc các axit cacbonxylic đa chức không vòng và các chất dẫn xuất       | Gồm: Axit acrylic, este và muối của nó; axit metacrylic, este và muối của nó; axit ôlêic, axit linoleic, muối và este của nó và axit cacbonxylic đơn chức chưa no, vòng hoặc các axit cacbonxylic đa chức không vòng khác và các chất dẫn xuất                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2011414  | Axit cacbonxylic và axit poly cacbonxylic thơm thêm chức oxy và các dẫn xuất, trừ axit salixylic và muối của nó | Gồm: Axit cacbonxylic thơm đơn chức và các dẫn xuất; axit cacbonxylic thơm thêm chức oxy và các dẫn xuất (trừ axit salixylic và muối của nó); axit carboxylic thơm đa chức và các dẫn xuất                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2011415  | Hợp chất có chức amin                                                                                           | Gồm: Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng |
|          |          |          |          |          |          | 2011416  | Hợp chất axit amin có chức oxy, trừ lizin và axit glutamic                                                      | Gồm: Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại                                                                                                           |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                    | chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng; axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng (trừ lizin và axit glutamic); phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2011417 | Urê; hợp chất chức cacboxymit, hợp chất chức nitril và các chất dẫn xuất của chúng | Gồm: Urê và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; hợp chất chức cacboxymit; hợp chất chức nitril; hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy; dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2011418 | Hợp chất chứa nitơ khác                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2011419 | Natri nitrat                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 201142 |         | Sản phẩm hoá chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2011421 | Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông                                 | Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật; dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gồm nấu chảy lại; hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật |
|       |       |       |       |       |        | 2011422 | Than củi                                                                           | Gồm cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                               | chưa đông thành khối, trừ than đốt tại rừng                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2011423 | Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự                                  | Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cầu từ thơm lớn hơn cầu từ không thơm; nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác |
|       |       |       |       |       |        | 2011424 | Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2011425 | Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2011426 | Dung dịch kiềm thái ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)                      |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 201143 | 2011430 | Dịch vụ sản xuất các hoá chất hữu cơ cơ bản khác                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất các hoá chất hữu cơ cơ bản khác                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       | 20119 |        |         | Hóa chất cơ bản khác                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 201191 |         | Halogen hoá kim loại; hypôclorit, clorát và pecloric; sunfua, sunfát; nitrát, photphát và cacbonát; muối và các kim loại khác |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2011911 | Halogen hoá kim loại                                                                                                          | Gồm: Florua, florosilicat, florealuminat và các loại muối flo phức khác; clorua, clorua ôxit và clorua hydrôxit; bromua và ôxit bromua, iodua và iodua ôxit                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2011912 | Hypôclorit, clorát và peclorát                                                                                                | Gồm: Hypôclorit; canxi hypôclorit thương phẩm; clorit; hypobromit; clorát và peclorát, bromat và pebromat, iodat và peiodat                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2011913 | Sunfua, sunfit và sunfát                                                                                                      | Gồm: Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; dithionit và                                                                                                                                                                              |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                                       | sulfosilat; sulfit; thiosulfat; sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2011914 | Phosphinat (hydrôphosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, nitrát của bismut và loại khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học                                                     | Trừ nitrát của kali                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2011915 | Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat                                                                                                             | Gồm: Dinatri carbonat; natri hydrôgencarbonat (natri bicarbonat); kali carbonat; canxi carbonat; bari carbonat; carbonat khác chưa phân vào đâu                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2011916 | Muối của ôxit kim loại hoặc các axit perôxit; kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý; hỗn hợp của kim loại quý                                                             | Gồm: Muối của axit oxometalic hoặc peroxometalic; muối của ôxit kim loại hoặc các axit perôxit; kim loại quý dạng keo; hợp chất bạc; hợp chất vàng; hợp chất khác                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2011919 | Hợp chất vô cơ khác chưa được phân vào đâu, (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý                                         | Gồm: Các hợp chất vô cơ của thủy ngân, trừ hỗn hợp; natri silicat ( $\text{Na}_2\text{SiO}_3$ ); các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý |
|       |       |       |       |       | 201192 |         | Hydrô các bon và các chất dẫn xuất của chúng; rượu cồn, phê nol, phê nol - alcohol và sự halogen hoá của chúng, sunfonát, nitro hoá hoặc các chất dẫn xuất kali nitrát; alcohol béo trong công nghiệp |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2011921 | Hydrô các bon mạch hở                                                                                                                                                                                 | Gồm: Hydrô các bon mạch hở, no; hydrô các bon mạch hở, chưa no                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2011922 | Hydrô các bon mạch vòng                                                                                                                                                                               | Gồm: Xyclan, xyclen và xycloterpen; benzen; toluen; xylen; styren; etylbenzen; cumen và hydrô các bon mạch vòng khác                                                                                                                       |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2011923  | Dẫn xuất clo hóa của hydro các bon mạch hở                                                    | Gồm: Dẫn xuất clo hóa của hydro các bon mạch hở, no; dẫn xuất clo hóa của hydro các bon mạch hở, chưa no                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2011924  | Dẫn xuất sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydro các bon, đã hoặc chưa halogen hóa | Gồm: Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng; dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso; dẫn xuất sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydro các bon khác, đã hoặc chưa halogen hóa                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2011925  | Chất dẫn xuất khác của hydro các bon                                                          | Gồm: Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydro các bon mạch hở; dẫn xuất halogen hóa của hydro các bon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên; dẫn xuất đã halogen hóa của hydro các bon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic; dẫn xuất đã halogen hóa của hydro các bon thơm |
|          |          |          |          |          |          | 2011926  | Cồn béo công nghiệp                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2011927  | Rượu đơn chức                                                                                 | Gồm: Rượu no đơn chức (monohydric); rượu đơn chức chưa no                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2011928  | Diols, rượu polihydric, rượu mạch vòng và các dẫn xuất của chúng                              | Gồm: Diols (Rượu hai chức) (gồm etylen glycol (ethanediol), propylen glycol (propan-1,2 diol,...)); rượu polihydric; dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở; rượu mạch vòng và các dẫn xuất của rượu mạch vòng                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2011929  | Phenol; rượu phenol và các chất dẫn xuất của phenol                                           | Gồm: Phenol, rượu phenol (bao gồm monophenol và polyphenol) và các dẫn xuất của phenol (bao                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                      | gồm dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của phenol hoặc của rượu phenol)                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 201193   |          | Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ và hợp chất vô cơ - hữu cơ khác; hợp chất dị vòng chưa được phân vào đầu, ete, peroxit hữu cơ, epoxit, axetat và hemiaxetal; hợp chất hữu cơ khác                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2011931  | Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ và hợp chất vô cơ - hữu cơ khác                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2011932  | Hợp chất dị vòng chưa được phân vào đầu; axit nucleic và muối của chúng                                                                                                                              | Gồm: Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy; hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; các axit nucleic và muối của chúng; các hợp chất dị vòng khác                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2011933  | Este photphoric và muối của chúng hoặc este của các axit vô cơ khác (trừ este của các hợp chất halogen) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng | Gồm: Este photphoric và muối của chúng, kể cả lacto phospat; các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng (bao gồm: Tri (2, 3-dibromopropyl) photphat và loại khác); este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng |
|          |          |          |          |          |          | 2011934  | Hợp chất có chứa chức andehyt                                                                                                                                                                        | Gồm: Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; araformaldehyt; dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2011935  | Hợp chất có chứa chức xeton và quinon                                                                                                                                                                | Gồm: Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                  | halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2011936  | Ete, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetal và hemiaxetal và các chất dẫn xuất của chúng | Gồm: Ete, rượu ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất của chúng; epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất của chúng; axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất của chúng                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2011937  | Enzym và các hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu                         | Gồm: Enzym, enzym đã chế biến chưa được phân vào đâu; hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 201194   | 2011940  | Dịch vụ sản xuất hóa chất cơ bản khác                                            | Dịch vụ gia công sản xuất hóa chất cơ bản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          | 2012     | 20120    |          |          | Phân bón và hợp chất nitơ                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 201201   | 2012010  | Amoniác dạng khan                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 201202   |          | Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2012021  | Phân amoni có xử lý nước                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2012022  | Phân amoni clorua                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2012023  | Nitrit; nitrat của kali                                                          | Trừ nitrat của bismut và loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 201203   | 2012030  | Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa nitơ                                      | Gồm: Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước; amoni sunphat; amoni nitơrat; muối kép và hỗn hợp muối can xi nitơrat và amoni nitơrat; hỗn hợp amoni nitơrat và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không phải phân bón khác; hỗn hợp urê và amoni nitơrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniác; phân bón và các hỗn hợp |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                         | nitơ khác chưa phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 201204 | 2012040 | Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa photphát                                                                                                                                         | Gồm: Supe photphat (P2O5) (bao gồm: Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); phân lân nung chảy; phân bón photphat khác                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 201205 | 2012050 | Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa kali                                                                                                                                             | Gồm: Kali clorua; kali sunphat; cacnalit, xinvinit và phân kali khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 201206 | 2012060 | Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu                                                                                                                                    | Gồm: Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); diamoni photphat; monoamoni photphat; phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu<br>Gồm cả than tổ ong |
|       |       |       |       |       | 201207 | 2012070 | Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật | Gồm: Phân bón có nguồn gốc chỉ từ thực vật; phân bón có nguồn gốc từ động vật, đã qua xử lý hóa học; phân bón gốc thực vật hoặc động vật khác chưa được phân vào đâu<br>Nhóm này cũng gồm: Đất trồng cây có thành phần chính là than bùn; hỗn hợp đất trồng cây gồm đất tự nhiên, cát, đất sét và khoáng chất với nitơ, photpho hoặc kali là thành phần thiết yếu                |
|       |       |       |       |       | 201208 | 2012080 | Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ                                                                                                                                     | Dịch vụ gia công sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 2013  |       |        |         | Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       | 20131 | 201310 |         | Plastic nguyên sinh                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2013101 | Polyme dạng nguyên sinh                                                                                                                     | Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; polyme từ styren, dạng nguyên sinh; polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hoá khác, dạng nguyên sinh; polime từ propylen hoặc từ olefin khác dạng nguyên sinh; polime từ vinyl axetat hoặc từ vinyl este và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; polime acrylic dạng nguyên sinh; poliamit dạng nguyên sinh; polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hoá học của cao su tự nhiên) |
|       |       |       |       |       |        | 2013102 | Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion                                                                                            | Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; silicon dạng nguyên sinh; plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2013103 | Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh                                                                                                        | Dịch vụ gia công sản xuất plastic nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       | 20132 |        |         | Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 201321 | 2013210 | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên | Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (bao gồm cả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải                                                             | dạng mũ cao su); các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (bao gồm cả hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp) |
|          |          |          |          |          | 201322   | 2013220  | Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                     |
|          |          | 202      |          |          |          |          | Sản phẩm hoá chất khác                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 2021     | 20210    |          |          | Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 202101   |          | Thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                               |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2021011  | Thuốc trừ côn trùng                                                                                           | Gồm cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tấm thuốc diệt muỗi và các loại khác            |
|          |          |          |          |          |          | 2021012  | Thuốc diệt nấm                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2021013  | Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng                                    |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2021014  | Thuốc khử trùng                                                                                               | Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2021015  | Thuốc bảo vệ thực vật nguy hiểm                                                                               |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2021019  | Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                           |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 202102   | 2021020  | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                         |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 2022  |       |        |         | Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, mực in và ma tít             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       | 20221 | 202210 |         | Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2022101 | Sơn và véc ni từ polime                                                  | Gồm: Sơn và véc ni tan trong môi trường nước (bao gồm cả các loại men trắng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường nước); sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (bao gồm cả các loại men trắng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường không chứa nước)                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2022102 | Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật | Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vảy; sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; chất làm khô đã điều chế; chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                      | cả men trắng); lá phổi đập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ; hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế       |
|       |       |       |       |       |        | 2022103 | Ma tít và sản phẩm tương tự                                                                                          | Gồm: Ma tít; các chất bả bề mặt trước khi sơn (bao gồm: Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt |
|       |       |       |       |       |        | 2022104 | Dịch vụ sản xuất sơn, vec ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít                                                 | Dịch vụ gia công sản xuất sơn, vec ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít                                                                                                                                        |
|       |       |       |       | 20222 | 202220 |         | Mực in                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2022201 | Mực in                                                                                                               | Gồm: Mực in màu đen và mực in khác                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2022202 | Dịch vụ sản xuất mực in                                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất mực in                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       | 2023  |       |        |         | Mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                              |                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       | 20231 |        |         | Mỹ phẩm, nước hoa                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 202311 |         | Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), trang điểm móng tay hoặc móng chân |                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2023111 | Chế phẩm trang điểm môi, mắt                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2023112 | Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân                                                                                |                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2023113 | Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác                                                                                | Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; kem và nước thơm dùng cho mặt và da; chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá; mỹ phẩm hoặc chế phẩm                                                          |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                     | trang điểm khác chưa phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 202312 |         | Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2023121 | Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc                                                                                                              | Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hoá được; các sản phẩm chăm sóc tóc như keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2023122 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm sạch chân răng)                                                                                          | Gồm: Thuốc đánh răng (bao gồm cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng); chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như nước súc miệng, nước thơm,...                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2023123 | Chỉ tơ nha khoa                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2023124 | Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; chất khử mùi cả nhân và chất chống ra mồ hôi; sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (bao gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, kể cả thuốc làm rụng lông,...) |
|       |       |       |       |       |        | 2023125 | Nước hoa và nước thơm                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 202313 | 2023130 | Dịch vụ sản xuất mỹ phẩm, nước hoa và nước vệ sinh                                                                                                                  | Dịch vụ gia công sản xuất mỹ phẩm, nước hoa và nước vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       | 20232 |        |         | Xả phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 202321 | 2023210 | Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 202322 | 2023220 | Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, trừ xà phòng                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 202323 |         | Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2023231 | Xả phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xả phòng; giấy, đồ bông, ni để chèn lót, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xả phòng hoặc bột giặt | Gồm: Xả phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã tẩy, trắng hoặc phủ xả phòng hoặc chất tẩy; các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2023232 | Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa                                                                                                                                 | Gồm: Dạng lỏng, bột hoặc kem, bao gồm cả chất xả vải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 202324 |         | Chất có mùi thơm và chất sáp                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2023241 | Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng                                                                                                                        | Gồm: Các chế phẩm tạo mùi thơm cho hương/nhang cây, hương/nhang vòng; các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2023242 | Sáp nhân tạo và sáp chế biến                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2023243 | Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe                                                                                     | Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ; chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác (như: chất đánh bóng kim loại,...) |
|       |       |       |       |       |        | 2023244 | Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 202325 | 2023250 | Dịch vụ sản xuất xả phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                     | Dịch vụ gia công sản xuất xả phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       | 2029  | 20290 |        |         | Sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 202901   |          | Nhiên liệu sinh học lỏng                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2029011  | Nhiên liệu sinh học lỏng                                                                                         | Gồm:<br>- Dầu diesel sinh học nguyên chất, bao gồm cả dầu diesel tổng hợp, bất kể được sản xuất bằng cách nào<br>- Ethanol từ sinh khối được sử dụng làm nhiên liệu sinh học<br>- Hỗn hợp cồn sinh học (bioethanol) được sử dụng làm nhiên liệu sinh học và các ete có nguồn gốc một phần từ sinh khối<br>- Nhiên liệu sinh học lỏng, kể cả khi quy trình sản xuất có sử dụng chất thải làm nguyên liệu đầu vào                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2029012  | Dịch vụ sản xuất nhiên liệu sinh học lỏng                                                                        | Dịch vụ trung gian sản xuất nhiên liệu sinh học lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 202902   |          | Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hoá chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2029021  | Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng                                                       | Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in,...); phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in,...); phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (dùng cho chụp ảnh đa màu) |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2029022 | Chế phẩm hoá chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu                                        | Trừ véc ni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2029023 | Dịch vụ sản xuất phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hoá chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh                | Dịch vụ gia công sản xuất phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hoá chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 202903 |         | Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hoá học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2029031 | Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hoá học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật                  | Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hoá học (đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học); các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau<br>Loại trừ: Các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa |
|       |       |       |       |       |        | 2029032 | Dịch vụ sản xuất mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hoá học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật | Dịch vụ gia công sản xuất mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hoá học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 202904 |         | Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2029041 | Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gồm cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2029042 | Dịch vụ sản xuất mực viết, mực vẽ và mực khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất mực viết, mực vẽ và mực khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 202905 |         | Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2029051 | Chế phẩm bôi trơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2029052 | Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2029053 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đóng băng và chất lỏng khử đóng băng đã pha chế                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2029054 | Dịch vụ sản xuất chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng                                                                                                                                                                                                                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 202906 |         | Các sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2029061 | Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hoá                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2029062 | Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển; chất thử chẩn đoán hay chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa được phân vào đâu | Gồm: Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng"; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao, trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; thạch cao |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                       | dùng trong bó bột; chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (bao gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm); bìa giấy, ni xenlulo và bằng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm)                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2029063  | Nguyên tố hoá học và các hợp chất hoá học đã được kích tạt dùng trong điện tử                                                                                                                         | Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2029064  | Các bon hoạt tính                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2029065  | Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự                                                                                            | Gồm: Chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2029066  | Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu | Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (bao gồm cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; hợp chất hoá dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hoá và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                                                                  | alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu<br>Trừ các chất thuộc nhóm dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự; hydro các bon mạch vòng                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2029067 | Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc                                                                                                                                                                                 | Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2029068 | Sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                            | Gồm cả chất lỏng (tinh dầu) thuốc lá điện tử, bao gồm cả bình nạp lại đã đóng kín (đầu pod có sẵn tinh dầu)                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2029069 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác                                                                                                                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 202907 |         | Giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa; keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2029071 | Giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa                                                                                                                                                                    | Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác |
|       |       |       |       |       |        | 2029072 | Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein; các loại keo dựa trên                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2029073  | Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác                                                                                                                                                                                            | Gồm: Chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca <sub>2</sub> LS dùng trong sản xuất gạch chịu lửa,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2029074  | Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đầu                                                                                                                                         | Gồm cả hương/nhang cây; hương/nhang vòng; meo nậm,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2029075  | Dịch vụ sản xuất giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa; keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đầu | Gồm:<br>- Dịch vụ gia công sản xuất giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa<br>- Dịch vụ gia công sản xuất các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác<br>- Dịch vụ gia công sản xuất keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác<br>- Dịch vụ gia công sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đầu |
|          |          |          |          |          | 202908   |          | Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2029081  | Tinh dầu thực vật                                                                                                                                                                                                                                 | Gồm: Tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2029082  | Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật                                                                                                                                                                                                        | Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2029083  | Dịch vụ sản xuất tinh dầu                                                                                                                                                                                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất tinh dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 202909   |          | Chất nổ                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2029091 | Thuốc nổ đã điều chế                                                            | Gồm: Bột nổ đầy; thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đầy                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2029092 | Ngòi an toàn, ngòi nổ, nư xôe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện        | Gồm cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,...                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2029093 | Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2029094 | Diêm                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2029095 | Dịch vụ sản xuất chất nổ                                                        | Dịch vụ gia công sản xuất chất nổ                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       | 203   | 2030  | 20300 |        |         | Sợi tổng hợp, nhân tạo                                                          | Gồm cả sợi tái chế                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 203001 |         | Sợi tổng hợp                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2030011 | Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,... |
|       |       |       |       |       |        | 2030012 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp                 | Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 203002 |         | Sợi nhân tạo                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2030021 | Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2030022 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo                 | Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; sợi filament đơn nhân tạo khác; sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 203003 | 2030030 | Dịch vụ sản xuất sợi tổng hợp, nhân tạo                                         | Dịch vụ gia công sản xuất sợi tổng hợp, nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | 21    |       |       |       |        |         | Thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       | 210   | 2100  |       |        |         | Thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       | 21001 |        |         | Thuốc các loại                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 210011 |         | Dược phẩm                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2100111 | Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác                                                                                                                                  | Gồm: Thuốc kháng sinh (chứa penicilin, amoxicilin, ampicilin, tetracilin và các chất kháng sinh khác), đã hoặc chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc ở dạng mỡ, dạng viên, dạng nước                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2100112 | Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh                                                                                                                          | Gồm: Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên, dạng lỏng, dạng bột/cốm, dạng mỡ                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2100113 | Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin | Gồm: Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin; dược phẩm khác chưa phân vào đâu (chứa morphin, quinin, sulphat,..., dạng uống, dạng tiêm,...) |
|       |       |       |       |       | 210012 |         | Dược phẩm khác                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2100121 | Kháng huyết thanh                                                                                                                                                          | Gồm: Dung dịch đậm huyết thanh; kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2100122 | Vắc xin dùng làm thuốc cho người                                                                                                                                           | Gồm cả loại giải độc tổ uốn ván, vắc xin bệnh ho, sởi, viêm màng não, bại liệt,...                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2100123 | Vắc xin dùng làm thuốc thú y                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2100124  | Thuốc tránh thai dựa trên<br>hoóc môn hoặc chất diệt tinh<br>trùng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2100125  | Thuốc thử chẩn đoán và các<br>dược phẩm khác                       | Gồm: Chất thử nhóm<br>máu; chất cân quang<br>dùng trong chiếu chụp<br>bằng tia X, các chất thử<br>chẩn đoán bệnh được chỉ<br>định dùng cho bệnh nhân<br>(là các sản phẩm không<br>pha trộn đóng gói theo<br>liều lượng hoặc các sản<br>phẩm gồm hai thành<br>phần trở lên đã pha trộn)<br>xi măng gắn xương<br>Loại trừ: Xi măng hàn<br>răng và các chất hàn răng<br>khác xếp vào mã 3250                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2100126  | Cao dán, chỉ catgut và<br>nguyên liệu tương tự                     | Gồm:<br>- Cao dán, bông, băng,<br>gạc và các sản phẩm<br>tương tự, như: băng dính<br>và các sản phẩm khác có<br>một lớp keo dính, băng<br>để băng bó, thuốc đắp,...<br>đã thấm tẩm hoặc tráng<br>bằng được chất hoặc làm<br>thành dạng nhất định<br>hoặc đóng gói để bán lẻ<br>dùng cho y tế, phẫu<br>thuật, nha khoa hoặc thú<br>y; chỉ catgut phẫu thuật<br>vỏ trùng, các vật liệu<br>khâu vỏ trùng tương tự<br>(bao gồm cả chỉ tự tiêu<br>vỏ trùng dùng cho nha<br>khoa hoặc phẫu thuật),<br>băng dính vỏ trùng dùng<br>cho băng bó vết thương<br>trong phẫu thuật, băng và<br>tảo nong vỏ trùng, bông,<br>gạc vỏ trùng chuyên<br>dùng để cầm máu trong<br>phẫu thuật hoặc nha<br>khoa,...<br>- Các chế phẩm dạng gel<br>được sản xuất để dùng<br>cho người hoặc thuốc thú<br>y như chất bôi trơn cho<br>các bộ phận của cơ thể |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                                                                                    | khí tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 2100127 | Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 210013 | 2100130 | Dịch vụ sản xuất dược phẩm                                                                                                                                                                                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 21002 |        |         | Hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 210021 | 2100210 | Axit salicylic, axit o-acetylsalicylic; muối và este của chúng                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 210022 | 2100220 | Lisin, axit glutamic và muối của chúng; muối và hydroxit amoni bậc 4; phosphoaminolipids; amit và các dẫn xuất; muối của chúng                                                                                                                     | Gồm: Lisin và este của nó; muối của chúng; axit glutamic và muối của nó; muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; amit mạch vòng (trừ ureines) và các dẫn xuất, muối của chúng |
|       |       |       |       |       | 210023 |         | Lactones chưa phân loại, hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ, một vòng triazine chưa ngưng tụ hoặc một hệ thống vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm; hydantoin và dẫn xuất của nó; sulphonamides |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2100231 | Lactones chưa phân loại                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2100232 | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ                                                                                                                                                                                                         | Gồm: Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hoá) trong cấu trúc; hydantoin và dẫn xuất của nó; hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hoá) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc; hợp chất                                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                               |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                     | chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (trừ melamin)                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 2100233 | Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm                                           | Hợp chất dị vòng khác                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2100234 | Sulphonamides                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 210024 | 2100240 | Đường tinh khiết về mặt hoá học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu            | Trừ đường sucroza, lactoza, mantoza, glucosa và fructoza                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 210025 |         | Tiền vitamin, vitamin và hoóc môn; glicozit và ankaloit thực vật và các dẫn xuất của chúng; kháng sinh              |                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2100251 | Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng                                                                |                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2100252 | Hoóc môn, các chất dẫn xuất của chúng; steroid khác được sử dụng chính như hoóc môn                                 |                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2100253 | Glicozit, ankaloit thực vật, muối của chúng, ete, este và các chất dẫn xuất khác                                    | Gồm: Glycosit và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng; alcaloit thực vật, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng (bao gồm: alcaloit từ thuốc phiện, cây canh-ki-na, lúa mạch, cafein, cocain,...) |
|       |       |       |       |       |        | 2100254 | Kháng sinh                                                                                                          | Khác với mã 2100111 ở trên là được phẩm chứa kháng sinh, còn ở đây là hoá chất hữu cơ như: các penecilin (amoxicilin, ampicilin), streptomycin, tetracilin,... và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng               |
|       |       |       |       |       | 210026 | 2100260 | Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu | Dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 210027 | 2100270 | Dịch vụ sản xuất hoá được và dược liệu                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất hoá được và dược liệu                                                                                                                                                                        |
| 22    |       |       |       |       |        |         | Sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       | 221   |       |       |        |         | Sản phẩm từ cao su                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       | 2211  | 22110 |        |         | Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 221101 |         | Lốp và săm cao su mới                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2211011 | Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng | Gồm: Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho ô tô con, xe buýt, xe tải, máy bay; lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp,...                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 2211012 | Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2211013 | Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2211014 | Săm các loại, bằng cao su                                                                                  | Gồm: Săm dùng cho ô tô con, săm dùng cho xe máy, xe đạp, săm dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay, săm khác                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2211015 | Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su                                                                | Dải camel-back còn gọi là tấm cao su                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 221102 | 2211020 | Lốp đắp lại bằng cao su                                                                                    | Gồm: Lốp loại bơm hơi được đắp lại, bằng cao su                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 221103 | 2211030 | Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                | Dịch vụ gia công sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       | 2219  | 22190 |        |         | Sản phẩm khác từ cao su                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 221901 | 2219010 | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 221902 | 2219020 | Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá và các sản phẩm của chúng; cao su lưu hoá, trừ cao su cứng                     | Gồm: Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; cao su chưa lưu hoá ở dạng khác dạng thanh, ống và dạng hình (trừ dải camel-back) và sản phẩm của chúng; chỉ và dây bền bằng cao su lưu hoá; tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 221903   | 2219030  | Các loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng)                              | Có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ: các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm); các loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác; các loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại; các loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt; các loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác |
|          |          |          |          |          | 221904   | 2219040  | Băng tải hoặc đai tải; băng chuyền (dây cu roa) hoặc đai truyền băng cao su lưu hoá                 | Gồm: Băng tải hoặc đai tải bằng cao su lưu hoá; băng chuyền hoặc đai truyền băng cao su lưu hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 221905   | 2219050  | Vải dệt cao su hoá, trừ vải mảnh dùng làm lớp                                                       | Gồm: Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su; các loại vải làm từ sợi, dài hoặc các dạng tương tự đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su; các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su<br>Loại trừ: Vải mảnh dùng làm lớp được phân vào nhóm 1399046                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 221906   | 2219060  | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc, dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng | Dùng trong phẫu thuật, dùng để chống tia X, trang phục lặn,...<br>Gồm: găng tay, găng hở ngón và găng bao tay bằng cao su lưu hoá dùng cho mọi mục đích (phẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                             | thuật,...); sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc khác bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 221907   |          | Sản phẩm cao su lưu hoá chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm từ cao su cứng                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2219071  | Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng                                                                                             | Gồm: Bao tránh thai; sản phẩm vệ sinh hoặc y tế khác, như: núm vú của chai cho trẻ em ăn và loại tương tự, nút đẩy dùng cho được phẩm,...                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2219072  | Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa không xốp                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2219073  | Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng; tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa xốp | Gồm: Tẩy, miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác dùng cho tàu thuyền, ụ tàu, nắp chụp cách điện cho các chân tụ điện, dải cao su, trục lăn cao su, lót đường ray xe lửa,...; tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa xốp; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng<br>Loại trừ: Các bộ phận chi tiết cấu thành nên giày dép bằng cao su (ví dụ: đế và gót) được phân vào nhóm 1520040 |
|          |          |          |          |          | 221908   | 2219080  | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác                                                                                                                   | Dịch vụ gia công sản phẩm cao su khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 222      | 2220     |          |          |          | Sản phẩm từ plastic                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 22201    |          |          | Bao bì từ plastic                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 222011   |          | Bao bì để đóng gói bằng plastic                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2220111  | Bao và túi bằng plastic                                                                                                                                     | Gồm: Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen (bao gồm cả bao trùm xe hơi); bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác                                                                                                                                                                                                                                                               |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2220112 | Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic                                                                                                                     | Gồm: Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bao bì đóng gói khác bằng plastic (bao gồm cả tuýp để đựng kem đánh răng)          |
|       |       |       |       |       | 222012 | 2220120 | Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic                                                                                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       | 22209 |        |         | Sản phẩm khác từ plastic                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 222091 | 2220910 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 222092 | 2220920 | Ống tuýp, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic                                                                                               | Gồm: Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn lại hoặc bằng nguyên liệu xenlulo, bao gồm các loại ống vỏ có thành mỏng; ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng; ống tuýp, ống dẫn, ống vôi khác; các linh kiện để ghép nối ống |
|       |       |       |       |       | 222093 | 2220930 | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác |                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 222094 | 2220940 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic                                                                                                                                | Gồm:<br>- Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình phẳng khác bằng plastic, tự dính, dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm<br>- Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình phẳng khác bằng plastic, tự dính, loại khác                   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                              | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp<br>- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic khác                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 222095 | 2220950 | Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 222096 |         | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mảnh, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2220961 | Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mảnh, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                                   | Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic; cửa chớp, mảnh che (kể cả mảnh chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó bằng plastic                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2220962 | Dịch vụ sản xuất cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mảnh, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                  | Dịch vụ gia công sản xuất cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mảnh, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 222097 |         | Đồ xây lắp bằng plastic; tấm trải sàn, tấm phủ tường, phủ trần bằng plastic hoặc vật liệu cứng không phải plastic; các loại thùng chứa đựng và thiết bị vệ sinh bằng plastic |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2220971 | Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic                                                                     | Gồm: Tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic là các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic đó (trên một mặt) được sơn giả, dập nổi, làm màu, in |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                               | hay trang trí dưới hình thức khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2220972  | Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gần trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2220973  | Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic                                                                                         | Gồm: Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa; bệ và nắp xí bệt; các thiết bị vệ sinh khác, như: bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam, phụ kiện của bình xối nước,...                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2220974  | Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự đựng tích trên 300 lít bằng plastic                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2220975  | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2220976  | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic                                                                                                                                                             | Gồm:<br>- Nhà lắp sẵn với thành phần chủ yếu làm bằng plastic, có thể đã được lắp ráp hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng hoặc chưa lắp ráp<br>- Nhà lắp sẵn bằng plastic chưa hoàn thiện, dù đã lắp ráp hay chưa, nhưng mang đặc điểm cơ bản của nhà lắp sẵn<br>Các kiểu nhà này có thể được thiết kế để làm lán trại công trường, cửa hàng, nhà kho, nhà kính nông nghiệp dùng khung và tấm lợp nhựa và các mục đích khác |
|          |          |          |          |          |          | 2220977  | Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic; tấm trải sàn, tấm phủ tường, phủ trần bằng plastic hoặc vật liệu cứng không phải plastic; các loại thùng chứa đựng và thiết bị vệ sinh bằng plastic | Dịch vụ gia công sản xuất đồ xây lắp bằng plastic; tấm trải sàn, tấm phủ tường, phủ trần bằng plastic hoặc vật liệu cứng không phải plastic; các loại thùng chứa đựng và                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                         | thiết bị vệ sinh bằng plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 222098   | 2220980  | Dịch vụ gia công xử lý và hoàn thiện sản phẩm bằng plastic                                                                              | Gồm: Dịch vụ phủ và xử lý bề mặt plastic và các sản phẩm bằng plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 222099   |          | Sản phẩm bằng plastic khác                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2220991  | Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)                                          | Gồm: Hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2220992  | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic                                   | Gồm: Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng plastic; sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic, bao gồm cả bộ để giường bệnh, bộ đi tiểu hoặc bộ để phòng ngủ                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2220993  | Bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự bằng plastic |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2220994  | Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học bằng plastic                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2220995  | Phụ kiện của đồ đạc, thùng xe hoặc các đồ tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và vật dùng để trang trí bằng plastic                        | Gồm: Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng plastic                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2220996  | Sản phẩm khác bằng plastic chưa phân vào đâu                                                                                            | Gồm: Phao cho lưới đánh cá; quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng; các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật như khuôn plastic lấy dấu răng,...; các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ như lá chắn bảo vệ của cánh sát, mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự, đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                         | cao xuống,...; các sản phẩm dùng cho công nghiệp như dây băng chuyền hoặc băng tải, móc hình chữ J hoặc khối chum bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ,...; các sản phẩm dùng cho gia cầm ăn; đệm cooxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo; tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân, chuỗi hạt; phom giày; sản phẩm bằng plastic còn lại chưa phân vào đâu như: núm vú, khung ngực, tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả,... |
|          |          |          |          |          |          | 2220997  | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bằng plastic khác         | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm bằng plastic khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | 23       |          |          |          |          |          | Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          | 231      | 2310     |          |          |          | Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          | 23101    |          |          | Thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 231011   |          | Sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2310111  | Sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công                  | Gồm: Thủy tinh đã đúc, cán, kéo, thổi, dạng tấm hoặc dạng hình chưa gia công; kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2310112  | Dịch vụ sản xuất sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 231012 |         | Sản phẩm thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình                                                                                                                     | Gồm: Thủy tinh dạng tấm, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung; kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng (kính dán an toàn nhiều lớp) (Dùng cho ô tô, máy bay, tàu thuyền,...) |
|       |       |       |       |       |        | 2310121 | Thủy tinh dạng tấm, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với vật liệu khác                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2310122 | Kính an toàn                                                                                                                                                              | Gồm: Kính an toàn làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc kính dán an toàn nhiều lớp dùng cho ô tô, máy bay, tàu thuyền,...                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2310123 | Kính hộp nhiều lớp                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2310124 | Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2310125 | Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, loại trừ gương chiếu hậu                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2310126 | Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, không có cốt lưới và có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 231013 | 2310130 | Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       | 23102 |        |         | Thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 231021 | 2310210 | Chai, lọ, hộp và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm); nút chai, nắp đậy, và                   | Gồm: Nút chai, nắp đậy và loại nắp khác bằng thủy tinh; chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng                                                                                                                          |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         | các vật dùng để đựng khác bằng thủy tinh                                                                                         | hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm)                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 231022 | 2310220 | Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh                                                                           | Gồm cả bộ đồ uống bằng pha lê                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 231023 | 2310230 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh | Gồm: Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh; đồ dùng bằng thủy tinh khác (Đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh) |
|       |       |       |       |       | 231024 | 2310240 | Ruột phích và ruột bình chân không khác                                                                                          | Dùng để giữ các chất đựng nóng hay lạnh                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 231025 | 2310250 | Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 231026 | 2310260 | Dịch vụ sản xuất đồ thủy tinh                                                                                                    | Dịch vụ gia công sản xuất đồ thủy tinh                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 23103 |        |         | Sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 231031 | 2310310 | Thủy tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn                                                             |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 231032 | 2310320 | Tấm mỏng, mạng, chiếu, đệm, tấm và các đồ vật khác bằng thủy tinh, trừ vải dệt thủy tinh                                         | Gồm: Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự, trừ vải dệt thủy tinh; các sản phẩm khác bằng sợi thủy tinh (ví dụ: ống trượt thoát hiểm bằng sợi thủy tinh,...)                                         |
|       |       |       |       |       | 231033 | 2310330 | Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh                                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       | 23109 |        |         | Thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 231091 |         | Thủy tinh bán thành phẩm và thủy tinh dùng trong xây dựng                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2310911 | Thủy tinh ở dạng khối, dạng hình cầu (trừ hạt thủy tinh hình cầu siêu nhỏ), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công                   |                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2310912 | Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc dùng trong xây dựng                                   | Gồm cả có hoặc không có cốt thép                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 231092 |         | Thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2310921 | Vỏ bóng đèn thủy tinh và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn                                                                                  | Dạng bầu, dạng ống, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2310922 | Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên | Gồm: Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên |
|       |       |       |       |       |        | 2310923 | Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm                                                                                   | Gồm: Ống đựng thuốc tiêm bằng thủy tinh (Ống dạng ampoule); đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2310924 | Các bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, đồ thấp sáng, biển hiệu có đèn, bảng tên thấp sáng và đồ tương tự bằng thủy tinh                              | Gồm cả bộ phận đèn phòng mổ,...                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2310925 | Vật cách điện bằng thủy tinh                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2310926 | Các sản phẩm bằng thủy tinh khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | Gồm: Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh, chưa được gia công về mặt quang học (Không gồm: Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                     | tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính này); hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh và các sản phẩm làm từ chúng; mắt thủy tinh; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm (Không gồm: đồ kim hoàn giả); các sản phẩm khác bằng thủy tinh chưa được phân vào đâu (ví dụ: khuôn bằng thủy tinh, ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò oxy hoá để sản xuất tấm bán dẫn mỏng,...) |
|          |          |          |          |          |          | 2310927  | Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2310928  | Dịch vụ sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác | Dịch vụ gia công sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 239      |          |          |          |          | Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 2391     | 23910    |          |          | Sản phẩm chịu lửa                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 239101   |          | Sản phẩm chịu lửa                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2391011  | Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu chịu lửa bằng gốm tương tự                      | Gồm: Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm chịu lửa khác làm từ bột silic hoá thạch hoặc từ các loại đất silic tương tự; gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khác (trừ các sản phẩm làm từ bột silic hoá thạch hoặc từ các loại đất silic tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2391012 | Xi măng, vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu                                                     | Gồm: Xi măng chịu lửa; vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2391013 | Sản phẩm chịu lửa không cháy; các sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khác                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 239102 | 2391020 | Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                    | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       | 2392  | 23920 |        |         | Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 239201 |         | Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khám và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2392011 | Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khám và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ | Gồm: Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khám và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền; tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khám và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền |
|       |       |       |       |       |        | 2392012 | Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ                                                                 | Dịch vụ gia công sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 239202 |         | Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2392021 | Gạch xây dựng không chịu lửa, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự bằng đất sét nung                             | Gồm: Gạch xây dựng bằng gốm, sứ (gồm: cả gạch ốp, lát ceramic); gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm (bao gồm: gạch xây, gạch lát);                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                     | ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự (làm bằng gốm, sứ và đất sét nung)                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2392022 | Ngói lợp, ống khói, chup ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác  | Gồm: Ngói lợp bằng gốm, sứ; ngói lợp bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ); ống khói, chup ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác |
|       |       |       |       |       |        | 2392023 | Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ                                           | Gồm: Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2392024 | Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung                                      | Dịch vụ gia công sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung                                                                    |
|       |       |       | 2393  | 23930 |        |         | Sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                |                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 239301 |         | Sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ                                                           |                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2393011 | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ                        | Gồm: Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp bằng sứ; sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)                     |
|       |       |       |       |       |        | 2393012 | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ |                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2393013 | Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác                                                               |                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2393014 | Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ                                          | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ                                                                        |
|       |       |       |       |       | 239302 |         | Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ                                                                            |                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2393021 | Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ                                                                            | Gồm: Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình                                                                |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                       | xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2393022 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ                         | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 239303 |         | Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2393031 | Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ                       | Gồm: Đồ lắp đặt cách điện bằng gốm, sứ; phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2393032 | Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ    | Dịch vụ gia công sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 239304 |         | Sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm, sứ                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2393041 | Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác | Gồm: Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ China (bao gồm cả nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hoá bằng gốm, sứ); đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác (trừ loại bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ China) |
|       |       |       |       |       |        | 2393042 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ                    | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 239309 |         | Sản phẩm khác bằng gốm, sứ                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2393091 | Sản phẩm bằng gốm, sứ dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng    | Gồm: Máng, chậu, bình, hũ, liễn và các vật chứa tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2393092  | Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu                                     |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2393093  | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác                                        | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                    |
|          |          |          | 2394     |          |          |          | Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao                                               |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 23941    |          |          | Xi măng                                                                          |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 239411   |          | Xi măng                                                                          |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2394111  | Cianhke xi măng                                                                  |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2394112  | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi và các loại xi măng thủy lực tương tự | Gồm: Xi măng Portland đen; xi măng Portland bền sunfat (chịu mặn và chịu lửa); xi măng Portland trắng; xi măng nhôm; xi măng xi và các loại xi măng thủy lực tương tự |
|          |          |          |          |          | 239412   | 2394120  | Dịch vụ sản xuất xi măng                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất xi măng                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 23942    |          |          | Sản phẩm vôi                                                                     |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 239421   | 2394210  | Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước                                               | Gồm: Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước<br>Loại trừ: Oxit canxi và hydroxit canxi                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 239422   | 2394220  | Dịch vụ sản xuất vôi                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất vôi                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 23943    |          |          | Sản phẩm thạch cao                                                               |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 239431   | 2394310  | Thạch cao chế biến (plaster)                                                     | Từ thạch cao nung và canxi sulfat đã nung, đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế. Kể cả loại dùng trong nha khoa      |
|          |          |          |          |          | 239432   | 2394320  | Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén                          |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 239433   | 2394330  | Dịch vụ sản xuất thạch cao                                                       | Dịch vụ gia công sản xuất thạch cao                                                                                                                                   |
|          |          |          | 2395     | 23950    |          |          | Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                |                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 239501   |          | Sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng                                             |                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2395011 | Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo                                                                         | Gồm: Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (gạch pa nanh, gạch xi măng,...); ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo; gạch xi |
|       |       |       |       |       |        | 2395012 | Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo                                                                           | Ví dụ: Ống, cọc bê tông,...                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2395013 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng bê tông                                                                                                                                      | Nhà lắp ghép bằng bê tông                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2395014 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng                                                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 239502 |         | Sản phẩm thạch cao chế biến dùng trong xây dựng                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2395021 | Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng                                                                                                               | Gồm: Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 2395022 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng                                                                                          | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 239503 |         | Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2395031 | Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                                                                                 | Gồm: Vữa; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2395032 | Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn                                                                                                                               | Dịch vụ gia công sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 239504 |         | Sản phẩm từ xi măng sợi                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2395041 | Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác | Sợi thực vật bao gồm: Sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ đằm,...                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2395042 | Sản phẩm bằng xi măng amiăng, xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự                                                                                                        | Tấm lán sóng, tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác, ống, ống dẫn và các phụ                                                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                                                                                                | kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn,...                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2395043 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi                                                                                                                                                                                                                   | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 239509 |         | Sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao chế biến và xi măng                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2395091 | Sản phẩm khác làm bằng thạch cao chế biến hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao chế biến chưa được phân vào đâu                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2395092 | Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2395093 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng                                                                                                                                                                                            | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       | 2396  | 23960 |        |         | Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 239601 |         | Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2396011 | Đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hoá vôi) và thạch cao tuyết hoa (mịn) đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại đá trên                                                                                                                                   | Gồm: Đá làm tượng đài hoặc đá khối dùng để khảm<br>Loại trừ: Đá lát lề đường, đá xây bờ hè, phiến đá lát, gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 2396012 | Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2396013 | Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo | Gồm: Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, hoặc diện tích của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến); đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác đã qua gia |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                            | công và các sản phẩm làm từ chúng (trừ đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hoá vôi) và thạch cao tuyết hoa và các sản phẩm làm từ chúng); đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót, đá mặt (đá hạt nhỏ), các sản phẩm làm từ bột đá $\text{CaCO}_3$<br>Trừ các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) |
|       |       |       |       |       |        | 2396014 | Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 239602 | 2396020 | Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                            | Dịch vụ gia công sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       | 2399  | 23990 |        |         | Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 239901 |         | Các sản phẩm mài mòn                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2399011 | Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt và các bộ phận của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối hoặc bằng gốm | Gồm: Đá nghiền (thót cối xay), đá dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt; đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2399012 | Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa cứng hoặc các vật liệu khác                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2399013 | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm mài mòn                                                                                                                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm mài mòn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 239909 |         | Các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2399091 | Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc                                                                                                              | Gồm:<br>- Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép, mũ và các                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |       |         | các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố; vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát dùng để làm phanh, côn và các sản phẩm tương tự, chưa lắp ráp | vật dẹt đầu khắc, giấy, bia cứng và ni, sợi và chỉ, dây coóc, vải dệt kim hoặc dệt thoi, vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ở dạng tấm hoặc cuộn,...<br>- Tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót,... để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo |
|       |       |       |       |       |       | 2399092 | Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự                                                                                                                                                                                    | Ví dụ: Bitum đầu mỏ hoặc hắc ín than đá                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |       | 2399093 | Hỗn hợp bitum với thành phần dựa trên vật liệu đá tự nhiên hoặc nhân tạo và bitum, atphan tự nhiên hoặc các chất liên quan đóng vai trò là chất kết dính                                                                                        | Hỗn hợp bitum với thành phần chính là atphan tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum đầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matit có chứa bitum, cut-backs), bao gồm cả đá dăm trộn nhựa đường (bê tông nhựa nóng)                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |       | 2399094 | Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác                                                                                           | Graphit còn gọi là than chì, gồm: Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |       | 2399095 | Corundum nhân tạo                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |       | 2399096 | Các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu                                                                                                                                                                                              | Gồm: Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm (trừ                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                           | các sản phẩm bằng xi măng amimăng, xi măng sợi xenlulô, sợi amiăng và các sản phẩm làm từ chúng, các sản phẩm gốm, sứ; mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bia hoặc các vật liệu khác; các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu (bao gồm cả sợi các bon, các sản phẩm bằng sợi các-bon và các sản phẩm làm bằng than bùn) |
|          |          |          |          |          |          | 2399099  | Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu                                                                                                                       | Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | 24       |          |          |          |          |          | Sản phẩm kim loại                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          | 241      | 2410     | 24100    |          |          | Sản phẩm gang, sắt, thép                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 241001   |          | Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2410011  | Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2410012  | Hợp kim sắt (hợp kim Fero)                                                                                                                                                                | Gồm: Hợp kim sắt Mangan; hợp kim sắt Silic; hợp kim sắt Silic - Mangan; hợp kim sắt Crôm; hợp kim sắt Silic - Crôm; hợp kim sắt Niken; hợp kim sắt Molipden; hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; hợp kim sắt khác                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2410013  | Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ                                                                                                                                           | Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         | quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác                                                                                                                                                                                   | sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2410014 | Hột và bột của gang thối, gang thối không hợp kim; gang thối hợp kim; gang thối giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 241002 |         | Sắt và thép thô                                                                                                                                                                                                          | Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2410021 | Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2410022 | Thép không gỉ dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2410023 | Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 241003 |         | Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2410031 | Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                                              | Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |
|       |       |       |       |       |        | 2410032 | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán                                                                                                                                                                       | Gồm: Thép không gỉ cán phẳng không gia công                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         | nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                                                                                      | quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ ; thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2410033 | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng            | Gồm: Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ ; thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2410034 | Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2410035 | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2410036 | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng               |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 241004 |         | Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2410041 | Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                           | chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2410042  | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2410043  | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2410044  | Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2410045  | Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2410046  | Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 241005   |          | Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2410051  | Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                  | Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng thiếc; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng chỉ kể cả hợp kim chỉ thiếc; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; sắt |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                       | hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng nhôm; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410052  | Sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng | Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng thiếc; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , được dát phủ; sắt hoặc thép không hợp kim cân phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác |
|          |          |          |          |          |          | 2410053  | Thép hợp kim cân phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ ,                                           | Gồm: Thép hợp kim cân phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | đã được dát phủ, mạ hoặc tráng                                                            | hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được phủ, mạ, tráng khác<br>Loại trừ: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , bằng thép silic kỹ thuật điện được phân vào mã 2410055 |
|          |          |          |          |          |          | 2410054  | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng   | Loại trừ:<br>- Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , bằng thép silic kỹ thuật điện được phân vào nhóm 2410056<br>- Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , bằng thép gió được phân vào nhóm 2410057                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2410055  | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , bằng thép silic kỹ thuật điện |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410056  | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , bằng thép silic kỹ thuật điện    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410057  | Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$ , bằng thép gió                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 241006   |          | Sản phẩm sắt hoặc thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn, hình cán nóng                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410061  | Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410062  | Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410063  | Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2410064  | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | Gồm: Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán nóng                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2410065  | Thép không gỉ dạng thanh, que khác                                                                                                                                          | Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội; thanh, que thép không gỉ khác   |
|          |          |          |          |          |          | 2410066  | Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác                                                                                                                                  | Gồm: Thanh, que bằng thép gió; thanh, que bằng thép silic mangan; thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; thanh, que bằng thép hợp kim khác<br>Loại trừ: Thép thanh, que ở dạng rỗng dùng để khoan được phân vào nhóm 2410067 |
|          |          |          |          |          |          | 2410067  | Thép thanh, que ở dạng rỗng dùng để khoan                                                                                                                                   | Gồm: Thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410068  | Sắt hoặc thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)                                                                                 | Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2410069  | Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt hoặc thép; góc, khuôn, hình bằng sắt hoặc thép đã được hàn                                                  | Gồm: Cọc cừ bằng sắt hoặc thép; góc, khuôn, hình bằng sắt hoặc thép đã được hàn; vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép                                                                     |
|          |          |          |          |          | 241007   |          | Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt hoặc thép                                                                                                                    | Đối với ống và khớp nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310                                                                                                                                       |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2410071  | Ống bằng sắt hoặc thép không nối ghép                                                                         | Gồm: Ống dẫn bằng sắt hoặc thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng sắt hoặc thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng sắt hoặc thép không hợp kim; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; ống và đường ống bằng sắt hoặc thép không nối khác |
|          |          |          |          |          |          | 2410072  | Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự,...) | Gồm: Ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng sắt hoặc thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng sắt hoặc thép có nối khác                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2410073  | Phụ kiện ghép nối bằng sắt hoặc thép (trừ phụ kiện đúc)                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 241008   |          | Các sản phẩm sắt hoặc thép cán nguội khác                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410081  | Sắt hoặc thép dạng thanh, que cán nguội                                                                       | Gồm: Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, tạo hình nguội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2410082  | Sắt hoặc thép cuộn cỡ nhỏ (<600 mm)                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410083  | Sắt hoặc thép hình, gấp                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2410084  | Dây sắt hoặc thép                                                                                             | Gồm: Dây sắt hoặc thép không hợp kim (bao gồm cả dây của sắt hoặc thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); dây thép không gỉ; dây thép hợp kim khác                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 241009   | 2410090  | Dịch vụ sản xuất gang, sắt, thép                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất sắt, gang, thép, hợp kim sắt; các loại ống, phụ kiện liên quan bằng sắt hoặc thép; các sản phẩm thép cán nguội khác                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       | 242   | 2420  |       |        |         | Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       | 24201 | 242010 |         | Kim loại quý                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2420101 | Kim loại quý                                         | Gồm: Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molybden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), rheni, tali); kim loại cơ bản dát phủ bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng dát phủ bạch kim, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm |
|       |       |       |       |       |        | 2420102 | Dịch vụ sản xuất kim loại quý                        | Dịch vụ gia công sản xuất kim loại quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       | 24202 |        |         | Kim loại màu                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 242021 |         | Nhôm                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2420211 | Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit                        | Gồm: Nhôm chưa gia công; oxit nhôm, trừ nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 2420212 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm | Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; dây nhôm; lát, tấm, mảng bằng nhôm dày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                              | hơn 0,2mm; nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0,2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; phụ kiện ghép nối như ống nối, khớp nối,... các loại bằng nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 242022   |          | Chì, kẽm, thiếc                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2420221  | Chì, kẽm, thiếc chưa gia công                                                | Gồm: Chì chưa gia công; kẽm chưa gia công; thiếc chưa gia công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2420222  | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng         | Gồm: Bột và vảy chì; thanh, que, dây chì; tấm cách nhiệt; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; bột và vảy kẽm; thanh, que, dạng hình và dây kẽm; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; bột và vảy thiếc; thanh, que, hình và dây thiếc, lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc |
|          |          |          |          |          | 242023   |          | Đồng                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2420231  | Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa) | Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; đồng tinh luyện, đồng lõi; hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác)                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2420232 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng                                                                              | Gồm: Bột đồng và vảy đồng; thanh, que và dạng hình bằng đồng; dây đồng; lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0,15mm; đồng lá mỏng có độ dày không quá 0,15mm; ống và ống dẫn bằng đồng; phụ kiện để ghép nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông,...)                                                                   |
|       |       |       |       |       | 242024 |         | Niken                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2420241 | Niken chưa gia công; sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken                                                                | Gồm: Sten niken, oxit niken và sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken; niken chưa gia công                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2420242 | Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken                                                                            | Gồm: Bột và vảy niken; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; thanh, que, hình và dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; ống nối và phụ kiện để ghép nối của ống và ống dẫn bằng niken                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 242025 | 2420250 | Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng; chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại | Gồm: Titan và sản phẩm của titan; mangan và sản phẩm của mangan; antimon và sản phẩm của antimon; vonfram và sản phẩm của vonfram; molypden và sản phẩm của molypden; tantan và sản phẩm của tantan; magie và sản phẩm của magie; kim loại không chứa sắt khác; gồm kim loại và sản phẩm của chúng; xỉ, tro, cặn có chứa kim loại hoặc các hợp chất của chúng |
|       |       |       |       |       | 242026 | 2420260 | Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng                                                               | Dịch vụ gia công sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       | 243   |       |       |        |         | Dịch vụ đúc kim loại                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 2431  | 24310 | 243100 |         | Bán thành phẩm, sản phẩm và dịch vụ đúc gang, thép     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2431001 | Khuôn đúc bằng gang, thép                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2431002 | Ông, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc | Gồm cả trụ cứu hỏa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2431003 | Phụ kiện ghép nối dạng đúc                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2431004 | Dịch vụ đúc gang, thép                                 | Dịch vụ gia công đúc gang, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       | 2432  | 24320 | 243200 |         | Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2432001 | Khuôn đúc bằng kim loại màu                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2432002 | Dịch vụ đúc kim loại màu                               | Gồm: Dịch vụ đúc kim loại nhẹ; dịch vụ đúc đồng, kẽm và các kim loại màu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       | 25    |       |       |       |        |         | Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       | 251   |       |       |        |         | Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nổi hơi           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       | 2511  | 25110 |        |         | Cấu kiện kim loại                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 251101 |         | Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2511011 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                     | Gồm:<br>- Nhà lắp ghép, chủ yếu làm bằng kim loại, có thể đã lắp ráp hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng hoặc chưa được lắp ráp<br>- Nhà chưa hoàn thiện, dù đã lắp ráp hay chưa, nhưng mang đặc điểm cơ bản của nhà lắp ghép<br>Các ngôi nhà này có thể được thiết kế để làm nhà ở cho công nhân tại công trường, cửa hàng, nhà kho, nhà để xe, nhà kính và các mục đích khác |
|       |       |       |       |       |        | 2511012 | Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2511013 | Cấu kiện tháp và cột lưới bằng sắt, thép, nhôm         | Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                              | thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2511019  | Cầu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm      | <p>Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa công, lắp công bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cầu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu, bao gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cầu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các bộ phận cho nồi hơi hàng hải hoặc nồi hơi điện được phân vào nhóm 2513</li> <li>- Đồ gá lắp ráp đường ray xe lửa được phân vào nhóm 2599</li> <li>- Các bộ phận của tàu được phân vào nhóm 3011</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 251102   | 2511020  | Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm | Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 251103   | 2511030  | Dịch vụ sản xuất cầu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng | Dịch vụ gia sản xuất công cầu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 2512     | 25120    |          |          | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 251201 |         | Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2512011 | Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm                                                                                                                                                      | Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2512012 | Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm                                                                                                                                     | Dịch vụ gia công sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 251209 |         | Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2512091 | Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ loại dùng để chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích >300 lít chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích >300 lít; thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích >300 lít                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2512092 | Bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép, nhôm                                                                                                                                              | Gồm: Bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép <1 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép ≥1 lít và <30 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép ≥30 lít đến <110 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép ≥110 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm |
|       |       |       |       |       |        | 2512093 | Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại                                                                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       | 2513  | 25130 |        |         | Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 251301 |         | Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2513011 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt                                                           | Gồm: Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước >45 tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤45                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                              |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                 | tán/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt<br>Ví dụ: Nồi hơi hàng hải, nồi hơi điện,...                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2513012 | Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | Gồm: Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2513013 | Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012                                                      | Ví dụ: Thân, vỏ,...                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2513014 | Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 251302 | 2513020 | Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng                                                                       | Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị                                                           |
|       |       | 252   | 2520  | 25200 |        |         | Vũ khí và đạn dược                                                                                              |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 252001 |         | Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng                                                                           | Loại trừ: Kiếm và các loại vũ khí tương tự                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2520011 | Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)                                | Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc tre,...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác         |
|       |       |       |       |       |        | 2520012 | Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)                      |                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2520013 | Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp                 | Gồm: Súng nạp đạn đăng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                            | ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng phòng dây,...                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2520014  | Vũ khí khác                                                                                                | Gồm: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui,... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2520015  | Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự                                          | Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2520016  | Đạn                                                                                                        | Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2520017  | Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn                                                       | Gồm: Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nui đạn ghém và nui đạn cartridge,...<br>Loại trừ: Đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ, pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2520018  | Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hoả và các loại vũ khí khác | Gồm: Các bộ phận bằng kim loại và gỗ dùng cho súng trường và súng carbine với mục đích quân sự, vũ khí săn bắn và thể thao, súng lục ổ quay, súng lục<br>Loại trừ: Kính ngắm để lắp vào vũ khí được phân vào nhóm 2670023 |
|          |          |          |          |          | 252002   | 2520020  | Dịch vụ sản xuất vũ khí và đạn được                                                                        | Dịch vụ gia công sản xuất vũ khí và đạn được                                                                                                                                                                              |
|          |          | 259      |          |          |          |          | Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại                                              |                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 2591     | 25910    |          |          | Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại luyện từ bột kim loại                                       |                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 259101   |          | Dịch vụ rèn, dập, ép nén, nghiền, cán và tạo hình cho kim loại                                             |                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2591011  | Dịch vụ rèn, ép nén kim loại                                                                               |                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2591012 | Dịch vụ dập, nghiền kim loại                          | Gồm cả dịch vụ dập kim loại màu theo bản vẽ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2591013 | Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại                    | Gồm cả dịch vụ ép đùn nguội (ép đùn lạnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 259102 | 2591020 | Kim loại luyện từ bột kim loại                        | Kim loại luyện từ bột kim loại là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 2410, 2420                                                                                                                                                                 |
|       |       |       | 2592  | 25920 |        |         | Dịch vụ gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 259201 |         | Dịch vụ tráng phủ kim loại                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2592011 | Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng kim loại              | Gồm: Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như: mạ kẽm hay nhúng thiếc...); dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách phun phủ nhiệt (phun nóng); dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phương pháp điện phân hay xử lý hoá học với các kim loại khác trừ kẽm (như: niken, đồng, kim loại quý,...) |
|       |       |       |       |       |        | 2592012 | Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phi kim               | Gồm: Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại; dịch vụ sơn ướt và tráng men cho kim loại; dịch vụ phốt phát hóa; dịch vụ tráng phủ phi kim khác cho kim loại                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 259202 | 2592020 | Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại) | Gồm:<br>- Dịch vụ chung về xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại)<br>- Dịch vụ xử lý nhiệt-hóa kim loại, như: Thẩm các bon, thẩm các bon-nitơ, thẩm nitơ, thẩm nitơ-các bon, oxy hóa, thẩm lưu huỳnh, thẩm boron                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                      | - Dịch vụ xử lý nhiệt - cơ kim loại, như: Nung nóng sơ bộ, ủ, làm cứng, ram, làm nguội nhanh, xử lý lạnh sâu kim loại.<br>Loại trừ: Dịch vụ mạ chân không kim loại lên bề mặt các chi tiết bằng nhựa được phân vào nhóm 2220980                                                                          |
|          |          |          |          |          | 259203   | 2592030  | Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại                                    | Gồm: Dịch vụ gia công tiện các chi tiết kim loại                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 259204   | 2592040  | Dịch vụ gia công cơ khí khác                                         | Gồm: Các dịch vụ gia công cơ khí, như: doa, phay, làm phẳng, khoan, mài, mài sắc, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối, cắt hoặc khắc lên kim loại bằng các phương tiện tia laser, gia công kim loại nghệ thuật (trừ trường hợp là một khâu trong dây chuyền sản xuất hàng loạt), gia công uốn cốt thép... |
|          |          |          | 2593     | 25930    |          |          | Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 259301   |          | Dao, kéo                                                             | Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2593011  | Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; lưỡi của chúng          | Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tia). Trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2593012  | Dao cạo, lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải) | Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2593013  | Các đồ khác của dao kéo; bộ cắt sửa móng tay, móng chân              | Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng);                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                      | các đồ khác của dao kéo.<br>Ví dụ: dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, vót bút chì, tông đơ cắt tóc,... và lưỡi của các đồ dao kéo đó |
|       |       |       |       |       |        | 2593014 | Thìa, đĩa, muối, thìa hớt kem, thìa hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao gạt bơ, kẹp gấp đường và các đồ nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự                              | Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2593015 | Kiểm, đoán kiểm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng                                                                                      |                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2593016 | Dịch vụ sản xuất dao, kéo                                                                                                                                            | Dịch vụ gia công sản xuất dao, kéo                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 259302 |         | Khóa và bản lề                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2593021 | Khóa móc, khóa bằng kim loại dùng cho xe có động cơ và dùng cho đồ nội thất                                                                                          | Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2593022 | Khóa khác bằng kim loại                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2593023 | Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; bộ phận của khóa                                                                                                  | Gồm: Móc cài và khung có móc cài đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời,...                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2593024 | Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ nội thất và các đồ tương tự | Gồm: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2593025 | Dịch vụ sản xuất khóa và bản lề                                                                                                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất khóa và bản lề                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 259303 |         | Dụng cụ cầm tay                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2593031 | Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc trong lâm nghiệp                                                                                     | Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người         |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                            | làm vườn và kéo để tia loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tia hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; hái, liềm, dao cắt cỏ và các dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2593032  | Cửa tay; lưới cửa các loại                                                                 | Gồm: Cửa tay; lưới cửa các loại, như: lưới cửa thẳng bán to, lưới cửa đĩa (kể cả loại lưới cửa đã rạch hoặc khía, lưới cửa xích, lưới cửa khác,...                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2593033  | Dụng cụ cầm tay khác                                                                       | Gồm: Giũa, nạo, kim (kể cả kim cắt), panh, nhíp, lưới cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vận ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vận ta-rô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; búa, đục, đục mỏng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vít và các dụng cụ cầm tay khác |
|          |          |          |          |          |          | 2593034  | Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ | Gồm: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, đập, đục lỗ, để ren hoặc ta-rô, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưới cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí,...                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2593035  | Khuôn; hộp khuôn dùng cho xưởng đúc kim loại, để khuôn, mẫu làm khuôn                      | Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng để đúc kim loại hay các búa kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                               |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2593036 | Đèn hàn (đèn xi)                                                                                                |                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2593037 | Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu                                                                             | Gồm: Mỏ cặp, bản cặp và các đồ nghề tương tự, đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ, dụng cụ khác chưa được phân vào đâu                          |
|       |       |       |       |       |        | 2593038 | Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay                                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ cầm tay                                                                                                                                              |
|       |       |       | 2599  |       |        |         | Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       | 25991 |        |         | Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                        |                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 259911 |         | Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2599111 | Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm      | Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm |
|       |       |       |       |       |        | 2599112 | Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống |                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2599119 | Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản                                   | Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; nồi, ấm, chảo bằng kim loại; bình nhồi, miếng cọ rửa bằng kim loại; các đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại  |
|       |       |       |       |       | 259912 | 2599120 | Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh                                             | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh                                                                                                           |
|       |       |       |       | 25999 |        |         | Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                      |                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 259991   |          | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng thép; nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2599911  | Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng thép, nhôm                                                             | Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích $\geq 50$ lít nhưng $\leq 300$ lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích $< 50$ lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; can bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích $< 50$ lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích $\leq 300$ lít, bằng nhôm |
|          |          |          |          |          |          | 2599912  | Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gấn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2599913  | Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại                                                                                       | Dịch vụ gia công sản xuất bao bì bằng kim loại, bao gồm cả hộp sắt đựng bánh kẹo, vỏ tủ điện,....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 259992   |          | Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2599921  | Dây bện, dây chèo, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện                  | Gồm: Dây bện, dây chèo, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện<br>Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2599922  | Dây gai bằng thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Dây thép gai, gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép<br>Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2599923  | Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2599924  | Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng thép, đồng hoặc nhôm                                                                                                                                                               | Đinh, đinh bấm, đinh ẩn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm,...<br>Ví dụ: Vít, bu lông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị,... |
|          |          |          |          |          |          | 2599925  | Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được học, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại |                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2599926  | Lò xo và lá lò xo bằng thép hoặc đồng                                                                                                                                               | Gồm: Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng, trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2599927  | Xích (trừ xích nối có chốt) và bộ phận của xích bằng thép hoặc đồng                                                                                                                 | Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có chốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép<br>Loại trừ: Xích nối có chốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140 |
|          |          |          |          |          |          | 2599928  | Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2599929  | Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại                                                                                                        | Dịch vụ gia công sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 259993   |          | Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2599931  | Két an toàn, khoá ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2599932  | Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu,... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)                                              |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2599933  | Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản                                                       | Gồm cả huy hiệu                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2599934  | Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ                                                                          | Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ                                                                                                                                          |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |       |         | bản, gương bằng kim loại cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |       | 2599935 | Móc cài, khoá móc cài, khoá thắt lưng, khoá có chốt, mắt cài khoá, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giấy dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xoắn bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản | Loại trừ: Khóa kéo được phân vào nhóm 32900                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |       | 2599936 | Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh cửa chân vịt                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |       | 2599939 | Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                              | Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu<br>Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chì, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm,...<br>Ví dụ: Bể chứa, thùng, két và các đồ chứa tương tự bằng đồng <300 lít; tấm đan, phên, lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới; cực |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                   | <p>dương cho mạ điện; móc khoá, chốt dây bằng đồng,...</p> <p>Ví dụ: Dụng cụ uốn tóc bằng kim loại không dùng điện, tay cầm, khung ô, lược bằng kim loại</p> <p>Ví dụ: Nam châm vĩnh cửu bằng kim loại; biển báo bằng kim loại không dùng điện; túi giấy bạc</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nam châm gốm và nam châm ferit được phân vào nhóm 2393</li> <li>- Bể chứa, thùng, két và các đồ chứa tương tự bằng sắt, thép hoặc nhôm được phân vào nhóm 2512</li> <li>- Kiếm, lưỡi lê được phân vào nhóm 2593</li> <li>- Lò xo đồng hồ hoặc đồng hồ đeo tay được phân vào nhóm 2652</li> <li>- Dây, cáp điện được phân vào nhóm 2732</li> <li>- Xích truyền động được phân vào nhóm 2814</li> <li>- Xe đẩy hàng được phân vào nhóm 3099</li> <li>- Đồ nội thất bằng kim loại được phân vào nhóm 3102</li> <li>- Đồ dùng thể thao được phân vào nhóm 3230</li> <li>- Trò chơi và đồ chơi được phân vào nhóm 3240</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 259994   | 2599940  | Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu    | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          | 26       |          |          |          |          |          | Sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          | 261      |          |          |          |          | Sản phẩm linh kiện điện tử                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          | 2611     | 26110    | 261100   |          | Tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2611001  | Tế bào quang điện                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2611002  | Mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2611003  | Dịch vụ sản xuất tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời                           | Dịch vụ gia công sản xuất tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 2619     | 26190    |          |          | Linh kiện điện tử khác                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 261901   | 2619010  | Tụ điện điện tử                                                                                              | Gồm: Tụ điện cố định với công suất phản kháng không dưới >0,5 kVAr (tụ nguồn); tụ điện cố định khác; tụ biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 261902   | 2619020  | Điện trở điện tử, kể cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)                                        | Gồm: Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng; điện trở biến đổi kiểu dây quấn (kể cả biến trở, chiết áp); điện trở cố định khác (trừ điện trở nung nóng); điện trở biến đổi khác (kể cả biến trở, chiết áp)                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 261903   |          | Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2619031  | Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác | Gồm: Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại màu; ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác; ống hiển thị dữ liệu/đồ hoạ, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống hiển thị dữ liệu/đồ hoạ, loại màu; ống tia âm cực khác |
|          |          |          |          |          |          | 2619032  | Magnetrons, klytrons, ống đèn vi sóng và ống điện tử khác                                                    | Gồm: Magnetrons; klytrons; ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (trừ ống đèn điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                      | hiển lưới); đèn điện từ và ống điện từ khác                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 261904 |         | Thiết bị bán dẫn khác, tinh thể áp điện đã lắp ráp                                                   | Loại trừ: Tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời được phân vào nhóm 2611001                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2619041 | Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs                                                      | Gồm: Điốt (trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang); tranzito, trừ tranzito cảm quang; thyristors, diacs và triacs (trừ thiết bị cảm quang)                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2619042 | Thiết bị bán dẫn khác; điốt phát quang; tinh thể áp điện đã lắp ráp; bộ phận của chúng               | Gồm: Điốt phát quang; điốt cảm quang và thiết bị bán dẫn cảm quang; thiết bị bán dẫn khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp; bộ phận của thiết bị bán dẫn, điốt phát quang, tinh thể áp điện đã lắp ráp                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 261905 | 2619050 | Mạch điện tử tích hợp                                                                                | Gồm các mạch điện tử tích hợp, như: mạch khuếch đại, thẻ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic,...                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 261906 | 2619060 | Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Bộ phận của tụ điện; bộ phận của điện trở, biến trở và chiết áp; bộ phận của ống đèn tia âm cực và ống đèn điện tử khác; bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 261907 | 2619070 | Bảng mạch in trần                                                                                    | “Mạch in” là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ: rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo “mạch điện trên màng mỏng”... theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước<br>Gồm: Mạch in một mặt; mạch in hai mặt; mạch in nhiều lớp; mạch in khác |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                      | Bảng mạch in trần không gồm mạch đã tổ hợp với các phần                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 261908 |         | Dịch vụ liên quan đến sản xuất mạch điện tử tích hợp; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2619081 | Dịch vụ liên quan đến sản xuất mạch điện tử tích hợp                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2619082 | Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử                                                                   | Dịch vụ gia công sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 261909 |         | Bảng mạch điện tử đã lắp linh kiện và sản phẩm linh kiện điện tử khác                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2619091 | Bảng mạch in đã lắp linh kiện                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2619092 | Card âm thanh, card hình ảnh, card mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2619093 | Thẻ thông minh                                                                                       | "Thẻ thông minh" là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chíp vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chíp). Thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăngten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác |
|       |       |       |       |       |        | 2619094 | Sản phẩm linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu                                               | Gồm: Cầu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD..), cáp máy in, cáp màn hình, cáp usb,... và các sản phẩm linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2619095 | Dịch vụ liên quan đến in mạch và lắp ráp vi mạch trên bảng mạch in                                   | Gồm:<br>- Dịch vụ lắp ráp các vi mạch trên bảng mạch in<br>- Dịch vụ khắc mạch, phủ vecni và phủ bằng phương pháp lắng đọng                                                                                                                                                                                  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                  | hời lên bảng mạch in và chất bán dẫn                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2619096 | Dịch vụ sản xuất bảng mạch điện tử đã lắp linh kiện và sản phẩm linh kiện điện tử khác                                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất bảng mạch điện tử đã lắp linh kiện và sản phẩm linh kiện điện tử khác                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       | 262   | 2620  | 26200 |        |         | Máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 262001 |         | Máy tính; bộ phận và phụ tùng của chúng                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2620011 | Máy xử lý dữ liệu tự động xách tay không quá 10 kg, như: máy tính xách tay; máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự                                                  | Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình, bao gồm: máy tính nhỏ cầm tay. Gồm: máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy tính bảng; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác |
|       |       |       |       |       |        | 2620012 | Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2620013 | Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số (bao gồm trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, không tính đến có kết hợp hay không) | Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở nhóm 2620011; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2620014 | Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2620015 | Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2620016 | Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động                                                                                                                    | Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy,                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                          | fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laze có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2620017  | Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy quét, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ                         | Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo tọa độ x-y: Chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2620018  | Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động                                              | Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính<br>Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2620019  | Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng | Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy loại khác kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                         | Nội dung                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 262002   |          | Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác                                               |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2620021  | Ổ lưu trữ                                                                            | Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2620022  | Thiết bị lưu trữ bền vững thể rắn                                                    | Gồm: Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xoá dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp, như: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash |
|          |          |          |          |          | 262003   | 2620030  | Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động                                            | Gồm: Máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng,...                                                        |
|          |          |          |          |          | 262004   | 2620040  | Bộ phận và các phụ tùng của máy tính                                                 |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 262005   | 2620050  | Dịch vụ sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính                          | Dịch vụ gia công sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính                                                                    |
|          |          | 263      | 2630     | 26300    |          |          | Thiết bị truyền thông                                                                |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 263001   |          | Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình    |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2630011  | Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu                                                |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2630012  | Thiết bị phát không gắn với thiết bị thu                                             |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2630013  | Camera truyền hình                                                                   |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 263002   |          | Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến; điện thoại hình |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2630021  | Bộ điện thoại hữu tuyến (máy điện thoại bàn) với điện thoại cầm tay không dây        |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2630022  | Điện thoại thông minh (Smart phone)                                                  |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2630023  | Điện thoại di động phổ thông                                                         |                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2630024  | Đồng hồ thông minh                                                                   |                                                                                                                                         |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2630025 | Điện thoại khác cho mạng di động hoặc mạng không dây khác                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2630029 | Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến                                | Gồm:<br>- Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến (ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị phát khác dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến,...; thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác<br>- Thiết bị dùng cho thông tin liên lạc trong mạng hữu tuyến hoặc mạng không dây (như mạng cục bộ hoặc mạng diện rộng) |
|       |       |       |       |       | 263003 | 2630030 | Bộ phận của thiết bị máy điện thoại hoặc điện báo                                                                                           | Gồm: Bộ phận dùng cho nhóm 263002                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 263004 | 2630040 | Ăngten các loại và bộ phận của chúng; bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình | Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng, như: Chảo phản xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phổ tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho nhóm 263001                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 263005 | 2630050 | Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       | 264   | 2640  | 26400 |        |         | Sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 264001 |         | Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)                                                                                        | Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                      | tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2640011 | Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)                | Gồm: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu thanh phát sóng vô tuyến có kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh và các máy thu thanh sóng vô tuyến tương tự có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2640012 | Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 264002 | 2640020 | Máy thu hình (tivi,...), có hoặc không kết hợp với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 264003 |         | Thiết bị ghi và phát âm thanh, hình ảnh (video)                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2640031 | Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh                                                                                                     | Gồm: Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng hoặc bằng hình thức thanh toán khác; đầu quay đĩa có thể có bộ phận lưu trữ nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận âm thanh (loa); máy trả lời điện thoại; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh khác |
|       |       |       |       |       |        | 2640032 | Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn với bộ phận thu tín hiệu video                                                         | Gồm: Máy ghi hoặc tái tạo video dùng băng từ; máy ghi hoặc tái tạo video khác                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2640033 | Máy ghi hình                                                                                                                         | Loại sử dụng trong gia đình, trừ máy quay truyền hình thuộc ngành 2630                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2640034 | Màn hình và máy chiếu không tích hợp với thiết bị thu sóng truyền hình và không được sử dụng chủ                                     | Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động); màn hình khác (trừ loại sử dụng với                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | yếu trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động                                                                                                    | máy xử lý dữ liệu tự động); máy chiếu (trừ loại sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 264004   |          | Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng vô tuyến điện thoại hoặc điện báo                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2640041  | Micro và giá đỡ micro, tai nghe có hoặc không nối với micro                                                                                 | Gồm: Micro và giá đỡ micro; tai nghe không nối với micro; tai nghe có nối với micro; tai nghe khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2640042  | Loa đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2640043  | Máy khuếch đại âm tần, bộ tăng âm điện                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2640044  | Thiết bị thu sóng vô tuyến điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 264005   | 2640050  | Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; dây anten, dây trời                                                                                 | Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video (2640031, 2640032); bộ phận và các phụ tùng dùng cho micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng vô tuyến điện thoại hoặc điện báo (2640041, 2640042, 2640043); bộ phận và các phụ tùng dùng cho máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động (2640011, 2640012, 2640020, 2640034) |
|          |          |          |          |          | 264006   | 2640060  | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi vận hành bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự) | Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 264007   | 2640070  | Dịch vụ sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                  | Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | 265      |          |          |          |          | Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 2651     | 26510    |          |          | Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 265101   |          | Thiết bị và dụng cụ định vị, khí tượng, địa lý và các thiết bị tương tự                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2651011  | La bàn và các thiết bị và dụng cụ định hướng khác                                                                                                 | Gồm: La bàn xác định phương hướng; thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn); thiết bị và dụng cụ định hướng khác                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2651012  | Thiết bị và dụng cụ để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh) dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học (trừ la bàn) | Gồm: Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc tachometers); dụng cụ đo cân bằng; thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh; máy quan trắc sóng vô tuyến và sóng điện từ; thiết bị và dụng cụ dùng cho thủy văn học, hải dương học, khí tượng học hoặc địa lý học khác |
|          |          |          |          |          | 265102   | 2651020  | Thiết bị ra đa, thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio và thiết bị điều khiển radio từ xa                                                          | Gồm: Ra đa; thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến; thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 265103   |          | Cân với độ chính xác cao; dụng cụ để vẽ, tính toán, đo chiều dài và các vật tương tự                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2651031  | Cân với độ nhạy 5 cg hoặc chính xác hơn                                                                                                           | Ví dụ: Cân tiểu ly,...                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2651032  | Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động; dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác                                         | Gồm: Máy vẽ phác tự động hoặc không tự động; bảng vẽ phác tự động hoặc không tự động; dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2651033  | Thiết bị đo chiều dài sử dụng bằng tay (kể cả thước cứng, thước dây, trắc vĩ kế, compa) chưa phân vào đâu                                         | Gồm: Thước micromet, compa, thiết bị đo thủy văn (loại thủ công), thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được; dụng cụ đo khác                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 265104   |          | Thiết bị đo lường hoặc kiểm tra đại lượng điện, bức xạ ion hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2651041  | Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện bức xạ ion hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2651042  | Máy hiện sóng và máy ghi dao động tia âm cực                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2651043  | Dụng cụ và thiết bị (trừ máy hiện sóng và máy ghi dao động) dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại không gắn thiết bị ghi, như: thiết bị để đo và kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở, công suất, ampe kế, vôn kế dùng cho xe có động cơ,... trừ thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp | Gồm: Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại không gắn thiết bị ghi, như: thiết bị để đo và kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở, công suất, ampe kế, vôn kế dùng cho xe có động cơ,... trừ thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp |
|          |          |          |          |          |          | 2651044  | Dụng cụ và thiết bị đo lường khác (trừ máy hiện sóng và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                             | Gồm: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông,...                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2651049  | Thiết bị và phương tiện đo lường hoặc kiểm tra các đại lượng điện chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gồm: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, máy đo đa năng có thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại có gắn thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo lường hoặc kiểm tra đại lượng điện chưa được phân vào đâu                    |
|          |          |          |          |          | 265105   |          | Dụng cụ dùng để kiểm tra các đặc điểm vật chất khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2651051  | Tỷ trọng kế và các thiết bị đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoà kế, khí áp kế, ẩm kế, có                                                                                                                                                                                                                                                                  | Loại trừ nhiệt kế dùng trong y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         | hoặc không ghi và tổ hợp của các dụng cụ trên                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2651052 | Dụng cụ và thiết bị đo lường hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hoặc khí                                    | Gồm: Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức chất lỏng; dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra áp suất; dụng cụ và thiết bị để đo khác<br>Loại trừ: Thiết bị và dụng cụ định hướng, thủy học hoặc khí tượng học, máy đo độ cung cấp chất lỏng hoặc khí và thiết bị kiểm soát hoặc điều chỉnh tự động |
|       |       |       |       |       |        | 2651059 | Dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích vật lý hoặc hoá học chưa được phân vào đâu                                                          | Gồm: Máy phân tích khí hoặc khối; máy sắc ký và điện di; máy phổ kế, ánh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học; dụng cụ và thiết bị bức xạ quang học khác; dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích vật lý hoặc hoá học khác chưa được phân vào đâu (như: máy đo độ phơi sáng, máy đo độ đông,...)               |
|       |       |       |       |       | 265106 |         | Thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra, thử nghiệm khác                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2651061 | Kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và thiết bị nhiễu xạ                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2651062 | Máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học của vật liệu                                                                                    | Gồm: Máy và thiết bị để thử kim loại; máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học khác của vật liệu.                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2651063 | Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên                        | Gồm: Thiết bị đo đơn vị khí; máy đo chất lỏng (như: đồng hồ đo nước,...); máy đo điện (như: công tơ điện,...)                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2651064 | Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, đồng hồ tính tiền trên xe tắc xi, máy đếm hải lý, máy đo bước và các thiết bị tương tự; đồng hồ chỉ | Gồm: Máy đếm cây số để tính tiền taxi; máy đo, đếm tương tự khác; đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ; máy đo tốc độ                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | tốc độ và máy đo tốc độ góc (trừ thiết bị khí tượng và thủy văn; la bàn và thiết bị dẫn đường)     | góc cho xe có động cơ; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc khác<br>Loại trừ: Máy hoạt nghiệm được phân vào nhóm 2670024                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2651065  | Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động thủy lực, khí nén                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2651066  | Máy phát tín hiệu                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2651067  | Chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự                                             | Gồm: Chuông báo trộm, chuông báo cháy, chuông báo khói, chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú), các thiết bị tương tự khác                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2651069  | Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra chưa được phân vào đâu                             | Gồm: Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí; bàn kiểm tra; thiết bị và dụng cụ quang học khác để đo lường hoặc kiểm tra; máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 265107   | 2651070  | Bộ ổn nhiệt, bộ điều chỉnh áp lực và các thiết bị, dụng cụ điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác | Gồm: Bộ ổn nhiệt; bộ điều chỉnh áp lực; dụng cụ, thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác chưa được phân vào đâu; dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền; dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất |
|          |          |          |          |          | 265108   |          | Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị đo lường, thử nghiệm và định hướng                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2651081  | Bộ phận dùng cho các thiết bị radar và thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2651082  | Bộ phận và phụ tùng cho các thiết bị thuộc mã 2651012, 2651031, 2651032, 2651033, 265104, 265105; thiết bị vi phẫu; bộ phận khác chưa phân vào đâu | Thiết bị vi phẫu ở phần này được hiểu là thiết bị định hướng điều khiển dùng trong vi phẫu                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2651083  | Bộ phận và các thiết bị đi kèm của kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và của thiết bị nhiễu xạ                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2651084  | Bộ phận và thiết bị đi kèm của sản phẩm thuộc mã 2651063, 2651064                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2651085  | Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc thuộc mã 2651065, 2651066, 2651069 và 2651070                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2651086  | Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc của 2651011 và 2651062                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2651087  | Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 265109   | 2651090  | Dịch vụ sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng                                                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 2652     | 26520    |          |          | Đồng hồ đo thời gian                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 265201   |          | Đồng hồ đo thời gian hoàn chỉnh                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2652011  | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và đồng hồ cá nhân khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý                                         | Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ; đồng hồ đeo tay khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ; đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác (trừ đồng hồ đeo tay), với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý |
|          |          |          |          |          |          | 2652012  | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi khác và đồng hồ cá nhân                                                                                            | Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện có                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)                                                                                        | hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ đeo tay khác có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác trừ đồng hồ đeo tay (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý) |
|          |          |          |          |          |          | 2652013  | Đồng hồ đo thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy | Gồm: Đồng hồ đo thời gian dùng cho xe có động cơ; đồng hồ đo thời gian dùng cho máy bay; đồng hồ đo thời gian dùng cho tàu thủy; đồng hồ đo thời gian dùng cho các phương tiện khác                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2652019  | Đồng hồ đo thời gian khác                                                                                                                         | Gồm: Đồng hồ đo thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, đồng hồ báo thức, đồng hồ đo thời gian treo tường; đồng hồ đo thời gian khác chưa được phân vào đâu; bao gồm cả đồng hồ hàng hải đo thời gian và đồng hồ tương tự, trừ đồng hồ dùng cho tàu thủy                                                               |
|          |          |          |          |          | 265202   |          | Máy đồng hồ và các bộ phận khác của đồng hồ                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2652021  | Máy đồng hồ đo thời gian, đầy đủ và đã lắp ráp                                                                                                    | Gồm: Máy đồng hồ cá nhân, đầy đủ và đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian khác, đầy đủ và đã lắp ráp                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2652022  | Máy đồng hồ thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc lắp ráp từng phần; máy đồng hồ chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô                          | Gồm: Máy đồng hồ cá nhân đo thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô; máy đồng hồ đo thời gian khác đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                                                      | đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2652023 | Vỏ đồng hồ đo thời gian và bộ phận của nó                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2652024 | Bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian (trừ vỏ và bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian)                                                                                                                                | Gồm: Lò xo, chân kính; mặt số; kể cả dây tóc; mâm và trục; bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian chưa được phân vào đâu; trừ dây đeo đồng hồ thuộc ngành 32110, 32120, 15120                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2652025 | Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, công tắc định thời gian kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ | Gồm: Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ; công tắc định thời gian có kèm máy đồng hồ cá nhân hoặc máy đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ                                              |
|       |       |       |       |       | 265203 | 2652030 | Dịch vụ sản xuất đồng hồ đo thời gian                                                                                                                                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất đồng hồ đo thời gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       | 266   | 2660  | 26600 |        |         | Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 266001 |         | Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2660011 | Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ anpha, tia gamma, tia beta                                                                                                                                                      | Gồm: Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X; thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó; bóng đèn tia |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                          | X dạng ống; loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2660012  | Thiết bị điện chẩn đoán dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y                                                                                              | Gồm: Thiết bị điện tim; thiết bị siêu âm; thiết bị chụp cộng hưởng từ; thiết bị ghi biểu đồ nháy; thiết bị chẩn đoán khác                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2660013  | Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y                                                                             |                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2660014  | Thiết bị điều hòa nhịp tim, thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể |                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2660015  | Dụng cụ và thiết bị trị liệu; máy thở                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 266002   | 2660020  | Dịch vụ sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                          |
|          |          | 267      | 2670     | 26700    |          |          | Thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 267001   |          | Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2670011  | Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh                                                                                                      |                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2670012  | Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in; máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự                                               | Gồm: Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in; máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2670013  | Máy ảnh kỹ thuật số                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2670014  | Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác                                                                                                                                      | Gồm: Máy ảnh in lấy ngay; máy ảnh thiết kế đặc biệt dùng dưới nước, để thám không, hoặc dùng trong y tế, máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự; máy chụp |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                 | ảnh sử dụng phim cuộn khổ không quá 35mm (trừ máy chụp vi phim, vi thể hoặc vi bản khác); máy ảnh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2670015  | Máy quay phim                                                                                                                   | Gồm: Máy quay phim dùng cho phim khổ rộng dưới 16mm hoặc cho phim đúp 8mm; máy quay phim khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2670016  | Máy chiếu phim                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2670019  | Thiết bị chụp ảnh và các bộ phận của chúng chưa được phân vào đâu                                                               | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu slide, bao gồm máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản) và máy chiếu hình ảnh khác</li> <li>- Máy đọc vi phim, tấm vi phim và tấm vi phim đọc dưới dạng thu nhỏ; máy phóng to, thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim); thiết bị đèn chớp và bóng đèn chớp (đèn flash) máy ảnh</li> <li>- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh; máy và các thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim</li> <li>- Bộ phận và các phụ tùng đi kèm của thiết bị chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu phim, máy chiếu hình ảnh, máy phóng to, thu nhỏ ảnh, máy dùng trong phòng làm ảnh và màn ảnh của máy chiếu</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 267002   |          | Dụng cụ quang học khác và bộ phận của chúng                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2670021  | Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác (trừ thủy tinh không phải là sản phẩm | Gồm: Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; kính lọc ánh sáng; bộ phận quang học khác, như: thấu kính, lăng kính dùng cho hải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | quang học) có khung hay không (trừ loại dùng cho máy quay, máy chiếu hoặc máy phóng ảnh hoặc máy thu nhỏ)                                                                                          | đăng hoặc đèn báo hiệu; gương, gương cầu,...                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2670022  | Ống nhòm và các loại kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); kính hiển vi quang học phức hợp                                                  | Gồm: Ống nhòm loại hai mắt; dụng cụ thiên văn (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); ống nhòm một mắt và kính viễn vọng quang học khác; kính hiển vi nhìn hình nổi; kính hiển vi để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu; kính hiển vi quang học phức hợp khác         |
|          |          |          |          |          |          | 2670023  | Thiết bị tinh thể lỏng, dụng cụ và thiết bị quang khác chứa phân vào đầu; laze (trừ diot laze)                                                                                                     | Gồm: Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ; bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laze trừ diot laze; thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đầu |
|          |          |          |          |          |          | 2670024  | Thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra bằng quang học                                                                                                                                          | Gồm: Máy đo xa (dùng trong chụp ảnh hoặc quay phim,...); máy đo ánh sáng, máy hoạt nghiệm, máy chiếu biên dạng, các thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra bằng quang học chưa được phân vào đầu                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2670025  | Bộ phận và thiết bị đi kèm của ống nhòm, ống nhòm một mắt và các loại kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); kính hiển vi quang học phức hợp |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2670029  | Bộ phận và phụ tùng đi kèm của thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đầu, dụng cụ                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                        | Nội dung                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | và thiết bị quang khắc chưa phân vào đâu; laze (trừ diot laze)                                                      |                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 267003   | 2670030  | Dịch vụ sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh                          |
|          |          | 268      | 2680     | 26800    |          |          | Băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                      |                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 268001   |          | Phương tiện từ tính và quang học                                                                                    |                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2680011  | Phương tiện từ chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)                                                                        | Gồm: Băng từ chưa ghi; đĩa từ chưa ghi; phương tiện từ khác chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ) |
|          |          |          |          |          |          | 2680012  | Phương tiện quang học chưa ghi                                                                                      |                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2680013  | Phương tiện dùng để ghi khắc, kể cả bản gốc và bản khuôn mẫu dùng để sản xuất băng đĩa                              |                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2680014  | Thẻ có vạch từ                                                                                                      |                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 268002   | 2680020  | Dịch vụ sản xuất phương tiện từ tính và quang học                                                                   | Dịch vụ gia công sản xuất phương tiện từ tính và quang học                                |
|          | 27       |          |          |          |          |          | Thiết bị điện                                                                                                       |                                                                                           |
|          |          | 271      | 2710     |          |          |          | Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                               |                                                                                           |
|          |          |          |          | 27101    |          |          | Mô tơ, máy phát                                                                                                     |                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 271011   |          | Động cơ điện có công suất $\leq 37,5$ W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều                            |                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2710111  | Động cơ điện có công suất $\leq 37,5$ W                                                                             |                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2710119  | Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều                                                              |                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 271012   |          | Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất $>37,5$ W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều |                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2710121  | Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất $>37,5$ W                                                        |                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2710122  | Các động cơ xoay chiều khác                                                                                                            | Gồm: Động cơ xoay chiều khác, một pha; động cơ xoay chiều khác, đa pha                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2710123  | Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 271013   |          | Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2710131  | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén                                                              | Gồm: Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất không quá 75 kWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 75 kWA đến 375 kWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 375 kWA |
|          |          |          |          |          |          | 2710132  | Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2710133  | Tổ máy phát điện khác                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2710134  | Máy biến đổi điện quay                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 271014   |          | Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng; các cuộn cảm khác                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2710141  | Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2710142  | Các cuộn cảm khác                                                                                                                      | Gồm: Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông; cuộn cảm cố định kiểu chip khác; các cuộn cảm khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 271015   |          | Bộ phận của động cơ, máy phát, tổ máy phát điện, máy biến đổi điện quay, chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, các cuộn cảm khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2710151  | Bộ phận của động cơ điện, máy phát điện, tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2710152  | Bộ phận của chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, các cuộn cảm khác           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 271016   | 2710160  | Dịch vụ sản xuất mô tơ, máy phát                                                    | Dịch vụ gia công sản xuất mô tơ, máy phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 27102    |          |          | Biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 271021   |          | Biến thể điện                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2710211  | Máy biến thể điện sử dụng điện môi lỏng                                             | Gồm: Máy biến thể điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA; máy biến thể điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 kVA đến 10000 kVA; máy biến thể điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 10000 kVA                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710212  | Máy biến thể điện khác có công suất ≤16 kVA                                         | Gồm: Công suất ≤1 kVA; máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤1 kVA; máy biến áp quét về có công suất ≤1 kVA; máy biến áp trung tần có công suất ≤1 kVA; máy biến thể khác có công suất ≤1 kVA chưa được phân vào đầu; máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất trên 1kVA nhưng ≤5 kVA; máy biến thể điện dùng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự có công suất trên 1kVA nhưng ≤16 kVA; máy biến thể điện khác có công suất trên 1kVA nhưng ≤16 kVA chưa được phân vào đầu |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2710213  | Máy biến thế điện khác có công suất >16 kVA                                                                                                          |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710214  | Phụ tùng biến thế điện                                                                                                                               |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710215  | Dịch vụ sản xuất máy biến thế điện                                                                                                                   | Dịch vụ gia công sản xuất máy biến thế điện                                                         |
|          |          |          |          |          | 271022   |          | Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp $\leq 1000$ V                                                             |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710221  | Cầu chì dùng cho điện áp $\leq 1000$ V; cầu chì nhiệt, cầu chì thủy tinh dùng cho điện áp $\leq 1000$ V, cầu chì khác dùng cho điện áp $\leq 1000$ V |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710222  | Bộ ngắt mạch tự động có điện áp $\leq 1000$ V                                                                                                        |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710223  | Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp $\leq 1000$ V chưa được phân vào đâu                                                                 |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710224  | Rơ le dùng cho điện áp $\leq 1000$ V                                                                                                                 |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 271023   |          | Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp >1000 V                                                                   |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710231  | Cầu chì dùng cho điện áp >1000 V                                                                                                                     |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710232  | Bộ ngắt mạch tự động dùng cho điện áp >1000 V                                                                                                        |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710233  | Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện dùng cho điện áp >1000 V                                                                                |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2710234  | Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp dùng cho điện áp >1000 V                                                                                          |                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 271024   |          | Bảng và giá đỡ được lắp ở các điện và các thiết bị bảo vệ điện                                                                                       | Gồm các thiết bị như bảng chuyển mạch và bảng điều khiển; bảng phân phối, bảng điều khiển logic,... |
|          |          |          |          |          |          | 2710241  | Bảng và giá đỡ được lắp ở các điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp $\leq 1000$ V                                                        |                                                                                                     |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                          |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2710242 | Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp >1000V |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 271025 | 2710250 | Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện                                      |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 271026 | 2710260 | Dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện                                 | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                   |
|       |       | 272   | 2720  | 27200 |        |         | Pin và ắc quy                                                                          |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 272001 |         | Pin và các bộ phận của chúng                                                           |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2720011 | Pin                                                                                    | Gồm: Pin bằng dioxit mangan; pin bằng oxit thủy ngân; pin bằng oxit bạc; pin bằng liti; pin bằng kẽm - khí; pin bằng kẽm - carbon; pin khác                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2720012 | Bộ phận của pin                                                                        |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 272002 |         | Ắc quy điện và các bộ phận của chúng                                                   |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2720021 | Ắc quy điện bằng axit - chì                                                            | Gồm: Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông; ắc quy điện bằng axit - chì không dùng để khởi động động cơ pittông                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2720022 | Ắc quy bằng ion lithi                                                                  |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2720023 | Ắc quy bằng catmi kẽm, niken hydrua, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác   | Gồm: Ắc quy bằng niken - cadimi; ắc quy bằng sắt - niken; ắc quy bằng niken - hydrua kim loại; ắc quy bằng polime lithi (Li-Po); các loại ắc quy điện khác chưa được phân vào đâu |
|       |       |       |       |       |        | 2720024 | Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó                                        | Gồm các bản cực, vách ngăn của pin xạc (trừ loại làm bằng vật liệu PVC) và bộ phận khác của ắc quy điện                                                                           |
|       |       |       |       |       | 272003 | 2720030 | Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                           |
|       |       | 273   |       |       |        |         | Dây và thiết bị dây dẫn                                                                |                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       | 2731  | 27310 |        |         | Dây cáp, sợi cáp quang học                                                             |                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 273101   |          | Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2731011  | Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi                                           | Gồm: Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2731012  | Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) | Gồm: Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) |
|          |          |          |          |          | 273102   | 2731020  | Dịch vụ sản xuất sợi quang và cáp sợi quang                                                                        | Dịch vụ gia công sản xuất sợi quang và cáp sợi quang                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 2732     | 27320    |          |          | Dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 273201   |          | Dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2732011  | Dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                        | Gồm: Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng; dây cách điện đơn dạng cuộn khác                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2732012  | Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2732013  | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$                                                              | Loại trừ dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2732014  | Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $> 1000V$                                                                 | Loại trừ dây cách điện đơn dạng cuộn                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 273202   | 2732020  | Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                     | Dịch vụ gia công sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          | 2733     | 27330    |          |          | Thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 273301   |          | Thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2733011  | Công tắc và cầu dao chưa dùng cho điện áp $\leq 1000V$                                                             | Gồm: Công tắc micro; công tắc nguồn máy thu                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                     | hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay; công tắc trượt; công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí; công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán, nướng; cầu dao dùng để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp $\leq 1000$ V |
|          |          |          |          |          |          | 2733012  | Đui đèn dùng cho điện áp $\leq 1000$ V                                                                              | Gồm: Đui đèn dùng cho đèn compac hoặc đèn halogen; đui đèn dùng cho các loại đèn khác                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2733013  | Phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hoặc bảo vệ mạch điện                                    | Gồm: Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp $> 1000$ V chưa được phân vào đâu; phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp $\leq 1000$ V chưa được phân vào đâu                              |
|          |          |          |          |          |          | 2733014  | Phụ kiện cách điện bằng plastic                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 273302   | 2733020  | Dịch vụ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                     | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 274      | 2740     | 27400    |          |          | Thiết bị điện chiếu sáng                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 274001   |          | Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2740011  | Đèn pha gắn kín                                                                                                     | Gồm: Đèn pha gắn kín dùng cho xe có động cơ; đèn pha gắn kín khác                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2740012  | Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại                                       | Gồm: Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho xe có động cơ; bóng đèn dây tóc phản xạ khác bằng halogen vonfam;                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                     | bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam khác                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2740013  | Bóng đèn dây tóc khác có công suất <200 W và điện áp >100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại                |                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2740014  | Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại                                | Gồm: Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu dùng cho xe có động cơ; dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn chớp để chiếu sáng,...<br>Loại trừ: Bóng đèn chớp máy ảnh được phân vào nhóm 2670019 |
|          |          |          |          |          |          | 2740015  | Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím                                                                                      | Gồm: Đèn ống huỳnh quang catot nóng; đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn halogen kim loại; đèn chiếu sáng dùng cho xe có động cơ; đèn phóng điện khác chưa được phân vào đâu            |
|          |          |          |          |          |          | 2740016  | Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang                                                               |                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 274002   |          | Đèn và các thiết bị chiếu sáng                                                                                      |                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2740021  | Đèn điện xách tay hoạt động bằng pin khô, ắc quy, manhêto                                                           | Gồm: Đèn thợ mỏ; đèn thợ khai thác đá,...                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2740022  | Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện                                                                             | Gồm cả đèn cho phòng mổ, đèn sân khấu                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2740023  | Đèn và các bộ đèn không hoạt động bằng điện                                                                         | Gồm: Đèn chiếu sáng bằng dầu; đèn bão,...                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2740024  | Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự                                     | Gồm: Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên chiếu sáng và các sản phẩm tương tự khác                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2740025  | Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn |                                                                                                                                                                                            |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 274003 |         | Đèn và các thiết bị chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2740031 | Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2740032 | Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay, đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản |                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2740033 | Bộ đèn trang trí                                                                                                                                  | Ví dụ: Bộ đèn sử dụng cho cây Noel                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2740034 | Đèn pha trừ loại dùng cho xe có động cơ                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2740035 | Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác                                                         | Ví dụ: Đèn cao áp các loại                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2740039 | Đèn và thiết bị chiếu sáng khác chưa phân vào đâu                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 274004 | 2740040 | Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng                                                                                                            | Gồm: Bộ phận của đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại, đèn hồ quang; bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng; bộ phận của đèn điện xách tay chạy bằng pin khô, ắc quy, manhêto |
|       |       |       |       |       | 274005 | 2740050 | Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                          |
|       |       | 275   | 2750  | 27500 |        |         | Đồ điện dân dụng                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 275001 |         | Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chân điện và quạt                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2750011 | Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình                                                                                                | Gồm: Tủ lạnh và đông lạnh liên hợp (có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, loại sử dụng trong gia đình; tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình; máy làm đông lạnh kiểu tủ,                                        |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                            | dung tích không quá 800 lít; máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2750012  | Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2750013  | Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình                                           | Gồm: Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt tự động hoàn toàn; máy giặt loại khác có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt có gắn chung với máy sấy ly tâm; máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đầu; máy sấy quần áo loại dùng trong gia đình với công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô |
|          |          |          |          |          |          | 2750014  | Chăn điện                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2750015  | Quạt và nắp chụp thông gió hay tuần hoàn gió dân dụng                                      | Gồm: Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W; nắp chụp kèm theo quạt có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 275002   |          | Thiết bị nhiệt điện gia dụng                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2750021  | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng | Gồm: Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng; dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng; bình nước nóng                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2750022  | Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2750023  | Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện                                        | Gồm: Máy sấy khô tóc; máy uốn tóc điện và các dụng cụ làm tóc nhiệt - điện khác; máy sấy làm khô tay                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2750024  | Bàn là điện                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2750025 | Lò vi sóng                                                                                  |                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2750026 | Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vi nướng, lò nướng bằng điện | Gồm: Nồi cơm điện; các loại lò khác, trừ lò nướng bánh bằng điện                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2750027 | Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình                                              | Gồm: Máy pha chè hoặc cà phê bằng điện; ấm đun nước bằng điện; lò nướng bánh bằng điện; các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu                                         |
|       |       |       |       |       |        | 2750028 | Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon                                               |                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 275003 |         | Đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu                                                |                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2750031 | Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận                      | Gồm: Máy hút bụi dùng trong gia đình các loại; máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép, xay hoa quả hay rau; máy đánh bóng sàn nhà; các máy cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện khác chưa được phân vào đâu |
|       |       |       |       |       |        | 2750032 | Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc lắp động cơ điện có đầy đủ các bộ phận  |                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 275004 | 2750040 | Bộ phận của đồ điện dân dụng                                                                | Gồm: Bộ phận của tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt, chăn điện và quạt; bộ phận của thiết bị nhiệt điện gia dụng; bộ phận của đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu                     |
|       |       |       |       |       | 275005 | 2750050 | Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 275006 |         | Thiết bị dân dụng không dùng điện                                                           | Gồm: Dung ga, các nguồn năng lượng khác than, dầu,...                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |        | 2750061 | Thiết bị nấu và hâm nóng dạng tấm, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép  | Gồm: Bếp ga, bếp nấu, vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các thiết bị nấu và hâm nóng không                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                        | dùng điện tương tự bằng sắt hoặc thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2750062  | Bếp lò, vỉ lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2750063  | Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không dùng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2750064  | Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2750065  | Bộ phận của thiết bị dân dụng không dùng điện                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2750066  | Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 279      | 2790     | 27900    |          |          | Thiết bị điện khác                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 279001   |          | Thiết bị điện khác và các bộ phận của chúng                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2790011  | Nam châm điện và các thiết bị hoạt động theo nguyên tắc nam châm điện                                                                  | Gồm: Nam châm điện; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; bàn cấp khởi động bằng nam châm điện, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện; đầu nâng hoạt động bằng điện từ                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2790012  | Máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu                                                                        | Gồm: Máy gia tốc hạt; máy và thiết bị dùng trong điện phân hay điện di; máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện; thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio; máy, thiết bị có chức năng phiên dịch hay từ điển; máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đông rắn vật liệu bằng tia cực tím |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                         | dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2790013  | Sản phẩm cách điện không phải là gốm sứ, thủy tinh; phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, trừ loại bằng gốm sứ, plastic | Gồm: Phụ tùng, phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện không bằng gốm sứ, plastic; ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2790014  | Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác dùng làm vật liệu điện      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2790015  | Máy mạ điện                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2790016  | Máy hàn cầm tay                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 279002   |          | Thiết bị điện khác chưa được phân vào đâu                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2790021  | Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông (trừ thiết bị cơ điện)                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2790022  | Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ                                                               | Gồm: Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc diốt phát quang (LED); chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa; chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (trừ loại dùng cho cửa); màn hình det kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác; thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh khác chưa được phân vào đâu trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2790023  | Máy biến đổi điện tĩnh                                            | Gồm: Bộ biến tần (bộ nghịch lưu), bộ chỉnh lưu, bộ chuyển đổi điện                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2790024  | Pin nhiên liệu                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2790025  | Bộ triệt xung điện dùng cho điện áp >1000 V                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2790026  | Dây dẫn điện nối dài dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000$ V         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2790027  | Tụ điện                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2790028  | Điện trở, kể cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 279003   | 2790030  | Bộ phận thiết bị điện khác                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 279004   | 2790040  | Dịch vụ sản xuất thiết bị điện khác                               | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          | 28       |          |          |          |          |          | Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          | 281      |          |          |          |          | Máy thông dụng                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 2811     | 28110    |          |          | Động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 281101   |          | Động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2811011  | Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy gần ngoài kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện khác                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2811012  | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện     | Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất $\leq 18,65$ kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất $>18,65$ kW nhưng $\leq 22,38$ kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất $>22,38$ kW |
|          |          |          |          |          |          | 2811013  | Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén      | Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                 | công suất $\leq 750$ kW; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất $> 750$ kW                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2811014 | Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén        | Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất $\leq 18,65$ kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất $> 100$ kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chưa được phân vào đầu |
|       |       |       |       |       | 281102 |         | Tua bin                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2811021 | Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác                   | Gồm: Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác dùng cho động cơ máy thủy; tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác (trừ loại dùng cho động cơ máy thủy)                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2811022 | Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước                          | Gồm: Tua bin thủy lực có công suất $\leq 1000$ kW; tua bin thủy lực có công suất $> 1000$ kW nhưng $\leq 10000$ kW; tua bin thủy lực có công suất $> 10000$ kW                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2811023 | Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt) | Gồm: Tua bin khí có công suất không quá 5000 kW; tua bin khí có công suất trên 5000 kW                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 2811024 | Tua bin gió                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 281103 | 2811030 | Bộ phận của tua bin                                             | Gồm: Bộ phận của tua bin hơi nước và tua bin hơi khác; bộ phận của tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước (bao gồm cả bộ phận điều chỉnh); bộ phận của tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt); bộ phận của tua bin gió               |
|       |       |       |       |       | 281104 | 2811040 | Bộ phận của động cơ đốt trong                                   | Gồm: Bộ phận của động cơ đốt trong kiểu piston                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                | đốt cháy bằng tia lửa điện (trừ các bộ phận dùng cho động cơ máy bay); bộ phận của động cơ khác chưa được phân vào đâu                                                                          |
|          |          |          |          |          | 281105   | 2811050  | Dịch vụ sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) | Dịch vụ gia công sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                         |
|          |          |          | 2812     | 28120    |          |          | Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                          |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 281201   |          | Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu, trừ các bộ phận                         |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2812011  | Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực hoặc khí nén                  | Gồm: Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực; động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) dùng khí nén                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2812012  | Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén                                   | Gồm: Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực; động cơ và mô tơ khác dùng khí nén; động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén chưa được phân vào đâu                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2812013  | Bơm thủy lực                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2812014  | Van thủy lực và van nén                                                        |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2812015  | Cụm thiết bị thủy lực                                                          | Cụm thiết bị thủy lực là tập hợp các linh kiện thủy lực (bao gồm: bơm, van, xi lanh, thùng dầu...) kết nối thành một đơn vị chức năng hoàn chỉnh, sẵn sàng tạo ra lực lớn thông qua áp suất dầu |
|          |          |          |          |          |          | 2812016  | Hệ thống thủy lực                                                              |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 281202   | 2812020  | Bộ phận của thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                              |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 281203   | 2812030  | Dịch vụ sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                         | Dịch vụ gia công sản xuất, lắp ráp thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                        |
|          |          |          | 2813     | 28130    |          |          | Máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                              |                                                                                                                                                                                                 |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 281301 |         | Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng, trừ máy bơm thủy lực                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2813011 | Bơm nhiên liệu, dầu nhờn, chất làm mát và bơm bê tông                                 | Gồm: Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy; bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston; bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường khác; bơm bê tông |
|       |       |       |       |       |        | 2813012 | Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đầu | Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đầu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đầu hoạt động không bằng điện                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2813013 | Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đầu                  | Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đầu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đầu hoạt động không bằng điện                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2813014 | Bơm chất lỏng li tâm và bơm chất lỏng khác                                            | Gồm: Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động không bằng điện; máy bơm chất lỏng khác  |
|       |       |       |       |       |        | 2813015 | Máy đẩy chất lỏng                                                                     | Gồm: Máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện;                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                    | Nội dung                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                 | máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện                                                               |
|          |          |          |          |          | 281302   |          | Bơm chân không hoặc không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác                          |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813021  | Bơm chân không                                                                                  | Gồm: Bơm chân không hoạt động bằng điện; bơm chân không hoạt động không bằng điện                         |
|          |          |          |          |          |          | 2813022  | Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân                                                | Gồm: Bơm xe đạp điều khiển bằng tay hoặc bằng chân; bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân khác |
|          |          |          |          |          |          | 2813023  | Máy bơm không khí, trừ loại điều khiển bằng tay hoặc bằng chân                                  | Gồm: Máy bơm không khí hoạt động bằng điện; máy bơm không khí hoạt động không bằng điện                   |
|          |          |          |          |          |          | 2813024  | Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh                                                         |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813025  | Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển                                                 |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813026  | Máy tua bin nén khí                                                                             |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813027  | Máy nén chuyển động đảo                                                                         |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813028  | Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục                                         |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813029  | Máy nén khí khác                                                                                |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 281303   |          | Bộ phận của bơm và máy nén                                                                      |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813031  | Bộ phận của bơm chất lỏng; bộ phận của máy đẩy chất lỏng                                        |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813039  | Bộ phận của bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác          |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 281304   |          | Dịch vụ sản xuất bơm và máy nén khác                                                            |                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2813041  | Dịch vụ sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng                                             | Dịch vụ gia công sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2813049  | Dịch vụ sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác | Dịch vụ gia công sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác  |
|          |          |          |          |          | 281305   |          | Vòi và van                                                                                      |                                                                                                           |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2813051 | Van an toàn hay van xả, van kiểm soát, van điều khiển và van biến đổi áp suất                                                                                           | Gồm: Van giảm áp; van an toàn hay van xả; van kiểm soát (van một chiều); van điều khiển bằng khí nén; van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2813052 | Vòi, vòi nước, van dùng cho bồn rửa bát, bồn rửa, chậu dùng để vệ sinh cá nhân, bể chứa nước tắm và các đồ đặc cố định tương tự, van dùng trong hệ thống sưởi trung tâm | Gồm: Vòi nước; van có vòi kết hợp; van đường ống nước; van đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga; van nổi có núm; van nước có núm dùng cho súc vật; van cho chai chất lỏng có ga; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga |
|       |       |       |       |       |        | 2813053 | Van xử lý điều chỉnh, van công, van cầu và các van khác                                                                                                                 | Gồm: Van nhiều cửa; van bi; van dùng cho sấm và van dùng cho lớp không cản sấm; van xi lanh; van công điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép; các loại van khác chưa được phân vào đâu                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 2813054 | Bộ phận của vòi và van và các sản phẩm tương tự                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2813055 | Dịch vụ sản xuất vòi và van                                                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất vòi và van                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       | 2814  | 28140 |        |         | Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 281401 | 2814010 | Ổ bi hoặc ổ đĩa                                                                                                                                                         | Gồm: Ổ bi các loại; ổ đĩa côn kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn; ổ đĩa lồng cầu; ổ đĩa kim; các loại ổ đĩa hình trụ khác; các loại ổ bi hoặc ổ đĩa khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa                                                                              |
|       |       |       |       |       | 281402 |         | Gối đỡ, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2814021 | Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép                                                                                                                                             | Gồm: Xích con lăn bằng sắt hoặc thép; xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2814022 | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên                                                                                                                                                      | Gồm: Trục truyền động và tay biên dùng cho máy dọn đất; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ của xe có động cơ; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ đẩy thủy; trục truyền động và tay biên khác |
|       |       |       |       |       |        | 2814023 | Gối đỡ                                                                                                                                                                                                           | Gồm: Gối đỡ dùng ở bi hoặc ổ đĩa; gối đỡ không dùng ở bi hoặc ổ đĩa, ổ trượt; vỏ bọc bi và trục bi                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2814024 | Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn |                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2814025 | Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2814026 | Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 281403 | 2814030 | Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                              | Gồm: Bộ phận của ô bi hoặc ổ đĩa; các bộ phận của dây xích có khớp nối bằng sắt hoặc thép; các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác                                |
|       |       |       |       |       | 281404 | 2814040 | Dịch vụ sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                      |
|       |       |       | 2815  | 28150 |        |         | Lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 281501 |         | Lò luyện, lò nung, thiết bị sưởi ấm gia dụng cố định và các bộ phận của chúng                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2815011  | Buồng đốt lò nung; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự                      | Gồm: Buồng đốt lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng; buồng đốt lò nung khác, kể cả buồng đốt lò nung dùng nhiên liệu kết hợp; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2815012  | Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiếu, không dùng điện                    | Gồm: Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirít hoặc quặng kim loại không dùng điện; lò nung khác dùng trong công nghiệp hoặc lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiếu, không dùng điện<br>Loại trừ: Lò làm bánh                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2815013  | Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện, thiết bị gia nhiệt cảm ứng hoặc điện môi | Gồm: Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện trở; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện khác<br>Loại trừ: Các loại lò dùng trong y tế |
|          |          |          |          |          |          | 2815014  | Bơm nhiệt không đảo chiều                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2815015  | Thiết bị làm mát và thông gió gia dụng                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2815016  | Nồi hơi nước sưởi trung tâm dùng để tạo nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2815017  | Thiết bị sưởi ấm gia dụng cố định khác                                                                               | Gồm cả thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2815018  | Bộ phận của lò nướng, lò luyện, lò nung và thiết bị sưởi ấm gia đình cố định                                         | Gồm: Bộ phận của buồng đốt lò nung; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                                       | lò thiêu, không dùng điện; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện; thiết bị cảm ứng hoặc thiết bị làm nóng bằng chất điện môi                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2815019 | Bộ phận của nồi hơi nước sưởi trung tâm                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 281502 | 2815020 | Dịch vụ sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung và thiết bị sưởi ẩm gia đình cố định                                                                                                                      | Dịch vụ gia công sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung và thiết bị sưởi ẩm gia đình cố định                                                                                                                                     |
|       |       |       | 2816  | 28160 |        |         | Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 281601 |         | Thiết bị nâng, hạ, bốc xếp và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2816011 | Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng); tời ngang và tời dọc; kích các loại                                                                                                                  | Gồm: Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng) hoặc hệ tời dùng để nâng xe; tời ngang khác, tời dọc; kích các loại                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2816012 | Cần cầu của tàu; cần trục, kẻ cẩu cần trục cáp; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu                                                       | Gồm: Cần trục trượt trên giàn trượt, cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống; cần trục tháp; cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay; cần cầu và cần trục khác |
|       |       |       |       |       |        | 2816013 | Xe nâng hạ, xếp tầng hàng bằng cơ cấu nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng                                                                                         | Gồm: Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2816014 | Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2816015 | Thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng; cầu thang máy và                                                                                                                              | Gồm: Thang máy nâng hạ theo chiều đứng kiểu dân dụng; thang máy nâng hạ theo chiều đứng                                                                                                                                       |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | băng tải tự động dùng cho người đi bộ                                                                             | khác; tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2816016  | Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hoá hoặc vật liệu | Gồm: Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu (trừ loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất); loại sử dụng trong nông nghiệp; máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp; loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất, loại khác dạng gầu, loại khác dạng băng tải,...                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2816017  | Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác                                                                                | Gồm: Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi; máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2816018  | Bộ phận của thiết bị nâng hạ và bốc xếp                                                                           | Gồm: Bộ phận của hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng; tời ngang và tời dọc; kích các loại; bộ phận của xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cảng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng; bộ phận của xe vận chuyển không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của thang |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                        | máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc đỡ hàng khác; bộ phận của cần cầu; cần trục; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 281602   | 2816020  | Gầu xúc, xeng xúc, gầu ngoam và gầu kẹp dùng cho cần trục, máy đào đất và các máy tương tự             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 281603   | 2816030  | Dịch vụ sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                          | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          | 2817     | 28170    |          |          | Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 281701   | 2817010  | Máy kế toán và các máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán                                              | Gồm:<br>- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy tính điện tử loại bỏ túi có chức năng tính toán khác<br>- Máy tính khác (trừ máy tính điện tử); máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy phát hành vé; máy kế toán và các loại máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự) |
|          |          |          |          |          | 281702   |          | Máy văn phòng                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2817021  | Máy chữ và máy xử lý văn bản                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2817022  | Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động) | Gồm: Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp); máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                             | bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc; máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học; các máy in khác, máy photocopy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau (trừ các máy sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) chưa được phân vào đâu                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2817023  | Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2817024  | Máy in phun                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2817029  | Máy văn phòng khác                                                                                                                                                                                                                                          | Gồm: Máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp; máy phân loại, gấp thư hoặc cho thư vào phong bì, băng giấy; máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính; các loại máy văn phòng khác chưa được phân vào đâu, máy ghi địa chỉ, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim, máy thanh toán tiền tự động (trừ máy ATM) |
|          |          |          |          |          | 281703   |          | Bộ phận của máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2817031  | Các bộ phận của máy kế toán; máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy phát hành vé; máy kế toán và các loại máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2817032 | Bộ phận và thiết bị kèm theo của máy văn phòng                                                                                                       |                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 281704 |         | Dịch vụ sản xuất máy kế toán và máy văn phòng; dịch vụ sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) |                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2817041 | Dịch vụ sản xuất máy kế toán và máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)                                                       | Dịch vụ gia công sản xuất máy kế toán và máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2817042 | Dịch vụ sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                   | Dịch vụ gia công sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                      |
|       |       |       | 2818  | 28180 |        |         | Dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                         |                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 281801 |         | Dụng cụ cầm tay, chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                        |                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2818011 | Dụng cụ cầm tay có gắn động cơ điện                                                                                                                  | Gồm: Khoan các loại có gắn động cơ điện; cưa các loại có gắn động cơ điện; dụng cụ điện cầm tay khác có gắn động cơ điện phản động lực được lắp liền với dụng cụ |
|       |       |       |       |       |        | 2818019 | Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác                                                                                                       | Gồm: Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén; cưa xích; dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác chưa được phân vào đâu                                     |
|       |       |       |       |       | 281802 |         | Bộ phận của dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                             |                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2818021 | Bộ phận của dụng cụ cơ điện cầm tay có gắn động cơ điện                                                                                              |                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2818029 | Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác                                                                                           | Loại trừ:<br>- Lưỡi cưa được phân vào nhóm 25930<br>- Mũi khoan và dụng cụ có thể thay đổi được được phân vào nhóm 25930                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 281803   | 2818030  | Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                 | Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 2819     | 28190    |          |          | Máy thông dụng khác                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 281901   |          | Điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2819011  | Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí                                                         | Gồm: Bộ trao đổi nhiệt; tháp làm mát; bộ ngưng dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ; bộ ngưng khác dùng cho máy điều hoà không khí; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2819012  | Máy điều hòa không khí                                                                        | Gồm: Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, bao gồm: kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt); máy điều hòa không khí loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ; máy điều hòa không khí khác chưa được phân vào đâu như loại kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh, loại có kèm theo bộ phận làm lạnh và loại không gắn kèm bộ phận làm lạnh dùng cho máy bay, cho xe chạy trên đường ray, cho xe cơ giới đường bộ, cho sử dụng trong gia đình và trong công nghiệp |
|          |          |          |          |          |          | 2819013  | Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt đảo chiều, trừ loại sử dụng trong gia đình          | Gồm: Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh dùng để bảo quản và trưng bày hàng; thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt đảo chiều;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                             | thiết bị có kiểu dáng nội thất (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2819014  | Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí                                                                                                                                                              | Trừ bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2819015  | Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình                                                                                                                                                           | Gồm: Quạt công nghiệp có công suất không quá 125 kW; các loại quạt công nghiệp khác                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 281902   |          | Máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2819021  | Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy tương tự; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất                                                                                   | Gồm: Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất có hoặc không kèm theo bộ lọc                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2819022  | Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng, trừ thiết bị lọc dầu, xăng nạp dùng cho động cơ đốt trong                                                                                                      | Gồm: Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế nước; máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng khác; loại sử dụng trong y tế hoặc trong phòng thí nghiệm, trong sản xuất đường, trong hoạt động khoan dầu, thiết bị lọc xăng, dầu trừ loại dùng cho động cơ đốt trong |
|          |          |          |          |          |          | 2819023  | Bộ lọc dầu hoặc xăng, bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong                                                                                                                                                  | Gồm: Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong; bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 281903   |          | Máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy đập lúa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2819031  | Máy làm sạch, rót, đóng kín, bọc chai hoặc các đồ chứa                                                                                                                                                      | Gồm: Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các                                                                                                                                                                                                                                                                            |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | tương tự; máy nạp ga cho đồ uống                                                                                                  | đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín, bọc hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy nạp ga cho đồ uống; máy đóng gói hoặc bao gói khác, kể cả máy bọc màng co nhiệt                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2819032  | Bình dập lửa; súng phun, máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại thiết bị cơ tương tự, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp | Gồm: Bình dập lửa đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự; thiết bị cơ khí dùng để phun chất lỏng hoặc chất bột, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2819033  | Miếng đệm, tấm lót bằng kim loại                                                                                                  | Gồm: Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; phốt cơ khí làm kín; bộ hoặc một số chúng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự    |
|          |          |          |          |          |          | 2819034  | Máy rửa bát, đĩa, trừ loại dùng trong gia đình                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 281904   |          | Cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2819041  | Cân máy dùng trong công nghiệp                                                                                                    | Gồm: Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền hoạt động bằng điện; cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động bằng điện; cân |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                    | trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động không bằng điện; cân dùng để cân hàng hoá trên băng tải; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2819042 | Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình             | Gồm: Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động bằng điện; cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện dùng để cân người, kể cả cân trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2819049 | Cân trọng lượng khác                               | Dùng để cân hàng hóa, gồm: cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động bằng điện; cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng >30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động bằng điện; cân trọng lượng >30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng khác hoạt động bằng điện chưa được phân vào đâu; cân trọng lượng khác hoạt động không bằng điện chưa được phân vào đâu |
|       |       |       |       |       | 281905 |         | Máy ly tâm, máy cán lá và máy bán hàng tự động     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2819051 | Máy ly tâm chưa được phân vào đâu                  | Gồm: Máy ly tâm sử dụng sản xuất đường; máy ly tâm chưa được phân vào đâu khác<br>Trừ máy tách kem và máy làm khô quần áo                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2819052 | Máy cán lá hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn | Gồm: Máy cán lá công nghiệp; máy cán bóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         | khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh                                                    | vải; máy cán láng giấy; máy cán màng; máy cán luyện cao su, tạo màng nhựa; máy cán bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2819053 | Máy bán hàng tự động, kể cả máy đổi tiền lẻ                                                                   | Gồm: Máy bán đồ uống tự động; máy bán hàng tự động khác; máy bán tem bưu chính, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống, máy đổi tiền lẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 281906 | 2819060 | Máy chưa được phân vào đầu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ                     | Gồm: Máy chưa được phân vào đầu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động bằng điện; máy chưa được phân vào đầu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động không bằng điện; thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; máy xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp |
|       |       |       |       |       | 281907 | 2819070 | Máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga                    | Gồm: Ống xi cầm tay; dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga điều khiển bằng tay; máy và thiết bị khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt chưa được phân vào đầu; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga (trừ sản phẩm thuộc mã 2822035)                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 281908 |         | Bộ phận của máy thông dụng khác                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2819081 | Bộ phận của máy điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2819082  | Bộ phận của máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2819083  | Bộ phận của máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy đập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình      |                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2819084  | Bộ phận của cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2819085  | Bộ phận của máy ly tâm, máy cán lá và máy bán hàng tự động                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2819086  | Bộ phận của máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2819087  | Bộ phận của máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 281909   |          | Dịch vụ sản xuất các máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2819091  | Dịch vụ sản xuất máy điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình                                                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất máy điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 2819092  | Dịch vụ sản xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc                                                                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2819093  | Dịch vụ sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy đập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình | Dịch vụ gia công sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy đập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2819094  | Dịch vụ sản xuất cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn | Dịch vụ gia công sản xuất cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2819095  | Dịch vụ sản xuất máy ly tâm, máy cán lá và máy bán hàng tự động                                                 | Dịch vụ gia công sản xuất máy ly tâm, máy cán lá và máy bán hàng tự động                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2819096  | Dịch vụ sản xuất máy chưa được phân vào đầu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ      | Dịch vụ gia công sản xuất máy chưa được phân vào đầu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2819097  | Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga     | Dịch vụ gia công sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga                                                         |
|          |          | 282      |          |          |          |          | Máy chuyên dụng                                                                                                 |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 2821     | 28210    |          |          | Máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                   |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 282101   |          | Máy kéo                                                                                                         |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2821011  | Máy kéo bánh lốp                                                                                                | Gồm: Máy kéo bánh lốp có công suất động cơ $\leq 37$ kW; máy kéo bánh lốp có công suất động cơ $> 37$ kW nhưng $\leq 59$ kW; máy kéo bánh lốp có công suất động cơ $> 59$ kW |
|          |          |          |          |          |          | 2821012  | Máy kéo bánh xích                                                                                               |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2821013  | Máy kéo trục đơn                                                                                                |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 282102   |          | Máy làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao                                      |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2821021  | Máy làm đất                                                                                                     | Gồm: Máy cày; máy bừa, máy xới, máy cào, máy làm cỏ, máy cuốc                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2821022  | Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy                                                                          |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2821023  | Máy rải phân và máy rắc phân bón                                                                                |                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2821029  | Máy làm đất khác                                                                                                | Gồm: Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao, máy khác dùng trong                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                              | nông nghiệp hoặc làm vườn                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 282103   | 2821030  | Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao                                                                     | Gồm: Máy cắt có điều khiển bằng tay; máy cắt có chạy bằng động cơ với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng nằm ngang; máy cắt có khác dùng trong công viên và sân chơi thể thao |
|          |          |          |          |          | 282104   |          | Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác |                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2821041  | Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo                                                                         | Trừ loại dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2821042  | Máy dọn cỏ khô khác                                                                                                          |                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2821043  | Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng                                     |                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2821049  | Máy thu hoạch khác; máy đập, tuốt lúa                                                                                        | Gồm: Máy gặt đập liên hợp; máy đập, tuốt lúa; máy thu hoạch rẽ hoặc củ; máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông; máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu              |
|          |          |          |          |          | 282105   | 2821050  | Thiết bị cơ khí để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp hoặc làm vườn               | Gồm: Giàn tưới; thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay; thiết bị cơ khí khác để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp      |
|          |          |          |          |          | 282106   | 2821060  | Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp                                                       |                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 282107   |          | Máy dùng trong nông nghiệp khác                                                                                              |                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2821071  | Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác, trừ hạt giống, ngũ cốc hoặc rau đậu khô    | Gồm: Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác                                                                                       |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                          | Loại trừ: Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau đậu đã được làm khô được phân vào nhóm 2825020                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2821072 | Máy vắt sữa                                                                                                              | Gồm: Máy vắt sữa hoạt động bằng điện; máy vắt sữa hoạt động không bằng điện                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2821073 | Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi                                                                                        | Gồm: Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động bằng điện; máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động không bằng điện                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 2821074 | Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở                                                    | Gồm: Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm hoạt động bằng điện; máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động không bằng điện                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 2821079 | Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, lâm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu                                    | Gồm: Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, lâm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, lâm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện, như: máy uơm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt,... |
|       |       |       |       |       | 282108 | 2821080 | Bộ phận của máy móc và thiết bị nông nghiệp                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 282109 | 2821090 | Dịch vụ sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       | 2822  | 28220 |        |         | Máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 282201  | Máy công cụ để gia công kim loại hoạt động bằng laser hoặc tương tự; máy trung tâm dùng để gia công kim loại và tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2822011  | Máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm, tia nước và tương tự  | Gồm: Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phổ-tông; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp siêu âm; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp phóng điện; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động theo ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa; máy cắt bằng tia nước; máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự chưa được phân vào đầu Tia tương tự gồm tia sáng khác hoặc chùm phổ-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện từ, chùm iôn hoặc hồ quang plasma |
|          |          |          |          |          |          | 2822012  | Máy trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch để gia công kim loại | Gồm: Máy trung tâm gia công cơ; máy một vị trí gia công; máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 282202   |          | Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2822021  | Máy tiện kim loại                                                                                            | Gồm: Máy tiện kim loại ngang điều khiển số; máy tiện kim loại ngang khác; máy tiện kim loại khác điều khiển số; máy tiện kim loại khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2822022  | Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, ren hoặc                                                      | Gồm: Đầu gia công kim loại tổ hợp có thể di                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại                                                                                                                                           | chuyển được; máy khoan kim loại khác; máy doa - phay kim loại khác; máy doa kim loại khác; máy phay kim loại kiểu công xôn; máy phay kim loại khác; máy ren hoặc taro khác; máy công cụ kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2822023  | Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại                                                                                       | Gồm: Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài sắc kim loại; máy mài khôn hoặc máy mài rà kim loại; máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại khác chưa được phân vào đâu |
|          |          |          |          |          |          | 2822029  | Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu | Gồm: Máy bào ngang hoặc máy xọc kim loại; máy chuốt kim loại; máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cưa hoặc máy cắt đứt kim loại; máy dũa; máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 282203   |          | Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, không cần bóc tách vật liệu                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2822031  | Máy dùng để uốn cong, gấp nếp và nắn thẳng kim loại                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2822032  | Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp                                                                                               | Gồm: Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp; máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                             | xén, máy dập trừ máy<br>xén và đột dập liên hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2822033  | Máy ép thủy lực và máy ép<br>dùng gia công kim loại chưa<br>được phân vào đâu                                                               | Gồm: Máy ép thủy lực;<br>máy rèn hay máy dập<br>khuôn (kể cả máy ép) và<br>búa máy; máy ép dùng để<br>gia công kim loại chưa<br>được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2822034  | Máy công cụ khác dùng để<br>gia công kim loại hoặc gồm<br>kim loại, không cần bóc tách<br>vật liệu                                          | Gồm: Máy kéo thanh,<br>ống, hình và dây hoặc<br>loại tương tự; máy lăn<br>rèn; máy gia công dây;<br>máy công cụ khác dùng<br>để gia công kim loại hoặc<br>gồm kim loại, không cần<br>bóc tách vật liệu chưa<br>được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 2822035  | Máy và dụng cụ hàn các loại<br>(trừ máy hàn cầm tay); máy,<br>dụng cụ xì nóng kim loại<br>hoặc gồm kim loại                                 | Gồm: Máy và dụng cụ để<br>hàn chảy; máy và thiết bị<br>để hàn kim loại bằng<br>nguyên lý điện trở; máy<br>và thiết bị hàn hồ quang<br>kim loại (kể cả hồ quang<br>plasma); máy và thiết bị<br>khác dùng để hàn kim<br>loại chưa được phân vào<br>đâu; máy và thiết bị điện<br>để xì nóng kim loại hoặc<br>gồm kim loại đã nung kết;<br>máy và dụng cụ hàn dùng<br>điện, dùng chùm tia laser<br>hoặc chùm tia sáng khác,<br>chùm phổ tổng, siêu âm,<br>chùm electron, xung từ<br>hoặc hồ quang, có hoặc<br>không có khả năng cắt;<br>máy hàn điện cầm tay<br>thuộc ngành 2790 |
|          |          |          |          |          | 282204   | 2822040  | Bộ phận và phụ tùng của<br>máy công cụ dùng để gia<br>công kim loại (trừ máy hàn<br>cầm tay)                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 282205   |          | Máy gia công đá, gỗ và<br>nguyên vật liệu cứng tương tự                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2822051  | Máy công cụ dùng để gia<br>công đá, gốm, bê tông, xi<br>măng - amiăng hoặc các loại<br>khoáng vật tương tự; máy<br>gia công nguội thủy tinh | Gồm: Máy cưa đá, gốm,<br>bê tông, xi măng -<br>amiăng hoặc các loại<br>khoáng vật tương tự;<br>máy mài nhẵn hoặc mài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                                                        | bóng đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy công cụ khác dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự chưa được phân vào đâu; máy gia công nguội thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2822059  | Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác; các loại máy khác dùng xử lý gỗ hoặc lie | Gốm: Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công; máy cưa gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu tương tự; máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy uốn hoặc máy lắp ráp dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy xẻ, lạng hay máy bóc tách dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie; máy khác dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự chưa được phân vào đâu |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 282206   |          | Dụng cụ kẹp và bộ phận, phụ tùng của máy dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự |                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2822061  | Giá kẹp dụng cụ, giá kẹp sản phẩm và bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho máy công cụ                                                 | Gồm: Giá kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở dùng cho máy móc công cụ; giá kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ   |
|          |          |          |          |          |          | 2822062  | Bộ phận và phụ tùng của máy móc dùng để gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự                                         |                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 282207   |          | Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại và máy công cụ gia công kim loại; các máy công cụ khác                                    |                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2822071  | Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại và máy công cụ gia công kim loại                                                          | Dịch vụ gia công sản xuất máy tạo hình kim loại và máy công cụ gia công kim loại                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2822072  | Dịch vụ sản xuất các máy công cụ khác                                                                                            | Dịch vụ gia công sản xuất các máy công cụ khác                                                                                                                     |
|          |          |          | 2823     | 28230    |          |          | Máy móc, thiết bị cho ngành luyện kim                                                                                            |                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 282301   |          | Máy luyện kim và các bộ phận của chúng                                                                                           |                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2823011  | Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại                                                | Gồm: Lò thổi dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; khuôn đúc thổi và nồi rót dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại |
|          |          |          |          |          |          | 2823012  | Máy cán và trục cán của máy cán                                                                                                  | Gồm: Máy cán ống; máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp; máy cán nguội                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2823013  | Bộ phận của lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại                                   |                                                                                                                                                                    |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 2823014 | Bộ phận của máy cân kim loại                                                                                           | Gồm cả trục cân của máy cân                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 282302 | 2823020 | Dịch vụ sản xuất máy luyện kim và các bộ phận của chúng                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất máy luyện kim và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       | 2824  | 28240 |        |         | Máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 282401 |         | Máy khai thác mỏ                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2824011 | Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất                                               | Dùng để vận tải hàng hoá hoặc vật liệu                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 2824012 | Máy đào đường hầm, máy cắt vĩa than hoặc đá, máy khoan hoặc máy đào sâu khác                                           | Gồm: Máy đào đường hầm và máy cắt vĩa than hoặc đá; máy khoan hoặc máy đào sâu khác                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 282402 |         | Máy ủi, san bằng, cạo, nạo vét, đào, đầm, nén, máy chuyển động khác, loại tự hành dùng cho đất, khai khoáng hoặc quặng | Gồm cả xe ủi đất, xéng máy và xe lăn đường                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2824021 | Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng, loại tự hành                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2824022 | Máy san đất, loại tự hành                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2824023 | Máy cạo, loại tự hành                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 2824024 | Máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành                                                                                  | Gồm: Xe lăn đường, loại tự hành; máy đầm đất, loại tự hành                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 2824025 | Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt                                                                                | Gồm: Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, có gầu lắp phía trước, loại tự hành; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, loại tự hành có cơ cấu phân trên quay được 360°; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt khác, loại tự hành, chưa được phân vào đâu |
|       |       |       |       |       |        | 2824026 | Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ                                         | Gồm: Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải $\leq 4$ tấn; xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                                                                                                                           | phải đường quốc lộ với trọng tải >24 tấn                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 2824029 | Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                           | Gồm: Máy xúc ủi dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén hoặc xúc khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 282403 |         | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao | Loại trừ: Máy chế và làm sạch đá được phân vào nhóm 28220                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 2824031 | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn                                                                                                                            | Gồm: Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy trộn bê tông hoặc nhào vữa; máy trộn khoáng vật với bi - tum; máy trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác |
|       |       |       |       |       |        | 2824032 | Máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát                                           | Gồm: Máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh ≤1100cc; máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh >1100cc                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 282404 | 2824040 | Máy kéo bánh xích                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 282405 | 2824050 | Máy khai thác mỏ và xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                         | Gồm: Máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới và dọn tuyết; máy đầm hoặc máy nén, loại không tự hành; máy xúc ủi, dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén hoặc xúc khác, loại không tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                            | vào đầu; máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 282406   |          | Bộ phận của máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2824061  | Bộ phận của máy khoan, máy đào sâu khác dùng trong công việc về đất                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2824062  | Bộ phận của máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhào, xi măng chưa đông cứng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2824063  | Lưỡi của máy ủi đất (lưỡi thẳng hoặc lưỡi nghiêng)                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 282407   | 2824070  | Dịch vụ sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                              | Dịch vụ gia công sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 2825     | 28250    |          |          | Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 282501   |          | Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2825011  | Máy tách kem                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2825012  | Máy chế biến sữa                                                                                                                                                                                                                                           | Gồm: Máy chế biến sữa hoạt động bằng điện; máy chế biến sữa hoạt động không bằng điện                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2825013  | Máy dùng để xay xát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                              | Gồm: Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện; máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện; máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                              | máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động bằng điện; máy đánh bóng gạo; máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động không bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động không bằng điện |
|          |          |          |          |          |          | 2825014  | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự | Gồm: Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động bằng điện; máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động không bằng điện                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2825015  | Lò làm bánh, không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc chế biến thực phẩm, trừ các máy dùng trong gia đình          | Gồm: Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quy không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động bằng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động không bằng điện                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2825016  | Máy sấy nông sản                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2825017  | Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (kể cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu                                                         | Gồm: Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự; máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la; máy sản xuất đường; máy sản xuất bia; máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm;                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                      | máy chế biến rau quả; máy xay vỏ cà phê; máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật; máy khác dùng để chế biến thực phẩm, đồ uống chưa được phân vào đâu                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2825019  | Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá chưa được phân vào đâu                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 282502   | 2825020  | Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau đậu đã được làm khô                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 282503   |          | Bộ phận của máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2825031  | Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2825032  | Bộ phận của máy dùng cho chế biến thuốc lá                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2825033  | Bộ phận của máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 282504   | 2825040  | Dịch vụ sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                         | Gồm: Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm; dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến thuốc lá; dịch vụ sản xuất máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô |
|          |          |          | 2826     | 28260    |          |          | Máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 282601   |          | Máy dùng cho chuẩn bị xe sợi, dệt và máy dệt vải                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2826011  | Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo                                                               | Gồm: Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động bằng điện; máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động không bằng điện                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 2826012  | Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo, đậu, xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang)    | Gồm: Máy chải thô; máy chải kỹ; máy ghép cù hoặc máy sợi thô; máy kéo sợi; máy đậu hoặc máy xe sợi; máy đánh ống hoặc máy guồng sợi; máy chuẩn bị sợi dệt khác chưa được phân vào đầu                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2826013  | Máy dệt                                                                                                                         | Gồm: Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải $\leq 30$ cm; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi                                      |
|          |          |          |          |          |          | 2826014  | Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chân sợi nổi vòng | Gồm: Máy dệt kim tròn; máy dệt kim phẳng; máy khâu đính; máy tạo sợi cuốn, máy dệt vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chân sợi nổi vòng                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2826015  | Máy phụ trợ sử dụng cùng với máy nhuộm, khâu, thêu, đan móc hoặc các máy tương tự                                               | Gồm: Đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa,...                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 282602   |          | Máy móc khác dùng trong sản xuất dệt và may mặc                                                                                 | Gồm cả máy khâu                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2826021  | Máy giặt, làm sạch, làm ướt, là, làm khô, ép, quần và các loại tương tự dùng cho sợi dệt, vải và máy hoàn tất phốt              | Gồm: Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt và cốt làm mũ; máy là và là hơi ép (kể cả ép méch); máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm; máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                            | cắt hình răng cưa vải dệt; máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trái sản. Loại trừ máy giặt loại dùng cho gia đình và các cửa hiệu                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 2826022 | Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo; máy giặt khô; máy sấy với sức chứa >10 kg vải khô                                                             | Gồm: Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10 kg vải khô một lần giặt; máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10 kg vải khô                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 2826023 | Máy làm khô quần áo bằng ly tâm                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2826024 | Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình                                                                                                           | Gồm: Máy khâu loại tự động, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình; máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 282603 | 2826030 | Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc; máy để sản xuất, sửa chữa giày dép, sản phẩm khác từ da sống, da thuộc, trừ các loại máy may |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 282604 | 2826040 | Máy khâu loại dùng cho gia đình                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 282605 |         | Bộ phận và các phụ kiện của máy dệt, máy xe sợi và máy khác để sản xuất vải dệt, quần áo và chế biến da                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 2826051 | Bộ phận và các phụ kiện của máy xe sợi và máy dệt                                                                                                          | Gồm: Bộ phận của máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo; bộ phận của máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đầu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt; ví dụ: kim chải, cọc sợi, dăng, nổi và khuyên; bộ phận |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                           | của máy dệt; bộ phận của máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyền, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2826052  | Bộ phận của máy móc khác dùng trong sản xuất dệt và may mặc (kể cả máy khâu)                                                                                                              | Gồm: Bộ phận của máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10 kg vải khô một lần giặt; bộ phận của máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10 kg vải khô; bộ phận của máy khâu, bao gồm: kim máy khâu, bàn, tù, chân máy và nắp cho máy khâu, thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà, bộ phận che chắn dây đai; bàn đập các loại và các bộ phận khác |
|          |          |          |          |          |          | 2826053  | Bộ phận của máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giấy dếp hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 282606   | 2826060  | Dịch vụ sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                             | Dịch vụ gia công sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 2829     |          |          |          | Máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 28291    | 282910   | 2829100  | Máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 28299    |          |          | Máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 282991   |          | Máy sản xuất giấy, bìa và các bộ phận của chúng                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 2829911  | Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa                                                                                                                                                          | Gồm: Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô; máy dùng sản xuất giấy, bìa; máy hoàn thiện sản phẩm giấy, bìa; máy cắt xén giấy, bìa; máy làm túi, bao hoặc phong                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                        | bí; máy làm thùng, hộp hoặc đồ chứa tương tự bằng bìa, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn; máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy, bìa bằng phương pháp đúc khuôn; máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829912  | Bộ phận của máy dùng sản xuất bột giấy, giấy, bìa                                      | Gồm: Bộ phận của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy, bìa; bộ phận của các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 282992   |          | Máy gia công cao su và nhựa                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2829921  | Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu             | Gồm: Máy đúc phun để đúc cao su, nhựa; máy đùn cao su, nhựa; máy đúc thổi cao su, nhựa; máy đúc chân không, máy đúc nhiệt khác để đúc hay tạo hình cao su, nhựa; máy đúc hay tạo hình khác dùng cho cao su, nhựa; máy khác gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu |
|          |          |          |          |          |          | 2829922  | Bộ phận của máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 282993   | 2829930  | Máy sản xuất bồi đắp                                                                   | Còn gọi là máy sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp hoặc máy in 3D công nghiệp.<br>Gồm: Máy sản xuất bồi đắp và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 282994   |          | Máy in, máy đóng sách                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2829941  | Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách                                                     | Gồm: Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                  | động bằng điện; máy<br>đóng sách, kể cả máy<br>khâu sách hoạt động<br>không bằng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 2829942  | Máy móc, dụng cụ và các<br>thiết bị dùng để sắp chữ in<br>hoặc chế bản, dùng để làm<br>bản khắc in                                                               | Gồm: Máy móc, dụng cụ<br>và các thiết bị dùng để<br>sắp chữ in hoặc chế bản,<br>dùng để làm bản khắc in<br>hoạt động bằng điện;<br>máy móc, dụng cụ và các<br>thiết bị dùng để sắp chữ<br>in hoặc chế bản, dùng để<br>làm bản khắc in hoạt<br>động không bằng điện                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2829943  | Máy in sử dụng các bộ phận<br>in như bất chữ, trục lăn và<br>các bộ phận in khác, trừ máy<br>in offset loại sử dụng trong<br>văn phòng                           | Gồm: Máy in offset dạng<br>cuộn; máy in offset khác,<br>trừ loại sử dụng trong<br>văn phòng; máy in loại<br>khác sử dụng các bộ<br>phận in như bất chữ, trục<br>lăn và các bộ phận in<br>khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829949  | Máy in khác chưa được phân<br>vào đâu, trừ máy in loại sử<br>dụng trong văn phòng                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 282995   |          | Máy và thiết bị sử dụng<br>riêng hoặc chủ yếu sản xuất<br>các khối bán dẫn hoặc tấm<br>bán dẫn mỏng, thiết bị chất<br>bán dẫn, vi mạch điện hoặc<br>màn hình dẹt |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2829951  | Máy và thiết bị sản xuất khối<br>bán dẫn hoặc tấm bán dẫn<br>mỏng                                                                                                | Gồm: Thiết bị làm nóng<br>nhanh tấm bán dẫn<br>mỏng; máy sấy khô bằng<br>phương pháp quay ly tâm<br>sản xuất tấm bán dẫn<br>mỏng; máy công cụ gia<br>công mọi vật liệu bằng<br>cách bóc tách vật liệu<br>bằng quy trình sử dụng<br>tia laser, tia sáng khác,<br>chùm phổ tổng trong sản<br>xuất tấm bán dẫn mỏng;<br>máy và thiết bị cắt khối<br>bán dẫn đơn tinh thể<br>thành các lớp hoặc cửa<br>miếng mỏng đơn tinh thể<br>thành các chip; máy mài,<br>đánh bóng, phủ đúng |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                     | trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng; thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể; máy và thiết bị khác sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2829952  | Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp                                                               | Gồm: Thiết bị tạo lớp màng mỏng sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tạo hợp kim hóa sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tẩm thực và khắc axit sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị in ly tô sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh; máy và thiết bị khác để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp |
|          |          |          |          |          |          | 2829953  | Máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dệt                                                                                           | Gồm: Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dệt; thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dệt; thiết bị kết tủa và bay hơi sản xuất màn hình dệt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dệt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dệt; máy và thiết bị khác sản xuất tấm màn hình dệt                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2829954  | Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, | Gồm: Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt | bán dẫn; thiết bị gắn khuôn, nổi bằng tự động, nổi dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn; khuôn sản xuất linh kiện bán dẫn; kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc; máy và thiết bị khắc sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt |
|          |          |          |          |          | 282996   |          | Máy chuyên dụng khắc còn lại chưa được phân vào đâu                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829961  | Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy khác không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2829962  | Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và bộ phận của chúng                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829963  | Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh                            | Gồm: Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2829964  | Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chao                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829965  | Rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829966  | Máy làm mát không khí bằng bay hơi                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829967  | Cầu vận chuyển hành khách                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 2829968  | Vòng ngựa gỗ, đu, và các trò chơi tại khu giải trí                                                                                                                                                      | Gồm cả thiết bị chơi bowling tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2829969  | Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay; thiết bị hãm tốc độ dù cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị cân bằng lốp; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu | Gồm: Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay; thiết bị hãm tốc độ dù cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị cân bằng lốp; máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình); máy và thiết bị cơ khí khác để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hoá, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy chưa được phân vào đâu; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu |
|          |          |          |          |          | 282997   | 2829970  | Bộ phận của máy in và máy đóng sách                                                                                                                                                                     | Gồm: Bộ phận của máy đóng sách kể cả máy khâu sách; bộ phận của máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in; bộ phận                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                        | của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 282998   |          | Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình det; bộ phận của máy chuyên dụng khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 2829981  | Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình det                                   | Gồm: Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng; bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất tấm màn hình det; bộ phận của máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình det |
|          |          |          |          |          |          | 2829989  | Bộ phận của máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                       | Gồm: Bộ phận của thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; bộ phận của thiết bị hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; bộ phận của máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nông thủy tinh hay đồ thủy tinh; bộ phận của máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu;                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                | rô bột công nghiệp chưa được phân vào đâu; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hoá, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy; máy và các thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 282999   | 2829990  | Dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu                                   | Gồm: Dịch vụ gia công sản xuất máy dùng sản xuất giấy và bìa và các bộ phận của chúng; dịch vụ gia công sản xuất máy làm cao su và nhựa; dịch vụ gia công sản xuất máy bồi đắp; dịch vụ gia công sản xuất máy in, máy đóng sách; dịch vụ gia công sản xuất máy và thiết bị loại sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất bán dẫn hoặc xi, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc panô phẳng; dịch vụ gia công sản xuất máy chuyên dụng chưa được phân vào đâu |
|          | 29       |          |          |          |          |          | Xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          | 291      | 2910     | 29100    |          |          | Xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 291001   |          | Động cơ và mô tơ dùng để truyền động cho xe có động cơ (trừ động cơ và mô tô xe mô tô, xe máy) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2910011  | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ                     | Gồm: Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh ≤50cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 50cc đến 250cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 250cc đến 1000cc; động cơ đốt                                                                                            |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                    | trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh >1000 cc                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 2910012 | Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (điêzen hoặc bán điêzen) dùng cho xe có động cơ, trừ loại dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910013 | Mô tơ điện để truyền động cho xe cơ giới                                                                                                           |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 291002 |         | Xe ô tô chở người                                                                                                                                  |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910021 | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống                                                                                                               |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910022 | Xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ                                                                                                             |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910023 | Xe ô tô chở người từ 17 đến 25 chỗ                                                                                                                 |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910024 | Xe ô tô chở người từ 26 đến 46 chỗ                                                                                                                 |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910025 | Xe ô tô chở người trên 46 chỗ                                                                                                                      |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910026 | Xe vừa chở người vừa chở hàng                                                                                                                      | Xe bán tải, chở người có khoang hành lý riêng                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 291003 |         | Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ                                                                                                | Gồm: Xe có động cơ có trọng tải $\leq 2$ tấn, trọng tải lớn 2 tấn và $\leq 7$ tấn, trọng tải $> 7$ tấn và $\leq 20$ tấn, trọng tải $> 20$ tấn |
|       |       |       |       |       |        | 2910031 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống                                                                                     |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910032 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2 tấn đến 7 tấn                                                                                   |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910033 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn                                                                                  |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910034 | Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 20 tấn                                                                                            |                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910039 | Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đâu                                                                                 |                                                                                                                                               |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 291004 | 2910040 | Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc một trục)                                                                             |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 291005 | 2910050 | Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 291006 |         | Xe có động cơ loại chuyên dụng                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910061 | Xe cần cẩu                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910062 | Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, xe ô tô dùng trong sân gôn và các loại xe tương tự                                    |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2910069 | Xe có động cơ loại chuyên dụng khác                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 291007 | 2910070 | Xe có động cơ tải sản xuất                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 291008 | 2910080 | Dịch vụ sản xuất xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                    | Dịch vụ gia công sản xuất xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                       |
|       |       | 292   | 2920  | 29200 |        |         | Thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ móc và bán rơ móc                                                                          |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 292001 | 2920010 | Thân xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                | Gồm: Thân xe có động cơ dùng cho xe có động cơ chở dưới 9 người; thân xe có động cơ dùng cho xe kéo; thân xe có động cơ dùng cho xe chuyên dụng; thân xe có động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa và xe chở từ 9 người trở lên |
|       |       |       |       |       | 292002 |         | Rơ móc và bán rơ móc; thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải |                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2920021 | Thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải                   | Gồm: Thùng chứa (container) bằng kim loại; thùng chứa (container) bằng gỗ; thùng chứa (container) bằng vật liệu khác; kể cả container dùng vận chuyển chất lỏng                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 2920022 | Rơ móc và bán rơ móc                                                                                                              | Gồm: Rơ móc và bán rơ móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại; rơ móc và bán rơ                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                                         | moóc dùng để vận chuyển hàng hóa; rơ moóc và bán rơ moóc khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 292003   |          | Dịch vụ sản xuất, phục hồi, lắp ráp, trang bị thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc, bán rơ moóc và thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải |                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2920031  | Dịch vụ phục hồi, lắp ráp và trang bị thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2920032  | Dịch vụ sản xuất thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc, bán rơ moóc và thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải                              | Dịch vụ gia công sản xuất thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc, bán rơ moóc và thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải |
|          |          | 293      | 2930     | 29300    |          |          | Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 293001   |          | Thiết bị điện và điện tử dùng cho ô tô, xe có động cơ khác                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 2930011  | Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe ô tô, xe có động cơ khác, máy bay hoặc tàu thuyền                                                                                                                         | Gồm: Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ; bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho máy bay hoặc tàu thuyền                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 2930012  | Bugì; magneto đánh lửa; máy phát điện từ; bánh đà từ tính; bộ phân phối; cuộn dây đánh lửa                                                                                                                              | Gồm: Bugì; magneto đánh lửa; máy phát điện từ; bánh đà từ tính; bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa; kể cả loại sử dụng cho động cơ máy bay                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 2930013  | Động cơ khởi động; máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác và thiết bị điện khác                                                                                                            | Gồm: Động cơ khởi động; máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác dùng cho động cơ của xe có động cơ và các thiết bị                                                      |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                          | điện khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 2930014  | Thiết bị tín hiệu điện; cần gạt nước kính chắn gió, thiết bị phá băng và chống mờ kính dùng cho ô tô, xe có động cơ khác | Gồm: Thiết bị tạo tín hiệu trực quan; thiết bị tín hiệu âm thanh; cần gạt nước kính chắn gió, thiết bị phá băng và chống mờ kính                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 2930015  | Bộ phận của thiết bị điện khác dùng cho ô tô và xe có động cơ khác                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2930016  | Dịch vụ sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho ô tô, xe có động cơ khác                                              | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho ô tô, xe có động cơ khác                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 293002   |          | Phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác dùng cho ô tô, xe có động cơ khác                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2930021  | Ghế ngồi dùng cho ô tô và xe có động cơ khác                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2930022  | Dây đai an toàn, túi khí, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của thân xe                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2930023  | Các phụ tùng khác chưa được phân vào đầu của ô tô và xe có động cơ khác                                                  | Gồm: Phanh và trợ lực phanh; hộp số; vành bánh xe và nắp đậy; ống xả, bộ giảm thanh; nhíp; thiết bị giảm sóc; thanh chắn chống va đập; vô lăng, trụ lái; gương chiếu hậu; máy điều hòa không khí dùng cho ô tô và các phụ tùng khác của ô tô và xe có động cơ |
|          |          |          |          |          |          | 2930024  | Các bộ phận phụ trợ khác chưa được phân vào đầu của ô tô và xe có động cơ khác                                           | Gồm: Bộ phận của hộp số; bộ phận của ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của thiết bị giảm sóc, bộ phận phụ khác của ô tô và xe có động cơ                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 2930025  | Bộ phận của rơ moóc và bán rơ moóc, bộ phận của xe có động cơ không chuyển động bằng cơ khí hoá                          |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 2930026  | Dịch vụ lắp ráp trọn bộ cho ô tô và xe có động cơ khác                                                                   | Gồm: Dịch vụ lắp ráp trọn bộ linh kiện để chế tạo xe cơ giới                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 2930027  | Dịch vụ lắp ráp các phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác cho ô tô và xe có động cơ khác                              | Gồm: Dịch vụ lắp ráp các bộ phận không tự sản xuất (mua hoặc được cung cấp) thành các cụm lắp ráp, như: lắp ráp hệ thống xả, bánh xe, cán xe...                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 2930028  | Dịch vụ sản xuất các phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác cho xe ô tô và xe có động cơ khác                          | Dịch vụ gia công sản xuất các phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                           |
|          | 30       |          |          |          |          |          | Phương tiện vận tải khác                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          | 301      |          |          |          |          | Tàu và thuyền                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 3011     | 30110    |          |          | Tàu và cầu kiện nổi                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 301101   |          | Tàu dân sự và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 3011011  | Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại | Gồm: Tàu chở khách trọng tải không quá 26 tấn; tàu chở khách trọng tải >26 tấn và ≤500 tấn; tàu chở khách trọng tải >500 tấn và ≤1000 tấn; tàu chở khách trọng tải >1000 tấn và ≤4000 tấn; tàu chở khách trọng tải >4000 và ≤5000 tấn; tàu chở khách trọng tải >5000 tấn<br>Loại trừ: Thuyền giải trí và thể thao được phân vào nhóm 30120 |
|          |          |          |          |          |          | 3011012  | Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng                                                                                | Gồm: Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng không quá 5000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng >5000 tấn và ≤50000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng >50000 tấn                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 3011013  | Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng                                                             | Gồm: Tàu đông lạnh, trừ tàu chở dầu không quá 5000 tấn; tàu đông lạnh >5000 tấn và ≤50000 tấn; tàu đông lạnh >50000 tấn                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 3011014  | Tàu, thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá, không có động cơ đẩy                                           |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 3011015  | Tàu, thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá, có động cơ đẩy                                                 |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 301102   |          | Tàu, thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 3011021  | Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản                      |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 3011022  | Tàu kéo và tàu đẩy                                                                                                |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 3011029  | Tàu hút nạo vét; ụ nổi; tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, cầu cầu nổi và các loại tàu khác                               |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 301103   | 3011030  | Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm                                                             |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 301104   | 3011040  | Cầu kiện nổi khác                                                                                                 | Gồm cả ghế dùng cho tàu và các kết cấu nổi; bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và móc hiệu                     |
|          |          |          |          |          | 301105   |          | Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị tàu, nền và cầu kiện nổi; dịch vụ sản xuất tàu dân sự và cầu kiện nổi    |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 3011051  | Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại, trang bị tàu dân sự, nền và cầu kiện nổi                                            | Gồm: Dịch vụ trung đại tu tàu dân sự                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 3011052  | Dịch vụ sản xuất tàu dân sự và cầu kiện nổi                                                                       |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 301106   |          | Tàu và thuyền quân sự                                                                                             |                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 3011061  | Tàu và thuyền quân sự                                                                                             | Gồm:<br>- Tàu chiến đấu được trang bị các loại vũ khí tấn công và phòng thủ khác nhau, cùng với các thiết bị bảo vệ chống lại sự bắn phá và các tàu quân sự |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                  | - Tàu thuyền và cầu kiện nổi khác, như: tàu sân bay, tàu tấn công đổ bộ, tàu tuần dương, tàu khu trục, tàu ngầm, tàu đổ bộ, tàu kéo vận chuyển đạn dược hoặc thủy lôi                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3011062  | Dịch vụ sản xuất tàu và thuyền quân sự                                                                                           | Dịch vụ gia công sản xuất tàu và thuyền quân sự                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 3012     | 30120    |          |          | Thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 301201   | 3012010  | Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca nô           | Gồm:<br>- Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ, bao gồm cả du thuyền buồm<br>- Thuyền có thể bơm phồng dùng cho giải trí hoặc thể thao<br>- Thuyền máy, bao gồm cả du thuyền máy, không bao gồm loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài<br>- Các loại thuyền giải trí hoặc thể thao khác, bao gồm cả thuyền có mái chèo và ca nô |
|          |          |          |          |          | 301202   |          | Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị thuyền, xuồng thể thao và giải trí; dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 3012021  | Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 3012022  | Dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 302      | 3020     | 30200    |          |          | Đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe và phương tiện, thiết bị chuyên dùng trên đường ray                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 302001   | 3020010  | Đầu máy đường sắt và toa tiếp liệu đầu máy                                                                                       | Gồm: Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài; đầu máy đường sắt chạy bằng ắc quy điện; đầu máy đường sắt diesel; đầu máy                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                      | đường sắt khác; toa tiếp<br>liệu đầu máy                                                                              |
|          |          |          |          |          | 302002   | 3020020  | Toa xe lửa hoặc xe điện tự<br>hành, toa chờ hàng, toa trần<br>(trừ xe bảo dưỡng hoặc<br>phục vụ)                                                                                                     |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 302003   |          | Đầu máy - toa xe lửa khác                                                                                                                                                                            |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3020031  | Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ<br>dùng trong đường sắt hay<br>đường xe điện, loại tự hành<br>hoặc không                                                                                                   |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3020032  | Toa xe lửa hay xe điện chờ<br>khách, toa hành lý, toa bưu<br>điện và toa xe lửa hay xe<br>điện chuyên dùng cho mục<br>đích đặc biệt khác, không tự<br>hành                                           | Ví dụ: Toa xương, xe gắn<br>cần cầu, máy chèn<br>đường, máy đặt ray, toa<br>xe thử nghiệm và xe<br>kiểm tra đường ray |
|          |          |          |          |          |          | 3020033  | Toa xe lửa hoặc xe điện chờ<br>hàng và toa goòng trên<br>đường sắt hoặc đường xe<br>điện, không tự hành                                                                                              |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 302004   | 3020040  | Thiết bị tín hiệu bằng điện,<br>thiết bị an toàn hoặc thiết bị<br>điều khiển chuyển động của<br>đường ray xe lửa, đường xe<br>điện, đường bộ, đường thủy<br>nội địa, bãi đỗ xe, cảng hoặc<br>sân bay |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 302005   | 3020050  | Bộ phận của đầu máy toa xe;<br>thiết bị tín hiệu bằng cơ<br>dùng cho các ngành đường                                                                                                                 | Gồm cả ghế ngồi trên toa<br>xe đường sắt                                                                              |
|          |          |          |          |          | 302006   |          | Dịch vụ tu sửa và trang bị<br>đầu máy xe lửa, xe điện và<br>toa xe; dịch vụ sản xuất đầu<br>máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                            |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3020061  | Dịch vụ tu sửa và trang bị<br>đầu máy xe lửa, xe điện và<br>toa xe                                                                                                                                   |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3020062  | Dịch vụ sản xuất đầu máy xe<br>lửa, xe điện và toa xe                                                                                                                                                | Dịch vụ gia công sản<br>xuất đầu máy xe lửa, xe<br>điện và toa xe                                                     |
|          |          | 303      | 3030     | 30300    |          |          | Máy bay, tàu vũ trụ và máy<br>móc liên quan                                                                                                                                                          |                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 303001   |          | Mô tơ và động cơ dùng cho<br>phương tiện bay và tàu vũ<br>trụ dân sự; thiết bị huấn                                                                                                                  |                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | luyện bay mặt đất và bộ phận của chúng                                                                           |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030011  | Động cơ đốt trong xoay chiều hoặc tĩnh tiến kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay                                |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030012  | Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác                                                 | Gồm: Tua bin phản lực có lực đẩy không quá 25 kN; tua bin phản lực có lực đẩy >25 kN; tua bin cánh quạt công suất không quá 1100 kW; tua bin cánh quạt công suất >1100 kW |
|          |          |          |          |          |          | 3030013  | Động cơ phản lực, trừ tua bin phản lực                                                                           |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030014  | Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và bộ phận của chúng                                                             |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030015  | Bộ phận của động cơ đốt trong xoay chiều hoặc tĩnh tiến kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay                    |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030016  | Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt                                                                |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 303002   | 3030020  | Khinh khí cầu và khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 303003   |          | Máy bay trực thăng và phương tiện bay khác                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030031  | Máy bay trực thăng                                                                                               | Gồm: Máy bay trực thăng trọng lượng không tải không quá 2000 kg; máy bay trực thăng trọng lượng không tải >2000 kg                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 3030032  | Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000 kg                                      |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030033  | Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >2000 kg nhưng ≤15000 kg                           |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030034  | Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >15000 kg                                          |                                                                                                                                                                           |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 303004   | 3030040  | Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 303005   | 3030050  | Máy bay không người lái dân sự                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 303006   |          | Bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ dân sự                                                                                    | Gồm: Cánh quạt, rô to (rotor) của máy bay và tàu vũ trụ; càng, bánh của máy bay và tàu vũ trụ; các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng; các bộ phận của vệ tinh viễn thông; các bộ phận của khí cầu, tàu lượn hoặc tàu lượn treo; các bộ phận của vật thể bay khác |
|          |          |          |          |          |          | 3030061  | Bộ phận của máy bay dân sự                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 3030062  | Bộ phận của tàu vũ trụ dân sự                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 303007   |          | Dịch vụ đại tu và chuyển đổi máy bay và tàu vũ trụ dân sự; dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ dân sự và máy móc liên quan |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 3030071  | Dịch vụ đại tu và chuyển đổi máy bay và tàu vũ trụ dân sự                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 3030072  | Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ dân sự và máy móc liên quan                                                            | Gồm:<br>- Dịch vụ gia công sản xuất máy bay dân sự và máy móc liên quan<br>- Dịch vụ gia công sản xuất tàu vũ trụ dân sự và máy móc liên quan                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 303008   |          | Máy bay, tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 3030081  | Máy bay quân sự và máy móc liên quan                                                                                        | Gồm:<br>- Máy bay quân sự, như: máy bay cánh cố định, máy bay cánh quạt nghiêng, máy bay cánh quay, máy bay không người lái phục vụ mục đích quân sự (UAV)<br>- Thiết bị mô phỏng không chiến và các bộ phận của chúng                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3030082  | Tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 303009   |          | Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 3030091  | Dịch vụ sản xuất máy bay quân sự và máy móc liên quan                          | Dịch vụ gia công sản xuất máy bay quân sự và máy móc liên quan                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3030092  | Dịch vụ sản xuất tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan                       | Dịch vụ gia công sản xuất tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 304      | 3040     | 30400    |          |          | Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 304001   |          | Xe chiến đấu quân sự và các bộ phận của chúng                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 3040011  | Xe chiến đấu quân sự                                                           | Gồm: Các phương tiện chiến đấu quân sự, có hoặc không trang bị vũ khí, như: xe tăng, xe chiến đấu bọc thép để chở người, xe tiếp tế bọc thép, xe cứu hộ bọc thép có cần cầu, xe quân sự lội nước bọc thép, xe tăng điều khiển từ xa...                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 3040012  | Bộ phận của xe chiến đấu quân sự                                               | Gồm: Các bộ phận của xe chiến đấu quân sự, như: thân xe chiến đấu bọc thép và các bộ phận của nó (bao gồm: tháp pháo bọc thép; cửa và nắp bọc thép; tấm bọc thép có thể nhận dạng là bộ phận của xe chiến đấu quân sự; xích đặc biệt, bánh xe đặc biệt và bánh xe dẫn động cho xe chiến đấu bọc thép...) |
|          |          |          |          |          | 304002   | 3040020  | Dịch vụ sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội                      | Dịch vụ gia công sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          | 309      |          |          |          |          | Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          | 3091     | 30910    |          |          | Xe mô tô, xe máy                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 309101   |          | Xe mô tô, xe máy và xe thùng                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 3091011  | Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong | Gồm: Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ và xe thùng; xe                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                   | mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50 cc (bao gồm cả xe đạp có gắn động cơ phụ trợ); xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >50 cc nhưng ≤250cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >250 cc nhưng ≤500cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >500 cc nhưng ≤800cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >800cc; xe mô tô chưa được phân vào đâu; xe thùng |
|          |          |          |          |          |          | 3091012  | Xe máy điện                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 309102   | 3091020  | Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng                                                                                          | Gồm: Yên xe mô tô, phanh, hộp số, ly hợp, bánh xe, bộ giảm thanh, ống xả; các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 309103   |          | Động cơ đốt trong, loại được sử dụng cho xe mô tô, xe máy                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3091031  | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy bằng tia lửa điện dung tích xi lanh ≤1000 cm <sup>3</sup> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3091032  | Động cơ pittông đốt trong chuyển động qua lại được mồi bằng tia lửa dùng cho xe với dung tích xi lanh >1000 cm <sup>3</sup>                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 309104   | 3091040  | Dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                    | Dịch vụ gia công sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          | 3092     | 30920    |          |          | Xe đạp và xe cho người khuyết tật                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 309201   |          | Xe đạp và các loại xe đạp khác                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3092011  | Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ                            | Gồm: Các loại xe đạp không có động cơ, bao gồm cả xe đạp đua; xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn; xe đạp khác                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 3092012  | Xe đạp và các loại xe đạp khác có bàn đạp trợ lực, có động cơ điện phụ trợ | Gồm: xe đạp, xe ba bánh và xe bốn bánh, có hỗ trợ bàn đạp, có động cơ điện phụ trợ với công suất định mức liên tục không quá 250 W                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3092013  | Xe đạp điện                                                                | Gồm: Các loại xe đạp có động cơ điện để truyền động                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 309202   | 3092020  | Xe cho người khuyết tật                                                    | Gồm: Xe cho người khuyết tật, loại không có cơ cấu đẩy cơ khí; xe cho người khuyết tật, chưa được phân vào đầu Loại trừ: Các bộ phận và phụ tùng của xe cho người khuyết tật được phân vào nhóm 3092050                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 309203   |          | Xe đẩy trẻ em và bộ phận của xe đẩy trẻ em                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3092031  | Xe đẩy trẻ em                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3092032  | Bộ phận của xe đẩy trẻ em                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 309204   | 3092040  | Bộ phận và phụ tùng của xe đạp và xe đạp khác                              | Gồm: Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng; vành bánh xe và nan hoa; moay ơ trừ phanh chân và phanh moay ơ, đĩa xe, líp xe; phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng; yên xe đạp; pê đan, dùi đĩa và các bộ phận của chúng; các bộ phận và phụ tùng khác của xe đạp |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 309205   | 3092050  | Bộ phận và phụ tùng của xe cho người khuyết tật                              | Gồm: Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) >75mm và ≤100mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) >100mm và ≤250mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; các bộ phận khác của xe dành cho người khuyết tật |
|          |          |          |          |          | 309206   | 3092060  | Dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                           | Dịch vụ gia công sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 3099     | 30990    |          |          | Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 309901   | 3099010  | Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 309902   | 3099020  | Dịch vụ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu | Dịch vụ gia công sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                         |
|          | 31       | 310      |          |          |          |          | Giường, tủ, bàn, ghế                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          | 3101     | 31010    |          |          | Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 310101   |          | Đồ nội thất bằng gỗ, trừ ghế bằng gỗ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3101011  | Giường gỗ các loại                                                           | Gồm: Giường đôi, giường đơn, sập...                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3101012  | Tủ bằng gỗ các loại                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3101013  | Bàn bằng gỗ các loại                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3101014  | Bộ sa lông bằng gỗ các loại                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3101019  | Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu                              | Gồm: Giá sách, giá để hàng, bảng viết,...                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310102   | 3101020  | Ghế có khung bằng gỗ                                                         | Gồm: Ghế ngồi có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại; ghế khác có khung bằng gỗ                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 310103   |          | Bộ phận của nội thất bằng gỗ                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3101031  | Bộ phận của đồ nội thất bằng gỗ, trừ ghế gỗ                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3101032  | Bộ phận của ghế bằng gỗ                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 310104   | 3101040  | Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ            | Gồm: Dịch vụ sơn mài, đánh vec ni, mạ vàng và sơn đồ nội thất trong quá trình sản xuất;...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ bọc nệm cho ghế được phân vào nhóm 3101050, 3102050, 3109070<br>- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì và phục hồi đồ nội thất được phân vào nhóm 9524000                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 310105   | 3101050  | Dịch vụ bọc nệm cho ghế bằng gỗ                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 310106   | 3101060  | Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ                  | Dịch vụ gia công sản xuất đồ nội thất bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 3102     | 31020    |          |          | Giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 310201   |          | Đồ nội thất bằng kim loại, trừ ghế bằng kim loại      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3102011  | Giường bằng kim loại các loại                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3102012  | Tủ bằng kim loại các loại                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3102013  | Bàn bằng kim loại các loại                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3102014  | Bộ sa lông bằng kim loại                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3102019  | Đồ nội thất bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 310202   | 3102020  | Ghế có khung bằng kim loại                            | Gồm: Ghế có khung bằng kim loại đã nhồi đệm, ghế tập đi trẻ em và các loại ghế có khung bằng kim loại tương tự khác<br>Loại trừ:<br>- Ghế ngồi cho xe có động cơ được phân vào nhóm 2930021<br>- Ghế ngồi cho trẻ em trên xe ô tô được phân vào nhóm 2930021<br>- Ghế nha khoa, ghế của thợ làm tóc có cơ chế nâng hạ, xoay và ngả được phân vào nhóm 3250120 |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 310203   |          | Bộ phận của đồ nội thất bằng kim loại                          |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3102031  | Bộ phận của đồ nội thất kim loại, trừ ghế bằng kim loại        |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3102032  | Bộ phận của ghế bằng kim loại                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310204   | 3102040  | Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng kim loại               | Gồm: Dịch vụ sơn mài, đánh véc ni, mạ vàng và sơn đồ nội thất trong quá trình sản xuất;...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ bọc nệm cho ghế được phân vào nhóm 3101050, 3102050, 3109070<br>- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì và phục hồi đồ nội thất được phân vào nhóm 9524000 |
|          |          |          |          |          | 310205   | 3102050  | Dịch vụ bọc nệm cho ghế bằng kim loại                          |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310206   | 3102060  | Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng kim loại                     | Dịch vụ gia công sản xuất đồ nội thất bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 3109     | 31090    |          |          | Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác                        |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310901   |          | Đồ nội thất bằng plastic                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109011  | Giường bằng plastic                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109012  | Tủ bằng plastic                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109013  | Bàn bằng plastic                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109014  | Ghế bằng plastic                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109019  | Đồ nội thất bằng plastic khác chưa được phân vào đâu           |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310902   |          | Đồ nội thất bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109021  | Giường bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự      |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109022  | Tủ bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự          |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109023  | Bàn bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự         |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109024  | Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự         |                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 3109025  | Bộ sa lông bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự       |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109026  | Đồ nội thất khác bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310903   | 3109030  | Đồ nội thất bằng vật liệu khác chưa được phân vào đâu               |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310904   | 3109040  | Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác                          |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310905   |          | Khung đệm (nệm) và đệm (nệm)                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109051  | Khung đệm (nệm)                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 3109052  | Đệm (nệm)                                                           | Loại trừ:<br>- Đệm (nệm) hơi bằng vải dệt được phân vào nhóm 1399040<br>- Đệm (nệm) hơi làm từ cao su lưu hóa được phân vào nhóm 2219073<br>- Khung đỡ đệm (nệm) được phân vào nhóm 3109051                                                                         |
|          |          |          |          |          | 310906   | 3109060  | Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng vật liệu khác               | Gồm: Dịch vụ sơn mài, đánh vec ni, mạ vàng và sơn đồ nội thất trong quá trình sản xuất;...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ bọc nệm cho ghế được phân vào nhóm 3101050, 3102050, 3109070<br>- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì và phục hồi đồ nội thất được phân vào nhóm 9524000 |
|          |          |          |          |          | 310907   | 3109070  | Dịch vụ bọc nệm cho ghế bằng vật liệu khác                          |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 310908   | 3109080  | Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng vật liệu khác                     | Dịch vụ gia công sản xuất đồ nội thất bằng vật liệu khác                                                                                                                                                                                                            |
|          | 32       |          |          |          |          |          | Sản phẩm chế biến, chế tạo khác                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          | 321      |          |          |          |          | Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan              |                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 3211  | 32110 |        |         | Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 321101 |         | Tiền kim loại                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 3211011 | Tiền kim loại                                                                                                                                                    | Gồm: Tiền bằng vàng loại được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức; tiền bằng bạc loại không được coi là tiền tệ chính thức; tiền bằng bạc loại được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác không được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác loại được coi là tiền tệ chính thức |
|       |       |       |       |       |        | 3211012 | Dịch vụ sản xuất tiền kim loại                                                                                                                                   | Dịch vụ gia công sản xuất tiền kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 321109 |         | Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan khác                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 3211091 | Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy, đá quý (trừ kim cương công nghiệp) hoặc bán quý, bao gồm nhân tạo hoặc tái tạo, đá gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm đất | Gồm: Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy đã gia công; kim cương phi công nghiệp loại khác đã gia công; rubi, saphia và ngọc lục bảo đã gia công; đá quý và đá bán quý nhân tạo hoặc tái tạo khác, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm đất                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 3211092 | Kim cương công nghiệp, đã gia công; bụi và bột của đá quý hoặc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 3211093 | Đồ kim hoàn, sản phẩm của đồ kim hoàn và các chi tiết của chúng; sản phẩm của đồ vàng hoặc đồ bạc và các chi tiết của chúng                                      | Gồm: Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng bạc; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại quý khác; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại cơ bản đắt phủ kim loại quý                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3211094 | Sản phẩm khác từ kim loại quý; các sản phẩm từ ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý                                                   | Gồm: Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim; sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy; sản phẩm bằng đá quý hoặc đá bán quý                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                   | (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3211095  | Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                | Dịch vụ gia công sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                |
|          |          |          | 3212     | 32120    |          |          | Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                             |                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 321201   | 3212010  | Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                             | Gồm: Khuy măng sét và khuy rời bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý; đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý |
|          |          |          |          |          | 321202   | 3212020  | Dịch vụ sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                            | Dịch vụ gia công sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                            |
|          |          | 322      | 3220     | 32200    |          |          | Nhạc cụ                                                                                                                           |                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 322001   |          | Đàn piano, đàn organ và các nhạc cụ bộ dây và bộ hơi khác, nhạc cụ có bàn phím; máy đếm nhịp, âm thoa; bộ phận cơ của hộp nhạc    |                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 3220011  | Đàn piano, kể cả piano tự động và các loại nhạc cụ dây có phím bấm khác                                                           |                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 3220012  | Nhạc cụ có dây khác                                                                                                               | Gồm: Nhạc cụ có sử dụng cần kéo; nhạc cụ có dây khác                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3220013  | Đàn organ ống có phím, đàn harmonium và các nhạc cụ tương tự; đàn accordion và các nhạc cụ tương tự; đàn organ miệng; nhạc cụ hơi | Gồm: Kèn đồng; đàn organ ống có phím; đàn harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do; nhạc cụ hơi khác                 |
|          |          |          |          |          |          | 3220014  | Nhạc cụ, mã âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện                                                                   | Gồm: Nhạc cụ có phím bấm trừ đàn accordion; nhạc cụ khác, mã âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3220015  | Các loại nhạc cụ khác                                                                                                             | Gồm: Nhạc cụ thuộc bộ gõ; đàn hộp; dụng cụ tạo âm thanh để nhồi, tù                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                             | Nội dung                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                                          | và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh; nhạc cụ khác chưa được phân vào đâu |
|       |       |       |       |       |        | 3220016 | Máy đếm nhịp, âm thoa; ống thổi lấy cao độ; bộ phận cơ của hộp nhạc, dây nhạc cụ                                                                         |                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 322002 | 3220020 | Các bộ phận và phụ kiện của nhạc cụ                                                                                                                      | Gồm: Các bộ phận và phụ kiện của nhạc cụ (trừ dây nhạc cụ)                               |
|       |       |       |       |       | 322003 | 3220030 | Dịch vụ sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                 | Dịch vụ gia công sản xuất nhạc cụ                                                        |
|       |       | 323   | 3230  | 32300 |        |         | Dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                |                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 323001 |         | Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác, lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt, giày ống trượt tuyết |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230011 | Ván trượt tuyết                                                                                                                                          |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230012 | Dây buộc ván trượt                                                                                                                                       |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230013 | Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt                                                                         |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230014 | Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã                                                                                                       |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230019 | Các thiết bị trượt tuyết, trượt băng khác                                                                                                                |                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 323002 |         | Thiết bị thể thao dưới nước và thiết bị dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh                                                                |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230021 | Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác                                                                          |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230022 | Thiết bị và dụng cụ dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh                                                                                    |                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 323003 |         | Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời                                                                                      |                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3230031 | Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao                                                                                                           | Gồm: Găng tay thể thao, các thiết bị chơi gôn, thiết bị cho môn bóng bàn và vợt tennis   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                 | Nội dung                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 3230032 | Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới, vợt bóng bàn                                                                                    | Gồm: Vợt tennis; vợt có lưới khác, đã hoặc chưa căng lưới; vợt bóng bàn                                       |
|       |       |       |       |       |        | 3230033 | Bóng thể thao các loại                                                                                                                                                       | Gồm: Bóng bàn; bóng chơi gôn; bóng tennis; bóng có thể bơm hơi; bóng thể thao khác                            |
|       |       |       |       |       |        | 3230034 | Bàn bóng bàn                                                                                                                                                                 |                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 3230035 | Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác                                                                                                                                   |                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 3230036 | Bể bơi, bể bơi nông                                                                                                                                                          | Gồm: Bể bơi lắp ghép, bể bơi thông minh...                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 3230039 | Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời                                                                                                          |                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 323004 |         | Cần câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại vợt lưới tương tự; chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự | Loại trừ: Dụng cụ tạo âm thanh dùng để nhử mồi các loại                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 3230041 | Thiết bị câu và bắt cá                                                                                                                                                       | Gồm: Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự |
|       |       |       |       |       |        | 3230042 | Dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn khác chưa phân vào đâu                                                                                                               | Gồm: Chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự                                 |
|       |       |       |       |       | 323005 | 3230050 | Dịch vụ sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao                                                                                                                       | Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao                                               |
|       |       | 324   | 3240  | 32400 |        |         | Đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                            |                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 324001 |         | Búp bê, đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người và các bộ phận của chúng                                                                                    | Gồm: Búp bê; đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người; bộ phận và các phụ kiện của búp bê     |
|       |       |       |       |       |        | 3240011 | Búp bê                                                                                                                                                                       |                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 3240012 | Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người                                                                                                                     |                                                                                                               |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 3240013 | Bộ phận và các phụ kiện của búp bê                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 324002 | 3240020 | Xe điện đồ chơi và đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác                    | Gồm: Xe điện kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mô hình giải trí tương tự có hoặc không vận hành; bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác; xe điện mô hình loại nhỏ             |
|       |       |       |       |       | 324003 |         | Đồ chơi khác                                                                                                                                                                       | Gồm cả đồ chơi nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 3240031 | Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 3240032 | Đồ chơi đồ trí                                                                                                                                                                     | Gồm: Đồ chơi xếp hình hoặc xếp ảnh; các loại đồ chơi đồ trí khác                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 3240039 | Đồ chơi khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 324004 |         | Trò chơi khác                                                                                                                                                                      | Loại trừ: Máy chơi trò chơi điện tử được phân vào nhóm 2640060                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3240041 | Bộ bài                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 3240042 | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng, trò chơi ở sông bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động | Gồm: Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a; trò chơi khác hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động; các loại trò chơi khác không gồm các loại trên |
|       |       |       |       |       | 324005 | 3240050 | Dịch vụ sản xuất đồ chơi và trò chơi                                                                                                                                               | Dịch vụ gia công sản xuất đồ chơi và trò chơi                                                                                                                                                                                                           |
|       |       | 325   | 3250  |       |        |         | Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       | 32501 |        |         | Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       | 325011 |         | Thiết bị, dụng cụ y tế, phẫu thuật và nha khoa                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 3250111 | Thiết bị và dụng cụ (trừ ống tiêm, kim và các đồ tương tự) dùng trong điều trị nha khoa                                                    | Gồm: Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác; các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong điều trị nha khoa |
|       |       |       |       |       |        | 3250112 | Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm                                                                      |                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 3250113 | Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự; thiết bị và dụng cụ nhân khoa; các thiết bị, dụng cụ y tế khác                |                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 3250114 | Thiết bị và dụng cụ trị liệu khác                                                                                                          | Loại trừ: Các thiết bị bức xạ, thiết bị điện từ trong y học, điện liệu pháp được phân vào nhóm 26600                                                                 |
|       |       |       |       |       | 325012 | 3250120 | Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự có thể xoay, ngả và nâng hạ và các bộ phận | Gồm: Ghế nha khoa, ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự; đồ nội thất khác trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng                                  |
|       |       |       |       |       | 325013 |         | Kính đeo, tròng kính và bộ phận của chúng                                                                                                  |                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 3250131 | Kính áp tròng; tròng kính bằng mọi loại vật liệu                                                                                           |                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 3250132 | Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, dùng để điều chỉnh thị lực, bảo vệ mắt hoặc mục đích khác                                      | Gồm: Kính râm; kính điều chỉnh (cận, viễn,...); kính bảo hộ điều chỉnh; kính bảo hộ; các loại kính đeo mắt khác                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 3250133 | Khung và gọng của kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự                                                                             | Gồm: Khung và gọng kính bằng plastic; khung và gọng kính bằng vật liệu khác                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3250134 | Bộ phận của khung và gọng kính đeo                                                                                                         |                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 325014 | 3250140 | Các mặt hàng khác dùng cho mục đích y tế hoặc phẫu thuật                                                                                   | Gồm: Khăn trải giường dùng một lần được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật lâm từ vải không dệt,...                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 325015   | 3250150  | Dịch vụ sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa                                                                         | Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 32502    |          |          | Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 325021   |          | Khớp nhân tạo; dụng cụ chỉnh hình; răng giả; phụ kiện nha khoa; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể và bộ phận của chúng | Gồm: Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương; răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa; xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người chưa được phân vào đâu                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 3250211  | Khớp nhân tạo; dụng cụ chỉnh hình; răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3250212  | Bộ phận và phụ kiện của bộ phận nhân tạo của cơ thể người và thiết bị chỉnh hình                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 325022   | 3250220  | Dịch vụ sản xuất dụng cụ chỉnh hình; bộ phận nhân tạo của cơ thể người                                                    | Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ chỉnh hình; bộ phận nhân tạo của cơ thể người                                                                                                                                                                                       |
|          |          | 329      | 3290     | 32900    |          |          | Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 329001   |          | Chổi, bàn chải và dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để lau sàn                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3290011  | Chổi, bàn và dụng cụ cơ học để lau quét sàn chải dùng để làm sạch trong gia đình                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3290012  | Bàn chải đánh răng, bàn chải tóc và các bàn chải khác dùng cho người; bút lông, bút vẽ và bàn chải dùng để trang điểm     | Gồm: Bàn chải đánh răng kể cả bàn chải dùng cho răng ngựa; bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho trang điểm; chổi cạo râu, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng |
|          |          |          |          |          |          | 3290013  | Bàn chải, chổi khác chưa được phân vào đâu                                                                                | Gồm: Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                          | sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự; miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ; các loại bàn chải khác là bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe; túm và bụi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; máy quét sả                                   |
|          |          |          |          |          |          | 3290014  | Dịch vụ sản xuất chổi và bàn chải        | Dịch vụ gia công sản xuất chổi và bàn chải                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 329002   |          | Hàng hoá sản xuất chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3290021  | Mũ bảo hiểm và các sản phẩm an toàn khác | Gồm: Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy; mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép; mũ bảo hộ khác; mũ có vành và mũ lưới trai khác bằng cao su hoặc nhựa                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 3290022  | Bút viết các loại                        | Gồm: Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và bút tương tự; bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; bút chì đen, bút chì màu và các bút tương tự; bút có từ hai ruột trở lên (ruột bi, ruột mực, ruột chì...) |
|          |          |          |          |          |          | 3290023  | Bộ phận của các loại bút viết            | Gồm: Ruột thay thế của bút bi, bao gồm cả bi và ống mực; ngòi bút và bi ngòi; ruột chì đen hoặc màu; các dụng cụ viết khác và các bộ phận của chúng chưa được phân vào đâu                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3290024  | Phần viết, phần vẽ, than vẽ, sáp màu     |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3290025  | Con dấu                                  | Gồm: Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự được thiết kết để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                          | các bộ in bằng tay kèm theo con dấu đỏ                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3290026  | Ruy băng đánh máy hoặc tương tự đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn                                                                                                           |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 329003   |          | Ô; gậy đi bộ; khuy, khoá bấm; khoá kéo và các bộ phận của chúng                                                                                                                          |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3290031  | Ô (dù) các loại; gậy đi bộ                                                                                                                                                               | Gồm: Ô (dù) các loại kể cả ô có cán lá ba toong, ô che trong vườn và các loại tương tự; gậy đi bộ, ba toong, gậy cầm tay có thể chuyển thành ghế |
|          |          |          |          |          |          | 3290032  | Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ                                                                                                                                        |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3290033  | Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy                                                                                               |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3290034  | Khoá kéo và các bộ phận của chúng                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 329004   |          | Tóc người hoặc lông động vật dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự; tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3290041  | Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự                                                                           | Tóc người đã được chải chuốt hoặc đã qua xử lý khác                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3290042  | Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt                                                                            |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 329005   |          | Bật lửa, tẩu thuốc và các bộ phận của chúng; các sản phẩm từ nguyên liệu dễ cháy; bình đựng nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hoá lỏng                                                        |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 3290051  | Bật lửa; tẩu thuốc và các bộ phận của tẩu thuốc                                                                                                                                          | Gồm: Bật lửa bỏ túi dùng ga dùng một lần; bật lửa bỏ túi dùng ga có khả năng bơm lại; bật lửa                                                    |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                           | khác; tàu hút thuốc sợi (kể cả bất điều) và tàu hút xi gà hoặc thuốc lá điều và bộ phận của tàu thuốc                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 3290052 | Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bắc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3290053 | Bình đã có nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hoá lỏng chứa dung tích $\leq 300$ cm <sup>3</sup> dùng cho bơm bật lửa           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 329006 |         | Sản phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3290061 | Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội                                                                                   | Gồm: Các trò ảo thuật và các vật lạ gây cười                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 3290062 | Lược, chải tóc và các đồ tương tự; kẹp tóc; cặp xoắn tóc; bình xịt dầu thơm, vòi và đầu của bình xịt                      | Gồm: Lược, chải tóc và các loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lỗ cuộn tóc và các loại tương tự khác; bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3290063 | Dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế cho mục đích trưng bày không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác               | Ví dụ: Dùng trong giáo dục, triển lãm,...                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 3290064 | Nến, nến cây và các loại tương tự                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3290065 | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng                                                                         | Bằng plastic hoặc bằng các vật liệu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 3290069 | Đồ tạc hoá khác chưa được phân vào đâu                                                                                    | Gồm: Sản phẩm làm bằng ruột động vật, bằng màng ruột giả, bằng bong bóng hoặc bằng gân; da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ lông tơ; ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh; phích chân không, bình chân không hoàn chỉnh có kèm vỏ; má nơ canh |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                       | dùng cho ngành may và các mô hình cơ thể khác                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 329007   | 3290070  | Dịch vụ chế tác mẫu vật động vật                                                                      |                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 329008   | 3290080  | Dịch vụ sản xuất các hàng hoá sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                    | Dịch vụ gia công sản xuất các hàng hoá sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                               |
|          | 33       |          |          |          |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                            |                                                                                                                                           |
|          |          | 331      |          |          |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn                            |                                                                                                                                           |
|          |          |          | 3311     | 33110    | 331100   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                             | Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn của ngành 25 (Trừ máy móc thiết bị)                                        |
|          |          |          |          |          |          | 3311001  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cấu kiện kim loại                                            |                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3311002  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các thùng, bể chứa làm bằng kim loại                                      |                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3311003  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị tạo hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng sưởi ấm trung tâm            | Gồm cả dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các bộ phận phụ trợ dùng cho thiết bị tạo hơi nước, như: tụ điện, bộ phận tiết kiệm nhiệt, ốc quy... |
|          |          |          |          |          |          | 3311004  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng vũ khí và đạn dược                                                        | Gồm cả sửa chữa súng thể thao và súng giải trí                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 3311009  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn khác                                     | Gồm cả sửa chữa và bảo dưỡng lò phản ứng hạt nhân, loại trừ máy tách chất đồng vị                                                         |
|          |          |          | 3312     | 33120    |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị                                                         |                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 331201   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thông dụng                                              |                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3312011  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ và tuabin, trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp máy |                                                                                                                                           |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                   | Nội dung |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|          |          |          |          |          |          | 3312012  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thủy lực, khí nén, các loại bơm khác, máy nén, vòi và van |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312013  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng vòng bi, bánh răng, hệ thống bánh răng và các bộ phận truyền động  |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312014  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng lò nung, lò công nghiệp và đầu đốt lò                              |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312015  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nâng hạ và bốc xếp                                        |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312016  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)  |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312017  | Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ cầm tay chạy bằng động cơ                            |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312018  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị làm lạnh và thông gió không dùng trong gia đình           |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312019  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu                     |          |
|          |          |          |          |          | 331202   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc chuyên dụng                                                |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312021  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc nông nghiệp và lâm nghiệp                                  |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312022  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tạo hình kim loại và máy công cụ                               |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312023  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong luyện kim                                       |          |
|          |          |          |          |          |          | 3312024  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong khai thác mỏ, khai thác đá và xây dựng          |          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                | Nội dung                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 3312025  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                      |                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 3312026  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong dệt, may và sản xuất da                                      |                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 3312027  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong sản xuất giấy và bìa giấy                                    |                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 3312028  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong sản xuất nhựa và cao su                                      |                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 3312029  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác                                                        |                                                                                                                    |
|          |          |          | 3313     | 33130    | 331300   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học                                                   | Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị của nhóm ngành 265, 266 và 267, trừ thiết bị được coi là đồ gia dụng |
|          |          |          |          |          |          | 3313001  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra và định hướng                            |                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 3313002  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử dùng trong y học và điện liệu pháp            |                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 3313003  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị quang học chuyên dụng và thiết bị nhiếp ảnh                            |                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 3313009  | Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện tử chuyên dụng khác                                         |                                                                                                                    |
|          |          |          | 3314     | 33140    | 331400   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện                                                                   | Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các hàng hoá của ngành 27, trừ thiết bị được coi là đồ gia dụng                   |
|          |          |          |          |          |          | 3314001  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến áp, thiết bị phân phối và điều khiển điện |                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 3314009  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác                                                                                                     | Loại trừ: Dịch vụ sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi, sửa chữa thiết bị viễn thông, sửa chữa thiết bị điện tử gia dụng, sửa chữa đồng hồ |
|          |          |          | 3315     | 33150    | 331500   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                | Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng của ngành 30, trừ mô tô và xe đạp                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3315001  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu và thuyền dân dụng                                                                                                             | Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ tàu và thuyền dân dụng, bao gồm cả động cơ điện gắn ngoài                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3315002  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ dân dụng                                                                                                     | Gồm cả dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ máy bay<br>Loại trừ: Việc chuyển đổi, khảo sát, đại tu, làm mới                                   |
|          |          |          |          |          |          | 3315003  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy xe lửa và toa xe                                                                                                           | Loại trừ: Việc chuyển đổi, làm mới                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3315004  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe chiến đấu, tàu, thuyền, máy bay và tàu vũ trụ quân sự                                                                           |                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3315009  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu                                                                                     | Gồm cả dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ngựa và xe kéo bằng sức vật...                                                                         |
|          |          |          | 3319     | 33190    | 331900   | 3319000  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác                                                                                                                      | Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng dây, đòn bẩy, buồm, mái che, máy chơi game và máy đánh bạc, phục hồi đàn organ và nhạc cụ tương tự          |
|          |          | 332      | 3320     | 33200    |          |          | Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                |                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 332001   |          | Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm kim loại đúc sẵn, trừ máy móc và thiết bị                                                                                         |                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3320011  | Dịch vụ lắp đặt thiết bị tạo hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng sưởi ấm trung tâm, kể cả dịch vụ lắp đặt hệ thống ống dẫn bằng kim loại trong nhà máy công nghiệp |                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                       | Nội dung                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 3320019  | Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm kim loại đúc sẵn khác, trừ máy móc và thiết bị                        |                                                           |
|          |          |          |          |          | 332002   |          | Dịch vụ lắp đặt máy móc thông dụng                                                                 | Gồm: Dịch vụ lắp đặt máy móc, thiết bị của ngành 281      |
|          |          |          |          |          |          | 3320021  | Dịch vụ lắp đặt máy móc văn phòng và máy móc kế toán                                               |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320029  | Dịch vụ lắp đặt máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu                                         |                                                           |
|          |          |          |          |          | 332003   |          | Dịch vụ lắp đặt máy móc chuyên dụng                                                                | Gồm: Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 282       |
|          |          |          |          |          |          | 3320031  | Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng trong nông nghiệp                                             |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320032  | Dịch vụ lắp đặt máy tạo hình kim loại                                                              |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320033  | Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong luyện kim                                   |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320034  | Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong khai thác mỏ                                |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320035  | Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp dùng trong chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320036  | Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong dệt, may và sản xuất da                     |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320037  | Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong sản xuất giấy và bìa giấy                   |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320038  | Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong sản xuất nhựa và cao su                     |                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 3320039  | Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng khác                                                               |                                                           |
|          |          |          |          |          | 332004   |          | Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử và quang học                                                      | Gồm: Dịch vụ lắp đặt máy móc, thiết bị của ngành 266, 267 |
|          |          |          |          |          |          | 3320041  | Dịch vụ lắp đặt thiết bị y tế chuyên dụng, thiết bị chính xác và thiết bị quang học                |                                                           |

| Cấp 1    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |       |       |       |       |        | 3320042 | Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử chuyên dụng                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       |       |       | 332005 | 3320050 | Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện công nghiệp                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       |       |       | 332006 | 3320060 | Dịch vụ lắp đặt hệ thống điều khiển quy trình công nghiệp tự động           | Gồm: Dịch vụ lắp đặt thiết bị và dụng cụ điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |       |       |       |       | 332007 | 3320070 | Dịch vụ lắp đặt hệ thống ống nhựa trong nhà máy công nghiệp                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       |       |       | 332009 | 3320090 | Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ lắp đặt thiết bị thể thao tại nhà thi đấu thể thao, phòng tập thể hình...<br>- Dịch vụ lắp đặt thiết bị cho sân bowling điện tử, các thiết bị/vật phẩm khác cho giải trí, trò chơi trên bàn hoặc trò chơi cờ bàn<br>- Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu |
| <b>D</b> |       |       |       |       |        |         | <b>ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ</b>             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          | 35    |       |       |       |        |         | Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       | 351   |       |       |        |         | Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       | 3511  |       |        |         | Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       |       | 35111 | 351110 | 3511100 | Nhiệt điện than                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       |       | 35112 | 351120 | 3511200 | Nhiệt điện khí                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       |       | 35113 | 351130 | 3511300 | Điện hạt nhân                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |       |       |       | 35119 | 351190 | 3511900 | Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo khác                                 | Gồm: Các loại điện như: nhiệt điện dầu,...                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |       |       | 3512  |       |        |         | Điện từ nguồn năng lượng tái tạo                                            | Loại trừ: Sản xuất điện thông qua đốt rác được phân vào nhóm 38211                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |       |       |       | 35121 | 351210 | 3512100 | Thủy điện                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                              |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       | 35122 | 351220 | 3512200 | Điện gió                                                | Còn gọi là phong điện                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       | 35123 | 351230 | 3512300 | Điện mặt trời                                           |                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 35124 | 351240 | 3512400 | Điện sinh khối                                          |                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 35125 | 351250 | 3512500 | Điện hydro từ nguồn năng lượng tái tạo                  |                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 35129 | 351290 | 3512900 | Điện từ nguồn năng lượng tái tạo khác                   | Gồm các loại điện như: điện sóng biển, điện từ khí biogas...                                                                                                                                                          |
|       |       |       | 3513  |       |        |         | Dịch vụ truyền tải và phân phối điện                    |                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 35131 | 351310 | 3513100 | Dịch vụ truyền tải điện                                 |                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 35132 |        |         | Dịch vụ phân phối điện                                  |                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 351321 | 3513210 | Dịch vụ phân phối điện                                  |                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       | 351322 |         | Dịch vụ bán điện                                        | Gồm:<br>- Dịch vụ vận hành các trạm sạc cho xe điện, như: ô tô điện, xe máy điện, xe tay ga, xe đạp điện...<br>- Dịch vụ vận hành điện và trao đổi khả năng truyền tải điện phục vụ cho xe điện                       |
|       |       |       |       |       |        | 3513221 | Dịch vụ bán điện cho xe điện                            | Gồm:<br>- Dịch vụ bán lẻ điện cho người dùng xe điện<br>- Dịch vụ vận hành điện và trao đổi khả năng truyền tải điện phục vụ cho xe điện                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 3513229 | Dịch vụ bán điện khác, trừ dịch vụ bán điện cho xe điện | Gồm:<br>- Dịch vụ vận hành cơ sở sạc (trạm sạc) cho thiết bị điện tử, như: điện thoại di động, máy tính xách tay...<br>- Dịch vụ vận hành điện và trao đổi khả năng truyền tải điện, trừ dịch vụ bán điện cho xe điện |
|       |       |       |       |       | 351323 | 3513230 | Dịch vụ lưu trữ điện                                    | Gồm:<br>- Dịch vụ chuyển đổi điện năng thành dạng năng lượng có thể lưu trữ, dịch vụ lưu trữ năng lượng đó và dịch vụ                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                              | chuyển đổi năng lượng<br>đó trở lại thành điện<br>năng, ví dụ: dịch vụ vận<br>hành các nhà máy thủy<br>điện tích năng, dịch vụ<br>vận hành cơ sở lưu trữ<br>năng lượng bằng khí nén<br>hoặc dịch vụ vận hành hệ<br>thống lưu trữ năng lượng<br>bằng pin<br>- Dịch vụ phân phối điện<br>đã được lưu trữ vào lưới<br>điện chính/mạng lưới<br>điện                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 352      | 3520     |          |          |          | Khí đốt, dịch vụ phân phối<br>nhiên liệu khí bằng đường ống                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          | 35201    |          |          | Khí đốt                                                                      | Loại trừ: Khí dầu mỏ và<br>khí hydrocacbon khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 352011   | 3520110  | Khí đốt sản xuất từ các<br>nguồn truyền thống dùng để<br>cung cấp năng lượng | Gồm: Khí đốt để cung<br>cấp năng lượng thu được<br>từ quá trình carbon hóa<br>than đá hoặc các nguồn<br>không tái tạo khác, như:<br>khí than đá, khí than<br>ướt/than bùn ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 352012   | 3520120  | Khí đốt sản xuất từ các<br>nguồn tái tạo dùng để cung<br>cấp năng lượng      | Gồm:<br>- Khí sinh học (biogas)<br>dùng để cung cấp khí đốt<br>từ bùn thải, phân chuồng,<br>bãi chôn lấp, chất thải<br>thực phẩm và các loại<br>chất thải hữu cơ khác, ví<br>dụ: khí đốt từ phụ phẩm<br>nông nghiệp, khí đốt từ<br>rác thải,...<br>- Nhiên liệu sinh học<br>dạng khí để cung cấp<br>năng lượng thông qua<br>mạng lưới phân phối khí<br>đốt<br>Nhóm này cũng gồm:<br>Dịch vụ làm sạch khí<br>sinh học (biogas) để cung<br>cấp năng lượng thông<br>qua mạng lưới cố định<br>Loại trừ: Khí hữu cơ cơ<br>bản, không dùng để cung<br>cấp năng lượng qua |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                  | mạng lưới được phân vào nhóm 20114                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 352013 | 3520130 | Khí thu hồi dùng để cung cấp năng lượng                          | Gồm: Khí thu hồi dùng để cung cấp năng lượng, bao gồm các khí dễ cháy có nguồn gốc cacbon rắn được thu hồi từ sản xuất và các quy trình hóa học mà mục đích chính không phải là sản xuất nhiên liệu, ví dụ: khí lò cao, khí lò cốc, khí lò thổi...                                                                                                                          |
|       |       |       |       | 35202 |        |         | Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 352021 | 3520210 | Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                  | Dịch vụ phân phối và cung cấp nhiên liệu khí thông qua hệ thống đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 352022 | 3520220 | Dịch vụ bán khí đốt thông qua đường ống                          | Gồm:<br>- Dịch vụ bán khí đốt cho người dùng thông qua hệ thống đường ống chính<br>- Dịch vụ trao đổi khí đốt như một loại hàng hóa và dịch vụ trao đổi công suất/khả năng vận chuyển khí đốt qua hệ thống đường ống như sản phẩm hàng hóa và vận chuyển khí đốt                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 352023 | 3520230 | Dịch vụ lưu trữ nhiên liệu khí trong hệ thống mạng lưới cung ứng | Gồm:<br>- Dịch vụ lưu trữ nhiên liệu khí trong hệ thống mạng lưới cung ứng<br>- Dịch vụ lưu trữ khí hydro trong hệ thống mạng lưới cung ứng<br>- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ lưu trữ khí đốt với số lượng lớn trong hệ thống mạng lưới cung ứng<br>Loại trừ: Dịch vụ lưu trữ nhiên liệu khí không phải là một phần của dịch vụ cung cấp mạng lưới được phân vào nhóm 5210901 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       | 353   | 3530  |       |        |         | Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí qua đường ống |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       | 35301 | 353010 |         | Hơi nước, nước nóng; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3530101 | Hơi nước và nước nóng                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3530102 | Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí                                                      | Gồm: Dịch vụ cung cấp hơi nước và nước nóng phục vụ sưởi ấm, phát điện và các mục đích khác; dịch vụ cung cấp điều hoà không khí<br>Loại trừ: Dịch vụ ghi chỉ số các đồng hồ đo nhiệt của hộ gia đình được phân vào nhóm 8299009                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       | 35302 | 353020 |         | Nước đá, dịch vụ cung cấp khí lạnh                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3530201 | Nước đá                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3530202 | Dịch vụ cung cấp khí lạnh                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       | 354   | 3540  | 35400 | 354000 | 3540000 | Dịch vụ trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt                                                                     | Gồm:<br>- Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý, những người sắp xếp việc bán điện thông qua hệ thống phân phối điện do người khác vận hành - Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý khí đốt, những người sắp xếp việc bán nhiên liệu khí thông qua hệ thống phân phối khí do người khác vận hành<br>- Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý cho các sản phẩm dịch vụ hàng hóa và năng lực phân phối nhiên liệu khí<br>- Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý cho hoạt động trao đổi điện, năng lực phân phối và truyền tải điện<br>Loại trừ: |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ lưu trữ và phân phối hoặc cung cấp điện cho người dùng (thông qua hệ thống lưới điện) của nhà sản xuất (tài khoản riêng) được phân vào nhóm 351</li> <li>- Dịch vụ lưu trữ và phân phối hoặc cung cấp nhiên liệu khí cho người dùng thông qua hệ thống lưới điện của nhà sản xuất (tài khoản riêng), được phân vào nhóm 3520</li> <li>- Dịch vụ trung gian vận chuyển nhiên liệu khí, được phân vào nhóm 5231020</li> </ul> |
| E        |          |          |          |          |          |          | <b>NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          | 36       | 360      | 3600     | 36000    |          |          | Nước tự nhiên khai thác                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 360001   |          | Nước tự nhiên khai thác                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3600011  | Nước uống                                                                    | Nước cấp cho sinh hoạt, bao gồm cả nước sạch làm từ nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 3600012  | Nước cho mục đích khác                                                       | Gồm: Nước mưa được thu gom; nước chưa qua xử lý, khai thác trực tiếp từ nguồn nước thiên nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 360002   |          | Dịch vụ xử lý và phân phối nước                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3600021  | Dịch vụ xử lý và phân phối nước bằng đường ống                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 3600022  | Dịch vụ xử lý và phân phối nước tưới tiêu                                    | Gồm cả dịch vụ vận hành hệ thống kênh mương tưới tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 3600029  | Dịch vụ xử lý và phân phối nước cho mục đích khác                            | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phân phối nước bằng xe bồn chuyên chở hoặc các phương tiện khác</li> <li>- Dịch vụ xử lý nước phục vụ công nghiệp và các mục đích khác</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                          |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 360003 | 3600030 | Dịch vụ mua bán nước bằng đường ống                                | Dịch vụ mua bán (thương mại) nước bằng đường ống                                                                  |
|       | 37    | 370   | 3700  |       |        |         | Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải                              |                                                                                                                   |
|       |       |       |       | 37001 | 370010 | 3700100 | Dịch vụ thoát nước                                                 |                                                                                                                   |
|       |       |       |       | 37002 | 370020 |         | Dịch vụ xử lý nước thải                                            |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3700201 | Dịch vụ xử lý nước thải                                            | Gồm: Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa; dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học;...  |
|       |       |       |       |       |        | 3700202 | Dịch vụ xử lý bùn cặn của nước thải                                |                                                                                                                   |
|       | 38    |       |       |       |        |         | Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu      |                                                                                                                   |
|       |       | 381   |       |       |        |         | Dịch vụ thu gom rác thải                                           |                                                                                                                   |
|       |       |       | 3811  | 38110 |        |         | Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại                             |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 381101 |         | Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại                             |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3811011 | Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế              |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3811012 | Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế           |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 381102 |         | Rác thải không độc hại đã thu gom                                  |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3811021 | Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế                |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 3811022 | Rác thải không độc hại đã thu gom có thể tái chế, trừ rác kim loại | Gồm: Rác thủy tinh; rác giấy và bìa; rác cao su; rác nhựa; rác vải; rác da; rác không độc hại khác có thể tái chế |
|       |       |       |       |       |        | 3811023 | Rác thải từ kim loại không độc hại đã thu gom có thể tái chế       |                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 381103 | 3811030 | Cấu kiện để phá dỡ                                                 | Gồm: Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ; cấu kiện khác để phá dỡ như các thiết bị điện tử đã qua                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                              | sử dụng, tivi, máy tính,...                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 381104   | 3811040  | Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại                        | Gồm: Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại có thể tái chế; dịch vụ chuyển rác thải không độc hại khác không thể tái chế                                                                                                    |
|          |          |          | 3812     |          |          |          | Dịch vụ thu gom rác thải độc hại                             |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 38121    | 381210   | 3812100  | Dịch vụ thu gom rác thải y tế                                |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 38129    |          |          | Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác                        |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 381291   |          | Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt và công nghiệp độc hại    |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 3812911  | Dịch vụ thu gom chất thải phóng xạ mức độ cao                |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 3812912  | Dịch vụ thu gom rác thải công nghiệp độc hại khác            |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 3812913  | Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt độc hại                   |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 381292   | 3812920  | Rác thải độc hại đã thu gom                                  | Gồm: Chất thải phóng xạ; phế liệu từ bệnh viện, kể cả phế liệu thuốc; phế liệu hoá chất độc hại; dầu thải; rác thải kim loại độc hại; chất thải và phế liệu của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; rác thải độc hại khác |
|          |          |          |          |          | 381293   | 3812930  | Dịch vụ chuyển rác thải độc hại                              |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          | 382      |          |          |          |          | Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải                           |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 3821     |          |          |          | Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại             |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 38211    | 382110   | 3821100  | Điện tử xử lý rác thải                                       |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 38212    |          |          | Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại             |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 382121   | 3821210  | Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại khác trước khi tiêu huỷ |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 382122   | 3821220  | Dịch vụ tiêu huỷ rác thải không độc hại                      |                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 382123   | 3821230  | Dung môi hữu cơ thái                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 382124   | 3821240  | Xi và tro từ quá trình đốt<br>rác thải                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 382125   | 3821250  | Rác thải sinh hoạt đã đóng<br>thành dạng viên, bánh                        |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 382126   | 3821260  | Phân hữu cơ, phân vi sinh                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 3822     |          |          |          | Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác<br>thải độc hại                              |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 38221    | 382210   | 3822100  | Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác<br>thải y tế                                 | Gồm: Dịch vụ xử lý cho<br>tiêu huỷ rác thải y tế;<br>dịch vụ tiêu huỷ rác thải<br>y tế                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 38229    | 382290   | 3822900  | Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác<br>thải độc hại khác                         | Gồm: Dịch vụ xử lý và<br>tiêu huỷ rác thải hạt<br>nhân; dịch vụ xử lý và<br>tiêu huỷ rác thải độc hại<br>khác                                                                                                                                                         |
|          |          | 383      | 3830     |          |          |          | Dịch vụ tái chế phế liệu                                                   | Gồm cả dịch vụ xử lý<br>trước khi tái chế                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          | 38301    |          |          | Dịch vụ tái chế phế liệu<br>kim loại                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 383011   | 3830110  | Dịch vụ tháo dỡ cầu kiện<br>kim loại                                       | Gồm: Dịch vụ tháo dỡ<br>tàu thuyền; dịch vụ tháo<br>dỡ cầu kiện kim loại khác                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 383012   |          | Vật liệu kim loại thứ cấp;<br>dịch vụ tái chế phế liệu kim<br>loại         |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3830121  | Vật liệu kim loại quý thứ cấp                                              | Là phế liệu và mảnh vụn<br>của kim loại quý hoặc<br>kim loại dát phủ kim loại<br>quý; phế liệu và mảnh<br>vụn khác chứa kim loại<br>quý hoặc hỗn hợp kim<br>loại quý, loại sử dụng<br>chủ yếu cho việc thu hồi<br>kim loại quý, như: tro<br>(xỉ) có chứa kim loại quý |
|          |          |          |          |          |          | 3830122  | Vật liệu kim loại khác thứ cấp                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3830123  | Dịch vụ tái chế phế liệu<br>kim loại                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 38302    | 383020   |          | Vật liệu phi kim loại thứ<br>cấp; dịch vụ tái chế phế liệu<br>phi kim loại |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3830201  | Vật liệu phi kim loại thứ cấp<br>khác                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 3830202  | Dầu từ đốt lớp cao su                                               |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 3830203  | Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại                               |                                                                                                                                                                                                                       |
|          | 39       | 390      | 3900     | 39000    |          |          | Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ quản lý chất thải khác             |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 390001   | 3900010  | Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch                           | Gồm: Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm không khí; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm nước bề mặt; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm đất và nước dưới đất (nước ngầm); dịch vụ xử lý ô nhiễm liên quan đến xây dựng nhà |
|          |          |          |          |          | 390002   | 3900020  | Dịch vụ xử lý ô nhiễm khác và dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt | Gồm: Dịch vụ làm sạch mặt bằng, dịch vụ kiểm tra và giám sát, dịch vụ xử lý mặt bằng khác; dịch vụ xử lý ô nhiễm khác; dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt khác                                                     |
| <b>F</b> |          |          |          |          |          |          | <b>SẢN PHẨM XÂY DỰNG</b>                                            |                                                                                                                                                                                                                       |
|          | 41       | 410      |          |          |          |          | Nhà các loại và dịch vụ xây dựng nhà                                |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 4101     | 41010    |          |          | Nhà để ở                                                            |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 410101   |          | Nhà chung cư                                                        |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101011  | Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống                                    |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101012  | Nhà chung cư từ 6 - 8 tầng                                          |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101013  | Nhà chung cư từ 9 - 15 tầng                                         |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101014  | Nhà chung cư từ 16 - 20 tầng                                        |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101015  | Nhà chung cư từ 21 - 25 tầng                                        |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101016  | Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên                                     |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 410102   |          | Nhà ở riêng lẻ                                                      |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101021  | Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)                            |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101022  | Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)                        |                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4101023  | Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiếu kiên cố)                      |                                                                                                                                                                                                                       |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4101024  | Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng<br>(nhà đơn sơ)                        |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4101025  | Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên                                  |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4101026  | Nhà biệt thự                                                      |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 410103   | 4101030  | Dịch vụ xây dựng nhà để ở                                         | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà để ở                                                                                                             |
|          |          |          | 4102     | 41020    |          |          | Nhà không để ở                                                    | Gồm các công trình có mái che và tường bao quanh 4 phía                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 410201   |          | Nhà xưởng sản xuất và kho chứa                                    | Gồm các công trình nhà xưởng có phần xây dựng cơ bản là chủ yếu                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4102011  | Nhà xưởng phục vụ sản xuất nông nghiệp                            | Gồm: Trạm bảo vệ thực vật; trạm thú y; trạm giống cây; chuồng trại chăn nuôi; cơ sở vắt sữa; cơ sở ấp trứng; nhà lấy tinh, thụ tinh nhân tạo;....                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102012  | Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp                            |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4102013  | Kho đông lạnh                                                     | Chỉ gồm: Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4102014  | Kho chứa                                                          | Gồm: Kho lương thực (nhà kho nông nghiệp), nhà kho thương mại,...<br>Không gồm: Các loại kho chuyên dụng như: kho đông lạnh, kho chứa hóa chất, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng |
|          |          |          |          |          |          | 4102019  | Nhà xưởng phục vụ sản xuất khác                                   |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 410202   |          | Công trình thương mại                                             |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4102021  | Trung tâm thương mại, siêu thị                                    |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4102022  | Chợ; cửa hàng; nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự | Gồm cả trạm dừng nghỉ trên đường bộ, cửa hàng giới thiệu sản phẩm                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102023  | Nhà ga hàng không                                                 | Gồm: Nhà ga chính và các công trình bảo đảm hoạt động bay                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4102024  | Nhà ga đường sắt                                                  |                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4102025  | Bến xe ô tô                                                       | Nhà ga đường bộ                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4102026  | Nhà để xe                                                                                   | Gồm cả nhà để xe ngầm, nhà để xe nổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4102027  | Trạm/trung tâm sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ, hàng không                            | Gồm:<br>- Trạm/trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy<br>- Trung tâm/trạm bảo dưỡng máy bay                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4102028  | Cửa hàng/trạm xăng dầu, khí hóa lỏng, khí đốt thiên nhiên                                   | Gồm: Các công trình xây dựng chuyên kinh doanh bán lẻ xăng dầu, các loại dầu mỡ nhờn (có thể kết hợp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng đóng trong chai hoặc cung cấp dịch vụ tiện ích cho người và phương tiện tham gia giao thông, như: rửa xe, bảo dưỡng xe, bãi đỗ xe, dịch vụ dừng nghỉ, cửa hàng bách hóa, máy rút tiền tự động...) |
|          |          |          |          |          |          | 4102029  | Công trình thương mại khác                                                                  | Gồm: Các công trình thương mại khác chưa được phân vào đâu, như: nhà chờ xe bus BRT,...                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 410203   |          | Công trình giáo dục                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4102031  | Trường mầm non                                                                              | Gồm: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4102032  | Trường tiểu học                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4102033  | Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học       | Gồm cả trường phổ thông có nhiều cấp học (còn gọi là trường liên cấp)                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4102034  | Trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học nghề, sơ cấp và các trường đào tạo nghề khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4102039  | Các loại trường khác                                                                        | Gồm: Các công trình giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 410204   |          | Công trình y tế                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4102041  | Bệnh viện                                                                                   | Gồm: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4102042  | Phòng khám                                                          | Gồm: Phòng khám đa khoa (kể cả phòng khám đa khoa khu vực), phòng khám chuyên khoa                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102043  | Trạm y tế, nhà hộ sinh                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102044  | Nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình; nhà dưỡng lão       |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102049  | Các cơ sở y tế khác                                                 | Gồm: Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học; trung tâm phòng chống dịch bệnh; trung tâm y tế dự phòng; trung tâm sức khỏe sinh sản; trung tâm bệnh xã hội; trung tâm kiểm nghiệm dược, vắc xin hóa mỹ phẩm, thực phẩm; khu chăn nuôi động thực vật thí nghiệm; bệnh viện thú y,... |
|          |          |          |          |          | 410205   |          | Công trình văn hóa                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102051  | Trung tâm hội nghị                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102052  | Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102053  | Vũ trường                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102054  | Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng                                | Gồm cả cung văn hóa thiếu nhi, cung văn hóa thanh thiếu niên                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4102055  | Nhà bảo tàng                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102056  | Nhà thư viện                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102057  | Nhà triển lãm, nhà trưng bày                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102058  | Công trình di tích                                                  | Chỉ gồm: Các công trình có mái che và tường bao quanh bốn phía                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4102059  | Công trình văn hóa khác                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 410206   |          | Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông      |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102061  | Cung thể thao                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102062  | Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, có khán đài | Còn gọi là nhà thi đấu đa năng, gồm: Bể bơi trong nhà (phục vụ các môn thể thao dưới nước như nhảy cầu, bơi, lặn, bóng nước, bơi nghệ                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                      | thuật,...), sân thể dục dụng cụ,...                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4102063  | Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, không có khán đài                            | Gồm: Nhà thi đấu thể thao (bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis), phòng tập gym,...                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4102064  | Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, có khán đài                                      | Gồm: Sân trượt băng, sân tennis, sân bóng đá, sân đấm bốc, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông,...                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4102065  | Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, không có khán đài                                | Gồm: Sân cầu lông,...                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4102066  | Nhà bưu điện, bưu cục                                                                                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102067  | Nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu không                                                        |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102069  | Nhà phục vụ thông tin liên lạc, viễn thông khác                                                      |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 410207   |          | Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc                                         |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102071  | Nhà đa năng                                                                                          | Còn gọi là nhà hỗn hợp                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4102072  | Khách sạn                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102073  | Ký túc xá                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102074  | Nhà khách, nhà nghỉ                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102075  | Nhà trọ                                                                                              | Nhà cho thuê để ở                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4102076  | Trụ sở thuộc cơ quan Nhà nước                                                                        | Gồm: Trụ sở làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước; trụ sở làm việc của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn trực thuộc các cấp; trụ sở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội |
|          |          |          |          |          |          | 4102077  | Trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102079  | Trụ sở của các đơn vị khác                                                                           |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 410208   |          | Công trình nhà không để ở khác                                                                       |                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102081  | Công trình tôn giáo                                                                                  | Gồm: Trụ sở của các tổ chức tôn giáo, trường                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                               | đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường, tu viện và các công trình tương tự của các tổ chức tôn giáo |
|          |          |          |          |          |          | 4102082  | Công trình tín ngưỡng                                                         | Gồm: Đình, đền, am, miếu, từ đường, nhà thờ họ và công trình tương tự khác                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4102083  | Công trình quản chế                                                           | Gồm: Trại giam, tạm giam, trại cải tạo, trường giáo dưỡng,...                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4102084  | Nhà tang lễ                                                                   |                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4102085  | Trung tâm/cơ sở hỏa táng                                                      | Gồm: Lò hỏa táng và các công trình phụ trợ (khu văn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật)                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4102086  | Hãng ga máy bay (Hangar)                                                      | Nhà dùng để che chắn cho máy bay                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4102087  | Công trình sử dụng cho mục đích lưu giữ, cất giữ                              | Gồm: Các công trình bảo quản, giữ nguyên trạng các di tích lịch sử khai quật dưới lòng đất, như: công trình bảo quản các di tích dưới lòng đất của Hoàng Thành Thăng Long,...   |
|          |          |          |          |          |          | 4102089  | Công trình nhà không để ở khác                                                |                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 410209   | 4102090  | Dịch vụ xây dựng nhà không để ở                                               | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà không để ở                                                                                                   |
| 42       |          |          |          |          |          |          | Công trình kỹ thuật dân dụng và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |                                                                                                                                                                                 |
|          | 421      |          |          |          |          |          | Đường sắt và đường bộ, dịch vụ xây dựng đường sắt và đường bộ                 |                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 4211     | 42110    |          |          | Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt                                         |                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 421101   |          | Công trình đường sắt                                                          |                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4211011  | Đường sắt trên cao                                                         | Gồm: Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4211012  | Đường sắt quốc gia khổ đường 1435 mm                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4211013  | Đường sắt quốc gia khổ đường 1000 mm; đường lồng, khổ đường (1435-1000) mm |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4211014  | Đường sắt chuyên dụng                                                      | Gồm: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4211015  | Đường tàu điện ngầm (metro)                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4211016  | Cầu đường sắt                                                              | Ví dụ: Cầu Chui, cầu Long Biên,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4211017  | Hầm đường sắt                                                              | Ví dụ: Hầm đường sắt đèo Hải Vân,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 421102   | 4211020  | Công trình điện khí hóa đường sắt                                          | Gồm: Hệ thống dây xích, trạm kéo, cơ sở hạ tầng điện liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 421103   | 4211030  | Dịch vụ xây dựng công trình đường sắt                                      | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế:<br>- Đường ray đường sắt;<br>- Cầu trúc điện khí hóa đường sắt, như:<br>• Dịch vụ đặt chân lưu và đường ray<br>• Dịch vụ lắp đặt thiết bị chuyển mạch, điểm và giao cắt<br>• Dịch vụ xây dựng hệ thống kiểm soát và an toàn cho đường ray<br>• Dịch vụ xây dựng hệ thống mạng điện tiếp xúc trên cao và ray dẫn điện cho đường sắt<br>• Dịch vụ xây dựng đường sắt chuyên dụng;<br>- Dịch vụ sơn đường sắt, lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông đường sắt |
|          |          |          | 4212     | 42120    |          |          | Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng công trình đường bộ                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 421201   |          | Công trình đường bộ                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4212011  | Đường bộ cao tốc                                                                                    | Gồm: Đường quốc lộ và tỉnh lộ                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4212012  | Đường trong đô thị                                                                                  | Gồm: Đường nội đô, nội thị, nội khu,...                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4212013  | Đường bộ khác                                                                                       | Gồm: Đường liên xã, đường thôn, ấp,...                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4212014  | Đường băng cất hạ cánh                                                                              | Gồm: Cả đường băng sân bay, đường dẫn                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4212015  | Trạm thu phí đường bộ                                                                               | Gồm: Nhà điều hành, nhà bán vé, cổng trạm kiểm soát vé, hệ thống điện chiếu sáng và các công trình phụ trợ                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4212016  | Nút giao thông                                                                                      | Gồm: Nút giao thông đồng mức, nút giao thông khác mức<br>- Nút giao thông đồng mức bao gồm ngã ba, ngã tư, ngã năm, ngã sáu, ...<br>- Nút giao thông khác mức là loại nút giao thông tại đó các đường đi trên các độ cao khác nhau để tránh xung đột giữa các luồng giao thông |
|          |          |          |          |          |          | 4212019  | Công trình đường bộ khác                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 421202   |          | Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4212021  | Đường cao tốc trên cao                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4212022  | Cầu đường bộ                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4212023  | Cầu bộ hành                                                                                         | Cầu cho người đi bộ                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4212024  | Hầm đường ô tô                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4212025  | Hầm bộ hành cho người đi bộ                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 421203   | 4212030  | Dịch vụ xây dựng công trình đường bộ                                                                | Gồm:<br>- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế để hình thành các loại đường, hầm và cầu vượt dành cho người đi bộ và phương tiện vận tải đường bộ<br>- Dịch vụ xây dựng hoặc phục hồi mặt đường                                                                      |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                              | Nội dung                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                           | - Dịch vụ lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông đường bộ<br>- Dịch vụ sơn đánh dấu trên đường |
|          |          | 422      |          |          |          |          | Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích               | Loại trừ: Công trình điện khí hóa đường sắt                                                   |
|          |          |          | 4221     | 42210    |          |          | Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện                       |                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 422101   |          | Công trình điện                                                           |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221011  | Công trình nhiệt điện                                                     | Gồm: Nhiệt điện chạy than, dầu,...                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4221012  | Công trình điện hạt nhân                                                  |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221013  | Công trình thủy điện                                                      |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221014  | Công trình điện gió                                                       |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221015  | Công trình điện mặt trời                                                  |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221016  | Công trình điện địa nhiệt                                                 | Năng lượng địa nhiệt là năng lượng được tách ra từ nhiệt trong lòng trái đất                  |
|          |          |          |          |          |          | 4221017  | Công trình điện thủy triều                                                |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221018  | Công trình điện khí biogas                                                |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221019  | Công trình điện khác                                                      | Gồm: Công trình điện rác, công trình điện sinh khối, nhà máy điện đồng phát,...               |
|          |          |          |          |          | 422102   |          | Đường dây tải điện                                                        |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221021  | Đường dây tải điện 500KV                                                  |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221022  | Đường dây tải điện 220KV                                                  |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221023  | Đường dây tải điện 110KV                                                  |                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4221024  | Đường dây cáp điện hạ thế                                                 | Gồm cả đường dây cáp điện ngầm và cáp điện treo                                               |
|          |          |          |          |          | 422103   | 4221030  | Trạm biến áp điện                                                         | Gồm cả trạm biến áp trong nhà và ngoài trời                                                   |
|          |          |          |          |          | 422104   | 4221040  | Trạm phân phối điện                                                       | Gồm cả trạm sạc xe điện,...                                                                   |
|          |          |          |          |          | 422105   | 4221050  | Dịch vụ xây dựng công trình điện                                          | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế cho các nhà máy và thiết bị phát điện nặng          |
|          |          |          | 4222     | 42220    |          |          | Công trình cấp, thoát nước và dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước |                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 422201   |          | Công trình cấp nước                                       |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222011  | Công trình khai thác nước thô                             | Gồm cả nước mặt, nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4222012  | Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch                  |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222013  | Trạm bơm nước sạch                                        | Gồm: Trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp, bao gồm cả bể chứa nước (nếu có)                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4222014  | Trạm xử lý nước cấp                                       | Gồm: Các loại bể lắng, bể lọc, bể chứa, đài chứa nước                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4222015  | Mạng lưới (đường ống) cấp nước                            |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222016  | Công trình khoan giếng nước, nguồn nước                   |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222019  | Công trình cấp nước khác                                  |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 422202   |          | Công trình thoát nước                                     |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222021  | Mạng lưới (đường ống) thoát nước                          | Gồm: Các hệ thống thu gom và vận chuyển nước mưa, nước thải, nước bẩn, bao gồm cả hệ thống thoát nước dưới đất (nước ngầm) |
|          |          |          |          |          |          | 4222022  | Hồ điều hòa                                               | Gồm cả hồ chứa nước phục vụ thủy lợi                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4222023  | Trạm bơm nước mưa                                         | Gồm cả bể chứa nước (nếu có)                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4222024  | Công trình xử lý nước thải                                | Gồm: Bể lắng, bể lọc, hồ sinh học, bể tự hoại,...                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4222025  | Trạm bơm nước thải                                        | Gồm cả bể chứa nước (nếu có)                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4222026  | Công trình xử lý bùn                                      |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222027  | Các loại giếng thăm, giếng chuyển bậc, giếng thu nước mưa |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222029  | Công trình thoát nước khác                                | Ví dụ: Cửa xả nước thải,...                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 422203   |          | Công trình thủy lợi                                       |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222031  | Công trình đầu mối hồ chứa nước                           |                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4222032  | Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc        | Gồm: Công trình đầu mối trạm bơm tưới; công                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                            | Nội dung                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)                                                            | trình đầu mỗi trạm bơm tiêu                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4222033  | Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác                                    |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4222039  | Công trình thủy lợi khác                                                                                | Ví dụ: Cổng ngăn mặn,...                                                                          |
|          |          |          |          |          | 422204   | 4222040  | Dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                             | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp, thoát nước                |
|          |          |          | 4223     | 42230    |          |          | Công trình viễn thông, thông tin liên lạc và dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 422301   |          | Công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                               |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4223011  | Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình                                               |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4223012  | Trạm vi ba                                                                                              |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4223013  | Trạm vệ tinh mặt đất                                                                                    |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4223019  | Công trình viễn thông, thông tin liên lạc khác                                                          |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 422302   | 4223020  | Dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                              | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình viễn thông, thông tin liên lạc |
|          |          |          | 4229     | 42290    |          |          | Công trình công ích khác và dịch vụ xây dựng công trình công ích khác                                   |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 422901   |          | Công trình cấp năng lượng khác                                                                          |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4229011  | Nhà máy cấp nhiệt                                                                                       |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4229012  | Nhà máy cấp hơi                                                                                         |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4229013  | Nhà máy cấp khí nén                                                                                     |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 422902   |          | Công trình đường ống                                                                                    |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4229021  | Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài                                                | Gồm: Đường ống dẫn khí từ mỏ dầu ngoài khơi vào bờ                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4229022  | Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng                                                 | Gồm: Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội đô, nội thị, nội khu                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                               | Nội dung                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4229023  | Tuy nèn kỹ thuật                                                                           | Gồm: Đường hầm chứa cấp điện, cấp thông tin, ống cấp nước,...                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4229029  | Công trình đường ống khác                                                                  |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 422903   |          | Công trình công ích khác                                                                   |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4229031  | Sân bãi để xe, máy móc thiết bị (không có mái che)                                         |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4229032  | Công trình chiếu sáng công cộng                                                            | Còn gọi là hệ thống chiếu sáng công cộng, gồm: mạng lưới điện chiếu sáng, cột đèn                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4229033  | Công viên cây xanh                                                                         | Gồm cả vườn hoa công cộng,...                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4229034  | Nghĩa trang                                                                                |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4229035  | Tượng đài, bia tưởng niệm, tháp ngoài trời và các công trình khác có chức năng tương đương |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4229039  | Công trình công ích khác                                                                   | Ví dụ: Pa nô, biển quảng cáo độc lập,...                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 422904   | 4229040  | Dịch vụ xây dựng công trình công ích khác                                                  | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp năng lượng (trừ điện); công trình đường ống và các công trình công ích khác |
|          |          | 429      |          |          |          |          | Công trình kỹ thuật dân dụng khác và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác    |                                                                                                                                                    |
|          |          |          | 4291     | 42910    |          |          | Công trình thủy và dịch vụ xây dựng công trình thủy                                        |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 429101   |          | Công trình đường thủy nội địa                                                              |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4291011  | Cảng, bến hàng hóa                                                                         |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4291012  | Cảng, bến hành khách                                                                       |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4291013  | Cầu tàu cảng sông                                                                          |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4291014  | Bến phà                                                                                    |                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4291015  | Âu tàu                                                                                     | Âu tàu là bộ phận giúp cho tàu thuyền qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                             | tàu có các thiết bị nâng, tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4291019  | Công trình đường thủy nội địa khác                                          |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429102   |          | Công trình hàng hải                                                         |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4291021  | Công trình bến cảng biển, khu vực neo đậu chuyển tải, tránh trú bão         | Gồm cả bến phà, cảng và cầu cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4291022  | Cầu cảng biển                                                               |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4291023  | Đèn biển (hải đăng)                                                         | Gồm: Đèn biển báo hiệu hàng hải được thiết lập cố định tại các vị trí cần thiết ven bờ biển, trong vùng nước cảng biển và vùng biển                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4291029  | Công trình hàng hải khác                                                    |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429103   |          | Công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ; công trình chắn sóng, nắn dòng chảy      |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4291031  | Đê                                                                          | Gồm: Đê chắn sóng, đê chắn cát                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4291032  | Kè                                                                          | Gồm: Kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4291033  | Đập                                                                         |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4291034  | Kênh                                                                        |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4291039  | Công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ; công trình chắn sóng, nắn dòng chảy khác |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429104   | 4291040  | Dịch vụ xây dựng công trình thủy                                            | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình đường thủy nội địa; công trình hàng hải; công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ và các công trình chắn sóng, nắn dòng chảy |
|          |          |          | 4292     | 42920    |          |          | Công trình khai khoáng và dịch vụ xây dựng công trình khai khoáng           |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429201   |          | Công trình khai thác than                                                   |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4292011  | Mỏ than hầm lò                                                              |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4292012  | Mỏ than lộ thiên                                                            |                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4292013  | Nhà máy sàng tuyển than                                         | Gồm: Nhà máy chọn rửa, tuyển than                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4292019  | Công trình khai thác than khác                                  |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 429202   |          | Công trình khai thác quặng                                      |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292021  | Mỏ quặng hầm lò                                                 |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292022  | Mỏ quặng lộ thiên                                               |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292023  | Nhà máy tuyển/làm giàu quặng                                    | Gồm cả tuyển quặng bột xít                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4292024  | Công trình sản xuất nhôm                                        |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292029  | Công trình khai thác quặng khác                                 |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 429203   |          | Công trình khai thác dầu khí                                    |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292031  | Công trình khai thác dầu khí trên biển                          | Gồm: Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4292032  | Công trình khai thác dầu khí trên đất liền                      | Gồm: Giàn khoan thăm dò, khai thác trên đất liền                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4292033  | Công trình lọc dầu                                              | Gồm: Nhà máy lọc dầu                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4292034  | Công trình chế biến khí                                         | Gồm: Nhà máy chế biến khí, nhà máy sản xuất khí đốt tự nhiên                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4292035  | Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học                         | Ví dụ: Nhiên liệu để sản xuất ra xăng E5 (ethanol),...                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4292036  | Kho xăng dầu                                                    | Gồm: Kho xăng dầu xây dựng ngoài trời                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4292037  | Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng              |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292038  | Nhà máy sản xuất dầu nhờn                                       |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292039  | Công trình khai thác dầu khí khác                               | Ví dụ: Nhà máy tái chế dầu thải                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 429204   |          | Công trình mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292041  | Mỏ khai thác đá                                                 |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4292049  | Mỏ khai thác khác                                               | Gồm: Cát, đất sét và các nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng khác                                                                            |
|          |          |          |          |          | 429205   | 4292050  | Dịch vụ xây dựng công trình khai khoáng                         | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế mỏ và các công trình liên quan như: trạm bốc dỡ và đổ, trục, tháp, đường hầm và băng chuyền vận chuyển |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                | liên quan đến hoạt động khai thác                                                                                           |
|          |          |          | 4293     | 42930    |          |          | Công trình chế biến, chế tạo và dịch vụ xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                  |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 429301   |          | Công trình công nghiệp thực phẩm                                                                                               |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293011  | Nhà máy chế biến đồ hộp                                                                                                        | Gồm: Nhà máy chế biến và đóng hộp                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293012  | Nhà máy chế biến thủy, hải sản                                                                                                 |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293013  | Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu                                                                                            |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293014  | Nhà máy sữa                                                                                                                    |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293015  | Nhà máy xay xát, chế biến nông sản                                                                                             | Gồm: Nhà máy xay xát, lau bóng gạo và các sản phẩm ngũ cốc; nhà máy chế biến chè; cà phê, nhà máy chế biến tinh bột sắn,... |
|          |          |          |          |          |          | 4293016  | Nhà máy đường                                                                                                                  |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293017  | Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền và sản phẩm tương tự                                                                     |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293018  | Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                          |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293019  | Công trình công nghiệp thực phẩm khác                                                                                          |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 429302   |          | Công trình sản xuất đồ uống; thuốc lá; dệt, may; da và sản xuất sản phẩm từ da; chế biến và xử lý gỗ; giấy và sản phẩm từ giấy |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293021  | Nhà máy sản xuất đồ uống                                                                                                       | Gồm: Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293022  | Nhà máy sản xuất thuốc lá                                                                                                      |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293023  | Nhà máy xơ sợi                                                                                                                 |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293024  | Nhà máy dệt                                                                                                                    |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293025  | Nhà máy in, nhuộm (ngành dệt may)                                                                                              |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293026  | Nhà máy sản xuất các sản phẩm may                                                                                              |                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4293027  | Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da                                                                                |                                                                                                                             |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4293028  | Nhà máy chế biến và xử lý gỗ                                    |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293029  | Nhà máy bột giấy và giấy                                        |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 429303   |          | Công trình công nghiệp hóa chất cơ bản                          |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293031  | Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản                    | Gồm: Nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại; nhà máy sản xuất soda; nhà máy sản xuất các muối vô cơ, ôxit vô cơ; nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết |
|          |          |          |          |          |          | 4293032  | Nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dầu                               | Gồm: PP, PE, PVC, PS, PET, SV, sợi, DOP, Polystyren; LAB, cao su tổng hợp và các sản phẩm khác                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4293033  | Nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dược; thuốc                       |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293034  | Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm; nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa | - Hóa mỹ phẩm: các sản phẩm làm đẹp như: kem dưỡng da, dầu gội đầu...<br>- Sản phẩm tẩy rửa: xà phòng, bột giặt, kem giặt, nước giặt, nước cọ rửa, ...                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4293035  | Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn, mực in các loại                  |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293036  | Nhà máy sản xuất khí công nghiệp                                |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293037  | Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mỏ hóa chất               | Ví dụ: Nhà máy tuyển quặng apatit,...                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4293038  | Công trình sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ             |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293039  | Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản khác               | Ví dụ: Nhà máy sản xuất nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 429304   |          | Công trình sản xuất sản phẩm từ hóa chất                        |                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293041  | Công trình sản xuất phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật        | Gồm:<br>- Nhà máy sản xuất Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà máy sản xuất phân lân các loại (siêu lân, lân nung chảy)</li> <li>- Nhà máy sản xuất NPK hỗn hợp, phân vi sinh</li> <li>- Nhà máy sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật</li> </ul>                   |
|          |          |          |          |          |          | 4293042  | Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô, máy kéo          |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293043  | Nhà máy sản xuất săm lốp xe mô tô, xe đạp       |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293044  | Nhà máy sản xuất băng tải                       |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293045  | Nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật                |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293046  | Nhà máy sản xuất pin                            |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293047  | Nhà máy sản xuất ốc quy                         |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293048  | Nhà máy sản xuất que hàn                        |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293049  | Nhà máy sản xuất các sản phẩm plastic           |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 429305   |          | Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293051  | Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát               |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293052  | Nhà máy sản xuất gạch đất sét nung              |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293053  | Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa              | Gồm cả lò nung gạch chịu lửa cao nhôm                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293054  | Nhà máy sản xuất sản phẩm sứ vệ sinh            |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293055  | Nhà máy sản xuất kính xây dựng                  |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293056  | Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính               | Gồm: Kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp,...                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4293057  | Nhà máy sản xuất xi măng                        |                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4293058  | Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn       | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà máy sản xuất sản phẩm, cầu kiện bê tông thông thường; nhà máy sản xuất gạch xi măng cột liệu</li> <li>- Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông ứng lực trước</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                     | - Nhà máy sản xuất viên xây, cấu kiện bê tông khí AAC                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293059  | Công trình sản xuất vật liệu xây dựng khác          | Gồm: Trạm nghiền xi măng, trạm trộn bê tông,...                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 429306   |          | Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4293061  | Nhà máy luyện kim                                   | Gồm:<br>- Nhà máy luyện kim màu<br>- Nhà máy luyện phôi thép<br>- Nhà máy luyện, cán thép, kéo thép xây dựng                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4293062  | Khu liên hợp luyện kim                              | Gồm: Hệ thống các nhà máy, như:<br>- Nhà máy luyện kim màu<br>- Nhà máy luyện phôi thép<br>- Nhà máy luyện, cán thép, kéo thép xây dựng                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293063  | Nhà máy chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4293064  | Nhà máy chế tạo máy công cụ và thiết bị công nghiệp |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4293065  | Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4293066  | Nhà máy chế tạo máy xây dựng                        | Gồm:<br>- Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc<br>- Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung<br>- Nhà máy sản xuất, lắp ráp cầu tự hành                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4293067  | Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ                    | Thiết bị toàn bộ thường là phần thiết bị (máy móc, thiết bị phụ trợ, công nghệ,...) của công trình hoàn chỉnh thực hiện phương thức hợp đồng EPC (bao gồm cả thiết kế, chuyển giao công nghệ, mua sắm - chế tạo và xây dựng)<br>Ví dụ: Dây chuyền sản xuất kính an toàn cho xe ô tô theo công nghệ của Phần Lan |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4293069  | Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo khác                                                  |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 429307   |          | Công trình sản xuất thiết bị điện, điện tử; công trình sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293071  | Nhà máy lắp ráp điện tử, điện lạnh                                                           | Gồm: Nhà máy lắp ráp điện tử (tủ vi, máy tính và các sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương)                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4293072  | Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử                                     | Gồm: Nhà máy chế tạo mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4293073  | Công trình sản xuất thiết bị điện, điện tử khác                                              |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293074  | Nhà máy đóng, sửa chữa tàu                                                                   | Gồm: Công trình sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy nội địa (bến, v, triền, đà,...), tàu biển, v, tàu biển, âu tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng,...) |
|          |          |          |          |          |          | 4293075  | Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô                                                               |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293076  | Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy                                                             |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293077  | Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu máy tàu hỏa                                                    |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293078  | Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay                                                          |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293079  | Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe có động cơ khác                                                 |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 429308   |          | Công trình chế biến, chế tạo khác                                                            |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293081  | Nhà máy in                                                                                   | In trên chất liệu giấy                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4293082  | Nhà máy in tiền                                                                              |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293083  | Nhà máy sản xuất đồ sành, sứ, thủy tinh                                                      |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293084  | Nhà máy sản xuất sản phẩm gốm đất nung                                                       |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293085  | Nhà máy sản xuất nước đá                                                                     |                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4293086  | Nhà máy sản xuất công nghiệp hỗ trợ                                                          |                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4293087  | Kho chứa hóa chất                                                                       |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4293089  | Công trình chế biến, chế tạo khác                                                       |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429309   | 4293090  | Dịch vụ xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                           | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế các công trình chế biến, chế tạo                                                                                                               |
|          |          |          | 4299     | 42990    |          |          | Công trình kỹ thuật dân dụng khác và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429901   |          | Công trình thể thao ngoài trời                                                          |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4299011  | Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời tổng hợp cho nhiều môn, có khán đài       |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4299012  | Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời tổng hợp cho nhiều môn, không có khán đài | Gồm: Sân điều kinh (đường chạy thẳng, đường chạy vòng); sân nhảy xa, nhảy 3 bước; sân nhảy cao; sân nhảy sào; sân đẩy tạ; sân ném lựu đạn; sân lăng đĩa, lăng tạ xích; sân phóng lao,... |
|          |          |          |          |          |          | 4299013  | Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời riêng cho từng môn, có khán đài           | Gồm: Sân bóng đá, sân tennis, trường đua, trường bắn,... có khán đài                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4299014  | Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời riêng cho từng môn, không có khán đài     | Gồm: Sân bóng đá tập luyện, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng rổ, sân tennis,... không có khán đài<br>Không gồm: Sân gôn                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4299015  | Sân gôn                                                                                 |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4299016  | Bể bơi ngoài trời                                                                       | Gồm cả bể bơi có khán đài và không có khán đài                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4299019  | Công trình thể thao ngoài trời khác                                                     |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429902   |          | Công trình vui chơi, giải trí ngoài trời                                                |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4299021  | Tuyến cáp treo vận chuyển người                                                         |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4299029  | Công trình vui chơi, giải trí ngoài trời khác                                           |                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 429903   |          | Công trình thu gom xử lý chất thải rắn                                                  |                                                                                                                                                                                          |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 4299031 | Trạm trung chuyển                                  |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299032 | Công trình xử lý chất thải rắn                     | Gồm: Khu liên hợp xử lý, trạm xử lý chế biến thành phân vi sinh, bãi chôn lấp, lò đốt (bao gồm cả chất thải rắn thông thường và nguy hại)                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 429904 |         | Công trình quốc phòng an ninh                      |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299041 | Pháo đài                                           |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299042 | Doanh trại quân đội                                |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299043 | Hầm trú ẩn                                         |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299044 | Trường bắn                                         |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299045 | Trung tâm thử nghiệm quân sự                       |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299049 | Công trình phục vụ quốc phòng an ninh khác         |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 429905 |         | Công trình kỹ thuật dân dụng khác                  |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299051 | Công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp        |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299052 | Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị             |                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4299053 | Trung tâm logistic                                 | Trung tâm logistics là nơi thực hiện các hoạt động liên quan đến vận tải và phân phối hàng hóa, trung tâm logistics, gồm: kho bãi, văn phòng, khu vực xếp dỡ hàng,...                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 4299059 | Công trình kỹ thuật dân dụng khác                  | Gồm: Công trình trạm cân trọng tải xe; hạ tầng kiểm soát trọng tải xe,...                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 429906 | 4299060 | Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình thể thao ngoài trời; công trình vui chơi giải trí ngoài trời; công trình thu gom, xử lý chất thải rắn; công trình quốc phòng an ninh và công trình kỹ thuật dân dụng khác |
|       | 43    |       |       |       |        |         | Dịch vụ xây dựng chuyên dụng                       |                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       | 431   |       |       |        |         | Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       | 4311  | 43110 |        |         | Dịch vụ phá dỡ                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 431101 |         | Dịch vụ phá dỡ công trình nhà                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4311011 | Dịch vụ phá dỡ công trình nhà để ở                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4311012 | Dịch vụ phá dỡ công trình nhà không để ở                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 431102 |         | Dịch vụ phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4311021 | Dịch vụ phá dỡ công trình đường                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4311029 | Dịch vụ phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       | 4312  | 43120 |        |         | Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 431201 |         | Dịch vụ chuẩn bị đất và mặt bằng; giải phóng mặt bằng                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4312011 | Dịch vụ chuẩn bị đất trong nông nghiệp, kể cả thoát nước                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4312012 | Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng để khai thác mỏ                                                           | Gồm cả dịch vụ nổ mìn và vận chuyển đất, đá                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 4312013 | Dịch vụ dọn dẹp làm sạch mặt bằng xây dựng                                                          | Gồm: Di dời rác thải xây dựng, phát quang bụi rậm...                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 4312014 | Gia cố, ổn định đất                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4312015 | Dịch vụ khoan, khoan thăm dò cho mục đích xây dựng, địa vật lý, địa chất hoặc các mục đích tương tự | Không gồm: Khoan giếng nước, khoan liên quan đến khai thác dầu và khí đốt                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       |        | 4312016 | Dịch vụ khoan ngang định hướng lắp đặt ống cấp hoặc ống cống                                        | Khoan ngang định hướng là kỹ thuật khoan ngầm tạo thành một đường ống theo kích thước mong muốn để kéo và lắp đặt đường ống nước, ống cấp điện, ống thông tin,... ở chiều sâu lớn dưới các chướng ngại vật mà không cần đào lộ thiên để thực hiện. Khoan ngang định hướng còn gọi là khoan bê tông lỗ hoặc khoan rút lõi bê tông |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4312017  | Dịch vụ đào rãnh phục vụ thoát nước tại mặt bằng xây dựng                                                                                         |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4312019  | Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng khác                                                                                                                    | Gồm: Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng phục vụ khai quật khảo cổ,...                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 431202   |          | Dịch vụ đào đất và san lấp đất                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4312021  | Dịch vụ đào đắp, san lấp đất, tạo mái dốc, di chuyển đất quy mô lớn để làm nền đường đắp/nền đường đào phục vụ xây dựng các công trình giao thông |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4312022  | Dịch vụ đào mương, đào rãnh                                                                                                                       | Gồm: Dịch vụ đào mương, đào rãnh cho công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thoát nước đô thị và các công trình đường bộ; dịch vụ đào mương, đào rãnh thông thường cho các công trình xây dựng khác |
|          |          |          |          |          |          | 4312023  | Dịch vụ cải tạo đất, làm sạch đất bị ô nhiễm                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4312029  | Dịch vụ đào đất và san lấp đất khác                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 432      |          |          |          |          | Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác                                                                   |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          | 4321     | 43210    |          |          | Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 432101   |          | Dịch vụ lắp đặt hệ thống mạch điện và thiết bị điện                                                                                               |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4321011  | Dịch vụ lắp đặt các mạch điện và thiết bị điện cơ bản                                                                                             | Gồm: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt hệ thống dây dẫn điện, thiết bị điện (máy biến áp, công tắc tơ, aptomat, cầu chì, cầu dao,...) trong các công trình xây dựng                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4321012  | Hệ thống dây điện và dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp điện khẩn cấp                                                                                   |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4321013  | Dịch vụ điện phát sinh từ việc lắp đặt thiết bị điện                                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4321014  | Dịch vụ lắp đặt đồng hồ đo điện                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 432102   | 4321020  | Dịch vụ lắp đặt hệ thống báo cháy                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 432103   | 4321030  | Dịch vụ lắp đặt hệ thống báo động chống trộm                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 432104   |          | Dịch vụ lắp đặt ăng-ten dân cư                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4321041  | Dịch vụ lắp đặt các loại ăng-ten dân cư                                                                                    | Gồm cả ăng-ten vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4321042  | Dịch vụ lắp đặt các đường dây truyền hình cáp trong tòa nhà                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 432109   |          | Dịch vụ lắp đặt điện khác                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4321091  | Dịch vụ lắp đặt điện của thiết bị viễn thông                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4321092  | Dịch vụ lắp đặt điện chiếu sáng và hệ thống báo hiệu cho đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng và các công trình tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4321093  | Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện nặng                                                                                         | Hệ thống điện nặng là hệ thống điện chính của tòa nhà, gồm: Hệ thống điện động lực và hệ thống điện nhẹ; sử dụng nguồn điện chính 3 pha 380 V hoặc 1 pha 220 V<br>Nguồn cấp điện chính: Trạm biến áp điện lực + tủ tụ bù ==>ATS + máy phát ==>UPS lưu điện ==>tải sử dụng trực tiếp.<br>Tải sử dụng trực tiếp: Tủ cân hộ sử dụng điện 1 pha, máy bơm cấp thoát nước, thang máy, điều hòa,... |
|          |          |          |          |          |          | 4321094  | Dịch vụ lắp đặt hệ thống dây dẫn viễn thông, kể cả cáp quang                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4321099  | Dịch vụ lắp đặt điện khác                                                                                                  | Gồm: Dịch vụ kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình (bao gồm cả hệ thống sưởi chân tường); lắp đặt trạm sạc xe điện trong các tòa nhà, chung cư hoặc hộ gia đình, hệ thống quang điện trên                                                                                                                                                                                            |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                  | các tòa nhà, hệ thống tự động hóa...                                                                                                                                             |
|       |       |       | 4322  |       |        |         | Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                    |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       | 43221 |        |         | Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước                                                                         |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 432211 |         | Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp nước                                                                                |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4322111 | Dịch vụ lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước (nước nóng và lạnh đầu nguồn), kể cả lắp đặt vòi nước                |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4322112 | Dịch vụ lắp đặt thiết bị vệ sinh cố định                                                                         |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4322113 | Dịch vụ lắp đặt ống nước                                                                                         |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4322114 | Dịch vụ lắp đặt các thiết bị cấp nước tăng áp để chữa cháy, tưới cây (bao gồm trụ nước kèm theo vòi và đầu phun) | Gồm: Dịch vụ lắp đặt hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống phun nước tưới cây                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 4322115 | Dịch vụ lắp đặt đồng hồ đo nước                                                                                  |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 432212 |         | Dịch vụ lắp đặt hệ thống thoát nước                                                                              |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4322121 | Dịch vụ xây dựng nối các đường cống thoát nước chính                                                             | Gồm: Dịch vụ nối các đường cống thoát nước chính giữa các đường phố hoặc giữa các ngõ, hẻm                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 4322122 | Dịch vụ xây dựng nối đường cống thoát nước của tòa nhà với đường cống thoát nước chính                           | Gồm: Đặt vật liệu, xây dựng và thay đổi đường cống thoát nước của tòa nhà để kết nối với các đường thoát nước chính trên đường phố, ngõ, hẻm hoặc trạm thoát nước cuối cùng khác |
|       |       |       |       | 43222 |        |         | Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 432221 |         | Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4322211 | Dịch vụ lắp đặt thiết bị sưởi ấm                                                                                 | Gồm: Dịch vụ lắp đặt đường ống nước, ống dẫn nhiệt và tấm kim loại, như: hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện, hệ                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                            | thông sưởi bằng điện, gas, dầu,...                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4322212  | Lắp đặt và bảo trì hệ thống điều khiển sưởi trung tâm                                                                      |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4322213  | Dịch vụ bảo trì, sửa chữa lò hơi và đầu đốt                                                                                |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 432222   | 4322220  | Dịch vụ lắp đặt thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hòa không khí                                                       | Gồm: Dịch vụ lắp đặt thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hòa không khí cho nhà ở, trung tâm máy tính, văn phòng và cửa hàng, bao gồm: dịch vụ lắp đặt đường ống nước, ống dẫn nhiệt và tấm kim loại...           |
|          |          |          |          |          | 432223   |          | Dịch vụ lắp đặt hệ thống khí                                                                                               | Gồm cả khí gas                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4322231  | Dịch vụ lắp đặt các bộ phận và thiết bị để cung cấp khí oxy và các loại khí khác được sử dụng trong bệnh viện, nhà cửa,... |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4322232  | Dịch vụ kết nối của thiết bị vận hành bằng khí khác                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4322233  | Dịch vụ lắp đặt đồng hồ đo khí                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 4329     | 43290    |          |          | Dịch vụ lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 432901   |          | Dịch vụ lắp đặt hệ thống cách nhiệt, cách âm và chống cháy                                                                 |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4329011  | Dịch vụ lắp đặt cách nhiệt                                                                                                 | Gồm: Cách nhiệt (nóng, lạnh) cho các khoang của tường ngoài, cách nhiệt bên trong mái nhà<br>Loại trừ: Cách nhiệt bằng cách lắp đặt các vật liệu cách nhiệt ở phía trên (phía ngoài) mái được phân vào nhóm 4390033 |
|          |          |          |          |          |          | 4329012  | Dịch vụ lắp đặt cách nhiệt của đường ống nước nóng, nước lạnh, nồi hơi và đường ống dẫn                                    |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4329013  | Dịch vụ lắp đặt cách âm                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4329014  | Dịch vụ lắp đặt chống cháy                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 432902 | 4329020 | Dịch vụ lắp đặt thang máy, thang cuốn, thang nâng cầu thang, băng tải bộ      |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 432903 |         | Dịch vụ lắp đặt khác chưa phân vào đâu                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4329031 | Lắp đặt hệ thống âm thanh                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4329032 | Dịch vụ lắp đặt cửa xoay, cửa tự động                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4329033 | Dịch vụ lắp đặt màn treo và rèm cửa                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4329034 | Dịch vụ lắp đặt mái che và mái hiên                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4329035 | Dịch vụ lắp đặt dây dẫn sét                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4329036 | Dịch vụ lắp đặt biển báo (phát quang hoặc không phát quang)                   | Không có điện                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 4329037 | Dịch vụ lắp đặt hàng rào, lan can và các loại vách ngăn/hệ khung bao tương tự | Gồm: Dịch vụ lắp đặt hàng rào, lan can và các công trình bao quanh tương tự, có thể làm từ nhiều vật liệu khác nhau (dây thép, gỗ, thép, sợi thủy tinh) và được sử dụng tại nhiều địa điểm khác nhau (sân chơi, sân thể thao, nhà ở hoặc cơ sở công nghiệp)              |
|       |       |       |       |       |        | 4329038 | Dịch vụ lắp đặt chuyên dụng cho hệ thống thang thoát hiểm bằng kim loại       |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4329039 | Dịch vụ lắp đặt khác chưa phân vào đâu                                        | Gồm: Dịch vụ lắp đặt hệ thống hút bụi; dịch vụ lắp đặt các hệ thống tự động trong tòa nhà (ví dụ: hệ thống đóng/mở cửa sổ và cửa ra vào tự động); dịch vụ lắp đặt và thay thế các loại khóa cửa; dịch vụ lắp đặt các thiết bị an toàn cá nhân cho công nhân xây dựng;... |
|       |       | 433   | 4330  | 43300 |        |         | Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 433001 | 4330010 | Dịch vụ lắp kính                                                              | Gồm:<br>- Dịch vụ lắp đặt tấm ốp kính, tường gương và các sản phẩm kính khác                                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                  | - Dịch vụ lắp đặt cửa sổ, cửa ra vào bằng kính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 433002   | 4330020  | Dịch vụ trát                     | Gồm: Dịch vụ trát bề mặt nội thất và ngoại thất bằng các vật liệu như: thạch cao, vữa xi măng (stucco), latê..., bao gồm cả dịch vụ lắp đặt lưới trát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 433003   | 4330030  | Dịch vụ sơn                      | Gồm:<br>- Dịch vụ sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà, sơn các kết cấu công trình dân dụng,...<br>- Dịch vụ tẩy sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 433004   | 4330040  | Dịch vụ lát sàn và ốp tường      | Gồm:<br>- Dịch vụ ốp tường bằng gốm, bê tông, đá hoặc gỗ<br>- Dịch vụ lát sàn bằng gạch, đá hoặc gỗ<br>- Dịch vụ lát sàn và ốp tường bằng đá terrazzo đổ tại chỗ, đá cẩm thạch, đá granit hoặc đá phiến<br>- Dịch vụ ốp trang trí tường của các tòa nhà với vật liệu gốm, đá, gạch,...<br>- Dịch vụ hoàn thiện khác liên quan như: chà nhám, đánh bóng bằng sáp, phủ bóng bảo vệ bề mặt...<br>- Dịch vụ trải thảm, lát sàn Linoleum (vải sơn tự nhiên) và các loại sàn đàn hồi khác, bao gồm cả các dịch vụ hoàn thiện liên quan<br>- Dịch vụ dán giấy dán tường và các loại vật liệu phủ tường mỏng, mềm, dẻo khác<br>- Dịch vụ bóc giấy dán tường |
|          |          |          |          |          | 433005   |          | Dịch vụ lắp đặt cửa và khung cửa |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4330051  | Dịch vụ lắp đặt cửa và khung cửa | Gồm: Dịch vụ lắp đặt khung cửa sổ, khung cửa ra vào, cửa sổ, cửa ra vào, cửa chớp, cửa thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                          | gió, cửa nhà để xe,...<br>được làm từ gỗ, kim loại<br>và vật liệu khác<br>Loại trừ: Dịch vụ lắp đặt<br>cửa xoay và cửa tự động<br>được phân vào nhóm<br>4329032 |
|          |          |          |          |          |          | 4330052  | Dịch vụ bọc thép cửa ngoài<br>trời và dịch vụ lắp đặt cửa<br>bọc thép                                    |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330053  | Dịch vụ lắp đặt cửa chống<br>cháy                                                                        |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 433006   |          | Dịch vụ lắp tấm lợp, vách<br>ngăn                                                                        |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330061  | Dịch vụ lắp đặt vách ngăn di<br>động và trần lửng (trần giả)<br>trên kết cấu kim loại                    |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330062  | Dịch vụ lắp đặt mái hiên                                                                                 |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330063  | Dịch vụ lắp đặt rui, kèo nhà<br>bằng gỗ và các vật liệu khác<br>(trừ kim loại)                           |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330064  | Dịch vụ lắp đặt tấm lợp, ván<br>che, ván ốp,...                                                          |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330065  | Dịch vụ lắp đặt tấm kim loại<br>chế tạo tiêu chuẩn hoặc tùy<br>chính                                     |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330066  | Dịch vụ lắp đặt tấm kim loại<br>trang trí hoặc kiến trúc                                                 |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330067  | Dịch vụ lắp đặt lưới tản nhiệt                                                                           |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330068  | Dịch vụ lắp đặt nhà kính                                                                                 | Gồm: Nhà kính là một<br>phần đi kèm của công<br>trình xây dựng, ví dụ:<br>Nhà kính trồng cây trên<br>sân thượng...                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4330069  | Dịch vụ lắp đặt tấm lợp,<br>vách ngăn khác                                                               |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 433007   |          | Dịch vụ lắp đặt nội thất                                                                                 | Gồm: Dịch vụ lắp đặt các<br>thiết bị bên trong công<br>trình nhà                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4330071  | Dịch vụ lắp đặt thiết bị nhà<br>bếp cố định, tủ âm tường,<br>cầu thang và các loại tương<br>tự cho nhà ở |                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4330072  | Dịch vụ lắp đặt nội thất cho<br>nhà không để ở và các công<br>trình khác                                 | Gồm: Cửa hàng, thuyền,<br>nhà chờ xe buýt BRT,...                                                                                                               |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 433009   | 4330090  | Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng khác         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 434      | 4340     | 43400    | 434000   | 4340000  | Dịch vụ trung gian cho dịch vụ xây dựng chuyên dụng | Gồm: Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ xây dựng chuyên dụng, cụ thể là việc kết nối khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ để nhận một khoản phí hoặc hoa hồng, mà bên trung gian không trực tiếp cung cấp các dịch vụ xây dựng chuyên dụng đó                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 439      | 4390     | 43900    |          |          | Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 439001   |          | Dịch vụ khoan giếng và lắp đặt hệ thống tự hoại     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4390011  | Dịch vụ đào giếng trong khai thác mỏ                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4390012  | Dịch vụ xây dựng bể bơi ngoài trời                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4390013  | Dịch vụ lắp đặt hệ thống tự hoại                    | Gồm:<br>- Hệ thống tự hoại hiếu khí<br>- Các hệ thống tự hoại thoát hơi (ET) (thoát nước thải thông qua sự bay hơi từ bề mặt đất hoặc hồ hấp của cây trồng mà không cần xả nước ra ngoài)<br>- Hệ thống nước xám (nước thải từ sinh hoạt không chứa chất phân như: nước thải từ tắm giặt, nấu ăn...)<br>- Hệ thống tự hoại bể phốt<br>- Hệ thống khử khuẩn tự hoại<br>- Nhà vệ sinh hóa chất, ủ phân, đốt rác và không có nước |
|          |          |          |          |          | 439002   |          | Dịch vụ lắp, dựng cầu kiện đúc sẵn                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4390021  | Dịch vụ lắp đặt, lắp ráp và lắp dựng nhà tiền chế   | Loại trừ: Dịch vụ lắp ráp và dựng các tòa nhà hoàn chỉnh được phân vào nhóm 4101030, 4102090                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4390022  | Lắp đặt, lắp ráp và lắp dựng các cấu kiện và cấu kiện đúc sẵn khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 439003   |          | Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác còn lại                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4390031  | Dịch vụ đóng cọc, nền móng                                         | Gồm: Dịch vụ nền móng, bao gồm cả đóng cọc (cọc gỗ, cọc bê tông...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4390032  | Dịch vụ đóng khung xây dựng                                        | Gồm:<br>- Dịch vụ dựng khung cho các tòa nhà, làm từ gỗ hoặc kim loại<br>- Dịch vụ dựng khung mái nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4390033  | Dịch vụ lợp mái, chống thấm và chống ẩm                            | Gồm:<br>- Dịch vụ lợp lớp bao phủ mái<br>- Dịch vụ lắp đặt lớp cách nhiệt ngoài cho mái và dịch vụ chống thấm cho mái, bao gồm cả chống ẩm<br>- Dịch vụ lắp đặt hệ thống thoát nước, máng xối và ống dẫn nước mưa lên mái<br>- Dịch vụ lắp đặt cửa lấy sáng và cửa thông lên mái<br>- Dịch vụ lắp đặt thiết bị chặn tuyết trên mái dốc<br>- Dịch vụ lắp đặt các thiết bị an toàn lên mái<br>- Dịch vụ chống thấm mặt ngoài các công trình xây dựng và các công trình ngầm khác<br>- Dịch vụ chống ẩm |
|          |          |          |          |          |          | 4390034  | Dịch vụ bê tông                                                    | Gồm:<br>- Dịch vụ lắp dựng khung bê tông cốt thép cỡ lớn<br>- Dịch vụ xây dựng mái vòm và kết cấu vỏ mỏng bằng bê tông<br>- Dịch vụ xây dựng chuyên dụng liên quan đến uốn và hàn thép cho các khối bê tông cốt thép trong các công trình xây                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                              | <p>dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đúc bê tông trong ván khuôn và các dịch vụ sử dụng bê tông (nền móng chung, nền đường bê tông, móng bê, cọc, trụ đỡ, sàn,...)</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc xây dựng ván khuôn và cốt thép</li> <li>- Dịch vụ gia cố làm chắc nền móng</li> </ul>            |
|          |          |          |          |          |          | 4390035  | Dịch vụ lắp dựng kết cấu thép                                                | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ xây dựng các kết cấu thép đúc sẵn của tòa nhà</li> <li>- Dịch vụ lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối cho các tòa nhà và các công trình khác như: cầu, cần cầu trên cao hoặc tháp truyền tải điện</li> <li>- Dịch vụ hàn có liên quan</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 4390036  | Dịch vụ xây                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4390037  | Dịch vụ dựng giàn giáo                                                       | <p>Gồm: Dịch vụ lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo</p> <p>Không bao gồm cho thuê cốp pha, giàn giáo</p>                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4390038  | Dịch vụ cho thuê cần trục và các thiết bị xây dựng khác kèm người điều khiển | <p>Gồm: Dịch vụ cho thuê cần trục các thiết bị xây dựng khác, có kèm người điều khiển, phục vụ chung cho toàn bộ công trường mà không thể phân bổ cho một dịch vụ xây dựng cụ thể nào</p>                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4390039  | Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác còn lại chưa phân vào đâu                  | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ lắp dựng các cấu kiện thép cho các công trình kỹ thuật dân dụng (hạ tầng)</li> <li>- Dịch vụ lắp đặt tất cả các loại đồ nội thất đường phố như: nhà chờ xe buýt, băng ghế công</li> </ul>                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                       | viên, buồng điện thoại,<br>nhà vệ sinh công cộng,...<br>- Lắp dựng rào chắn và<br>chạm/rào chắn an toàn,<br>tường ngăn thấp, biển<br>báo giao thông và các<br>loại tương tự,...<br>- Dịch vụ lắp dựng tường<br>chống ồn (ví dụ: Dọc<br>theo các trục đường giao<br>thông)<br>- Dịch vụ lắp dựng tường<br>đá bảo vệ, hệ thống<br>chống đá rơi<br>- Dịch vụ sơn vạch kẻ<br>trên mặt đường bộ, bãi<br>đỗ xe và các bề mặt<br>tương tự<br>- Dịch vụ thi công tại các<br>vị trí khó tiếp cận đòi hỏi<br>kỹ năng leo trèo chuyên<br>dụng, ví dụ: Làm việc<br>trên cao trên các công<br>trình cao tầng<br>- Dịch vụ thi công lớp lót<br>chịu lửa cho lò công nghiệp<br>- Dịch vụ lắp đặt các thiết<br>bị an toàn trên công<br>trường xây dựng<br>- Dịch vụ lắp đặt biển<br>hoặc cột quảng cáo<br>- Dịch vụ cải tạo, tân<br>trang, tái thiết và nâng<br>cấp các công trình và di<br>tích lịch sử, khảo cổ<br>- Dịch vụ xây dựng<br>chuyên biệt khác chưa<br>được phân loại |
| <b>G</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ BÁN BUÔN<br/>VÀ BÁN LẺ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          | 46       |          |          |          |          |          | Dịch vụ bán buôn                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn<br>trên cơ sở phí hoặc hợp<br>đồng; dịch vụ bán buôn<br>tự doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 461      | 4610     |          |          |          | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>hàng hóa | Gồm cả dịch vụ bán buôn<br>do các nhà đấu giá độc<br>lập cung cấp; dịch vụ bán<br>buôn thực hiện các giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                            | dịch thương mại theo ủy quyền của bên ủy thác, bao gồm cả các giao dịch trên internet                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 46101 |        |         | Đại lý hàng hóa                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 461011 |         | Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống       |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4610111 | Đại lý thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác                              | Gồm: Đại lý các mặt hàng như: ngũ cốc, lúa mì, thóc chưa qua xử lý chế biến                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4610112 | Đại lý hoa và cây                                                          | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Cây và các bộ phận của cây được sử dụng trong quá trình chế tạo nước hoa, dược phẩm hoặc trừ sâu, diệt nấm hay các mục đích tương tự<br>- Hoa, nụ hoa, hạt giống hoa                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4610113 | Đại lý động vật sống                                                       | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Động vật sống, bao gồm: Động vật nuôi trong nhà, như: Bò, trâu, cừu, dê, thỏ, chó<br>- Lợn (kể cả lợn rừng nuôi)<br>- Gia cầm: Gà, ngỗng, vịt, ngan, chim bồ câu, chim cút<br>- Cá; động vật sống dưới nước<br>- Động vật sống để đua, thí nghiệm,... |
|       |       |       |       |       |        | 4610114 | Đại lý thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4610119 | Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 461012 |         | Đại lý lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo      |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 4610121 | Đại lý gạo và lương thực khác                                              | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gạo đã qua xử lý chế biến (xay sát, đánh bóng) từ thóc</li> <li>- Bột gạo và các sản phẩm tinh bột đã qua xử lý chế biến từ gạo</li> <li>- Bột mỳ đã qua xử lý chế biến từ lúa mỳ; Bột, tinh bột và các sản phẩm xay sát đã qua xử lý chế biến từ lúa mạch và các loại ngũ cốc khác</li> <li>- Hạt kê đã qua xử lý chế biến từ cây kê (bao gồm cả dạng nguyên hạt hoặc dạng bột)</li> </ul>                    |
|          |          |          |          |          |          | 4610122  | Đại lý thịt gia súc và gia cầm | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê, bê, ngựa,...)</li> <li>- Thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh</li> <li>- Thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,...)</li> </ul> <p>Loại trừ: Các bộ phận của gia súc, gia cầm (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh được phân vào nhóm 4610129</p>                        |
|          |          |          |          |          |          | 4610123  | Đại lý thủy sản                | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) tươi sống hoặc làm lạnh</li> <li>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh</li> <li>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối</li> <li>- Trứng cá muối ướp lạnh</li> <li>- Món ăn hải sản được chế biến sẵn, trong đó cá</li> </ul> |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Cấp 7   | Tên sản phẩm       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |       |         |                    | (tôm, cua, mực,...) là thành phần chính<br>- Cá xốt các loại, đóng hộp<br>- Cá ngăm dầu, ngăm giấm<br>- Cá được tiệt trùng, khử trùng<br>- Cá (tôm,...) tẩm bột; cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá<br>- Pa tê cá, cá hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |       | 4610124 | Đại lý rau, quả    | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Rau lấy lá (bắp cải, súp lơ,...) tươi sống<br>- Rau lấy củ, lấy rễ tươi sống<br>- Rau, củ, quả được bảo quản lạnh<br>- Rau, củ, quả đóng hộp bảo quản lạnh<br>- Rau, củ, quả đã được chuẩn bị sẵn hoặc đã được chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       |       | 4610125 | Đại lý cà phê, chè | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Cà phê hạt được lọc hết chất cà phê in hoặc được rang<br>- Bột cà phê, tinh chất cà phê<br>- Cà phê hòa tan hoặc pha, đã được lọc hết chất cà phê in hoặc chưa<br>- Bột cà phê đã được lọc hết chất cà phê in hoặc chưa<br>- Hỗn hợp cà phê (pha trộn cà phê đã được rang với vegetable fats)<br>- Các chất pha chế cà phê:<br>• Gồm toàn bộ hoặc một phần cà phê nguyên chất<br>• Gồm tinh chất cà phê, chiết xuất cà phê hoặc bột cà phê<br>- Các chất thay thế cà phê, tinh chất cà phê, bột |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                 | <p>cà phê được rang, bao gồm: bột ngũ cốc, hạt dẻ, rễ rau diếp xoăn (sao và xay ra để trộn với cà phê hoặc thay cà phê), hạt quả hạnh nhân, mạch nha, đậu tương, đậu nành,...</p> <p>- Chè xanh (chưa được lên men), chè đen đã được lên men và một phần chè được lên men, được đóng gói trong hộp không quá 3 kg</p> <p>- Chè nhúng các loại</p> <p>- Tính chất, chiết xuất, bột chè và các chất pha chế với nguyên liệu chính từ chè</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4610126  | Đại lý các sản phẩm đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <p>- Sữa được tiệt trùng, bảo quản lạnh (bò, dê,...)</p> <p>- Sữa đã được hớt váng một phần hoặc hoàn toàn</p> <p>- Sữa giàu thành phần vitamin, muối khoáng hoặc thêm vào các thành phần sữa tự nhiên</p> <p>- Sữa đã được peptone hóa, sữa chua,...</p> <p>- Sữa đã được khôi phục lại về chất và về lượng của các chất tổng hợp</p> <p>- Bánh giòn (bánh quy, bánh mỳ,...), bánh bít cốt, bánh mỳ nướng, bánh mỳ ướp gừng, bánh ngọt, bánh quế và bánh xốp,...</p> <p>- Bánh ngọt, bánh nướng, bánh bao các loại</p> <p>- Đường mía, đường từ cây củ cải đường, đường đã được tinh chế, đường viên, mật đường,...</p> <p>- Kẹo ca cao đã tách bơ hoặc chưa,....</p> <p>- Bột ca cao đã được tách bơ, dầu hoặc chưa,...</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bột ca cao đã được làm bột đẳng hoặc chưa;</li> <li>- Kẹo cao su có đường hoặc không đường,...</li> <li>- Mỹ sông các loại, mỹ ăn liền các loại,...</li> </ul>                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4610127  | Đại lý các loại đồ uống                                                                          | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bột ca cao, nước ca cao, bột sô cô la, nước sô cô la,...</li> <li>- Rượu có cồn, rượu mạnh, đồ uống có cồn khác,...</li> <li>- Bia...</li> <li>- Rượu không cồn, rượu hoa quả các loại,...</li> <li>- Nước ngọt, nước khoáng các loại,...</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 4610128  | Đại lý các sản phẩm thuốc lá                                                                     | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc lá điếu, xì gà các loại,...</li> <li>- Sợi thuốc lá,...</li> </ul>                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4610129  | Đại lý thực phẩm khác chưa phân loại vào đâu                                                     | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Các bộ phận của gia súc, gia cầm (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh</p> <p>Loại trừ: Thịt gia cầm, gia súc đã được phân vào nhóm 4610122</p>                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 461013   |          | Đại lý vải, hàng dệt may, giấy dếp, dược phẩm, dụng cụ y tế, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 4610131  | Đại lý chỉ khâu và vải                                                                           | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sợi tự nhiên đã được xe</li> <li>- Sợi thô đã được xe, sợi bông đã được tẩy nhòn hoặc các bon hóa chưa được chải,...</li> <li>- Sợi bông nhân tạo được xử lý để xe chỉ,...</li> </ul>                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                     | - Vải cotton rộng bản, vải len, vải lụa, vải lanh nhân tạo hoặc tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4610132  | Đại lý ga trải giường, màn, rèm, các vật dụng phục vụ gia đình và các hàng dệt khác | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng được đóng gói hoặc bán lẻ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chăn,...</li> <li>- Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp</li> <li>- Đệm ghế, gối...</li> <li>- Màn, rèm, màn, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế</li> <li>- Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế</li> <li>- Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm, thảm trải sàn,...</li> <li>- Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đuối, dù, ô...</li> <li>- Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa</li> <li>- Dây bện, dây thùng, dây chèo, dây cáp, nút dây lưới,...</li> <li>- Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, nôm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,...</li> <li>- Dây dăng ten, ren, vải ren rời từng miếng...</li> <li>- Đồ độn, lót (bông, len,...),...</li> <li>- Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,...</li> <li>- Dây ni lông dai, dây</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                             | poliamit, dây pôliexte, sợi vitedô,...<br>- Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (bao gồm: bắc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 4610133  | Đại lý hàng may mặc và phụ trợ hàng may mặc | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Quần áo, y phục,...<br>- Các phụ kiện trang sức, đồ phụ tùng và các đồ phụ kiện khác bằng da lông thú (trừ mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu của phụ nữ,...)<br>- Lông nhân tạo và các đồ từ đó (trừ mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu của phụ nữ,...)                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610134  | Đại lý giày, dép                            | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Đồ đi ở chân có đế giấy ở ngoài và có lớp cao su, nhựa ở dưới; hoặc có lớp da hoặc các nguyên vật liệu dệt ở dưới trừ đồ thể thao, đồ được bọc kim loại ở mũi và hỗn hợp đặc biệt;<br>- Đồ thể thao, trừ giày trượt băng<br>- Đồ đi ở chân khác, trừ đồ bằng amiăng, đồ chỉnh hình và giày trượt tuyết<br>- Bộ phận của đồ đi ở chân; đế rời, đệm gót giày và các đồ tương tự; cái bao chân từ dưới đầu gối đến mắt cá chân, xà cạp và các đồ tương tự; các bộ phận từ những cái đó |
|          |          |          |          |          |          | 4610135  | Đại lý dược phẩm (trừ thuốc thú y)          | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Thuốc tân dược<br>- Axit salixilic và chiết xuất muối và este của nó<br>- Lizin và chiết xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                     | muối và ester của nó<br>- Axit glutamic và chiết xuất muối của nó,...<br>- Hợp chất lactoza,...<br>- Đường tinh luyện, đường khác,...<br>- Glicozit và alkaloit thực vật và chiết xuất muối của nó,...<br>- Dược phẩm dùng để phòng bệnh hoặc chữa bệnh<br>- Dược phẩm khác<br>- Vật phẩm khác cho mục đích phẫu thuật hoặc dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4610136  | Đại lý dụng cụ y tế | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Dụng cụ y tế và chỉnh hình; dụng cụ dựa trên tia X quang hoặc tia alpha, bê ta hoặc tia gram ma<br>- Dụng cụ chẩn đoán mạch điện, dụng cụ chiếu siêu âm được sử dụng trong khoa nội, phẫu thuật, nha khoa hoặc khoa học thú y<br>- Các dụng cụ khác (trừ ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự) được sử dụng trong khoa học nha khoa<br>- Máy khử trùng y tế, phẫu thuật hoặc trong thí nghiệm<br>- Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc khoa học thú y (bao gồm: ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đầu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đầu)<br>- Máy trị liệu; dụng cụ mát xa; dụng cụ kiểm tra khả năng thuộc tâm lý; trị liệu bằng ozon, bằng |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                      | <p>oxy, bằng bình phun, dụng cụ hô hấp nhân tạo hoặc dụng cụ hô hấp chữa bệnh; các dụng cụ thở khác và mặt nạ phòng hơi độc (bao gồm: mặt nạ bảo vệ những bộ phận y tế hoặc máy lọc có thể thay thế được)</p> <p>- Dụng cụ chỉnh hình; các thanh nẹp và các dụng cụ dùng cho gãy xương khác; một phần cơ thể nhân tạo; trợ thính và các dụng cụ khác được mang hoặc đeo khác hoặc được cấy dưới da để bù đắp cho các khuyết điểm hoặc sự bất lực</p> <p>- Trang bị nội thất cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y; ghế nha khoa và các loại ghế tương tự có thể xoay được cũng như di chuyển giữa được ra hoặc nâng lên được</p> |
|          |          |          |          |          |          | 4610137  | Đại lý thuốc thú y                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4610138  | Đại lý nước hoa, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <p>- Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản</p> <p>- Thuốc tẩy</p> <p>- Nước hoa, nước thơm, dầu thơm</p> <p>- Các chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi</p> <p>- Hóa mỹ phẩm: Son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,...</p> <p>- Chế phẩm dùng cho vệ</p>                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                   | sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng<br>- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 461014   |          | Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4610141  | Đại lý va li, cặp túi, ví, hàng da và giả da khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4610142  | Đại lý đồng hồ                                    | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay mạ kim loại quý<br>- Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy<br>- Đồng hồ thời gian loại khác<br>- Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ<br>- Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ<br>- Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp</li> <li>- Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô</li> <li>- Các bộ phận chuyển động của đồng hồ</li> <li>- Các bộ phận khác của đồng hồ (như: Chân kính,...)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4610143  | Đại lý các thiết bị chụp ảnh, thiết bị chính xác và quang học | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sợi quang và bó sợi quang: cáp sợi quang (trừ những thiết bị được làm từ những gói cáp quang riêng lẻ); lá, tấm, phiến nguyên vật liệu được phân cực; ống kính, lăng kính, gương và các yếu tố quang học khác (trừ thủy tinh chưa được gia công về mặt quang học), được đóng khung, được lắp ráp</li> <li>- Kính đeo mắt, kính bảo hộ và các loại tương tự để hiệu chỉnh, bảo vệ hoặc mục đích khác</li> <li>- Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc tương tự và các bộ phận của chúng</li> <li>- Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính thiên văn, kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn</li> <li>- Thiết bị dùng cho thiên văn vô tuyến; kính hiển vi quang học phức hợp</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; trừ thiết bị tạo tia laser trừ diốt laser và các thiết bị, dụng cụ quang học khác</li> <li>- Thiết bị cho camera, máy quay phim, máy chiếu, máy phóng to hoặc máy thu nhỏ</li> <li>- Thiết bị dùng cho đèn chiếu, gồm: bóng đèn nháy; thiết bị dùng trong phòng rửa ảnh; màn ảnh của máy chiếu</li> <li>- Máy đọc vi phim, vi thể hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép</li> <li>- Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói</li> <li>- Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng</li> <li>- Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng</li> <li>- Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                      | đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4610144  | Đại lý giường, tủ, bàn ghế, giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác<br>- Giá sách, kệ,... bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4610145  | Đại lý đồ điện gia dụng và thiết bị chiếu sáng                                                       | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Đèn và bộ đèn điện<br>- Thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: Quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc,...                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4610146  | Đại lý đồ dùng gia đình, bát đĩa, đồ thủy tinh, đồ gốm sứ                                            | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Chai, lọ, bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh bằng thủy tinh,...<br>- Bồn rửa, bồn tắm, bệ xí,... bình xối nước và các sản phẩm phục vụ vệ sinh tương tự bằng gốm sứ,...<br>- Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ,...<br>Loại trừ: Dao kéo, lưỡi dao cạo,... được phân vào nhóm 4610149 |
|          |          |          |          |          |          | 4610147  | Đại lý sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm                                                          | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Sách, truyện, sách giáo khoa,...<br>- Báo, tạp chí, bưu thiếp và ấn phẩm khác,...<br>- Văn phòng phẩm,...                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 4610148  | Đại lý dụng cụ thể dục, thể thao                                                                     | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Thiết bị, dụng cụ thể dục<br>- Thiết bị, dụng cụ thể thao                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                     | Loại trừ:<br>- Quần áo thể dục, thể thao được phân vào nhóm 4610133<br>- Giấy thể thao được phân vào nhóm 4610134                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4610149  | Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình khác chưa phân loại vào đâu | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Kim, chỉ khâu,...<br>- Dao, kéo,...<br>- Xe đạp, xe đạp điện,... và phụ tùng xe đạp, xe đạp điện,...<br>- Băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm, hình ảnh,...<br>Loại trừ: Băng đĩa trắng được phân vào mã 4610171 |
|          |          |          |          |          | 461015   |          | Đại lý vật liệu xây dựng và đồ ngũ kim dùng cho xây dựng            |                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4610151  | Đại lý xi măng                                                      | Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Xi măng portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4610152  | Đại lý gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi                                 | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Gạch xây, ngói lợp mái<br>- Đá, cát, sỏi các loại<br>Loại trừ: Đá ốp lát, gạch lát sàn được phân vào mã 4610153                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610153  | Đại lý gạch ốp lát, đá ốp lát và thiết bị vệ sinh                   | Gồm: Đại lý các mặt hàng như: đá ốp lát, gạch lát sàn,...                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4610154  | Đại lý các loại giấy dán tường và phủ sàn                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4610155  | Đại lý các loại sơn, vécni và sơn mài                               | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Sơn, véc ni và sơn mài,...                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                            | - Bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm,...                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610156  | Đại lý đồ ngũ kim dùng cho xây dựng                        | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào,...<br>- Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác,...                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4610157  | Đại lý sắt thép dùng cho xây dựng                          |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4610159  | Đại lý vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng      | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác<br>- Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 461016   |          | Đại lý hoá chất công nghiệp, nông nghiệp, cao su, chất dẻo |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4610161  | Đại lý hoá chất công nghiệp, cao su, chất dẻo              | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Mực in, anilin, tinh dầu, khí công nghiệp,...<br>- Cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên hoặc tổng hợp)<br>Loại trừ: Phân bón, thuốc trừ sâu,... được phân vào mã 4610162              |
|          |          |          |          |          |          | 4610162  | Đại lý phân bón và các sản phẩm nông hoá                   | .                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 461017   |          | Đại lý các loại máy móc, thiết bị                          |                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4610171  | Đại lý máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm             | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Máy tính, thiết bị ngoại vi<br>- Phần mềm chuyên dụng các loại;<br>- Phần mềm trò chơi;<br>- Van, ống điện tử;<br>- Thiết bị bán dẫn;<br>- Mạch tích hợp và mạch vi xử lý<br>- Mạch in; |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Băng, đĩa từ, băng đĩa quang (CDs, DVDs) chưa ghi (băng, đĩa trắng,...)</li> <li>- Thiết bị điện thoại và truyền thông</li> <li>- Ti vi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến</li> </ul>                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4610172  | Đại lý các loại máy móc, thiết bị văn phòng                                                           | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy móc, thiết bị văn phòng</li> <li>- Máy chiếu, máy photocopy, đèn chiếu, máy hủy giấy, máy fax,...</li> </ul> <p>Loại trừ: Máy tính và thiết bị ngoại vi được phân vào mã 4610171</p>                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4610173  | Đại lý máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (kể cả máy kéo)                                  | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng máy móc, thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp và lâm nghiệp, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Máy cày, bừa, máy rắc phân, máy gieo hạt</li> <li>• Máy gặt lúa, máy đập lúa</li> <li>• Máy vắt sữa</li> <li>• Máy ấp trứng, nuôi gia cầm</li> <li>• Máy cắt cỏ</li> <li>• Máy kéo được sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 4610174  | Đại lý máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng và xây dựng dân dụng                               | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén,...</p>                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610175  | Đại lý các loại máy móc và thiết bị chuyên dụng cho công nghiệp và các thiết bị vận hành có liên quan | <p>Gồm: Đại lý các mặt hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy móc, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm</li> <li>- Máy cán, máy ép,...</li> <li>- Máy dùng trong công</li> </ul>                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                            | nghiệp thực phẩm, đồ uống và thuốc lá như: máy tách kem, máy chế biến sữa, máy dùng trong công nghiệp xay xát,...<br>- Hệ thống ròng rọc, hệ tời, kích các loại,...<br>- Cần cầu của tàu thủy, cần trục, khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu |
|          |          |          |          |          |          | 4610179  | Đại lý các loại máy móc và thiết bị khác chưa được phân vào đâu            | Gồm: Đại lý các loại máy móc, thiết bị khác không thuộc các nhóm trên                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 461018   |          | Đại lý ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610181  | Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại mới                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610182  | Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại đã qua sử dụng           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610183  | Đại lý xe có động cơ khác chở khách                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610184  | Đại lý xe có động cơ khác chở hàng hóa                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610185  | Đại lý xe có động cơ chuyên dụng khác                                      | Gồm: Đại lý các loại ô tô chuyên dụng như: Xe bồn, xe cứu hộ, xe cứu hỏa, xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông, xe chiều chụp X - Quang...                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4610186  | Đại lý săm, lốp của ô tô và xe có động cơ khác                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610187  | Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4610188  | Đại lý mô tô, xe máy                                                       | Gồm cả xe máy điện, xe gắn máy<br>Loại trừ: Xe đạp, xe đạp điện được phân vào nhóm 4610149                                                                                                                                                                                                               |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4610189  | Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của mô tô, xe máy | Gồm cả phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của xe máy điện, xe gắn máy<br>Loại trừ: Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của xe đạp, xe đạp điện được phân vào nhóm 4610149                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 461019   |          | Đại lý các sản phẩm khác                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4610191  | Đại lý nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan    | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, napha<br>- Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hóa,...<br>- Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng<br>- Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4610192  | Đại lý sắt thép loại khác (trừ sắt thép dùng cho xây dựng)    | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác<br>- Sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, cuộn, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L,...) |
|          |          |          |          |          |          | 4610193  | Đại lý kim loại và quặng kim loại (trừ sắt thép)              | Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Đồng, chì, nhôm, kẽm, thiếc dạng thanh que, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng,...<br>Loại trừ: Đồ dùng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4610194  | Đại lý gỗ, tre, nứa chưa chế biến                             | Gồm: Đại lý các mặt hàng như: gỗ, tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến dạng khúc, thanh nhỏ, cành,                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                | bó hoặc các dạng tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 4610195 | Đại lý giấy và bìa các tông                                                    | Gồm: Đại lý các mặt hàng như:<br>- Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ<br>- Giấy và các tông không tráng dùng để in, làm thẻ<br>- Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lau mặt, giấy khăn ăn,...<br>- Giấy và các tông không tráng khác<br>- Giấy và các tông bồi<br>- Giấy và các tông lần sống<br>- Giấy than, giấy tự copy,... |
|       |       |       |       |       |        | 4610199 | Đại lý khoáng sản thiên nhiên và các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu      | Gồm: Đại lý các mặt hàng khoáng sản thiên nhiên chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       | 46102 | 461020 | 4610200 | Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa                                              | Gồm: Dịch vụ liên quan đến hoạt động môi giới các loại hàng hóa<br>Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến hoạt động môi giới bảo hiểm, môi giới mua bán bất động sản                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       | 46103 | 461030 | 4610300 | Đầu giá hàng hóa                                                               | Gồm: Dịch vụ liên quan đến hoạt động đầu giá các loại hàng hóa<br>Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến các hoạt động đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                              |
|       |       | 462   | 4620  |       |        |         | Dịch vụ bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       | 46201 |        |         | Dịch vụ bán buôn thóc, ngô, lúa mỳ, ngũ cốc                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 462011 |         | Dịch vụ bán buôn thóc                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4620111 | Dịch vụ bán buôn thóc giống                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 4620119 | Dịch vụ bán buôn thóc khác                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 462012 |         | Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4620121  | Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mỳ, ngũ cốc giống                                      |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4620129  | Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mỳ, ngũ cốc khác                                       |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 46202    |          |          | Dịch vụ bán buôn hoa và cây                                                      |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 462021   | 4620210  | Dịch vụ bán buôn hoa và cây giống                                                |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 462029   | 4620290  | Dịch vụ bán buôn hoa và cây khác                                                 |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 46203    |          |          | Dịch vụ bán buôn động vật sống, kể cả động vật nuôi làm cảnh                     |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 462031   |          | Dịch vụ bán buôn động vật giống                                                  |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4620311  | Dịch vụ bán buôn con giống thủy sản                                              |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4620319  | Dịch vụ bán buôn động vật giống khác                                             |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 462039   |          | Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ loại để làm giống)                      |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4620391  | Dịch vụ bán buôn động vật cảnh                                                   | Gồm: Dịch vụ bán buôn động vật cảnh như: chó, mèo, chim,...                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4620399  | Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ động vật cảnh)                          | Gồm: Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ động vật cảnh) như: trâu, bò, cừu, dê,...                                                  |
|          |          |          |          | 46204    | 462040   | 4620400  | Dịch vụ bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 46209    |          |          | Dịch vụ bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa)           |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 462091   |          | Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu                                                 |                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4620911  | Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu dùng để làm giống                               | Gồm: Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu dùng để làm giống như: ngũ cốc, quả và hạt có dầu, hạt giống hoa, hạt giống quả, hạt giống rau,... |
|          |          |          |          |          |          | 4620919  | Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu (trừ loại dùng để làm giống)                    |                                                                                                                                          |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 462092 | 4620920 | Dịch vụ bán buôn lá thuốc lá, lá thuốc Lào                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 462093 | 4620930 | Dịch vụ bán buôn da sống và bì sống                                              | Gồm: Dịch vụ bán buôn:<br>- Da sống đã khỉ lông hoặc lạng xẻ của động vật các loại<br>- Da sống đã được gia công, chế biến sau khi thuộc hoặc làm mộc của động vật các loại                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 462094 | 4620940 | Dịch vụ bán buôn da thuộc                                                        | Gồm: Dịch vụ bán buôn da thuộc chưa thành phẩm, bán thành phẩm và thành phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 462099 | 4620990 | Dịch vụ bán buôn hàng nông sản khác (trừ giống cây trồng) chưa được phân vào đầu | Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng nông sản khác (trừ giống cây trồng) chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       | 463   |       |       |        |         | Dịch vụ bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       | 4631  | 46310 | 463100 | 4631000 | Dịch vụ bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       | 4632  |       |        |         | Dịch vụ bán buôn thực phẩm                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       | 46321 |        |         | Dịch vụ bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 463211 | 4632110 | Dịch vụ bán buôn thịt và nội tạng dạng thịt                                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn thịt và nội tạng dạng thịt có thể ăn được của gia súc, gia cầm như:<br>- Thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê,...)<br>- Thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh<br>- Thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,...)<br>Loại trừ: Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng thịt (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh được phân vào nhóm 4632120 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 463212   | 4632120  | Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng dạng thịt | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng dạng thịt như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thịt lợn ướp muối, sấy khô hoặc hun khói (thịt lợn muối hoặc giăm bông)</li> <li>- Thịt bò muối, sấy khô hoặc hun khói;</li> <li>- Thịt khác có thể ăn được, ướp muối, ngâm muối, sấy khô hoặc hun khói (loại trừ thịt lợn, thịt bò); thịt xay</li> <li>- Xúc xích và các sản phẩm tương tự</li> <li>- Thịt viên,...</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ bán buôn gia súc, gia cầm sống được phân vào mã 46203</p>                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          | 46322    |          |          | Dịch vụ bán buôn thủy sản                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 463221   | 4632210  | Dịch vụ bán buôn thủy sản tươi, đông lạnh                            | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn thủy sản tươi, đông lạnh như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) tươi sống hoặc làm lạnh</li> <li>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh</li> <li>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối</li> <li>- Trứng cá muối ướp lạnh</li> <li>- Món ăn hải sản được chế biến sẵn trong đó cá (tôm, cua, mực,...) là thành phần chính</li> <li>- Cá xốt các loại, đóng hộp</li> <li>- Cá ngâm dầu, ngâm giấm</li> <li>- Cá được tệt trùng, khử trùng</li> <li>- Cá (tôm, ...) tẩm bột; cá viên, cá xay thành bột,</li> </ul> |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                 | cá đóng thành bánh, xúc xích cá<br>- Pa tê cá, cá hun khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 463222 | 4632220 | Dịch vụ bán buôn nước mắm                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 463223 | 4632230 | Dịch vụ bán buôn thủy sản khô và chế biến khác  | Gồm: Dịch vụ bán buôn thủy sản khô và chế biến khác chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       | 46323 |        |         | Dịch vụ bán buôn rau, quả                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 463231 | 4632310 | Dịch vụ bán buôn rau, quả tươi, đông lạnh       | Gồm:<br>Dịch vụ bán buôn rau, quả tươi, đông lạnh như:<br>- Rau lấy lá (bắp cải, súp lơ,...) tươi sống<br>- Rau lấy củ, lấy rễ tươi sống<br>- Rau, củ, quả được bảo quản lạnh<br>- Rau, củ, quả đóng hộp bảo quản lạnh                                                                                                                                                                     |
|       |       |       |       |       | 463232 | 4632320 | Dịch vụ bán buôn rau, quả chế biến              | Gồm: Dịch vụ bán buôn rau, quả chế biến như: rau, củ, quả đã được chuẩn bị sẵn hoặc đã được chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       | 46324 |        |         | Dịch vụ bán buôn cà phê                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 463241 | 4632410 | Dịch vụ bán buôn cà phê hạt chưa rang           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 463242 | 4632420 | Dịch vụ bán buôn cà phê hạt đã rang, cà phê bột | Gồm: Dịch vụ bán buôn cà phê hạt đã rang, cà phê bột như:<br>- Cà phê hạt được lọc hết chất ca phê in hoặc được rang<br>- Bột cà phê, tinh chất cà phê<br>- Cà phê hòa tan hoặc pha, đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa<br>- Bột cà phê đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa<br>- Hỗn hợp cà phê (pha trộn cà phê đã được rang với vegetable fats)<br>- Các chất pha chế cà phê: |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>Gồm toàn bộ hoặc một phần cà phê nguyên chất</li> <li>Gồm tinh chất cà phê, chiết xuất cà phê hoặc bột cà phê</li> <li>Các chất thay thế cà phê, tinh chất cà phê, bột cà phê được rang, bao gồm: bột ngũ cốc, hạt dẻ, rễ rau diếp xoăn (sao và xay ra để trộn với cà phê hoặc thay cà phê), hạt quả hạnh nhân, mạch nha, đậu tương, đậu nành,...</li> </ul>                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 46325    |          |          | Dịch vụ bán buôn chè                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 463251   | 4632510  | Dịch vụ bán buôn chè chưa chế biến                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 463252   | 4632520  | Dịch vụ bán buôn chè đã chế biến                                                                             | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn chè đã chế biến như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chè xanh (chưa được lên men), chè đen đã được lên men và một phần chè được lên men, được đóng gói trong hộp không quá 3kg</li> <li>Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ chè hoặc chè Paraguay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất trên hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paraguay</li> <li>Chè nhúng các loại</li> <li>Tinh chất, chiết xuất, bột chè và các chất pha chế với nguyên liệu chính từ chè</li> </ul> |
|          |          |          |          | 46326    |          |          | Dịch vụ bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 463261   | 4632610  | Dịch vụ bán buôn đường                                                                                       | <p>Gồm:</p> <p>Dịch vụ bán buôn đường như: đường mía, đường từ cây củ cải đường, đường đã được tinh chế,</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                              | đường viên, mật đường,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 463262   | 4632620  | Dịch vụ bán buôn sữa và các sản phẩm sữa                                     | Gồm:<br>Dịch vụ bán buôn sữa như:<br>- Sữa được tiệt trùng, bảo quản lạnh (bò, dê,...)<br>- Sữa đã được hớt váng một phần hoặc hoàn toàn<br>- Sữa giàu thành phần vitamin, muối khoáng hoặc thêm vào các thành phần sữa tự nhiên<br>- Sữa đã được peptone hóa, sữa chua,...<br>- Sữa đã được khôi phục lại về chất và về lượng của các chất tổng hợp<br>- Bánh sữa các loại,...<br>- Kem và nước trái cây đông lạnh |
|          |          |          |          |          | 463263   | 4632630  | Dịch vụ bán buôn bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | Gồm: Dịch vụ bán buôn bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột như:<br>- Bánh giòn (bánh quy, bánh mỳ,...), bánh bít cốt, bánh mỳ nướng, bánh mỳ ướp gừng, bánh ngọt, bánh quế và bánh xốp,...<br>- Bánh ngọt, bánh nướng, bánh bao các loại                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 46329    |          |          | Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 463291   | 4632910  | Dịch vụ bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng                                  | Gồm: Dịch vụ bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng như: trứng tươi nguyên vỏ hoặc đã được bảo quản, nấu chín,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 463292   | 4632920  | Dịch vụ bán buôn dầu, mỡ động thực vật                                       | Gồm: Dịch vụ bán buôn dầu mỡ động, thực vật như:<br>- Mỡ trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm còn sống hoặc đã rần<br>- Dầu mỡ động, thực vật thô và đã tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dầu đậu tương, lạc, ô liu, hướng dương, hoa rum, hạt bông, hạt cải dầu và dầu mù tạt, thô</li> <li>- Dầu cọ, dầu dừa, dầu hạt cọ, dầu babassu và dầu hạt lạnh thô</li> <li>- Dầu đỗ tương, lạc, ô liu, hướng dương, hoa rum, hạt bông, hạt cải dầu, mù tạt và các thành phần của chúng, đã tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học; dầu khác chế biến từ dầu ô liu, dầu vừng và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học</li> <li>- Dầu ngũ cốc (ngô) và các thành phần của nó, không thay đổi thành phần hóa học</li> <li>- Dầu cọ, dầu dừa, dầu hạt cọ, dầu babassu, dầu hạt lạnh và các thành phần của chúng, đã tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học; dầu thầu dầu, dầu tung, dầu jojoba, dầu và mỡ thực vật đông đặc (loại trừ dầu ngô) và các thành phần của chúng chưa được phân vào đâu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học</li> <li>- Margarin (bơ thực vật) và những chế phẩm tương tự</li> <li>- Dầu và mỡ động, thực vật và các thành phần của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc điện hóa toàn bộ hoặc từng phần, đã hoặc chưa tinh chế</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                   | nhưng chưa chế biến thêm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 463293   | 4632930  | Dịch vụ bán buôn hạt tiêu và gia vị khác          | Gồm: Dịch vụ bán buôn như:<br>- Nước xốt, đồ gia vị hỗn hợp<br>- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt<br>- Mù tạt đã được chế biến<br>- Dấm và các chất thay dấm được chế biến từ axit axetic                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 463299   | 4632990  | Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác chưa phân vào đâu | Gồm: Dịch vụ bán buôn các thực phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu như:<br>- Các chế phẩm thuần nhất từ thịt, rau, quả và hạt<br>- Các chế phẩm từ sữa, bột mịn, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ mạch nha dùng cho trẻ nhỏ chưa được phân vào đâu<br>- Các chế phẩm thức ăn tổng hợp chế biến thuần nhất<br>- Thức ăn cho động vật cảnh, vật nuôi (thú cưng) |
|          |          |          | 4633     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn đồ uống                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 46331    |          |          | Dịch vụ bán buôn đồ uống có cồn                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 463311   | 4633110  | Dịch vụ bán buôn rượu                             | Gồm: Dịch vụ bán buôn rượu như:<br>- Rượu etylic chưa bị làm biến tính nồng độ còn từ 80% trở lên<br>- Rượu etylic và các rượu mạnh khác đã bị biến tính ở mọi nồng độ<br>- Rượu etylic chưa bị làm biến tính có nồng độ cồn dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi và các đồ uống có rượu khác; hợp chất có cồn được dùng để sản xuất đồ uống                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rượu vang nho tươi có ga nhẹ</li> <li>- Rượu vang nho tươi loại trừ rượu vang có ga nhẹ; hèm rượu</li> <li>- Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho đã pha thêm hương vị bằng thảo mộc hoặc chất thơm khác</li> <li>- Rượu táo, rượu lê, rượu mật ong và các đồ uống lên men khác loại trừ rượu nho tươi và bia sản xuất từ mạch nha</li> <li>- Rượu mạch nha và mạch nha</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 463312   | 4633120  | Dịch vụ bán buôn bia                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          | 46332    | 463320   | 4633200  | Dịch vụ bán buôn đồ uống không có cồn         | Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ uống không cồn như: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước ngọt, nước khoáng, nước có gas,...</li> <li>- Nước cam, nước chanh, nước quả khác,...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 4634     | 46340    | 463400   | 4634000  | Dịch vụ bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào | Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào như: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xi gà, xi gà xén hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điều chế biến từ lá thuốc lá hoặc các chất thay thế thuốc lá lá</li> <li>- Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá</li> <li>- Thuốc lá điện tử</li> <li>- Các phụ kiện hút thuốc (bao gồm: bật lửa, tàu thuốc, thiết bị cuộn thuốc lá...)</li> </ul>             |
|          |          | 464      |          |          |          |          | Dịch vụ bán buôn đồ dùng gia đình             | Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ dùng gia đình, kể cả hàng dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 4641     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép  | Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng dệt, quần áo và hàng quần áo may sẵn khác, giày dép,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 46411    | 464110   | 4641100  | Dịch vụ bán buôn vải                                                  | Gồm: Dịch vụ bán buôn vải như:<br>- Các loại vải dệt từ sợi dệt tự nhiên<br>- Các loại vải dệt từ sợi bông<br>- Các loại vải dệt từ sợi filament tổng hợp hoặc sợi staple nhân tạo<br>- Các loại vải đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          | 46412    | 464120   | 4641200  | Dịch vụ bán buôn chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác | Gồm: Dịch vụ bán buôn chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác như:<br>- Chăn lông vũ,...<br>- Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp<br>- Đệm ghế, gối...<br>- Màn, rèm, mảnh, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế<br>- Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế<br>- Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm,...<br>- Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đuối, dù, ô...<br>- Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa<br>- Dây bện, dây thừng, dây chèo, dây cáp, nút dây lưới,...<br>- Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, nệm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,... |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây dăng ten, ren, vải ren rời từng miếng...</li> <li>- Đồ độn, lót (bông, len,...),...</li> <li>- Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,...</li> <li>- Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,...</li> <li>- Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (bao gồm: bắc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,...)</li> <li>- Chỉ khâu, chỉ thêu và hàng dệt khác</li> </ul> |
|          |          |          |          | 46413    | 464130   | 4641300  | Dịch vụ bán buôn hàng may mặc                                                                                                      | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng may mặc như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quần áo mặc ngoài loại trừ quần áo lông thú, kể cả quần áo thể thao, cho nam giới và trẻ em trai</li> <li>- Quần áo mặc ngoài loại trừ quần áo lông thú, kể cả quần áo thể thao, cho phụ nữ và trẻ em gái</li> <li>- Đồ phụ trợ hàng may mặc như: khăn quàng cổ, găng tay, tất, cravat,...</li> </ul>                                                                                           |
|          |          |          |          | 46414    | 464140   | 4641400  | Dịch vụ bán buôn giày, dép                                                                                                         | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn giày, dép bằng mọi loại chất liệu và các bộ phận của giày dép; miếng lót của giày dép có thể tháo rời gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự và các sản phẩm của nó</p>                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          | 4642     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 46421    |          |          | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng                                                              |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 464211   |          | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình                               |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4642111  | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình bằng gỗ                       | Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong gia đình bằng gỗ như: giường, tủ, bàn ghế... bằng gỗ               |
|          |          |          |          |          |          | 4642112  | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình bằng vật liệu khác            | Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong gia đình bằng vật liệu khác (song, mây,...)                        |
|          |          |          |          |          | 464212   |          | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng                    |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4642121  | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng gỗ            | Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng gỗ như: bàn, ghế, tủ văn phòng... bằng gỗ |
|          |          |          |          |          |          | 4642122  | Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng vật liệu khác | Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng vật liệu khác (song, mây,...)             |
|          |          |          |          | 46422    |          |          | Dịch vụ bán buôn thảm, đệm                                                                                |                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 464221   | 4642210  | Dịch vụ bán buôn đệm                                                                                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn đệm như: đệm lò xo, đệm mút, đệm cao su,...                                                                                |
|          |          |          |          |          | 464222   | 4642220  | Dịch vụ bán buôn thảm                                                                                     | Gồm: Dịch vụ bán buôn thảm như: thảm treo tường, thảm trải sàn,...                                                                               |
|          |          |          |          | 46423    | 464230   | 4642300  | Dịch vụ bán buôn thiết bị chiếu sáng                                                                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn thiết bị chiếu sáng như: đèn, các thiết bị điện và các bộ phận của chúng                                                   |
|          |          |          | 4649     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                |                                                                                                                                                  |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 46491    | 464910   | 4649100  | Dịch vụ bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác | Gồm: Dịch vụ bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác như:<br>- Túi, vali để đựng đồ đạc, túi sách tay và các loại tương tự,...<br>- Bộ đồ yên cương<br>- Các đồ bằng da khác như: Thắt lưng, dây đeo đồng hồ (trừ loại bằng kim loại)<br>- Đồ dùng cho du lịch bằng da hoặc giả da khác,...                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          | 46492    |          |          | Dịch vụ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 464921   | 4649210  | Dịch vụ bán buôn dược phẩm (trừ thuốc thú y)                | Gồm: Dịch vụ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế như:<br>- Thuốc tân dược<br>- Axit salixilic và chiết xuất muối và este của nó<br>- Lizin và chiết xuất muối và este của nó<br>- Axit glutamic và chiết xuất muối của nó,...<br>- Hợp chất lactoza,...<br>- Đường tinh luyện, đường khác,...<br>- Glicozit và alkaloit thực vật và chiết xuất muối của nó,...<br>- Dược phẩm dùng để phòng bệnh hoặc chữa bệnh<br>- Dược phẩm khác<br>- Vật phẩm khác cho mục đích phẫu thuật hoặc dược phẩm |
|          |          |          |          |          | 464922   | 4649220  | Dịch vụ bán buôn dụng cụ y tế                               | Gồm: Dịch vụ bán buôn dụng cụ y tế như:<br>- Dụng cụ y tế và chỉnh hình; dụng cụ dựa trên tia X quang hoặc tia alpha, bê ta hoặc tia gamma<br>- Dụng cụ chẩn đoán mạch điện, dụng cụ chiếu siêu âm được sử dụng trong                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                   | khoa nội, phẫu thuật, nha<br>khoa hoặc khoa học thú y<br>- Các dụng cụ khác (bao<br>gồm: ống tiêm, kim tiêm<br>và các dụng cụ tương tự)<br>được sử dụng trong khoa<br>học nha khoa<br>- Các dụng cụ khác được<br>sử dụng trong y tế, phẫu<br>thuật hoặc khoa học thú y<br>(bao gồm: ống tiêm, kim<br>tiêm, ống thông đường<br>tiểu, ống thông dò, dụng<br>cụ chữa mắt và các thiết<br>bị khác chưa được phân<br>vào đầu và các dụng cụ<br>điện hóa học khác chưa<br>được phân vào đầu)<br>- Dụng cụ chỉnh hình;<br>các thanh nẹp và các<br>dụng cụ dùng cho gãy<br>xương khác; một phần cơ<br>thể nhân tạo; trợ thính và<br>các dụng cụ khác được<br>mang hoặc đeo khác<br>hoặc được cấy dưới da để<br>bù đắp cho các khuyết<br>điểm hoặc sự bất lực<br>- Trang bị nội thất cho<br>y tế, phẫu thuật, nha khoa<br>hoặc thú y; ghế nha khoa<br>và các loại ghế tương tự<br>có thể xoay được cũng<br>như di chuyển ngửa được<br>ra hoặc nâng lên được |
|          |          |          |          |          | 464923   | 4649230  | Dịch vụ bán buôn thuốc<br>thú y                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          | 46493    | 464930   | 4649300  | Dịch vụ bán buôn nước hoa,<br>hàng mỹ phẩm và chế phẩm<br>vệ sinh | Gồm: Dịch vụ bán buôn<br>nước hoa, hàng mỹ phẩm<br>và chế phẩm vệ sinh như:<br>- Xà phòng, các sản<br>phẩm hoạt động bề mặt<br>cơ bản<br>- Thuốc tẩy<br>- Nước hoa, nước thơm,<br>dầu thơm<br>- Các chế phẩm vệ sinh:<br>Xà phòng thơm, nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                               | <p>gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi</p> <p>- Hóa mỹ phẩm: Sơn, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,...</p> <p>- Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng</p> <p>- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác</p> |
|          |          |          |          | 46494    | 464940   | 4649400  | Dịch vụ bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh                      | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh như:</p> <p>- Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng trong gia đình và đồ gốm dùng để trang trí</p> <p>- Các bức tượng gốm, sứ, thủy tinh nhỏ</p> <p>- Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng để cách ly (cách điện,...)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 46495    | 464950   | 4649500  | Dịch vụ bán buôn đồ điện gia dụng                             | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ điện dân dụng như:</p> <p>Máy điều hòa, quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, bàn là, máy sấy tóc,...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 46496    |          |          | Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 464961   | 4649610  | Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự bằng gỗ | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự bằng gỗ như: giá sách, kệ bằng gỗ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 464962   | 4649620  | Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự bằng vật liệu khác | Gồm: Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự bằng vật liệu khác (song, mây,...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          | 46497    |          |          | Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 464971   | 4649710  | Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí                                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí như:<br>- Các loại sách in, tờ in rời (loại trừ ấn phẩm quảng cáo), bản đồ, từ điển, bách khoa toàn thư<br>- Các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, xuất bản ít hơn 1 lần trong tháng<br>- Các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, xuất bản ít nhất 1 lần trong tháng                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 464972   | 4649720  | Dịch vụ bán buôn văn phòng phẩm                                          | Gồm: Dịch vụ bán buôn văn phòng phẩm như:<br>- Tem, mẫu séc, giấy chứng nhận các loại, bưu thiếp, ấn phẩm quảng cáo; đồ can,...<br>- Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ ghi chép, quyển biên lai, nhật ký và các sản phẩm tương tự<br>- Giấy thấm, bìa đóng giấy, bìa hồ sơ, tờ khai và những sản phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa giấy<br>- Các sản phẩm văn phòng khác (bút viết, bút chì, bảng các loại, phấn vẽ,...) |
|          |          |          |          | 46498    | 464980   | 4649800  | Dịch vụ bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                               | Gồm: Dịch vụ bán buôn dụng cụ, thiết bị thể dục, thể thao như:<br>- Ván trượt tuyết, ván lướt sóng, thuyền thể thao, thuyền giải trí; Giày trượt băng, giày trượt patin; dụng cụ thể dục, vợt, bóng...                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                      | - Huy chương, cúp thể thao...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          | 46499    |          |          | Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 464991   | 4649910  | Dịch vụ bán buôn xe đạp và xe đạp điện                               | Gồm: Dịch vụ bán buôn xe đạp, xe đạp điện, xe một bánh, ván trượt, xe scooter,..., bao gồm các bộ phận và phụ kiện liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 464992   |          | Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4649921  | Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4649922  | Dịch vụ bán buôn đồ trang sức                                        | Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ trang sức như: ngọc trai, kim cương, đồ kim hoàn và các sản phẩm bằng kim loại quý...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 464993   | 4649930  | Dịch vụ bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh như:<br>- Kính đeo mắt, kính bảo hộ và các loại tương tự để hiệu chỉnh, bảo vệ hoặc mục đích khác<br>- Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc tương tự và các bộ phận của chúng;<br>- Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính thiên văn, kính viễn vọng quang học khác; Thiết bị thiên văn<br>- Máy đọc vi phim, vi thê hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép<br>- Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                               | phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói<br>- Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng<br>- Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng<br>- Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay |
|          |          |          |          |          | 464994   | 4649940  | Dịch vụ bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm, hình ảnh        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 464995   |          | Dịch vụ bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4649951  | Dịch vụ bán buôn nhạc cụ                                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn nhạc cụ như: đàn piano, nhạc cụ có dây, nhạc cụ hơi, nhạc cụ mà âm thanh của nó được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện, nhạc cụ khác,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4649952  | Dịch vụ bán buôn sản phẩm đồ chơi                             | Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm đồ chơi như: búp bê, đồ chơi tàu điện, tàu hỏa,... các đồ chơi đồ trí, các đồ chơi khác,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4649953  | Dịch vụ bán buôn sản phẩm trò chơi                            | Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm trò chơi như: trò chơi video loại dùng với máy vô tuyến,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 464996   | 4649960  | Dịch vụ bán buôn dao, kéo                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 464997   | 4649970  | Dịch vụ bán buôn thiết bị phát thanh, truyền hình và thiết bị phát video | Gồm: Dịch vụ bán buôn thiết bị phát thanh, truyền hình và thiết bị phát video như: radio, tivi, thiết bị Hi-Fi, máy ghi hình, máy quay phim kết hợp,...                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 464999   | 4649990  | Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu        | Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân loại ở trên, như:<br>- Diêm, đồ dùng chỉ tóc, lược, đồ trang sức giả,...<br>- Thiết bị trẻ em, đồ dùng cho trẻ em (bao gồm: xe đẩy trẻ em, xe tập đi, đồ trẻ em, ghế ngồi ô tô trẻ em,...)                                                                                                                                                      |
|          |          | 465      |          |          |          |          | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 4651     | 46510    | 465100   | 4651000  | Dịch vụ bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                 | Gồm: Dịch vụ bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm như:<br>- Máy tính, thiết bị ngoại vi, bảng thông minh<br>- Phần mềm chuyên dụng các loại, phần mềm trò chơi được cung cấp trên phương tiện vật lý                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          | 4652     | 46520    | 465200   | 4652000  | Dịch vụ bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông               | Gồm: Dịch vụ bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông như:<br>- Van, ống điện tử<br>- Thiết bị bán dẫn<br>- Mạch tích hợp và mạch vi xử lý<br>- Mạch in<br>- Thiết bị điện thoại và truyền thông, ví dụ: Điện thoại di động và modem...<br>- Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến<br>- Các thiết bị truyền dẫn của đài, ti vi, máy quay<br>- Các thiết bị điện tử dùng cho hệ thống điện thoại hoặc điện tín |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                      | - Ăng ten, hệ thống báo cháy,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 4653     | 46530    | 465300   |          | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4653001  | Dịch vụ bán buôn máy cắt cỏ                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4653002  | Dịch vụ bán buôn máy kéo được sử dụng trong nông, lâm nghiệp                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4653009  | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp khác                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 4659     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 46591    | 465910   | 4659100  | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                             | Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng như:<br>- Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gầu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành<br>- Máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào,...dùng trong công việc về đất<br>- Máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết<br>- Máy phân loại, sàng lọc, phân tích, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá,... |
|          |          |          |          | 46592    | 465920   | 4659200  | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) như:<br>- Động cơ điện, máy phát điện và các loại tương tự<br>- Biến thế, máy dẫn dòng tĩnh và bộ cảm điện                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị kiểm tra và phân phối điện và bộ phận của chúng</li> <li>- Dây và cáp cách điện, cáp sợi quang</li> <li>- Ấc quy, bộ pin và các loại và bộ phận của chúng</li> <li>- Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện; đèn hồ quang, thiết bị chiếu sáng và bộ phận của chúng</li> <li>- Thiết bị điện khác và bộ phận của chúng</li> </ul>                                            |
|          |          |          |          | 46593    | 465930   | 4659300  | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày                             | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy dùng để chuẩn bị dệt, xe sợi, dệt vải và dệt kim,...</li> <li>- Máy dùng để sản xuất hàng dệt,...</li> <li>- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất sửa chữa giày dép và các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, loại trừ máy khâu</li> </ul> |
|          |          |          |          | 46594    | 465940   | 4659400  | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi) | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi) như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy đóng sách</li> <li>- Máy sắp chữ</li> <li>- Máy in, máy hủy giấy, máy fax,...</li> <li>- Máy tính cầm tay, máy tính tiền,...</li> <li>- Máy photocopy</li> <li>- Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của các loại máy kể trên,...</li> </ul>                                      |
|          |          |          |          | 46595    | 465950   | 4659500  | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                          | <p>Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị y tế như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị y tế và phẫu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                 | <p>thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dụng cụ khác (trừ ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự) được sử dụng trong khoa học nha khoa</li> <li>- Máy khử trùng y tế, phẫu thuật hoặc trong thí nghiệm</li> <li>- Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc khoa học thú y (không gồm: ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đầu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đầu)</li> <li>- Máy trị liệu; dụng cụ mát xa; dụng cụ kiểm tra khả năng thuộc tâm lý; trị liệu bằng ozon, bằng oxy, bằng bình phun, dụng cụ hô hấp nhân tạo hoặc dụng cụ hô hấp chữa bệnh; các dụng cụ thở khác và mặt nạ phòng hơi độc (bao gồm: mặt nạ bảo vệ những bộ phận y tế hoặc máy lọc có thể thay thế được)</li> <li>- Máy sử dụng tia phóng xạ X quang, tia anpha, beta hoặc gamma</li> <li>- Máy chẩn đoán dùng điện và máy tia cực tím hoặc tia hồng ngoại, dùng trong kỹ thuật ngành y phẫu thuật nha khoa hoặc thú y</li> </ul> |
|          |          |          |          | 46599    | 465990   | 4659900  | Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đầu  | Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 466      |          |          |          |          | Dịch vụ bán buôn ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                            | Nội dung                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 4661  |       |        |         | Dịch vụ bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                             |                                                                                  |
|       |       |       |       | 46611 | 466110 |         | Dịch vụ bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                   | Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê ô tô có kèm người lái<br>- Dịch vụ cho thuê ô tô |
|       |       |       |       |       |        | 4661101 | Dịch vụ bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại mới                                                         |                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4661102 | Dịch vụ bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại đã qua sử dụng                                              |                                                                                  |
|       |       |       |       | 46619 |        |         | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác                                    |                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 466191 |         | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới                          |                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4661911 | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới, chở khách               |                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4661912 | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới, chở hàng hóa            |                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4661913 | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới, loại khác               |                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 466192 |         | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng               |                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4661921 | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở khách    |                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 4661922 | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở hàng hóa |                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                         | Nội dung |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|          |          |          |          |          |          | 4661923  | Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, loại khác |          |
|          |          |          | 4662     | 46620    |          |          | Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                      |          |
|          |          |          |          |          | 466201   | 4662010  | Dịch vụ bán buôn sơm, lốp ô tô và xe có động cơ khác                                                                 |          |
|          |          |          |          |          | 466202   | 4662020  | Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác                                 |          |
|          |          |          | 4663     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                    |          |
|          |          |          |          | 46631    | 466310   | 4663100  | Dịch vụ bán buôn mô tô, xe máy                                                                                       |          |
|          |          |          |          | 46632    | 466320   | 4663200  | Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                   |          |
|          |          | 467      |          |          |          |          | Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác                                                                                   |          |
|          |          |          | 4671     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                 |          |
|          |          |          |          | 46711    |          |          | Dịch vụ bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác                                                                      |          |
|          |          |          |          |          | 467111   | 4671110  | Dịch vụ bán buôn than đá                                                                                             |          |
|          |          |          |          |          | 467112   | 4671120  | Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn khác                                                                                 |          |
|          |          |          |          | 46712    | 467120   | 4671200  | Dịch vụ bán buôn dầu thô                                                                                             |          |
|          |          |          |          | 46713    |          |          | Dịch vụ bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                  |          |
|          |          |          |          |          | 467131   | 4671310  | Dịch vụ bán buôn xăng                                                                                                |          |
|          |          |          |          |          | 467132   | 4671320  | Dịch vụ bán buôn dầu diesel                                                                                          |          |
|          |          |          |          |          | 467139   | 4671390  | Dịch vụ bán buôn dầu khác và các sản phẩm liên quan                                                                  |          |
|          |          |          |          | 46714    | 467140   | 4671400  | Dịch vụ bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                   |          |
|          |          |          | 4672     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                          |          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 46721    | 467210   | 4672100  | Dịch vụ bán buôn quặng kim loại                                 | Gồm: Dịch vụ bán buôn quặng kim loại như: quặng sắt, quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác,...                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 46722    | 467220   | 4672200  | Dịch vụ bán buôn sắt, thép                                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn sắt, thép như:<br>- Gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác<br>- Sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L,...) |
|          |          |          |          | 46723    |          |          | Dịch vụ bán buôn kim loại khác                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 467231   | 4672310  | Dịch vụ bán buôn đồng                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 467232   | 4672320  | Dịch vụ bán buôn nhôm                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 467239   | 4672390  | Dịch vụ bán buôn kim loại khác chưa phân loại vào đầu           | Gồm: Dịch vụ bán buôn kim loại khác chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 46724    |          |          | Dịch vụ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 467241   | 4672410  | Dịch vụ bán buôn vàng                                           | Gồm: Dịch vụ bán buôn vàng như: vàng dạng bột, vảy, thanh, thỏi,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 467249   | 4672490  | Dịch vụ bán buôn bạc và kim loại quý khác                       | Gồm: Dịch vụ bán buôn bạc và kim loại quý như: bạc dạng bột, vảy, thanh, thỏi,...                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 4673     |          |          |          | Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 46731    | 467310   | 4673100  | Dịch vụ bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 46732    | 467320   | 4673200  | Dịch vụ bán buôn xi măng                                        | Gồm: Dịch vụ bán buôn xi măng như: xi măng đen, xi măng trắng; clanhke...                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       | 46733 | 467330 | 4673300 | Dịch vụ bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi                                       |                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       | 46734 | 467340 | 4673400 | Dịch vụ bán buôn kính xây dựng                                                      | Gồm: Dịch vụ bán buôn kính xây dựng như: kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào,...                                                                          |
|       |       |       |       | 46735 | 467350 | 4673500 | Dịch vụ bán buôn sơn, véc ni                                                        | Gồm: Dịch vụ bán buôn sơn, véc ni như:<br>- Sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép<br>- Bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm                                                                        |
|       |       |       |       | 46736 | 467360 | 4673600 | Dịch vụ bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                    |                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       | 46737 | 467370 | 4673700 | Dịch vụ bán buôn đồ ngũ kim dùng cho xây dựng                                       | Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ ngũ kim dùng cho xây dựng như:<br>- Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào, ...<br>- Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác, kể cả dụng cụ cầm tay dùng điện,... |
|       |       |       |       | 46739 | 467390 | 4673900 | Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                     | Gồm: Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng như:<br>- Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác<br>- Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...               |
|       |       |       | 4679  |       |        |         | Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                           |                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       | 46791 |        |         | Dịch vụ bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp |                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 467911 | 4679110 | Dịch vụ bán buôn phân bón                                                           |                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 467912 | 4679120 | Dịch vụ bán buôn thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp           | Gồm: Dịch vụ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp như: Thuốc trừ                                                                                                        |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                     | sâu, sản phẩm nông hóa (bao gồm: thuốc trừ cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc kích thích sự tăng trưởng của cây,...)                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 46792    | 467920   | 4679200  | Dịch vụ bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | Gồm: Dịch vụ bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh, dẫn xuất của tinh bột, tinh dầu thuốc lá điện tử... |
|          |          |          |          | 46793    | 467930   | 4679300  | Dịch vụ bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh                          | Gồm: Dịch vụ bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh như: Hạt, bột, bột nhão,...                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 46794    | 467940   | 4679400  | Dịch vụ bán buôn cao su                                             | Gồm: Dịch vụ bán buôn cao su như:<br>- Lớp xe cao su và ống cao su,...<br>- Các sản phẩm bằng cao su khác,...<br>- Bán thành phẩm plastic<br>- Các sản phẩm để đóng gói bằng plastic                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 46795    | 467950   | 4679500  | Dịch vụ bán buôn tơ, xơ, sợi dệt                                    | Gồm: Dịch vụ bán buôn tơ, xơ, sợi dệt như:<br>- Tơ, xơ dệt<br>- Sợi dệt đã xe                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 46796    | 467960   | 4679600  | Dịch vụ bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                       | Gồm: Dịch vụ bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép như:<br>- Phụ liệu may mặc như: Mex dựng, độn vai, canh tóc, khóa kéo,...<br>- Phụ liệu giày dép như: mũi giày, lót giày, đế giày, đinh bấm,...                                                                                                       |
|          |          |          |          | 46797    |          |          | Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 467971   | 4679710  | Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại                       | Gồm: Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, bao gồm dịch vụ thu mua, dịch vụ sắp xếp, dịch vụ phân loại, làm sạch hàng hóa kim loại đã qua sử dụng để lấy ra phụ tùng có thể sử dụng lại, dịch vụ đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa         |
|          |          |          |          |          | 467972   | 4679720  | Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải phi kim loại                   | Gồm: Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải phi kim loại, bao gồm dịch vụ thu mua, dịch vụ sắp xếp, dịch vụ phân loại, làm sạch hàng hóa phi kim loại đã qua sử dụng để lấy ra phụ tùng có thể sử dụng lại, dịch vụ đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa |
|          |          |          |          | 46799    |          |          | Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 467991   | 4679910  | Dịch vụ bán buôn bột giấy                                          | Gồm: Dịch vụ bán buôn bột giấy như: Bột giấy làm từ gỗ hoặc các sợi xenlulo khác                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 467992   | 4679920  | Dịch vụ bán buôn đá quý                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 467999   | 4679990  | Dịch vụ bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu          | Gồm: Dịch vụ bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 469      | 4690     | 46900    | 469000   | 4690000  | Dịch vụ bán buôn tổng hợp (bán nhiều loại hàng hóa)                | Gồm: Dịch vụ bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào                                                                                                                                                                                                                      |
|          | 47       | 470      | 4700     |          |          |          | Dịch vụ bán lẻ                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 47001    |          |          | Dịch vụ bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 470011   | 4700110  | Dịch vụ bán lẻ lương thực                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 470012   |          | Dịch vụ bán lẻ thực phẩm                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4700121  | Dịch vụ bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt | Gồm: Dịch vụ bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt như: thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê,...); thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh; thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,...); các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng thịt (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh...                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4700122  | Dịch vụ bán lẻ thủy sản                  | Gồm: Dịch vụ bán lẻ thủy sản như:<br>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) tươi sống hoặc làm lạnh<br>- Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh<br>- Cá, tôm, mực được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối<br>- Trứng cá muối ướp lạnh<br>- Món ăn hải sản được chế biến sẵn trong đó cá, tôm, cua, mực là thành phần chính<br>- Cá xốt các loại, đóng hộp<br>- Cá ngâm dầu, ngâm giấm<br>- Cá được tẩm ướp, khử trùng<br>- Cá, tôm tẩm bột, cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá<br>- Pate cá, cá hun khói |
|          |          |          |          |          |          | 4700123  | Dịch vụ bán lẻ rau, quả                  | Gồm: Dịch vụ bán lẻ rau, quả như:<br>- Rau, quả tươi sống hoặc được bảo quản lạnh các loại<br>- Rau, quả đã được chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4700124  | Dịch vụ bán lẻ trứng                                                                                             | Gồm: Dịch vụ bán lẻ trứng các loại                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4700125  | Dịch vụ bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | Gồm: Dịch vụ bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột như:<br>- Sữa tươi được tiệt trùng bảo quản lạnh<br>- Sữa chua<br>- Bánh sữa<br>- Bánh quy các loại, bánh mì nướng, bánh ngọt, bánh bao các loại |
|          |          |          |          |          |          | 4700126  | Dịch vụ bán lẻ dầu, mỡ ăn                                                                                        | Gồm: Dịch vụ bán lẻ dầu, mỡ ăn như:<br>- Mỡ trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm tươi hoặc đã rán<br>- Dầu đậu tương, đậu nành, lạc, ô liu,...<br>- Dầu cọ, dầu dừa,...                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 4700127  | Dịch vụ bán lẻ bún, miến, mỳ tôm, phở và sản phẩm tương tự                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700128  | Dịch vụ bán lẻ chè, cà phê, cacao                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700129  | Dịch vụ bán lẻ thực phẩm chưa phân vào đâu                                                                       | Gồm: Dịch vụ bán lẻ thực phẩm khác chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 470013   |          | Dịch vụ bán lẻ đồ uống                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700131  | Dịch vụ bán lẻ đồ uống không cồn                                                                                 | Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ uống không cồn như: nước ngọt, nước khoáng, nước có gas, nước quả ép, nước rau ép,...<br>Nhóm này cũng gồm dịch vụ bán lẻ các loại đồ uống làm từ cà phê và chè; dịch vụ bán lẻ đồ uống qua máy bán hàng tự động                                |
|          |          |          |          |          |          | 4700132  | Dịch vụ bán lẻ đồ uống có cồn                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 470014   | 4700140  | Dịch vụ bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                 | Gồm: Dịch vụ bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào như:<br>- Thuốc lá điếu, xì gà; thuốc Lào... và các phụ kiện liên quan đến việc hút thuốc, bao gồm: bật lửa, tẩu, thiết bị cuốn thuốc lá,...<br>- Thuốc lá điện tử và chất lỏng (tinh dầu) thuốc lá điện tử             |
|          |          |          |          | 47002    | 470020   | 4700200  | Dịch vụ bán lẻ nhiên liệu động cơ                                           | Gồm:<br>- Dịch vụ bán lẻ xăng, dầu và nhiên liệu động cơ khác<br>- Dịch vụ bán lẻ dầu mỡ bôi trơn và các sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác kết hợp với dịch vụ bán lẻ nhiên liệu động cơ, trong đó dịch vụ bán lẻ nhiên liệu là chủ yếu |
|          |          |          |          | 47003    |          |          | Dịch vụ bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông                 |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 470031   |          | Dịch vụ bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 4700311  | Dịch vụ bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm                        | Gồm: Dịch vụ bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông như:<br>- Máy tính, thiết bị ngoại vi,...<br>- Phần mềm chuyên dụng các loại, phần mềm trò chơi được cung cấp trên phương tiện vật lý                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700312  | Dịch vụ bán lẻ thiết bị viễn thông                                          | Gồm: Dịch vụ bán lẻ thiết bị viễn thông như:<br>- Thiết bị điện thoại và truyền thông<br>- Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 470032   | 4700320  | Dịch vụ bán lẻ thiết bị nghe nhìn                                            | Gồm: Dịch vụ bán lẻ thiết bị nghe nhìn như: Thiết bị phát thanh và truyền hình, máy thu thanh, thiết bị ghi âm và sao âm thanh và hình ảnh, micro, loa phóng thanh, tai nghe, bộ nghe nói, bộ tăng âm; máy thu sóng dùng cho điện thoại vô tuyến và điện báo vô tuyến,... |
|          |          |          |          | 47004    |          |          | Dịch vụ bán lẻ thiết bị gia đình khác                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 470041   |          | Dịch vụ bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác                      |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4700411  | Dịch vụ bán lẻ vải                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4700412  | Dịch vụ bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác                           |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 470042   |          | Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4700421  | Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim                                                    | Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim như:<br>- Kết cấu bằng kim loại và các bộ phận của nó, như: Cửa ra vào, cửa sổ các loại, khung cửa, ngưỡng cửa ra vào bằng sắt, thép hoặc bằng nhôm<br>- Bể chứa, thùng bằng sắt, thép hoặc nhôm<br>- Giàn giáo, ván khuôn,...             |
|          |          |          |          |          |          | 4700422  | Dịch vụ bán lẻ sơn, màu, vécni                                               | Gồm: Dịch vụ bán lẻ sơn, màu, vécni như: sơn, vécni và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4700423  | Dịch vụ bán lẻ kính xây dựng                                                 | Gồm: Dịch vụ bán lẻ kính xây dựng như: kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào,...                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4700424  | Dịch vụ bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi,                         |                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | sắt thép và vật liệu xây dựng khác                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4700425  | Dịch vụ bán lẻ gạch ốp lát, đá ốp lát, thiết bị vệ sinh             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 4700429  | Dịch vụ bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                 | Gồm: Dịch vụ bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 470043   | 4700430  | Dịch vụ bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn | <p>Gồm: Dịch vụ bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chăn lông vũ,...</li> <li>- Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp</li> <li>- Đệm ghế, gối...</li> <li>- Màn, rèm, mànhe, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế</li> <li>- Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế</li> <li>- Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm, thảm trải sàn,...</li> <li>- Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đuối, dù, ô...</li> <li>- Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa</li> <li>- Dây bện, dây thừng, dây chảo, dây cáp, nút dây lưới,...</li> <li>- Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được nêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không nêu, trừ được đan, móc; quả tua, nôm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,...</li> <li>- Dây đăng ten, ren, vải ren rời từng miếng...</li> </ul> |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ dệt, lót (bông, len,...),...</li> <li>- Sợi, chỉ bện kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,...</li> <li>- Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,...</li> <li>- Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (bao gồm: Bắc, măng xống đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,...)</li> <li>- Chi khâu, chi thêu và hàng dệt khác</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 470044   |          | Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4700441  | Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                             | <p>Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đèn, các thiết bị điện và các bộ phận của chúng</li> <li>- Máy điều hòa, quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, bàn là, máy sấy tóc,...</li> </ul>                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 4700442  | Dịch vụ bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                | <p>Gồm: Dịch vụ bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giường, tủ, bàn, ghế,...</li> <li>- Đồ nội thất trong gia đình khác,...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700443  | Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh                                                                                         | <p>Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Đồ gia đình, đồ trang trí bằng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng để cách ly (cách điện,...)</li> </ul>                                                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 4700444 | Dịch vụ bán lẻ nhạc cụ                                              | Gồm: Dịch vụ bán lẻ nhạc cụ như:<br>- Đàn piano và các loại nhạc cụ có dây, có bàn phím khác<br>- Nhạc cụ có dây<br>- Nhạc cụ hơi<br>- Nhạc cụ khác,...                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 4700449 | Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu | Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       | 47005 |        |         | Dịch vụ bán lẻ hàng văn hóa, giải trí                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 470051 | 4700510 | Dịch vụ bán lẻ sách, truyện các loại                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 470052 | 4700520 | Dịch vụ bán lẻ báo, tạp chí, bưu thiếp, ấn phẩm khác                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 470053 | 4700530 | Dịch vụ bán lẻ văn phòng phẩm                                       | Gồm: Dịch vụ bán lẻ văn phòng phẩm như:<br>- Tem, mẫu séc, giấy chứng nhận các loại, bưu thiếp, ấn phẩm quảng cáo; đồ can,...<br>- Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ ghi chép, quyển biên lai, nhật ký và các sản phẩm tương tự<br>- Giấy thấm, bìa đóng giấy, bìa hồ sơ, tờ khai và những sản phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa giấy<br>- Các sản phẩm văn phòng khác, bao gồm: bút viết, bút chì, bảng các loại, phấn vẽ,... |
|       |       |       |       |       | 470054 | 4700540 | Dịch vụ bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 470055 | 4700550 | Dịch vụ bán lẻ trò chơi, đồ chơi                                    | Gồm: Dịch vụ bán lẻ trò chơi, đồ chơi như: búp bê, đồ chơi các loại, trò chơi điện tử dùng với máy vô tuyến,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       | 470059 | 4700590 | Dịch vụ bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu    | Gồm: Dịch vụ bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa được phân loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                               | ở trên, như: Băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng),...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 47006    |          |          | Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 470061   |          | Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da                        | Gồm: Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc như: quần áo, tất,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 4700611  | Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700612  | Dịch vụ bán lẻ giày, dép                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700613  | Dịch vụ bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 470062   |          | Dịch vụ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh               | :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4700621  | Dịch vụ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế                                        | Gồm: Dịch vụ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế như:<br>- Thuốc tân dược,...<br>- Dược phẩm các loại,...<br>- Dụng cụ y tế khác,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700622  | Dịch vụ bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh                          | Gồm: Dịch vụ bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh như:<br>- Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản<br>- Thuốc tẩy<br>- Nước hoa, nước thơm, dầu thơm<br>- Các chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi<br>- Hóa mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,...<br>- Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                 | cà kem và bột làm chặt<br>chân răng<br>- Các chế phẩm dùng<br>trước, trong hoặc sau khi<br>cạo mặt, các chất khử<br>mùi cơ thể, các chế phẩm<br>dùng để tắm rửa, thuốc<br>làm rụng lông và các chế<br>phẩm nước hoa, mỹ<br>phẩm hoặc vệ sinh khác |
|          |          |          |          |          |          | 4700623  | Dịch vụ bán lẻ thuốc đông y,<br>thuốc nam                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 470063   |          | Dịch vụ bán lẻ hàng hóa<br>khác loại mới (trừ ô tô, mô<br>tô, xe máy và các bộ phận<br>phụ trợ) |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700631  | Dịch vụ bán lẻ hoa, cây<br>cành, cá cảnh, chim cảnh,<br>vật nuôi cảnh                           |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700632  | Dịch vụ bán lẻ vàng, bạc, đá<br>quý và đá bán quý, đồ trang<br>sức                              | Gồm: Dịch vụ bán lẻ<br>vàng, bạc, đá quý và đá<br>bán quý, đồ trang sức<br>như: nhẫn, vòng, khuyên<br>tai, kim cương, rubi,<br>saphia, và đá ngọc bích,<br>bạch kim,...                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4700633  | Dịch vụ bán lẻ hàng lưu<br>niệm, hàng đan lát, hàng thủ<br>công mỹ nghệ                         |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700634  | Dịch vụ bán lẻ tranh, ảnh và<br>các tác phẩm nghệ thuật<br>khác (trừ đồ cổ)                     | Gồm: Dịch vụ bán lẻ<br>tranh, ảnh và các tác<br>phẩm nghệ thuật khác<br>(trừ đồ cổ) như: tranh vẽ,<br>tranh phác họa, tranh bột<br>màu,...                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 4700635  | Dịch vụ bán lẻ dầu hoá, gas,<br>than nhiên liệu dùng cho gia<br>đình                            |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700636  | Dịch vụ bán lẻ đồng hồ, kính<br>mắt                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700637  | Dịch vụ bán lẻ máy ảnh,<br>phim ảnh và vật liệu ảnh                                             |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700638  | Dịch vụ bán lẻ xe đạp và phụ<br>tùng                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4700639  | Dịch vụ bán lẻ hàng hóa<br>khác mới chưa được phân<br>vào đâu                                   | Gồm: Dịch vụ bán lẻ<br>hàng hóa khác mới chưa<br>được phân loại ở trên                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                            | Nội dung                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 47007    |          |          | Dịch vụ bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)                 |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470071   | 4700710  | Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng                                                              |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470072   | 4700720  | Dịch vụ bán lẻ đồ nội thất đã qua sử dụng                                                               |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470073   | 4700730  | Dịch vụ bán lẻ thiết bị thông tin và truyền thông, thiết bị điện tử và đồ điện gia dụng đã qua sử dụng  |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470074   | 4700740  | Dịch vụ bán lẻ sách, báo, truyện, tạp chí cũ                                                            |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470079   | 4700790  | Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng                                                             | Gồm: Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng chưa được phân loại ở trên |
|          |          |          |          | 47008    |          |          | Dịch vụ bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ                           |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470081   |          | Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                     |                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4700811  | Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại mới                                           |                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4700812  | Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại đã qua sử dụng                                |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470082   |          | Dịch vụ bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác                      |                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4700821  | Dịch vụ bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới            |                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4700822  | Dịch vụ bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng |                                                                             |
|          |          |          |          |          | 470083   |          | Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                           |                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 4700831  | Dịch vụ bán lẻ săm, lốp của ô tô và xe có động cơ khác                                                  |                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4700839  | Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 470084   | 4700840  | Dịch vụ bán lẻ mô tô, xe máy                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 470085   | 4700850  | Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 47009    |          |          | Dịch vụ trung gian bán lẻ                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 470091   | 4700910  | Dịch vụ trung gian bán lẻ chuyển doanh ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 470092   | 4700920  | Dịch vụ trung gian bán lẻ chuyển doanh hàng hóa khác                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>H</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO-BÃI</b>                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          | 49       |          |          |          |          |          | Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 491      |          |          |          |          | Dịch vụ vận tải đường sắt                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 4911     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 49111    | 491110   | 4911100  | Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt liên tỉnh                                     | <p>Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt liên tỉnh như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận tải hành khách sử dụng phương tiện đường sắt trên mạng lưới đường sắt chính (liên tỉnh), không phân biệt khoảng các di chuyển và hạng ghế sử dụng</li> <li>- Dịch vụ vận chuyển cho các phương tiện, hành lý, động vật và các vật dụng khác đi kèm</li> <li>- Dịch vụ lưu trú của toa ngủ và dịch vụ ăn uống cho hành khách trên tàu như một hoạt động không tách rời của công ty vận tải đường sắt</li> <li>- Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt liên tỉnh phục vụ mục đích du lịch</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 49112    | 491120   | 4911200  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao | Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao như:<br>- Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống tàu điện ngầm, đường sắt trên cao, đường sắt đô thị và tàu điện đường phố<br>- Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao phục vụ mục đích du lịch<br>- Dịch vụ vận chuyển cho các phương tiện, hành lý, động vật và các vật dụng khác đi kèm |
|          |          |          | 4912     | 49120    | 491200   |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4912001  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng toa đông lạnh                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4912002  | Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu                                       | Gồm: Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu như: dầu thô, khí ga tự nhiên, các sản phẩm khí ga,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 4912003  | Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở khí hóa lỏng và chất lỏng khác                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4912004  | Dịch vụ vận tải công ten nơ                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4912005  | Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4912006  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khô, hàng rời                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 4912009  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khác                                                   | Gồm: Dịch vụ vận tải hàng hóa khác chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 492      |          |          |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 4921     | 49210    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 492101   | 4921010  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 492102   | 4921020  | Dịch vụ cho thuê xe buýt trong nội thành có kèm người lái                                   |                                                                                                   |
|          |          |          | 4922     | 49220    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh            |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 492201   | 4922010  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh            |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 492202   | 4922020  | Dịch vụ cho thuê xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh có kèm người lái          |                                                                                                   |
|          |          |          | 4929     | 49290    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                           |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 492901   | 4929010  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                           | Gồm: Dịch vụ hợp đồng với các trường học và xe chở cán bộ công nhân viên, người lao động,...      |
|          |          |          |          |          | 492902   | 4929020  | Dịch vụ cho thuê xe buýt loại khác có kèm người lái                                         |                                                                                                   |
|          |          | 493      |          |          |          |          | Dịch vụ vận tải đường bộ khác                                                               |                                                                                                   |
|          |          |          | 4931     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) |                                                                                                   |
|          |          |          |          | 49311    | 493110   |          | Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi                                                        |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4931101  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi truyền thống                                           |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4931102  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi công nghệ                                              |                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 4931103  | Dịch vụ cho thuê xe ô tô con có kèm người lái                                               |                                                                                                   |
|          |          |          |          | 49312    | 493120   | 4931200  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                         |                                                                                                   |
|          |          |          |          | 49319    | 493190   | 4931900  | Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)    | Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác như: xe ngựa, xe kéo... |
|          |          |          | 4932     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác                                                    |                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 49321    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                     |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 493211   | 4932110  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh                                |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 493212   | 4932120  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh                               |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 493213   | 4932130  | Dịch vụ cho thuê xe khách có kèm người điều khiển                                |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 49329    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                  |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 493291   | 4932910  | Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                  | Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu như: dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt leo núi, đường cáp trên không,...                     |
|          |          |          |          |          | 493292   | 4932920  | Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển    | Gồm: Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển như: dịch vụ cho thuê xe để chở khách đi tham quan, du lịch hoặc các mục đích khác,... |
|          |          |          | 4933     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                           |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 49331    |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng                                   |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 493311   |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng                                   |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4933111  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe đông lạnh                                       |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4933112  | Dịch vụ vận tải các sản phẩm dầu thô bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4933113  | Dịch vụ vận tải chất lỏng và khí ga bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc  |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4933114  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe container                                       |                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 4933115  | Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khô                                                |                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 4933116  | Dịch vụ vận tải động vật sống                                             |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4933117  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng khác (xe đầu kéo, tafooc...) |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4933118  | Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện                                 |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 4933119  | Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa phân loại vào đầu                 | Gồm: Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa được phân loại ở trên                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 493312   | 4933120  | Dịch vụ cho thuê ô tô chuyên dụng có kèm người điều khiển                 |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 49332    | 493320   |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)       | .                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 4933201  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)       | Gồm: Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) như: dịch vụ vận tải phế liệu, phế thải, rác thải không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải |
|          |          |          |          |          |          | 4933202  | Dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển  | Gồm: Dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển như: dịch vụ vận chuyển đồ đạc gia đình, thiết bị văn phòng,....                                                 |
|          |          |          |          | 49333    | 493330   | 4933300  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác                     |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 49334    | 493340   | 4933400  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ                                   |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 49339    | 493390   | 4933900  | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác                   |                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 494      | 4940     | 49400    |          |          | Dịch vụ vận tải đường ống                                                 |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 494001   | 4940010  | Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu thô và dầu tinh luyện                        |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 494002   | 4940020  | Dịch vụ vận tải nhiên liệu khí                                            |                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 494009   | 4940090  | Dịch vụ vận tải đường ống hàng hóa khác                                   |                                                                                                                                                                                                |
|          | 50       |          |          |          |          |          | Dịch vụ vận tải đường thủy                                                |                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------|
|          |          | 501      |          |          |          |          | Dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương                                     |          |
|          |          |          | 5011     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách ven biển và viễn dương                          |          |
|          |          |          |          | 50111    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách ven biển                                        |          |
|          |          |          |          |          | 501111   |          | Dịch vụ vận tải hành khách ven biển                                        |          |
|          |          |          |          |          |          | 5011111  | Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng phà                               |          |
|          |          |          |          |          |          | 5011112  | Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng tàu thủy                          |          |
|          |          |          |          |          |          | 5011119  | Dịch vụ vận tải hành khách ven biển khác                                   |          |
|          |          |          |          |          | 501112   | 5011120  | Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách ven biển có kèm người điều khiển   |          |
|          |          |          |          | 50112    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương                                      |          |
|          |          |          |          |          | 501121   |          | Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương                                      |          |
|          |          |          |          |          |          | 5011211  | Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương bằng tàu thủy                        |          |
|          |          |          |          |          |          | 5011219  | Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương khác                                 |          |
|          |          |          |          |          | 501122   | 5011220  | Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách viễn dương có kèm người điều khiển |          |
|          |          |          | 5012     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                            |          |
|          |          |          |          | 50121    |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển                                          |          |
|          |          |          |          |          | 501211   |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển                                          |          |
|          |          |          |          |          |          | 5012111  | Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh                      |          |
|          |          |          |          |          |          | 5012112  | Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu              |          |
|          |          |          |          |          |          | 5012113  | Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu                |          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 5012114  | Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012115  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khô                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012119  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khác                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 501212   |          | Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012121  | Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012122  | Dịch vụ kéo đẩy                                                        | Gồm dịch vụ kéo đẩy như: Dịch vụ kéo tàu thuyền trên sông nước nội địa do tàu dắt, kể cả dịch vụ kéo những dân khoan dầu lửa, cần cầu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng; dịch vụ kéo những tàu đi trên sông nước nội địa bị tai nạn cũng được phân loại vào đây |
|          |          |          |          | 50122    |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 501221   |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012211  | Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012212  | Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012213  | Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012214  | Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012215  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khô                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5012219  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khác                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 501222 |         | Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 5012221 | Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 5012222 | Dịch vụ kéo đẩy                                                        | Gồm dịch vụ kéo đẩy như: Dịch vụ kéo tàu thuyền trên biển viễn dương do tàu dắt, kể cả dịch vụ kéo những dàn khoan dầu lửa, cần cầu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng; dịch vụ kéo những tàu đi trên biển viễn dương bị tai nạn cũng được phân loại vào đây |
|       |       | 502   |       |       |        |         | Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       | 5021  |       |        |         | Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       | 50211 |        |         | Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 502111 |         | Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 5021111 | Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 5021112 | Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 5021113 | Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 5021119 | Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới khác               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 502112 | 5021120 | Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải cơ giới có kèm người điều khiển   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       | 50212 |        |         | Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       | 502121 |         | Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|----------|
|          |          |          |          |          |          | 5021211  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng thuyền                                 |          |
|          |          |          |          |          |          | 5021212  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng ghe                                    |          |
|          |          |          |          |          |          | 5021213  | Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan                  |          |
|          |          |          |          |          |          | 5021219  | Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ khác                |          |
|          |          |          |          |          | 502122   | 5021220  | Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải thô sơ có kèm người điều khiển    |          |
|          |          |          | 5022     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                            |          |
|          |          |          |          | 50221    |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới   |          |
|          |          |          |          |          | 502211   |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới   |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022111  | Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh                  |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022112  | Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu          |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022113  | Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu            |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022114  | Dịch vụ vận tải các công te nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ         |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022115  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khô                                           |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022119  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khác                                          |          |
|          |          |          |          |          | 502212   |          | Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022121  | Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển                  |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022122  | Dịch vụ kéo đẩy                                                        |          |
|          |          |          |          | 50222    |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ    |          |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                         | Nội dung |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|          |          |          |          |          | 502221   | 5022210  | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ                                                  |          |
|          |          |          |          |          | 502222   |          | Dịch vụ cho thuê phương tiện thô sơ chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy                                |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022221  | Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển                                                                |          |
|          |          |          |          |          |          | 5022222  | Dịch vụ kéo đẩy                                                                                                      |          |
|          | 51       |          |          |          |          |          | Dịch vụ vận tải hàng không                                                                                           |          |
|          |          | 511      | 5110     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không                                                                                |          |
|          |          |          |          | 51101    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định                                               |          |
|          |          |          |          |          | 511011   | 5110110  | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa theo tuyến và lịch trình cố định                                       |          |
|          |          |          |          |          | 511012   | 5110120  | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế theo tuyến và lịch trình cố định                                       |          |
|          |          |          |          | 51109    |          |          | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không loại khác                                                                      |          |
|          |          |          |          |          | 511091   | 5110910  | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa không theo tuyến và lịch trình cố định, trừ mục đích phục vụ tham quan |          |
|          |          |          |          |          | 511092   | 5110920  | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế không theo tuyến và lịch trình                                         |          |
|          |          |          |          |          | 511093   | 5110930  | Dịch vụ vận tải hành khách hàng không không theo tuyến và lịch trình phục vụ ngắm cảnh                               |          |
|          |          |          |          |          | 511094   | 5110940  | Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hành khách hàng không có kèm người điều khiển                                   |          |
|          |          | 512      | 5120     |          |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không                                                                                  |          |
|          |          |          |          | 51201    |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định                                                 |          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 512011   | 5120110  | Dịch vụ vận tải công ten nơ hàng không theo lịch trình                           |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 512012   | 5120120  | Dịch vụ vận tải thư từ, bưu kiện                                                 |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 512013   | 5120130  | Dịch vụ vận tải hàng hóa khác theo lịch trình                                    |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 51209    |          |          | Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không loại khác                                    |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 512091   | 5120910  | Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác không theo lịch trình                           |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 512092   | 5120920  | Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hàng hóa hàng không có kèm người điều khiển |                                                                                                                                                              |
|          | 52       |          |          |          |          |          | Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải                              |                                                                                                                                                              |
|          |          | 521      | 5210     |          |          |          | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                              |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 52101    | 521010   | 5210100  | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan                         | Gồm: Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan đối với các loại hàng hóa trong hầm chứa, bể chứa, kho chứa hàng hóa thông thường và đông lạnh |
|          |          |          |          | 52102    | 521020   | 5210200  | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)     |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          | 52109    | 521090   |          | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác                          |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5210901  | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ khí ga và chất lỏng                                   |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5210902  | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ thóc, gạo                                             |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5210909  | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa chưa phân vào đâu                            |                                                                                                                                                              |
|          |          | 522      |          |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải                                                       |                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 5221     | 52210    |          |          | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                   |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 522101   | 5221010  | Dịch vụ kéo, đẩy                                                                 |                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 522109   | 5221090  | Dịch vụ khác có liên quan đến vận tải đường sắt                                  | Gồm: Dịch vụ liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường sắt; hoạt                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                  | động của các nhà ga đường sắt; hoạt động của quản lý, điều độ mạng đường sắt; bãi ghi đường sắt, trạm chắn tàu,...<br>Loại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa ga đường sắt được phân vào nhóm 5224100 |
|          |          |          | 5222     |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                  |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 52221    | 522210   | 5222100  | Dịch vụ điều hành hoạt động cảng biển                            |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 52222    |          |          | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương      |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 522221   | 5222210  | Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu thuyền ven biển và viễn dương      |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 522222   | 5222220  | Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu trên biển và ven biển   |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 522229   | 5222290  | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 52223    | 522230   | 5222300  | Dịch vụ điều hành cảng đường thủy nội địa                        |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 52224    |          |          | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa          |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 522241   | 5222410  | Dịch vụ hoạt động hoa tiêu, lai dắt đường thủy nội địa           |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 522242   | 5222420  | Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu đường thủy nội địa      |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 522249   | 5222490  | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường thủy nội địa     |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 5223     |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                  |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 52231    | 522310   | 5223100  | Dịch vụ điều hành bay                                            | Gồm: Dịch vụ điều hành bay và kiểm soát không lưu                                                                                                                                               |
|          |          |          |          | 52232    | 522320   | 5223200  | Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không                      |                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 52239    | 522390   | 5223900  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không                  |                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 5224  |       |        |         | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa                      |                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 52241 | 522410 | 5224100 | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt         | Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu hỏa hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu hỏa; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại ga đường sắt                                                               |
|       |       |       |       | 52242 | 522420 | 5224200 | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ             | Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên ô tô hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ ô tô; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại bến, bãi đỗ ô tô                                                                 |
|       |       |       |       | 52243 | 522430 | 5224300 | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển            | Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu biển hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu biển; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại cảng biển                                                                |
|       |       |       |       | 52244 | 522440 | 5224400 | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng sông            | Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu, thuyền và phương tiện vận tải đường sông, hồ, kênh, rạch hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ các phương tiện đó; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại cảng sông |
|       |       |       |       | 52245 | 522450 | 5224500 | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không      | Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên máy bay hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ máy bay; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại cảng hàng không                                                            |
|       |       |       |       | 52249 | 522490 | 5224900 | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa loại khác            |                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       | 5225  |       |        |         | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ |                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 52251 | 522510 | 5225100 | Dịch vụ điều hành bến xe                      |                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 52252    | 522520   | 5225200  | Dịch vụ quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ      |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          | 52253    | 522530   | 5225300  | Dịch vụ quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ           |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          | 52259    | 522590   | 5225900  | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường bộ               |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 5229     | 52290    |          |          | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                        |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 522901   | 5229010  | Dịch vụ hỗ trợ xử lý và phân phối hàng hóa                       | Gồm:<br>- Dịch vụ trung tâm phân phối<br>- Dịch vụ thu gom và phân nhóm hàng hóa để vận chuyển<br>- Dịch vụ xử lý hàng hóa, ví dụ: đóng kiện tạm thời và đóng gói hàng hóa để lưu kho hoặc bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển, dỡ hàng, lấy mẫu, cân hàng... |
|          |          |          |          |          | 522909   | 5229090  | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu như: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không, vận tải bộ, vận tải đường thủy nội địa<br>- Dịch vụ thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn                  |
|          |          | 523      |          |          |          |          | Dịch vụ trung gian cho vận tải                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 5231     | 52310    |          |          | Dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa                          |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 523101   | 5231010  | Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa                                  | Gồm các dịch vụ đại lý như:<br>- Dịch vụ tổ chức các hoạt động vận tải đa phương thức và kết hợp bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc đường hàng không (vận                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                              | <p>tải liên phương thức) thay mặt cho người gửi hàng hoặc người nhận hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tổ chức và đại lý vận tải hàng hóa cho các lô hàng lẻ và hàng nguyên thay mặt cho khách hàng</li> <li>- Dịch vụ của đại lý làm thủ tục hải quan</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 523102   | 5231020  | Dịch vụ trung gian khác cho vận tải hàng hóa |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 5232     | 52320    | 523200   | 5232000  | Dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách    | <p>Gồm các dịch vụ đại lý như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đặt chỗ vé máy bay</li> <li>- Dịch vụ đặt chỗ vé tàu hỏa</li> <li>- Dịch vụ đặt chỗ vận tải hành khách theo yêu cầu bằng phương tiện có người lái, bao gồm: Dịch vụ đặt chỗ vận tải không theo lịch trình, dịch vụ đặt chỗ xe taxi, dịch vụ đặt chỗ cho dịch vụ đưa đón sân bay</li> <li>- Dịch vụ đặt chỗ vận tải hành khách bằng xe buýt và xe khách</li> <li>- Dịch vụ đặt chỗ vé phà</li> </ul> <p>Các dịch vụ này bao gồm việc tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, tư vấn các phương án thay thế, hỗ trợ khách hàng lựa chọn và có thể bao gồm việc phát hành vé thay mặt cho nhà cung cấp dịch vụ. Các dịch vụ này thường được cung cấp trực tiếp, qua điện thoại, qua internet hoặc ứng dụng di động. Việc đặt chỗ có thể thực hiện cho vận tải nội địa và quốc tế</p> |
|          | 53       |          |          |          |          |          | Dịch vụ bưu chính và chuyển phát             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | 531      | 5310     | 53100    | 531000   |          | Dịch vụ bưu chính                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 5310001  | Dịch vụ bưu chính liên quan đến báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ | <p>Gồm:</p> <p>Dịch vụ bưu chính liên quan đến báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận, phân loại, đóng gói</li> <li>- Chuyển và giao báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ dù nơi nhận và nơi gửi trong nước hay quốc tế, theo quy định của cơ quan bưu chính quốc gia</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 5310002  | Dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ                                  | <p>Gồm:</p> <p>Dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận, phân loại, đóng gói</li> <li>- Chuyển và phân phối thư từ bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện được quy định bằng các giao ước dịch vụ thống nhất. Hoạt động này có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức vận tải, có thể sử dụng phương tiện vận tải thuộc sở hữu của bưu điện hoặc phương tiện vận tải công cộng:</li> <li>• Nhận thư từ các hòm thư công cộng hoặc cơ sở bưu điện</li> <li>• Phân phối và phân phát thư</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 5310003  | Dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện                      | <p>Gồm: Dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận, phân loại, đóng gói</li> <li>- Chuyển và phân phối bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện được quy định bằng các giao ước dịch vụ thống nhất</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                          |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 5310004  | Dịch vụ của các quầy bưu điện                             | Gồm: Dịch vụ của các quầy bưu điện như: bán tem bưu phí, quản lý, xác nhận giá trị bưu phẩm, thư đảm bảo và các dịch vụ quầy hàng bưu chính khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 5310009  | Dịch vụ bưu chính khác                                    | Gồm: Dịch vụ bưu chính khác như: dịch vụ thuê hòm thư, dịch vụ "hòm thư lưu" và dịch vụ bưu chính chưa được phân loại ở trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          | 532      | 5320     | 53200    |          |          | Dịch vụ chuyển phát                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 532001   | 5320010  | Dịch vụ chuyển phát đa phương thức                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 532002   | 5320020  | Dịch vụ giao đồ ăn tận nhà                                | Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị, nấu nướng và giao đồ ăn được phân vào nhóm 56                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 532009   | 5320090  | Dịch vụ chuyển phát khác chưa được phân vào đâu           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 533      | 5330     | 53300    | 533000   | 5330000  | Dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>I</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ LƯU TRỮ VÀ ĂN UỐNG</b>                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          | 55       |          |          |          |          |          | Dịch vụ lưu trữ                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 551      | 5510     | 55100    | 551000   | 5510000  | Dịch vụ khách sạn và các dịch vụ lưu trú tương tự         | Gồm: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú là khách sạn từ hạng 1 đến 5 sao, quy mô từ 15 phòng ngủ trở lên với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch, bao gồm: khách sạn được xây dựng thành khối, khách sạn nổi, khách sạn thương mại, khách sạn nghỉ dưỡng và các cơ sở lưu trú tương tự, có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, có thể đi kèm với các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là, bể bơi, phòng tập, dịch vụ giải trí, |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                    | phòng họp và thiết bị phòng họp                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          | 552      | 5520     |          |          |          | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 55201    | 552010   | 5520100  | Dịch vụ biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày  | Gồm: Dịch vụ biệt thự hoặc dịch vụ lưu trú ngắn ngày như:<br>- Biệt thự du lịch có sân vườn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch<br>- Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày có trang bị sẵn đồ đạc, có trang bị bếp và dụng cụ nấu ăn,... để khách tự phục vụ trong thời gian lưu trú |
|          |          |          |          | 55202    | 552020   | 5520200  | Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày   | Gồm: Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ lưu trú ngắn ngày như: Nhà khách, nhà nghỉ với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch nhưng không đạt điều kiện để xếp hạng khách sạn. Có kèm theo dịch vụ dọn phòng hằng ngày, các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt, là,...                            |
|          |          |          |          | 55203    | 552030   | 5520300  | Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | Gồm: Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự như: dịch vụ nhà trọ, phòng trọ là nhà dân có phòng cho khách thuê trọ với các trang thiết bị, tiện nghi tối thiểu cần thiết cho khách                                                                                                                                    |
|          |          | 553      | 5530     | 55300    | 553000   | 5530000  | Dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú                             | Gồm:<br>- Dịch vụ trung gian lưu trú được cung cấp để hưởng phí hoặc hoa hồng bằng cách kết nối khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                              | - Dịch vụ “chia sẻ ký nghỉ”<br>- Dịch vụ đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú                                                                                                                                                                                          |
|       |       | 559   | 5590  |       |        |         | Dịch vụ lưu trú khác                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       | 55901 | 559010 |         | Dịch vụ ký túc xá học sinh, sinh viên                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 5590101 | Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá                         | Gồm: Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú tạm thời (ký túc xá) cho học sinh, sinh viên các trường phổ thông, trung học, cao đẳng hoặc đại học, được thực hiện bởi các đơn vị hoạt động riêng |
|       |       |       |       |       |        | 5590102 | Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho công nhân trong các khu nhà tập thể hoặc các khu lều            |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       | 55902 | 559020 | 5590200 | Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm                           | Gồm: Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại                                |
|       |       |       |       | 55909 | 559090 | 5590900 | Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                  | Gồm: Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc tạm thời cho khách thuê trọ chưa được phân loại ở trên                                                                                                         |
|       | 56    |       |       |       |        |         | Dịch vụ ăn uống                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       | 561   | 5610  |       |        |         | Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       | 56101 | 561010 | 5610100 | Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh) | Gồm: Dịch vụ trong các nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Khách hàng được phục vụ hoặc khách hàng tự chọn các món ăn được bày sẵn, có thể ăn                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                   | tại chỗ hoặc mua món ăn đem về                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 56102    | 561020   | 5610200  | Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh                                    |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 56109    | 561090   |          | Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, khác                                            |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 5610901  | Dịch vụ ăn uống tại các cơ sở tự phục vụ                                          | Gồm: Dịch vụ ăn uống tại các cơ sở hạn chế phục vụ hoặc tự phục vụ, có chỗ ngồi nhưng không có dịch vụ phục vụ bàn như:<br>- Quán ăn tự phục vụ<br>- Quán ăn nhanh                     |
|          |          |          |          |          |          | 5610902  | Dịch vụ nhà hàng trên tàu, thuyền                                                 | Gồm dịch vụ nhà hàng, quán bar trên tàu, thuyền, phương tiện vận tải nếu hoạt động này không do đơn vị vận tải thực hiện mà được làm bởi đơn vị khác                                   |
|          |          |          |          |          |          | 5610903  | Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                  | Gồm dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như:<br>- Xe thùng bán kem<br>- Xe bán hàng ăn lưu động<br>- Hàng ăn uống trên phố, trong chợ                                                     |
|          |          | 562      |          |          |          |          | Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác |                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 5621     | 56210    | 562100   | 5621000  | Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng          | Gồm: Dịch vụ chuẩn bị và cung cấp thức ăn dựa trên cơ sở hợp đồng với khách hàng, tại các cơ quan chính quyền, cơ quan thương mại,... và cho các sự kiện đặc biệt (đám cưới, tiệc,...) |
|          |          |          | 5629     | 56290    | 562900   | 5629000  | Dịch vụ ăn uống khác                                                              | Gồm: Dịch vụ ăn uống khác như:<br>- Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                  | - Dịch vụ chuẩn bị thức ăn khác và đồ uống có liên quan được cung cấp bởi các quán bán hàng đồ ăn nhẹ, cửa hàng đồ ăn nhanh không có chỗ ngồi, các tiện nghi để mua thức ăn mang về,...<br>- Dịch vụ cung cấp thức ăn được chuẩn bị trong nhà nhờ máy bán hàng tự động |
|          |          | 563      | 5630     |          |          |          | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 56301    | 563010   | 5630100  | Dịch vụ trong quán rượu, bia, quầy bar                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 56302    | 563020   | 5630200  | Dịch vụ trong quán cà phê, giải khát                                                             | Gồm: Dịch vụ phục vụ đồ uống khác như: dịch vụ của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống (ví dụ: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè các loại,...)                                                                           |
|          |          |          |          | 56309    | 563090   | 5630900  | Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                     | Gồm: Dịch vụ của các xe bán rong đồ uống,...                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          | 564      | 5640     | 56400    | 564000   | 5640000  | Dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống                                                           | Gồm cả dịch vụ đặt bàn, đặt chỗ nhà hàng; dịch vụ vận hành nền tảng trực tuyến để giao đồ ăn chế biến sẵn tận nhà, nếu việc giao hàng do chính đơn vị chế biến món ăn đó thực hiện                                                                                     |
| <b>J</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ XUẤT BẢN, PHÁT SÓNG, SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI NỘI DUNG</b>                               |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          | 58       |          |          |          |          |          | Dịch vụ xuất bản                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          | 581      |          |          |          |          | Dịch vụ xuất bản sách, báo, ấn phẩm định kỳ và các dịch vụ xuất bản khác (trừ xuất bản phần mềm) |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 5811     | 58110    |          |          | Dịch vụ xuất bản sách                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 581101   |          | Sách in, sách thông tin, tờ rơi và sách in tương tự                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 5811011  | Sách giáo dục in                                                                                 | Gồm:                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                   | <p>- Sách giáo khoa: Các loại sách/tài liệu học thuật được xuất bản chủ yếu để sử dụng làm tài liệu giảng dạy cho học sinh, sinh viên và giáo viên trong các chương trình học tập chính quy</p> <p>- Sách chuyên ngành, kỹ thuật và học thuật: Các loại sách chuyên biệt chứa đựng nghiên cứu, kiến thức chuyên sâu và/hoặc thông tin/tài liệu hướng đến cộng đồng học thuật, nhà nghiên cứu hoặc được sử dụng bởi các cá nhân trong các ngành nghề nghiệp hoặc lĩnh vực chuyên môn cụ thể</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Từ điển và sách bách khoa: Các loại sách được xuất bản cho mục đích tham khảo chung và hướng đến công chúng nói chung được phân vào nhóm 5811013</p> <p>- Tác phẩm âm nhạc dưới dạng in được phân vào nhóm 5920031</p> <p>- Tác phẩm gốc được phân vào nhóm 9011002</p> |
|          |          |          |          |          |          | 5811012  | Sách thiếu nhi in | <p>Gồm: Các loại sách được xuất bản cho trẻ em, bao gồm: Sách tranh và sách không dùng làm sách giáo khoa, ví dụ: sách hư cấu và phi hư cấu, sách tham khảo, bộ sách kèm đồ chơi, sách nói, sách vẽ và sách tô màu</p> <p>Loại trừ: Sách dẫn hình được phân vào nhóm 5819019</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 5811013  | Sách in khác      | <p>Gồm:</p> <p>- Các loại sách phổ thông được xuất bản cho công</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                             | <p>chúng sử dụng, ví dụ: Tiểu thuyết, truyện tranh và tiểu thuyết đồ họa, sách tôn giáo, kinh thánh và sách thánh ca, thơ ca và kịch</p> <p>- Từ điển và sách bách khoa: Các loại sách được xuất bản cho mục đích tham khảo chung và hướng đến công chúng nói chung, ví dụ: Từ điển, sách bách khoa, từ điển đồng nghĩa</p> <p>- Tập bản đồ và các sách khác có bản đồ</p> <p>- Sách phi hư cấu, ví dụ: Sách về lịch sử, chính trị, nhà cửa và vườn tược, tiểu sử, sách hướng dẫn, sách dạy nấu ăn, sách hướng dẫn du lịch,...</p> |
|          |          |          |          |          |          | 5811014  | Sách thông tin, tờ rơi và các loại tương tự | Gồm: Sách thông tin, tờ rơi, tập sách nhỏ, tờ bướm và các loại tương tự được sử dụng cho mục đích quảng cáo/tiếp thị, phân phối thông tin,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 581102   | 5811020  | Sách điện tử                                | <p>Gồm: Sách điện tử được thiết kế để đọc trên máy tính hoặc thiết bị kỹ thuật số cầm tay, bao gồm sách giáo khoa, sách tham khảo chung như: tập bản đồ và các loại sách bản đồ hoặc biểu đồ khác, từ điển và sách bách khoa</p> <p>Nhóm này cũng gồm: Các phương tiện vật lý (như: Đĩa CD-ROM,...) chứa nội dung văn bản từ các ấn phẩm định kỳ, sách giáo khoa, sách tham khảo và các nguồn khác</p>                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 581103   |          | Sách nói                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 5811031  | Sách nói trên phương tiện vật lý            | Gồm: Các phương tiện vật lý (thiết bị lưu trữ thể rắn, đĩa CD-ROM, băng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                    | từ,...) chứa sách nói, tức là bản ghi âm giọng nói của một người khi họ đọc văn bản của một cuốn sách                                                                                         |
|       |       |       |       |       |        | 5811032 | Sách nói trực tuyến                                | Gồm: Sách nói trực tuyến, có thể truy cập qua phát trực tuyến hoặc tải xuống kỹ thuật số                                                                                                      |
|       |       |       |       |       | 581104 |         | Không gian quảng cáo trên sách                     |                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 5811041 | Không gian quảng cáo trên sách in                  | Loại trừ:<br>- Không gian quảng cáo trên báo in được phân vào nhóm 5812031<br>- Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ in được phân vào nhóm 5813031                            |
|       |       |       |       |       |        | 5811042 | Không gian quảng cáo trên sách điện tử             | Loại trừ:<br>- Không gian quảng cáo trên báo điện tử được phân vào nhóm 5812032<br>- Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ điện tử được phân vào nhóm 5813032                  |
|       |       |       |       |       | 581105 | 5811050 | Dịch vụ xuất bản sách trên cơ sở phí hoặc hợp đồng |                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 581106 |         | Dịch vụ cấp quyền sử dụng sách                     |                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 5811061 | Dịch vụ cấp quyền xuất bản sách                    | Gồm: Dịch vụ cấp quyền sao chép và phân phối các tác phẩm văn học gốc như: sách, sách thông tin, tờ rơi, bản đồ và các ấn phẩm tương tự<br>Loại trừ: Cho thuê sách được phân vào nhóm 7729009 |
|       |       |       |       |       |        | 5811062 | Dịch vụ cấp quyền sử dụng nội dung                 | Gồm: Dịch vụ cấp quyền tích hợp hoặc tái sử dụng nội dung của các tác phẩm văn học gốc như: sách, sách thông tin, tờ rơi, bản đồ và các ấn phẩm tương tự                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                  | Loại trừ:<br>- Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003<br>- Cho thuê sách được phân vào nhóm 7729009                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 5812     | 58120    |          |          | Dịch vụ xuất bản báo             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 581201   | 5812010  | Báo in                           | Gồm:<br>- Báo xuất bản ít nhất bốn lần/tuần với nội dung chính mang tính chất báo chí liên quan đến tin tức nhằm mục đích cung cấp thông tin cho công chúng<br>- Dịch vụ của nhà báo tự xuất bản nội dung do chính họ tạo ra<br>Nhóm này cũng gồm:<br>Báo quảng cáo xuất bản ít nhất bốn lần/tuần                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 581202   | 5812020  | Báo trực tuyến                   | Gồm:<br>- Báo trực tuyến phát hành trên Internet với nội dung chính đóng vai trò là nguồn thông tin văn bản sơ cấp về các sự kiện hiện tại liên quan đến công vụ, các vấn đề quốc tế, chính trị và được cập nhật ít nhất bốn lần/tuần theo các khoảng thời gian cố định (thường là hàng ngày), cho dù có đăng ký hay không<br>- Các phần của báo, như tiêu đề được gửi hàng ngày hoặc thường xuyên qua email<br>Loại trừ: Kho lưu trữ số được phân vào nhóm 9112000 |
|          |          |          |          |          | 581203   |          | Không gian quảng cáo trên báo    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 5812031  | Không gian quảng cáo trên báo in | Loại trừ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không gian quảng cáo trên sách in được phân vào nhóm 5811041</li> <li>- Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ in được phân vào nhóm 5813031</li> </ul>                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 5812032  | Không gian quảng cáo trên báo điện tử                                    | Loại trừ:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Không gian quảng cáo trên sách điện tử được phân vào 5811042</li> <li>- Không gian trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ điện tử được phân vào nhóm 5813032</li> </ul>                                                            |
|          |          |          | 5813     | 58130    |          |          | Dịch vụ xuất bản tạp chí và các ấn phẩm định kỳ                          | Gồm: Báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ được xuất bản ít hơn bốn lần một tuần                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 581301   |          | Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 5813011  | Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in dành cho công chúng                    | Gồm:<br>Các ấn phẩm định kỳ đề cập đến nhiều chủ đề được công chúng quan tâm và hướng đến đối tượng độc giả rộng rãi như: tin tức chung, tin tức kinh doanh, tài chính cá nhân, các chủ đề quan tâm chung (bao gồm: bài viết, hình ảnh...)                                        |
|          |          |          |          |          |          | 5813012  | Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in về kinh doanh, chuyên môn và học thuật |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 5813013  | Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in khác                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 581302   | 5813020  | Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến                                | Gồm:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác phát hành trên Internet với nội dung chính được cập nhật ít hơn bốn lần/tuần theo các khoảng thời gian cố định (thường là hàng tuần hoặc hàng tháng), cho dù có đăng ký hay không</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                    | - Các phần của ấn phẩm định kỳ, như: tiêu đề được gửi thường xuyên qua email<br>Loại trừ: Kho lưu trữ số được phân vào nhóm 9112000                                                                        |
|          |          |          |          |          | 581303   |          | Không gian quảng cáo trên tạp chí và các ấn phẩm định kỳ           |                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 5813031  | Không gian quảng cáo trên tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in        | Loại trừ:<br>- Không gian quảng cáo trên sách in được phân vào nhóm 5811041<br>- Không gian quảng cáo trên báo in được phân vào nhóm 5812031                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 5813032  | Không gian quảng cáo trên tạp chí và các ấn phẩm định kỳ điện tử   | Loại trừ:<br>- Không gian quảng cáo trên sách điện tử được phân vào nhóm 5811042<br>- Không gian quảng cáo trên báo điện tử được phân vào nhóm 5812032                                                     |
|          |          |          |          |          | 581304   | 5813040  | Dịch vụ cấp quyền sử dụng tạp chí và các ấn phẩm định kỳ           | Loại trừ: Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003                                                                |
|          |          |          | 5819     | 58190    |          |          | Dịch vụ xuất bản khác (trừ phần mềm xuất bản)                      |                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 581901   |          | Dịch vụ xuất bản ấn phẩm in khác, trừ danh bạ và danh sách gửi thư |                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 5819011  | Bưu thiếp, thiệp chúc mừng in và các loại tương tự                 |                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 5819012  | Hình ảnh, thiết kế, ảnh chụp in                                    | Gồm: Hình ảnh, thiết kế và ảnh chụp in như: bức tranh, ảnh chụp... (bao gồm: áp phích, bản sao tác phẩm nghệ thuật,...)<br>Loại trừ: Dịch vụ in tranh, bản thiết kế và ảnh chụp được phân vào nhóm 1811009 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 5819013  | Tem nhãn in chuyển nhiệt<br>(để can in chuyển nhiệt), lịch                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 5819014  | Tem bưu chính, tem thuế<br>hoặc các loại tem in tương tự<br>chưa sử dụng; giấy đã in sẵn<br>tem; mẫu séc; tiền giấy,<br>chứng chỉ cổ phiếu, cổ phần,<br>trái phiếu và các giấy tờ có<br>giá trị tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 5819015  | Ấn phẩm quảng cáo thương<br>mại, catalô thương mại và<br>các ấn phẩm tương tự                                                                                                                            | Loại trừ:<br>- Sách thông tin, tờ rơi và<br>các loại tương tự được<br>phân vào nhóm 5811014<br>- Báo quảng cáo in được<br>phân vào nhóm 5812010                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 5819019  | Ấn phẩm in xuất bản khác<br>chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 581902   |          | Nội dung trực tuyến khác,<br>trừ danh bạ và danh sách gửi<br>thư                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 5819021  | Nội dung trực tuyến có tính<br>chất người lớn                                                                                                                                                            | Gồm: Dịch vụ cung cấp<br>các chủ đề dành cho<br>người lớn, nội dung tình<br>dục được đăng tải trên<br>internet bao gồm cả hình<br>ảnh<br>Phương thức thanh toán<br>có thể là đăng ký, phí<br>thành viên hoặc trả tiền<br>theo lượt xem<br>Loại trừ:<br>- Nội dung có tính chất<br>người lớn trong báo trực<br>tuyến, tạp chí trực tuyến,<br>sách nói trực tuyến được<br>phân vào nhóm 5811032,<br>5812020, 5813020<br>- Nội dung có tính chất<br>người lớn trong kho lưu<br>trữ số được phân vào<br>nhóm 9112000 |
|          |          |          |          |          |          | 5819029  | Nội dung trực tuyến khác<br>chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | Gồm:<br>- Thiệp chúc mừng, lịch,<br>bản sao tác phẩm nghệ<br>thuật và các loại tương tự<br>được xuất bản trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                          | <p>- Số liệu thống kê và thông tin tương tự được xuất bản trực tuyến</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cung cấp ứng dụng được phân vào nhóm 60390</p> <p>- Dịch vụ lưu trữ ứng dụng được phân vào nhóm 63100</p> <p>- Dịch vụ phân phối phần mềm trực tuyến được phân vào nhóm 60390</p>                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 581903   | 5819030  | Dịch vụ cấp quyền sử dụng ấn phẩm in khác                | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ cấp quyền sao chép, phân phối hoặc tích hợp các tác phẩm nghệ thuật gốc như việc sao chép và in lại các tác phẩm nghệ thuật gốc</p> <p>- Dịch vụ cấp quyền sử dụng các ấn phẩm in có bản quyền khác như: thiệp chúc mừng, lịch, ảnh...</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cấp quyền sử dụng danh bạ và danh sách gửi thư được phân vào nhóm 5819060</p> <p>- Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003</p> |
|          |          |          |          |          | 581904   |          | Danh bạ và danh sách gửi thư, in hoặc phương tiện vật lý |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 5819041  | Cơ sở dữ liệu thư mục, in hoặc phương tiện vật lý        | <p>Gồm: Ấn phẩm in hoặc phương tiện vật lý chứa các bộ sưu tập thông tin thư mục được tổ chức (ví dụ: tác giả, tiêu đề, năm xuất bản) của các tác phẩm viết đã xuất bản, thường về một lĩnh vực hoặc chủ đề cụ thể</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 5819049  | Danh bạ và danh sách gửi thư khác, in hoặc phương tiện vật lý | Gồm: Ấn phẩm in hoặc phương tiện vật lý chứa các bộ sưu tập thông tin liên lạc được tổ chức một cách có hệ thống. Thông tin mô tả về cá nhân, tổ chức, ấn phẩm và các thực thể khác như: danh bạ điện thoại, danh bạ doanh nghiệp và thương mại, danh bạ đô thị và thành phố,...<br>Loại trừ: Bản biên soạn gốc của danh sách gửi thư được phân vào nhóm 6390912 |
|          |          |          |          |          | 581905   |          | Danh bạ và danh sách gửi thư trực tuyến                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 5819051  | Cơ sở dữ liệu thư mục trực tuyến                              | Gồm: Dịch vụ cung cấp trực tuyến các bộ sưu tập thông tin thư mục được tổ chức (ví dụ: tác giả, tiêu đề, năm xuất bản) của các tác phẩm viết đã xuất bản, thường về một lĩnh vực hoặc chủ đề cụ thể                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5819059  | Danh bạ và danh sách gửi thư trực tuyến khác                  | Gồm: Dịch vụ cung cấp trực tuyến các bộ sưu tập thông tin liên lạc được tổ chức một cách có hệ thống. Thông tin mô tả về cá nhân, tổ chức, ấn phẩm và các thực thể khác như: danh bạ điện thoại, danh bạ doanh nghiệp và thương mại, danh bạ đô thị và thành phố,...<br>Loại trừ: Bản biên soạn gốc của danh sách gửi thư được phân vào nhóm 6390912             |
|          |          |          |          |          | 581906   | 5819060  | Dịch vụ cấp quyền sử dụng danh bạ và danh sách gửi thư        | Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng danh bạ và danh sách gửi thư, như: cơ sở dữ liệu thư mục, danh bạ điện thoại, danh bạ doanh nghiệp và thương                                                                                                                                                                                                                      |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                | mai, danh bạ đồ thị và thành phố...<br>Loại trừ: Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 581907   |          | Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 5819071  | Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư in      | Loại trừ:<br>- Không gian quảng cáo trên sách được phân vào nhóm 5811041, 5811042<br>- Không gian quảng cáo trên báo được phân vào nhóm 5812031, 5812032<br>- Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ được phân vào nhóm 5813031, 5813032<br>- Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư điện tử được phân vào nhóm 5819072 |
|          |          |          |          |          |          | 5819072  | Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư điện tử | Loại trừ:<br>- Không gian quảng cáo trên sách được phân vào nhóm 5811041, 5811042<br>- Không gian quảng cáo trên báo được phân vào nhóm 5812031, 5812032<br>- Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ được phân vào nhóm 5813031, 5813032<br>- Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư in được phân vào nhóm 5819071      |
|          |          | 582      |          |          |          |          | Dịch vụ xuất bản phần mềm                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 5821     | 58210    |          |          | Dịch vụ xuất bản trò chơi điện tử                              | Gồm cả dịch vụ xuất bản trò chơi máy tính liên quan đến thể thao có bao gồm hoạt động thể chất                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 582101   | 5821010  | Trò chơi máy tính trên phương tiện vật lý                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 582102   | 5821020  | Dịch vụ tải xuống trò chơi máy tính                                               | Gồm: Các tệp điện tử chứa trò chơi máy tính có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 582103   | 5821030  | Trò chơi trực tuyến                                                               | <p>Gồm: Dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến được thiết kế để chơi trên Internet, như: trò chơi nhập vai (RPG), trò chơi chiến lược, trò chơi hành động, trò chơi bài, trò chơi trẻ em...</p> <p>Phương thức thanh toán có thể là đăng ký hoặc trả tiền theo lượt chơi.</p> <p>Nhóm này cũng gồm: Dịch vụ cung cấp các giao dịch mua trong trò chơi và trong ứng dụng bởi nhà phát hành cho tất cả người dùng, bao gồm cả người đăng ký</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành các trang web trò chơi trực tuyến/trò chơi điện tử, không liên quan đến xuất bản được phân vào nhóm 6039019</li> <li>- Dịch vụ đánh bạc trực tuyến được phân vào nhóm 9200210</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 582104   |          | Dịch vụ cấp quyền sử dụng trò chơi máy tính                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 5821041  | Dịch vụ cấp quyền sử dụng trò chơi máy tính                                       | <p>Gồm: Dịch vụ cấp quyền tích hợp hoặc tải sử dụng nội dung trò chơi máy tính và các tài liệu hỗ trợ cho trò chơi máy tính</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 5821042  | Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung riêng hoặc sửa đổi trò chơi máy tính | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cấp quyền sao chép trò chơi máy tính và</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                           | các tài liệu hỗ trợ cho trò chơi máy tính<br>- Dịch vụ cấp quyền sửa đổi trò chơi máy tính, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 582105   | 5821050  | Dịch vụ trung gian xuất bản phần mềm      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 5829     |          |          |          | Dịch vụ xuất bản phần mềm khác            | Gồm: Phần mềm không tùy chỉnh<br>Loại trừ: Dịch vụ xuất bản trò chơi điện tử được phân vào nhóm 58210                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 58291    |          |          | Phần mềm hệ thống                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 582911   | 5829110  | Phần mềm hệ thống trên phương tiện vật lý | Gồm:<br>- Phần mềm cấp thấp xử lý giao diện với thiết bị ngoại vi, lập lịch tác vụ, phân bổ lưu trữ và hiển thị giao diện mặc định cho người dùng khi không có chương trình ứng dụng nào đang chạy<br>Bao gồm tất cả các hệ điều hành máy khách và mạng<br>- Phần mềm mạng đóng gói: Phần mềm được sử dụng để điều khiển, giám sát, quản lý và giao tiếp với hệ điều hành, mạng, dịch vụ mạng, cơ sở dữ liệu, lưu trữ và các ứng dụng mạng theo cách thức tích hợp và hợp tác trên toàn mạng từ một vị trí trung tâm<br>Bao gồm tất cả phần mềm quản lý mạng, phần mềm máy chủ, phần mềm bảo mật và mã hóa, phần mềm trung gian,...<br>- Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu: Tập hợp/bộ các chương trình phần mềm cho phép lưu trữ, chỉnh sửa và trích xuất thông tin từ cơ sở dữ liệu, từ các hệ thống nhỏ chạy |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                  | trên máy tính đến các hệ thống lớn chạy trên máy tính chủ<br>- Công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình:<br>• Phần mềm được sử dụng để hỗ trợ phát triển và/hoặc soạn thảo chương trình máy tính<br>• Sản phẩm phần mềm hỗ trợ nhà phát triển chuyên nghiệp trong việc thiết kế, phát triển và triển khai đa dạng các hệ thống và giải pháp phần mềm                                                                   |
|          |          |          |          |          | 582912   |          | Dịch vụ tải xuống phần mềm hệ thống              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 5829121  | Dịch vụ tải xuống hệ điều hành                   | Gồm: Các tệp điện tử chứa phần mềm hệ điều hành có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ để cài đặt/thực thi sau đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 5829122  | Dịch vụ tải xuống phần mềm mạng                  | Gồm: Các tệp điện tử có thể được tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm được sử dụng để điều khiển, giám sát, quản lý và giao tiếp với hệ điều hành, mạng, dịch vụ mạng, cơ sở dữ liệu, lưu trữ và các ứng dụng mạng theo cách thức tích hợp và hợp tác trên toàn mạng từ một vị trí trung tâm<br>Bao gồm tất cả phần mềm quản lý mạng, phần mềm máy chủ, phần mềm bảo mật và mã hóa, phần mềm trung gian,... |
|          |          |          |          |          |          | 5829123  | Dịch vụ tải xuống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu | Gồm: Các tệp điện tử có thể được tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa tập hợp/bộ các chương trình phần mềm cho phép lưu trữ, chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                     | sửa và trích xuất thông tin từ cơ sở dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 5829124  | Dịch vụ tải xuống công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình | Gồm:<br>- Các tệp điện tử có thể được tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm được sử dụng để hỗ trợ phát triển và/hoặc soạn thảo chương trình máy tính<br>- Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm hỗ trợ nhà phát triển chuyên nghiệp trong việc thiết kế, phát triển và triển khai đa dạng các hệ thống và giải pháp phần mềm |
|          |          |          |          |          | 582913   |          | Phần mềm hệ thống trực tuyến                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 5829131  | Phần mềm hệ điều hành trực tuyến                                    | Gồm: Phần mềm hệ điều hành được thiết kế để thực thi trực tuyến<br>Loại trừ:<br>- Trò chơi trực tuyến được phân vào nhóm 5821030<br>- Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa hệ điều hành được phân vào nhóm 5829121<br>- Dịch vụ đánh bạc trực tuyến được phân vào nhóm 9200210                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 5829132  | Phần mềm mạng trực tuyến                                            | Gồm: Phần mềm mạng được thiết kế để thực thi trực tuyến<br>Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm mạng được phân vào nhóm 5829122                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 5829133  | Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu trực tuyến                           | Gồm: Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu được thiết kế để thực thi trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                   | Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu được phân vào nhóm 5829123                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 5829134  | Phần mềm công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình trực tuyến             | Gồm: Các công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình được thiết kế để thực thi trực tuyến<br>Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình được phân vào nhóm 5829124                                                                       |
|          |          |          |          |          | 582914   |          | Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm hệ thống                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 5829141  | Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm hệ thống                                       | Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng các thành phần phần mềm hệ thống để tạo ra và tích hợp vào các sản phẩm phần mềm khác                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 5829142  | Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung riêng hoặc sửa đổi phần mềm hệ thống | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp quyền sao chép phần mềm hệ thống<br>- Dịch vụ cấp quyền sửa đổi phần mềm hệ thống, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          | 58292    |          |          | Phần mềm ứng dụng                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 582921   | 5829210  | Phần mềm ứng dụng trên phương tiện vật lý                                         | Gồm:<br>- Phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà: phần mềm được sử dụng cho mục đích kinh doanh tổng quát để nâng cao năng suất hoặc tại nhà cho mục đích giải trí, tham khảo hoặc giáo dục, như: bộ ứng dụng văn phòng (bao gồm: trình xử lý văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu đơn giản); ứng dụng |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                             | <p>đồ họa; phần mềm quản lý dự án, phần mềm đào tạo trên máy tính, phần mềm tham khảo, phần mềm giáo dục tại nhà...</p> <p>- Phần mềm ứng dụng đa ngành, tức là phần mềm được thiết kế để thực hiện và/hoặc quản lý một chức năng hoặc quy trình nghiệp vụ cụ thể không đặc thù cho một ngành kinh doanh nào, như: phần mềm kế toán chuyên nghiệp, phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm quản lý quan hệ khách hàng, phần mềm Hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm thiết kế trang web,...</p> <p>- Phần mềm ứng dụng chuyên ngành, tức là phần mềm thực hiện nhiều chức năng kinh doanh cho một ngành cụ thể, như: sản xuất, bán lẻ, chăm sóc sức khỏe, kỹ thuật, nhà hàng,...</p> <p>- Phần mềm tiện ích, tức là một chương trình máy tính nhỏ thực hiện một nhiệm vụ rất cụ thể, như: phần mềm nén, phần mềm diệt vi-rút, công cụ tìm kiếm, trình xem phong chữ và tệp, phần mềm nhận dạng giọng nói. Phần mềm tiện ích khác với các phần mềm ứng dụng khác về kích thước, chi phí và độ phức tạp</p> |
|          |          |          |          |          | 582922   |          | Dịch vụ tải xuống phần mềm ứng dụng                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 5829221  | Dịch vụ tải xuống phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà | Gồm: Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm được sử dụng cho mục đích kinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                          | doanh tổng quát để nâng cao năng suất hoặc tại nhà cho mục đích giải trí, tham khảo hoặc giáo dục, như: Bộ ứng dụng văn phòng (bao gồm: trình xử lý văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu đơn giản); ứng dụng đồ họa; phần mềm quản lý dự án, phần mềm đào tạo trên máy tính, phần mềm tham khảo, phần mềm giáo dục tại nhà...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 5829229  | Dịch vụ tải xuống phần mềm ứng dụng khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng đa ngành, tức là phần mềm được thiết kế để thực hiện và/hoặc quản lý một chức năng hoặc quy trình nghiệp vụ cụ thể không đặc thù cho một ngành kinh doanh nào, như: phần mềm kế toán chuyên nghiệp, phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm quản lý quan hệ khách hàng, phần mềm Hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm thiết kế trang web,...</li> <li>- Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng chuyên ngành, tức là phần mềm thực hiện nhiều chức năng kinh doanh cho một ngành cụ thể, như: sản xuất, bán lẻ, chăm sóc sức khỏe, kỹ thuật, nhà hàng,...</li> <li>- Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm tiện ích, tức là một chương trình máy</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                      | tính nhỏ thực hiện một nhiệm vụ rất cụ thể, như: phần mềm nén, phần mềm diệt vi-rút, công cụ tìm kiếm, trình xem phông chữ và tệp, phần mềm nhận dạng giọng nói. Phần mềm tiện ích khác với các phần mềm ứng dụng khác về kích thước, chi phí và độ phức tạp<br>- Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng khác chưa được phân loại vào đầu |
|          |          |          |          |          | 582923   |          | Phần mềm ứng dụng trực tuyến                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 5829231  | Phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà trực tuyến | Gồm: Phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà được thiết kế để thực thi trực tuyến<br>Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà được phân vào nhóm 5829221                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 5829239  | Phần mềm ứng dụng trực tuyến khác                                                    | Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng khác được phân vào nhóm 5829229                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 582924   |          | Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm ứng dụng                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 5829241  | Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm ứng dụng                                          | Gồm: Dịch cấp quyền sử dụng các thành phần phần mềm ứng dụng để tạo ra và tích hợp vào các sản phẩm phần mềm khác                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 5829242  | Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung riêng hoặc sửa đổi phần mềm ứng dụng                    | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp quyền sao chép phần mềm ứng dụng<br>- Dịch vụ cấp quyền chuyển đổi phần mềm ứng dụng, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng                                    |
|          |          |          |          | 58299    |          |          | Phần mềm khác chưa được phân vào đâu                                                                 |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 582991   | 5829910  | Phần mềm khác chưa được phân vào đâu trên phương tiện vật lý                                         |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 582992   | 5829920  | Dịch vụ tải xuống phần mềm khác chưa được phân vào đâu                                               |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 582993   | 5829930  | Phần mềm khác chưa được phân vào đâu trực tuyến                                                      |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 582994   |          | Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm khác chưa được phân vào đâu                                       |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 5829941  | Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm khác chưa được phân vào đâu                                       | Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng các thành phần phần mềm khác chưa được phân vào đâu để tạo ra và tích hợp vào các sản phẩm phần mềm khác                                               |
|          |          |          |          |          |          | 5829942  | Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung riêng hoặc sửa đổi phần mềm khác chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp quyền sao chép phần mềm khác chưa được phân vào đâu<br>- Dịch vụ cấp quyền sửa đổi phần mềm khác chưa được phân vào đâu, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng |
|          | 59       |          |          |          |          |          | Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc          |                                                                                                                                                                                       |
|          |          | 591      |          |          |          |          | Dịch vụ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình                                             |                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 5911     |          |          |          | Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình                                    |                                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5  | Cấp 6   | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       | 59111  |         |         | Phim điện ảnh                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |        | 591111  |         | Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |        |         | 5911111 | Dịch vụ sản xuất phim quảng cáo hoặc quảng bá   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |        |         | 5911119 | Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh khác             | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ sản xuất và thực hiện các phim điện ảnh không phải phim quảng cáo hoặc quảng bá, bao gồm cả phim hoạt hình, chủ yếu được thiết kế để trình chiếu tại các rạp chiếu phim</li> <li>- Dịch vụ sản xuất và thực hiện các phim điện ảnh không phải phim quảng cáo hoặc quảng bá, thuộc mọi thể loại (phim bộ, phim truyền hình, bao gồm cả phim hoạt hình), chủ yếu được thiết kế để chiếu trên truyền hình</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ sản xuất phim tĩnh và phim dương bản được phân vào nhóm 74200</p> |
|       |       |       |       |        | 591112  |         | Sản phẩm phim điện ảnh                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |        |         | 5911121 | Bản gốc phim điện ảnh                           | <p>Gồm: Phim điện ảnh đã được bảo hộ bản quyền, được sản xuất mà không theo hợp đồng bán đứt (tức là tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo)</p> <p>Các bản gốc phim điện ảnh được sản xuất để bán và được bảo vệ bởi bản quyền một cách ngầm định hoặc rõ ràng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |        |         | 5911122 | Phim điện ảnh                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |        |         | 5911123 | Phim tải xuống                                  | Gồm: Các tệp điện tử chứa phim có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       | 591113 | 5911130 |         | Dịch vụ bán không gian hoặc thời gian quảng cáo |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         | trong các sản phẩm phim điện ảnh                        |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       | 59112 |        |         | Video                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 591121 |         | Dịch vụ sản xuất video                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 5911211 | Dịch vụ sản xuất video quảng cáo hoặc quảng bá          |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 5911219 | Dịch vụ sản xuất video khác                             | Gồm: Dịch vụ sản xuất nội dung video dành cho các nền tảng chia sẻ video trực tuyến, như: vlog, podcast video,...<br>Loại trừ: Dịch vụ sản xuất nội dung video quảng cáo hoặc quảng bá được phân vào nhóm 5911211                                                         |
|       |       |       |       |       | 591122 |         | Sản phẩm video                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       |        | 5911221 | Bản gốc video                                           | Gồm: Video đã được bảo hộ bản quyền, được sản xuất mà không theo hợp đồng bán đứt (tức là bán tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo)<br>Các bản gốc video được sản xuất để bán và được bảo vệ bởi bản quyền một cách ngầm định hoặc rõ ràng                            |
|       |       |       |       |       |        | 5911222 | Nội dung video được ghi trên phương tiện vật lý điện tử | Loại trừ:<br>- Dịch vụ bán lẻ đĩa DVD do người khác sản xuất được phân vào nhóm 4700590<br>- Bản ghi âm gốc được sản xuất để bán đứt (tức là bán tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo) được phân vào nhóm 5911221<br>- Đĩa và băng âm thanh được phân vào nhóm 592003 |
|       |       |       |       |       |        | 5911223 | Video tải xuống khác                                    | Gồm: Các tệp điện tử chứa bản ghi video khác có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 5911224  | Nội dung video phát trực tuyến                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 591123   | 5911230  | Dịch vụ bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trong các sản phẩm video                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 59113    |          |          | Chương trình truyền hình                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 591131   | 5911310  | Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình                                                   | Gồm: Các dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình khác, trực tiếp hoặc ghi hình, như: chương trình tọa đàm, chương trình giải trí, chương trình thể thao,...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh các loại cho truyền hình (phim bộ, phim truyền hình, bao gồm cả phim hoạt hình) được phân vào nhóm 5911119<br>- Dịch vụ lập trình và phát sóng truyền hình được phân vào nhóm 6020 |
|          |          |          |          |          | 591132   | 5911320  | Sản phẩm chương trình truyền hình                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 591133   | 5911330  | Bản gốc chương trình truyền hình                                                            | Gồm: Chương trình truyền hình đã được bảo hộ bản quyền, được sản xuất mà không theo hợp đồng bán đứt (tức là tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo)<br>Các bản gốc chương trình truyền hình được sản xuất để bán và được bảo vệ bởi bản quyền một cách ngầm định hoặc rõ ràng                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 591134   | 5911340  | Dịch vụ bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trong các sản phẩm chương trình truyền hình |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 5912     | 59120    |          |          | Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 591201   | 5912010  | Dịch vụ biên tập nghe nhìn          | <p>Gồm: Tổ chức và sắp xếp các khía cạnh hình ảnh và âm thanh của một tác phẩm nghe nhìn (phim, video, phương tiện kỹ thuật số...) bằng cách phân tích, đánh giá và lựa chọn các cảnh quay theo tính liên tục của câu chuyện, giá trị kịch tính và giải trí, sử dụng các thiết bị như các thiết bị xem, máy chiếu, thiết bị và kỹ thuật chỉnh sửa video kỹ thuật số</p> <p>Quá trình xử lý bao gồm việc kết hợp các cảnh quay có sẵn được chọn từ thư viện phim và video vào phim hoặc video</p>                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 591202   | 5912020  | Dịch vụ truyền và nhân bản phim gốc | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chuyển đổi phương tiện/vật liệu, cụ thể là việc chuyển đổi tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video, phương tiện kỹ thuật số,...) từ hình thức lưu trữ vật lý sang kỹ thuật số hoặc giữa các nền tảng vật lý với nhau nhằm mục đích điều chỉnh sản phẩm cho phù hợp với định dạng được chọn để trình chiếu hoặc lưu trữ bảo tồn (ví dụ: tạo bản gốc dự phòng hoặc bản sao vì bản gốc đang bị xuống cấp). Bao gồm chuyển đổi từ phim nhựa sang băng từ, từ băng từ sang phim nhựa, từ phương tiện truyền thông kỹ thuật số sang phim nhựa, từ phương tiện truyền thông kỹ thuật số sang băng từ, từ phim dương bản sang video, từ ảnh chụp sang video,...</li> </ul> |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                    | <p>- Dịch vụ nhân bản và sao chép tác phẩm nghe nhìn, trừ phim nhựa, cụ thể là việc tạo ra các bản sao của tác phẩm nghe nhìn (video, phương tiện truyền thông kỹ thuật số,...) với số lượng lớn hoặc số lượng nhỏ nhằm phục vụ cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau.</p> <p>Các bản sao có thể được sản xuất dưới nhiều định dạng khác nhau, bao gồm: băng VHS, đĩa DVD, video phát trực tuyến,...</p>                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 591203   | 5912030  | Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc và phục hồi kỹ thuật số | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc, cụ thể là việc thêm, sửa đổi hoặc loại bỏ màu sắc khỏi một tác phẩm nghe nhìn (phim, video hoặc phương tiện truyền thông kỹ thuật số,...) bằng phương pháp điện tử, sử dụng các kỹ thuật kỹ thuật số</p> <p>- Dịch vụ phục hồi kỹ thuật số cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc loại bỏ vết xước khỏi tác phẩm nghe nhìn (phim nhựa, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) bằng cách sử dụng các kỹ thuật kỹ thuật số để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi định dạng</p> |
|          |          |          |          |          | 591204   | 5912040  | Dịch vụ hiệu ứng hình ảnh                          | <p>Gồm: Việc đưa các hiệu ứng hình ảnh vào tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) bằng cách áp dụng công nghệ hình ảnh hoặc công nghệ kỹ thuật số vào tác phẩm sau khi quá trình quay phim chính hoặc ghi hình chính đã</p>                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                      | hoàn tất, ví dụ như sử dụng mô hình thu nhỏ, hiệu ứng quang học và kỹ thuật số, vẽ bối cảnh kỹ thuật số, in chồng hình, hiệu ứng mờ dần và hiệu ứng làm tối góc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 591205   | 5912050  | Dịch vụ hoạt hình                    | Gồm:<br>- Tạo ra các hình ảnh, thiết kế trừu tượng và các tác phẩm gốc tương tự bằng nhiều kỹ thuật khác nhau, bao gồm hoạt hình máy tính hoặc bằng các chuỗi hình vẽ<br>- Hoạt hình đất sét, là kỹ thuật tạo chuyển động cho các nhân vật và vật thể được làm bằng đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 591206   | 5912060  | Dịch vụ chú thích, tiêu đề và phụ đề | Gồm:<br>- Dịch vụ chú thích cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc thêm văn bản vào tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) bằng cách sử dụng thiết bị tạo ký tự hoặc hệ thống tạo dữ liệu chú thích, bao gồm: dịch vụ chú thích mở, tạo ra các đoạn văn bản luôn hiển thị trên màn hình; dịch vụ chú thích đóng, tạo ra các đoạn văn bản hiển thị trên màn hình theo lựa chọn của người dùng (có thể tắt hoặc mở tùy ý)<br>- Dịch vụ làm tiêu đề cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc thêm các yếu tố sắp chữ và đồ họa nhằm nhận diện và nâng cao giá trị tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) thông qua văn bản, bao gồm tiêu đề mở đầu, danh sách đoàn |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                       | lâm phim và các dòng chữ chú thích khác<br>- Dịch vụ phụ đề cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc chèn văn bản vào màn hình để dịch lời thoại và tiêu đề của tác phẩm nghe nhìn gốc (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) sang ngôn ngữ của quốc gia nơi bộ phim hoặc video được trình chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 591207   | 5912070  | Dịch vụ thiết kế và biên tập âm thanh | Gồm: Tạo, bổ sung và ghi lại các yếu tố âm thanh (lời thoại, âm nhạc, tiếng động và các khoảng lặng) cho tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video, phương tiện kỹ thuật số,...) để tạo nên một bản nhạc phim có sự đồng bộ giữa phần âm thanh với phần hình ảnh của tác phẩm đó, bao gồm: sáng tác, ghi âm, hòa âm và tích hợp âm nhạc cùng âm thanh gốc vào bản nhạc phim của một tác phẩm nghe nhìn; thu âm nhạc được tính toán thời gian khớp với trình tự (phân cảnh) của một tác phẩm nghe nhìn; hòa âm và ghi âm nhạc cũng như âm thanh đã được cấp quyền sử dụng hoặc do khách hàng cung cấp để tích hợp vào bản nhạc phim của một tác phẩm nghe nhìn; tích hợp âm nhạc và âm thanh đã được cấp quyền sử dụng hoặc do khách hàng cung cấp vào bản nhạc phim của một tác phẩm nghe nhìn, đồng thời đồng bộ các yếu tố âm thanh đó với các yếu tố hình ảnh |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                      | của tác phẩm; dịch vụ cấp quyền sử dụng và/hoặc đại lý cấp quyền sử dụng âm nhạc và âm thanh được cung cấp trọn gói cùng với dịch vụ hòa âm hoặc tích hợp âm thanh                                                                         |
|       |       |       |       |       | 591209 | 5912090 | Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình khác | Gồm: Các dịch vụ hậu kỳ khác cho tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video, phương tiện kỹ thuật số,...), như: Dịch vụ chuyển đổi giữa các định dạng số giúp bảo đảm tính tương thích giữa các phần mềm và thiết bị; dịch vụ nén dữ liệu... |
|       |       |       | 5913  | 59130 | 591300 |         | Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình   |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 5913001 | Dịch vụ cấp quyền sử dụng bản quyền phim và doanh thu từ bản quyền   | Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng để sao chép, phân phối hoặc tích hợp các tác phẩm giải trí gốc như phát sóng và trình chiếu phim gốc, chương trình truyền hình, băng ghi hình sẵn, video                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 5913002 | Dịch vụ phát hành                                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       | 5914  |       |        |         | Dịch vụ chiếu phim                                                   | Gồm: Dịch vụ chiếu phim, bao gồm cả dịch vụ quảng cáo trên màn hình rạp chiếu phim do nhà điều hành rạp chiếu phim cung cấp                                                                                                                |
|       |       |       |       | 59141 | 591410 | 5914100 | Dịch vụ chiếu phim cố định                                           |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       | 59142 | 591420 | 5914200 | Dịch vụ chiếu phim lưu động                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       | 592   | 5920  | 59200 |        |         | Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc                                   |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       | 592001 |         | Dịch vụ ghi âm và thu âm; thu âm nguyên bản                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 5920011 | Dịch vụ thu âm                                                       |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 5920012 | Dịch vụ thu âm tại chỗ                                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 5920013 | Bản gốc thu âm                                                       |                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 592002 |         | Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh; bản gốc chương trình phát thanh      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 5920021 | Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 5920022 | Bản gốc chương trình phát thanh                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 592003 |         | Dịch vụ xuất bản âm nhạc                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 5920031 | Nhạc in thành sách                                                             | Gồm: Các tác phẩm âm nhạc dưới hình thức in ấn, bao gồm việc in các tác phẩm thuộc sở hữu của nhà xuất bản và các tác phẩm mà nhà xuất bản đã có quyền tác giả. Các tác phẩm in được phân phối dưới dạng nhạc tờ, tập nhạc hoặc sách nhạc đến các nhà bán buôn và bán lẻ để cung cấp cho người tiêu dùng cuối cùng |
|       |       |       |       |       |        | 5920032 | Nhạc điện tử                                                                   | Gồm: Các tác phẩm âm nhạc dưới định dạng điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 5920033 | Nội dung âm nhạc được ghi trên các phương tiện vật lý điện tử                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 5920034 | Nhạc tải trên mạng xuống                                                       | Gồm: Các tệp tin điện tử chứa bản ghi âm nhạc có thể tải về và lưu trữ trên thiết bị cá nhân/thiết bị cục bộ                                                                                                                                                                                                       |
|       |       |       |       |       |        | 5920035 | Nội dung âm nhạc được truyền phát trực tuyến                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       | 592004 | 5920040 | Dịch vụ cấp quyền sử dụng bản gốc âm nhạc                                      | Gồm: Dịch vụ cấp quyền sao chép, phân phối hoặc tích hợp các bản gốc âm nhạc, như: Bản ghi âm, băng đã ghi sẵn và bản in lại                                                                                                                                                                                       |
|       | 60    |       |       |       |        |         | Dịch vụ xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       | 601   | 6010  | 60100 |        |         | Dịch vụ phát thanh và phân phối âm thanh                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 601001   |          | Dịch vụ phát thanh; bản gốc phát thanh                                              |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6010011  | Dịch vụ xây dựng chương trình và phát thanh                                         | Gồm:<br>- Lựa chọn chương trình, lập lịch (thời gian biểu) và phát sóng các chương trình phát thanh<br>- Dịch vụ kết hợp sản xuất chương trình phát thanh và phát thanh<br>Loại trừ: Sản xuất chương trình phát thanh được phân vào nhóm 5920021 |
|          |          |          |          |          |          | 6010012  | Bản gốc phát thanh                                                                  | Gồm: Nội dung phát thanh gốc được bảo hộ như một tài sản trí tuệ, được sản xuất để phát sóng                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 601002   | 6010020  | Kênh chương trình phát thanh                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 601003   | 6010030  | Thời gian quảng cáo phát thanh                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 601004   | 6010040  | Dịch vụ phân phối âm thanh                                                          | Gồm:<br>- Dịch vụ phát âm thanh trực tuyến và tải xuống âm thanh theo yêu cầu từ các nhà phân phối bên thứ ba có quyền phân phối<br>- Dịch vụ phát trực tuyến podcast trực tiếp                                                                  |
|          |          | 602      | 6020     |          |          |          | Dịch vụ xây dựng chương trình truyền hình, phát sóng truyền hình và phân phối video |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          | 60201    |          |          | Dịch vụ xây dựng chương trình truyền hình                                           |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 602011   |          | Dịch vụ truyền hình                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6020111  | Dịch vụ xây dựng chương trình truyền hình tuyến tính                                | Gồm:<br>- Lựa chọn chương trình, sắp xếp lịch phát sóng (có trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ truyền hình tuyến tính (phát theo lịch cố định) được cung cấp qua mạng thông tin điện tử                                                   |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết hợp sản xuất chương trình, lựa chọn chương trình và sắp xếp lịch phát sóng (với trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ truyền hình tuyến tính được cung cấp qua mạng thông tin điện tử</li> <li>- Tập hợp các chương trình và nội dung phát sóng truyền hình được sắp xếp theo lịch trình hàng ngày của một kênh để đơn vị khác phân phối</li> </ul> |
|       |       |       |       |       |        | 6020112 | Dịch vụ video theo yêu cầu trực tuyến           | Gồm: Lựa chọn, sắp xếp chương trình (có trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp trực tuyến (internet công cộng)                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       |       |        | 6020119 | Dịch vụ video theo yêu cầu khác                 | Gồm: Lựa chọn, sắp xếp chương trình (có trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp thông qua các phương thức khác ngoài internet công cộng                                                                                                                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 602012 | 6020120 | Bản gốc truyền hình                             | Gồm: Nội dung truyền hình gốc được bảo hộ như một tài sản trí tuệ, được sản xuất để phát sóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|       |       |       |       |       | 602013 | 6020130 | Thời gian quảng cáo truyền hình                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       | 60202 | 602020 |         | Dịch vụ phát sóng truyền hình                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 6020201 | Dịch vụ phát sóng truyền hình tuyến tính        | Gồm: Phát sóng các dịch vụ truyền hình tuyến tính (phát theo lịch cố định) được cung cấp qua mạng truyền thông điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       |        | 6020202 | Dịch vụ phát sóng video theo yêu cầu trực tuyến | Gồm: Phát sóng các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp trực tuyến (internet công cộng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 6020203  | Dịch vụ phát sóng video theo yêu cầu khác                                   | Gồm: Phát sóng các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp thông qua các phương thức khác ngoài internet công cộng                                                                                |
|          |          |          |          | 60203    | 602030   | 6020300  | Dịch vụ phân phối video                                                     | Gồm:<br>- Dịch vụ phát trực tuyến và tải xuống video không liên quan đến xuất bản<br>- Dịch vụ do các trang web phát trực tuyến trò chơi điện tử cung cấp chỉ để xem, không liên quan đến xuất bản |
|          |          | 603      | .        |          |          |          | Dịch vụ thông tấn và các dịch vụ phân phối nội dung khác                    |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          | 6031     | 60310    | 603100   |          | Dịch vụ thông tấn                                                           |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 6031001  | Dịch vụ thông tấn cho báo chí và tạp chí                                    | Gồm: Thu thập, điều tra và cung cấp dịch vụ tin tức dưới dạng bản thảo hoặc hình ảnh tin tức cho các doanh nghiệp truyền thông in ấn như báo chí, tạp chí và sách                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6031002  | Dịch vụ thông tấn cho các phương tiện nghe nhìn                             | Gồm: Thu thập, điều tra và cung cấp dịch vụ tin tức (dưới dạng bản thảo, hình ảnh, video) cho các đài phát thanh, truyền hình và các công ty sản xuất phim                                         |
|          |          |          | 6039     | 60390    |          |          | Các dịch vụ phân phối nội dung khác                                         |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 603901   |          | Dịch vụ phân phối phần mềm trực tuyến không liên quan đến xuất bản          |                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 6039011  | Dịch vụ phân phối trò chơi điện tử trực tuyến không liên quan đến xuất bản  | Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi các trang web của các nhà phân phối bên thứ ba lưu trữ trò chơi điện tử để người dùng tải xuống hoặc phát trực tuyến                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 6039019  | Dịch vụ phân phối trực tuyến các phần mềm khác không liên quan đến xuất bản | Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi các trang web của các nhà phân phối bên thứ ba lưu trữ phần mềm để                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                             | người dùng tải xuống hoặc phát trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 603902   | 6039020  | Dịch vụ phân phối sách điện tử trực tuyến không liên quan đến xuất bản                                      | Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi các trang web của nhà phân phối bên thứ ba lưu trữ sách điện tử để người dùng tải xuống hoặc đọc trực tuyến                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 603903   | 6039030  | Dịch vụ phân phối trên các trang web (nền tảng) chia sẻ nội dung                                            | Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các trang web (ví dụ: trang wiki, trang mạng xã hội) thực hiện việc đăng tải nội dung do người dùng tạo ra và chỉnh sửa, đồng thời không chịu trách nhiệm biên tập và kiểm soát                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 603909   | 6039090  | Dịch vụ phân phối nội dung khác chưa được phân vào đâu                                                      | Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các nền tảng blog,...                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>K</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, LẬP TRÌNH MÁY TÍNH, TƯ VẤN, CƠ SỞ HẠ TẦNG MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN KHÁC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          | 61       |          |          |          |          |          | Dịch vụ viễn thông                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 611      | 6110     | 61100    |          |          | Dịch vụ viễn thông có dây, không dây và vệ tinh                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 611001   |          | Dịch vụ truyền dữ liệu và tin nhắn                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 6110011  | Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng                                                            | Gồm:<br>- Dịch vụ cung cấp quyền truy cập và sử dụng điện thoại cố định để truyền và chuyển mạch giọng nói, dữ liệu và video từ một địa điểm cố định của khách hàng từ các điện thoại công cộng và bàn công cộng hoạt động bằng tiền xu và thẻ<br>- Dịch vụ điện thoại gọi đến và gọi đi từ/đến các điểm trong nước và quốc tế |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                   | <p>- Các tính năng gọi điện được tích hợp với dịch vụ truy cập</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cung cấp các tính năng gọi điện thoại cố định với một khoản phí riêng được phân vào nhóm 6110012</p> <p>- Dịch vụ cung cấp các dịch vụ đường dây riêng điện thoại cố định được phân vào nhóm 6110013</p> <p>- Dịch vụ cung cấp vòng lặp cục bộ cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có dây khác được phân vào nhóm 611002</p> <p>- Dịch vụ cho thuê thiết bị đầu cuối được phân vào nhóm 7730904</p>             |
|          |          |          |          |          |          | 6110012  | Dịch vụ điện thoại cố định - gọi                  | <p>Gồm: Dịch vụ cung cấp dịch vụ quản lý cuộc gọi được sử dụng từ một địa điểm cố định của khách hàng với một khoản phí, tách biệt với phí truy cập. Dịch vụ này được thực hiện thông qua phần mềm và ứng dụng cơ sở chuyên biệt được kết nối với mạng lưới viễn thông. Dịch vụ này bao gồm các tính năng như: chờ cuộc gọi, chuyển tiếp cuộc gọi, nhận dạng người gọi, gọi ba bên, hiện thị cuộc gọi, gọi lại, sàng lọc cuộc gọi, chặn cuộc gọi, tự động gọi lại, trả lời cuộc gọi, hộp thư thoại và menu thoại</p> |
|          |          |          |          |          |          | 6110013  | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây | <p>Gồm: Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông có dây giữa các điểm được chỉ định dành cho việc sử dụng độc quyền của khách hàng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                    | Loại trừ: Dịch vụ cung cấp các liên kết riêng tư bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có dây được phân vào nhóm 6110020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 611002   | 6110020  | Dịch vụ truyền dẫn trên hệ thống viễn thông có dây | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cung cấp cơ sở hạ tầng có dây để khởi tạo, kết thúc hoặc truyền tải cuộc gọi cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác</li> <li>- Tính phí kết nối, thanh toán hoặc kết thúc các cuộc gọi trong nước hoặc quốc tế</li> <li>- Tính phí các nhà cung cấp dịch vụ đường dài đối với các cuộc gọi được khởi tạo tại một trạm điện thoại công cộng hoặc trong mạng cục bộ của một nhà cung cấp khác</li> <li>- Tính phí cho các cơ sở hạ tầng được sử dụng chung như việc gắn thiết bị (cáp/dây) lên cột điện</li> <li>- Tính phí cho việc sử dụng độc quyền các mạch truyền dẫn</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ vận chuyển lưu lượng Internet có dây của một nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cho một nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) khác được phân vào nhóm 6110041</p> |
|          |          |          |          |          | 611003   | 6110030  | Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây | Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở hạ tầng và dịch vụ có dây được thiết kế đặc biệt để truyền dữ liệu hiệu quả trên cơ sở tính phí theo mức sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                            | Loại trừ: Dịch vụ cung cấp liên kết viễn thông có dây giữa các điểm được chỉ định để khách hàng sử dụng độc quyền được phân vào nhóm 6110013                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 611004 |         | Dịch vụ viễn thông internet có dây                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|       |       |       |       |       |        | 6110041 | Dịch vụ mạng chủ internet                                  | Gồm: Dịch vụ cung cấp lưu lượng truy cập Internet của một nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cho một nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) khác (thường được gọi trong ngành là phí kết nối ngang hàng và phí truyền tải)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 6110042 | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây  | Gồm:<br>- Dịch vụ cung cấp kết nối internet có dây trực tiếp với tốc độ dưới 256 Kbps. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí cùng với quyền truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật<br>- Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường khách hàng phải trả thêm phí |
|       |       |       |       |       |        | 6110043 | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây | Gồm:<br>- Dịch vụ cung cấp kết nối internet có dây trực tiếp với tốc độ 256 Kbps trở lên. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí cùng với quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                         | <p>truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật</p> <p>- Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường khách hàng phải trả thêm phí</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 6110049  | Dịch vụ viễn thông internet có dây khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ phân phối chương trình tại nhà cho người đăng ký thông qua cơ sở hạ tầng có dây:</li> <li>• Gói chương trình cơ bản</li> <li>• Gói chương trình tùy chọn</li> <li>• Trả tiền theo lượt xem</li> <li>- Dịch vụ phân phối chương trình tại nhà thông qua cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản</li> <li>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet có dây của riêng mình</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet không dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110083</li> <li>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                            | qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh, mà không vận hành cơ sở hạ tầng để truyền tải dữ liệu được phân vào nhóm 6110090                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 611005   |          | Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6110051  | Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây                       | Gồm: Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông không dây giữa các điểm được chỉ định dành cho việc sử dụng độc quyền của khách hàng<br>Loại trừ: Dịch vụ cung cấp các liên kết riêng tư bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông không dây cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác được phân vào nhóm 6110060                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 6110052  | Dịch vụ thoại di động                                                      | Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập và sử dụng mạng chuyển mạch hoặc không chuyển mạch để truyền tải dịch vụ điện thoại bằng cách sử dụng các thiết bị cầm tay hoặc thiết bị di động như điện thoại di động, điện thoại vệ tinh, điện thoại thông minh và các thiết bị tương tự<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông không dây giữa các điểm được chỉ định dành cho việc sử dụng độc quyền của khách hàng được phân vào nhóm 6110051<br>- Dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng không dây bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông các để khởi tạo, kết thúc hoặc truyền tải cuộc gọi cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                       | khác được phân vào nhóm 6110060<br>- Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở hạ tầng và dịch vụ không dây được thiết kế đặc biệt để truyền dữ liệu hiệu quả trên cơ sở tính phí theo mức sử dụng được phân vào nhóm 6110070<br>- Dịch vụ cung cấp các dịch vụ viễn thông internet không dây tương thích với thiết bị cầm tay hoặc các thiết bị tương tự được phân vào nhóm 611008                                               |
|          |          |          |          |          |          | 6110053  | Dịch vụ tin nhắn di động                              | Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào SMS (dịch vụ tin nhắn ngắn) để gửi và nhận tin nhắn văn bản trên điện thoại di động, điện thoại thông minh và các thiết bị tương tự<br>Loại trừ: Dịch vụ cung cấp MMS (dịch vụ tin nhắn đa phương tiện) được phân vào nhóm 6110054                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 6110054  | Dịch vụ dữ liệu di động, trừ dịch vụ tin nhắn văn bản | Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào mạng dữ liệu di động cho điện thoại di động, điện thoại thông minh, máy tính bảng và các thiết bị tương tự để gửi và nhận dữ liệu (ngoài giọng nói hoặc tin nhắn văn bản)<br>- Dịch vụ này cũng gồm cung cấp dịch vụ MMS (dịch vụ tin nhắn đa phương tiện)<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ truyền thông thoại di động được phân vào nhóm 6110052<br>- Dịch vụ cung cấp SMS (dịch vụ tin nhắn ngắn) |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                            | được phân vào nhóm 6110053                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 611006   | 6110060  | Dịch vụ truyền dẫn trên mạng lưới viễn thông không dây     | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cung cấp cơ sở hạ tầng không dây để khởi tạo, kết thúc hoặc truyền tải cuộc gọi cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác</li> <li>- Tính phí kết nối, thanh toán hoặc kết thúc các cuộc gọi trong nước hoặc quốc tế</li> <li>- Tính phí các nhà cung cấp dịch vụ đường dài đối với các cuộc gọi được khởi tạo tại một trạm điện thoại công cộng hoặc trong mạng cục bộ của một nhà cung cấp khác</li> <li>- Tính phí cho các cơ sở hạ tầng được sử dụng chung như việc gắn thiết bị (cáp/dây) lên cột điện.</li> <li>- Tính phí cho việc sử dụng độc quyền các mạch truyền dẫn</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ vận chuyển lưu lượng Internet không dây của một nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cho một nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) khác được phân vào nhóm 611008</p> |
|          |          |          |          |          | 611007   | 6110070  | Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng lưới viễn thông không dây | <p>Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở hạ tầng và dịch vụ không dây được thiết kế đặc biệt để truyền dữ liệu hiệu quả trên cơ sở tính phí theo mức sử dụng</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ cung cấp liên kết viễn thông không dây giữa các điểm được chỉ định để khách hàng sử dụng độc quyền</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                               | được phân vào nhóm 6110051                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 611008   |          | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6110081  | Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng lưới viễn thông không dây  | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch cung cấp kết nối internet không dây trực tiếp với tốc độ dưới 256 Kbps. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí cùng với quyền truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật</li> <li>- Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường khách hàng phải trả thêm phí</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 6110082  | Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng lưới viễn thông không dây | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch cung cấp kết nối internet không dây trực tiếp với tốc độ 256 Kbps trở lên. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí cùng với quyền truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật</li> <li>- Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường</li> </ul>                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                    | khách hàng phải trả thêm phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 6110083  | Dịch vụ viễn thông internet không dây khác                                         | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp các dịch vụ viễn thông không dây qua Internet ngoài dịch vụ truy cập Internet, chẳng hạn như fax, dịch vụ điện thoại, hội nghị âm thanh và hội nghị truyền hình</li> <li>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet không dây của riêng mình</li> <li>- Dịch vụ phân phối chương trình tại nhà qua mạng lưới không dây</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet có dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110049</li> <li>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh, mà không vận hành cơ sở hạ tầng để truyền tải dữ liệu được phân vào nhóm 6110090</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 611009   |          | Dịch vụ viễn thông vệ tinh                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 6110091  | Dịch vụ viễn thông vệ tinh, trừ dịch vụ phân phối chương trình tại nhà qua vệ tinh | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành, bảo trì hoặc cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở hạ tầng để truyền tải giọng nói, dữ liệu, tin nhắn văn bản, âm thanh và video bằng cách sử dụng hạ tầng viễn thông vệ tinh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                   | - Dịch vụ cung cấp quyền truy cập internet bởi nhà vận hành hạ tầng vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 6110092  | Dịch vụ phân phối chương trình tại nhà qua vệ tinh                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          | 612      | 6120     |          |          |          | Dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông và dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 61201    | 612010   | 6120100  | Dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông                                                | Gồm: Dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông có dây, không dây và vệ tinh (tức là dịch vụ mua và bán lại dung lượng mạng), bao gồm dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông cho thuê gọi điện trả trước và các dịch vụ trả trước                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          | 61202    | 612020   | 6120200  | Dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông                                       | Gồm: Dịch vụ trung gian cho các hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh, bao gồm:<br>- Dịch vụ đại lý cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông<br>- Bán các gói dịch vụ điện thoại di động dưới hình thức đại lý<br>- Hoạt động đại lý bán gói dịch vụ điện thoại không dây, bán thay mặt cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông không dây<br>- Dịch vụ đại lý cho các nhà khai thác mạng ảo di động<br>- Cung cấp dịch vụ điện thoại và truy cập internet tại các cơ sở mở cửa cho công chúng |
|          |          | 619      | 6190     | 61900    | 619000   | 6190000  | Dịch vụ viễn thông khác                                                           | Gồm:<br>- Dịch vụ cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên biệt, ví dụ: Theo dõi vệ tinh, đo từ xa thông tin liên lạc, vận hành trạm radar<br>- Dịch vụ vận hành các trạm đầu cuối vệ tinh và                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <p>các cơ sở liên quan được kết nối hoạt động với một hoặc nhiều hệ thống thông tin liên lạc mật đất và có khả năng truyền hoặc nhận thông tin liên lạc từ các hệ thống vệ tinh</p> <p>- Dịch vụ cung cấp quyền truy cập internet qua các mạng giữa khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) mà không thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của ISP đó, ví dụ: Truy cập internet quay số</p> <p>- Dịch vụ cung cấp VoIP (Giao thức thoại qua internet), mà không vận hành cơ sở hạ tầng để truyền tải dữ liệu</p> <p>- Dịch vụ cung cấp dịch vụ thông báo, ví dụ: Thông báo giao dịch ngân hàng qua tin nhắn SMS, tin nhắn quảng cáo...</p> <p>- Dịch vụ nhắn tin tức thời và các dịch vụ truyền thông tương tự, trong đó nội dung được kiểm soát và phân phối bởi nhà cung cấp</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cung cấp VoIP (Giao thức thoại qua internet) như điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet có dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110049</p> <p>- Dịch vụ cung cấp VoIP (Giao thức thoại qua internet) như điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet không dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110083</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | 62       |          |          |          |          |          | Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ liên quan                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          | 621      |          |          |          |          | Dịch vụ lập trình máy tính                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 6211     | 62110    | 621100   | 6211000  | Dịch vụ phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần mềm trò chơi máy tính có bản quyền được sản xuất mà không có hợp đồng bản dứt (tức là có toàn quyền sở hữu).</li> <li>- Phần mềm trò chơi máy tính để bán được bảo vệ ngầm hoặc rõ ràng bởi bản quyền.</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần mềm trò chơi máy tính được sản xuất theo hợp đồng cho người khác được phân vào nhóm 6219011</li> <li>- Dịch vụ bán buôn và bán lẻ phần mềm trò chơi máy tính cung cấp trên phương tiện vật lý được phân vào các nhóm 4610171, 4651000, 4700311</li> </ul> |
|          |          |          | 6219     | 62190    |          |          | Dịch vụ lập trình máy tính khác                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 621901   |          | Dịch vụ thiết kế và phát triển công nghệ thông tin                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6219011  | Dịch vụ thiết kế và phát triển ứng dụng (phần mềm) công nghệ thông tin                                  | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thiết kế cấu trúc và/hoặc viết mã máy tính, bao gồm các bản cập nhật và bản vá, cần thiết để tạo và/hoặc triển khai ứng dụng phần mềm, ví dụ:</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết kế cấu trúc và nội dung của trang web và/hoặc viết mã máy tính cần thiết để tạo và triển khai trang web</li> <li>• Thiết kế cấu trúc và nội dung của cơ sở dữ liệu và/hoặc viết mã máy tính cần thiết để tạo và triển</li> </ul>                                                                                                |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <p>khai cơ sở dữ liệu (kho dữ liệu)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết kế cấu trúc và viết mã máy tính khi cần thiết để thiết kế và phát triển ứng dụng phần mềm tùy chỉnh, ngoài lập trình cho trang web, cơ sở dữ liệu hoặc tích hợp phần mềm đóng góp</li> <li>• Tùy chỉnh và tích hợp, điều chỉnh (sửa đổi, cấu hình,...) và cài đặt ứng dụng hiện có để ứng dụng đó hoạt động trong môi trường hệ thống thông tin của khách hàng</li> </ul> <p>- Phát triển các ứng dụng và công cụ phần mềm liên quan đến Trí tuệ nhân tạo (AI), ví dụ: Ứng dụng AI tạo sinh có khả năng tạo ra nhiều loại nội dung khác nhau, bao gồm văn bản, hình ảnh, âm thanh và dữ liệu tổng hợp</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng dịch vụ trong đó việc thiết kế và phát triển trang web được đóng gói cùng với dịch vụ lưu trữ trang web đó được phân vào nhóm 6310012.</li> <li>- Hợp đồng dịch vụ trong đó việc thiết kế và phát triển ứng dụng tùy chỉnh được đóng gói cùng với dịch vụ lưu trữ và quản lý ứng dụng đó trên cơ sở liên tục được phân vào nhóm 6310013</li> <li>- Hợp đồng dịch vụ trong đó việc thiết kế và phát triển cơ sở dữ liệu tùy chỉnh được đóng gói cùng với dịch vụ quản lý liên tục các kho dữ liệu</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                 | <p>được phân vào nhóm 6310013</p> <p>- Dịch vụ phân phối phần mềm trực tuyến (bao gồm lưu trữ) không liên quan đến việc xuất bản phần mềm được phân vào nhóm 603901</p> <p>- Dịch vụ thiết kế đồ họa được phân vào nhóm 7410031</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6219012  | Dịch vụ thiết kế và phát triển mạng và hệ thống | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ thiết kế, phát triển và triển khai phần mềm mạng của khách hàng như mạng nội bộ, mạng ngoại bộ và mạng riêng ảo</p> <p>- Dịch vụ thiết kế và phát triển bảo mật mạng, tức là thiết kế, phát triển và triển khai phần mềm và quy trình để kiểm soát quyền truy cập dữ liệu và chương trình, đồng thời cho phép trao đổi thông tin an toàn qua mạng</p> <p>- Dịch vụ phát triển các hệ thống máy tính thể hiện hoặc mô phỏng hành vi thông minh, tức là Trí tuệ nhân tạo (AI)</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Hợp đồng dịch vụ trong đó dịch vụ này được đóng gói cùng với dịch vụ quản lý hàng ngày mạng của khách hàng được phân vào nhóm 6220022</p> <p>- Dịch vụ thiết kế đồ họa được phân vào nhóm 7410031</p> |
|          |          |          |          |          | 621902   | 6219020  | Dịch vụ sản xuất bản gốc phần mềm khác          | <p>Gồm:</p> <p>- Phần mềm máy tính có bản quyền, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, được sản xuất mà không có hợp đồng bán</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                           | <p>đứt (tức là có toàn quyền sở hữu)</p> <p>- Phần mềm máy tính, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, để bán được bảo vệ ngầm hoặc rõ ràng bởi bản quyền</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Phần mềm máy tính, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, được sản xuất theo hợp đồng cho người khác được phân vào nhóm 6219011</p> <p>- Dịch vụ bán buôn và bán lẻ phần mềm máy tính, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, được cung cấp trên phương tiện vật lý được phân vào các nhóm 4610171, 4651000, 4700311</p>                                               |
|          |          | 622      | 6220     | 62200    |          |          | Dịch vụ tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính | <p>Gồm cả việc cung cấp dịch vụ giám sát, thử nghiệm và phân tích mạng và hệ thống an ninh mạng</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Hợp đồng dịch vụ trong đó tư vấn được đóng gói với thiết kế và phát triển giải pháp công nghệ thông tin (trang web, cơ sở dữ liệu, ứng dụng chuyên biệt, mạng,...) được phân vào nhóm 621901 tương ứng với các dịch vụ thiết kế và phát triển công nghệ thông tin</p> <p>- Dịch vụ tư vấn về các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, ví dụ: dịch vụ tư vấn phát triển chiến lược thương mại điện tử được phân vào nhóm 7020011</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                     | - Việc cung cấp dịch vụ đào tạo an ninh mạng tổng quát được phân vào nhóm 8559002                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 622001   |          | Dịch vụ tư vấn máy tính             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 6220011  | Dịch vụ tư vấn phần cứng            | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn hoặc cung cấp ý kiến chuyên môn về các vấn đề công nghệ thông tin liên quan đến phần cứng, ví dụ: dịch vụ tư vấn về các vấn đề như yêu cầu và mua sắm phần cứng</li> <li>- Việc cung cấp lời khai chuyên môn về các vấn đề liên quan đến phần cứng</li> <li>- Dịch vụ tổng hợp việc đánh giá các yêu cầu máy tính của tổ chức, tư vấn về việc mua sắm phần cứng và phần mềm, phát triển thông số kỹ thuật hệ thống và đưa hệ thống mới vào hoạt động</li> <li>- Dịch vụ tích hợp hệ thống máy tính, tức là việc phân tích hệ thống máy tính hiện tại của khách hàng, các yêu cầu về máy tính hiện tại và tương lai, việc mua thiết bị và phần mềm mới, và việc tích hợp các thành phần hệ thống mới và cũ để tạo ra một hệ thống tích hợp mới</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 6220012  | Dịch vụ tư vấn hệ thống và phần mềm | <p>Gồm: Dịch vụ cung cấp lời khuyên hoặc ý kiến chuyên môn về các vấn đề công nghệ thông tin liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn về các vấn đề như yêu cầu và mua sắm phần mềm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                             | - Dịch vụ bảo mật hệ thống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 6202013  | Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin | <p>Gồm: Dịch vụ cung cấp chuyên môn kỹ thuật để giải quyết các vấn đề của khách hàng trong việc sử dụng phần mềm, phần cứng hoặc toàn bộ hệ thống máy tính, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp hỗ trợ khách hàng trong việc sử dụng hoặc khắc phục sự cố phần mềm</li> <li>- Dịch vụ nâng cấp</li> <li>- Dịch vụ cung cấp hỗ trợ khách hàng trong việc sử dụng hoặc khắc phục sự cố phần cứng máy tính, bao gồm kiểm tra, vệ sinh định kỳ và sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin</li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trong việc di chuyển hệ thống máy tính của khách hàng đến một địa điểm mới</li> <li>- Dịch vụ cung cấp hỗ trợ khách hàng trong việc sử dụng hoặc khắc phục sự cố phần cứng và phần mềm máy tính một cách kết hợp</li> <li>- Dịch vụ cung cấp chuyên môn kỹ thuật để giải quyết các vấn đề chuyên biệt cho khách hàng trong việc sử dụng một hệ thống máy tính, ví dụ: Các dịch vụ kiểm toán hoặc đánh giá hoạt động máy tính mà không cung cấp lời khuyên hoặc hành động tiếp theo nào khác, bao gồm cả việc kiểm toán, đánh giá và lập tài liệu về máy chủ, mạng hoặc quy trình về thành phần, khả năng, hiệu suất hoặc bảo mật</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                               | Loại trừ:<br>- Dịch vụ phục hồi thảm họa máy tính được phân vào nhóm 6290290<br>- Việc cung cấp dịch vụ giám sát, thử nghiệm và phân tích mạng và hệ thống an ninh mạng được phân vào nhóm 6220023                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 622002   |          | Dịch vụ quản lý cơ sở hạ tầng máy tính        | Gồm: Dịch vụ quản lý và giám sát cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của khách hàng, bao gồm phần cứng, phần mềm và mạng                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 6220021  | Dịch vụ quản lý mạng                          | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý và giám sát mạng truyền thông và phần cứng được kết nối để chẩn đoán các sự cố mạng và thu thập số liệu thống kê về dung lượng và mức sử dụng để quản lý và tinh chỉnh lưu lượng mạng<br>- Dịch vụ quản lý từ xa các hệ thống an ninh hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan đến an ninh |
|          |          |          |          |          |          | 6220022  | Dịch vụ quản lý hệ thống máy tính             | Gồm: Việc cung cấp dịch vụ quản lý và vận hành hàng ngày hệ thống máy tính của khách hàng                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 6220023  | Dịch vụ tư vấn an ninh mạng                   | Gồm: Việc cung cấp dịch vụ giám sát, thử nghiệm và phân tích mạng và hệ thống an ninh mạng<br>Loại trừ: Việc cung cấp dịch vụ đào tạo an ninh mạng tổng quát được phân vào nhóm 8559002                                                                                                                         |
|          |          | 629      | 6290     | 62900    |          |          | Dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 629001   | 6290010  | Dịch vụ cài đặt máy tính và thiết bị ngoại vi | Loại trừ: Dịch vụ lắp đặt máy tính lớn được phân vào nhóm 3320039                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 629009   | 6290290  | Dịch vụ công nghệ thông tin và máy tính khác chưa được phân vào đâu                                               | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khôi phục dữ liệu, tức là lấy lại dữ liệu của khách hàng từ ổ cứng hoặc phương tiện lưu trữ khác bị hỏng hoặc không ổn định, hoặc cung cấp thiết bị máy tính dự phòng và phần mềm sao lưu tại một vị trí riêng biệt để khách hàng có thể di chuyển nhân viên thường trực để tiếp tục và duy trì các hoạt động máy tính thường xuyên trong trường hợp xảy ra thảm họa như hỏa hoạn hoặc lũ lụt</li> <li>- Dịch vụ cài đặt phần mềm</li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ lập trình máy tính được phân vào nhóm 621901</li> <li>- Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin được phân vào nhóm 62200</li> <li>- Dịch vụ xử lý và lưu trữ dữ liệu được phân vào nhóm 631001</li> </ul> |
|          | 63       |          |          |          |          |          | Dịch vụ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, dịch vụ xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          | 631      | 6310     | 63100    |          |          | Dịch vụ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ liên quan                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 631001   |          | Dịch vụ xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin khác                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 6310011  | Dịch vụ xử lý dữ liệu                                                                                             | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ điện toán đám mây (trừ việc xuất bản</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                     | <p>phần mềm và thiết kế hệ thống máy tính), có hoặc không kết hợp với việc cung cấp cơ sở hạ tầng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dịch vụ xử lý hoàn chỉnh đối với dữ liệu do khách hàng cung cấp.</li> <li>• Dịch vụ tạo các báo cáo chuyên biệt từ dữ liệu do khách hàng cung cấp</li> <li>• Dịch vụ xử lý dữ liệu công nghệ sổ cái phân tán (DLT)/blockchain</li> </ul> </li> <li>- Việc cung cấp dịch vụ nhập dữ liệu</li> <li>- Dịch vụ vận hành cơ sở dữ liệu</li> <li>- Dịch vụ số hóa tài liệu (để xử lý dữ liệu tiếp theo)</li> </ul>  |
|          |          |          |          |          |          | 6310012  | Dịch vụ lưu trữ web | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng để lưu trữ trang web của khách hàng và các tệp liên quan tại một vị trí có kết nối Internet nhanh chóng và đáng tin cậy, có thể là: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới hạn việc lưu trữ trên một máy chủ duy nhất, với dung lượng chia sẻ hoặc dành riêng, mà không cần nhà cung cấp dịch vụ quản lý hoặc tích hợp các ứng dụng phần mềm (Phần mềm được lưu trữ trên máy chủ là trách nhiệm của khách hàng và các đảm bảo về mức độ dịch vụ được tiêu chuẩn hóa và giới hạn về phạm vi)</li> <li>• Gói dịch vụ trọn gói bao gồm việc lưu trữ và</li> </ul> </li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                | <p>quản lý trang web và các ứng dụng liên quan</p> <p>Một đặc điểm quan trọng của dịch vụ này là cam kết về một trang web an toàn và đáng tin cậy và các kết nối Internet có thể nhanh chóng được mở rộng để đáp ứng các biến động về lưu lượng truy cập. Thông thường, dịch vụ tư vấn, tùy chỉnh và tích hợp hệ thống là một phần của gói dịch vụ. Các ứng dụng thường liên quan đến thương mại điện tử và cho phép các cửa hàng trực tuyến, giỏ hàng và danh mục sản phẩm với các tính năng nâng cao và phức tạp như xử lý đơn hàng, hoàn tất đơn hàng, mua sắm, lập hóa đơn, xử lý giao dịch, quản lý quan hệ khách hàng và các dịch vụ tích hợp và di chuyển cơ sở dữ liệu phía sau và kho dữ liệu</p> |
|          |          |          |          |          |          | 6310013  | Dịch vụ lưu trữ và các dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng điện toán, bao gồm việc cung cấp cơ sở hạ tầng và nền tảng điện toán đám mây (IaaS, PaaS)</li> <li>- Dịch vụ cho thuê chỗ đặt máy chủ chung, tức là việc cung cấp không gian tủ rack trong một cơ sở an toàn để đặt máy chủ và nền tảng doanh nghiệp. Dịch vụ này bao gồm không gian cho phần cứng và phần mềm của khách hàng, kết nối Internet hoặc các mạng truyền thông khác và việc giám sát thường xuyên các máy chủ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                   | <p>Khách hàng chịu trách nhiệm quản lý hệ điều hành, phần cứng và phần mềm</p> <p>- Dịch vụ lưu trữ dữ liệu, tức là việc quản lý hoặc điều hành lưu trữ và quản lý sao lưu dữ liệu như dịch vụ sao lưu từ xa, lưu trữ hoặc quản lý lưu trữ phân cấp (di chuyển)</p> <p>- Dịch vụ quản lý dữ liệu, tức là việc quản lý và điều hành liên tục dữ liệu như một nguồn lực (tài nguyên) của tổ chức (Các dịch vụ có thể bao gồm thực hiện mô hình hóa dữ liệu, huy động dữ liệu, ánh xạ/hợp lý hóa dữ liệu, khai thác dữ liệu và kiến trúc hệ thống)</p> <p>- Các dịch vụ lưu trữ hoặc cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin khác như lưu trữ ứng dụng của khách hàng, xử lý dữ liệu của khách hàng và chia sẻ thời gian máy tính</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ phát trực tuyến video và tải xuống, không liên quan đến việc xuất bản nội dung đó được phân vào nhóm 6020300</p> |
|          |          |          |          |          | 631002   | 6310020  | Không gian hoặc thời gian quảng cáo trên internet | <p>Loại trừ:</p> <p>- Không gian quảng cáo trên sách, báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ trên internet (trực tuyến) được phân vào nhóm 5811042, 5812032, 5813032</p> <p>- Không gian quảng cáo trên internet trong các cổng thông tin web được phân vào nhóm 6390120</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       | 631003 |         | Tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng và các dịch vụ phát hành liên quan |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 6310031 | Tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 6310032 | Dịch vụ phát hành tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng                  | Gồm: Dịch vụ phát hành tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng (không phải do cơ quan tiền tệ phát hành)<br>Loại trừ: Dịch vụ phát hành và giao dịch tự doanh tài sản mã hóa kèm theo nghĩa vụ nợ tương ứng được phân vào nhóm 6499004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       | 639   | 6390  |       |        |         | Dịch vụ cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       | 63901 |        |         | Dịch vụ cổng tìm kiếm web                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       | 639011 | 6390110 | Nội dung cổng thông tin web                                                      | Cổng tìm kiếm web và trang web so sánh thường nhận được doanh thu khi hướng người truy cập đến các trang web của bên thứ ba, điều này không trực tiếp tạo điều kiện rõ ràng cho giao dịch giữa nhà vận hành trang web của bên thứ ba và người truy cập, mà chỉ làm cho giao dịch có khả năng xảy ra cao hơn<br>Gồm:<br>- Nội dung được cung cấp trên các cổng tìm kiếm web, tức là cơ sở dữ liệu mở rộng về địa chỉ Internet và nội dung ở định dạng dễ tìm kiếm; các cổng tìm kiếm web này không chịu trách nhiệm về nội dung<br>- Nội dung được cung cấp trên các trang web so sánh, tức là giá cả, thông số kỹ thuật sản phẩm,... cùng với việc cung cấp |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                 | liên kết đến các trang web khác<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ phân phối các trang web chia sẻ nội dung được phân vào nhóm 6039030<br>- Danh bạ trực tuyến và danh sách gửi thư đã xuất bản được phân vào nhóm 5819051                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 639012 | 6390120 | Không gian quảng cáo trên internet trong các cổng thông tin web | Gồm: Không gian quảng cáo trên internet chưa được phân loại vào đâu<br>Loại trừ: Không gian hoặc thời gian quảng cáo trên internet được phân vào nhóm 6310020                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       |       |       |       | 63909 |        |         | Dịch vụ thông tin khác                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       | 639091 |         | Dịch vụ dữ liệu và biên soạn dữ liệu                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|       |       |       |       |       |        | 6390911 | Dữ liệu                                                         | Gồm:<br>- Các bản biên soạn dữ liệu gốc được tổ chức để truy xuất và tham khảo. Dữ liệu được định nghĩa là nội dung thông tin được tạo ra bằng cách tiếp cận và quan sát các hiện tượng, đồng thời ghi lại và lưu trữ các yếu tố thông tin từ các hiện tượng này dưới dạng kỹ thuật số<br>Các biên soạn này thường được bảo vệ về mặt hình thức trình bày, nhưng không được bảo vệ về mặt nội dung<br>- Các bản biên soạn danh sách gửi thư gốc |
|       |       |       |       |       |        | 6390912 | Dịch vụ biên soạn dữ liệu                                       | Gồm: Các dịch vụ biên soạn dữ liệu, ngoài danh sách gửi thư, ví dụ: dịch vụ tổng hợp nguồn cấp dữ liệu RSS. Dữ liệu được định nghĩa là nội dung thông tin được tạo                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                         | ra bằng cách tiếp cận và quan sát các hiện tượng, đồng thời ghi lại và lưu trữ các yếu tố thông tin từ các hiện tượng này dưới dạng kỹ thuật số<br>Loại trừ: Dịch vụ lập danh sách gửi thư được phân vào nhóm 8210092                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 639099   | 6390990  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu           | Gồm: Các dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như:<br>- Dịch vụ tìm kiếm thông tin trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>- Dịch vụ cắt tin báo chí, dịch vụ cắt tin tức,...<br>- Dịch vụ thông tin tự động dựa trên máy tính                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>L</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM</b>         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          | 64       |          |          |          |          |          | Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          | 641      |          |          |          |          | Dịch vụ trung gian tiền tệ                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          | 6411     | 64110    | 641100   | 6411000  | Dịch vụ ngân hàng trung ương                            | Gồm:<br>- Dịch vụ hỗ trợ hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán quốc gia và các giao dịch tài chính khác<br>- Mô tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước<br>- Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô<br>- Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ<br>- Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ<br>- Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đại lý tài chính gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán nợ</li> <li>- Dịch vụ tổ chức, cung ứng, quản lý và giám sát dịch vụ thanh toán cho các ngân hàng, phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán trong nền kinh tế</li> <li>- Các dịch vụ ngân hàng trung ương khác</li> </ul> |
|          |          |          | 6419     | 64190    |          |          | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 641901   |          | Dịch vụ tiền gửi                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 6419011  | Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế | Gồm: Dịch vụ tiền gửi (dịch vụ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi báo trước, tiền gửi có kỳ hạn) cho khách hàng doanh nghiệp lớn, các tổ chức, bao gồm cả chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 6419012  | Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác          | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tiền gửi (dịch vụ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi báo trước, tiền gửi có kỳ hạn) cho người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức</li> <li>- Dịch vụ tài khoản séc</li> <li>- Dịch vụ chứng nhận séc</li> <li>- Dịch vụ định chỉ thanh toán</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ môi giới tiền gửi được phân vào nhóm 6619042</li> <li>- Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng</li> </ul>     |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                         | <p>được phân vào nhóm 8292000</p> <p>- Dịch vụ thu hộ hối phiếu, séc hoặc các loại hối phiếu khác nhận theo hình thức thu hộ được chi trả bằng tiền mặt hoặc nộp vào tài khoản tiền gửi được phân vào nhóm 8291002</p> <p>- Dịch vụ thu hộ các khoản phải thu hoặc tiền phải thu dựa trên việc chuyển nhượng các khoản phải thu hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 8291002.</p>                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 641902   |          | Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 6419021  | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ | <p>Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này bao gồm: việc phát hành và quản lý các khoản vay và ứng trước liên quan đến hoạt động kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như: dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Nó bao gồm các khoản vay và ứng trước cho các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo yêu cầu hoặc sau một thời gian thông báo ngắn</p> |
|          |          |          |          |          |          | 6419022  | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ  | <p>Gồm:</p> <p>- Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ, gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập</p> <p>- Dịch vụ cho vay theo hạn mức tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ,</p>                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                             | tức là dịch vụ cho vay dựa trên cam kết cho vay vốn cho bên vay đến một số tiền cụ thể<br>- Dịch vụ cho vay tiêu dùng thông qua các thể chế tiền tệ, tức là dịch vụ cho vay được mở rộng để tài trợ cho việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ của người tiêu dùng, trong đó hàng hóa được mua thường được sử dụng làm tài sản thế chấp               |
|          |          |          |          |          |          | 6419023  | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ       | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở và quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở đó được dùng làm tài sản thế chấp<br>- Cho vay thế chấp dựa trên phần giá trị vốn chủ sở hữu nhà ở do các thể chế tiền tệ cung cấp<br>Loại trừ: Dịch vụ định giá được phân vào nhóm 6829901 |
|          |          |          |          |          |          | 6419024  | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở và quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở đó được dùng làm tài sản thế chấp<br>Loại trừ: Dịch vụ định giá được phân vào nhóm 6829901                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 6419025  | Dịch vụ cấp tín dụng thương mại không thế chấp bởi các thể chế tiền tệ                      | Gồm:<br>- Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đối với các tập đoàn/doanh nghiệp phi tài chính, đại lý và môi giới đầu tư, các định chế tài chính được                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                         | <p>quản lý, chính quyền địa phương, tổ chức giáo dục có tư cách pháp nhân, chính phủ nước ngoài</p> <p>- Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh</p> <p>- Dịch vụ dự phòng, cam kết và các dịch vụ cho vay khác của các thể chế tiền tệ, bao gồm cả dịch vụ thấu chi</p> <p>- Dịch vụ chấp nhận thanh toán được thoả thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu (hối phiếu) hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác</p> |
|          |          |          |          |          |          | 6419026  | Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ            | Gồm: Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi chủ thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hoá hoặc dịch vụ, bất kể có trả nợ hết vào ngày đến hạn thanh toán để được miễn trả lãi hay không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 6419029  | Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ       | Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu như dịch vụ tài trợ bán hàng (tài chính bán hàng) bởi các thể chế tiền tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 641903   | 6419030  | Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          | 642      |          |          |          |          | Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản và các kênh dẫn vốn |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 6421     | 64210    | 642100   | 6421000  | Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản                     | Gồm: Dịch vụ của các công ty nắm giữ tài sản, cụ thể là các đơn vị tham gia nắm giữ mức vốn cổ phần kiểm soát của các công ty, doanh nghiệp khác và không cung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                 | bất kỳ dịch vụ nào khác ngoài quyền sở hữu cho các doanh nghiệp mà công ty nắm giữ vốn cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 6422     | 64220    | 642200   | 6422000  | Dịch vụ của các kênh dẫn vốn                                    | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ của các kênh dẫn vốn, cụ thể là các đơn vị được thành lập bởi một nhóm/tập đoàn tài chính hoặc phi tài chính nhằm huy động hoặc vay vốn (thường là trên thị trường mở) và chuyển số vốn đó cho công ty mẹ hoặc một thực thể /thành viên khác trong cùng nhóm/tập đoàn</li> <li>- Dịch vụ của các công ty “vỏ bọc” thuộc sở hữu (trực tiếp hoặc gián tiếp) của một đơn vị không cư trú, trong đó phần lớn bảng cân đối kế toán bao gồm các khoản phải thu và nợ phải trả đối với các đơn vị không cư trú. Các công ty này có ít hoặc không có nhân viên, ít hoặc không có sự hiện diện vật lý (trụ sở, máy móc hay hoạt động kinh doanh) tại quốc gia nơi đăng ký thành lập và hoạt động chính là tham gia vào việc huy động vốn để chuyển cho công ty mẹ hoặc một đơn vị khác trong cùng nhóm/tập đoàn</li> </ul> |
|          |          | 643      |          |          |          |          | Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 6431     | 64310    | 643100   | 6431000  | Dịch vụ của quỹ thị trường tiền tệ                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 6432     | 64320    | 643200   | 6432000  | Dịch vụ của quỹ đầu tư phi thị trường tiền tệ                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 6433     | 64330    | 643300   | 6433000  | Dịch vụ của quỹ tín thác, tài sản và tài khoản đại lý           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | 649      |          |          |          |          | Dịch vụ tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí)        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 6491     | 64910    | 649100   | 6491000  | Dịch vụ cho thuê tài chính                                          | Gồm: Dịch vụ cho thuê tài chính theo hợp đồng, trong đó bên cho thuê với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản, chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Theo hợp đồng cho thuê tài chính, bên cho thuê được coi là cho bên thuê vay để bên thuê có được toàn bộ lợi ích kinh tế và rủi ro từ tài sản thuê. Sau đó, tài sản thuê được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của bên thuê chứ không phải của bên cho thuê; khoản vay tương ứng được thể hiện là tài sản của bên cho thuê và là khoản nợ phải trả của bên thuê |
|          |          |          | 6492     | 64920    | 649200   | 6492000  | Dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 6493     | 64930    | 649300   | 6493000  | Dịch vụ bao thanh toán                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 6494     | 64940    | 649400   | 6494000  | Dịch vụ chứng khoán hóa                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 6495     | 64950    | 649500   |          | Dịch vụ cấp tín dụng khác                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 6495001  | Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này bao gồm: Việc phát hành và quản lý các khoản vay và ứng trước liên quan đến hoạt động kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như: dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Nó bao gồm các khoản vay và ứng trước cho các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                         | yêu cầu hoặc sau một thời gian thông báo ngắn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 6495002  | Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ                                      | Gồm:<br>- Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ, gồm: Việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập<br>- Dịch vụ cho vay theo hạn mức tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ, tức là dịch vụ cho vay vốn cho bên vay đến một số tiền cụ thể<br>- Dịch vụ cho vay tiêu dùng không thông qua các thể chế tiền tệ, tức là dịch vụ cho vay được mở rộng để tài trợ cho việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ của người tiêu dùng, trong đó hàng hóa được mua thường được sử dụng làm tài sản thế chấp |
|          |          |          |          |          |          | 6495003  | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ       | Gồm:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở và quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở đó được dùng làm tài sản thế chấp<br>- Cho vay thế chấp dựa trên phần giá trị vốn chủ sở hữu nhà ở không phải do các thể chế tiền tệ cung cấp<br>Loại trừ: Dịch vụ định giá được phân vào nhóm 6829901                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 6495004  | Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở và quyền sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                         | đất hoặc nhà không để ở<br>đó được dùng làm tài sản<br>thể chấp<br>Loại trừ: Dịch vụ định<br>giá được phân vào nhóm<br>6829901                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6495005  | Dịch vụ cấp tín dụng thương<br>mại không thể chấp không<br>phải bởi các thể chế tiền tệ | Gồm:<br>- Dịch vụ cho vay không<br>thông qua các thể chế<br>tiền tệ đối với các tập<br>đoàn/doanh nghiệp phi<br>tài chính, đại lý và môi<br>giới đầu tư, các định chế<br>tài chính được quản lý,<br>chính quyền địa phương,<br>tổ chức giáo dục có tư<br>cách pháp nhân, chính<br>phủ nước ngoài<br>- Dịch vụ cho vay không<br>thông qua các thể chế<br>tiền tệ đối với cá nhân vì<br>mục đích kinh doanh<br>- Dịch vụ dự phòng, cam<br>kết và các dịch vụ cho<br>vay khác không phải của<br>các thể chế tiền tệ, bao<br>gồm cả dịch vụ thấu chi<br>- Dịch vụ chấp nhận<br>thanh toán không phải<br>bởi các thể chế tiền tệ, đó<br>là các thoả thuận bởi một<br>tổ chức phi tiền tệ để trả<br>một ngân phiếu (hối<br>phiếu) hoặc một công cụ<br>tín dụng được phát hành<br>bởi một thể chế khác |
|          |          |          |          |          |          | 6495006  | Dịch vụ thẻ tín dụng, không<br>phải bởi các thể chế tiền tệ                             | Gồm: Cấp tín dụng<br>không qua các thể chế<br>tiền tệ khi chủ thẻ tín<br>dụng-sử dụng nó để mua<br>hàng hoá hoặc dịch vụ,<br>bất kể có trả nợ hết vào<br>ngày đến hạn thanh toán<br>để được miễn trả lãi hay<br>không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 6495007  | Dịch vụ cầm đồ                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 6495009  | Dịch vụ cấp tín dụng khác,<br>không phải bởi thể chế tiền tệ                            | Gồm: Dịch vụ cấp tín<br>dụng khác không qua các<br>thể chế tiền tệ chưa được                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                     | phân vào đâu như dịch vụ tài trợ bán hàng (tài chính bán hàng) không phải bởi các thể chế tiền tệ                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       | 6499  | 64990 | 649900 |         | Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 6499001 | Dịch vụ ngân hàng đầu tư                                                            | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán<br>- Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư<br>- Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của đơn vị phát hành |
|       |       |       |       |       |        | 6499002 | Dịch vụ của các thực thể chứng khoán hóa                                            | Gồm: Dịch vụ chứng khoán hóa các tài sản không phải khoản vay bằng cách phát hành các công cụ tài chính                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       |       |       |        | 6499003 | Dịch vụ đối ngoại tệ tự doanh                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 6499004 | Phát hành tài sản mã hóa kèm nghĩa vụ nợ tương ứng                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       |       |        | 6499009 | Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu                                       | Gồm: Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như: Dịch vụ kinh doanh công cụ tài chính (ví dụ: Chứng khoán, công cụ phái sinh, hạn ngạch phát thải) tự doanh,...                                                                                                                                                            |
|       | 65    |       |       |       |        |         | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       | 651   |       |       |        |         | Dịch vụ bảo hiểm                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       | 6511  | 65110 | 651100 |         | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ                                                           | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm hỗ trợ được bảo hiểm kèm theo bảo hiểm nhân thọ, cụ thể là bảo hiểm thương tật                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                          | thân thể, bao gồm mất khả năng lao động, bảo hiểm tử vong do tai nạn và bảo hiểm thương tật do tai nạn hoặc ốm đau<br>- Dịch vụ bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn (kết hợp các hợp đồng bảo hiểm), bao gồm tử vong và thương tích nghiêm trọng do tai nạn<br>Các hợp đồng bảo hiểm có thể chỉ cung cấp quyền lợi bảo vệ thuần túy hoặc cũng có thể bao gồm cả thành phần tích lũy tiết kiệm. Hợp đồng có thể bảo hiểm cho cá nhân hoặc thành viên trong nhóm |
|          |          |          |          |          |          | 6511001  | Dịch vụ bảo hiểm trọn đời                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6511002  | Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6511003  | Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6511009  | Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác                                                           | Gồm: Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trả tiền định kỳ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 6512     | 65120    |          |          | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 651201   |          | Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6512011  | Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6512012  | Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6512019  | Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 651202   |          | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6512021  | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6512022  | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        | 6512029 | Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 651203 |         | Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 6512031 | Dịch vụ bảo hiểm cây trồng                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 6512032 | Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 6512039 | Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 651204 | 6512040 | Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 651205 | 6512050 | Dịch vụ bảo hiểm du lịch                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 651206 | 6512060 | Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 651207 |         | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 6512071 | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 6512072 | Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 651209 | 6512090 | Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác                   | Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|       |       |       | 6513  | 65130 |        |         | Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 651301 | 6513010 | Dịch vụ bảo hiểm tai nạn                             | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp khoản chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm mất khả năng lao động do tai nạn<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn (kết hợp các hợp đồng bảo hiểm), bao gồm tử vong và thương tích nghiêm trọng do tai nạn được phân vào nhóm 651100<br>- Dịch vụ bảo hiểm du lịch được phân vào nhóm 6512050 |
|       |       |       |       |       | 651309 | 6513090 | Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác, trừ bảo hiểm tai nạn | Gồm:<br>- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và chi phí y tế không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                             | khỏe khác, như: thuốc kê đơn, dụng cụ y tế, vận chuyển cấp cứu, điều dưỡng tư nhân,...<br>- Dịch vụ bảo hiểm nha khoa<br>- Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 652      | 6520     | 65200    | 652000   | 6520000  | Dịch vụ tái bảo hiểm        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 653      | 6530     | 65300    | 653000   |          | Dịch vụ quỹ hưu trí         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 6530001  | Dịch vụ quỹ hưu trí cá nhân | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chỉ theo thời kỳ đến cá nhân. Các chương trình này có thể yêu cầu đóng góp một lần hoặc đóng góp nhiều lần; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm - có thể hoặc không thể chuyển đổi khi thay đổi việc làm. Thời hạn chi trả quyền lợi bảo hiểm có thể được ấn định theo mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có quyền lợi cho người thừa kế (người còn sống) |
|          |          |          |          |          |          | 6530002  | Dịch vụ quỹ hưu trí nhóm    | Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chỉ theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Các chương trình này có thể yêu cầu đóng góp một lần hoặc đóng góp nhiều lần; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm - có thể hoặc không thể chuyển đổi khi thay đổi việc làm. Thời hạn chi trả quyền lợi bảo hiểm có thể được ấn định theo mức tối                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                        | thiếu hoặc tối đa; có hoặc không có quyền lợi cho người thừa kế (người còn sống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          | 66       |          |          |          |          |          | Dịch vụ tài chính khác                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 661      |          |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 6611     | 66110    | 661100   |          | Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 6611001  | Dịch vụ điều hành thị trường tài chính                                 | Gồm: Dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 6611002  | Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính                                 | Gồm:<br>- Dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này không phải do ngân hàng Trung ương thực hiện<br>- Dịch vụ giám sát rủi ro và việc tuân thủ các yêu cầu quản lý của các tổ chức tài chính<br>- Dịch vụ thông tin cho cơ quan chức năng và tổ chức tài chính về các cơ hội và mối đe dọa trong nỗ lực cải thiện hệ thống giám sát và quản lý rủi ro hiện tại<br>- Dịch vụ điều tiết và giám sát các giao dịch liên quan đến tài chính số |
|          |          |          |          |          |          | 6611009  | Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính                | Loại trừ:<br>- Việc cung cấp tin tức tài chính cho các phương tiện truyền thông được phân vào nhóm 603100<br>- Dịch vụ lưu ký (bảo hộ) chứng khoán được phân vào nhóm 6619032<br>- Dịch vụ quản lý thị trường tài chính cho bảo                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                        | hiểm và quỹ hưu trí được phân vào nhóm 662900                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 6612     |          |          |          | Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 66121    | 661210   | 6612100  | Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá                                                                     | Gồm: Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và hợp đồng tương lai hàng hóa, bao gồm cả hợp đồng tương lai tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 66122    | 661220   | 6612200  | Dịch vụ môi giới chứng khoán                                                                           | Gồm: Dịch vụ môi giới chứng khoán (kết nối người mua và người bán đối với cùng một công cụ tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          | 66129    | 661290   |          | Dịch vụ môi giới khác                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 6612901  | Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán khác                                                 | Gồm:<br>- Dịch vụ môi giới các công cụ phái sinh tài chính<br>- Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ<br>- Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán các đơn vị quỹ, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ đầu tư chung/quỹ tương hỗ (đầu tư)<br>- Dịch vụ môi giới tài sản tiền điện tử có nghĩa vụ nợ tương ứng với chứng khoán<br>- Dịch vụ liên quan đến huy động vốn cộng đồng dựa trên vốn chủ sở hữu và nợ |
|          |          |          |          |          |          | 6612902  | Dịch vụ hối đoái                                                                                       | Gồm: Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 6612903  | Dịch vụ đổi ngoại tệ có thu phí                                                                        | Loại trừ: Dịch vụ đổi ngoại tệ tự doanh được phân vào nhóm 6499003                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          | 6619     | 66190    |          |          | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 661901   |          | Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 6619011  | Dịch vụ trung tâm thanh toán bù trừ                                                 | Gồm: Dịch vụ bù trừ và thanh toán trên thị trường chứng khoán, công cụ phái sinh và hợp đồng mua lại bằng cách tự doanh hoặc đảm nhận vị thế đối tác<br><br>Loại trừ: Dịch vụ bù trừ séc, hối phiếu và các lệnh thanh toán khác được phân vào nhóm 661901                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 6619012  | Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán                                                 | Gồm: Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán và các dịch vụ bù trừ, thanh toán liên quan của các văn phòng thanh toán bù trừ nhằm hỗ trợ giao dịch mà không đóng vai trò là bên đối tác<br><br>Loại trừ: Dịch vụ bù trừ và thanh toán trên thị trường chứng khoán, công cụ phái sinh và hợp đồng mua lại bằng cách tự doanh hoặc đảm nhận vị thế đối tác được phân vào nhóm 6619011 |
|          |          |          |          |          |          | 6619013  | Dịch vụ của các nhà vận hành tiền di động và ví điện tử sử dụng thông tin tài chính | Loại trừ: Dịch vụ cấp tín dụng của các tổ chức không phải tổ chức tiền tệ khi chủ thẻ tín dụng sử dụng thẻ để mua hàng hóa hoặc dịch vụ được phân vào nhóm 6495006                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 6619014  | Dịch vụ liên quan đến xử lý các giao dịch tài chính khác                            | Gồm:<br>- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính khác, như: xác minh số dư tài chính, phê duyệt giao dịch, chuyển tiền đi và đến tài khoản của các bên giao dịch, thông báo cho ngân hàng (hoặc tổ chức phát hành thẻ tín dụng) về chi tiết từng giao dịch và cung cấp báo cáo tổng                                                                                              |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                     | kết/tóm tắt giao dịch hàng ngày...<br>- Dịch vụ chấp nhận thanh toán thẻ ghi nợ cho đơn vị chấp nhận thẻ<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cấp tín dụng của các tổ chức không phải tổ chức tiền tệ khi chủ thẻ tín dụng sử dụng thẻ để mua hàng hóa hoặc dịch vụ được phân vào nhóm 6495006<br>- Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán được phân vào nhóm 6619012                               |
|          |          |          |          |          | 661902   |          | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 6619021  | Dịch vụ thôn tính và sáp nhập                       | Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 6619022  | Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm | Gồm:<br>- Dịch vụ sắp xếp huy động vốn, bao gồm: vốn nợ, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm<br>- Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 6619029  | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư  | Loại trừ:<br>- Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin được phân vào nhóm 5819029<br>- Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho các phương tiện truyền thông được phân vào nhóm 603100<br>- Dịch vụ ủy thác và lưu ký chứng khoán đối với các loại chứng khoán không phải là cổ phần/chứng chỉ quỹ đầu tư được phân vào nhóm 661903<br>- Dịch vụ quản lý danh |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                           | mục đầu tư được phân vào nhóm 6630001<br>- Dịch vụ ủy thác và tín thác đối với cổ phần/chứng chỉ quỹ đầu tư được phân vào nhóm 6630001                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 661903   |          | Dịch vụ ủy thác và lưu ký | Gồm: Dịch vụ ủy thác và lưu ký (giữ hộ tài sản) đối với các loại chứng khoán (ví dụ: Cổ phiếu, trái phiếu ...), trừ các dịch vụ cung cấp cho quỹ đầu tư<br>Loại trừ: Dịch vụ ủy thác, tín thác và lưu ký cho quỹ đầu tư được phân vào nhóm 66300                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 6619031  | Dịch vụ ủy thác           | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý và quản trị (điều hành, xử lý thủ tục) đối với di sản và tài sản ủy thác, tín thác<br>- Dịch vụ đo bên nhận ủy thác cung cấp đối với chứng khoán, trừ dịch vụ dành cho quỹ đầu tư, bao gồm các dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành, đăng ký chứng khoán và chi trả lãi, cổ tức<br>Loại trừ: Dịch vụ đo bên nhận ủy thác cung cấp cho quỹ đầu tư hoặc quỹ hưu trí được phân vào nhóm 66300 |
|          |          |          |          |          |          | 6619032  | Dịch vụ lưu ký            | Gồm:<br>- Theo chỉ thị của khách hàng, cung cấp dịch vụ giữ hộ an toàn và quản lý sổ sách đối với tài sản cá nhân có giá trị, thường sinh lợi (bao gồm chứng khoán), không bao gồm dịch vụ dành cho quỹ đầu tư<br>- Dịch vụ bảo quản (giữ hộ) an toàn tài sản                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cho thuê tủ, két sắt ăn toàn</li> <li>- Dịch vụ lưu ký chứng khoán (ví dụ: cổ phiếu, trái phiếu...)</li> <li>- Dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với chứng khoán của khách hàng đang được lưu ký/giữ hộ</li> </ul> Loại trừ: Dịch vụ lưu ký cho quỹ đầu tư hoặc quỹ hưu trí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 66300 |
|          |          |          |          |          | 661904   |          | Dịch vụ môi giới tài chính                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 6619041  | Dịch vụ môi giới thế chấp, tín dụng và các khoản vay             | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ môi giới thế chấp và các khoản vay</li> <li>- Dịch vụ môi giới tín dụng qua nền tảng internet</li> <li>- Dịch vụ huy động vốn cộng đồng cho vay thế chấp, tín dụng và các khoản vay</li> </ul> Loại trừ: Dịch vụ môi giới chứng khoán nợ được phân vào nhóm 6612                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 6619042  | Dịch vụ môi giới tiền gửi                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 6619049  | Dịch vụ môi giới tài chính khác chưa được phân loại vào đâu      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 661909   |          | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 6619091  | Dịch vụ tư vấn tài chính                                         | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn tài chính</li> <li>- Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường</li> <li>- Dịch vụ phân tích đầu tư vốn</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ môi giới chứng khoán được phân vào nhóm 6612</li> </ul>                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư được phân vào nhóm 6612</li> <li>- Dịch vụ thôn tính và sát nhập được phân vào nhóm 6619021</li> <li>- Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm được phân vào nhóm 6619022</li> <li>- Dịch vụ uỷ thác và lưu ký (trừ các dịch vụ cung cấp cho quỹ đầu tư) được phân vào nhóm 661903</li> <li>- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào nhóm 6629009</li> <li>- Dịch vụ lưu ký cho quỹ đầu tư hoặc quỹ hưu trí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 66300</li> <li>- Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư được phân vào nhóm 663000</li> <li>- Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế được phân vào nhóm 692030</li> <li>- Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính, trừ dịch vụ tư vấn về thuế được phân vào nhóm 7020012</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 6619099  | Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính còn lại chưa được phân vào đâu | Gồm: Dịch vụ bảo lãnh và cung cấp thư tín dụng của các tổ chức tiền tệ; dịch vụ bảo lãnh và cung cấp thư tín dụng của các tổ chức không phải tổ chức tiền tệ;...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 662      |          |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và quỹ hưu trí                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          | 6621     | 66210    | 662100   | 6621000  | Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại                                     | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                        | (giám định tổn thất bảo hiểm) và các điều khoản thương lượng<br>- Dịch vụ kiểm tra các bồi thường đã được kiểm tra và phê duyệt chi trả<br>- Dịch vụ đánh giá thiệt hại                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       | 6622  | 66220 | 662200 | 6622000 | Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm                                | Gồm: Dịch vụ bán, thương lượng hoặc chào mời các hợp đồng niên kim (chi trả định kỳ) và hợp đồng tái bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       | 6629  | 66290 | 662900 |         | Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và quỹ hưu trí                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 6629001 | Dịch vụ tính toán rủi ro và định phí bảo hiểm                          | Gồm: Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       |       |        | 6629009 | Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và quỹ hưu trí chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý/vận hành bảo hiểm và quỹ hưu trí<br>- Dịch vụ quản lý tài sản thu hồi sau tổn thất<br>- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và quỹ hưu trí<br>- Dịch vụ quản lý hành chính bảo hiểm<br>Loại trừ: Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí được phân vào nhóm 6630002                                                                                                       |
|       |       | 663   | 6630  | 66300 | 663000 |         | Dịch vụ quản lý quỹ                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 6630001 | Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ hưu trí)                 | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (trừ quỹ hưu trí), như việc đưa ra quyết định mua hoặc bán các khoản đầu tư, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, cho cá nhân, doanh nghiệp<br>Ví dụ về các danh mục đầu tư được quản lý là danh mục của các quỹ tương hỗ, các quỹ đầu tư hoặc quỹ tín thác khác<br>- Dịch vụ quản lý tài sản, trừ quỹ hưu trí, thực hiện |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                               | trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>- Dịch vụ ủy thác, tín thác cho các quỹ đầu tư, thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch được phân vào nhóm 6612<br>- Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 6619091<br>- Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí được phân vào nhóm 6630002 |
|          |          |          |          |          |          | 6630002  | Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí                                                                   | Gồm cả dịch vụ ủy thác, tín thác và lưu ký cho các quỹ hưu trí thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>M</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          | 68       |          |          |          |          |          | Dịch vụ kinh doanh bất động sản                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 681      | 6810     |          |          |          | Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 68101    |          |          | Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà ở        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 681011   |          | Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 6810111  | Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 6810112  | Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 6810113  | Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất để ở                                                       | Gồm:<br>- Dịch vụ tự doanh bán đất để ở trong trường hợp việc bán được xem là                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                         | <p>hàng hóa bất động sản của người bán. Đất để ở này có thể bao gồm đất phân lô</p> <p>- Dịch vụ phân lô bất động sản mà không cải tạo đất</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng nhà ở nhằm mục đích bán lại được phân vào nhóm 6810120</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 681012   | 6810120  | Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà ở | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà tự sở hữu bằng cách kết hợp các nguồn lực tài chính, kỹ thuật và vật chất để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại</p> <p>- Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng nhà ở nhằm mục đích bán lại</p> <p>- Dịch vụ tái phát triển dự án xây dựng nhà ở tự sở hữu để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ sửa chữa hoặc cải tạo toàn diện các tòa nhà để ở bao gồm nhiều hoạt động xây dựng chuyên dụng kết hợp được phân vào nhóm 41</p> <p>- Các công việc xây dựng liên quan đến cải tạo đất được phân vào nhóm F</p> <p>- Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà ở để tự vận hành, cụ thể là cho thuê không gian trong các tòa nhà này được phân vào nhóm 68103</p> <p>- Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> |



| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                                               | được phân vào nhóm 7110                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|       |       |       |       | 68102 |        |         | Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; dịch vụ phát triển dự án xây dựng phi nhà ở, dịch vụ phát triển dự án kỹ thuật dân dụng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 681021 |         | Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 6810211 | Dịch vụ mua, bán nhà gắn với quyền sử dụng đất không để ở                                                                                     | <p>Gồm: Dịch vụ tự doanh bán nhà không để ở và quyền sử dụng đi kèm, trong trường hợp việc bán được xem là bán hàng hóa bất động sản mà không phải là thanh lý tài sản cố định của đơn vị bán, ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà máy, văn phòng, nhà kho</li> <li>Nhà hát, các toà nhà đa mục đích không phải để ở</li> <li>Bất động sản nông, lâm nghiệp</li> <li>Bất động sản tương tự</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất không để ở được phân vào nhóm 6810220</li> <li>Dịch vụ phát triển các dự án xây dựng nhà không để ở được phân vào nhóm 6810221</li> </ul> |
|       |       |       |       |       |        | 6810212 | Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất không để ở                                                                                                 | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ tự doanh bán quyền sử dụng đất không để ở trong trường hợp việc bán được xem là hàng hóa bất động sản của người bán. Đất này có thể bao gồm đất phân lô</li> <li>Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                              | nhà không để ở nhằm mục đích bán lại được phân vào nhóm 6810221                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 681022   |          | Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở; dịch vụ phát triển dự án kỹ thuật dân dụng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6810221  | Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở                                             | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở tự sở hữu bằng cách kết hợp các nguồn lực tài chính, kỹ thuật và vật chất để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại</li> <li>- Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng nhà không để ở nhằm mục đích bán lại</li> <li>- Dịch vụ tái phát triển dự án xây dựng nhà không để ở tự sở hữu để hiện thực hóa các dự án nhằm mục đích bán lại</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ sửa chữa hoặc cải tạo toàn diện các tòa nhà không để ở bao gồm nhiều hoạt động xây dựng chuyên dụng kết hợp được phân vào nhóm 41</li> <li>- Các công việc xây dựng liên quan đến cải tạo đất được phân vào nhóm F</li> <li>- Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở để tự vận hành, cụ thể là cho thuê không gian trong các tòa nhà này được phân vào nhóm 68104</li> <li>- Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan được phân vào nhóm 7110</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 6810222  | Dịch vụ phát triển dự án kỹ thuật dân dụng                                                   | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phát triển dự án xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tự sở hữu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                           | <p>bằng cách kết hợp các nguồn lực tài chính, kỹ thuật và vật chất để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại</p> <p>- Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng nhằm mục đích bán lại</p> <p>- Dịch vụ tái phát triển dự án xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tự sở hữu nhằm mục đích bán lại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          | 68103    |          |          | Dịch vụ cho thuê, vận hành nhà ở và đất ở | <p>Loại trừ: Dịch vụ quản lý bất động sản (ví dụ: Dịch vụ quản lý nhà chung cư,...) thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 6829</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 681031   | 6810310  | Dịch vụ cho thuê nhà ở và đất ở           | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhà riêng, căn hộ, tòa nhà chung cư</li> <li>• Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở</li> <li>• Không gian lưu trú thuộc quyền sử dụng của chủ sở hữu kỳ nghỉ</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ cho thuê nhà ở, căn hộ có hoặc không có nội thất để sử dụng lâu dài, theo năm hoặc dài hơn</li> <li>- Dịch vụ phát triển dự án nhà ở để tự vận hành, cụ thể là để cho thuê không gian trong các tòa nhà này</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ lưu trú cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá,... được phân vào nhóm 55</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cho thuê nhà ở, căn hộ có hoặc không có nội thất, thường theo tháng và trong thời gian ngắn hơn một năm được phân vào nhóm 5590900</li> <li>- Dịch vụ phát triển các dự án xây dựng nhà ở để bán được phân vào nhóm 6810120</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 681032   | 6810320  | Dịch vụ điều hành nhà ở và đất ở                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 681033   | 6810330  | Dịch vụ quản lý nhà ở và đất ở                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 68104    | .        |          | Dịch vụ cho thuê, vận hành nhà và đất không để ở     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 681041   | 6810410  | Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, công trình thương mại hoặc các toàn nhà và bất động sản không để ở khác bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhà máy, tòa nhà văn phòng, nhà kho</li> <li>• Nhà hát, trung tâm hội nghị, nhà triển lãm và các tòa nhà đa mục đích không phải để ở</li> </ul> </li> <li>• Bất động sản nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại bất động sản tương tự</li> <li>- Dịch vụ cho thuê nhà máy và nhà xưởng công nghiệp, bao gồm cả máy móc và thiết bị</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phát triển các dự án xây dựng nhà không để ở để bán được phân vào nhóm 681022</li> <li>- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị được phân vào nhóm 773</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 681042   | 6810420  | Dịch vụ điều hành và đất không để ở                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 681043   | 6810430  | Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          | 68109    | 681090   | 6810900  | Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác                                                                                                                            | Gồm: Các dịch vụ kinh doanh bất động sản khác, như:<br>- Dịch vụ cho thuê mái nhà của bất động sản nhà ở, nhà không để ở (ví dụ: Để lắp đặt hệ thống điện mặt trời,...)<br>- Dịch vụ cho thuê nhà xe/ga - ra hoặc các bãi đỗ xe khác để sử dụng lâu dài, theo năm hoặc dài hơn<br>- Dịch vụ cung cấp chỗ lưu trú, như: Chuồng trại,... dành riêng cho vật nuôi,...                                                                                                                                               |
|          |          | 682      |          |          |          |          | Dịch vụ bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          | 6821     | 68210    | 682100   |          | Dịch vụ trung gian bất động sản                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6821001  | Dịch vụ bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) | Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới nhà ở, căn hộ, nhà chung cư và các bất động sản để ở khác; các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch mua, bán hoặc cho thuê bất động sản để ở (bao gồm cả quyền sử dụng đất ở), thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở dưới hình thức chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ), thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 6821002 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                          | - Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 6821002  | Dịch vụ bán bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới bất động sản liên quan đến bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở dưới hình thức chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 6821003  | Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                          | Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới quyền sử dụng đất để ở; các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch mua, bán hoặc cho thuê quyền sử dụng đất để ở, thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 6821004  | Dịch vụ bán nhà gắn với quyền sử dụng đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                        | Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới nhà không để ở (ví dụ: nhà máy, văn phòng, cửa hàng...); các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch mua, bán hoặc cho thuê bất động sản không để ở (bao gồm cả quyền sử dụng đất không để ở), thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909 |
|          |          |          |          |          |          | 6821005  | Dịch vụ bán quyền sử dụng đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                    | Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới quyền sử dụng đất không để ở; các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                               | mua, bán hoặc cho thuê quyền sử dụng đất không để ở, thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 6821006  | Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác                                                                                                                   | Sàn giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 6821009  | Dịch vụ trung gian của các dịch vụ bất động sản khác chưa được phân vào đâu                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 6829     |          |          |          | Dịch vụ bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 68291    |          |          | Dịch vụ tư vấn và quản lý nhà ở và quyền sử dụng đất ở                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 682911   |          | Dịch vụ tư vấn và quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 6829111  | Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ)           | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>- Dịch vụ quản lý liên quan đến tòa nhà nhiều căn hộ (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) của một chủ sở hữu<br>- Dịch vụ quản lý hạ tầng khu dân cư nhà di động<br>- Dịch vụ thu tiền thuê nhà gắn liền với việc quản lý vận hành bất động sản để ở<br>- Dịch vụ quản lý nhà ở thuộc quyền sở hữu chung (nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu) |
|          |          |          |          |          |          | 6829112  | Dịch vụ tư vấn bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | gian (bất động sản sở hữu kỷ nghỉ)                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 682912   |          | Dịch vụ tư vấn và quản lý bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỷ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 6829121  | Dịch vụ quản lý bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỷ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 6829122  | Dịch vụ tư vấn bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỷ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          | 68292    | 682920   |          | Dịch vụ tư vấn và quản lý nhà và quyền sử dụng đất không để ở                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 6829201  | Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                                   | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở,...</li> <li>- Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông, lâm nghiệp và các loại bất động sản tương tự</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hỗ trợ cơ sở vật chất (kết hợp các dịch vụ như vệ sinh bên trong toà nhà, bảo trì và sửa chữa nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ và an ninh) được phân vào nhóm 8110000</li> <li>- Dịch vụ quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính) được phân vào nhóm 8110000</li> <li>- Dịch vụ vận hành cơ sở thể thao và thể thao giải trí được phân vào nhóm</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                       | 9311000<br>- Dịch vụ vận hành cơ sở vui chơi giải trí được phân vào nhóm 93290                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 6829202  | Dịch vụ tư vấn bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                   |                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 68293    | 682930   | 6829300  | Dịch vụ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản                      |                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 68299    | 682990   |          | Dịch vụ bất động sản khác chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng         |                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 6829901  | Dịch vụ định giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                            |                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 6829909  | Dịch vụ bất động sản khác còn lại chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | Gồm:<br>- Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản<br>- Các dịch vụ bất động sản khác chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                                                                  |
| <b>N</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                          |
|          | 69       |          |          |          |          |          | Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán                                               |                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          | 691      | 6910     |          |          |          | Dịch vụ pháp luật                                                                     | Loại trừ:<br>- Dịch vụ hành chính liên quan đến tòa án được phân vào nhóm 8423003<br>- Dịch vụ tố tụng chuyên biệt, như: Dịch vụ ghi biên bản phiên tòa được phân vào nhóm 8299001<br>- Dịch vụ hòa giải xã hội được phân vào nhóm 88900 |
|          |          |          |          | 69101    |          |          | Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp luật                                                    |                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 691011   | 6910110  | Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý liên quan đến luật hình sự                           | Gồm: Dịch vụ đại diện, tư vấn và các dịch vụ liên quan đến luật hình sự (bào chữa, tìm bằng chứng, nhân chứng, nhà chuyên môn,...)                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 691012   | 6910120  | Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật thương mại và kinh doanh    | Gồm: Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng và các thủ tục có tính chất tài phán liên quan đến luật thương mại và kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 691013   | 6910130  | Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật lao động và hành chính công | Gồm: Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng và các thủ tục có tính chất tài phán liên quan đến luật lao động và hành chính công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 691014   | 6910140  | Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật dân sự                      | Gồm: Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng và các thủ tục có tính chất tài phán liên quan đến luật dân sự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 691019   | 6910190  | Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các lĩnh vực pháp luật khác                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 69102    | 691020   | 6910200  | Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý                                          | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị tài liệu có giá trị pháp lý. Những dịch vụ này tập trung vào các lĩnh vực luật hôn nhân và gia đình, luật thừa kế, chuyển giao bất động sản, luật doanh nghiệp,...</li> <li>- Dịch vụ soạn thảo và chứng nhận các tài liệu và dịch vụ liên quan đến bằng sáng chế, bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quản lý quyền tác giả và các khoản thu từ quyền tác giả được phân vào nhóm 7491003</li> <li>- Dịch vụ cấp quyền sử dụng tài sản trí tuệ và các sản phẩm tương tự được phân vào nhóm 774000</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 69109    |          |          | Dịch vụ pháp luật khác                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 691091   | 6910910  | Dịch vụ hoà giải và trọng tài                              | <p>Gồm: Dịch vụ tư vấn liên quan đến hoà giải và trọng tài trong việc dàn xếp các tranh chấp giữa lao động và quản lý, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa các cá nhân</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ đại diện thay mặt cho một trong các bên tranh chấp được phân vào nhóm 6910110, 6910120, 6910130, 6910140</p>                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 691092   | 6910920  | Dịch vụ pháp lý về đấu giá                                 | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đấu giá liên quan đến các thủ tục pháp lý</li> <li>- Dịch vụ pháp lý liên quan đến việc xử lý tài sản bằng hình thức đấu giá</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các tổ chức đấu giá bán buôn đối với hàng hóa của bên thứ ba được phân vào nhóm 4610</li> <li>- Hoạt động của tổ chức đấu giá bán lẻ hàng hóa của bên thứ ba, bao gồm cả hàng mới và đã qua sử dụng được phân vào nhóm 47</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 691099   | 6910990  | Dịch vụ pháp luật khác                                     | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ ký quỹ và dịch vụ giải quyết di sản</li> <li>- Dịch vụ tư vấn với khách hàng liên quan đến quyền lợi pháp lý của họ và các dịch vụ pháp lý khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909</p>                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 692      | 6920     |          |          |          | Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          | 69201    | 692010   |          | Dịch vụ kế toán               | Loại trừ: Dịch vụ xử lý dữ liệu được phân vào nhóm 6310011                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 6920101  | Dịch vụ soát xét kế toán      | Gồm:<br>- Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và các thông tin kế toán khác. Phạm vi của việc soát xét nhỏ hơn so với kiểm toán, do đó mức độ bảo đảm cung cấp cũng thấp hơn<br>- Phân tích bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 6920102  | Dịch vụ lập báo cáo tài chính | Gồm:<br>- Dịch vụ lập báo cáo tài chính từ thông tin được cung cấp bởi khách hàng, không đưa ra bảo đảm về tính chính xác của báo cáo tài chính<br>- Dịch vụ lập tờ khai thuế doanh nghiệp khi được cung cấp trọn gói cùng với dịch vụ lập báo cáo tài chính với một khoản phí duy nhất<br>- Dịch vụ lập báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán,...<br>Loại trừ: Dịch vụ lập tờ khai thuế doanh nghiệp khi được cung cấp như các dịch vụ riêng biệt được phân vào nhóm 6920301 |
|          |          |          |          |          |          | 6920103  | Dịch vụ ghi sổ kế toán        | Gồm: Dịch vụ ghi sổ kế toán, bao gồm việc phân loại và ghi chép các giao dịch kinh doanh theo đơn vị tiền tệ hoặc đơn vị đo lường khác vào sổ kế toán<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ tính lương, bao gồm việc tính toán tiền lương và ghi sổ kế toán                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                  | tiền lương được phân vào nhóm 6920104.<br>- Dịch vụ ghi sổ kế toán liên quan đến tờ khai thuế được phân vào nhóm 692030<br>- Dịch vụ thu nợ được phân vào nhóm 8291002                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 6920104  | Dịch vụ tính lương                               | Gồm: Dịch vụ tính lương, bao gồm việc tính toán tiền lương và ghi sổ kế toán tiền lương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          | 69202    | 692020   | 6920200  | Dịch vụ kiểm toán tài chính                      | Gồm:<br>Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bằng chứng hỗ trợ khác của một tổ chức nhằm đưa ra ý kiến về việc liệu báo cáo tài chính của tổ chức đó có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại một thời điểm nhất định và kết quả hoạt động của tổ chức trong kỳ kết thúc tại thời điểm đó, phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung hay không<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ soát xét kế toán được phân vào nhóm 6920101<br>- Dịch vụ kiểm toán quản lý được phân vào nhóm 7020011 |
|          |          |          |          | 69203    | 692030   |          | Dịch vụ tư vấn về thuế                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 6920301  | Dịch vụ tư vấn và lập tờ khai thuế doanh nghiệp  | Gồm: Dịch vụ tư vấn thuế và lập tờ khai cho các loại thuế đối với doanh nghiệp và tổ chức khác (ví dụ: thuế giá trị gia tăng VAT,...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 6920302  | Dịch vụ lập tờ khai và lập kế hoạch thuế cá nhân | Gồm:<br>- Dịch vụ lập tờ khai và lập kế hoạch thuế cho các cơ sở kinh doanh không có tư cách pháp nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                        | - Dịch vụ lập tờ khai và và lập kế hoạch thuế cho cá nhân                                                                                                                                                                                                    |
|       |       |       |       | 69209 |        |         | Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác                        |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 692091 | 6920910 | Dịch vụ xử lý mất khả năng thanh toán và quản lý tài sản                               | Gồm: Dịch vụ cung cấp tư vấn hoặc hỗ trợ cho ban quản lý và/hoặc chủ nợ của doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và/hoặc đảm nhiệm vai trò người tiếp quản hoặc quản lý, thanh lý tài sản trong trường hợp phá sản                                           |
|       |       |       |       |       | 692099 | 6920990 | Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác chưa được phân vào đâu, như: xác nhận/chứng thực, định giá, lập báo cáo tài chính dự kiến và các dịch vụ tương tự                                                                       |
|       | 70    |       |       |       |        |         | Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý                                   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       | 701   | 7010  | 70100 | 701000 | 7010000 | Dịch vụ của trụ sở văn phòng                                                           | Gồm: Dịch vụ quản lý do trụ sở văn phòng cung cấp cho các đơn vị khác trong cùng một công ty hoặc doanh nghiệp<br>Loại trừ: Dịch vụ của công ty nắm giữ cổ phần không thực hiện hoạt động quản lý, điều hành của trụ sở văn phòng được phân vào nhóm 6421000 |
|       |       | 702   | 7020  | 70200 |        |         | Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh và dịch vụ tư vấn quản lý khác                       |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       | 702001 |         | Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 7020011 | Dịch vụ tư vấn quản lý chiến lược                                                      | Gồm:<br>- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành liên quan đến chính sách và chiến lược kinh doanh, cũng như việc lập                                                                                                                                |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <p>kế hoạch, cơ cấu và kiểm soát tổng thể của một tổ chức. Cụ thể hơn, các nhiệm vụ tư vấn quản lý chung có thể liên quan đến một hoặc kết hợp các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xây dựng chính sách</li> <li>• Xác định cơ cấu tổ chức (hệ thống ra quyết định) nhằm đáp ứng hiệu quả nhất các mục tiêu của tổ chức</li> <li>• Xác định hình thức tổ chức pháp lý của doanh nghiệp/tổ chức</li> <li>• Xây dựng chiến lược kinh doanh</li> <li>• Dịch vụ tư vấn phát triển và tái cơ cấu doanh nghiệp, như: Thôn tính, sáp nhập, liên doanh, liên minh chiến lược, đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, cổ phần hóa/tư nhân hóa</li> <li>• Xác định hệ thống thông tin quản lý</li> <li>• Xây dựng hệ thống báo cáo quản trị và kiểm soát</li> <li>• Xây dựng kế hoạch phục hồi, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh</li> <li>• Kiểm toán quản trị</li> <li>• Xây dựng các chương trình nâng cao lợi nhuận</li> <li>• Các vấn đề khác được ban lãnh đạo cấp cao của tổ chức đặc biệt quan tâm</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập được phân vào nhóm 6619021</li> <li>- Dịch vụ tư vấn và đại diện pháp lý được phân vào nhóm 69101</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 7020012  | Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính, trừ dịch vụ tư vấn về thuế | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành cho các doanh nghiệp và tổ chức khác liên quan đến các lĩnh vực ra quyết định về quản lý tài chính, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản lý vốn lưu động và thanh khoản, xác định cơ cấu vốn phù hợp</li> <li>• Phân tích các phương án đầu tư kinh doanh</li> <li>• Xây dựng hệ thống kế toán, lập dự toán ngân sách và kiểm soát ngân sách</li> <li>• Dịch vụ tư vấn tài chính, như: Tư vấn về phương pháp định giá, phương thức thanh toán, phương pháp kiểm soát và tài chính quốc tế</li> </ul> </li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thiết kế và phát triển phần mềm máy tính cho hệ thống kế toán được phân vào nhóm 621901</li> <li>- Dịch vụ môi giới chứng khoán được phân vào nhóm 6612</li> <li>- Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ được phân vào nhóm 6630001</li> <li>- Dịch vụ kế toán, ghi sổ kế toán và kiểm toán tài chính được phân vào nhóm 6920</li> <li>- Dịch vụ tư vấn và lập tờ khai thuế doanh nghiệp được phân vào nhóm 6920301</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7020013  | Dịch vụ tư vấn quản lý tiếp thị                              | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành liên quan đến chiến lược tiếp thị và hoạt động tiếp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                       | <p>thị của một tổ chức. Các nhiệm vụ tư vấn quản lý tiếp thị có thể liên quan đến một hoặc kết hợp các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân tích và xây dựng chiến lược tiếp thị</li> <li>• Xây dựng các chương trình dịch vụ khách hàng, chính sách giá, quảng cáo và kênh phân phối</li> <li>• Quản lý bán hàng và đào tạo nhân viên bán hàng</li> <li>• Tổ chức các kênh tiếp thị (bán cho nhà bán buôn hoặc bán trực tiếp cho nhà bán lẻ, tiếp thị qua thư trực tiếp, nhượng quyền thương mại...), thiết kế bao bì và các vấn đề khác liên quan đến chiến lược và hoạt động tiếp thị của một tổ chức</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quảng cáo được phân vào nhóm 731001</li> <li>- Dịch vụ quan hệ công chúng và truyền thông được phân vào nhóm 7330000</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7020014  | Dịch vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành liên quan đến chiến lược, chính sách, thông lệ và quy trình về nguồn nhân lực của một tổ chức. Các nhiệm vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực có thể liên quan đến một hoặc kết hợp các nội dung sau:</li> <li>• Tuyển dụng, tiền lương/thù lao, phúc lợi, đo lường và đánh giá hiệu quả công việc</li> <li>• Phát triển tổ chức (nâng cao hiệu quả hoạt động</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                 | <p>trong nội bộ nhóm và giữa các nhóm)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhu cầu đào tạo và phát triển người lao động</li> <li>• Quy trình hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và các kế hoạch hỗ trợ người lao động thôi việc</li> <li>• Hoạch định nhân sự kế nhiệm</li> <li>• Tuân thủ các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực như an toàn, vệ sinh lao động, bồi thường tai nạn lao động và bình đẳng trong việc làm</li> <li>• Quan hệ lao động (giữa người lao động và người sử dụng lao động)</li> <li>• Kiểm toán nguồn nhân lực</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn tuyển dụng, tìm kiếm nhân sự cấp cao được phân vào nhóm 781000</li> <li>- Dịch vụ tư vấn giáo dục được phân vào nhóm 8569000</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7020015  | Dịch vụ tư vấn quản lý sản xuất | <p>Gồm: Các dịch vụ tư vấn quản lý vận hành, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn cải tiến hệ thống và quy trình</li> <li>- Cải tiến hoạt động văn phòng và dịch vụ, ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bố trí văn phòng</li> <li>• Hoạch định quy trình làm việc và tiêu chuẩn công việc</li> </ul> </li> <li>- Tự động hóa văn phòng, như lựa chọn và lắp đặt các hệ thống tự động</li> <li>- Phát triển sản phẩm, bảo đảm chất lượng và quản lý chất lượng</li> <li>- An toàn, an ninh và bảo vệ nhà máy/cơ sở sản xuất</li> </ul>                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                          | Loại trừ:<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý chuỗi cung ứng được phân vào nhóm 7020016<br>- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật và thiết kế cho các cơ sở công nghiệp, cơ sở sản xuất và quy trình sản xuất được phân vào nhóm 7110917<br>- Dịch vụ do nhà nông học và chuyên gia kinh tế nông nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 7499009                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7020016  | Dịch vụ tư vấn quản lý chuỗi cung ứng và các dịch vụ tư vấn quản lý khác | Gồm:<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý chuỗi cung ứng tích hợp. Tư vấn quản lý chuỗi cung ứng tích hợp là gói dịch vụ bao gồm quản lý hàng tồn kho, dịch vụ kho bãi, lưu giữ và phân phối<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý hậu cần, như:<br>• Tư vấn hậu cần về quản lý hàng tồn kho, tức là theo dõi hàng tồn kho hiện có, xác định mức tồn kho hiệu quả nhất cho khách hàng<br>• Tư vấn hậu cần về phân phối và vận tải, bao gồm các quy trình mà khách hàng sử dụng để lưu kho, xử lý và vận chuyển hàng hóa trong nội bộ tổ chức hoặc vận chuyển hàng hóa từ khách hàng đến người mua<br>• Tư vấn hậu cần về kho bãi và lưu giữ, bao gồm các quy trình tiếp nhận, lưu kho và xuất hàng<br>• Tư vấn hậu cần về bảo trì, bảo dưỡng |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                      | <p>- Các dịch vụ tư vấn quản lý khác chưa được phân loại ở nơi khác</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc liên quan đến thiết kế và lập bản vẽ công trình xây dựng được phân vào nhóm 7110124</p> <p>- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật được phân vào nhóm 7110911</p> <p>- Dịch vụ tư vấn môi trường được phân vào nhóm 7499002</p> <p>- Dịch vụ tư vấn khoa học của các nhà toán học, nhà thống kê,... được phân vào nhóm 7499009</p> <p>- Dịch vụ chuyển nghiệp, khoa học và kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu được phân vào nhóm 7499009</p>                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 7020017  | Dịch vụ quản lý quy trình kinh doanh | <p>Gồm: Việc cung cấp gói dịch vụ tổng hợp kết hợp các dịch vụ chuyên sâu về công nghệ thông tin với lao động (thủ công hoặc chuyển môn tùy thuộc vào giải pháp), máy móc và cơ sở vật chất nhằm hỗ trợ, vận hành và quản lý quy trình kinh doanh cho khách hàng, bao gồm:</p> <p>- Quy trình kinh doanh tài chính, như xử lý giao dịch tài chính, xử lý thẻ tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ cho vay</p> <p>- Quy trình kinh doanh về nguồn nhân lực, như quản lý phúc lợi, xử lý bảng lương, quản lý nhân sự</p> <p>- Quy trình kinh doanh quản lý chuỗi cung ứng, như quản lý hàng tồn kho, dịch vụ mua sắm,</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                 | <p>dịch vụ hậu cần, lập kế hoạch sản xuất và xử lý đơn hàng</p> <p>- Quy trình kinh doanh quản lý quan hệ khách hàng, như bộ phận hỗ trợ, trung tâm cuộc gọi, dịch vụ khách hàng</p> <p>- Quy trình kinh doanh theo thị trường ngành dọc, được thực hiện bởi các ngành cụ thể như điện, hóa chất, dầu khí</p> <p>- Các quy trình kinh doanh khác cho khách hàng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 702002   | 7020020  | Dịch vụ quản lý dự án khác (trừ dịch vụ quản lý dự án xây dựng) | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ phối hợp và giám sát các nguồn lực trong việc chuẩn bị, vận hành và hoàn thành dự án thay mặt cho khách hàng</p> <p>- Dịch vụ quản lý dự án, có thể bao gồm lập ngân sách, kế toán và kiểm soát chi phí, mua sắm, lập kế hoạch tiến độ thời gian và các điều kiện vận hành khác, điều phối công việc của nhà thầu phụ, kiểm tra và kiểm soát chất lượng,...</p> <p>- Dịch vụ quản lý dự án, bao gồm dịch vụ quản lý điều hành và quản lý văn phòng, có hoặc không kèm theo việc cung cấp nhân sự của chính đơn vị cung cấp dịch vụ</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ quản lý dự án xây dựng được phân vào nhóm 7110920</p> <p>- Dịch vụ kỹ thuật tổng hợp, bao gồm các dịch vụ thiết kế kỹ thuật, dịch vụ tư vấn kỹ thuật, dịch vụ giám sát dự án và dịch vụ lập kế hoạch bảo trì, được cung cấp một cách tích hợp trong nhiều lĩnh</p> |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                   | vực kỹ thuật và kiến trúc để quản lý các dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp được phân vào nhóm 7110920                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 702009   | 7020090  | Dịch vụ tư vấn kinh doanh khác                    | Gồm: Dịch vụ tư vấn về phát triển vùng, phát triển công nghiệp hoặc phát triển du lịch<br>Loại trừ: Dịch vụ xúc tiến du lịch quốc gia, vùng miền hoặc cộng đồng được phân vào nhóm 7990010                                                                                                                                                                                               |
|          | 71       |          |          |          |          |          | Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          | 711      | 7110     |          |          |          | Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 71101    |          |          | Dịch vụ kiến trúc                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 711011   | 7110110  | Bản vẽ thiết kế kiến trúc                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 711012   |          | Dịch vụ kiến trúc công trình                      | Loại trừ: Dịch vụ thiết kế nội thất được phân vào nhóm 7410051                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7110121  | Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà ở                 | Gồm các dịch vụ kiến trúc cho:<br>- Dự án nhà ở riêng lẻ<br>- Dự án nhà ở chung cư hoặc nhà ở nhiều hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 7110122  | Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà không để ở        | Gồm các dịch vụ kiến trúc đối với:<br>- Dự án toà nhà văn phòng<br>- Dự án công trình thương mại bán lẻ và nhà hàng<br>- Dự án khách sạn và trung tâm hội nghị<br>- Dự án công trình y tế<br>- Dự án tòa nhà giải trí, thể thao và văn hóa<br>- Dự án công trình giáo dục<br>- Dự án công trình công nghiệp<br>- Dự án công trình giao thông và phân phối<br>- Dự án nhà không để ở khác |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 7110123  | Dịch vụ kiến trúc phục hồi công trình lịch sử | <p>Gồm: Dịch vụ kiến trúc kết hợp các yêu cầu pháp lý nhằm bảo tồn hoặc phục hồi đặc trưng lịch sử của công trình</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quản lý dự án đối với các dự án xây dựng được phân vào nhóm 7110920</li> <li>- Dịch vụ bảo tồn, phục hồi và các dịch vụ hỗ trợ khác cho di sản văn hóa được phân vào nhóm 9130000</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 7110124  | Dịch vụ tư vấn kiến trúc cho dự án công trình | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chuyên gia làm chứng trong lĩnh vực kiến trúc, bao gồm việc cung cấp lời khai trước tòa án hoặc cơ quan hành chính bởi một nhân chứng, người có kinh nghiệm, đào tạo, kỹ năng hoặc kiến thức về kiến trúc, được công nhận là có đủ năng lực để đưa ra nhận định có căn cứ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoặc chủ đề đó</li> <li>- Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc được thực hiện trong cùng một gói với các dịch vụ kiến trúc khác cho một dự án cụ thể được phân theo loại dự án trong các nhóm 7110121, 7110122, 7110123</li> <li>- Dịch vụ kiến trúc nội thất được phân vào nhóm 7110125</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7110125  | Dịch vụ kiến trúc nội thất                    | Gồm: Các dịch vụ trong lĩnh vực kiến trúc nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                     | thất, tức là thiết kế lại cấu trúc và bố cục bên trong của công trình<br>Loại trừ: Dịch vụ thiết kế và trang trí nội thất được phân vào nhóm 7410051                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 711013   |          | Dịch vụ quy hoạch đô thị và đất đai |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7110131  | Dịch vụ quy hoạch đô thị            | Gồm:<br>- Dịch vụ lập các quy hoạch về sử dụng đất, lựa chọn địa điểm, kiểm soát và sử dụng đất đai, hệ thống đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo lập và duy trì sự phát triển đô thị một cách hệ thống và đồng bộ, như:<br>• Quy hoạch đô thị tổng thể<br>• Quy hoạch đô thị cộng đồng<br>• Quy hoạch các thành phần đô thị cho các tiện ích hoặc mục tiêu cụ thể, như giao thông, hạ tầng kỹ thuật,...<br>• Các nghiên cứu và quy hoạch liên quan đến quá trình cải tạo và tái thiết đô thị<br>• Các nghiên cứu và quy hoạch liên quan đến giao thông đô thị công cộng, giao thông đô thị cá nhân và khả năng tiếp cận<br>• Các nghiên cứu và quy hoạch liên quan đến tính bền vững về mặt không gian kinh tế và xã hội đô thị<br>- Nghiên cứu khả thi<br>- Dịch vụ tư vấn quy hoạch đô thị, như: Dịch vụ chuyên gia làm chứng, đánh giá chính sách và chương trình, các dịch vụ tư vấn quy hoạch đô thị khác |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                 | - Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường và đánh giá kinh tế của các quy hoạch phát triển đô thị<br>Loại trừ: Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở được phân vào nhóm 6810221                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 7110132  | Dịch vụ quy hoạch đất đai nông thôn             | Gồm:<br>- Lập các quy hoạch xác định các mục tiêu dài hạn của khu vực nông thôn về phát triển cơ sở hạ tầng, nhà ở, công nghiệp, thương mại, giải trí và các công trình khác<br>- Các quy hoạch tổng thể bao quát một phạm vi địa lý rộng lớn trong một giai đoạn dài hạn               |
|          |          |          |          |          |          | 7110133  | Dịch vụ quy hoạch tổng thể khu đất dự án        | Gồm: Dịch vụ lập quy hoạch tổng thể mặt bằng khu đất xây dựng, thể hiện vị trí dự kiến của các công trình xây dựng, đường giao thông, bãi đỗ xe và các hạng mục khác, đối với:<br>- Dự án nhà để ở<br>- Dự án nhà không để ở<br>- Dự án vui chơi giải trí và không gian mở              |
|          |          |          |          |          | 711014   |          | Dịch vụ kiến trúc cảnh quan và tư vấn kiến trúc |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 7110141  | Dịch vụ kiến trúc cảnh quan                     | Gồm dịch vụ kiến trúc cảnh quan đối với:<br>- Các dự án nhà để ở<br>• Dự án nhà ở riêng lẻ<br>• Dự án nhà ở chung cư hoặc nhà ở nhiều hộ gia đình<br>• Dự án khu nhà ở phân lô<br>- Dự án nhà không để ở<br>• Dự án toà nhà văn phòng<br>• Dự án khách sạn, trung tâm hội nghị, sân vận |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                    | <p>động và nhà thi đấu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dự án công trình giáo dục</li> <li>• Dự án cơ sở y tế, cơ sở giam giữ</li> <li>• Dự án nhà không để ở khác</li> <li>- Dự án vui chơi giải trí và không gian mở</li> <li>• Dự án trung tâm thành phố và quảng trường công cộng</li> <li>• Dự án công trình vui chơi giải trí ngoài trời, công viên và khu vực tự nhiên</li> <li>• Dự án hành lang giao thông</li> <li>• Dự án khu nghỉ dưỡng</li> <li>• Dự án vui chơi giải trí và không gian mở khác</li> </ul> <p>Nhóm này cũng bao gồm các dịch vụ kiến trúc cảnh quan liên quan đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị và cải tạo địa hình, như lập phương án phát quang mặt bằng và san nền, thiết kế hệ thống thoát nước, thiết kế kiểm soát xói mòn và bồi lắng, thiết kế tường chắn, lập phương án hệ thống tưới nước ngoài trời</li> <li>- Tạo điều kiện tiếp cận khu đất xây dựng, như lập phương án chiếu sáng, lập phương án biển báo, lập phương án đường mòn và lối đi, thiết kế bảo đảm khả năng tiếp cận</li> <li>- Các công trình có công năng chuyên dụng</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7110142  | Dịch vụ tư vấn kiến trúc cảnh quan | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chuyên gia làm chứng trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan, bao gồm việc cung cấp lời khai trước tòa án hoặc cơ quan hành chính bởi một</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                         | <p>nhân chứng, người có kinh nghiệm, đào tạo, kỹ năng hoặc kiến thức về kiến trúc cảnh quan, được công nhận là có đủ năng lực để đưa ra nhận định có căn cứ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoặc chủ đề đó</p> <p>- Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc cảnh quan</p> <p>Loại trừ: Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc cảnh quan được thực hiện trong cùng một gói với các dịch vụ kiến trúc cảnh quan khác cho một dự án cụ thể được phân vào nhóm 7110141</p> |
|          |          |          |          | 71102    | 711020   | 7110200  | Dịch vụ đo đạc và bản đồ                | <p>Gồm: Dịch vụ lập bản đồ bao gồm việc thành lập và chỉnh lý các loại bản đồ, ví dụ: bản đồ giao thông, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, bản đồ mặt bằng (bình đồ), bản đồ thủy văn,..., dựa trên kết quả của các hoạt động đo đạc, các bản đồ khác và các nguồn thông tin khác</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Tập bản đồ (at-lát) in và các sách khác có bản đồ được phân vào nhóm 5811013</p> <p>- Bản đồ in và các loại hải đồ hoặc bản đồ tương tự, không ở dạng sách được phân vào nhóm 5811013</p>                       |
|          |          |          |          | 71103    |          |          | Dịch vụ thăm dò địa chất, nước dưới đất |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 711031   | 7110310  | Dịch vụ tư vấn địa chất                 | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ tư vấn địa chất liên quan đến các mô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                        | <p>khoáng sản, mỏ dầu khí và nước dưới đất thông qua việc nghiên cứu các đặc điểm địa chất của đất, các thành tạo đá và các cấu trúc địa chất</p> <p>- Dịch vụ tư vấn liên quan đến việc thăm dò và phát triển các mỏ khoáng sản, dầu mỏ và khí tự nhiên</p> <p>- Dịch vụ tư vấn về đánh giá các dị thường địa chất, địa vật lý và địa hóa</p> <p>- Dịch vụ tư vấn về lập bản đồ địa chất hoặc khảo sát địa chất trên bề mặt hoặc dưới lòng đất</p> |
|          |          |          |          |          | 711032   | 7110320  | Dịch vụ địa vật lý                     | <p>Gồm: Dịch vụ cung cấp thông tin về các thành tạo địa chất dưới bề mặt bằng các phương pháp khác nhau, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các phương pháp địa chấn, trọng lực, đo từ</li> <li>• Các phương pháp khảo sát dưới bề mặt khác</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ khoan, khoan thăm dò được phân vào nhóm 4312015</p>                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 711033   | 7110330  | Dịch vụ thăm dò và đánh giá khoáng sản | <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khoan thăm dò liên quan đến hoạt động khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên được phân vào nhóm 0910000</li> <li>- Dịch vụ khoan, khoan thăm dò được phân vào nhóm 4312015</li> </ul>                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 711034   | 7110340  | Dịch vụ khảo sát bề mặt                | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thu thập thông tin về hình dạng, vị trí và/hoặc ranh giới của một phần bề mặt Trái Đất bằng các phương pháp khác nhau, bao gồm đo đạc bằng máy kinh vĩ, đo ảnh và thủy đạc nhằm mục đích lập bản đồ</li> </ul>                                                                                                                                                                         |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                           | - Dịch vụ thu thập dữ liệu bằng vệ tinh<br>- Dịch vụ đo đạc đất đai (ví dụ: xác định mốc giới thửa đất, cắm mốc ranh giới)<br>Loại trừ: Dịch vụ chụp ảnh trên không được phân vào nhóm 7420024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 71109    |          |          | Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 711091   |          | Dịch vụ kỹ thuật                          | Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật được phân vào nhóm 721201                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7110911  | Dịch vụ tư vấn kỹ thuật                   | Gồm:<br>- Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về các nguyên tắc và phương pháp kỹ thuật, khi được thực hiện độc lập với một dự án kỹ thuật, bao gồm: phân tích chính sách, nghiên cứu quy định và đánh giá/kiểm tra độc lập<br>- Dịch vụ chuyên gia làm chứng, bao gồm việc cung cấp lời khai chuyên môn của người có kinh nghiệm, đào tạo, kỹ năng hoặc kiến thức về kỹ thuật, được công nhận là đủ năng lực để đưa ra nhận định có căn cứ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoặc chủ đề đó<br>- Điều tra kỹ thuật đối với hệ thống hoặc công trình kỹ thuật bị sự cố nhằm xác định các yếu tố nguyên nhân<br>Loại trừ: Tư vấn, nghiên cứu và báo cáo được thực hiện gắn liền với một dự án cụ thể, căn cứ theo loại dự án được phân vào các |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                | nhóm 7110912 đến 7110919                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 7110912  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án xây dựng công trình | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu liên quan đến các dự án công trình nhà ở, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhà ở xây mới hoặc hiện có</li> <li>• Nhà ở liền kề, căn hộ chung cư,...</li> <li>• Nhà đa mục đích mà chủ yếu là để ở</li> </ul> </li> <li>- Cung cấp thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu liên quan đến các dự án công trình thương mại, công cộng hoặc cơ quan, tổ chức xây mới hoặc hiện có, bao gồm công trình đa mục đích mà chủ yếu sử dụng cho thương mại, công cộng hoặc cơ quan, tổ chức, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tòa nhà văn phòng</li> <li>• Trung tâm thương mại</li> <li>• Khách sạn và nhà hàng</li> <li>• Trạm dịch vụ và kho bãi</li> <li>• Bến xe buýt và bến xe tải</li> <li>• Bệnh viện, trường học, nhà thờ</li> <li>• Nhà tù, sân vận động và nhà thi đấu</li> <li>• Thư viện và bảo tàng</li> </ul> </li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến một dự án cụ thể về xây dựng nhà ở, nhà thương mại, công trình công cộng hoặc công trình của cơ quan, tổ chức</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật không liên quan đến một dự án cụ thể được phân vào nhóm 7110911</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 7110913  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án năng lượng | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các cơ sở phát điện từ: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Than và các nguồn năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch khác, như dầu và khí</li> <li>• Năng lượng hạt nhân</li> <li>• Năng lượng nước (thủy điện)</li> <li>• Các nguồn năng lượng khác, như: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, bao gồm cả cơ sở đồng phát điện</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các đường dây truyền tải và phân phối điện trên không hoặc ngầm</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7110914  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án giao thông | <p>Gồm: Tất cả các dịch vụ kỹ thuật (bao gồm: cung cấp thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu) liên quan đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường cao tốc, đường ô tô và đường trong thành phố, bao gồm đường cao tốc trên cao dùng cho giao thông xe cơ giới</li> <li>- Cầu và hầm</li> <li>- Các công trình phụ trợ giao thông đường bộ, như: trạm dừng nghỉ, trạm kiểm tra tải trọng (trạm cân), trạm thu phí</li> <li>- Hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn như đường sắt nhẹ hoặc tàu điện ngầm</li> </ul>                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường sắt và các công trình liên quan</li> <li>- Cầu và hầm đường sắt</li> <li>- Cảng biển và cảng nội địa</li> <li>- Bến cảng, âu tàu, kênh đào và đập chủ yếu sử dụng cho mục đích giao thông vận tải</li> <li>- Sân bay, đường băng, nhà chứa máy bay (hangar)</li> <li>- Cơ sở hàng không khác</li> <li>- Dự án vận tải vũ trụ</li> <li>- Dự án vận chuyển dầu và khí</li> <li>- Dự án giao thông khác chưa được phân vào đâu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7110915  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án quản lý chất thải (nguy hại và không nguy hại) | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, như:               <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ sở tái chế</li> <li>• Cơ sở ủ phân</li> <li>• Trạm trung chuyển</li> <li>• Cơ sở thu hồi tài nguyên</li> <li>• Bãi chôn lấp</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các chương trình thu gom, xử lý, tái chế và thải bỏ chất thải công nghiệp dạng khí, nước và rắn, thường đạt đến mức mà dòng thải còn lại có thể được xả một cách an toàn ra môi trường tự nhiên hoặc hệ thống đô thị thông thường</li> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các chương trình khắc phục ô nhiễm do chất thải nguy hại, như:</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản lý chất thải hạt nhân</li> <li>• Tiêu hủy tác nhân hóa học</li> <li>• Tái phát triển khu đất ô nhiễm</li> <li>• Mô hình hóa nước dưới đất (nước ngầm)</li> <li>• Khắc phục khu vực ô nhiễm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 7110916  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án cấp nước, thoát nước thải và thoát nước | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống thu gom, phân phối, xử lý và thải bỏ nước, như:</li> <li>• Hệ thống phân phối nước uống, trạm bơm, hồ chứa, cơ sở lưu trữ nước, đường ống truyền tải và phân phối nước chính, bao gồm các đập được sử dụng chủ yếu cho việc phân phối nước uống địa phương và các nhà máy khử muối</li> <li>• Hệ thống quản lý nước mưa, hệ thống thoát nước và điều tiết nước, bao gồm các đập được sử dụng chủ yếu cho việc kiểm soát lũ lụt</li> <li>• Hệ thống thu gom, xử lý và thải bỏ nước thải</li> <li>• Hệ thống tưới tiêu và đường ống dẫn nước, bao gồm các đập được sử dụng chủ yếu cho việc tưới tiêu</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7110917  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án công nghiệp và sản xuất                 | <p>Nhóm này bao gồm việc áp dụng các định luật vật lý và nguyên lý kỹ thuật trong thiết kế, phát triển và sử dụng máy móc, vật liệu, thiết bị, kết cấu, quy trình và hệ thống</p> <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các cơ sở và quy trình công nghiệp:</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cơ sở khai thác mỏ và luyện kim như mỏ, lò luyện kim, nhà máy nghiền sàng, nhà máy tinh luyện khoáng sản, bao gồm cả các dự án kỹ thuật tích hợp cơ sở và quy trình</li> <li>• Các quy trình khai khoáng và luyện kim, như khai thác khoáng sản, luyện kim, tinh luyện và tạo hình kim loại</li> <li>• Các cơ sở dầu khí và hóa dầu, như: Giàn khoan dầu khí, nhà máy lọc dầu, đường ống dẫn dầu khí, nhà máy hóa dầu, bao gồm cả các dự án kỹ thuật tích hợp cơ sở và quy trình</li> <li>• Các quy trình sản xuất dầu mỏ và hóa dầu, như: Khai thác, tinh chế, pha chế và phối trộn</li> <li>• Các cơ sở và quy trình vi điện tử, như: Sản xuất bộ vi xử lý, chip silicon và tấm bán dẫn, vi mạch và bán dẫn</li> <li>• Các cơ sở và quy trình dệt và may mặc</li> <li>• Các cơ sở và quy trình sắt và thép</li> <li>• Các cơ sở và quy trình công nghiệp và sản xuất khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến thiết kế sản phẩm công nghiệp và sản phẩm chế tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Máy móc công nghiệp, như: máy móc nông nghiệp, xây dựng, khai khoáng, gia công kim loại, thương mại và dịch vụ, hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                   | <p>khí, máy móc truyền động công suất</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết bị điện tử, như: máy tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông, thiết bị âm thanh và hình ảnh, bản dẫn và các linh kiện điện tử khác</li> <li>• Thiết bị điện, như: thiết bị chiếu sáng, thiết bị gia dụng lớn và nhỏ và các linh kiện của chúng</li> <li>• Thiết bị vận tải, như: xe có động cơ, tàu bay, tàu hỏa, tàu biển, phương tiện vận tải vũ trụ</li> <li>• Các sản phẩm công nghiệp và sản phẩm chế tạo khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính được phân vào nhóm 6220011</li> <li>- Dịch vụ phát triển và chế tạo mẫu thử liên quan đến các lĩnh vực nghiên cứu và thực nghiệm khác nhau được phân vào nhóm 72</li> <li>- Dịch vụ thiết kế công nghiệp được phân vào nhóm 7410011</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7110918  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án viễn thông và truyền thanh truyền hình | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn thoại và dữ liệu giữa các điểm kết cuối mạng bằng cáp đồng, cáp sợi quang, cáp đồng trục và cáp lai quang - đồng trục</li> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn thoại, dữ liệu và chương trình giữa các điểm kết cuối mạng bằng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                 | <p>sóng ngắn hoặc sóng vi ba, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hệ thống điện thoại không dây (vô tuyến)</li> <li>• Hệ thống vô tuyến vệ tinh</li> <li>• Hệ thống vệ tinh phát sóng trực tiếp</li> </ul> <p>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn tín hiệu truyền thanh và truyền hình</p> <p>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn hoặc phân phối thoại, dữ liệu hoặc chương trình, chưa được phân vào đâu</p> |
|          |          |          |          |          |          | 7110919  | Dịch vụ kỹ thuật cho dự án khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến:</li> <li>• Dự án phân phối khí tự nhiên và hơi nước</li> <li>• Dự án tiện ích khác chưa được phân vào đâu</li> <li>- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống, quy trình, cơ sở vật chất hoặc sản phẩm chưa được phân vào đâu, bao gồm việc cung cấp các thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu liên quan đến chúng</li> </ul>                                                    |
|          |          |          |          |          | 711092   | 7110920  | Dịch vụ quản lý dự án xây dựng  | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chịu trách nhiệm tổng thể về việc hoàn thành thành công dự án xây dựng thay mặt cho khách hàng, bao gồm việc tổ chức tài chính, thiết kế, mời thầu và thực hiện các chức năng quản lý và kiểm soát</li> <li>- Dịch vụ quản lý dự án do kỹ sư hoặc kiến trúc sư cung cấp</li> <li>- Dịch vụ kỹ thuật kết hợp, bao gồm dịch vụ thiết kế kỹ thuật, tư vấn</li> </ul>                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                   | <p>kỹ thuật, giám sát dự án và lập kế hoạch bảo trì, được cung cấp theo hình thức tích hợp trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc nhằm quản lý các dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp</p> <p>Loại trừ: Hoạt động xây dựng nói chung được phân vào mã nhóm 41, 42</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          | 712      | 7120     | 71200    |          |          | Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 712001   | 7120010  | Dịch vụ kiểm tra và phân tích thành phần cấu tạo và độ tinh khiết | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích đặc tính hóa học và sinh học của vật liệu, như: Không khí, nước, chất thải (sinh hoạt và công nghiệp), nhiên liệu, kim loại, đất, khoáng chất, thực phẩm và hóa chất</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích trong các lĩnh vực khoa học liên quan, như: Vi sinh vật học, hóa sinh học, vi khuẩn học,...</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích trong các lĩnh vực khoa học liên quan, như: Vi sinh vật học, hóa sinh học, vi khuẩn học,...</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm tra liên quan đến chăm sóc và kiểm soát sức khỏe động vật được phân vào nhóm 750000</li> <li>- Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm và phân tích mẫu bệnh phẩm y tế và nha khoa được phân vào nhóm 86</li> <li>- Dịch vụ giải trình tự gen (DNA) nhằm chẩn đoán loại trừ hoặc hỗ trợ điều trị một bệnh cụ thể</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                           | được phân vào nhóm 8699012<br>- Dịch vụ kiểm tra, xét nghiệm y tế và nha khoa được phân vào nhóm 8699012                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 712002   | 7120020  | Dịch vụ kiểm tra và phân tích tính chất vật lý            | Gồm:<br>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích tính chất vật lý như độ bền, độ dẻo, độ dẫn điện và tính phóng xạ của vật liệu như kim loại, nhựa (chất dẻo), dệt may, gỗ, thủy tinh, bê tông và các vật liệu khác<br>- Dịch vụ kiểm tra độ bền kéo, độ cứng, độ bền va đập, độ bền mỏi và ảnh hưởng của nhiệt độ cao                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 712003   | 7120030  | Dịch vụ kiểm tra và phân tích hệ thống cơ điện tích hợp   | Gồm: Dịch vụ kiểm tra và phân tích đặc tính cơ điện của máy móc hoàn chỉnh, động cơ, ô tô, dụng cụ, thiết bị gia dụng, thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị khác có bộ phận cơ điện<br>Kết quả kiểm tra và phân tích thường thể hiện dưới dạng đánh giá hiệu suất và đặc tính vận hành của đối tượng kiểm tra. Thử nghiệm có thể được thực hiện bằng cách sử dụng mô hình hoặc mô hình thu nhỏ của tàu thủy, máy bay,... |
|          |          |          |          |          | 712004   | 7120040  | Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật phương tiện giao thông đường bộ | Gồm: Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật định kỳ đối với ô tô, xe máy, xe buýt, xe tải và các phương tiện giao thông đường bộ khác<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác được phân vào nhóm 953                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                   | - Dịch vụ giám định thiệt hại được phân vào nhóm 6621000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 712005   | 7120050  | Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật công trình nhà và công trình xây dựng khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích cường độ, hiệu suất, độ bền của vật liệu cấu thành công trình nhà và công trình xây dựng khác</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ (X - quang), từ tính và siêu âm đối với kết cấu công trình nhằm phát hiện khuyết tật. Các thử nghiệm này thường được thực hiện trực tiếp tại hiện trường</li> <li>- Dịch vụ chứng nhận đập và các công trình tương tự</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm tra hệ thống ống dẫn khí, ống cấp thoát nước và ống dẫn khí đốt (gas) gắn liền với hoạt động sửa chữa hoặc lắp đặt được phân vào nhóm F</li> <li>- Dịch vụ giám định thiệt hại thay mặt cho các công ty bảo hiểm được phân vào nhóm 6621000</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ (X - quang), từ tính và siêu âm đối với các bộ phận máy móc nhằm phát hiện khuyết tật được phân vào nhóm 7120090</li> </ul> |
|          |          |          |          |          | 712009   | 7120090  | Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật khác                                       | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật hoặc khoa học không làm thay đổi đối tượng được kiểm tra</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                     | <p>phóng xạ (X-quang), từ tính và siêu âm đối với các bộ phận máy móc và kết cấu công trình nhằm phát hiện khuyết tật. Các thử nghiệm này thường được thực hiện tại hiện trường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chứng nhận tàu thủy, tàu bay và phương tiện tương tự</li> <li>- Dịch vụ chứng nhận và xác thực tác phẩm nghệ thuật</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ (X-quang) đối với mỗi hàn</li> <li>- Dịch vụ phân tích phòng thí nghiệm của lực lượng cảnh sát</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm thử xâm nhập hệ thống máy tính, kiểm thử xâm nhập có dao đũa và an ninh mạng được phân vào nhóm 62</li> <li>- Dịch vụ giám định thiệt hại thay mặt cho các công ty bảo hiểm được phân vào nhóm 6621000</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra và phân tích cường độ, hiệu suất, độ bền của vật liệu cấu thành công trình nhà và công trình xây dựng khác được phân vào nhóm 7120050</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật đối với ô tô được phân vào nhóm 7120040</li> <li>- Dịch vụ xét nghiệm và phân tích y tế được phân vào nhóm 8699012</li> </ul> |
|          | 72       |          |          |          |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | 721      |          |          |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 7211     | 72110    |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 721101   | 7211010  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực toán học và thống kê                     | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực toán học và thống kê, như: Toán học ứng dụng; vật lý toán; toán học số và toán học tính toán; toán học thuần túy; thống kê                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 721102   | 7211020  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học máy tính và thông tin           | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học máy tính và thông tin, như: tin học ứng dụng; trí tuệ nhân tạo; thị giác máy tính và tính toán đa phương tiện; an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư; quản lý dữ liệu và khoa học dữ liệu; điện toán phân tán và phần mềm hệ thống; đồ họa, thực tế tăng cường và trò chơi điện tử; điện toán lấy con người làm trung tâm; hệ thống thông tin; thư viện và thông tin học; học máy; kỹ thuật phần mềm; lý thuyết tính toán |
|          |          |          |          |          | 721103   | 7211030  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực vật lý                                   | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực vật lý, như: khoa học thiên văn; vật lý nguyên tử, phân tử và quang học; vật lý cổ điển; vật lý chất ngưng tụ; vật lý y học và sinh học; vật lý hạt nhân và plasma; vật lý hạt và                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                             | năng lượng cao; vật lý<br>lượng tử; khoa học vũ<br>trụ; synchrotron và máy<br>gia tốc hạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 721104   | 7211040  | Dịch vụ nghiên cứu khoa<br>học và phát triển công nghệ<br>trong lĩnh vực hóa học                            | Gồm: Dịch vụ nghiên<br>cứu khoa học và phát<br>triển công nghệ trong<br>lĩnh vực hóa học, như:<br>hóa học phân tích; hóa<br>học vô cơ; hóa học đại<br>phân tử và vật liệu; hóa<br>được và hóa học phân tử<br>sinh học; hóa học hữu cơ;<br>hóa học lý thuyết; hóa lý                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 721105   | 7211050  | Dịch vụ nghiên cứu khoa<br>học và phát triển công nghệ<br>trong lĩnh vực khoa học Trái<br>Đất và môi trường | Gồm: Dịch vụ nghiên<br>cứu khoa học và phát<br>triển công nghệ trong<br>lĩnh vực khoa học Trái<br>Đất và môi trường, như:<br>khoa học khí quyển;<br>khoa học biến đổi khí<br>hậu; sinh thái học; quản<br>lý môi trường; địa hóa<br>học; tin học địa lý; địa<br>chất học; địa vật lý; thủy<br>văn học; hải dương học;<br>địa lý tự nhiên và khoa<br>học địa chất môi trường;<br>khoa học đất<br>Loại trừ:<br>- Kỹ thuật môi trường<br>được phân vào nhóm<br>7212017<br>- Công nghệ sinh học<br>môi trường được phân<br>vào nhóm 7212021 |
|          |          |          |          |          | 721106   | 7211060  | Dịch vụ nghiên cứu khoa<br>học và phát triển công nghệ<br>trong lĩnh vực sinh học                           | Gồm: Dịch vụ nghiên<br>cứu khoa học và phát<br>triển công nghệ trong<br>lĩnh vực sinh học, như:<br>hóa sinh và sinh học tế<br>bào; tin sinh học và sinh<br>học tính toán; sinh học<br>tiến hóa; di truyền học; vi<br>sinh học; sinh học thực<br>vật; động vật học<br>Loại trừ: Công nghệ sinh<br>học công nghiệp được<br>phân vào nhóm 7212022                                                                                                                                                                                         |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 721107   | 7211070  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 721108   | 7211080  | Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                   | Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...     |
|          |          |          |          |          | 721109   | 7200190  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên khác                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 7212     | 72120    |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 721201   |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 7212011  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng                        | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng, như: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật địa kỹ thuật công trình; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật động đất; kỹ thuật an toàn cháy; kỹ thuật hạ tầng; kỹ thuật kết cấu; kỹ thuật giao thông; kỹ thuật tài nguyên nước |
|          |          |          |          |          |          | 7212012  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin, như: mạch và hệ thống điện; phát điện,                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                 | lưu trữ và truyền tải điện năng; máy điện và truyền động điện; kỹ thuật điện tử học; hệ thống điện mặt trời (quang điện); thiết bị điện tử tương tự và thiết bị điện tử số; thiết bị đo lường điện tử và cảm biến; điện tử công nghiệp; vi điện tử; thiết bị, cảm biến và hệ thống quang tử và điện quang; hệ thống kỹ thuật lượng tử; kỹ thuật tần số vô tuyến                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7212013  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy, như: Âm học và kiểm soát tiếng ồn; động lực học, dao động và kiểm soát dao động; tạo, chuyển đổi và lưu trữ năng lượng; quản lý tài sản cơ khí; hệ thống vi cơ điện tử; cơ học vật rắn; ma sát học<br>Loại trừ:<br>- Tạo, chuyển đổi và lưu trữ năng lượng hóa học được phân vào nhóm 7212014<br>- Tạo, chuyển đổi và lưu trữ năng lượng điện được phân vào nhóm 7212012 |
|          |          |          |          |          |          | 7212014  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật hóa học             | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật hóa học, như: Kỹ thuật thu giữ các-bon; kỹ thuật quá trình hóa học và nhiệt; lưu trữ và chuyển đổi năng lượng điện hóa; kỹ thuật thực phẩm; điều khiển và mô phỏng quá trình; kỹ thuật phản ứng; công nghệ phân tách; các                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                   | quá trình xử lý nước và nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 7212015  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật vật liệu và luyện kim | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật vật liệu và luyện kim, như: Gốm sứ; vật liệu composite và vật liệu lai; vật liệu bán dẫn hợp chất, vật liệu bán dẫn nguyên tử và vật liệu bán dẫn hữu cơ; thủy tinh; vật liệu kim loại và hợp kim; polyme và chất dẻo; gỗ, bột giấy và giấy; vật liệu dệt may |
|          |          |          |          |          |          | 7212016  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật y học                 | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật y học, như: các ứng dụng y học, phương pháp điều trị và công nghệ chẩn đoán; các quy trình và phương pháp điều trị y tế có sự hỗ trợ của máy tính; trang thiết bị y tế, tin học y tế; hình ảnh y học                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 7212017  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường            | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường, như: Mô hình hóa và kiểm soát ô nhiễm không khí; kỹ thuật bền vững về môi trường; kỹ thuật môi trường toàn cầu và hành tinh; đánh giá rủi ro sức khỏe và sinh thái; đánh giá vòng đời và sinh thái công nghiệp; quản lý và tái chế chất thải      |
|          |          |          |          |          |          | 7212018  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7212019  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                               | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác                                                             | triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác, như: kỹ thuật nông nghiệp; kỹ thuật đo lường và điều khiển; kỹ thuật tài nguyên và luyện kim khai thác; cơ học hạt                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 721202   |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học công nghệ             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7212021  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học môi trường  | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học môi trường, như: Khám phá sinh học; kiểm soát sinh học; xử lý ô nhiễm bằng sinh học; chẩn đoán công nghệ sinh học môi trường; công nghệ sinh học môi trường, công nghệ nano môi trường và đo lường nano; công nghệ sinh học biển môi trường |
|          |          |          |          |          |          | 7212022  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học công nghiệp | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học công nghiệp, như: Xúc tác sinh học và công nghệ enzyme; quy trình công nghệ sinh học và sản xuất sinh học; lên men; chẩn đoán công nghệ sinh học công nghiệp; vi sinh công nghiệp; kỹ thuật phân tử công nghiệp; công nghệ sinh học nano    |
|          |          |          |          |          |          | 7212023  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ nano                 | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ nano, như: Hệ thống vi mô và nano; hệ thống cơ điện tử nano; điện tử nano; chế tạo nano; sản xuất nano;                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                   | vật liệu nano; đo lường nano; quang tử nano<br>Loại trừ: Công nghệ nano môi trường được phân vào nhóm 7212021                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 7212024  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học công nghệ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 7212029  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ khác                 | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ khác, như: các ứng dụng công nghệ sinh học không sử dụng biến đổi gen                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 721203   | 7212030  | Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,... |
|          |          |          | 7213     | 72130    |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 721301   | 7213010  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học cơ sở                    | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học cơ sở, như: chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; chăm sóc sức khỏe gia đình; y học đa khoa; sức khỏe tâm thần; chăm sóc giảm nhẹ; chăm sóc sức khỏe ban đầu; dịch vụ chăm sóc sức khỏe khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa                 |
|          |          |          |          |          | 721302   | 7213020  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                               | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | trong lĩnh vực y học lâm sàng                                                                  | y học lâm sàng, như: Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; chăm sóc sức khỏe gia đình; y học đa khoa; sức khỏe tâm thần; chăm sóc giảm nhẹ; chăm sóc sức khỏe ban đầu; dịch vụ chăm sóc sức khỏe khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa                         |
|          |          |          |          |          | 721303   | 7213030  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y tế                        | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y tế, như: Khoa học sức khỏe hỗ trợ và phục hồi chức năng, dịch tễ học, hệ thống y tế, hộ sinh, điều dưỡng, y tế công cộng, khoa học thể thao; y học cổ truyền, bổ sung và tích hợp |
|          |          |          |          |          | 721304   | 7213040  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực dược học                    |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 721305   | 7213050  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học y học    | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học y học, như: Liệu pháp gen và liệu pháp phân tử; chẩn đoán công nghệ sinh học y học; kỹ thuật phân tử y học; y học nano; độc chất học nano; y học tái tạo         |
|          |          |          |          |          | 721306   | 7213060  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học y, dược |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 721307   | 7213070  | Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược            | Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                    | dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 721309   | 7213090  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược khác           | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược khác, như: Liệu pháp nghệ thuật; thính học; nắn chỉnh cột sống; liệu pháp âm nhạc; liệu pháp tự nhiên; hoạt động trị liệu; chỉnh thị; vật lý trị liệu; y học bàn chân; phục hình và dụng cụ chỉnh hình; bệnh học ngôn ngữ và lời nói;... |
|          |          |          | 7214     | 72140    |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721401   | 7214010  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721402   | 7214020  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721403   | 7214030  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thú y                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721404   | 7214040  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lâm nghiệp                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721405   | 7214050  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thủy sản                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721406   | 7214060  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học nông nghiệp  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721407   | 7214070  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 721408   | 7214080  | Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                                | Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                            | lĩnh vực khoa học nông nghiệp, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...                                                             |
|          |          |          |          |          | 721409   | 7214090  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp khác   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 722      |          |          |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 7221     | 72210    |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 722101   | 7221010  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực tâm lý học                  | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực tâm lý học, như: tâm lý học ứng dụng và tâm lý học phát triển; tâm lý học sinh học; tâm lý học lâm sàng và tâm lý học sức khỏe; tâm lý học nhận thức và tâm lý học tính toán; tâm lý học xã hội và tâm lý học nhân cách             |
|          |          |          |          |          | 722102   | 7221020  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh       | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh, như: Kế toán và kiểm toán; ngân hàng, tài chính và đầu tư; hệ thống kinh doanh; dịch vụ thương mại; nguồn nhân lực và quan hệ lao động; tiếp thị; chiến lược và hành vi tổ chức; du lịch; vận tải và hậu cần |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 722103   | 7221030  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học giáo dục  | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học giáo dục, như: Chương trình giáo dục và phương pháp sư phạm; chính sách giáo dục, xã hội học giáo dục và triết học giáo dục; hệ thống giáo dục; các nghiên cứu chuyên sâu về giáo dục                            |
|          |          |          |          |          | 722104   | 7221040  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực xã hội học         | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực xã hội học, như: Xã hội học ứng dụng, xã hội học môi trường, xã hội học nông thôn và xã hội học đô thị; biến đổi xã hội; lý luận xã hội; phương pháp luận xã hội học và phương pháp nghiên cứu xã hội học                 |
|          |          |          |          |          | 722105   | 7221050  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực pháp luật          | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực pháp luật, như: Luật thương mại; luật môi trường và tài nguyên; luật quốc tế và luật so sánh; hệ thống pháp luật; luật tư; luật công                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 722106   | 7221060  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học chính trị | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học chính trị, như: Quyền công dân; chính quyền và chính trị so sánh; nghiên cứu quốc phòng; chính trị môi trường; giới và chính trị; quan hệ quốc tế; nghiên cứu hòa bình; lý luận chính trị và triết học chính trị |
|          |          |          |          |          | 722107   | 7221070  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | liên ngành trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 722108   | 7221080  | Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội        | Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 722109   | 7221090  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội khác   | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực địa lý kinh tế và xã hội; dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thông tin đại chúng và truyền thông; dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội khác chưa được phân vào đâu (ví dụ: nhân học; tội phạm học; dân số học; nghiên cứu phát triển; nghiên cứu giới; chính sách và hành chính công; công tác xã hội) |
|          |          |          | 7222     | 72220    |          |          | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 722201   | 7222010  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lịch sử và khảo cổ học | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lịch sử và khảo cổ học, như: Khảo cổ học; nghiên cứu di sản, lưu trữ và bảo tàng; nghiên cứu lịch sử                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 722202   | 7222020  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                       | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | trong lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học                                                                | triển công nghệ trong lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học, như: Nghiên cứu ngôn ngữ; ngôn ngữ học; nghiên cứu văn học                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 722203   | 7222030  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực triết học, đạo đức học và tôn giáo | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực triết học, đạo đức học và tôn giáo, như: Đạo đức học ứng dụng; triết học; nghiên cứu tôn giáo; thần học                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 722204   | 7222040  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật                         | Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật, như: Lịch sử, lý luận và phê bình nghệ thuật; sáng tác văn học và viết chuyên nghiệp; âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn; điện ảnh và truyền thông số; nghệ thuật thị giác                                                   |
|          |          |          |          |          | 722205   | 7222050  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học nhân văn       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 722206   | 7222060  | Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                  | Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,... |
|          |          |          |          |          | 722209   | 7222090  | Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn khác             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          | 73       |          |          |          |          |          | Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       | 731   | 7310  | 73100 |        |         | Dịch vụ quảng cáo                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       | 731001 |         | Dịch vụ được cung cấp bởi các hãng quảng cáo    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 7310011 | Dịch vụ quảng cáo trọn gói                      | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp đầy đủ các dịch vụ quảng cáo, bao gồm lập kế hoạch, sáng tạo và triển khai thực hiện, như:</li> <li>• Lựa chọn phương tiện truyền thông sử dụng</li> <li>• Thiết kế quảng cáo, minh họa, áp phích,...</li> <li>• Viết kịch bản cho phim quảng cáo, bố trí đăng tải trên các phương tiện truyền thông, lập kế hoạch (không bao gồm sản xuất) các sản phẩm quảng cáo hoặc phim quảng cáo</li> <li>• Tổ chức chiến dịch tiếp thị trực tiếp hoặc chiến dịch quảng cáo qua thư trực tiếp</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất và thực hiện các bộ phim quảng cáo hoặc phim quảng bá được phân vào nhóm 5911111</li> <li>- Dịch vụ quan hệ công chúng được phân vào nhóm 7330000</li> <li>- Dịch vụ nghiên cứu thị trường được phân vào nhóm 7320011</li> <li>- Dịch vụ nhiếp ảnh liên quan đến quảng cáo được phân vào nhóm 7420022</li> </ul> |
|       |       |       |       |       |        | 7310012 | Dịch vụ tiếp thị trực tiếp và gửi thư trực tiếp | <p>Gồm: Phát triển và tổ chức các chiến dịch quảng cáo tiếp thị trực tiếp, tức là tổ chức việc gửi các thông điệp quảng cáo và quảng bá trực tiếp đến người tiêu dùng, thay vì thông qua các phương</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                      | <p>tiện truyền thông đại chúng, bao gồm các phương thức như gửi thư trực tiếp và tiếp thị qua điện thoại</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ lập danh sách gửi thư và dịch vụ gửi thư được phân vào nhóm 8210092</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 7310013  | Dịch vụ phát triển ý tưởng quảng cáo | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng ý tưởng cơ bản cho quảng cáo, soạn thảo nội dung quảng cáo</li> <li>- Viết kịch bản cho phim quảng cáo</li> </ul> <p>Loại trừ: Thiết kế đồ họa phục vụ mục đích quảng cáo được phân vào nhóm 7410031</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7310019  | Dịch vụ quảng cáo khác               | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quảng cáo trên không</li> <li>- Dịch vụ phân phát hàng mẫu miễn phí và các tài liệu quảng cáo khác</li> <li>- Dịch vụ trình diễn và giới thiệu quảng cáo tại điểm bán</li> <li>- Dịch vụ xúc tiến bán (nếu không phát sinh đơn đặt hàng)</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất bản tài liệu quảng cáo thương mại được phân vào nhóm 5819015</li> <li>- Dịch vụ đại lý người mẫu được phân vào nhóm 7810002</li> <li>- Dịch vụ gửi thư quảng cáo được phân vào nhóm 8210092</li> <li>- Dịch vụ tiếp thị qua điện thoại được phân vào nhóm 8220000</li> <li>- Dịch vụ tổ chức hội nghị và triển lãm thương mại được phân vào nhóm 823000</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 731002   |          | Dịch vụ đại diện truyền thông                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7310021  | Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bán hoặc cho thuê không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng</li> <li>- Dịch vụ của các đại lý mua quảng cáo, thực hiện việc mua không gian hoặc thời gian quảng cáo thay mặt cho các nhà quảng cáo hoặc các công ty quảng cáo</li> </ul> <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên các phương tiện truyền thông in ấn trên cơ sở phí hoặc hợp đồng</li> <li>• Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên phát thanh, truyền hình trên cơ sở phí hoặc hợp đồng</li> <li>• Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên internet trên cơ sở phí hoặc hợp đồng</li> <li>• Dịch vụ mua bán quảng cáo liên quan đến sự kiện, bao gồm cả dịch vụ bán quyền đặt tên cho các giải đấu, sân vận động...</li> <li>• Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời lượng quảng cáo khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, như: dịch vụ mua bán không gian hoặc thời lượng quảng cáo trên bảng quảng cáo, tòa nhà, phương tiện giao thông,...; dịch vụ mua bán không gian hoặc thời lượng quảng cáo trên các</li> </ul> |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                               | phương tiện truyền thông<br>điện tử khác, trừ internet;<br>dịch vụ mua bán thời<br>lượng quảng cáo trong<br>video và phim điện ảnh<br>(quảng cáo lồng ghép sản<br>phẩm)<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ quan hệ công<br>chúng và truyền thông<br>được phân vào nhóm<br>7330000<br>- Dịch vụ bán không gian<br>quảng cáo trên các<br>phương tiện truyền thông<br>in ấn do nhà xuất bản<br>thực hiện được phân vào<br>nhóm 58<br>- Dịch vụ bán không gian<br>quảng cáo trên phát<br>thanh, truyền hình do<br>đơn vị phát thanh, truyền<br>hình thực hiện được phân<br>vào nhóm 6010030,<br>6020130 |
|          |          |          |          |          |          | 7310022  | Dịch vụ mua bán lại không<br>gian hoặc thời gian quảng<br>cáo trên cơ sở phí hoặc hợp<br>đồng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          | 732      | 7320     | 73200    |          |          | Dịch vụ nghiên cứu thị<br>trường và thăm dò dư luận                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 732001   |          | Dịch vụ nghiên cứu thị trường<br>và các dịch vụ tương tự                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 7320011  | Dịch vụ nghiên cứu thị<br>trường: Điều tra định tính                                          | Gồm:<br>- Dịch vụ phân tích thị<br>trường, phân tích cạnh<br>tranh, hành vi và xu<br>hướng tiêu dùng của<br>người tiêu dùng và người<br>sử dụng<br>- Sử dụng các nghiên cứu<br>chuyên đề, số liệu thống<br>kê, mô hình kinh tế<br>lượng, các cuộc điều<br>tra,...<br>- Phỏng vấn chuyên sâu<br>với một hoặc một số<br>người (ví dụ: Thảo luận<br>nhóm tập trung), với câu                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                        | trả lời mở, không nhằm lượng hóa theo các khoảng giá trị, thường dựa trên nghiên cứu tình huống cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7320012  | Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Điều tra định lượng theo yêu cầu        | Gồm:<br>- Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng<br>- Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,...<br>- Các cuộc điều tra chỉ được thực hiện một lần (theo yêu cầu cụ thể)                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7320013  | Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Điều tra định lượng liên tục và định kỳ | Gồm:<br>- Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng<br>- Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,...<br>- Các cuộc điều tra được thực hiện định kỳ và các câu trả lời có thể được phân nhóm theo các khoảng giá trị |
|          |          |          |          |          |          | 7320014  | Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Phân tích mạng xã hội                   | Gồm:<br>- Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng<br>- Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,...<br>- Phân tích mạng xã hội                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                  | <p>bằng cách sử dụng dữ liệu từ mạng xã hội mà không cần thực hiện các cuộc điều tra</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Phân tích dữ liệu sử dụng dữ liệu lớn và các dữ liệu hiện có khác được phân vào nhóm 7320015</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7320015  | Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Phân tích dữ liệu sử dụng dữ liệu lớn và các dữ liệu hiện có khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng</li> <li>- Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,...</li> <li>- Phân tích nghiên cứu thị trường bằng cách sử dụng dữ liệu lớn sẵn có hoặc các dữ liệu hiện có khác từ các nguồn khác nhau mà không cần thực hiện các cuộc điều tra</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; phân tích mạng xã hội được phân vào nhóm 7320014</p> |
|          |          |          |          |          |          | 7320019  | Dịch vụ nghiên cứu thị trường khác                                                               | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng</li> <li>- Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,...</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Điều tra định lượng liên tục và định kỳ</li> </ul>                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                            | <p>được phân vào nhóm 7320013</p> <p>- Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Phân tích mạng xã hội được phân vào nhóm 7320014</p> <p>- Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Phân tích dữ liệu sử dụng dữ liệu lớn và các dữ liệu hiện có khác được phân vào nhóm 7320015</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 732002   | 7320020  | Dịch vụ thăm dò dư luận                    | <p>Gồm: Dịch vụ điều tra nhằm thu thập thông tin về dư luận xã hội đối với các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị và các vấn đề khác</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ điều tra tương tự được thiết kế nhằm thu thập thông tin về thái độ và sở thích của người tiêu dùng được phân vào nhóm 732001</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          | 733      | 7330     | 73300    | 733000   | 7330000  | Dịch vụ quan hệ công chúng và truyền thông | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành, bao gồm vận động hành lang, liên quan đến các phương pháp nhằm nâng cao hình ảnh và quan hệ của một tổ chức hoặc cá nhân với công chúng, chính phủ, cử tri, cổ đông và các đối tượng khác</p> <p>- Các chiến dịch nhằm quảng bá hoặc nâng cao hình ảnh thương hiệu của doanh nghiệp và các tổ chức khác; dịch vụ quản lý danh tiếng trực tuyến, đào tạo truyền thông và truyền thông doanh nghiệp</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ xuất bản nội dung có bao gồm video, ví dụ của người có ảnh hưởng, người viết blog</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                              | và người viết vlog được phân vào nhóm 5911<br>- Dịch vụ lập kế hoạch và sáng tạo quảng cáo được phân vào nhóm 7310011<br>- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận được phân vào nhóm 73200<br>- Dịch vụ thiết kế và tư vấn về truyền thông thị giác được phân vào nhóm 741003                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          | 74       |          |          |          |          |          | Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          | 741      | 7410     | 74100    |          |          | Dịch vụ thiết kế chuyên dụng                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 741001   |          | Dịch vụ thiết kế sản phẩm công nghiệp và thiết kế thời trang |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 7410011  | Dịch vụ thiết kế sản phẩm công nghiệp                        | Gồm:<br>- Dịch vụ thiết kế sản phẩm công nghiệp, tức là việc sáng tạo và phát triển các thiết kế và thông số kỹ thuật nhằm tối ưu hóa công năng sử dụng, giá trị và hình thức của sản phẩm, bao gồm việc xác định vật liệu, kết cấu, cơ chế vận hành, hình dạng, màu sắc và độ hoàn thiện bề mặt của sản phẩm, có tính đến đặc điểm và nhu cầu của con người, yêu cầu an toàn, sức hấp dẫn thị trường cùng hiệu quả trong phân phối, sử dụng và bảo trì<br>- Dịch vụ thiết kế cho các hàng hóa cá nhân hoặc hàng hóa gia dụng khác<br>Loại trừ: Dịch vụ kỹ thuật cho thiết kế sản phẩm công nghiệp được phân vào nhóm 7110917 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 7410012  | Dịch vụ thiết kế thời trang                                  | Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc sáng tạo thiết kế và tạo mẫu rập cho các sản phẩm liên quan đến thiết kế thời trang, như:<br>• Hàng dệt may, trang phục, giày dép, đồ trang sức<br>• Các hàng hóa thời trang khác                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 741002   |          | Bản gốc thiết kế sản phẩm công nghiệp và thiết kế thời trang |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 7410021  | Bản gốc thiết kế sản phẩm công nghiệp                        | Gồm: Các ý tưởng thiết kế sản phẩm công nghiệp gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7410022  | Bản gốc thiết kế thời trang                                  | Gồm: Các ý tưởng thiết kế thời trang gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 741003   |          | Dịch vụ thiết kế đồ họa và truyền thông thị giác             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 7410031  | Dịch vụ thiết kế đồ họa                                      | Gồm:<br>- Các dịch vụ liên quan đến thiết kế đồ họa, tức là việc diễn giải và trình bày các thông điệp và thông tin thị giác bằng cách sử dụng các yếu tố thiết kế đồ họa, như: Kiểu chữ, bố cục, màu sắc,...<br>- Dịch vụ thiết kế đồ họa cho mục đích quảng cáo<br>- Dịch vụ thiết kế đồ họa cho trang web |
|          |          |          |          |          |          | 7410032  | Dịch vụ truyền thông thị giác                                | Gồm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ do các nhà thiết kế truyền thông cung cấp</li> <li>- Các dịch vụ chuyên về thiết kế thông điệp và thông tin, có tính đến các đặc điểm và nhu cầu của con người, mục tiêu của doanh nghiệp, sức hấp dẫn thị trường và phương tiện truyền thông</li> <li>- Dịch vụ thiết kế và tư vấn cho: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nội dung và hình thức bên ngoài của các chiến dịch và nội dung truyền thông</li> <li>• Hình ảnh trực quan (thiết kế nhận diện doanh nghiệp) và các phương tiện truyền thông của doanh nghiệp</li> <li>• Thiết kế thương hiệu và cập nhật thương hiệu</li> </ul> </li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7410039  | Dịch vụ thiết kế đồ họa và truyền thông thị giác khác          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 741004   |          | Bản gốc thiết kế đồ họa và thiết kế truyền thông thị giác      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7410041  | Bản gốc thiết kế đồ họa                                        | Gồm: Các ý tưởng thiết kế đồ họa gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7410042  | Bản gốc thiết kế truyền thông thị giác                         | Gồm: Các ý tưởng thiết kế truyền thông thị giác gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 7410049  | Bản gốc thiết kế đồ họa và thiết kế truyền thông thị giác khác | Gồm: Các ý tưởng thiết kế đồ họa và thiết kế truyền thông thị giác gốc khác, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                        | này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 741005   |          | Dịch vụ thiết kế nội thất và bản gốc thiết kế nội thất |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7410051  | Dịch vụ thiết kế nội thất                              | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thiết kế nội thất, như lập kế hoạch và thiết kế không gian nội thất nhằm đáp ứng nhu cầu về thẩm mỹ và công năng sử dụng của con người, tập trung chủ yếu vào vật liệu hoàn thiện, đồ nội thất và bảng màu</li> <li>- Lập bản vẽ thiết kế trang trí nội thất</li> <li>- Trang trí nội thất</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiến trúc nội thất tập trung vào việc thiết kế lại cấu trúc và bố trí bên trong tòa nhà được phân vào nhóm 7110125</li> <li>- Dịch vụ thiết kế, thiết kế lại và lập kế hoạch cho cấu trúc bên trong tòa nhà và việc bố trí không gian bên trong tòa nhà được phân vào nhóm 7110125</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7410052  | Bản gốc thiết kế nội thất                              | Gồm: Các ý tưởng thiết kế nội thất gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 741009   |          | Dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác và bản gốc thiết kế  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7410091  | Dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác                      | Loại trừ: Dịch vụ thiết kế đồ họa máy tính cho hoạt hình được phân vào nhóm 5912050                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 7410092  | Bản gốc thiết kế khác                                                  | Gồm: Các ý tưởng thiết kế gốc khác, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác                                                                                                                                                     |
|          |          | 742      | 7420     | 74200    |          |          | Dịch vụ nhiếp ảnh                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          | 742001   |          | Kính ảnh và phim (không phải phim dùng trong quay phim), đã phơi sáng  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 7420011  | Kính ảnh và phim, đã phơi sáng nhưng chưa trắng                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 7420012  | Kính ảnh và phim, đã phơi sáng và đã trắng, dùng cho chế bản in offset |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 7420019  | Kính ảnh và phim khác, đã phơi sáng và đã trắng                        | Loại trừ: Mặt nạ quang khắc (bản mẫu dùng trong chế tạo vi mạch/bản dẫn) được sử dụng trong sản xuất thỏi bán dẫn, tấm bán dẫn, linh kiện bán dẫn hoặc mạch tích hợp điện tử được phân vào nhóm 282995                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 742002   |          | Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên dụng                                          | Nhóm này cũng gồm dịch vụ nhiếp ảnh báo chí                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 7420021  | Dịch vụ nhiếp ảnh chân dung                                            | Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh người hoặc các đối tượng khác tại studio hoặc tại các địa điểm khác như văn phòng hoặc nhà riêng của khách hàng; thông thường, bao gồm việc rửa ảnh, xử lý và in ảnh theo yêu cầu cụ thể của khách hàng:<br>• Ảnh hộ chiếu hoặc ảnh giấy tờ tùy thân<br>• Ảnh chân dung trẻ sơ sinh và trẻ em |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ảnh chân dung gia đình hoặc ảnh chân dung quân nhân</li> <li>• Ảnh thời trang chụp tại studio</li> <li>• Ảnh chân dung doanh nghiệp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 7420022  | Dịch vụ nhiếp ảnh quảng cáo và nhiếp ảnh có liên quan | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng hóa, sản phẩm công nghiệp</li> <li>• Quần áo thời trang và các loại trang phục khác</li> <li>• Máy móc, công trình xây dựng</li> </ul> </li> <li>• Người và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động quan hệ công chúng</li> <li>- Dịch vụ nhiếp ảnh cho: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trưng bày quảng cáo, tờ rơi, quảng cáo trên báo chí</li> <li>• Danh mục sản phẩm (catalogue)</li> </ul> </li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7420023  | Dịch vụ nhiếp ảnh và quay phim sự kiện                | <p>Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh hoặc quay phim sự kiện trực tiếp, như: Đám cưới, lễ tốt nghiệp, hội nghị, tiệc chiêu đãi, trình diễn thời trang, sự kiện thể thao, sự kiện tin tức và các sự kiện khác đang được quan tâm tại thời điểm hiện tại</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình được phân vào nhóm 5911</li> <li>- Dịch vụ của hãng thông tấn được phân vào nhóm 603100</li> </ul>                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 7420024  | Dịch vụ nhiếp ảnh trên không       | Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh phong cảnh, công trình và các bề mặt khác từ máy bay hoặc trực thăng<br>Loại trừ: Dịch vụ ghi ảnh trực địa và thu thập dữ liệu bằng vệ tinh được phân vào nhóm 7110340                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 7420029  | Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên dụng khác | Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh người, vật thể hoặc phong cảnh bằng các thiết bị và kỹ thuật chuyên dụng, như:<br>• Chụp ảnh dưới nước<br>• Chụp ảnh y khoa và sinh học<br>• Chụp ảnh hiển vi<br>Loại trừ: Dịch vụ cung cấp ảnh cho báo chí được phân vào nhóm 603100                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 742003   |          | Dịch vụ nhiếp ảnh khác             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 7420031  | Dịch vụ xử lý ảnh                  | Gồm:<br>- Dịch vụ tráng phim cho cả nhiếp ảnh gia nghiệp dư và khách hàng thương mại<br>- Dịch vụ tráng phim âm bản và in ảnh theo yêu cầu của khách hàng<br>- Dịch vụ chuẩn bị ảnh dương bản trình chiếu (slide ảnh)<br>- Dịch vụ sao chép phim<br>- Dịch vụ chuyển đổi ảnh và phim sang các phương tiện lưu trữ khác<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ in ảnh (từ điện thoại di động, thẻ nhớ, USB và các phương tiện lưu trữ điện tử khác) được phân vào nhóm 1811009<br>- Dịch vụ xử lý phim điện ảnh và dịch vụ hậu kỳ |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                               | được phân vào nhóm 59120<br>- Hình ảnh, thiết kế và ảnh chụp in được phân vào nhóm 5819012                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 7420032  | Dịch vụ phục chế và chỉnh sửa ảnh             | Gồm:<br>- Dịch vụ phục chế ảnh cũ<br>- Dịch vụ sửa ảnh và tạo các hiệu ứng ảnh đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 7420039  | Dịch vụ nhiếp ảnh khác chưa được phân vào đâu | Gồm: Dịch vụ sao chụp vi phim<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ sao chụp tài liệu bằng máy photocopy (dịch vụ photo) được phân vào nhóm 8210091<br>- Dịch vụ vận hành máy photocopy tự phục vụ được phân vào nhóm 8210091                                                                                                                  |
|          |          | 743      | 7430     | 74300    | 743000   |          | Dịch vụ biên dịch và phiên dịch               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7430001  | Dịch vụ biên dịch                             | Gồm:<br>- Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc dịch văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tạo ra sản phẩm đầu ra là tài liệu viết<br>- Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc chuyển đổi các loại nội dung khác nhau từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tạo ra sản phẩm đầu ra đã được hiệu đính hoặc chuyển ngữ hoàn chỉnh |
|          |          |          |          |          |          | 7430002  | Dịch vụ phiên dịch                            | Gồm:<br>- Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc diễn đạt lại bằng lời nói từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác những gì đã được diễn đạt bằng lời nói<br>- Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc hiểu những gì đã được diễn                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                       | đạt bằng một ngôn ngữ và chuyển đổi thông tin đó sang một ngôn ngữ khác, bằng lời nói hoặc ngôn ngữ ký hiệu, nhằm giữ nguyên trọng tâm của thông điệp cũng như các sắc thái và cảm xúc                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 749      |          |          |          |          | Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 7491     | 74910    | 749100   |          | Dịch vụ môi giới, tiếp thị và quản lý bằng sáng chế                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7491001  | Dịch vụ môi giới và tiếp thị bằng sáng chế                            | Gồm: Dịch vụ liên quan đến việc mua, bán, chuyển quyền sử dụng và tiếp thị bằng sáng chế<br>Loại trừ: Dịch vụ cho thuê (chuyển quyền sử dụng) bằng sáng chế được phân vào nhóm 774000                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 7491002  | Dịch vụ quản lý quyền sở hữu công nghiệp                              | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý quyền sở hữu công nghiệp (bằng sáng chế, chuyển quyền sử dụng, nhãn hiệu, nhượng quyền thương mại,...)<br>- Dịch vụ quản lý được thực hiện thay mặt và theo ủy quyền của chủ sở hữu quyền để đảm phán việc chuyển quyền sử dụng và thu các khoản tiền phát sinh từ việc khai thác quyền<br>Loại trừ: Dịch vụ cho thuê (chuyển quyền sử dụng) quyền sở hữu công nghiệp được phân vào nhóm 774000 |
|          |          |          |          |          |          | 7491003  | Dịch vụ quản lý bản quyền và doanh thu từ bản quyền                   | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý bản quyền, quyền phân phối phim và các quyền nghệ thuật khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                               | - Dịch vụ quản lý tập thể bản quyền và các khoản thu từ bản quyền<br>Loại trừ: Dịch vụ mua, bán, chuyển quyền sử dụng và tiếp thị bản quyền được phân vào nhóm 58, 59                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 7499     | 74990    | 749900   |          | Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 7499001  | Dịch vụ kiểm toán hoá đơn và cung cấp thông tin về giá cước vận chuyển        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 7499002  | Dịch vụ tư vấn môi trường                                                     | Gồm:<br>- Đánh giá môi trường, tức là các nghiên cứu khách quan được thực hiện nhằm một hoặc nhiều mục đích sau: Xác định xem có ô nhiễm môi trường tại một địa điểm cụ thể hay không, và nếu có, xác định nguồn gốc, tính chất và mức độ ô nhiễm; đánh giá rủi ro đối với an toàn và sức khỏe cộng đồng do ô nhiễm môi trường liên quan đến một dự án đang đề xuất hoặc đang thực hiện; đánh giá tác động đến hệ sinh thái hoặc nền kinh tế của những thay đổi môi trường do hoạt động của con người hoặc tự nhiên gây ra<br>- Kiểm toán môi trường, tức là việc đánh giá độc lập về tình trạng tuân thủ hiện tại của một tổ chức đối với các yêu cầu môi trường được áp dụng hoặc đối với các chính sách, thực tiễn và biện pháp kiểm soát việc tuân thủ môi trường của tổ chức đó |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <p>- Dịch vụ lập kế hoạch khắc phục ô nhiễm tại địa điểm, tức là lập kế hoạch khắc phục ô nhiễm môi trường, thường tại một địa điểm cụ thể, có kết hợp các yêu cầu kỹ thuật hoặc các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật hoặc các quy định hiện hành</p> <p>- Đánh giá các nghiên cứu môi trường, tức là việc cung cấp các phân tích làm rõ những điểm mạnh hoặc điểm yếu của một nghiên cứu môi trường và cung cấp cơ sở cho các nhận định thay thế. Việc đánh giá các nghiên cứu môi trường cũng có thể bao gồm phân tích các phản hồi trong tương lai đối với các cơ quan quản lý môi trường</p> <p>- Tư vấn quản lý tài nguyên thiên nhiên, tức là cung cấp thông tin, tư vấn hoặc hướng dẫn khách quan về các thực tiễn tốt nhất nhằm phát triển và sử dụng bền vững về mặt sinh thái đối với: đất đai; rừng; vùng nước; mỏ dầu, khí và khoáng sản; quần thể động vật hoang dã và các tài nguyên thiên nhiên khác</p> <p>- Tư vấn quản lý chất thải, tức là cung cấp thông tin, tư vấn hoặc hướng dẫn khách quan về các thực tiễn tốt nhất nhằm giảm thiểu, vận chuyển, thu gom và xử lý, thải bỏ và/hoặc tái chế chất thải</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn về chính sách môi trường, tức là tư vấn cho các tổ chức công hoặc tư về việc thiết kế, phát triển và thực hiện các luật, quy định, tiêu chuẩn hoặc thực tiễn về môi trường</li> <li>- Dịch vụ tư vấn môi trường khác chưa được phân vào đâu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 7499003  | Dịch vụ khí tượng và dự báo thời tiết                                   | Gồm: Dịch vụ phân tích khí tượng về khí quyển và dự báo thời tiết (bao gồm dự báo các diễn biến và điều kiện thời tiết)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 7499004  | Dịch vụ đại diện nghệ sĩ và vận động viên                               | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho các cá nhân nhằm tìm kiếm cơ hội tham gia vào phim điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc các hoạt động giải trí hoặc thể thao khác</li> <li>- Dịch vụ môi giới sách, vở kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh chụp... với các nhà xuất bản, nhà sản xuất...</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành cơ sở nghệ thuật được phân vào nhóm 9031001, 9031002</li> <li>- Dịch vụ tổ chức sự kiện thể thao được phân vào nhóm 9311000, 9312000</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7499005  | Dịch vụ môi giới và định giá doanh nghiệp, trừ bất động sản và bảo hiểm | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thu xếp việc mua và bán các doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm cả các cơ sở hành nghề chuyên môn</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                          | - Dịch vụ định giá đồ cổ, đồ trang sức,...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ định giá bảo hiểm được phân vào nhóm 6621000<br>- Dịch vụ do môi giới bất động sản cung cấp được phân vào nhóm 682100<br>- Dịch vụ định giá bất động sản được phân vào nhóm 6829901                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 7499009  | Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ tư vấn khoa học do các nhà toán học, nhà thống kê,... cung cấp<br>- Dịch vụ do nhà nông học và chuyên gia kinh tế nông nghiệp cung cấp<br>- Dịch vụ do các chuyên gia dự toán xây dựng cung cấp<br>- Dịch vụ do các nhà tư vấn khoa học và kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu cung cấp<br>- Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ do các chuyên gia tư vấn quản lý cung cấp được phân vào nhóm 702001<br>- Dịch vụ do các chuyên gia tư vấn kiến trúc và kỹ thuật cung cấp được phân vào nhóm 7110124, 7110911<br>- Dịch vụ do các chuyên gia tư vấn tiếp thị cung cấp được phân vào nhóm 731001<br>- Dịch vụ do các đại lý nghệ sĩ và vận động viên cung cấp được phân vào nhóm 7499004 |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | 75    | 750   | 7500  | 75000 | 750000 |         | Dịch vụ thú y                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 7500001 | Dịch vụ thú y vật nuôi         | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phẫu thuật và nha khoa thú y (bao gồm cả nội trú và ngoại trú) cho vật nuôi. Các dịch vụ này nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và/hoặc duy trì sức khỏe của vật nuôi</li> <li>- Dịch vụ bệnh viện, xét nghiệm và kỹ thuật; thức ăn (bao gồm cả chế độ dinh dưỡng đặc biệt) và các cơ sở vật chất, nguồn lực khác</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ trông giữ vật nuôi không bao gồm chăm sóc y tế được phân vào nhóm 9690991</p>                                                                                                                                                                                                                                             |
|       |       |       |       |       |        | 7500002 | Dịch vụ thú y gia súc, gia cầm | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phẫu thuật và nha khoa thú y (bao gồm cả nội trú và ngoại trú) cho gia súc, gia cầm. Các dịch vụ này nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và/hoặc duy trì sức khỏe của gia súc, gia cầm</li> <li>- Dịch vụ bệnh viện, xét nghiệm và kỹ thuật; thức ăn (bao gồm cả chế độ dinh dưỡng đặc biệt) và các cơ sở vật chất, nguồn lực khác</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm tra đàn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn dắt, chăn thả thuê; dịch vụ thiến hoạn vật nuôi chăn nuôi được phân vào nhóm 01620</li> <li>- Dịch vụ xén lông cừu được phân vào nhóm 0162090</li> <li>- Dịch vụ trông giữ gia súc, gia cầm không bao</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                        | gồm: chăm sóc y tế được phân vào nhóm 01620                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7500009  | Dịch vụ thú y khác                                     | Gồm:<br>- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phẫu thuật và nha khoa thú y (bao gồm cả nội trú và ngoại trú) cho động vật không phải là vật nuôi hoặc gia súc, gia cầm (bao gồm động vật trong vườn bách thú, động vật nuôi để lấy lông hoặc các sản phẩm khác). Các dịch vụ này nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và/hoặc duy trì sức khỏe của động vật<br>- Dịch vụ bệnh viện, xét nghiệm và kỹ thuật; thức ăn (bao gồm cả chế độ dinh dưỡng đặc biệt) và các cơ sở vật chất, nguồn lực khác |
| <b>O</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ</b>                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          | 77       |          |          |          |          |          | Dịch vụ cho thuê hoạt động                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          | 771      | 7710     |          |          |          | Dịch vụ cho thuê xe có động cơ                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          | 77101    |          |          | Dịch vụ cho thuê ô tô                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 771011   | 7710110  | Dịch vụ cho thuê xe ô tô con và xe có động cơ hạng nhẹ | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê xe chở người và xe có động cơ hạng nhẹ, có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển, không phân biệt thời hạn thuê hay hình thức thanh toán (ví dụ: Theo hình thức thuê bao/trả phí định kỳ)<br>- Dịch vụ cho thuê xe dùng chung<br>Loại trừ: Dịch vụ cho thuê xe chở người kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 771012   | 7710120  | Dịch vụ cho thuê xe tải                                | Gồm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                               | <p>- Dịch vụ cho thuê xe có động cơ, có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn, không kèm người điều khiển, thiết kế chủ yếu cho vận chuyển hàng hoá (ví dụ: sơ mi rơ-moóc, xe đầu kéo, xe tải, xe van chở hàng và các phương tiện chuyên dụng khác)</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cho thuê xe chở người kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493</p> <p>- Dịch vụ cho thuê xe vận chuyển hàng hoá kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493</p>                                                                                           |
|          |          |          |          | 77109    | 771090   |          | Dịch vụ cho thuê xe có động cơ khác                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 7710901  | Dịch vụ cho thuê xe mô tô, xe nhà di động                     | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ cho thuê xe mô tô, xe nhà di động, có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển, không phân biệt thời hạn thuê hay hình thức thanh toán (ví dụ: Theo hình thức thuê bao/trả phí định kỳ)</p> <p>- Dịch vụ cho thuê xe mô tô điện (xe máy điện)</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cho thuê xe mô tô, xe nhà di động kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493</p> <p>- Dịch vụ cho thuê xe nhà di động có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn được phân vào nhóm 7710909</p> |
|          |          |          |          |          |          | 7710909  | Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường bộ có động cơ khác | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ cho thuê các phương tiện chở khách công cộng như xe buýt,</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                       | xe khách, không kèm người điều khiển<br>- Dịch vụ cho thuê xe giải trí, xe cắm trại có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn<br>- Dịch vụ cho thuê các thiết bị vận tải đường bộ khác không kèm người điều khiển<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê xe buýt, xe khách kèm người điều khiển được phân vào nhóm 492, 493<br>- Dịch vụ cho xe nhà di động có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7710901<br>- Dịch vụ cho thuê xe đạp, xe trượt tuyết được phân vào nhóm 7721000<br>- Dịch vụ cho thuê xe rơ moóc du lịch (caravan) được phân vào nhóm 7730903 |
|          |          | 772      |          |          |          |          | Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 7721     | 77210    | 772100   | 7721000  | Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí | Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị vui chơi giải trí, như:<br>• Xe đạp, bao gồm xe đạp điện, xe một bánh tự cân bằng, ván trượt điện tự cân bằng<br>• Ván trượt tuyết, giày trượt băng<br>• Tàu lượn, tàu lượn treo<br>• Thiết bị thể thao dưới nước (ví dụ: Ván lướt sóng, ván trượt nước)<br>• Tàu thuyền giải trí (canô, thuyền buồm và các loại tàu thuyền giải trí khác)                                                                                                                                                                                                                                                              |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thiết bị thể thao khác (ví dụ: Gậy golf, dụng cụ chơi các môn thể thao trên sân, các môn thể thao dùng vợt,...), ngựa cưỡi, dụng cụ cắm trại,...</li> <li>Dịch vụ cho thuê nhà nổi di động</li> <li>Dịch vụ cho thuê xe trượt điện có tay lái</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ cho thuê tàu thuyền giải trí và thuyền buồm có kèm thủy thủ đoàn được phân vào nhóm 5011, 5021</li> <li>Dịch vụ cung cấp chỗ ở ngắn hạn trên nhà nổi cố định được phân vào nhóm 5520200</li> <li>Dịch vụ cho thuê nhà nổi cố định để sử dụng làm nơi ở chính được phân vào nhóm 6810310</li> <li>Dịch vụ cho thuê băng và đĩa video được phân vào nhóm 7729007</li> <li>Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác được phân vào nhóm 772900</li> <li>Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường thủy chở khách hoặc hàng hóa, không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 77305</li> <li>Dịch vụ cho thuê thiết bị giải trí như một phần không thể tách rời của các cơ sở vui chơi giải trí được phân vào nhóm 932901</li> </ul> |
|          |          |          | 7729     | 77290    | 772900   |          | Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 7729001  | Dịch vụ cho thuê tivi, đài, thiết bị phát, phát lại video, các thiết bị, phụ kiện liên quan | Gồm: Dịch vụ cho thuê tất cả các loại thiết bị giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                            | trí gia đình bằng điện và điện tử, như:<br>• Hệ thống âm thanh, đầu băng, tivi, đài<br>• Thiết bị phát, phát lại video và các thiết bị, phụ kiện liên quan                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7729002  | Dịch vụ cho thuê đồ nội thất và các thiết bị gia dụng khác | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê đồ nội thất (bao gồm cả đệm và khung đỡ đệm), thiết bị gia dụng có hoặc không dùng điện, như: tủ lạnh, máy giặt, máy điều hoà không khí trong phòng, quạt, máy nướng bánh mì, máy trộn...<br>- Dịch vụ cho thuê đồ gốm sứ, thủy tinh, dụng cụ nhà bếp và đồ dùng bàn ăn<br>Loại trừ: Dịch vụ cho thuê đồ nội thất văn phòng được phân vào nhóm 7730302 |
|          |          |          |          |          |          | 7729003  | Dịch vụ cho thuê nhạc cụ                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 7729004  | Dịch vụ cho thuê đồ vải gia dụng                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 7729005  | Dịch vụ cho thuê hàng dệt may, quần áo và giày dép         | Gồm cả dịch vụ cho thuê trang phục hóa trang/biểu diễn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 7729006  | Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị tự làm                | Gồm: Dịch vụ cho thuê máy cắt cỏ, dụng cụ sửa chữa,..., không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7729007  | Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video đã ghi nội dung           | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video, CD, DVD... đã thu sử dụng trong giải trí gia đình<br>- Dịch vụ cho thuê trò chơi điện tử<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ truyền phát trực tuyến và tải xuống video được phân vào nhóm 6020                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                          | - Dịch vụ vận hành các trang trò chơi trực tuyến/trang trò chơi điện tử được phân vào nhóm 6039011                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                          | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê:<br>• Sách, báo, tạp chí<br>• Máy ảnh, thiết bị nhiếp ảnh, ống nhòm và các thiết bị quang học khác<br>• Hoa và cây<br>• Đồ trang sức<br>• Đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường,...<br>* Dịch vụ cho thuê thiết bị y tế (như: nạng) và thiết bị hỗ trợ y tế<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê xe ô tô con, xe có động cơ hạng nhẹ và xe tải không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 771<br>- Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao và giải trí được phân vào nhóm 7721000<br>- Dịch vụ cho thuê nhạc cụ được phân vào nhóm 7729003<br>- Dịch vụ cho thuê đồ vải gia dụng được phân vào nhóm 7729004<br>- Dịch vụ cho thuê hàng dệt may, quần áo và giày dép được phân vào nhóm 7729005<br>- Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị tự làm được phân vào nhóm 7729006<br>- Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video được phân vào nhóm 7729007 |
|          |          |          |          |          |          | 7729009  | Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          | 773      | 7730     |          |          |          | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | khác không kèm người điều khiển                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 77301    | 773010   |          | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 7730101  | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp không kèm người điều khiển      | Gồm: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp không kèm người điều khiển, tức là các sản phẩm được sản xuất ở mã ngành 28, như: Máy kéo và các thiết bị kèm theo, máy gieo hạt và máy trồng cây con, máy thu hoạch, máy canh tác, máy phân loại nông sản...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông lâm nghiệp có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 01610, 01620 và 02400<br>- Dịch vụ cho thuê máy cắt cỏ được phân vào nhóm 7729006 |
|          |          |          |          |          |          | 7730102  | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị lâm nghiệp không kèm người điều khiển       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 77302    | 773020   | 7730200  | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển         | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng và xây dựng dân dụng không kèm người điều khiển<br>- Dịch vụ cho thuê máy kéo dẹt trong xây dựng và đào đắp, máy san đường, xe lu, máy ủi, máy đào, máy xúc lật, giàn giáo không kèm lắp dựng và tháo dỡ, lán trại công trường...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng có người điều khiển được phân vào nhóm F                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                          | - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị khai thác mỏ được phân vào nhóm 7730907                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 77303    | 773030   |          | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không kèm người điều khiển |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7730301  | Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển                                     | Gồm: Dịch vụ cho thuê máy tính và thiết bị ngoại vi không kèm người điều khiển, như: máy xử lý dữ liệu điện tử, bộ xử lý trung tâm, thiết bị ngoại vi và thiết bị đọc từ tính hoặc quang học<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê máy tính có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 63100<br>- Dịch vụ cho thuê thiết bị truyền thông dữ liệu, như: cầu nối mạng, bộ định tuyến, cổng kết nối... được phân vào nhóm 7730904                                 |
|          |          |          |          |          |          | 7730302  | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (trừ máy tính) không kèm người điều khiển   | Gồm:<br>- Dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển, như:<br>• Máy photocopy<br>• Máy đánh chữ và máy xử lý văn bản<br>• Máy móc và thiết bị kế toán, như: máy tính điện tử, máy tính tiền và các loại máy khác có tích hợp thiết bị tính toán<br>• Máy đóng dấu bưu phí<br>- Dịch vụ cho thuê nội thất văn phòng, kết sắt và các loại tương tự<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                | điều khiển được phân vào nhóm 7730301<br>- Dịch vụ cho thuê thiết bị điện thoại và máy fax được phân vào nhóm 7730904                                                                                     |
|          |          |          |          | 77304    |          |          | Dịch vụ cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển                                           | Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê thiết bị vận tải hàng không chở khách có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 5110<br>- Dịch vụ cho thuê tàu lượn, tàu lượn treo được phân vào nhóm 7721000            |
|          |          |          |          |          | 773041   | 7730410  | Dịch vụ cho thuê máy bay không kèm người điều khiển                                                            |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 773042   | 7730420  | Dịch vụ cho thuê phương tiện bay không kèm người điều khiển                                                    |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 77305    |          |          | Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển                                         | Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê thiết bị vận tải đường thủy có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 50<br>- Dịch vụ cho thuê tàu thuyền giải trí không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7721000 |
|          |          |          |          |          | 773051   | 7730510  | Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền không kèm người điều khiển                                                        |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 773052   | 7730520  | Dịch vụ cho thuê kết cấu nổi không kèm người điều khiển                                                        |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          | 77309    | 773090   |          | Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7730901  | Dịch vụ cho thuê phương tiện đường sắt                                                                         | Gồm: Dịch vụ cho thuê và cho thuê vận hành phương tiện vận tải đường sắt không kèm người điều khiển, như: Đầu máy và các phương tiện đường sắt khác, toa tàu điện ngầm, thiết bị đường sắt nhẹ và tàu     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                      | <p>điện. Các hợp đồng cho thuê trong sản phẩm này không nhằm cung cấp tài chính cho bên thuê. Dịch vụ cho thuê có thể bao gồm bảo trì, sửa chữa, bảo hiểm, miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại và bảo hành</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bảo trì và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt cung cấp riêng biệt được phân vào nhóm 3315003</li> <li>- Cung cấp các hợp đồng cho thuê nhằm cung cấp tài chính cho bên thuê được phân vào nhóm 6491000</li> <li>- Dịch vụ bảo hiểm và miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cung cấp riêng biệt được phân vào nhóm 6512012</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7730902  | Dịch vụ cho thuê container           | Gồm: Dịch vụ cho thuê container vận tải đa phương thức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 7730903  | Dịch vụ cho thuê xe rơ moóc du lịch  | <p>Gồm: Dịch vụ cho thuê xe rơ moóc du lịch (caravan) không kèm người điều khiển</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cho thuê xe cắm trại, có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7710901</li> <li>- Dịch vụ cho thuê xe giải trí, xe cắm trại có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn được phân vào nhóm 7710909</li> </ul>                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7730904  | Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông | Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông không kèm người điều khiển:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thiết bị phát thanh, truyền hình và viễn thông thương mại</li> <li>Máy điện thoại, máy fax, máy nhắn tin và điện thoại di động</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7730905  | Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường bộ                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 7730906  | Dịch vụ cho thuê thiết bị và đồ nội thất phục vụ sự kiện, hội chợ và triển lãm           | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ cho thuê thiết bị phục vụ sự kiện, hội chợ và triển lãm (ví dụ: Thiết bị điện, chiếu sáng, nghe nhìn và thiết bị sân khấu)</li> <li>Dịch vụ cho thuê đồ nội thất phục vụ sự kiện, hội chợ và triển lãm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 7730907  | Dịch vụ cho thuê động cơ, thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dầu khí                      | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ cho thuê động cơ và tua bin</li> <li>Dịch vụ cho thuê thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dầu khí</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 7730909  | Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc, có hoặc không dùng điện, trừ các đồ dùng cho mục đích cá nhân hoặc gia dụng, thường được sử dụng làm tư liệu sản xuất trong công nghiệp, không kèm người điều khiển, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>Máy công cụ</li> <li>Máy đánh bạc vận hành bằng đồng xu</li> <li>Thiết bị sản xuất phim điện ảnh</li> <li>Thiết bị phát thanh, truyền hình và viễn thông chuyên dụng</li> <li>Thiết bị đo lường và điều khiển khoa học chuyên dụng</li> <li>Máy móc thương mại và công nghiệp khác</li> </ul> </li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dịch vụ cho thuê thiết bị y tế/bệnh viện</li> <li>• Dịch vụ cho thuê động vật (ví dụ: ngựa đua)</li> <li>• Dịch vụ cho thuê tấm nâng hàng, kệ kê hàng (pallet)</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 773010</li> <li>- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7730200</li> <li>- Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7730301</li> <li>- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (trừ máy tính) không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7730302</li> </ul> |
|          |          | 774      | 7740     | 77400    | 774000   |          | Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | Gồm: Việc cho phép, cấp quyền sử dụng hoặc ủy quyền theo các hình thức khác để sử dụng các sản phẩm sở hữu trí tuệ và các sản phẩm tương tự. Nội dung này bao gồm quyền khai thác các sản phẩm đó, như: Cấp quyền sử dụng cho bên thứ ba; sử dụng các thiết kế đã được cấp bằng sáng chế vào quy trình sản xuất để tạo ra hàng hóa mới,... Không bao gồm các giấy phép sử dụng dành cho người dùng, cuối có phạm vi hạn chế, được bán kèm như một phần của sản phẩm (ví                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                           | <p>dự: phần mềm đóng gói, sách...)</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cấp quyền sử dụng đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả, như: Sách, phim, âm nhạc, phần mềm, trò chơi máy tính... được phân vào các nhóm tương ứng tại mục 58, 59</li> <li>- Dịch vụ soạn thảo, chứng nhận và các dịch vụ pháp lý liên quan đến sản phẩm sở hữu trí tuệ được phân vào nhóm 6910200</li> <li>- Dịch vụ quản lý quyền sở hữu công nghiệp, như: Bằng sáng chế, giấy phép, nhãn hiệu, nhượng quyền thương mại,... được phân vào nhóm 7491002</li> <li>- Dịch vụ quản lý bản quyền và doanh thu từ bản quyền được phân vào nhóm 7491003</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7740001  | Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng các sản phẩm nghiên cứu và phát triển      | Gồm: Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng kết quả của hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), cụ thể là các sáng chế, như: cấu tạo vật chất, quy trình, cơ chế, mạch và thiết bị điện - điện tử, công thức dược phẩm và các giống sinh vật mới được tạo ra bằng phương pháp nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7740002  | Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng nhãn hiệu và nhượng quyền thương mại       | Gồm: Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng nhãn hiệu và nhượng quyền kinh doanh đối với các tài sản phi sản xuất khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 7740003  | Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng các kết quả thăm dò và đánh giá khoáng sản | Gồm: Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng thông tin thăm dò và đánh giá khoáng sản, như: Thăm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                    | đồ khoáng sản đối với<br>dầu mỏ, khí đốt tự nhiên<br>và các mỏ phi dầu mỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7740004  | Nhãn hiệu và nhượng quyền<br>thương mại                                                                                            | <p>Gồm: Nhãn hiệu và<br/>nhượng quyền thương<br/>mại gốc, tức là quyền sở<br/>hữu đã được đăng ký hợp<br/>pháp đối với một tên<br/>thương hiệu nhất định.<br/>Các sản phẩm này được<br/>đơn vị tự sản xuất/tự tạo<br/>ra nhằm mục đích thu lợi<br/>ích kinh tế từ việc cho<br/>phép các đơn vị khác sử<br/>dụng nhãn hiệu hoặc<br/>nhượng quyền thương<br/>mại này</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn tổ chức<br/>các kênh tiếp thị (bao<br/>gồm cả nhượng quyền<br/>thương mại) được phân<br/>vào nhóm 7020013</li> <li>- Hoạt động nghiên cứu<br/>và phát triển dẫn đến sản<br/>phẩm hoặc ý tưởng đang<br/>được đăng ký bảo hộ<br/>nhãn hiệu được phân vào<br/>nhóm 72</li> <li>- Dịch vụ quản lý quyền<br/>đối với nhãn hiệu và<br/>nhượng quyền thương<br/>mại được phân vào nhóm<br/>7491002</li> <li>- Dịch vụ cho thuê quyền<br/>sử dụng nhãn hiệu và<br/>nhượng quyền thương<br/>mại được phân vào nhóm<br/>7740002</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 7740009  | Dịch vụ cho thuê quyền sử<br>dụng tài sản trí tuệ và sản<br>phẩm tương tự (trừ tác phẩm<br>có bản quyền) chưa được<br>phân vào đâu | <p>Gồm: Dịch vụ cho thuê<br/>quyền sử dụng các loại<br/>sản phẩm tài sản trí tuệ<br/>khác, như: Bản vẽ thiết<br/>kế kiến trúc và kỹ thuật,<br/>kiểu dáng công nghiệp...</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ cấp<br/>quyền sử dụng các bộ<br/>sưu tập hợp dữ liệu và<br/>thông tin (cơ sở dữ liệu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                    | được phân vào nhóm 5819060                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 775      | 7750     | 77500    |          |          | Dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 775001   | 7750010  | Dịch vụ trung gian cho thuê ô tô, xe nhà di động và rơ moóc                        | Gồm:<br>- Dịch vụ trung gian cho thuê ô tô chở người, xe nhà lưu động và xe rơ moóc du lịch (caravan), thông qua nền tảng số hoặc qua các kênh phi kỹ thuật số<br>- Dịch vụ đặt chỗ cho thuê phương tiện vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 775002   | 7750020  | Dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình khác và tài sản vô hình phi tài chính | Gồm: Dịch vụ trung gian kết nối bên cho thuê và bên thuê đối với đồ dùng hữu hình khác và tài sản vô hình phi tài chính, bao gồm cả dịch vụ trung gian kết nối giữa các hộ gia đình trong việc cho thuê và thuê đồ dùng hữu hình khác (ví dụ: máy cắt cỏ, thang, xe đạp...)<br>Loại trừ: Các đơn vị có quyền sở hữu đối với máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác và/hoặc tài sản vô hình phi tài chính mà các tài sản này cuối cùng được sử dụng để cho thuê được phân vào nhóm tương ứng tại mã 77 |
|          | 78       |          |          |          |          |          | Dịch vụ lao động và việc làm                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          | 781      | 7810     | 78100    | 781000   |          | Dịch vụ của các trung tâm giới thiệu việc làm                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7810001  | Dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý                                                   | Gồm: Dịch vụ tìm kiếm và tuyển dụng chuyên biệt dành cho các vị trí điều hành cao cấp, quản lý cấp cao và chuyên gia có mức lương cao, theo yêu cầu của khách hàng, bao gồm các dịch vụ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện các cuộc phỏng vấn chi tiết với đội ngũ quản lý của tổ chức khách hàng</li> <li>- Mô tả yêu cầu công việc, tiến hành quảng cáo và tìm kiếm các ứng viên tiềm năng</li> <li>- Sàng lọc ứng viên, chuẩn bị, giới thiệu và mô tả danh sách các ứng viên tốt nhất cho khách hàng</li> <li>- Sắp xếp phỏng vấn, thương lượng mức lương bổng và theo dõi sau khi tuyển dụng</li> </ul> <p>Khách hàng đưa ra quyết định thuê ứng viên nào. Phí dịch vụ được trả không kể có tuyển dụng được người hay không.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý qua mạng</li> </ul>                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 7810002  | Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài, trừ dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra, phỏng vấn, đánh giá và hướng dẫn lao động được thuê</li> <li>- Tuyển chọn ứng viên cho khách hàng cho một vị trí làm việc cố định</li> </ul> <p>Dịch vụ có thể được yêu cầu bởi người sử dụng lao động tiềm năng hoặc bởi ứng viên. Ứng viên sẽ được lựa chọn và tuyển dụng bởi người sử dụng lao động tiềm năng. Các công ty dịch vụ việc làm được trả phí chỉ khi tìm được người lao động.</p> <p>Nhóm này cũng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài cho mọi ngành nghề từ mức độ thấp đến mức độ quản lý (trừ những người tìm thấy qua dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý), bao gồm cả dịch vụ việc</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                           | làm trong nước hoặc ngoài nước<br>- Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài qua mạng<br>- Dịch vụ của các công ty tuyển chọn diễn viên<br>Loại trừ: Dịch vụ đại lý hoặc đại diện cá nhân cho nghệ sĩ sân khấu, nghệ thuật được phân vào nhóm 7499004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 782      |          |          |          |          | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời và nguồn nhân lực khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 7821     | 78210    | 782100   |          | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời                        | Gồm: Dịch vụ cung ứng nhân sự cho các vị trí công việc tạm thời<br>Đơn vị cung ứng lao động tạm thời thực hiện giao kết hợp đồng lao động với nhân viên và cung cấp lực lượng lao động này cho phía khách hàng để hỗ trợ hoặc bổ sung lực lượng lao động của khách hàng trong các trường hợp như nhân viên vắng mặt, thiếu hụt kỹ năng tạm thời, khối lượng công việc tăng theo mùa vụ hoặc các dự án và nhiệm vụ đặc biệt. Nhân viên được trả lương bởi đơn vị cung ứng lao động tạm thời, đơn vị này chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của họ, nhưng khi làm việc, họ chịu sự giám sát trực tiếp của khách hàng. Đơn vị cung ứng lao động tạm thời quy định mức lương, phúc lợi và các chế độ khác của người lao động |
|          |          |          |          |          |          | 7821001  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho sản xuất hàng hóa  | Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho sản xuất hàng hóa, như: công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                         | nhân lắp ráp, thợ hàn, thợ máy,...                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7821002  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành xây dựng                                   |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7821003  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành thương mại và kinh doanh                   |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7821004  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp | Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp, như: Lái xe, lao động phổ thông, nhân viên bốc xếp, nhân viên giao hàng, thợ bảo trì và sửa chữa máy móc... |
|          |          |          |          |          |          | 7821005  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành khách sạn và nhà hàng                      | Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho nhà hàng và khách sạn, như: đầu bếp, bồi bàn, lễ tân khách sạn...                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7821006  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông                     | Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông, như: Nhân viên hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông, nhân viên phát triển phần mềm, nhân viên xử lý dữ liệu,...    |
|          |          |          |          |          |          | 7821007  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác           | Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác, như: thư ký, nhân viên văn phòng, nhân viên kế toán, nhân viên đánh máy,...                                       |
|          |          |          |          |          |          | 7821008  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành y                                          |                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7821009  | Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành khác                                   | Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các vị trí, như: Giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu                                                                                 |
|          |          |          | 7822     |          |          |          | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác                                                    | Gồm: Dịch vụ cung ứng nhân sự cho công việc dài hạn                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                      | <p>Theo các điều khoản của thỏa thuận này, khách hàng có thể tuyển dụng người hoặc nhóm người đang được đơn vị cung ứng nhân sự thuê và cử đến làm việc cho khách hàng hoặc chuyển một phần lực lượng lao động hiện có của khách hàng sang cho đơn vị nhân sự.</p> <p>Lao động làm việc dài hạn được đưa vào danh sách trả lương của đơn vị nhân sự, tức là đơn vị chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của họ. Nhưng trong quá trình làm việc, khách hàng (bên thuê lao động) là người trực tiếp giám sát công việc của người lao động tại nơi làm việc.</p> <p>Dịch vụ này bao gồm:<br/>Cho thuê lại lao động và dịch vụ thuê ngoài quản lý tiền lương</p> |
|          |          |          |          | 78221    | 782210   |          | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 7822101  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành thương mại và kinh doanh                   | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành thương mại và kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 7822102  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp, như: Công nhân xây dựng, công nhân bảo trì, lái xe, thợ máy, thợ lắp ráp, người vận hành máy móc, lao động phổ thông, nhân viên bốc xếp, nhân viên giao hàng,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 7822103  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước                                                      | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | cho ngành khách sạn và nhà hàng                                                                                 | lực khác trong nước cho ngành khách sạn và nhà hàng, như: đầu bếp, bồi bàn, lễ tân khách sạn...                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7822104  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành máy tính và viễn thông                                | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành máy tính và viễn thông, như: Nhân viên hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông, nhân viên phát triển phần mềm, nhân viên xử lý dữ liệu,... |
|          |          |          |          |          |          | 7822105  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác                      | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác, như: Thư ký, nhân viên văn phòng, nhân viên kế toán, nhân viên đánh máy,...                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7822106  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành y                                                     | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành y                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7822109  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho các ngành khác                                              | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho các vị trí, như: giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đầu                                                                              |
|          |          |          |          | 78222    | 782220   |          | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài                                                      |                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 7822201  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành thương mại và kinh doanh                   | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành thương mại và kinh doanh                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 7822202  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp, như:                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                       | Công nhân xây dựng, công nhân bảo trì, lái xe, thợ máy, thợ lắp ráp, người vận hành máy móc, lao động phổ thông, nhân viên bốc xếp, nhân viên giao hàng,...                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 7822203  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành khách sạn và nhà hàng            | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành khách sạn và nhà hàng, như: đầu bếp, bồi bàn, lễ tân khách sạn...                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7822204  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành máy tính và viễn thông           | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành máy tính và viễn thông, như: nhân viên hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông, nhân viên phát triển phần mềm, nhân viên xử lý dữ liệu,... |
|          |          |          |          |          |          | 7822205  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác, như: thư ký, nhân viên văn phòng, nhân viên kế toán, nhân viên đánh máy,...                                        |
|          |          |          |          |          |          | 7822206  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành y                                | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành y                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 7822209  | Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho các ngành khác                         | Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho các vị trí, như: Giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu                                                                              |
|          | 79       |          |          |          |          |          | Dịch vụ của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác        |                                                                                                                                                                                                                                              |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | 791      |          |          |          |          | Dịch vụ của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 7911     | 79110    | 791100   | 7911000  | Dịch vụ của đại lý lữ hành                                               | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đặt chỗ cho các tua du lịch trọn gói trong nước và quốc tế</li> <li>- Dịch vụ đặt chỗ cho các gói tua theo yêu cầu dành cho các đoàn khách, trong nước và quốc tế</li> <li>- Dịch vụ đặt chỗ cho các chuyến du lịch bằng tàu biển</li> <li>- Dịch vụ trung gian (môi giới) ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ du lịch của các đơn vị điều hành lữ hành</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ du lịch trọn gói tại điểm đến</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ trung gian chỉ dành cho vận tải hành khách được phân vào nhóm 5232000</li> <li>- Dịch vụ trung gian chỉ dành cho lưu trú được phân vào nhóm 5530000</li> </ul> |
|          |          |          | 7912     | 79120    | 791200   |          | Dịch vụ điều hành tua du lịch                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 7912001  | Dịch vụ điều hành tua du lịch về việc sắp xếp và tổ chức các tua du lịch | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ sắp xếp, tổ chức và tiếp thị các tua du lịch trọn gói: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tua du lịch trọn gói trong nước và quốc tế</li> <li>• Tua du lịch trọn gói theo yêu cầu dành cho các đoàn khách, trong nước và quốc tế</li> </ul> </li> </ul> <p>Một chương trình du lịch trọn gói thường bao gồm: Mua và bán lại dịch vụ vận tải khách và hành lý, dịch vụ ở, ăn uống và tham quan. Các tua du lịch trọn gói có thể được</p>                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                            | bán cho cá nhân hoặc bán buôn cho các đại lý lữ hành hoặc đơn vị điều hành lữ hành khác.                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 7912002  | Dịch vụ quản lý tua du lịch                                | Gồm cả dịch vụ của các nhà quản lý tua du lịch hoạt động độc lập (tự doanh)                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          | 799      | 7990     | 79900    |          |          | Dịch vụ liên quan đến du lịch khác                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 799001   | 7990010  | Dịch vụ xúc tiến du lịch và dịch vụ thông tin cho du khách | Gồm:<br>- Dịch vụ xúc tiến du lịch quốc gia, vùng miền hoặc cộng đồng<br>- Cung cấp thông tin du lịch cho du khách hoặc khách hàng tiềm năng về các điểm đến, chuẩn bị các ấn phẩm hướng dẫn du lịch và các tài liệu quảng bá điểm đến,...                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 799002   | 7990020  | Dịch vụ hướng dẫn du lịch                                  | Gồm: Dịch vụ hướng dẫn du lịch do các công ty/đại lý hướng dẫn du lịch và hướng dẫn viên du lịch tự doanh cung cấp<br>Loại trừ: Dịch vụ do các đơn vị điều hành tua du lịch cung cấp được phân vào nhóm 7912001                                                                                                            |
|          | 80       | 801      |          |          |          |          | Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 8011     | 80110    |          |          | Dịch vụ điều tra và bảo vệ tư nhân                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 801101   | 8011010  | Dịch vụ điều tra                                           | Gồm các dịch vụ điều tra và thám tử, như:<br>- Dịch vụ điều tra các vụ việc theo yêu cầu của khách hàng, liên quan đến tội phạm, trộm cắp, gian lận, trộm cắp tại cửa hàng, sự thiếu trung thực, người mất tích, quan hệ gia đình và các hành vi hợp pháp hoặc trái pháp luật khác<br>- Điều tra nội bộ và điều tra bí mật |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                             | - Dịch vụ bảo vệ chống trộm tại các cửa hàng<br>Loại trừ: Dịch vụ điều tra tín dụng được phân vào nhóm 8291001                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 801102   |          | Dịch vụ bảo vệ tư nhân      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 8011021  | Dịch vụ xe bọc thép         | Gồm: Dịch vụ cung cấp xe bọc thép để thu nhận và giao tiền, chứng từ hoặc các vật có giá trị khác, kèm theo nhân viên được thuê để trực tiếp bảo vệ tài sản trong quá trình vận chuyển, như:<br>• Dịch vụ thu gom và nộp tiền vào ngân hàng<br>• Dịch vụ giao nhận chứng khoán và các giấy tờ có giá                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 8011022  | Dịch vụ canh gác            | Gồm: Dịch vụ bảo vệ thông qua nhân viên được thuê để bảo đảm an toàn cho người hoặc tài sản cá nhân, tài sản công nghiệp và thương mại nhằm chống lại hỏa hoạn, trộm cắp, phá hoại hoặc xâm nhập bất hợp pháp, bao gồm:<br>• Dịch vụ tuần tra bảo vệ<br>• Dịch vụ canh gác bảo vệ<br>• Dịch vụ vệ sĩ (bảo vệ cá nhân)<br>• Dịch vụ chó canh gác/bảo vệ<br>• Dịch vụ kiểm soát bãi đỗ xe<br>• Dịch vụ kiểm soát ra vào<br>Loại trừ: Dịch vụ bảo đảm trật tự và an toàn công cộng được phân vào nhóm 842300 |
|          |          |          |          |          |          | 8011029  | Dịch vụ bảo vệ tư nhân khác | Gồm:<br>- Dịch vụ huấn luyện chó bảo vệ<br>- Dịch vụ kiểm tra bằng máy phát hiện nói dối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ lấy dấu vân tay</li> <li>- Dịch vụ tiêu hủy an toàn và bảo mật thông tin chứa trên mọi vật mang tin</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          | 8019     | 80190    | 801900   |          | Dịch vụ bảo đảm an toàn khác             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 8019001  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn điện tử | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ giám sát và duy trì hệ thống thiết bị an toàn điện tử, như hệ thống báo động chống trộm và báo cháy bằng cách tiếp nhận tín hiệu báo động, xác minh lại và kiểm tra tình trạng hoạt động của toàn hệ thống đó có thực hiện đúng chức năng hay không và báo cho công an, đội phòng cháy chữa cháy hoặc các đơn vị có trách nhiệm khác</li> <li>- Dịch vụ giám sát từ xa các hệ thống bảo đảm an toàn</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ lắp đặt hệ thống bảo đảm an toàn, như: báo động chống trộm và báo cháy, không bao gồm dịch vụ giám sát sau này được phân vào nhóm 43210</li> <li>- Bán hệ thống bảo đảm an toàn, thiết bị khóa điện tử, kết sắt và kho tiền an toàn, không bao gồm dịch vụ giám sát, lắp đặt hoặc bảo trì được phân vào nhóm 47004</li> <li>- Tư vấn bảo đảm an toàn như một dịch vụ</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                         | độc lập được phân vào nhóm 8019002                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 8019002  | Dịch vụ tư vấn bảo đảm an toàn                          | Gồm: Dịch vụ xác định nhu cầu của khách hàng và đưa ra tư vấn, đề xuất về loại hình bảo đảm an toàn phù hợp nhất với khách hàng hoặc về việc cải tiến đối với các hệ thống hiện có<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ tư vấn bảo đảm an toàn máy tính được phân vào nhóm 62200<br>- Dịch vụ giám sát và duy trì các thiết bị của hệ thống bảo đảm an toàn điện tử được phân vào nhóm 8019001                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 8019003  | Các dịch vụ bảo đảm an toàn khác chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị khóa cơ khí, kết sắt và các thiết bị tương tự<br>- Dịch vụ mở khóa<br>- Dịch vụ giám sát từ trên không phục vụ mục đích dân sự<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ tư vấn bảo đảm an toàn máy tính được phân vào nhóm 62200<br>- Tư vấn bảo đảm an toàn như một dịch vụ độc lập được phân vào nhóm 8019002<br>- Dịch vụ bảo đảm trật tự và an toàn công cộng (ví dụ: Hoạt động của công an) được phân vào nhóm 842300<br>- Dịch vụ đánh chia khóa (cắt chia khóa hoặc sao chép chia khóa) được phân vào nhóm 9529099 |
|          | 81       |          |          |          |          |          | Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 811      | 8110     | 81100    | 811000   | 8110000  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                 | Gồm:<br>- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                               | <p>được cung cấp tại cơ sở của khách hàng, như: Dịch vụ dọn dẹp vệ sinh chung; dịch vụ sửa chữa, bảo trì (ví dụ: sửa bồn cầu bị rò rỉ, thay thiết bị điện chiếu sáng, chỉnh sửa cửa ra vào và cửa sổ); dịch vụ xử lý rác thải; dịch vụ gác cửa và giám sát; dịch vụ tiếp nhận, phân loại và điều phối thư từ; dịch vụ lễ; dịch vụ giặt là,...</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cung cấp chỉ một trong các dịch vụ hỗ trợ (ví dụ: Dịch vụ vệ sinh chung) được phân vào nhóm sản phẩm tương ứng với dịch vụ được cung cấp</li> <li>- Cung cấp dịch vụ quản lý và nhân sự vận hành để điều hành toàn bộ cơ sở của khách hàng, như: Khách sạn, nhà hàng, mô hoặc bệnh viện được phân vào nhóm tương ứng với cơ sở được vận hành</li> </ul> |
|          |          | 812      |          |          |          |          | Dịch vụ vệ sinh               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 8121     | 81210    | 812100   |          | Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 8121001  | Dịch vụ vệ sinh chung nhà ở   | <p>Gồm: Dịch vụ vệ sinh không chuyên dụng (dịch vụ vệ sinh chung) nhà ở của hộ gia đình, như: nhà riêng và căn hộ</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vệ sinh nội thất chuyên dụng, như: Vệ sinh ống khói, vệ sinh lò sưởi, lò nung, lò đốt rác, lò thiêu, nồi hơi, ống thông gió, thiết bị hút xả khí được phân vào nhóm 812900</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                             | - Cung cấp dịch vụ vệ sinh cho hộ gia đình kết hợp với các hoạt động dịch vụ cá nhân trong gia đình khác, như: Nấu ăn, giặt là... được phân vào nhóm 9690910                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 8121002  | Dịch vụ vệ sinh chung các loại tòa nhà khác | <p>Gồm: Dịch vụ vệ sinh và bảo trì các khu nhà ở (ví dụ: chung cư, ký túc xá, khu tập thể...) hoặc các công trình thương mại, hành chính và công nghiệp, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ làm sạch và đánh bóng sàn</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh tường bên trong công trình</li> <li>- Dịch vụ đánh bóng đồ nội thất</li> <li>- Dịch vụ tạp vụ bảo trì khác, bao gồm cả sửa chữa nhỏ</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vệ sinh chung nhà ở được phân vào nhóm 8121001</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh nội thất chuyên dụng, như: Vệ sinh ống khói, vệ sinh lò sưởi, lò nung, lò đốt rác, lò thiêu, nồi hơi, ống thông gió, thiết bị hút xả khí được phân vào nhóm 812900</li> </ul> <p>- Cung cấp dịch vụ vệ sinh cho hộ gia đình kết hợp với các hoạt động dịch vụ cá nhân trong gia đình khác, như: Nấu ăn, giặt là... được phân vào nhóm 9690910</p> |
|          |          |          | 8129     | 81290    | 812900   |          | Dịch vụ vệ sinh khác                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 8129001  | Dịch vụ lau cửa sổ                          | Gồm: Dịch vụ vệ sinh cửa sổ tại nhà ở và các loại toà nhà khác, bao gồm cả dịch vụ lau mặt ngoài cửa sổ sử dụng giàn treo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8129002  | Dịch vụ vệ sinh chuyên dụng | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vệ sinh phòng máy tính và các khu vực tương tự</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh máy móc, thiết bị công nghiệp</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh chuyên dụng bể chứa và bồn chứa thuộc cơ sở công nghiệp</li> <li>- Dịch vụ diệt trùng đồ vật hoặc cơ sở (ví dụ: Phòng mổ)</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho các loại tòa nhà (như: Văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan/tổ chức, cơ sở kinh doanh, cơ sở hành nghề chuyên môn, tòa nhà chung cư...), bao gồm: Vệ sinh bằng hơi nước, phun cát và các dịch vụ vệ sinh bên ngoài chuyên dụng tương tự</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh tòa nhà mới sau xây dựng</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh tòa nhà và công nghiệp khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vệ sinh cho các cơ sở nông nghiệp (ví dụ: Chuồng gà, chuồng lợn...) được phân vào nhóm 0162090</li> <li>- Dịch vụ bảo trì cho hệ thống sưởi trung tâm được phân vào nhóm 432221</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh lò sưởi và ống khói được phân vào nhóm 8129003</li> <li>- Vệ sinh thảm, đồ nội thất bọc vải, vải, đồ trang trí treo tường,... được phân vào nhóm 9610009</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8129003  | Dịch vụ vệ sinh lỗ sưởi và ống khói         | Loại trừ: Dịch vụ bảo trì cho hệ thống sưởi trung tâm được phân vào nhóm 432221                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 8129004  | Dịch vụ tẩy uế và diệt trừ sinh vật gây hại | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tẩy uế nhà cửa</li> <li>- Dịch vụ tẩy uế phương tiện vận tải, như: xe buýt, tàu hỏa, tàu thủy, máy bay</li> <li>- Dịch vụ diệt côn trùng, loài gặm nhấm và các sinh vật gây hại khác</li> <li>- Dịch vụ hun khói và kiểm soát sinh vật gây hại</li> <li>- Dịch vụ xử lý sinh vật gây hại cho các cấu kiện gỗ tại công trình (ví dụ: Xử lý mối, một trong khung cửa, sàn gỗ, đồ nội thất...)</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm soát sinh vật gây hại trong nông nghiệp được phân vào nhóm 0161090</li> <li>- Dịch vụ vệ sinh cho các cơ sở nông nghiệp (ví dụ: Chuồng gà, chuồng lợn,...) được phân vào nhóm 0162090</li> <li>- Dịch vụ ngâm tẩm bảo quản gỗ được phân vào nhóm 1610220</li> <li>- Dịch vụ xử lý, loại bỏ amiăng, chì và các chất độc hại tương tự khác trong công trình xây dựng được phân vào nhóm 3900010</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 8129005  | Dịch vụ quét dọn và dọn tuyết               | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hút bụi và vệ sinh đường băng</li> <li>- Dịch vụ quét dọn và vệ sinh đường phố</li> <li>- Dịch vụ rải mạt và muối trên đường</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                             | - Dịch vụ cào và quét tuyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 8129006  | Dịch vụ vệ sinh khác                        | Gồm: Dịch vụ vệ sinh bãi biển<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ kiểm soát sinh vật gây hại trong nông nghiệp được phân vào nhóm 0161090<br>- Dịch vụ xử lý sự cố tràn dầu và các loại ô nhiễm khác tại khu vực ven biển được phân vào nhóm 3900<br>- Dịch vụ khử trùng và kiểm soát sinh vật gây hại cho nhà cửa và các toà nhà phi nông nghiệp được phân vào nhóm 8129004                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 8129009  | Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ vệ sinh thông thường (vệ sinh không chuyên dụng) cho xe buýt, tàu điện ngầm và các loại tàu hỏa khác, máy bay, tàu thủy và các thiết bị vận tải khác<br>- Dịch vụ vệ sinh chai lọ<br>- Dịch vụ vệ sinh và bảo trì bể bơi<br>- Dịch vụ vệ sinh bên trong xe bồn đường bộ và tàu bồn đường thủy<br>- Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ vệ sinh cho các cơ sở nông nghiệp (ví dụ: Chuồng gà, chuồng lợn,...) được phân vào nhóm 0162090<br>- Dịch vụ khắc phục và làm sạch môi trường được phân vào nhóm 3900<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài công trình gắn liền với việc hoàn thiện xây |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                  | <p>dụng được phân vào nhóm 8129002</p> <p>- Dịch vụ vệ sinh xe ô tô được phân vào nhóm 9531030</p> <p>- Vệ sinh thảm, đồ nội thất bọc vải, vải, đồ trang trí treo tường,... được phân vào nhóm 9610009</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          | 813      | 8130     | 81300    | 813000   |          | Dịch vụ cảnh quan                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 8130001  | Dịch vụ chăm sóc và bảo dưỡng cảnh quan sân vườn cho hộ gia đình | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ trồng, chăm sóc và bảo dưỡng công viên và vườn cho hộ gia đình</p> <p>- Dịch vụ thiết kế và xây dựng phụ trợ quy mô nhỏ (san nền, tạo địa hình mặt đất, xây dựng tường chắn đất, đường dạo,...)</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây giống, cây cảnh mục đích thương mại được phân vào nhóm 01, 02</p> <p>- Dịch vụ vườn ươm cây và vườn ươm cây lâm nghiệp được phân vào nhóm 0130 và nhóm 0210400</p> <p>- Công trình xây dựng phục vụ mục đích cảnh quan được phân vào nhóm F</p> <p>- Dịch vụ thiết kế và kiến trúc cảnh quan được phân vào nhóm 711014</p> |
|          |          |          |          |          |          | 8130009  | Dịch vụ cảnh quan khác                                           | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ trồng, chăm sóc và bảo dưỡng:</p> <p>Công viên và vườn cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khu nhà ở tư nhân và nhà ở công</li> <li>• Các công trình công cộng và bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ,...)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các khu vực công cộng thuộc quản lý của chính quyền địa phương (công viên, khu cây xanh, nghĩa trang,...)</li> <li>• Cây xanh dọc các tuyến giao thông (đường bộ, đường sắt, đường tàu điện, đường thủy và khu vực cảng)</li> <li>• Các công trình công nghiệp và thương mại</li> </ul> <p>Cây xanh cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các công trình (vườn trên mái, vườn tường, vườn trong nhà,...)</li> <li>• Sân thể thao (sân bóng đá, sân golf,...), sân chơi, bãi tắm nắng và các công viên giải trí khác</li> <li>• Mặt nước tĩnh và mặt nước động (bể chứa nước, vùng ngập nước luân phiên, ao, bể bơi, mương, kênh rạch, hệ thống xử lý nước thải bằng thực vật..)</li> </ul> <p>- Dịch vụ trồng lại cây, chăm sóc chuyên sâu và phẫu thuật cây thân gỗ (không phục vụ mục đích nông nghiệp)</p> <p>- Dịch vụ trồng và tạo cảnh quan để chống lại ô nhiễm tiếng ồn, gió, xói mòn, che tầm nhìn và chói mắt</p> <p>- Dịch vụ tạo cảnh quan khác cho đất phi nông lâm nghiệp: phục hồi tự nhiên, phục hồi đất, cải tạo đất, khu vực lưu giữ nước và hồ điều tiết chống lũ...</p> <p>- Dịch vụ thiết kế và xây dựng phụ trợ quy mô nhỏ (san nền, tạo địa hình mặt đất, xây dựng tường chắn đất, đường dạo,...)</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                              | Loại trừ:<br>- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây giống, cây cảnh mục đích thương mại được phân vào nhóm 01, 02<br>- Dịch vụ vườn ươm cây và vườn ươm cây lâm nghiệp được phân vào nhóm 0130 và nhóm 0210400<br>- Dịch vụ bảo dưỡng đất nông nghiệp nhằm duy trì các điều kiện canh tác và sinh thái ở trạng thái tốt được phân vào nhóm 01610<br>- Công trình xây dựng phục vụ mục đích cảnh quan được phân vào nhóm F<br>- Dịch vụ thiết kế và kiến trúc cảnh quan được phân vào nhóm 711014<br>- Dịch vụ chăm sóc và bảo dưỡng cảnh quan sân vườn cho hộ gia đình được phân vào nhóm 8130001 |
|          | 82       |          |          |          |          |          | Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          | 821      | 8210     | 82100    |          |          | Dịch vụ hành chính và hỗ trợ văn phòng                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 821001   | 8210010  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                        | Gồm: Dịch vụ cung cấp tổng hợp các dịch vụ hành chính văn phòng hàng ngày, như: Lễ tân, lập kế hoạch tài chính, lập hóa đơn và lưu trữ hồ sơ, dịch vụ nhân sự và văn thư,... trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>Loại trừ: Dịch vụ cung cấp nhân sự vận hành để thực hiện toàn bộ hoạt động của một doanh nghiệp được phân vào nhóm tương ứng phù hợp với hoạt động mà các                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                         | nhân sự này thực hiện.<br>Trường hợp chỉ cung cấp<br>một dịch vụ cụ thể nêu<br>trên được phân vào nhóm<br>tương ứng phù hợp với<br>dịch vụ đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 821009   |          | Dịch vụ photo, chuẩn bị tài<br>liệu và các dịch vụ hỗ trợ<br>văn phòng chuyên biệt khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 8210091  | Dịch vụ nhân bản                                                                        | Gồm: Dịch vụ nhân bản,<br>sao chụp tài liệu trừ dịch<br>vụ in<br>Loại trừ: Dịch vụ in tài<br>liệu (in offset, in<br>nhANH,...) được phân vào<br>nhóm 1811009                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8210092  | Dịch vụ lập danh sách gửi<br>thư và dịch vụ gửi thư                                     | Gồm:<br>- Dịch vụ bao gồm việc<br>lập và bán quyền sử dụng<br>danh sách tên và địa chỉ<br>từ danh bạ điện thoại và<br>các nguồn khác<br>- Dịch vụ gửi tài liệu (ví<br>dụ: Tài liệu, tài liệu<br>thông tin hoặc bất kỳ loại<br>tài liệu nào khác), bao<br>gồm việc ghi địa chỉ<br>phong bì, cho tài liệu vào<br>phong bì, dán kín, dán<br>tem hoặc đóng dấu cước<br>phí và gửi thư<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ chuyển phát<br>được phân vào nhóm<br>53200<br>- Dịch vụ cơ sở dữ liệu<br>được phân vào nhóm<br>631001<br>- Dịch vụ biên soạn dữ<br>liệu và thông tin được<br>phân vào nhóm 6390990<br>- Dịch vụ biên soạn danh<br>sách gửi thư gốc được<br>phân vào nhóm 6390912<br>- Dịch vụ phân phát tài<br>liệu quảng cáo được<br>phân vào nhóm 7310019 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8210099  | Dịch vụ chuẩn bị tài liệu và các dịch vụ hỗ trợ văn phòng chuyên biệt khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chuẩn bị tài liệu</li> <li>- Dịch vụ biên tập hoặc hiệu đính tài liệu</li> <li>- Dịch vụ đánh máy, xử lý văn bản, dàn trang, thiết kế tài liệu trên máy tính</li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ thư ký</li> <li>- Dịch vụ chuyển nội dung tài liệu thành văn bản và các dịch vụ thư ký khác</li> <li>- Dịch vụ soạn thảo thư và sơ yếu lý lịch</li> <li>- Dịch vụ cho thuê hộp thư</li> <li>- Dịch vụ xử lý văn bản</li> <li>- Dịch vụ copy tài liệu khác mà không cung cấp dịch vụ in (như: in offset, in nhanh, in kỹ thuật số, dịch vụ tiền in ấn)</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tiền in ấn được phân vào nhóm 1812010</li> <li>- Dịch vụ tốc ký chuyên dụng, như ghi biên bản phiên tòa được phân vào nhóm 8299001</li> <li>- Dịch vụ tốc ký công cộng được phân vào nhóm 8299001</li> </ul> |
|          |          | 822      | 8220     | 82200    | 822000   | 8220000  | Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                         | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng nhân viên trực tổng đài, hệ thống phân phối cuộc gọi tự động, tích hợp máy tính - điện thoại, hệ thống trả lời thoại tương tác hoặc các phương thức tương tự để:</li> <li>• Tiếp nhận đơn hàng thay mặt khách hàng</li> <li>• Cung cấp thông tin thay mặt khách hàng</li> <li>• Xử lý các yêu cầu hỗ trợ của khách hàng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giải quyết khiếu nại của khách hàng</li> <li>- Tiếp thị qua điện thoại</li> <li>- Tổng đài chăm sóc khách hàng trực tuyến</li> <li>- Trung tâm xử lý yêu cầu hỗ trợ của khách hàng hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng thông qua các kênh liên lạc khác</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ xúc tiến bán hàng, trong trường hợp không phát sinh đơn hàng được phân vào nhóm 7310019</li> <li>- Dịch vụ nghiên cứu thị trường được phân vào nhóm 732001</li> <li>- Dịch vụ thăm dò dư luận được phân vào nhóm 7320020</li> </ul>                 |
|          |          | 823      | 8230     | 82300    | 823000   |          | Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 8230001  | Dịch vụ tổ chức hội nghị                          | Gồm: Dịch vụ tổ chức và quản lý các hội nghị, hội thảo và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, trợ giúp hội nghị, có hoặc không sử dụng nhân sự của chính đơn vị cung cấp dịch vụ, bao gồm những nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn và tham vấn liên quan đến tất cả các mặt của việc tổ chức hội nghị bao gồm: xác định mục tiêu, huy động tài chính (ví dụ: thông qua tài trợ, triển lãm, khoản vay, phí đăng ký), lập dự toán thu chi và các vấn đề tài chính liên quan khác</li> <li>- Hỗ trợ lựa chọn và tìm kiếm địa điểm; khảo sát địa điểm tổ chức; đánh giá tính khả thi và đàm phán</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                      | <p>- Tiếp thị và quan hệ công chúng cho hội nghị, hội thảo; liên lạc và phối hợp với diễn giả</p> <p>- Tổ chức hoặc cung cấp bộ phận thư ký, cơ sở vật chất văn phòng và nhân sự để phục vụ đăng ký đại biểu, quản lý hành chính hội nghị, xử lý tài liệu và bài tóm tắt, dịch thuật tài liệu...</p> <p>- Tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ phiên dịch đồng thời và các dịch vụ tại chỗ khác</p> <p>- Cung cấp các hệ thống xử lý đăng ký, thông tin điện tử và thiết kế</p> <p>- Tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ đặt chỗ lưu trú, bao gồm đảm bảo mức giảm giá theo nhóm; dịch vụ đưa đón đại biểu và vận chuyển tại chỗ; sắp xếp dịch vụ ăn uống và các chương trình tham quan</p> <p>Việc thanh toán cho các dịch vụ này có thể được thực hiện thông qua các khoản phí thu từ đơn vị tổ chức và đơn vị triển lãm, cũng như phí vào cửa của khách tham quan.</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến việc tổ chức hội nghị được phân vào nhóm 9329099</p> |
|          |          |          |          |          |          | 8230002  | Dịch vụ tổ chức triển lãm thương mại | <p>Gồm: Dịch vụ tổ chức và quản lý hội chợ thương mại, triển lãm thương mại và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, trợ giúp, bao gồm những nội dung sau:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn và tham vấn liên quan đến tất cả các mặt của việc tổ chức hội chợ thương mại, triển lãm thương mại bao gồm: xác định mục tiêu, huy động tài chính (ví dụ: thông qua tài trợ, triển lãm, khoản vay, phí đăng ký), lập dự toán thu chi và các vấn đề tài chính liên quan khác</li> <li>- Hỗ trợ lựa chọn và tìm kiếm địa điểm; khảo sát địa điểm tổ chức; đánh giá tính khả thi và đàm phán</li> <li>- Tiếp thị và quan hệ công chúng cho hội chợ thương mại, triển lãm thương mại</li> <li>- Tổ chức hoặc cung cấp bộ phận thư ký, cơ sở vật chất văn phòng và nhân sự để phục vụ đăng ký, quản lý hành chính, xử lý tài liệu và dịch thuật tài liệu... cho hội chợ thương mại, triển lãm thương mại</li> <li>- Tổ chức hoặc cung cấp các dịch vụ tại chỗ khác</li> <li>- Cung cấp các hệ thống xử lý đăng ký, thông tin điện tử và thiết kế</li> <li>- Tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ đặt chỗ lưu trú, bao gồm đàm phán mức giảm giá theo nhóm; dịch vụ vận chuyển tại chỗ và sắp xếp dịch vụ ăn uống</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến việc tổ chức triển lãm thương mại được phân vào nhóm 9329099</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                        | <p>Gồm: Dịch vụ trung gian đối với các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu, bằng cách kết nối khách hàng với các nhà cung cấp dịch vụ để thu phí hoặc hoa hồng thông qua các kênh kỹ thuật số hoặc phí kỹ thuật số</p> <p>Nhóm này bao gồm cả dịch vụ đặt chỗ để tham dự các sự kiện, như: biểu diễn sân khấu, hòa nhạc hoặc sự kiện thể thao</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các nhà môi giới và đại lý điện, khí đốt tự nhiên được phân vào nhóm 3540000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho xây dựng chuyên dụng được phân vào nhóm 4340000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho bán lẻ được phân vào nhóm 47009</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho vận tải được phân vào nhóm 523</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát được phân vào nhóm 5330000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho lưu trú được phân vào nhóm 5530000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống được phân vào nhóm 5640000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho xuất bản phần mềm được phân vào nhóm 5821050</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho các hoạt động viễn thông được phân vào nhóm 6120200</li> </ul> |
|          |          | 824      | 8240     | 82400    | 824000   | 8240000  | Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ trung gian tài chính và bảo hiểm được phân vào nhóm L</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho các hoạt động bất động sản được phân vào nhóm 682100</li> <li>- Dịch vụ môi giới và tiếp thị bằng sáng chế được phân vào nhóm 749100</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính được phân vào nhóm 775000</li> <li>- Dịch vụ của đại lý lữ hành được phân vào nhóm 7911000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho các khóa học và gia sư được phân vào nhóm 8561000</li> <li>- Dịch vụ đặt lịch hẹn (khám) bệnh được phân vào nhóm 8691000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác được phân vào nhóm 8691000</li> <li>- Dịch vụ trung gian các hoạt động chăm sóc tập trung được phân vào nhóm 8791000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho sửa chữa và bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác được phân vào nhóm 9540000</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ cá nhân được phân vào nhóm 9640000</li> </ul> |
|          |          | 829      |          |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 8291     | 82910    | 829100   |          | Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng                   | Loại trừ: Dịch vụ bao thanh toán được phân vào nhóm 6493000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8291001  | Dịch vụ báo cáo tín dụng  | Gồm:<br>- Dịch vụ báo cáo xếp hạng tín nhiệm của cá nhân và doanh nghiệp<br>- Dịch vụ đánh giá năng lực tài chính và lịch sử tín dụng của khách hàng tiềm năng, người đề nghị vay vốn,...<br>- Dịch vụ điều tra tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 8291002  | Dịch vụ đại lý thu hồi nợ | Gồm:<br>- Dịch vụ thu hộ các khoản phải thu, séc, hợp đồng hoặc giấy nhận nợ và chuyển tiền thu được cho khách hàng<br>- Dịch vụ thu hồi các khoản phải thu định kỳ (ví dụ: Hóa đơn điện, nước...) và dịch vụ thu hồi các khoản nợ quá hạn<br>- Mua đứt các khoản phải thu và nợ quá hạn, sau đó thực hiện thu hồi nợ<br>- Dịch vụ thu hồi tài sản bảo đảm                                                                                                                      |
|          |          |          | 8292     | 82920    | 829200   | 8292000  | Dịch vụ đóng gói          | Gồm:<br>- Dịch vụ đóng gói hàng hoá cho bên thứ ba trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, như: sản phẩm thực phẩm, dược phẩm, chất tẩy rửa gia dụng, sản phẩm vệ sinh cá nhân, đồ kim khí..., sử dụng nhiều kỹ thuật đóng gói tự động hoặc thủ công khác nhau, bao gồm: Tạo vi và đóng gói vi (ví dụ: Vi thuốc), bọc màng co hoặc bọc sát, tạo hình - chiết rót - hàn kín, đóng gói túi, đóng chai, đóng gói dạng bình xịt... Dịch vụ có thể bao gồm việc dán nhãn hoặc in ấn lên bao bì |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đóng gói bưu kiện và gói quà</li> <li>- Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu</li> <li>- Dịch vụ đóng chai đối với các chất lỏng, bao gồm cả đồ uống và thực phẩm</li> <li>Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ in thông tin trên vật liệu đóng gói được phân vào nhóm 1811009</li> <li>- Dịch vụ đóng gói và đóng kiện (đóng thùng) hỗ trợ cho vận chuyển được phân vào nhóm 52290</li> <li>- Dịch vụ thiết kế bao bì được phân vào nhóm 741003</li> <li>- Dịch vụ đóng gói có bao gồm việc chế biến nguyên liệu của khách hàng thành một sản phẩm khác (ví dụ: Pha nước với tinh cốt để sản xuất nước giải khát, nấu chín cá trước khi đóng hộp, trộn kem và chất tạo màu thành mỹ phẩm...) được phân vào nhóm C</li> </ul> </li> </ul> |
|          |          |          | 8299     | 82990    | 829900   |          | Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 8299001  | Dịch vụ ghi chép nguyên văn và ghi chép tốc ký                | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tốc ký chuyên dụng, như: Ghi biên bản phiên tòa</li> <li>- Dịch vụ tốc ký công cộng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 8299002  | Dịch vụ hỗ trợ qua điện thoại                                 | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ trả lời điện thoại</li> <li>- Dịch vụ báo thức qua điện thoại</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thông tin tự động dựa trên máy tính</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                       | được phân vào nhóm 6390990<br>- Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi được phân vào nhóm 8220000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 8299009  | Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ phụ để đóng thời gian thực cho các chương trình truyền hình trực tiếp về các cuộc họp và hội nghị<br>- Dịch vụ mã hóa địa chỉ bằng mã vạch<br>- Dịch vụ in mã vạch<br>- Dịch vụ tổ chức gây quỹ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng<br>- Dịch vụ hỗ trợ chuyển nơi ở và địa điểm làm việc<br>- Dịch vụ làm thủ tục thị thực và giấy phép lao động<br>- Dịch vụ hỗ trợ đăng ký xe cơ giới<br>- Dịch vụ thu gom tiền từ máy thu phí đỗ xe<br>- Dịch vụ phát hành phiếu giảm giá, tem quà tặng và phiếu quà tặng (voucher)<br>- Dịch vụ ghi chỉ số các đồng hồ đo nhiệt, điện, ga và nước<br>- Dịch vụ cung cấp địa chỉ trụ sở đăng ký cho doanh nghiệp<br>- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (ví dụ: Khu làm việc chung hỗ trợ kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo,...)<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ đấu giá bán buôn được phân vào nhóm 461 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đầu giá bán lẻ được phân vào nhóm 47009</li> <li>- Dịch vụ phụ đề (trừ phụ đề đồng thời gian thực) được phân vào nhóm 5912060</li> <li>- Dịch vụ tư vấn kinh doanh và tư vấn quản lý khác được phân vào nhóm 70200</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến quảng cáo và xúc tiến bán hàng được phân vào nhóm 73100</li> <li>- Dịch vụ chuyển nội dung thành văn bản được phân vào nhóm 8210099</li> <li>- Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đầu được phân vào nhóm 8240000</li> </ul> |
| <b>P</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          | 84       |          |          |          |          |          | Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo đảm xã hội bắt buộc |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          | 841      |          |          |          |          | Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội, môi trường         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 8411     |          |          |          | Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 84111    | 841110   | 8411100  | Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội                                                                             | Gồm:<br>- Dịch vụ của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm xây dựng các đường lối chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                        | <p>sách về phát triển kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- xã hội của đất nước để làm phương hướng cho Chính phủ đề ra các bước thực hiện cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, với phạm vi của các tổ chức Đảng, Cộng sản Việt Nam chuyên trách ở Trung ương, ngành, địa phương và cơ sở</li> <li>- Dịch vụ của các tổ chức thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ nhằm vận động các thành viên trong tổ chức thực hiện mọi đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước</li> </ul> |
|          |          |          |          | 84112    |          |          | Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 841121   |          | Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 8411211  | Dịch vụ hành pháp và lập pháp                          | Gồm: Dịch vụ hành pháp và lập pháp ở Trung ương, vùng và địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8411212  | Dịch vụ tài chính                                      | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý và giám sát liên quan đến tài chính, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dịch vụ điều hành các chế độ thuế</li> <li>• Thu thuế và thuế quan đối với hàng hoá</li> <li>• Dịch vụ điều tra vi phạm về thuế</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ thực hiện ngân sách, quản lý quỹ công và dịch vụ nợ công</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8411213  | Dịch vụ lập kế hoạch và thống kê kinh tế - xã hội tổng hợp | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính quản lý và điều hành liên quan đến kế hoạch kinh tế và xã hội tổng hợp<br>- Dịch vụ do các cơ quan kế hoạch và thống kê thuộc các cấp chính quyền cung cấp<br>- Dịch vụ của các cơ quan, đơn vị khác có chức năng xây dựng, điều phối và thường xuyên giám sát việc thực hiện các kế hoạch, chương trình kinh tế - xã hội tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8411214  | Dịch vụ của chính phủ đối với nghiên cứu cơ bản            | Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị cung cấp cho hoạt động của chính phủ trong việc tài trợ hoặc thực hiện nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu cơ bản liên ngành<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ hành chính quản lý đối với chính sách nghiên cứu và phát triển nhằm nâng cao phúc lợi cá nhân và các quỹ liên quan được phân vào nhóm 8412<br>- Dịch vụ hành chính quản lý đối với chính sách nghiên cứu và phát triển nhằm cải thiện hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh được phân vào nhóm 8413<br>- Dịch vụ hành chính quản lý đối với chính sách nghiên cứu và phát triển liên quan đến quốc phòng và các quỹ liên quan được phân vào nhóm 8422 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8411219  | Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính quản lý, điều hành và hỗ trợ liên quan đến Nhà nước nhưng không thuộc một trong bốn nhóm trên<br>- Dịch vụ quản lý các vấn đề liên quan đến các vùng lãnh thổ chưa tự quản và các vùng lãnh thổ do quốc tế quản lý<br>- Dịch vụ tổ chức và điều hành bầu cử do các cơ quan, đơn vị cung cấp                                                   |
|          |          |          |          |          | 841122   |          | Dịch vụ hỗ trợ của Chính phủ                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8411221  | Dịch vụ nhân sự chung của Chính phủ                       | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính quản lý và điều hành công tác nhân sự chung, có hoặc không gắn với một chức năng cụ thể<br>- Dịch vụ liên quan đến việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy trình nhân sự chung, bao gồm tuyển chọn và thăng tiến, phương pháp xếp loại, mô tả công việc, đánh giá và phân loại, quản lý các quy định về công vụ và các vấn đề tương tự |
|          |          |          |          |          |          | 8411229  | Dịch vụ hỗ trợ khác của Chính phủ                         | Gồm: Dịch vụ mua sắm và cung ứng công tập trung,...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ vận hành các tòa nhà không để ở thuộc sở hữu của nhà nước hoặc do nhà nước sử dụng được phân vào nhóm 68104, 68292<br>- Dịch vụ vận hành các kho lưu trữ của nhà nước được phân vào nhóm 9112000                                                                                             |
|          |          |          | 8412     | 84120    | 841200   |          | Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | đục, văn hoá và các dịch vụ xã hội khác (trừ môi trường và bảo đảm xã hội bắt buộc) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 8412001  | Dịch vụ quản lý giáo dục                                                            | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công cho các cơ sở giáo dục khác nhau</li> <li>- Dịch vụ quản lý, tổ chức, giám sát và hỗ trợ cho tất cả các loại trường học và cơ sở giáo dục khác</li> <li>- Dịch vụ thông tin công cộng về hệ thống giáo dục nói chung do các cơ quan Chính phủ hoặc đơn vị chương trình cung cấp</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ hỗ trợ giáo dục được phân vào nhóm 8569000</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 8412002  | Dịch vụ quản lý y tế                                                                | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công cho tất cả các loại dịch vụ y tế và xã hội</li> <li>- Dịch vụ quản lý, điều hành, giám sát và hỗ trợ cho các bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nha khoa, cơ sở điều dưỡng, nhà dưỡng lão, cơ sở phục hồi sức khỏe</li> <li>- Dịch vụ hành chính, quản lý, điều hành, giám sát và hỗ trợ trong vấn đề sức khỏe cộng đồng, như: Dịch vụ vận hành ngân hàng máu, phát hiện bệnh, phòng bệnh, quản lý các chương trình chất lượng thuốc, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình,...</li> </ul> <p>Các dịch vụ này thường được cung cấp bởi các đội ngũ chuyên trách hoặc chuyên gia y tế hành nghề độc lập, không thuộc bệnh viện, phòng khám hoặc cơ</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                               | <p>sở/bác sĩ hành nghề tư nhân</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến các chế độ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến phúc lợi ốm đau, sinh đẻ hoặc thương tật được phân vào nhóm 8430001</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến sức khoẻ con người được phân vào nhóm 86</li> <li>- Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung được phân vào nhóm 88</li> </ul>                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 8412003  | Dịch vụ quản lý nhà ở và tiện nghi công cộng  | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công cho nhà ở, phát triển cộng đồng, chiếu sáng công cộng</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc xây dựng, giám sát và đánh giá nhà ở và các tiêu chuẩn nhà ở (không bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng)</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý việc kiểm soát giá thuê nhà và các tiêu chuẩn điều kiện đối với nhà ở được Nhà nước trợ cấp</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý nhà ở cho cộng đồng và cho các đối tượng có nhu cầu đặc biệt</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc phổ biến thông tin công cộng về nhà ở</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 8412004  | Dịch vụ quản lý giải trí, văn hoá và tôn giáo | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hỗ trợ cho các cơ sở văn hoá, nghệ sĩ cá nhân cũng như các tổ chức tham gia thúc đẩy hoạt động văn hoá, bao gồm cả dịch vụ phân bổ các khoản trợ cấp công cho nghệ sĩ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hỗ trợ cho các lễ hội quốc gia, vùng hoặc địa phương và cho việc duy trì và vận hành các cơ sở tôn giáo</li> <li>- Dịch vụ tài trợ cho các hoạt động giải trí và văn hoá</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác được phân vào nhóm 91</li> <li>- Dịch vụ thư viện và lưu trữ do nhà nước vận hành được phân vào nhóm 9111000, 9112000</li> <li>- Dịch vụ giải trí khác được phân vào nhóm 9200, 9321, 9329</li> <li>- Dịch vụ vận hành các cơ sở thể thao được phân vào nhóm 9311000</li> <li>- Dịch vụ tổ chức và xúc tiến các sự kiện thể thao được phân vào nhóm 9312000, 9319091</li> </ul> |
|          |          |          | 8413     | 84130    | 841300   | 8413000  | Dịch vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công cho cấp nước, vệ sinh môi trường</li> <li>- Dịch vụ do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các quy định về cấp nước</li> <li>- Dịch vụ hành chính công liên quan đến thu gom, xử lý rác thải, vận hành hệ thống thoát nước thải và vệ sinh đường phố</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến việc xây dựng, giám sát và đánh giá các tiêu chuẩn ô nhiễm</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý các chương trình bảo vệ môi trường</li> </ul>                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                            | - Dịch vụ liên quan đến việc phổ biến thông tin công cộng về ô nhiễm<br>Loại trừ: Dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải và cải tạo, khắc phục môi trường ô nhiễm được phân vào nhóm 37, 38, 39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          | 8414     | 84140    | 841400   |          | Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 8414001  | Dịch vụ quản lý liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính công liên quan đến:<br>• Quản lý đất nông nghiệp<br>• Cải cách ruộng đất và bố trí định cư<br>• Ổn định thị trường nông sản<br>• Vấn đề về thú y<br>• Kiểm soát dịch hại<br>• Lâm nghiệp<br>• Thủy sản và săn bắn<br>- Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến:<br>• Bảo tồn đất nông nghiệp<br>• Cải tạo đất<br>• Mở rộng và cải thiện đất<br>• Cung cấp dịch vụ thú y cho nông trại<br>• Diệt trừ hoặc kiểm soát dịch hại, động vật gây hại, bệnh cây trồng hoặc các tác nhân gây hại khác<br>• Kiểm tra và phân loại nông sản<br>- Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến:<br>• Các quy định quản lý hoạt động lâm nghiệp<br>• Cấp phép khai thác lâm sản<br>• Hợp lý hóa việc khai |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                               | thác và sử dụng tài nguyên rừng<br><ul style="list-style-type: none"> <li>• Việc tái trồng rừng</li> <li>• Dịch vụ hành chính quản lý về vận hành và hỗ trợ các khu bảo tồn động vật hoang dã và cơ sở nhân giống thủy sản</li> <li>• Xây dựng và giám sát việc thực hiện các quy định, bao gồm việc cấp phép đánh bắt thủy sản và săn bắn</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 8414002  | Dịch vụ quản lý liên quan đến nhiên liệu và năng lượng                                                        | Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhiên liệu rắn, bao gồm các quy định về khai thác hoặc bảo tồn</li> <li>• Dầu mỏ và khí tự nhiên</li> <li>• Nhiên liệu khoáng</li> <li>• Nhiên liệu hạt nhân và nhiên liệu phi thương mại, như: cồn nhiên liệu, gỗ, phế liệu gỗ,...</li> </ul>                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8414003  | Dịch vụ quản lý liên quan đến khai khoáng và tài nguyên khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng | Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>• Thăm dò, khai thác, bảo tồn, tiếp thị và các khía cạnh khác trong sản xuất khoáng sản, bao gồm xây dựng và giám sát việc thực hiện các quy định về tìm kiếm, thăm dò</li> <li>• Tiêu chuẩn về khai khoáng và an toàn</li> <li>• Dịch vụ được thiết kế nhằm phát triển, mở rộng và cải thiện vị thế của các cơ sở công nghiệp chế biến, chế tạo</li> <li>• Dịch vụ liên quan đến xây dựng và quản lý các quy định về tiêu chuẩn</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                              | <p>xây dựng, cấp chứng nhận công trình đủ điều kiện đưa vào sử dụng; xây dựng và giám sát thực hiện các quy định về an toàn tại công trường xây dựng</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến nhiên liệu khoáng sản được phân vào nhóm 8414002</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          |          | <p>Dịch vụ quản lý liên quan đến giao thông vận tải và thông tin liên lạc</p> <p>8414004</p> | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công về giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không) và thông tin liên lạc</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy hoạch, thiết kế, xây dựng, bảo trì và cải tạo/nâng cấp đường bộ, đường cao tốc và các công trình liên quan</li> <li>• Nền đường và các công trình liên quan</li> <li>• Công trình hạ tầng giao thông vận tải đường thủy; đường sắt; đường băng sân bay, nhà ga, nhà chứa máy bay, thiết bị hỗ trợ dẫn đường hàng không; các công trình cố định và thiết bị khác gắn liền với vận tải hàng không</li> <li>• Đường ống dẫn và các công trình hạ tầng khác</li> <li>• Giám sát và quản lý các hoạt động nêu trên; xây dựng và quản lý các quy định vận hành đối với tất cả các phương tiện vận tải và thiết bị liên quan</li> <li>• Dịch vụ hành chính quản lý về thông tin liên</li> </ul> </li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                            | <p>lạc, cụ thể là: bưu chính, điện thoại, điện báo, hệ thống thông tin liên lạc có dây, không dây và vệ tinh</p> <p>• Dịch vụ liên quan đến quy hoạch, phát triển, vận hành, nâng cấp và quản lý các quy định về hệ thống thông tin liên lạc</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông trên đường bộ và đường thủy được phân vào nhóm 8423001</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 8414005  | Dịch vụ quản lý liên quan đến thương mại phân phối, dịch vụ ăn uống, khách sạn và nhà hàng | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công liên quan đến thương mại phân phối, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà hàng</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến việc xây dựng và giám sát các quy định về thương mại bán buôn và bán lẻ; bảo vệ người tiêu dùng; kiểm soát giá và các chương trình phân phối theo định mức được thực hiện thông qua bên bán lẻ hoặc bán buôn; hoạt động kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động khách sạn và nhà hàng</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến thiết kế và xây dựng cơ sở lưu trú khách sạn và nhà hàng</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 8414006  | Dịch vụ quản lý liên quan đến du lịch                                                      | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công liên quan đến du lịch và xúc tiến du lịch</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                         | <p>- Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chiến dịch quảng cáo</li> <li>• Phổ biến thông tin về du lịch</li> <li>• Dịch vụ hỗ trợ du lịch khác</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ vận hành của văn phòng du lịch được phân vào nhóm 7990010</p>                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 8414007  | Dịch vụ quản lý dự án phát triển đa mục đích                            | <p>Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: quy hoạch, thiết kế, xây dựng, cải tạo/nâng cấp và vận hành các dự án đa mục đích. Các dự án này thường bao gồm các công trình tích hợp phục vụ phát điện, kiểm soát lũ lụt, tưới tiêu, giao thông đường thủy và giải trí</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          |          | 8414008  | Dịch vụ quản lý liên quan đến kinh tế, thương mại và lao động nói chung | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến:</li> <li>• Xây dựng các chính sách kinh tế chung</li> <li>• Điều tiết hoặc hỗ trợ các hoạt động kinh tế chung, như: thương mại xuất nhập khẩu nói chung, thị trường hàng hóa và thị trường vốn</li> <li>• Kiểm soát thu nhập tổng thể</li> <li>• Các hoạt động xúc tiến thương mại chung</li> <li>• Quy định chung đối với độc quyền và các hạn chế cạnh tranh khác trong thương mại và gia nhập thị trường</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản lý, cấp phép và thanh tra các lĩnh vực thương mại khác</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến hoạt động của các cơ quan, như: cơ quan sở hữu trí tuệ (sáng chế, nhãn hiệu và bản quyền), cơ quan dự báo khí tượng và các cơ quan tiêu chuẩn hóa</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến việc xây dựng và thực hiện các chính sách và quy định chung về lao động, như: Điều kiện lao động; vận hành các trung tâm giới thiệu việc làm/sàn giao dịch việc làm; thực hiện các biện pháp chính sách phát triển cấp quốc gia và địa phương nhằm giảm thất nghiệp và thúc đẩy chuyển dịch lao động</li> </ul> |
|          |          | 842      |          |          |          |          | Dịch vụ phục vụ chung cho toàn đất nước            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 8421     | 84210    | 842100   |          | Dịch vụ đối ngoại                                  | <p>Gồm cả dịch vụ quản lý ngoại thương, tài chính quốc tế và hợp tác kỹ thuật đối ngoại</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ hỗ trợ giúp người tị nạn do thảm họa hoặc xung đột quốc tế được phân vào nhóm 8890099</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 8421001  | Dịch vụ quản lý liên quan đến đối ngoại và lãnh sự | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công và vận hành của Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự đặt tại nước ngoài hoặc tại các văn phòng của tổ chức quốc tế</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý, vận hành và hỗ trợ đối với các dịch vụ thông tin và văn hóa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                  | nhằm mục đích phổ biến ra ngoài biên giới quốc gia, bao gồm các thư viện, phòng đọc và dịch vụ tra cứu/tham khảo đặt tại nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 8421002  | Dịch vụ liên quan đến viện trợ kinh tế - kỹ thuật với nước ngoài | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính công về viện trợ kinh tế cho các nước đang phát triển, có hoặc không thông qua các tổ chức quốc tế<br>- Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp đối với các chương trình viện trợ phi quân sự cho các nước đang phát triển<br>- Cung cấp hoặc hỗ trợ thực hiện trợ giúp kỹ thuật và đào tạo<br>- Các phái đoàn viện trợ kinh tế được ủy nhiệm bên cạnh chính phủ nước ngoài |
|          |          |          |          |          |          | 8421003  | Dịch vụ liên quan đến viện trợ quân sự với nước ngoài            | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến các phái bộ viện trợ quân sự được ủy nhiệm bên cạnh chính phủ nước ngoài hoặc thuộc các tổ chức, liên minh quân sự quốc tế<br>- Các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản vay cho viện trợ quân sự<br>- Các đóng góp cho lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế, bao gồm cả việc cử nhân lực                                            |
|          |          |          | 8422     | 84220    | 842200   |          | Dịch vụ quốc phòng                                               | Gồm cả dịch vụ hành chính quản lý các chính sách nghiên cứu, phát triển liên quan đến quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                            | phòng và các quỹ liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 8422001  | Dịch vụ quốc phòng quân sự | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính công liên quan đến quốc phòng quân sự</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý, điều hành và giám sát về: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quốc phòng quân sự và các lực lượng quốc phòng: lực lượng phòng thủ trên bộ, trên biển, trên không và trong không gian vũ trụ</li> <li>• Kỹ thuật, giao thông vận tải, thông tin liên lạc</li> <li>• Tình báo</li> <li>• Vật tư, nhân sự và các lực lượng, cơ quan chỉ huy phi chiến đấu khác</li> <li>• Lực lượng dự bị và lực lượng hỗ trợ thuộc Bộ Quốc phòng</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp trang thiết bị, công trình, vật tư,... cùng với dịch vụ y tế cho quân nhân tại thực địa</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ liên quan đến viện trợ quân sự với nước ngoài được phân vào nhóm 8421003</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý đối với các toà án quân sự được phân vào nhóm 8423003</li> <li>- Dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi trường quân sự được phân vào các nhóm tương ứng tại 85</li> <li>- Dịch vụ bệnh viện quân đội được phân vào nhóm 86101</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 8422002  | Dịch vụ quốc phòng dân sự  | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý, điều hành và hỗ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                         | <p>trợ liên quan đến quốc phòng dân sự</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến lập kế hoạch ứng phó với các diễn biến bất thường</li> <li>- Tổ chức diễn tập với sự tham gia của các tổ chức dân sự và người dân</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp vật tư dự trữ sử dụng cho các tình huống khẩn cấp trong nước khi xảy ra thiên tai, thảm họa thời bình được phân vào nhóm 8423009</p> |
|          |          |          | 8423     | 84230    | 842300   |          | Dịch vụ an ninh, trật tự an toàn xã hội | <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành phòng thí nghiệm giám định hình sự của lực lượng cảnh sát được phân vào nhóm 7120090</li> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành của quân đội được phân vào nhóm 8422001</li> </ul>                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 8423001  | Dịch vụ cảnh sát                        | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành được cung cấp bởi lực lượng cảnh sát chính quy và lực lượng dân phòng do ngân sách nhà nước bảo đảm, bao gồm: cảnh sát biển, cảnh sát cửa khẩu và các lực lượng cảnh sát đặc biệt khác</li> <li>- Dịch vụ cảnh sát liên quan đến điều tiết giao thông, quản lý cư trú người nước ngoài, lưu trữ và quản lý hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát</li> </ul>          |
|          |          |          |          |          |          | 8423002  | Dịch vụ phòng cháy và chữa cháy         | <p>Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành hoạt động phòng cháy, chữa cháy của lực lượng chuyên trách và</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                  | lực lượng hỗ trợ do ngân sách nhà nước bảo đảm<br>Nhóm này không bao gồm dịch vụ phòng cháy chữa cháy được cung cấp không do nhà nước trả tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 8423003  | Dịch vụ quản lý liên quan đến toà án                                             | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính công cho toà án dân sự và hình sự, toà án quân sự và hệ thống tư pháp<br>- Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý thay mặt Chính phủ hoặc thay mặt các đối tượng khác do Chính phủ cung cấp<br>- Dịch vụ liên quan đến việc tuyên án và giải thích pháp luật, bao gồm cả việc phân xử các vụ kiện dân sự<br>- Dịch vụ phục hồi pháp lý đối với người bị kết án oan, bao gồm việc khôi phục danh dự, nhân phẩm hoặc các quyền đã bị tước bỏ theo phán quyết của toà án<br>Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến tư vấn và đại diện trong các vụ việc dân sự, hình sự và các vụ việc khác được phân vào nhóm 69101 |
|          |          |          |          |          |          | 8423004  | Dịch vụ quản lý liên quan đến việc giam giữ hoặc giáo dục cải tạo người phạm tội | Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành liên quan đến trại giam và các cơ sở khác phục vụ việc giam giữ và giáo dục cải tạo người phạm tội, như: trại giam có tổ chức lao động sản xuất/trại tù lao động, trường giáo dưỡng/trại cải tạo, trại tâm thần, cơ sở bắt buộc chữa bệnh...<br>Loại trừ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi các trường học trong trại giam được phân vào nhóm 85</li> <li>- Dịch vụ bệnh viện trong trại giam được phân vào nhóm 8610</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 8423009  | Dịch vụ liên quan đến an ninh, trật tự an toàn xã hội khác                                                 | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ liên quan đến hành chính quản lý tổng thể, điều tiết và hỗ trợ các hoạt động nhằm thúc đẩy trật tự an toàn xã hội và xây dựng chính sách tổng thể liên quan</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp vật tư dự trữ sử dụng cho tình huống khẩn cấp trong nước khi xảy ra thiên tai, thảm họa thời bình và dịch vụ phổ biến thông tin về các hoạt động nêu trên</li> </ul> |
|          |          | 843      | 8430     | 84300    | 843000   |          | Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc                                                                            | <p>Gồm: Dịch vụ bảo hiểm theo các chương trình an sinh xã hội áp dụng bắt buộc đối với toàn xã hội hoặc một bộ phận lớn dân cư, do cơ quan nhà nước quy định, quản lý và kiểm soát</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ an sinh xã hội không bắt buộc được phân vào nhóm 65</li> <li>- Dịch vụ phúc lợi xã hội và công tác xã hội (không bao gồm chỗ ở) được phân vào nhóm 8810, 88900</li> </ul>           |
|          |          |          |          |          |          | 8430001  | Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp ốm đau, thai sản hoặc mất khả năng lao động tạm thời | <p>Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến việc chi trả các khoản trợ cấp bù đắp phần thu nhập bị mất do ốm đau, thai</p>                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                                                                                               | sản hoặc mất khả năng lao động tạm thời<br>Loại trừ: Dịch vụ hành chính quản lý dịch vụ chăm sóc sức khỏe được phân vào nhóm 8412002                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 8430002  | Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến chế độ hưu trí cho cán bộ, công chức, viên chức; các chế độ trợ cấp tuổi già, khuyết tật hoặc tử tuất cho các đối tượng khác ngoài cán bộ, công chức, viên chức | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính công liên quan đến chế độ hưu trí cho cán bộ, công chức, viên chức;<br>- Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành liên quan đến chế độ hưu trí, lương hưu và trợ cấp khuyết tật cho cán bộ, công chức, viên chức và thân nhân của họ, bao gồm cả các chương trình trợ giúp xã hội của Nhà nước nhằm bù đắp mất thu nhập vĩnh viễn do khuyết tật một phần hoặc toàn bộ |
|          |          |          |          |          |          | 8430003  | Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                             | Gồm: Dịch vụ hành chính công, vận hành và hỗ trợ liên quan đến chế độ trợ cấp thất nghiệp, bao gồm các khoản chi trả theo bảo hiểm xã hội hoặc các chương trình khác của Nhà nước nhằm bù đắp mất thu nhập do thất nghiệp                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 8430004  | Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp cho gia đình và trẻ em                                                                                                                                  | Gồm:<br>- Dịch vụ hành chính công, vận hành và hỗ trợ liên quan đến trợ cấp thu nhập cho các hộ gia đình và gia đình có trẻ em phụ thuộc<br>- Chi trả cho gia đình có trẻ em phụ thuộc, bất kể người nhận trợ cấp có                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                             | phải là thành viên của hộ gia đình hay không<br>Loại trừ: Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp thai sản được phân vào nhóm 8430001                                                                                                       |
| <b>Q</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          | 85       |          |          |          |          |          | Dịch vụ giáo dục và đào tạo                 |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          | 851      |          |          |          |          | Dịch vụ giáo dục mầm non                    |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 8511     | 85110    | 851100   | 8511000  | Dịch vụ giáo dục nhà trẻ                    |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 8512     | 85120    | 851200   | 8512000  | Dịch vụ giáo dục mẫu giáo                   |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          | 852      |          |          |          |          | Dịch vụ giáo dục phổ thông                  |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 8521     | 85210    | .        |          | Dịch vụ giáo dục tiểu học                   |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 852101   | 8521010  | Dịch vụ giáo dục tiểu học trực tuyến        | Gồm: Dịch vụ giáo dục tiểu học sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số        |
|          |          |          |          |          | 852102   | 8521020  | Dịch vụ giáo dục tiểu học khác              | Gồm: Dịch vụ đào tạo tiểu học áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 8522     | 85220    |          |          | Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở            |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 852201   | 8522010  | Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở trực tuyến | Gồm: Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số |
|          |          |          |          |          | 852202   | 8522020  | Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở khác       | Gồm: Dịch vụ đào tạo trung học cơ sở áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                            |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       | 8523  | 85230 |        |         | Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông            |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 852301 | 8523010 | Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông trực tuyến | Gồm: Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số |
|       |       |       |       |       | 852302 | 8523020 | Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông khác       | Gồm: Dịch vụ đào tạo trung học phổ thông áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                            |
|       |       | 853   |       |       |        |         | Dịch vụ giáo dục nghề nghiệp                    |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       | 8531  | 85310 |        |         | Dịch vụ đào tạo sơ cấp                          |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|       |       |       |       |       | 853101 | 8531010 | Dịch vụ đào tạo sơ cấp trực tuyến               | Gồm: Dịch vụ đào tạo sơ cấp sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số                |
|       |       |       |       |       | 853102 | 8531020 | Dịch vụ đào tạo sơ cấp khác                     | Gồm: Dịch vụ đào tạo sơ cấp áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                                         |
|       |       |       | 8532  | 85320 |        |         | Dịch vụ đào tạo trung cấp                       | Gồm: Dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp, dịch vụ giáo dục trung học nghề và các dịch vụ đào tạo khác tương đương trình độ trung cấp                                                                                                                           |
|       |       |       |       |       | 853201 | 8532010 | Dịch vụ đào tạo trung cấp trực tuyến            | Gồm: Dịch vụ đào tạo trung cấp sử dụng phương thức giáo dục đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                     | và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 853202   | 8532020  | Dịch vụ đào tạo trung cấp khác      | Gồm: Dịch vụ đào tạo trung cấp áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                         |
|          |          |          | 8533     | 85330    |          |          | Dịch vụ đào tạo cao đẳng            |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 853301   | 8533010  | Dịch vụ đào tạo cao đẳng trực tuyến | Gồm: Dịch vụ đào tạo cao đẳng sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số |
|          |          |          |          |          | 853302   | 8533020  | Dịch vụ đào tạo cao đẳng khác       | Gồm: Dịch vụ đào tạo cao đẳng áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                          |
|          |          | 854      |          |          |          |          | Dịch vụ giáo dục đại học            | Gồm: Dịch vụ giáo dục đại học và sau đại học                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 8541     | 85410    |          |          | Dịch vụ đào tạo đại học             |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 854101   | 8541010  | Dịch vụ đào tạo đại học trực tuyến  | Gồm: Dịch vụ đào tạo đại học sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số  |
|          |          |          |          |          | 854102   | 8541020  | Dịch vụ đào tạo đại học khác        | Gồm: Dịch vụ đào tạo đại học áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 8542     | 85420    |          |          | Dịch vụ đào tạo thạc sỹ             |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 854201   | 8542010  | Dịch vụ đào tạo thạc sỹ trực tuyến  | Gồm: Dịch vụ đào tạo thạc sỹ sử dụng phương thức giáo dục đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                       | truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 854202   | 8542020  | Dịch vụ đào tạo thạc sỹ khác          | Gồm: Dịch vụ đào tạo thạc sỹ áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          | 8543     | 85430    |          |          | Dịch vụ đào tạo tiến sỹ               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 854301   | 8543010  | Dịch vụ đào tạo tiến sỹ trực tuyến    | Gồm: Dịch vụ đào tạo tiến sỹ sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          | 854302   | 8543020  | Dịch vụ đào tạo tiến sỹ khác          | Gồm: Dịch vụ đào tạo tiến sỹ áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 855      |          |          |          |          | Dịch vụ giáo dục khác                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          | 8551     | 85510    | 855100   | 8551000  | Dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí | Gồm: Cung cấp giảng dạy các môn thể thao trong các trại và các trường học hoặc từ các huấn luyện viên, giáo viên thể thao hoặc các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp cho các nhóm cá nhân. Nhóm này không bao gồm: cung cấp các dịch vụ này từ các trường nghệ thuật, các trường cao đẳng và các trường đại học. Các dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí như:<br>- Dạy các môn thể thao (bóng đá, bóng rổ, bóng chày, khúc côn cầu, quần vợt, trượt băng nghệ thuật,...)<br>- Huấn luyện thể thao, trại tập trung thể thao<br>- Dạy thể dục dụng cụ<br>- Dạy cưỡi ngựa<br>- Dạy bơi |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy võ thuật</li> <li>- Dạy chơi bài (ví dụ: bài bridge)</li> <li>- Dạy yoga hoặc pilates do các giáo viên hoặc huấn luyện viên cá nhân cung cấp</li> <li>Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trại giải trí hoặc nghỉ dưỡng có kết hợp huấn luyện hoặc hướng dẫn thể thao được phân vào nhóm 55</li> <li>- Dạy thể thao và giải trí do các trường đại học cung cấp được phân vào nhóm 85410</li> <li>- Dạy văn hoá nghệ thuật được phân vào nhóm 8552</li> <li>- Huấn luyện thể thao trong các câu lạc bộ thể thao được phân vào nhóm 93120</li> <li>- Hướng dẫn thể dục được cung cấp bởi các trung tâm thể dục, phòng tập yoga và các cơ sở tương tự được phân vào nhóm 93190</li> </ul> </li> </ul> |
|          |          |          | 8552     | 85520    |          |          | Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 855201   | 8552010  | Dịch vụ dạy nhảy và các trường dạy nhảy   | Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi những người hướng dẫn khiêu vũ và các trường khiêu vũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 855202   | 8552020  | Dịch vụ dạy nhạc và các trường dạy nhạc   | Gồm: Dịch vụ dạy piano và các môn âm nhạc khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 855203   | 8552030  | Dịch vụ dạy vẽ và các trường dạy mỹ thuật |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 855209   | 8552090  | Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật khác  | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ dạy vẽ kịch (loại trừ dạy trong các trường đại học)</li> <li>- Dịch vụ dạy chụp ảnh (loại trừ tính thương mại)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          | 8553     | 85530    | 855300   |          | Dịch vụ đào tạo sử dụng phương tiện vận tải phi thương mại         |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8553001  | Dịch vụ trường dạy lái ô tô, mô tô, xe máy                         | Gồm:<br>- Dịch vụ đào tạo cấp bằng lái xe ô tô, xe buýt, xe tải và xe mô tô mà người được đào tạo không hành nghề vận tải<br>Loại trừ: Dịch vụ trường dạy lái cho những người làm nghề lái xe được phân vào nhóm 853, 854                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 8553002  | Dịch vụ trường dạy lái máy bay, lái tàu hoả, tàu thuyền đường thủy | Gồm: Dịch vụ dạy cấp chứng nhận thuyền trưởng và lái máy bay phi thương mại<br>Loại trừ: Dịch vụ trường dạy bay đối với nghề làm phi công được phân vào nhóm 854                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 8553009  | Dịch vụ trường dạy lái phương tiện có động cơ khác còn lại         |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 8554     | 85540    | 855400   | 8554000  | Dịch vụ giáo dục dự bị đại học                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 8559     | 85590    | 855900   |          | Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu                       |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8559001  | Dịch vụ trường dạy ngoại ngữ                                       | Gồm: Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 8559002  | Dịch vụ trường dạy công nghệ thông tin                             |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8559003  | Dịch vụ giáo dục nghề khác chưa được phân vào đâu                  | Gồm: Dịch vụ dạy nghề cho người đến tuổi trưởng thành không xác định theo cấp độ<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ giáo dục trung cấp và cao đẳng được phân vào mã 85320 và 85330<br>- Dịch vụ giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học có thể so sánh được với hệ thống giáo dục |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                      | <p>chính quy được phân vào nhóm 8541 và 8542</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi người dạy, huấn luyện viên,... như một phần của các hoạt động thể thao được phân vào nhóm 8551000</li> <li>- Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật nhưng không phải giáo dục tại các trường đại học được phân vào mã 85520</li> <li>- Dịch vụ dạy các kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ được phân vào nhóm 8559001</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 8559009  | Dịch vụ giáo dục khác còn lại chưa được phân vào đâu | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ giáo dục không được xác định theo cấp độ</li> <li>- Dịch vụ trợ giáo trong các trường đại học</li> <li>- Các khoá dành cho học sinh yếu kém cung cấp bởi các trung tâm dạy học</li> <li>- Các khoá học để ôn luyện thi chuyên môn</li> <li>- Dịch vụ dạy đọc nhanh</li> <li>- Dịch vụ dạy về tôn giáo</li> <li>- Dịch vụ đào tạo cứu hộ</li> <li>- Dịch vụ đào tạo nói trước công chúng</li> <li>- Dịch vụ đào tạo kỹ năng sinh tồn,...</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở và phổ thông được phân vào mã 85220 và 85230</li> <li>- Dịch vụ giáo dục trung cấp và cao đẳng được phân vào mã 85320 và 85330</li> <li>- Dịch vụ giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học có thể so sánh được với hệ thống giáo dục</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                               | <p>chính quy được phân vào nhóm 8541 và 8542</p> <p>- Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi các người dạy, huấn luyện viên,... như một phần của các hoạt động thể thao, được phân vào mã 8551000</p> <p>- Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật nhưng không phải giáo dục tại các trường đại học, được phân vào mã 85520</p> <p>- Dịch vụ dạy các kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ, được phân vào nhóm 8559001</p>                                                                                                                                          |
|          |          | 856      |          |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 8561     | 85610    | 856100   | 8561000  | Dịch vụ trung gian cho các khóa học và gia sư | Gồm: Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ giáo dục, như: các khóa học hoặc các chương trình giáo dục khác bằng cách kết nối khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ với nhau để thu phí hoặc hoa hồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          | 8569     | 85690    | 856900   | 8569000  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục khác                  | <p>Gồm: Việc cung cấp các dịch vụ giáo dục nhưng không phải là dịch vụ giảng dạy để hỗ trợ về quá trình hoặc hệ thống giáo dục, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn giáo dục</li> <li>- Dịch vụ tư vấn hướng nghiệp</li> <li>- Dịch vụ đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục</li> <li>- Dịch vụ khảo thí giáo dục</li> <li>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên,...</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, được phân vào nhóm 722</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| R        |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ Y TẾ VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | 86       |          |          |          |          |          | Dịch vụ y tế                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          | 861      | 8610     |          |          |          | Dịch vụ của bệnh viện, trạm y tế       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          | 86101    |          |          | Dịch vụ của bệnh viện                  | <p>Gồm:</p> <p>Các dịch vụ bệnh viện ngắn hoặc dài hạn, cụ thể: dịch vụ về khám, chẩn đoán và điều trị bệnh (bao gồm dịch vụ bác sĩ, điều dưỡng, dịch vụ y tế khác cho bệnh nhân nội trú và dịch vụ lưu trú chuyên biệt cần thiết cho bệnh nhân nội trú) của các bệnh viện đa khoa (như: bệnh viện đa khoa ở các địa phương và vùng, bệnh viện của các tổ chức vô vị lợi, bệnh viện của trường đại học, bệnh viện trong các nhà tù và cơ sở của quân đội) và các bệnh viện chuyên khoa (như: bệnh viện tâm thần, bệnh viện các bệnh truyền nhiễm, bệnh viện phụ sản, viện điều dưỡng chuyên dụng)</p> <p>Các dịch vụ này chủ yếu cung cấp cho các bệnh nhân nội trú và được thực hiện dưới sự giám sát trực tiếp của các bác sĩ y khoa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ y khoa và trợ giúp y tế</li> <li>- Dịch vụ về kỹ thuật và lâm thí nghiệm</li> <li>- Dịch vụ phòng cấp cứu, phòng mổ,...</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thực hiện do các phòng khám bệnh cho các bệnh nhân ngoại trú được phân vào mã 86201</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                  | - Dịch vụ chăm sóc tập trung cho người bị bệnh tâm thần và lạm dụng chất gây nghiện, trong đó chú trọng vào chăm sóc và tư vấn hơn là điều trị y tế được phân vào nhóm 8720                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 861011   | 8610110  | Dịch vụ phẫu thuật của bệnh viện | Gồm:<br>- Dịch vụ phẫu thuật được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khỏe cho người bệnh, bao gồm các dịch vụ được phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của dịch vụ phẫu thuật tại bệnh viện<br>- Dịch vụ phẫu thuật nha khoa được thực hiện dưới hình thức nội trú<br>Loại trừ: Dịch vụ phẫu thuật nha khoa ngoại trú tại bệnh viện được phân vào nhóm 86202 |
|          |          |          |          |          | 861012   | 8610120  | Dịch vụ phụ sản của bệnh viện    | Gồm:<br>- Dịch vụ phụ khoa và sản khoa được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khỏe cho người bệnh, bao gồm các dịch vụ được phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của dịch vụ sản phụ khoa tại bệnh viện<br>- Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm cả xử lý y khoa như triệt sản, có tiện nghi ăn nghỉ<br>Loại trừ:                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                         | <p>- Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm cả xử lý y khoa như triệt sản, phá thai, không có tiền nghi ăn nghỉ được phân vào nhóm 8620129</p> <p>- Dịch vụ sản khoa và phụ khoa do hộ sinh độc lập thực hiện tại các cơ sở chăm sóc trong ngày hoặc tại bệnh viện được phân vào nhóm 8699042</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 861013   | 8610130  | Dịch vụ điều trị phục hồi của bệnh viện | <p>Gồm: Dịch vụ điều trị phục hồi được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khỏe cho người bệnh. Dịch vụ phục hồi chức năng nhằm mục đích giúp những người bị hạn chế về chức năng có thể đạt được và duy trì chức năng tối ưu về thể chất, giác quan, trí tuệ, tâm lý và xã hội. Các dịch vụ này có thể bao gồm vật lý trị liệu, tâm lý trị liệu, ngôn ngữ trị liệu và hoạt động trị liệu, cũng như các dịch vụ hỗ trợ như được phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của dịch vụ điều trị phục hồi tại bệnh viện</p> |
|          |          |          |          |          | 861014   | 8610140  | Dịch vụ bệnh tâm thần của bệnh viện     | <p>Gồm: Dịch vụ về bệnh tâm thần được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khỏe cho người bệnh, bao gồm các dịch vụ được phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                       | dịch vụ bệnh tâm thần tại bệnh viện<br>Loại trừ: Dịch vụ chăm sóc tập trung cho người bị bệnh tâm thần và lạm dụng chất gây nghiện, trong đó chú trọng vào chăm sóc và tư vấn hơn là điều trị y tế được phân vào nhóm 8720                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 861015   | 8610150  | Dịch vụ khác của bệnh viện do bác sỹ y khoa đảm nhiệm | Gồm: Dịch vụ khác của bệnh viện được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khỏe cho người bệnh<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ y tế dành cho quân nhân tại chiến trường/thực địa được phân vào nhóm 84220<br>- Dịch vụ bác sĩ chuyên khoa tư vấn cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 862<br>- Dịch vụ nha khoa được phân vào nhóm 86202                                               |
|          |          |          |          |          | 861019   | 8610190  | Dịch vụ khác của bệnh viện                            | Gồm: Các dịch vụ khác của bệnh viện được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khỏe cho người bệnh, không được phân loại ở đâu, như:<br>- Dịch vụ chăm sóc đặc biệt tại khoa hồi sức tích cực chuyên biệt của bệnh viện, bao gồm các dịch vụ điều trị, chăm sóc y tế chuyên sâu và liên tục dành cho bệnh nhân mắc bệnh cấp tính<br>- Dịch vụ xạ trị bằng bức xạ ion hóa, bao gồm cả |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                         | <p>dịch vụ đặt/cấy các được chất phóng xạ trực tiếp vào mô hoặc vào khoang tự nhiên của cơ thể</p> <p>- Dịch vụ hóa trị để điều trị bệnh bằng cách sử dụng các hóa chất hoặc được phẩm có độc tính chọn lọc</p> <p>- Dịch vụ lọc máu để loại bỏ các chất thải chuyển hóa hoặc chất độc hại khỏi máu bằng phương pháp lọc máu</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ kiểm tra và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm đối với mọi loại nguyên liệu và sản phẩm, trừ y tế được phân vào nhóm 71200</p> <p>- Dịch vụ thú y được phân vào nhóm 75000</p> <p>- Dịch vụ xe cứu thương được phân vào nhóm 8699020</p> <p>- Dịch vụ xét nghiệm y khoa không thuộc dịch vụ bệnh viện được phân vào nhóm 8699012</p> |
|          |          |          |          | 86102    | 861020   | 8610200  | Dịch vụ của trạm y tế                                   | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ của các cơ sở khám, chữa bệnh của xã/phường, như: trạm y tế, nhà hộ sinh, bệnh xá,... do xã/phường quản lý hoặc của tư nhân có quy mô như trạm y tế</p> <p>- Hoạt động của các bệnh xá của quân đội, nhà tù, cơ quan, trường học, doanh nghiệp thuộc các bộ, ngành</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 862      | 8620     |          |          |          | Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          | 86201    |          |          | Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 862011   | 8620110  | Dịch vụ của phòng khám đa khoa                      | <p>Gồm: Dịch vụ y tế đa khoa, bao gồm việc phòng ngừa, chẩn đoán và điều trị bệnh của các bác sỹ y khoa về các bệnh thuộc thể chất hoặc tinh thần, như: hội chẩn, kiểm tra sức khỏe,... Các dịch vụ này không bị hạn chế trong các tình trạng sức khỏe, bệnh lý hoặc bộ phận/vùng trên cơ thể cụ thể nào. Các dịch vụ này được cung cấp bởi phòng khám bệnh của bác sỹ đa khoa và cũng được thực hiện tại các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, tại nhà, tại cơ quan, trường học,... hoặc có thể qua điện thoại, qua internet hoặc các phương tiện khác</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ y học cổ truyền, bổ sung và thay thế được phân vào nhóm 8699060</p> |
|          |          |          |          |          | 862012   |          | Dịch vụ của phòng khám chuyên khoa                  | <p>Gồm: Dịch vụ của các phòng khám chuyên khoa có thể được cung cấp bởi phòng khám bệnh của các bác sỹ chuyên khoa và cũng được thực hiện tại các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, tại nhà, tại cơ quan, trường học,... hoặc có thể qua điện thoại, qua internet hoặc các phương tiện khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          |          |          | 8620121  | Dịch vụ phân tích và đọc kết quả hình ảnh chẩn đoán | <p>Gồm: Dịch vụ phân tích và đọc kết quả các hình ảnh chẩn đoán y khoa (chụp X quang, điện tâm đồ, nội soi và các loại tương tự)</p> <p>Loại trừ:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bệnh viện cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 86101</li> <li>- Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh không kèm theo đọc kết quả y khoa được phân vào nhóm 8699011</li> <li>- Dịch vụ xét nghiệm y khoa được phân vào nhóm 8699012</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 8620129  | Dịch vụ khác của phòng khám chuyên khoa | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khám và tư vấn về nhi khoa, phụ khoa và sản khoa, thần kinh và tâm thần và các dịch vụ y khoa đa dạng khác</li> <li>- Dịch vụ tư vấn trước khi phẫu thuật</li> <li>- Dịch vụ điều trị trong các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, như: Thẩm tách, hoá trị liệu, liệu pháp insulin, điều trị hô hấp, điều trị phóng xạ và các loại tương tự</li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ của các trung tâm kế hoạch hóa gia đình có cung cấp điều trị y tế (ví dụ: Triệt sản, phá thai...), không có tiện nghi ăn nghỉ</li> <li>- Dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ do các bác sĩ chuyên khoa thực hiện</li> <li>- Dịch vụ của các trung tâm tiêm chủng (tiêm tạo miễn dịch, tiêm phòng)</li> <li>- Dịch vụ của các trung tâm điều trị huyết khối</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bệnh viện cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 86101</li> <li>- Dịch vụ của các trung tâm kế hoạch hóa gia đình có cung cấp điều trị y tế (ví dụ: triệt sản, phá</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                 | <p>thai...), có tiện nghi ăn nghỉ được phân vào nhóm 8610120</p> <p>- Dịch vụ nha khoa được phân vào nhóm 86202</p> <p>- Dịch vụ xét nghiệm y khoa được phân vào nhóm 8699012</p> <p>- Dịch vụ do nữ hộ sinh/bà đỡ cung cấp được phân vào nhóm 8699042</p> <p>- Dịch vụ do điều dưỡng/y tá cung cấp được phân vào nhóm 8699041</p> <p>- Dịch vụ vật lý trị liệu được phân vào nhóm 869905</p> <p>- Dịch vụ tư vấn kế hoạch hoá gia đình không đi kèm với xử lý y khoa được phân vào nhóm 8890099</p> <p>- Dịch vụ làm đẹp không do bác sĩ chuyên khoa thực hiện (ví dụ: Do chuyên viên thẩm mỹ thực hiện) được phân vào nhóm 962200</p> |
|          |          |          |          | 86202    | 862020   |          | Dịch vụ của phòng khám nha khoa |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          |          | 8620201  | Dịch vụ chỉnh răng              | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ chỉnh răng, như: điều trị răng vẩu,..., bao gồm cả việc phẫu thuật nha khoa thực hiện tại bệnh viện cho bệnh nhân ngoại trú</p> <p>- Dịch vụ trong lĩnh vực phẫu thuật răng miệng</p> <p>- Các dịch vụ nha khoa chuyên khoa khác, như: điều trị nha chu, nha khoa trẻ em, nội nha, phục hình răng...</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ phẫu thuật nha khoa được thực hiện tại bệnh viện cho bệnh nhân</p>                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                        | nội trú được phân vào nhóm 86101<br>- Dịch vụ hỗ trợ y tế, vệ sinh nha khoa được phân vào nhóm 8699090                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|          |          |          |          |          |          | 8620209  | Dịch vụ của phòng khám nha khoa khác                                   | Gồm:<br>- Dịch vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh về răng miệng hoặc các bất thường trong khoang miệng và các dịch vụ nhằm phòng tránh các bệnh về nha khoa<br>- Các dịch vụ nha khoa khác có thể được cung cấp tại các phòng khám sức khỏe trong nhà trường, cơ quan, nhà dưỡng lão,... cũng như tại các phòng khám riêng<br>- Nhóm này bao gồm các dịch vụ trong lĩnh vực nha khoa tổng quát, như: kiểm tra răng miệng định kỳ, chăm sóc răng miệng phòng ngừa, điều trị bệnh sâu răng,...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ nha khoa được thực hiện tại bệnh viện cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 86101<br>- Dịch vụ hỗ trợ y tế, vệ sinh nha khoa được phân vào nhóm 8699090 |
|          |          | 869      |          |          |          |          | Dịch vụ y tế khác                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          | 8691     | 86910    | 869100   | 8691000  | Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác | Gồm cả dịch vụ đặt lịch hẹn (khám) y tế, nha khoa và các dịch vụ sức khỏe con người khác<br>Loại trừ: Dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung được phân vào nhóm 8791000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          | 8692     | 86920    | 869200   | 8692000  | Dịch vụ y tế dự phòng                                                  | Gồm: Dịch vụ của các đơn vị từ trung ương đến địa phương chuyên làm công tác tuyên truyền về                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                           | sinh phòng dịch, tiêm chủng, phòng chống các bệnh xã hội, phòng chống HIV-AIDS, phòng và chống chiến tranh vi trùng, hoá học, phóng xạ,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       |       |       | 8693  | 86930 | 869300 | 8693000 | Dịch vụ của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       | 8699  | 86990 |        |         | Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       | 869901 |         | Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh và dịch vụ xét nghiệm y khoa   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|       |       |       |       |       |        | 8699011 | Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng không kèm đọc kết quả    | Gồm: Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng không tiến hành phân tích hoặc đọc kết quả, như: chụp X quang, siêu âm, chụp cộng hưởng từ (MRI),...<br>Loại trừ: Dịch vụ phân tích và đọc kết quả các hình ảnh chẩn đoán y khoa được phân vào nhóm 8620121                                                                                                                                                                                                              |
|       |       |       |       |       |        | 8699012 | Dịch vụ xét nghiệm y khoa                                 | Gồm: Dịch vụ cung cấp của các phòng xét nghiệm y khoa cung cấp các dịch vụ phân tích hoặc chẩn đoán nhưng không bao gồm việc phân tích chuyên môn y khoa hoặc đọc kết quả, như:<br>- Dịch vụ của phòng xét nghiệm phân tích máu<br>- Dịch vụ giải trình tự gen (DNA) nhằm chẩn đoán loại trừ hoặc hỗ trợ điều trị một bệnh cụ thể<br>- Dịch vụ kiểm tra doping<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ kiểm nghiệm các loại không phải thuộc y khoa được phân vào nhóm 71200 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiểm nghiệm trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm được phân vào nhóm 71200</li> <li>- Dịch vụ của trung tâm dữ liệu bộ gen (dịch vụ lưu trữ và phân tích dữ liệu di truyền), ngân hàng máu, ngân hàng bộ phận cơ thể cấy ghép được phân vào nhóm 8699070</li> </ul>                                                                  |
|          |          |          |          |          | 869902   | 8699020  | Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân bằng xe cứu thương                                            | <p>Gồm: Các dịch vụ vận chuyển bệnh nhân bằng mọi loại xe cứu thương (bao gồm cả cứu thương hàng không), có trang bị thiết bị hồi sức hoặc có nhân viên y tế/nhân y tế phụ trợ đi kèm</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân bằng các loại xe đường bộ, đường thủy hoặc bằng máy bay mà không có nhân viên y tế và thiết bị cứu sinh được phân vào nhóm 49, 50, 51</p>    |
|          |          |          |          |          | 869903   | 8699030  | Dịch vụ sức khỏe tâm thần của các nhà tâm lý học và nhà trị liệu tâm lý, trừ bác sĩ y khoa | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ cung cấp bởi những người được cấp phép của nhà nước nhưng không phải là các bác sĩ y khoa</li> <li>- Dịch vụ sức khỏe tâm thần được cung cấp từ các nhà phân tích tâm lý, nhà tâm lý học và nhà trị liệu tâm lý</li> </ul> <p>Loại trừ: Các dịch vụ cung cấp bởi bác sĩ tâm thần được phân vào nhóm 8620129</p> |
|          |          |          |          |          | 869904   |          | Dịch vụ điều dưỡng và hộ sinh                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8699041  | Dịch vụ điều dưỡng | <p>Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi nhân viên y tế hỗ trợ và chuyên gia y tế, nhưng không phải là bác sỹ y khoa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc điều dưỡng (không nhập viện), tư vấn và phòng bệnh cho bệnh nhân tại nhà, cung cấp dịch vụ chăm sóc cho sản phụ, vệ sinh cho trẻ em,... Dịch vụ điều dưỡng bao gồm quản lý các triệu chứng, như: giảm đau và các triệu chứng khác, cho bệnh nhân uống thuốc hoặc tiêm/truyền thuốc (theo y lệnh) và thay băng vết thương...</li> <li>- Dịch vụ chăm sóc cá nhân nhằm hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh cá nhân, mặc quần áo, lên xuống giường, đi vệ sinh và kiểm soát chứng tiểu tiện không tự chủ được thực hiện trực tiếp bởi hoặc dưới sự giám sát của nhân viên điều dưỡng</li> <li>- Dịch vụ điều dưỡng chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân ngoại trú</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 8699042  | Dịch vụ hộ sinh    | <p>Gồm: Các dịch vụ cung cấp bởi những người được cấp phép của nhà nước, nhưng không phải là bác sỹ y khoa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ theo dõi, giám sát trong suốt thời kỳ mang thai và sinh con</li> <li>- Dịch vụ theo dõi, chăm sóc bà mẹ sau sinh</li> <li>- Dịch vụ kế hoạch hoá gia đình liên quan đến điều trị y tế</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                              | Loại trừ: Dịch vụ khoa sản dành cho bệnh nhân nội trú tại bệnh viện, dưới sự giám sát trực tiếp của bác sĩ y khoa được phân vào nhóm 8610120                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 869905   |          | Dịch vụ vật lý trị liệu                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 8699051  | Dịch vụ hoạt động trị liệu                   | Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi nhân viên y tế hỗ trợ và chuyên gia y tế, nhưng không phải là bác sĩ y khoa. Dịch vụ hoạt động trị liệu nhằm cải thiện kỹ năng, năng lực và khả năng thực hiện các hoạt động của cá nhân trong mối tương tác với bản thân và môi trường sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 8699059  | Dịch vụ vật lý trị liệu khác                 | Gồm: Tất cả các dịch vụ khác trong lĩnh vực vật lý trị liệu được cung cấp bởi nhân viên y tế hỗ trợ và chuyên gia y tế, nhưng không phải là bác sĩ y khoa, như: dịch vụ của chuyên viên trị liệu xoa bóp y khoa<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ nắn chỉnh xương khớp được phân vào nhóm 8699060<br>- Dịch vụ nắn chỉnh cột sống được phân vào nhóm 8699060<br>- Dịch vụ cung cấp các kỹ thuật trị liệu cơ thể (ví dụ: Shiatsu, massage Thái, Watsu, xoa bóp bấm huyệt và khí công) được phân vào nhóm 8699090<br>- Dịch vụ xoa bóp, massage của các cơ sở làm đẹp/spa, không dùng cho mục đích y tế được phân vào nhóm 9623000 |
|          |          |          |          |          | 869906   | 8699060  | Dịch vụ y học cổ truyền, bổ sung và thay thế | Gồm: Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe dự phòng,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                           | <p>chữa bệnh hoặc phục hồi chức năng mà lợi ích sức khỏe không dựa trên các cơ sở khoa học về chẩn đoán và điều trị bệnh và cho đến nay vẫn chưa được đánh giá đầy đủ theo các phương pháp có thể được chấp nhận rộng rãi là dựa trên bằng chứng.</p> <p>Nhóm này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ y học cổ truyền (ví dụ: Các liệu pháp y học cổ truyền Trung Quốc, gồm châm cứu và thuốc thảo dược Trung Quốc; y học cổ truyền Châu Phi; Unani)</li> <li>- Dịch vụ trị liệu bổ sung (ví dụ: Liệu pháp Alexander, liệu pháp hương thơm, liệu pháp Bach và các liệu pháp hoa khác, liệu pháp cơ thể, y học Ayurveda, thuốc thảo dược, liệu pháp tự nhiên, liệu pháp dinh dưỡng)</li> <li>- Dịch vụ trị liệu thay thế (ví dụ: Vi lượng đồng căn, nắn chỉnh cột sống, nắn chỉnh xương khớp, liệu pháp tinh thể, liệu pháp chẩn đoán qua móng mắt, liệu pháp vận động học, liệu pháp năng lượng)</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ cung cấp các kỹ thuật trị liệu cơ thể (ví dụ: Shiatsu, massage Thái, Watsu, xoa bóp bấm huyệt và khí công) được phân vào nhóm 8699090</p> |
|          |          |          |          |          | 869907   | 8699070  | Dịch vụ ngân hàng máu, tinh trùng và các bộ phận cấy ghép | Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các ngân hàng máu, tinh dịch, mô, phôi và nội tạng cấy ghép. Dịch vụ này bao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                  | gồm việc lưu trữ và lập danh mục các mẫu phẩm hiện có, kiểm tra độ tương thích giữa mẫu hiến tặng và người nhận tiềm năng,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 869908   | 8699080  | Dịch vụ đo thị lực                               | Gồm: Các dịch vụ do các chuyên gia y tế, nhân viên hỗ trợ y tế, nhưng không phải bác sĩ y khoa, trong lĩnh vực đo thị lực cung cấp, bao gồm việc đo lường và đánh giá chức năng thị giác cũng như điều chỉnh các khiếm khuyết về thị lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 869909   | 8699090  | Dịch vụ y tế khác còn lại chưa được phân vào đâu | Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các chuyên gia y tế và nhân viên hỗ trợ y tế, nhưng không phải là bác sĩ y khoa, như:<br>- Dịch vụ của nhân viên hỗ trợ y tế trong lĩnh vực thủy trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, chăm sóc và điều trị các bệnh về chân,...<br>- Dịch vụ của nhân viên hỗ trợ nha khoa (ví dụ: Trị liệu viên nha khoa, chuyên viên vệ sinh răng miệng)<br>- Dịch vụ vận hành của hệ thống đăng ký người hiến tủy xương<br>- Dịch vụ của chuyên viên trị liệu da<br>- Dịch vụ theo dõi liên quan đến sức khỏe (ví dụ: Dinh dưỡng trẻ sơ sinh, sức khỏe trẻ em)<br>- Dịch vụ của chuyên gia dinh dưỡng<br>- Dịch vụ phòng ngừa bệnh tật và phát hiện bệnh (ung thư, lao, bệnh lây truyền qua đường tình dục...) |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận chuyển máu, nội tạng và dịch cơ thể</li> <li>- Dịch vụ cung cấp các kỹ thuật trị liệu cơ thể (ví dụ: Shiatsu, massage Thái, Watsu, xoa bóp bấm huyệt và khí công)</li> <li>- Dịch vụ trị liệu bằng động vật</li> <li>- Dịch vụ trị liệu bằng nghệ thuật, khiêu vũ và vận động</li> <li>- Dịch vụ khác về sức khỏe con người chưa được phân vào đâu</li> </ul> Loại trừ: Dịch vụ y học cổ truyền, bổ sung và thay thế được phân vào nhóm 8699060 |
|          | 87       |          |          |          |          |          | Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          | 871      | 8710     |          |          |          | Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          |          | 87101    | 871010   | 8710100  | Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh   | Gồm: Dịch vụ của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh mất sức lao động từ 81% trở lên do tình trạng thương tật, bệnh tật hoặc do hoàn cảnh đặc biệt không thể về sinh sống với gia đình thì được tổ chức nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng của tỉnh/thành phố nơi gia đình của thương bệnh binh cư trú                                                                                                                                  |
|          |          |          |          | 87109    | 871090   | 8710900  | Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kết hợp lưu trú, điều dưỡng và chăm sóc cá nhân được cung cấp bởi các cơ sở có đội ngũ nhân viên nông cốt thường trực là điều dưỡng đã đăng ký hoặc được cấp phép hành nghề</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                          | <p>mà không có sự giám sát của bác sĩ y khoa tại cơ sở, ví dụ: nhà điều dưỡng, nhà dưỡng lão có chăm sóc điều dưỡng, cơ sở phục hồi sức khỏe, nhà nghỉ dưỡng có chăm sóc điều dưỡng, cơ sở chăm sóc giảm nhẹ</p> <p>Dịch vụ thường bao gồm quản lý triệu chứng như giảm đau và các triệu chứng khác, chẩn đoán y khoa, cho bệnh nhân dùng thuốc và thay băng vết thương, cũng như các dịch vụ chăm sóc cá nhân hỗ trợ hoạt động sinh hoạt hàng ngày do nhân viên điều dưỡng trực tiếp thực hiện hoặc giám sát, ví dụ: ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, mặc quần áo, hỗ trợ lên xuống giường, hỗ trợ đi vệ sinh và kiểm soát chứng tiểu/đại tiện không tự chủ...</p> <p>- Dịch vụ điều dưỡng dài hạn tại cơ sở (nơi ở tập trung) nhưng không lưu trú qua đêm</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ tại nhà do các chuyên gia y tế thực hiện được phân vào nhóm 86</p> <p>- Dịch vụ chăm sóc nội trú/tập trung tại cơ sở cho người cao tuổi không có hoặc có sự chăm sóc điều dưỡng tối thiểu được phân vào nhóm 8730200</p> <p>- Dịch vụ trợ giúp xã hội có nơi lưu trú/có chỗ ở, như: trại trẻ mồ côi, nhà ở tạm thời cho người vô gia cư... được phân vào nhóm 87999</p> |
|          |          | 872      | 8720     |          |          |          | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người khuyết tật trí tuệ, thần |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | kinh, tâm thần và người<br>nghện                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 87201    |          |          | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe<br>người khuyết tật trí tuệ, thần<br>kinh, tâm thần                        | Gồm: Dịch vụ chăm sóc<br>nội trú/tập trung tại cơ sở<br>(không phải bệnh viện<br>được cấp phép), giám<br>sát, bảo vệ và tư vấn cho<br>những người khuyết tật<br>trí tuệ, thần kinh, người<br>bị bệnh tâm thần<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ chăm sóc của<br>bệnh viện được cấp phép<br>đối với những người bị<br>khuyết tật trí tuệ, thần<br>kinh, tâm thần và người<br>nghện, được phân vào<br>mã 86101<br>- Dịch vụ trợ giúp xã hội<br>có nơi lưu trú/có chỗ ở,<br>như: Trại trẻ mồ côi, nhà<br>ở tạm thời cho người vô<br>gia cư... được phân vào<br>nhóm 87999<br>- Dịch vụ chăm sóc<br>không tập trung cho<br>người có vấn đề về sức<br>khỏe tâm thần (ví dụ:<br>Trung tâm chăm sóc sức<br>khỏe tâm thần... được<br>phân vào nhóm 88 |
|          |          |          |          |          | 872011   | 8720110  | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe<br>cho trẻ em bị khuyết tật trí<br>tuệ, thần kinh, tâm thần                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          |          | 872012   | 8720120  | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe<br>cho người trưởng thành bị<br>khuyết tật trí tuệ, thần kinh,<br>tâm thần |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 87202    | 872020   | 8720200  | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe,<br>cai nghiện phục hồi người<br>nghện                                     | Gồm:<br>- Dịch vụ chăm sóc nội<br>trú/tập trung tại cơ sở<br>(không phải bệnh viện<br>được cấp phép), giám<br>sát, bảo vệ và tư vấn cho<br>những người có vấn đề<br>lạm dụng chất gây<br>nghện<br>- Dịch vụ của các cơ sở<br>chăm sóc và điều trị cho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                      | những người nghiện rượu hoặc nghiện ma túy<br>- Dịch vụ của các cơ sở cai nghiện ma túy: chữa trị, dạy nghề, tái hoà nhập cộng đồng cho các đối tượng đã cai nghiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          | 873      | 8730     |          |          |          | Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 87301    | 873010   | 8730100  | Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công (trừ thương bệnh binh)                                       | Gồm: Dịch vụ của các cơ sở cung cấp chăm sóc, điều dưỡng cho các đối tượng là người có công với cách mạng<br>Loại trừ: Dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh được phân vào mã 8710100                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 87302    | 873020   | 8730200  | Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người già                                                                  | Gồm: Dịch vụ chăm sóc cho người già, những người không thể tự chăm sóc mình một cách đầy đủ hoặc những người không muốn sống độc lập một mình. Việc chăm sóc, bao gồm: phòng ở, chế độ ăn uống, theo dõi và giúp đỡ trong cuộc sống hàng ngày<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ của các cơ sở dành cho người già có sự chăm sóc điều dưỡng được phân vào mã 8710900<br>- Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung mà sự chăm sóc về y tế hoặc nơi nghỉ không phải là vấn đề quan trọng được phân vào mã 87999 |
|          |          |          |          | 87303    |          |          | Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật                                                           | Gồm: Dịch vụ chăm sóc đối với người khuyết tật. Việc chăm sóc, gồm: Phòng ở, chế độ ăn uống, theo dõi và giúp đỡ trong cuộc sống hàng ngày.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                          | Trong một số trường hợp, các đơn vị này còn cung cấp sự chăm sóc điều dưỡng về chuyên môn cho những người sống tại các khu vực riêng biệt khác                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 873031   | 8730310  | Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho trẻ vị thành niên và trẻ em bị khuyết tật |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 873032   | 8730320  | Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho người trưởng thành bị khuyết tật          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          | 879      |          |          |          |          | Dịch vụ chăm sóc tập trung khác                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 8791     | 87910    | 879100   | 8791000  | Dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung                                                  | Loại trừ: Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác được phân vào nhóm 8691000                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          | 8799     |          |          |          | Dịch vụ chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đầu                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 87991    | 879910   | 8799100  | Dịch vụ chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm                                              | Gồm: Dịch vụ của các cơ sở giáo dục, chữa trị, dạy nghề và tái hoà nhập cộng đồng cho các đối tượng mại dâm                                                                                                                                                                                                                                                       |
|          |          |          |          | 87999    |          |          | Dịch vụ chăm sóc tập trung khác còn lại chưa được phân vào đầu                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          | 879991   | 8799910  | Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho trẻ em và trẻ vị thành niên                           | Gồm: Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung liên quan đến dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm cho trẻ em và trẻ vị thành niên, như: dịch vụ xã hội đối với trại trẻ mồ côi, nhà cho trẻ em cần được bảo vệ, nhà cho trẻ em bị sút kém về cảm xúc, trại giáo huấn trẻ vị thành niên,...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ chăm sóc tập trung cho trẻ em bị thiếu năng, tâm thần được |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                | phân vào nhóm 8720110<br>- Dịch vụ cho, nhận con nuôi được phân vào nhóm 88900                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 879992   | 8799920  | Dịch vụ công tác xã hội có tiện nghi ăn ở cho người lớn bị bạo hành                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          | 879993   | 8799930  | Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho người trưởng thành khác                                     | Gồm: Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung liên quan đến các dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm đối với người trưởng thành khác, như:<br>- Nhà cho các bà mẹ độc thân và con cái của họ<br>- Nơi ở tạm thời cho người vô gia cư<br>- Nhà nghỉ cho tù nhân mới được thả<br>- Nhà nghỉ cho những người có vấn đề về cá nhân và xã hội cần thời gian thích nghi trước khi trở về cuộc sống bình thường<br>- Dịch vụ công tác xã hội có tiện nghi ăn ở khác |
|          | 88       |          |          |          |          |          | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 881      | 8810     |          |          |          | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 88101    | 881010   | 8810100  | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công (trừ thương bệnh binh)                           | Gồm: Dịch vụ tham gia ủng hộ, trợ giúp của các cấp, các ngành, mọi tổ chức quần chúng và cá nhân đối với người có công (trừ thương bệnh binh) trong phong trào đền ơn đáp nghĩa bằng những hình thức và việc làm thiết thực, như: tặng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, chăm sóc, giáo dục, đỡ đầu, giải quyết việc làm,... nhằm hỗ trợ                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                               | Ổn định đời sống cho các đối tượng này                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          | 88102    | 881020   | 8810200  | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với thương bệnh binh              | Gồm: Dịch vụ tham gia ủng hộ, trợ giúp của các cấp, các ngành, mọi tổ chức quần chúng và cá nhân đối với thương bệnh binh trong phong trào đền ơn đáp nghĩa bằng những hình thức và việc làm thiết thực, như: tặng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, chăm sóc, giáo dục, đỡ đầu, giải quyết việc làm,... nhằm hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng này                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          | 88103    |          |          | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người khuyết tật | Gồm: Dịch vụ chăm sóc xã hội, được cung cấp cho người có vấn đề về sức khỏe và hạn chế hoặc suy giảm chức năng, với mục đích chính là giao lưu xã hội, giải trí, hỗ trợ khả năng sống độc lập và tương tác với môi trường xung quanh<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ tài trợ và điều hành các chương trình bảo đảm xã hội của chính phủ được phân vào nhóm 843000<br>- Dịch vụ điều dưỡng được phân vào nhóm 8699041<br>- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp tại nhà liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, bao gồm một nhóm các dịch vụ hỗ trợ gia đình, như: Giúp dọn dẹp, giặt giũ, mua sắm,... được phân vào nhóm 9690910 |
|          |          |          |          |          | 881031   | 8810310  | Dịch vụ thăm hỏi và hỗ trợ người cao tuổi                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 881032   | 8810320  | Dịch vụ của trung tâm chăm sóc ban ngày cho người cao tuổi                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 881033   | 8810330  | Dịch vụ đào tạo lại nghề cho người khuyết tật                                    | Gồm: Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người khuyết tật, trong đó thành phần giáo dục chỉ mang tính phụ trợ<br>Loại trừ: Dịch vụ đào tạo lại nghề người khuyết tật, trong đó thành phần giáo dục là nội dung chủ yếu được phân vào nhóm 85                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 881034   | 8810340  | Dịch vụ thăm hỏi và hỗ trợ người khuyết tật                                      | Gồm: Dịch vụ thăm hỏi và hỗ trợ người khuyết tật được cung cấp nhằm chống lại sự cô lập xã hội thông qua các hoạt động như: trò chuyện, chơi trò chơi cùng họ, đọc sách cho họ nghe,... và hỗ trợ họ thực hiện các công việc hàng ngày như: mua sắm thực phẩm, hỗ trợ quản lý hồ sơ, giấy tờ cá nhân... Các dịch vụ hỗ trợ này thường do tình nguyện viên cung cấp.<br>Loại trừ: Dịch vụ chăm sóc cá nhân được thực hiện trực tiếp bởi hoặc dưới sự giám sát của nhân viên điều dưỡng được phân vào nhóm 8699041 |
|          |          |          |          |          | 881035   | 8810350  | Dịch vụ của trung tâm chăm sóc ban ngày đối với người trưởng thành bị khuyết tật | Loại trừ:<br>- Dịch vụ điều dưỡng dài hạn tại cơ sở (nơi ở tập trung) nhưng không lưu trú qua đêm được phân vào nhóm 8710900<br>- Dịch vụ chăm sóc ban ngày đối với trẻ em được phân vào nhóm 8890011                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          | 889      | 8890     | 88900    |          |          | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          | 889001   |          | Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 8890011  | Dịch vụ chăm sóc ban ngày cho trẻ em và trẻ vị thành niên bị khuyết tật          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 8890012  | Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày, loại trừ dịch vụ chăm sóc ban ngày cho trẻ em bị khuyết tật |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          | 889009   |          | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác chưa được phân vào đâu                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          |          |          | 8890091  | Dịch vụ hướng dẫn và tư vấn chưa được phân vào đâu liên quan đến trẻ em                    | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hướng dẫn và tư vấn chưa được phân vào đâu dành cho cá nhân và gia đình, thông thường là cung cấp cho bố mẹ của trẻ nhỏ, tại nhà riêng hoặc nơi khác. Các dịch vụ này có thể thực hiện đối với các vấn đề thuộc về hành vi ứng xử và các vấn đề khác liên quan đến trẻ em, ví dụ: các vấn đề về gia đình tan vỡ do bố mẹ ly dị, các vấn đề ở trường học, các vấn đề về phát triển, phòng chống bạo hành đối với trẻ em, các dịch vụ can thiệp khủng hoảng, dịch vụ nhận con nuôi,...</li> <li>Loại trừ: Dịch vụ tư vấn hướng dẫn cho trẻ em liên quan đến giáo dục được phân vào nhóm 85690</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 8890092  | Dịch vụ phúc lợi không tập trung                                                           | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ phúc lợi không bao gồm tiện nghi ăn ở, ví dụ: Dịch vụ xác định điều kiện liên quan đến hưởng trợ giúp phúc lợi xã hội, trợ cấp tiền thuê nhà và phiếu thực phẩm</li> <li>- Dịch vụ của các cơ sở ban ngày cho người vô gia cư và các nhóm người yếu thế trong xã hội</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn về quản lý ngân sách hộ gia đình</li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ tư vấn nợ và tín dụng</li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng xóm và cộng đồng</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà được phân vào nhóm 8699041</li> <li>- Dịch vụ của các trung tâm chăm sóc ban ngày cho người già và người trưởng thành khuyết tật được phân vào nhóm 88103</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 8890093  | Dịch vụ đào tạo lại nghề cho những người thất nghiệp                        | Gồm: Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người thất nghiệp, trong đó thành phần giáo dục chỉ mang tính phụ trợ<br>Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đào tạo lại nghề, trong đó thành phần giáo dục là nội dung chủ yếu được phân vào mã 85</li> <li>- Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người khuyết tật, trong đó thành phần giáo dục chỉ mang tính phụ trợ được phân vào nhóm 8810330</li> </ul>                                     |
|          |          |          |          |          |          | 8890099  | Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác còn lại chưa được phân vào đâu | Gồm: Các dịch vụ xã hội khác không bao gồm các dịch vụ về tiện nghi ăn ở, ví dụ: Dịch vụ hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn hôn nhân, dịch vụ hỗ trợ và hướng dẫn cho phạm nhân được tạm tha hoặc đang trong thời gian quản chế, dịch vụ trợ giúp xã hội đối với các nạn nhân gặp thảm họa, người tị nạn và nhập cư, bao gồm cả dịch vụ về lán trại tạm thời, dịch vụ từ thiện, như việc gây                                                                                        |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                                                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                                                                             | quỹ hoặc các dịch vụ hỗ trợ khác với mục đích là các công việc xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| S     |       |       |       |       |        |         | <b>DỊCH VỤ NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ</b>                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       | 90    |       |       |       |        |         | Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       | 901   |       |       |        |         | Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       | 9011  | 90110 | 901100 |         | Dịch vụ sáng tác văn học và sáng tác âm nhạc                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 9011001 | Dịch vụ của tác giả, nhà soạn nhạc và các nghệ sĩ khác, trừ nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc      | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ của tác giả cá nhân về tất cả các chủ đề, bao gồm sáng tác các tác phẩm hư cấu và viết kỹ thuật</li> <li>- Dịch vụ của biên kịch cá nhân</li> <li>- Dịch vụ của nhà báo độc lập</li> <li>- Dịch vụ của nhà soạn nhạc cá nhân</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ của họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc được phân vào nhóm 9012001</li> <li>- Dịch vụ của các nghệ sĩ biểu diễn được phân vào nhóm 9020000</li> </ul> |
|       |       |       |       |       |        | 9011002 | Tác phẩm gốc của tác giả, nhà soạn nhạc và các nghệ sĩ khác, trừ nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc | <p>Gồm các tác phẩm gốc của:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác giả: Bản thảo sách</li> <li>- Nhà soạn nhạc: Tác phẩm âm nhạc gốc, không phải bản ghi âm gốc có bản quyền được tạo ra từ tác phẩm đó</li> <li>- Các nghệ sĩ khác, trừ nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ của các nghệ sĩ biểu diễn được phân vào nhóm 9020000</li> </ul>                                                                      |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác phẩm gốc họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc được phân vào nhóm 9012002</li> <li>- Dịch vụ bảo tồn và phục chế tác phẩm nghệ thuật và hiện vật thuộc bộ sưu tập của bảo tàng được phân vào nhóm 9130000</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 9012     | 90120    | 901200   |          | Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật thị giác                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9012001  | Dịch vụ của họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc      | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ của các nghệ sĩ thị giác cá nhân, như: Họa sĩ, họa sĩ biếm họa, nhà thư pháp, nghệ nhân khắc, nghệ sĩ khắc axit, nhà điêu khắc,...</li> <li>- Dịch vụ sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật sử dụng sắp đặt ánh sáng</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thiết kế chuyên dụng, như dịch vụ thiết kế đồ họa được phân vào nhóm 741</li> <li>- Dịch vụ nhiếp ảnh được phân vào nhóm 74200</li> <li>- Dịch vụ phục chế tác phẩm nghệ thuật được phân vào nhóm 9130000</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 9012002  | Tác phẩm gốc của họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ, bản vẽ và tranh phần màu; bản khắc gốc, bản in nghệ thuật gốc và tranh in thạch bản gốc; tác phẩm điêu khắc và tượng gốc, bằng mọi chất liệu</li> <li>- Tác phẩm nghệ thuật thị giác được tạo ra bằng kỹ thuật số</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tượng đá, không phải tác phẩm nghệ thuật gốc được phân vào nhóm 239601</li> </ul>                                                                                                                                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                         | - Dịch vụ bảo tồn và phục chế tác phẩm nghệ thuật và hiện vật thuộc bộ sưu tập của bảo tàng được phân vào nhóm 9130000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 9019     | 90190    | 901900   |          | Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật khác                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 9019001  | Tác phẩm nghệ thuật gốc của các nghệ sĩ khác            | Gồm: Tác phẩm biên đạo múa gốc,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9019009  | Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật khác chưa được phân vào đầu | Gồm: Dịch vụ của biên đạo múa,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 902      | 9020     | 90200    | 902000   | 9020000  | Dịch vụ biểu diễn nghệ thuật                            | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ của nghệ sĩ biểu diễn, như: Diễn viên, người đọc diễn cảm/ngâm thơ, ca sĩ, nhạc công, nhạc trưởng, vũ công, diễn viên đóng thế, người dẫn chương trình truyền hình (MC),...</li> <li>- Dịch vụ của các nhóm biểu diễn, đoàn xiếc hoặc đoàn nghệ thuật, dàn nhạc hoặc ban nhạc</li> <li>- Dịch vụ của người mẫu độc lập</li> <li>- Dịch vụ của người có sức ảnh hưởng xuất hiện trong các vlog do bên thứ ba xuất bản</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ xuất bản văn bản, hình ảnh và các nội dung khác không có video của người có sức ảnh hưởng hoặc người viết blog được phân vào nhóm 5819</li> <li>- Dịch vụ sản xuất nội dung video và nội dung nghe nhìn, bao gồm vlog được phân vào nhóm 5911</li> <li>- Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho cá nhân tìm kiếm cơ hội tham gia</li> </ul> |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                            | phim điện ảnh, chương trình sân khấu hoặc các hoạt động giải trí hay thể thao khác được phân vào nhóm 7499004<br><br>- Dịch vụ của các công ty và văn phòng tuyển chọn diễn viên cho biểu diễn trực tiếp, như các công ty tuyển chọn diễn viên sân khấu được phân vào nhóm 7810002                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          | 903      |          |          |          |          | Dịch vụ hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          | 9031     | 90310    | 903100   |          | Dịch vụ vận hành cơ sở và địa điểm nghệ thuật              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 9031001  | Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật                | Gồm:<br>- Dịch vụ vận hành và bán vé của các phòng hòa nhạc, nhà hát và nhà hát opera<br>- Dịch vụ vận hành các địa điểm tổ chức biểu diễn âm nhạc, câu lạc bộ âm nhạc và các cơ sở tương tự phục vụ biểu diễn trực tiếp<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ vận hành rạp chiếu phim được phân vào nhóm 5914<br>- Dịch vụ đại lý bán vé xem biểu diễn nghệ thuật, thể thao và vui chơi giải trí được phân vào nhóm 8240000<br>- Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật phục vụ cho đoàn biểu diễn của chính đơn vị được phân vào nhóm 9020000<br>- Dịch vụ vận hành cơ sở nghệ thuật hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thị giác được phân vào nhóm 9031002<br>- Dịch vụ vận hành các loại bảo tàng được phân |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                       | vào nhóm 9121010<br>- Dịch vụ vận hành sân vận động và đấu trường sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau được phân vào nhóm 9311000                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9031002  | Dịch vụ vận hành cơ sở nghệ thuật hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thị giác | Loại trừ:<br>- Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật phục vụ cho đoàn biểu diễn của chính đơn vị được phân vào nhóm 9020000<br>- Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật được phân vào nhóm 9031001<br>- Dịch vụ vận hành các loại bảo tàng được phân vào nhóm 9121010                                                                                               |
|          |          |          | 9039     | 90390    | 903900   |          | Dịch vụ hỗ trợ khác cho sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật   | Loại trừ:<br>- Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho cá nhân nghệ sĩ biểu diễn và các nghệ sĩ khác được phân vào nhóm 7499004<br>- Dịch vụ tuyển chọn diễn viên và các nghệ sĩ biểu diễn khác được phân vào nhóm 7810002                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 9039001  | Dịch vụ sản xuất và trình diễn sự kiện biểu diễn nghệ thuật           | Gồm dịch vụ sản xuất và trình diễn đối với:<br>• Biểu diễn sân khấu, ô-pê-ra, ba lê, nhạc kịch, hòa nhạc<br>• Biểu diễn múa rối<br>• Biểu diễn xiếc<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ sản xuất và trình diễn các buổi biểu diễn thời trang được phân vào nhóm 8230002<br>- Dịch vụ sản xuất và trình diễn các buổi biểu diễn âm thanh, ánh sáng và pháo hoa được phân vào nhóm 9329091 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 9039002  | Dịch vụ tổ chức và quảng bá sự kiện biểu diễn nghệ thuật                                                           | Gồm dịch vụ tổ chức và quảng bá đối với:<br>• Biểu diễn sân khấu, ô-pê-ra, ba lê, nhạc kịch, hòa nhạc<br>• Biểu diễn múa rối<br>• Biểu diễn xiếc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9039003  | Dịch vụ công nghệ và kỹ thuật cho sự kiện và biểu diễn, bao gồm dịch vụ hiệu ứng đặc biệt cho sự kiện và biểu diễn | Gồm: Dịch vụ lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt cho các sự kiện và biểu diễn nghệ thuật<br>Loại trừ: Dịch vụ công nghệ và kỹ thuật, bao gồm dịch vụ tạo hiệu ứng đặc biệt cho các sự kiện phi nghệ thuật được phân vào nhóm 9329099                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          |          |          |          | 9039009  | Dịch vụ hỗ trợ biểu diễn nghệ thuật khác                                                                           | Gồm:<br>- Dịch vụ hỗ trợ biểu diễn nghệ thuật của nhà thiết kế sân khấu, nhà thiết kế trang phục và nhà thiết kế ánh sáng<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác cho biểu diễn nghệ thuật chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ phát sóng các buổi biểu diễn và sự kiện trực tiếp được phân vào nhóm 6020<br>- Dịch vụ quản lý quyền tác giả, quyền phân phối phim và các quyền nghệ thuật khác được phân vào nhóm 7491003<br>- Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho cá nhân tìm kiếm cơ hội tham gia phim điện ảnh, chương trình sân khấu hoặc các hoạt động giải trí hay thể thao khác được phân vào nhóm 7499004<br>- Dịch vụ lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                     | và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến tổ chức hội nghị, triển lãm thương mại và các sự kiện phi nghệ thuật khác được phân vào nhóm 9329099                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          | 91       |          |          |          |          |          | Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          | .        | 911      |          |          |          |          | Dịch vụ của thư viện và lưu trữ                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          | 9111     | 91110    | 911100   | 9111000  | Dịch vụ thư viện                                                    | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thu thập, lập danh mục, bảo quản và truy cứu sách, bản đồ, xuất bản phẩm định kỳ, phim, đĩa ghi âm, băng ghi âm, tác phẩm nghệ thuật và các tài liệu khác</li> <li>- Dịch vụ cho mượn sách và các tài liệu tương tự</li> <li>- Dịch vụ thư viện ảnh và phim tư liệu lưu trữ</li> <li>- Dịch vụ thư viện số</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thuê băng video và đĩa DVD được phân vào nhóm 7729007</li> <li>- Dịch vụ thuê sách được phân vào nhóm 7729009</li> </ul> |
|          |          |          | 9112     | 91120    | 911200   | 9112000  | Dịch vụ lưu trữ                                                     | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành (thu thập, lập danh mục, bảo quản và tra cứu) kho lưu trữ công cộng và kho lưu trữ nhà nước, bao gồm cả lưu trữ số</li> <li>- Dịch vụ vận hành kho lưu trữ lịch sử, bao gồm cả lưu trữ số</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc thu thập tài liệu lưu trữ</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc xác định giá trị, kiểm kê, mô tả và phân loại tài liệu lưu trữ</li> </ul>                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ liên quan đến việc bảo đảm an toàn và bảo quản tài liệu lưu trữ (theo dõi tình trạng vật lý và điều kiện khí hậu, an toàn và an ninh, phục hồi tài liệu)</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến phục vụ khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại chỗ hoặc từ xa</li> <li>- Dịch vụ số hóa tài liệu lưu trữ cho bộ sưu tập lưu trữ số</li> <li>- Dịch vụ lưu trữ các loại tài liệu (dưới dạng giấy hoặc điện tử)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          | 912      |          |          |          |          | Dịch vụ bảo tàng, sưu tập, di tích và di sản |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          | 9121     | 91210    |          |          | Dịch vụ bảo tàng, sưu tập                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          |          |          |          |          | 912101   | 9121010  | Dịch vụ vận hành bảo tàng                    | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ trưng bày các bộ sưu tập về mọi lĩnh vực (nghệ thuật, khoa học và công nghệ, lịch sử)</li> <li>- Dịch vụ quản lý và bảo quản các bộ sưu tập</li> <li>- Tổ chức các triển lãm lưu động bộ sưu tập</li> <li>- Dịch vụ vận hành phòng trưng bày nghệ thuật, trưng bày tác phẩm nghệ thuật không nhằm mục đích bán</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ trưng bày, bán do các phòng trưng bày nghệ thuật mang tính thương mại cung cấp được phân vào nhóm 4700590</li> <li>- Dịch vụ thư viện và lưu trữ được phân vào nhóm 911</li> <li>- Dịch vụ di tích lịch sử và công trình kiến trúc lịch sử được phân vào mã 9122000</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phục chế tác phẩm nghệ thuật và hiện vật thuộc bộ sưu tập bảo tàng được phân vào nhóm 9130000</li> <li>- Dịch vụ của vườn bách thú bách thảo được phân vào nhóm 9141000</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 912102   | 9121020  | Bộ sưu tập bảo tàng                                                     | <p>Gồm: Các bộ sưu tập và hiện vật sưu tầm có giá trị về lịch sử, dân tộc học, động vật học, thực vật học, khoáng vật học, giải phẫu học hoặc tiền tệ học (ví dụ: Tiền cổ, tiền xu, tiền giấy và các hiện vật tiền tệ có giá trị sưu tầm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          |          | 9122     | 91220    | 912200   | 9122000  | Dịch vụ di tích lịch sử và di tích                                      | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành, mở cửa phục vụ tham quan các di tích lịch sử, di tích và công trình kiến trúc lịch sử</li> <li>- Dịch vụ bảo tồn các di tích lịch sử, di tích và công trình kiến trúc lịch sử</li> <li>- Dịch vụ vận hành và bảo tồn các di tích khảo cổ mở cửa phục vụ khách tham quan</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cải tạo, phục hồi, tái thiết và nâng cấp các di tích lịch sử, di tích khảo cổ và công trình kiến trúc lịch sử được phân vào nhóm F</li> <li>- Dịch vụ kiến trúc hỗ trợ bảo tồn và phục hồi các di sản văn hóa được phân vào nhóm 7110123</li> <li>- Dịch vụ khai quật khảo cổ được phân vào nhóm 7222010</li> </ul> |
|          |          | 913      | 9130     | 91300    | 913000   | 9130000  | Dịch vụ bảo tồn, phục hồi và các dịch vụ hỗ trợ khác cho di sản văn hóa | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bảo quản phòng ngừa và bảo quản khắc phục đối với tài sản</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |              | <p>di sản văn hóa lịch sử và khảo cổ thuộc mọi loại vật liệu, nhằm kéo dài tuổi thọ của tài sản di sản, bảo tồn tính toàn vẹn về vật chất và lịch sử, đồng thời bảo đảm khả năng tiếp cận của công chúng (bao gồm cả các nhà nghiên cứu) mà không làm ảnh hưởng đến tính xác thực và giá trị của di sản, bất kể tài sản đó là động sản hay bất động sản, như: Tác phẩm nghệ thuật, nhạc cụ lịch sử,...</p> <p>- Dịch vụ phục hồi thông qua xử lý hồi màu, tái tích hợp, trám khuyết và thay thế các bộ phận, chi tiết không nguyên gốc của di sản văn hóa bằng vật liệu mới</p> <p>- Dịch vụ tư vấn về bảo quản phòng ngừa hoặc bảo quản khắc phục đối với di sản văn hóa</p> <p>- Các dịch vụ cần thiết cho việc số hóa di sản văn hóa, ví dụ: Thu thập thông tin và dữ liệu cần thiết để tạo ra các bản sao ảo</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cải tạo, phục hồi, tái thiết và nâng cấp các di tích lịch sử, di tích khảo cổ và công trình kiến trúc lịch sử được phân vào nhóm F</p> <p>- Dịch vụ kiến trúc hỗ trợ bảo tồn và phục hồi các di sản văn hóa được phân vào nhóm 7110123</p> <p>- Khoa học bảo tồn, tức là các dịch vụ nghiên cứu và phát triển dành cho di sản văn hóa được phân vào nhóm 72</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khai quật khảo cổ được phân vào nhóm 7222010</li> <li>- Dịch vụ sửa chữa đồ nội thất không thuộc di sản văn hóa và không có giá trị lịch sử được phân vào nhóm 9524000</li> <li>- Dịch vụ sửa chữa nhạc cụ không thuộc di sản văn hóa và không có giá trị lịch sử được phân vào nhóm 9529093</li> </ul>                                                                                                                                        |
|          |          | 914      |          |          |          |          | Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn thiên nhiên |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 9141     | 91410    | 914100   | 9141000  | Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú                            | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ tham quan các vườn bách thảo, bách thú</li> <li>- Dịch vụ bảo tồn và duy trì vườn bách thảo, vườn thú</li> <li>- Dịch vụ vận hành thủy cung (bao gồm cả bể, hồ cá cảnh trưng bày)</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cảnh quan và làm vườn được phân vào nhóm 813000</li> <li>- Dịch vụ của các khu bảo tồn thiên nhiên được phân vào nhóm 9142000</li> </ul> |
|          |          |          | 9142     | 91420    | 914200   | 9142000  | Dịch vụ của các khu bảo tồn thiên nhiên                             | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ tham quan các vườn quốc gia, công viên thiên nhiên và khu bảo tồn</li> <li>- Dịch vụ giám sát các vườn quốc gia, công viên thiên nhiên và khu bảo tồn</li> <li>- Dịch vụ bảo tồn và duy trì các vườn quốc gia, công viên thiên nhiên và khu bảo tồn</li> </ul>                                                                                                                                          |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                        | - Dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cảnh quan và làm vườn được phân vào nhóm 813000<br>- Dịch vụ vận hành các khu bảo tồn cá và sân bắn thể thao được phân vào mã nhóm 9319093                                                                                                                                                                                        |
|          | 92       | 920      | 9200     |          |          |          | Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          | 92001    | 920010   | 9200100  | Dịch vụ xổ số                          | Gồm: Dịch vụ của các công ty và các đại lý xổ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          | 92002    |          |          | Dịch vụ cá cược và đánh bạc            | .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          | 920021   | 9200210  | Dịch vụ đánh bạc                       | Gồm: Dịch vụ bán đánh bạc, máy đánh bạc, trò chơi số,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          | 920022   | 9200220  | Dịch vụ cá cược                        | Gồm:<br>- Dịch vụ cá cược đua ngựa, đua chó...<br>- Dịch vụ cá cược thể thao...<br>- Dịch vụ cá cược chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          | 93       |          |          |          |          |          | Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          | 931      |          |          |          |          | Dịch vụ thể thao                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          | 9311     | 93110    | 931100   | 9311000  | Dịch vụ của các cơ sở thể thao         | Gồm:<br>- Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ sử dụng các cơ sở thể thao trong nhà và ngoài trời như: Sân vận động, nhà thi đấu, sân trượt băng, bể bơi, sân thể thao, sân golf, sân quần vợt, nhà tập cưỡi ngựa,...<br>- Dịch vụ vận hành các đường đua ô tô, đua ngựa,...<br>- Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời cho vận động viên chuyên nghiệp hoặc |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                     | nghiệp dư do các đơn vị thực hiện tại cơ sở của mình (không bao gồm câu lạc bộ thể thao)<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao và giải trí được phân vào nhóm 7721000<br>- Dịch vụ của các trung tâm thể dục thể hình được phân vào nhóm 9319010<br>- Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển được phân vào nhóm 9329011<br>- Dịch vụ vận hành sân bowling được phân vào nhóm 9329019                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          |          | 9312     | 93120    | 931200   | 9312000  | Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao | Gồm:<br>- Dịch vụ tổ chức và quản lý các câu lạc bộ thể thao, cung cấp cho thành viên cơ hội tham gia hoạt động thể thao, như: Câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ bowling, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ golf, câu lạc bộ quyền anh, câu lạc bộ thể thao mùa đông, câu lạc bộ cờ vua, câu lạc bộ điền kinh, câu lạc bộ thể thao điện tử...<br>- Dịch vụ nhà câu lạc bộ do các câu lạc bộ thể thao cung cấp<br>- Dịch vụ đào tạo thể thao trong các câu lạc bộ thể thao<br>- Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời cho vận động viên chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư do các câu lạc bộ thể thao thực hiện<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ hướng dẫn thể thao của giáo viên hoặc |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                        | huấn luyện viên cá nhân được phân vào nhóm 8551000<br>- Dịch vụ của các vận động viên và người chơi thể thao hành nghề độc lập được phân vào nhóm 9319092                                                                                                                                                |
|          |          |          | 9319     | 93190    |          |          | Dịch vụ thể thao khác                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 931901   | 9319010  | Dịch vụ của các trung tâm thể dục thể hình             | Gồm: Dịch vụ của các trung tâm thể dục thể hình, phòng tập yoga, phòng tập pilates, phòng tập thái cực quyền và các cơ sở tương tự, bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn do các cơ sở này cung cấp<br>Loại trừ: Dịch vụ hướng dẫn thể thao của giáo viên hoặc huấn luyện viên cá nhân được phân vào nhóm 8551000 |
|          |          |          |          |          | 931909   |          | Dịch vụ thể thao khác                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 9319091  | Dịch vụ quảng bá sự kiện thể thao và thể thao giải trí | Gồm: Dịch vụ do các đơn vị tổ chức hoặc quảng bá sự kiện thể thao cung cấp                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 9319092  | Dịch vụ của vận động viên                              | Gồm:<br>- Dịch vụ do các vận động viên và người chơi thể thao hành nghề độc lập cung cấp<br>- Dịch vụ do người chơi thể thao điện tử hành nghề độc lập cung cấp                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 9319093  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến thể thao và giải trí      | Gồm:<br>- Dịch vụ của các liên đoàn thể thao<br>- Dịch vụ của các giải đấu thể thao và cơ quan quản lý, điều hành thể thao<br>- Dịch vụ do trọng tài và người bấm giờ thể thao cung cấp<br>- Dịch vụ vận hành các khu bảo tồn câu cá và săn bắn thể thao                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ hướng dẫn săn bắn</li> <li>- Dịch vụ hướng dẫn câu cá</li> <li>- Dịch vụ hướng dẫn leo núi</li> <li>- Dịch vụ của chuồng ngựa đua, trại chó đua và gara xe đua</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến huấn luyện động vật phục vụ thể thao và giải trí</li> <li>Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao và giải trí được phân vào nhóm 7721000</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến huấn luyện chó bảo vệ được phân vào nhóm 8011029</li> <li>- Dịch vụ của các cơ sở đào tạo thể thao và trò chơi, bao gồm dịch vụ do huấn luyện viên, giáo viên và người hướng dẫn thể thao cung cấp được phân vào nhóm 8551000</li> <li>- Dịch vụ hướng dẫn do trung tâm thể dục thể hình, phòng tập yoga và các cơ sở tương tự cung cấp được phân vào nhóm 9319010</li> </ul> </li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 9319099  | Dịch vụ thể thao và thể thao giải trí khác | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ nhảy dù</li> <li>- Dịch vụ lượn bằng tàu lượn treo</li> <li>- Dịch vụ lặn biển có bình dưỡng khí</li> <li>- Các dịch vụ thể thao và giải trí khác chưa được phân loại</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển được phân vào nhóm 9329011</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|          |          | 932      |          |          |          |          | Dịch vụ vui chơi giải trí                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          | 9321     | 93210    | 932100   | 9321000  | Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề | <p>Gồm: Dịch vụ của các công viên giải trí và công viên theo chủ đề, đặc trưng bởi việc vận hành lâu dài, cố định, tại chỗ và cung cấp đa dạng các loại hình vui chơi giải trí (ví dụ: trò chơi cảm giác mạnh, vòng quay ngựa gỗ, trò chơi, khu bắn súng giải trí, chương trình biểu diễn, triển lãm theo chủ đề, khu dã ngoại,...) được cung cấp theo sự chỉ thị về mặt kinh tế và sự chỉ đạo về mặt vận hành của một đơn vị điều hành trung tâm. Các công viên này thường nằm trong khu vực có ranh giới cấu trúc rõ ràng và khách hàng phải trả phí vào cửa</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vận hành các tuyến đường sắt bảo tồn (đường sắt di sản) được phân vào nhóm 4911</li> <li>- Dịch vụ vận hành vòng quay ngựa gỗ và các trò chơi khác sử dụng động cơ để tạo ra chuyển động, các trò chơi và chương trình biểu diễn của các đơn vị cung cấp độc lập, ví dụ: tại các hội chợ, lễ hội dân gian và lễ Giáng sinh... được phân vào nhóm 9329099</li> </ul> |
|          |          |          | 9329     | 93290    |          |          | Dịch vụ vui chơi giải trí khác                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 932901   |          | Dịch vụ giải trí khác                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 9329011  | Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển       | Gồm: Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển (không có tiện nghi ăn ở), bao gồm việc cung cấp các tiện ích, như: nhà tắm, tủ gửi đồ, ghế...<br>Loại trừ: Dịch vụ vận hành của các địa điểm cắm trại, khu đỗ xe nhà lưu động, khu trại giải trí, nơi cắm trại kết hợp câu cá và săn bắn, các cơ sở lưu trú cắm trại tương tự được phân vào nhóm 5590200                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 9329012  | Dịch vụ của các sân nhảy, phòng hát karaoke  | Gồm: Dịch vụ của các phòng khiêu vũ, sân nhảy, phòng hát karaoke và các cơ sở giải trí khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9329019  | Dịch vụ giải trí khác chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ vận hành sân bowling<br>- Dịch vụ vui chơi, giải trí gắn với cơ sở hạ tầng của bến du thuyền<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ vận hành các phương tiện vận tải phục vụ vui chơi, giải trí được phân vào nhóm H<br>- Dịch vụ vận hành cáp treo, đường sắt leo núi, cáp kéo trượt tuyết và các hệ thống cáp nâng du lịch khác được phân vào nhóm 4932910<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống tại các vũ trường được phân vào nhóm 5630100<br>- Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ sử dụng các cơ sở thể thao và thể thao giải trí được phân vào nhóm 9311000 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          | 932909   |          | Dịch vụ tiêu khiển khác chưa được phân vào đâu         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9329091  | Dịch vụ trình diễn pháo hoa, ánh sáng và âm thanh      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9329092  | Dịch vụ máy trò chơi vận hành bằng tiền xu             | Gồm: Các trò chơi vận hành bằng tiền xu, như: máy pinball (máy lật bóng), bóng đá bàn...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ máy đánh bạc vận hành bằng tiền xu được phân vào nhóm 9200210<br>- Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề được phân vào nhóm 9321000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 9329099  | Dịch vụ tiêu khiển khác còn lại chưa được phân vào đâu | Gồm:<br>- Dịch vụ vận hành vòng quay ngựa gỗ và các trò chơi khác sử dụng động cơ để tạo ra chuyển động, các trò chơi và chương trình biểu diễn của các đơn vị cung cấp độc lập, ví dụ: tại các hội chợ, lễ hội dân gian và lễ Giáng sinh...<br>- Dịch vụ vận hành các sân chơi airsoft và paintball<br>- Dịch vụ vận hành trò chơi và trải nghiệm thực tế ảo hoặc định vị địa lý<br>- Dịch vụ tổ chức và vận hành trò chơi phòng thoát hiểm (escape room)<br>- Dịch vụ tổ chức và vận hành trường đua chó<br>- Dịch vụ lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến tổ chức hội nghị, triển lãm thương mại và các sự kiện phi nghệ thuật khác |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ giải trí tại cơ sở dưỡng lão</li> <li>- Dịch vụ tiêu khiển khác còn lại chưa được phân vào đâu</li> </ul> Loại trừ: Dịch vụ công nghệ và kỹ thuật (bao gồm dịch vụ hiệu ứng đặc biệt) phục vụ các sự kiện nghệ thuật được phân vào nhóm 9039003                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>T</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ KHÁC</b>                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          | 94       |          |          |          |          |          | Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          | 941      |          |          |          |          | Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          | 9411     | 94110    | 941100   | 9411000  | Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ              | Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đại diện, đàm phán, phổ biến thông tin và các dịch vụ tương tự do các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ cung cấp mà lợi ích của các thành viên tập trung vào sự phát triển và phúc lợi của hoạt động kinh doanh và thương mại nội chung hoặc của một ngành cụ thể, bao gồm cả các phòng thương mại</li> <li>- Dịch vụ do liên đoàn của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ cung cấp</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quan hệ công chúng do bên khác thực hiện thay mặt cho hiệp hội được phân vào nhóm 7330000</li> <li>- Dịch vụ do công đoàn cung cấp được phân vào nhóm 9420000</li> <li>- Dịch vụ do các hội nghề nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 9412000</li> </ul> |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          | 9412     | 94120    | 941200   | 9412000  | Dịch vụ của các hội nghề nghiệp  | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đại diện, đàm phán, phổ biến thông tin và các dịch vụ tương tự do các hội nghề nghiệp cung cấp mà lợi ích của các thành viên tập trung vào các ngành học thuật, hoạt động hành nghề chuyên môn hoặc các lĩnh vực kỹ thuật nói chung hoặc trong một lĩnh vực cụ thể</li> <li>- Dịch vụ của các hội học thuật</li> </ul> <p>Loại trừ: Dịch vụ giáo dục do các hội nghề nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 85</p> |
|          |          | 942      | 9420     | 94200    | 942000   | 9420000  | Dịch vụ của công đoàn            | <p>Gồm: Dịch vụ đại diện, đàm phán, phổ biến thông tin về quan điểm của các thành viên liên quan đến điều kiện làm việc và tổ chức các hoạt động phối hợp, do các công đoàn có thành viên chủ yếu là người lao động cung cấp</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ giáo dục do các tổ chức công đoàn cung cấp được phân vào nhóm 85</li> <li>- Dịch vụ do các hội nghề nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 9412000</li> </ul>                |
|          |          | 949      |          |          |          |          | Dịch vụ của các tổ chức khác     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 9491     | 94910    | 949100   | 9491000  | Dịch vụ của các tổ chức tôn giáo | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thờ phụng, đào tạo và nghiên cứu về tôn giáo</li> <li>- Dịch vụ tôn giáo chuyên biệt, như: Dịch vụ hôn lễ, tang lễ,...</li> <li>- Dịch vụ tôn giáo, bao gồm cả dịch vụ tổ chức khóa tu và khóa tĩnh tâm</li> </ul>                                                                                                                                                                                             |

| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6  | Cấp 7   | Tên sản phẩm                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |       |       |       |       |        |         |                                                                | <p>do các cơ sở tôn giáo cung cấp</p> <p>- Dịch vụ truyền giáo</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ giáo dục do các tổ chức tôn giáo cung cấp được phân vào nhóm 85</p> <p>- Dịch vụ y tế do các tổ chức tôn giáo cung cấp được phân vào nhóm 86</p> <p>- Dịch vụ trợ giúp xã hội do các tổ chức tôn giáo cung cấp được phân vào nhóm 87, 88</p>                                                    |
|       |       |       | 9499  | 94990 | 949900 |         | Dịch vụ của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|       |       |       |       |       |        | 9499001 | Dịch vụ cấp tài trợ của các tổ chức thành viên                 | <p>Gồm: Dịch vụ cấp tài trợ do các tổ chức thành viên hoặc các quỹ cung cấp, thường nhằm tài trợ cho các hoạt động giáo dục, nghiên cứu hoặc vì lợi ích cộng đồng và xã hội nói chung</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ cấp tín dụng được phân vào nhóm 641902, 649500</p> <p>- Dịch vụ gây quỹ từ thiện nhằm mục đích trợ giúp xã hội được phân vào nhóm 8890099</p>                            |
|       |       |       |       |       |        | 9499002 | Dịch vụ chưa được phân vào đâu của các tổ chức thành viên khác | <p>Gồm: Dịch vụ của các tổ chức quyền con người; dịch vụ của các nhóm vận động bảo vệ môi trường; dịch vụ bảo vệ cho các nhóm đối tượng đặc biệt; dịch vụ hỗ trợ khác cho hoạt động phát triển cộng đồng và cơ sở phục vụ cộng đồng; dịch vụ của các hội thanh niên; dịch vụ của các hội văn hóa và giải trí; dịch vụ của các tổ chức xã hội và dân sự khác; dịch vụ khác chưa được phân vào</p> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                              | đầu của các tổ chức thành viên khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          | 95       |          |          |          |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          | 951      | 9510     | 95100    | 951000   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 9510001  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính và thiết bị ngoại vi                                                    | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi như:</li> <li>• Máy tính để bàn, máy tính xách tay</li> <li>• Ổ đĩa từ, ổ đĩa flash và các thiết bị lưu trữ khác</li> <li>• Ổ đĩa quang (CD-RW, CD-ROM, DVD-ROM, DVD-RW)</li> <li>• Máy in, màn hình, bàn phím</li> <li>• Tai nghe, bao gồm cả tai nghe không dây dạng nhét tai</li> <li>• Chuột, cần điều khiển và phụ kiện của thiết bị bi xoay</li> <li>• Modem máy tính gắn trong và gắn ngoài</li> <li>• Thiết bị đầu cuối máy tính chuyên dụng</li> <li>• Máy chủ máy tính</li> <li>• Máy quét, bao gồm cả máy quét mã vạch</li> <li>• Thiết bị đọc thẻ thông minh</li> <li>• Thiết bị đội đầu thực tế ảo (thường gọi là kính thực tế ảo, kính VR)</li> <li>• Máy chiếu máy tính</li> </ul> <p>- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết bị đầu cuối máy tính, như: máy rút tiền tự động (ATM), thiết bị đầu cuối điểm bán hàng</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                 | (POS) loại không vận hành cơ học<br>• Máy tính cầm tay (PDA)<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy photocopy được phân vào nhóm 3312016<br>- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị truyền dẫn thông tin và modem được phân vào nhóm 9510002<br>- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng được phân vào nhóm 9521000<br>- Dịch vụ đổ mực (bơm mực/nạp mực) máy in do cơ sở bán lẻ thực hiện được phân vào nhóm 47003 |
|          |          |          |          |          |          | 9510002  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thông tin và truyền thông  | Gồm: Dịch vụ sửa chữa thiết bị thông tin và truyền thông như: Điện thoại cố định, điện thoại di động, điện thoại thông minh; đồng hồ thông minh; thiết bị hạ tầng viễn thông; thiết bị truyền dẫn thông tin (ví dụ: bộ định tuyến, cầu nối mạng, modem); máy bộ đàm; camera truyền hình và camera video chuyên dụng...                                                                                                                                 |
|          |          | 952      |          |          |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng cá nhân và gia đình         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          | 9521     | 95210    | 952100   | 9521000  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng | Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng như: ti vi, radio, cassette, thiết bị phát video và âm thanh (ví dụ: Đầu máy video, đầu đĩa CD/DVD), thiết bị trò chơi điện tử, máy quay                                                                                                                                                                                                                                          |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                          | video và thiết bị chụp ảnh loại gia đình,...<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tính điện tử dùng để tính toán (ví dụ: máy tính bỏ túi Casio, máy tính bấm tay của kẻ toán) được phân vào nhóm 3312016<br>- Dịch vụ sửa chữa camera truyền hình và camera video chuyên dụng được phân vào nhóm 9510002                                                                                                                                    |
|          |          |          | 9522     | 95220    |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          | 952201   | 9522010  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình                   | Gồm: Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình như: tủ lạnh, tủ đông, lò nướng, bếp điện, máy giặt, máy vắt, máy sấy quần áo, điều hòa nhiệt độ, máy rửa bát, máy hút bụi và các đồ điện gia dụng nhỏ khác<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng dụng cụ điện cầm tay được phân vào nhóm 3312017<br>- Dịch vụ sửa chữa hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và khí đốt, hệ thống sưởi và điều hòa không khí trung tâm được phân vào nhóm 432 |
|          |          |          |          |          | 952202   | 9522020  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị làm vườn                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 9523     | 95230    | 952300   | 9523000  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng giày, dép, hàng da và giả da                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 9524     | 95240    | 952400   | 9524000  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          | 9529     | 95290    |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe đạp, đồng hồ, đồ                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          | dùng cá nhân và gia đình<br>khác chưa được phân vào<br>đầu                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 952901   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng; đồng hồ treo tường,<br>đồng hồ đeo tay và đồ trang<br>sức            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9529011  | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng đồng hồ treo tường,<br>đồng hồ đeo tay                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9529012  | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng đồ trang sức                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 952909   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng đồ dùng cá nhân và<br>gia đình khác chưa được<br>phân vào đầu         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9529091  | Dịch vụ sửa chữa và chỉnh<br>sửa quần áo và đồ dệt dùng<br>trong gia đình                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9529092  | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng xe đạp                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9529093  | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng các dụng cụ âm nhạc                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9529094  | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng các thiết bị thể thao                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9529099  | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng đồ dùng cá nhân và<br>gia đình khác còn lại chưa<br>được phân vào đầu | Gồm:<br>- Dịch vụ sửa chữa đồ<br>dùng cá nhân và gia đình<br>khác còn lại chưa được<br>phân vào đầu, ví dụ:<br>Thiết bị chiếu sáng, đồ<br>chơi, sách truyện,...<br>- Dịch vụ như đánh khóa<br>(cắt khóa), ép plastic các<br>loại giấy tờ tùy thân<br>- Dịch vụ khắc chữ, khắc<br>hình lấy ngay |
|          |          | 953      |          |          |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và<br>xe có động cơ khác                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 9531     | 95310    |          |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng ô tô và xe có động cơ<br>khác                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          | 953101   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo<br>dưỡng ô tô và xe tải nhẹ                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                | Nội dung                                                           |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 9531011  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thông thường ô tô và xe tải nhẹ (trừ dịch vụ sửa chữa hệ thống điện, lốp xe và thân xe)         |                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9531012  | Dịch vụ sửa chữa hệ thống điện ô tô và xe tải nhẹ                                                                           |                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9531013  | Dịch vụ sửa chữa lốp xe ô tô và xe tải nhẹ, bao gồm cân chỉnh và cân bằng bánh xe                                           |                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9531014  | Dịch vụ sửa chữa thân xe và các dịch vụ tương tự (cửa xe, khóa, kính xe, sơn lại, sửa chữa va chạm) của ô tô và xe tải nhẹ  |                                                                    |
|          |          |          |          |          | 953102   |          | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe có động cơ khác                                                                              |                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9531021  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thông thường xe có động cơ khác (trừ dịch vụ sửa chữa hệ thống điện và thân xe)                 |                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9531022  | Dịch vụ sửa chữa hệ thống điện xe có động cơ khác                                                                           |                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9531023  | Dịch vụ sửa chữa thân xe và các dịch vụ tương tự (cửa xe, khóa, kính xe, sơn lại, sửa chữa va chạm) của xe có động cơ khác  |                                                                    |
|          |          |          |          |          | 953103   | 9531030  | Dịch vụ rửa xe, đánh bóng và các dịch vụ tương tự                                                                           |                                                                    |
|          |          |          | 9532     | 95320    | 953200   | 9532000  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy                                                                                   |                                                                    |
|          |          |          | 9540     | 95400    | 954000   | 9540000  | Dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |                                                                    |
|          | 96       |          |          |          |          |          | Dịch vụ phục vụ cá nhân                                                                                                     |                                                                    |
|          |          | 961      | 9610     | 96100    | 961000   |          | Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                      |                                                                    |
|          |          |          |          |          |          | 9610001  | Dịch vụ giặt là tự phục vụ bằng máy tự động                                                                                 | Gồm: Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt bằng máy tự động tự phục vụ |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 9610002  | Dịch vụ giặt khô (bao gồm dịch vụ làm sạch các sản phẩm da, lông thú) | Gồm: Dịch vụ giặt khô quần áo, các sản phẩm dệt khác và các sản phẩm da, lông thú<br>Loại trừ: Dịch vụ thu gom và giao nhận đồ giặt độc lập với hoạt động giặt là được phân vào nhóm 5320090                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|          |          |          |          |          |          | 9610003  | Dịch vụ là                                                            | Gồm: Dịch vụ là/ủi quần áo và các sản phẩm dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|          |          |          |          |          |          | 9610004  | Dịch vụ nhuộm và tạo màu                                              | Gồm: Dịch vụ nhuộm và tạo màu quần áo và các sản phẩm dệt khác không gắn liền với quá trình sản xuất các sản phẩm đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9610005  | Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt tại nhà                             | Gồm các dịch vụ:<br>- Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi tại nhà cho hộ gia đình<br>- Dịch vụ làm sạch tại nhà đối với các sản phẩm dệt, vải bọc nội thất (ví dụ: Ghế sofa, rèm, đệm/nệm,...) và thảm cho hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          |          |          |          |          |          | 9610009  | Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt khác                                | Gồm: Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt khác chưa được phân loại ở trên, như:<br>- Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi cho hộ gia đình<br>- Dịch vụ làm sạch sản phẩm dệt, vải bọc đồ nội thất và thảm tại cơ sở của khách hàng<br>- Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi quần áo và các sản phẩm dệt cho tập thể và doanh nghiệp<br>- Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi cho các điểm hoặc đại lý nhận và thu gom đồ giặt<br>- Dịch vụ làm sạch thảm, vải bọc nội thất, tấm vải |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                | <p>trang trí treo tường và các loại khác tương tự</p> <p>- Dịch vụ cung cấp, thu gom và làm sạch tã vải tái sử dụng</p> <p>Loại trừ:</p> <p>- Dịch vụ thu gom và giao nhận đồ giặt độc lập với hoạt động giặt là được phân vào nhóm 5320090</p> <p>- Dịch vụ cho thuê quần áo, trang phục được phân vào nhóm 7729005</p> <p>- Dịch vụ giặt khô được phân vào nhóm 9610002</p> <p>- Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt tại nhà cho hộ gia đình được phân vào nhóm 9610005</p> <p>- Dịch vụ làm sạch tại nhà đối với các sản phẩm dệt, vải bọc nội thất và thảm cho hộ gia đình được phân vào nhóm 9610005</p> |
|          |          | 962      |          |          |          |          | Dịch vụ làm tóc, chăm sóc sắc đẹp, spa và các dịch vụ tương tự |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          | 9621     | 96210    |          |          | Dịch vụ làm tóc                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          | 962101   |          | Dịch vụ làm tóc, cắt tóc, gội đầu                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |          |          |          |          |          | 9621011  | Dịch vụ làm tóc cho phụ nữ và trẻ em gái                       | <p>Gồm: Dịch vụ làm tóc cho phụ nữ và trẻ em gái như: cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc, làm xoăn và các dịch vụ làm tóc khác</p> <p>Loại trừ: Dịch vụ làm tóc và cắt tóc tại địa điểm của khách hàng được phân vào nhóm 9621013</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9621012  | Dịch vụ cắt tóc, cạo râu cho nam giới và trẻ em trai           | <p>Gồm:</p> <p>- Dịch vụ cắt, tỉa tóc, gội đầu và các dịch vụ làm tóc khác cho nam giới và trẻ em trai</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                     | - Dịch vụ cạo râu, lấy dãi tai,...<br>Loại trừ: Dịch vụ làm tóc và cắt tóc tại địa điểm của khách hàng được phân vào nhóm 9621013                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|          |          |          |          |          |          | 9621013  | Dịch vụ làm tóc và cắt tóc tại địa điểm của khách hàng                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9621019  | Dịch vụ làm tóc, cắt tóc khác                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          | 962102   | 9621020  | Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phết liệu tóc người                       | Loại trừ: Sản phẩm làm từ tóc người được phân vào nhóm 329004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          | 9622     | 96220    | 962200   |          | Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp và các dịch vụ làm đẹp khác                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9622001  | Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân                             | Gồm:<br>- Dịch vụ chăm sóc da mặt và làm đẹp dùng mỹ phẩm<br>- Dịch vụ cắt sửa và chăm sóc móng tay, móng chân<br>- Dịch vụ tư vấn về làm đẹp, chăm sóc da mặt và trang điểm<br>Loại trừ:<br>- Dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ do các bác sĩ chuyên khoa thực hiện được phân vào nhóm 8620129<br>- Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân tại địa điểm của khách hàng được phân vào nhóm 9622002 |
|          |          |          |          |          |          | 9622002  | Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân tại địa điểm của khách hàng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9622009  | Dịch vụ làm đẹp khác                                                                                | Gồm: Dịch vụ làm đẹp khác chưa được phân loại ở trên<br>Loại trừ: Dịch vụ khám, chữa bệnh do bác sĩ và nhân viên y tế chuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                     | môn thực hiện được phân vào nhóm 86                                                                                                                                                                                                                      |
|          |          |          | 9623     | 96230    | 962300   | 9623000  | Dịch vụ spa và xông hơi                             | Gồm: Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ dịch vụ thể thao)                                                                                                                                                         |
|          |          | 963      | 9630     | 96300    | 963000   |          | Dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ liên quan    |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          |          | 9630001  | Dịch vụ nghĩa trang và hỏa táng                     | Gồm:<br>- Dịch vụ quản lý, bảo trì, trông coi nghĩa trang, chăm sóc phần mộ và khu vực chôn cất<br>- Dịch vụ hỏa táng và các hình thức an táng khác<br>- Dịch vụ bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất mai táng/đào mộ                                        |
|          |          |          |          |          |          | 9630002  | Dịch vụ tổ chức đám tang                            | Gồm: Dịch vụ tổ chức đám tang như: Bảo quản thi hài, khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng, dịch vụ nhà tang lễ,...                                                                                                        |
|          |          | 964      | 9640     | 96400    | 964000   | 9640000  | Dịch vụ trung gian cho dịch vụ cá nhân              |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          | 969      | 9690     |          |          |          | Dịch vụ phục vụ cá nhân khác                        |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          | 96901    | 969010   | 9690100  | Dịch vụ phục vụ hôn lễ và các dịch vụ liên quan     | Gồm: Dịch vụ phục vụ hôn lễ như: dịch vụ môi giới hôn nhân, tổ chức và phục vụ đám cưới, đám hỏi,...                                                                                                                                                     |
|          |          |          |          | 96909    |          |          | Dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|          |          |          |          |          | 969091   | 9690910  | Dịch vụ cá nhân hỗ trợ sinh hoạt gia đình tổng hợp  | Gồm: Việc cung cấp kết hợp nhiều dịch vụ cá nhân hỗ trợ sinh hoạt gia đình, như: nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa và lau/ùi,... được thực hiện tại nhà cho các hộ gia đình. Trường hợp chỉ cung cấp một dịch vụ riêng lẻ thì được phân vào nhóm dịch vụ |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                             | <p>chuyên biệt tương ứng khác</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vệ sinh chung nhà ở được phân vào nhóm 8121001</li> <li>- Dịch vụ chăm sóc tại nhà cho người cao tuổi hoặc người khuyết tật, bao gồm cả dịch vụ chăm sóc có người ở lại chăm sóc tại nơi ở của người được chăm sóc được phân vào nhóm 88103</li> <li>- Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày được cung cấp tại nhà riêng được phân vào nhóm 889001</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|          |          |          |          |          | 969099   |          | Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9690991  | Dịch vụ chăm sóc vật nuôi làm cảnh                          | <p>Gồm: Dịch vụ chăm sóc vật nuôi làm cảnh như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ huấn luyện vật nuôi làm cảnh</li> <li>- Dịch vụ trông giữ và chăm sóc vật nuôi làm cảnh</li> <li>- Dịch vụ lưu trú/chỗ ở cho vật nuôi làm cảnh (chuồng nuôi, trại nuôi, khách sạn thú cưng)</li> <li>- Dịch vụ tắm, vệ sinh, cắt tỉa lông và xăm định danh (đánh dấu nhận diện) cho vật nuôi làm cảnh</li> <li>- Dịch vụ vận hành các cơ sở trú ẩn (trại/trung tâm cứu hộ) cho vật nuôi làm cảnh bị bỏ rơi</li> </ul> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thú y cho vật nuôi làm cảnh được phân vào nhóm 7500001</li> <li>- Dịch vụ liên quan đến huấn luyện động vật phục vụ thể thao và giải</li> </ul> |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                             | trí được phân vào nhóm 9319093                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          |          |          |          |          |          | 9690992  | Dịch vụ máy hoạt động bằng tiền xu chưa được phân vào đâu   | <p>Gồm: Dịch vụ máy hoạt động bằng tiền xu chưa được phân vào đâu như các dịch vụ được cung cấp thông qua máy tự động vận hành bằng tiền xu (ví dụ: máy đo huyết áp, cân sức khỏe, tủ khóa gửi đồ, máy đánh giày, buồng chụp ảnh,...)</p> <p>Máy tự động vận hành bằng tiền xu là các máy tự phục vụ (tức là không có sự can thiệp của con người), không phân biệt phương thức thanh toán (ví dụ: Tiền xu, thẻ tín dụng,...)</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ máy trò chơi và máy đánh bạc vận hành bằng tiền xu được phân vào nhóm 9329092, 9200210</li> <li>- Dịch vụ giặt lá/ủi tự động vận hành bằng tiền xu được phân vào nhóm 9610001</li> </ul> |
|          |          |          |          |          |          | 9690999  | Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu | <p>Gồm: Dịch vụ phục vụ cá nhân còn lại chưa được phân loại ở trên, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ phân tích chữ viết (bút tích) hoặc nghiên cứu gia phả</li> <li>- Dịch vụ chiêm tinh (ví dụ: tử vi, bói toán), xem chỉ tay (luận giải đường chỉ tay để dự đoán vận mệnh) và các dịch vụ tâm linh</li> <li>- Dịch vụ viết thuê, soạn thảo văn bản phục vụ cho cá nhân</li> <li>- Dịch vụ xăm hình</li> <li>- Dịch vụ xỏ khuyên</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                       |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          |          |                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ khâu vá, đánh giày, trông giữ và đỗ xe</li> <li>- Dịch vụ nhà vệ sinh công cộng</li> <li>- Dịch vụ cá nhân khác chưa được phân loại</li> </ul> Loại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bãi đỗ xe được phân vào nhóm 5225300</li> <li>- Dịch vụ trị liệu thay thế (ví dụ: Vi lượng đồng căn, nắn chỉnh cột sống, nắn chỉnh xương khớp, liệu pháp tinh thể, liệu pháp chẩn đoán qua móng mắt, liệu pháp vận động học, liệu pháp năng lượng) được phân vào nhóm 8699060</li> </ul> |
| U        |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN PHẨM VẬT CHẤT TỰ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          | 97       | 970      | 9700     | 97000    | 970000   |          | Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                          | Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình với tư cách người sử dụng lao động đối với lao động làm thuê công việc gia đình, như: bảo mẫu, đầu bếp, vú em, gia sư...<br>Loại trừ: Việc cung cấp các dịch vụ cho cá nhân hoặc hộ gia đình (ví dụ: Lau dọn, là ủi, nấu ăn, làm vườn, chăm sóc người phụ thuộc tại nhà) do các đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện (bao gồm tổ chức vì lợi nhuận, tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức công hoặc cá nhân tự doanh) được phân vào nhóm thích hợp tương ứng với từng loại dịch vụ được cung cấp                                 |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                                                         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 9700001  | Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động chăm sóc trẻ em                                          | Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động chăm sóc trẻ em, như: người trông trẻ, bảo mẫu và nhân viên chăm sóc trẻ em tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|          |          |          |          |          |          | 9700002  | Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động hỗ trợ người cao tuổi, không bao gồm chăm sóc y tế       | Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày tại nhà cho người cao tuổi không còn khả năng tự phục vụ, như: Tắm rửa và mặc quần áo, ăn uống, nghĩa vụ hành chính, đời sống trí tuệ và xã hội; mua sắm và chuẩn bị bữa ăn; chăm sóc tại nhà không bao gồm chăm sóc y tế và hỗ trợ di chuyển; các dịch vụ hỗ trợ khác cho người cao tuổi không còn khả năng tự chủ trong sinh hoạt cá nhân (ví dụ: làm việc nhà, giặt và là quần áo...) |
|          |          |          |          |          |          | 9700003  | Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động hỗ trợ người lớn khuyết tật, không bao gồm chăm sóc y tế | Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày tại nhà cho người lớn khuyết tật, như: Tắm rửa và mặc quần áo, ăn uống, nghĩa vụ hành chính, đời sống trí tuệ và xã hội; mua sắm và chuẩn bị bữa ăn; chăm sóc tại nhà không bao gồm chăm sóc y tế và hỗ trợ di chuyển; các dịch vụ hỗ trợ khác cho người khuyết tật không có khả năng tự chủ trong sinh hoạt cá nhân (ví dụ: làm việc nhà, giặt và là quần áo...)                        |

| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                                                                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          |          |          |          |          | 97000004 | Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày | Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động cung cấp kết hợp các dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày, như: làm việc nhà và dịch vụ sửa chữa nhỏ tại nhà, làm vườn, dịch vụ trông coi/bảo vệ, dọn dẹp nhà cửa, dịch vụ giặt là quần áo cho hộ gia đình tại nhà, mua sắm và chuẩn bị bữa ăn, dắt chó đi dạo, cho ăn và chăm sóc thú cưng tại nhà...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          |          |          |          |          |          | 97000009 | Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình chưa được phân vào đâu                       | Gồm:<br>- Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với các công việc hỗ trợ sinh hoạt chuyên biệt chỉ thực hiện một loại công việc hàng ngày, như: Đầu bếp; người phục vụ bữa ăn tại gia đình; người hầu phòng; quản gia; người giặt là; người làm vườn; người gác cổng; người trông chuồng ngựa; tài xế; người trông coi nhà cửa; gia sư; thư ký; phi hành đoàn/thủy thủ đoàn riêng (thuyền, máy bay)...<br>- Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với các hoạt động hỗ trợ chuyên biệt, không phải hàng ngày, như: dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin; các khóa học hỗ trợ tại nhà; dịch vụ làm tóc và dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác tại nhà... |
|          | 98       |          |          |          |          |          | Sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |



| Cấp<br>1 | Cấp<br>2 | Cấp<br>3 | Cấp<br>4 | Cấp<br>5 | Cấp<br>6 | Cấp<br>7 | Tên sản phẩm                                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |          | 981      | 9810     | 98100    | 981000   | 9810000  | Sản phẩm vật chất tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          |          | 982      | 9820     | 98200    | 982000   | 9820000  | Dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>V</b> |          |          |          |          |          |          | <b>DỊCH VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|          | 99       | 990      | 9900     | 99000    | 990000   | 9900000  | Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế                 | <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế giữa các quốc gia, như: Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn, các cơ quan khu vực của Liên hợp quốc, ..., Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Thương mại Thế giới, Tổ chức Hải quan Thế giới, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ, Hiệp hội thương mại tự do châu Âu,...</li> <li>- Dịch vụ được cung cấp bởi các cơ quan và tổ chức của Liên minh châu Âu</li> </ul> |